

nguyen huyen anh

việt nam
danh nhân
tư điển

DO HỘI VĂN-HOÀ
BINH-DÂN BẢO-TRỢ

Cùng một tác-giả :

🕒 **Đã xuất-bản :**

- VIỆT - NAM VĂN - HỌC GIẢN - YÊU
Nguyễn-Sông (Sài-gòn) xuất-bản
- VIỆT-SỬ và THÈ-GIỚI-SỬ CÁC * LỚP
ĐỆ - TỬ và ĐỆ - NHỊ (soạn chung)
Giáo-Việt (Sài-gòn) xuất-bản

*
* *

🕒 **Đang soạn :**

- VIỆT - NAM NHÂN - DANH TỰ - ĐIỂN
- VIỆT - NAM ĐỊA - DANH TỰ - ĐIỂN
- VỀ THẬT-THỦ THUẬN-AN và THẬT-
THỦ KINH - ĐỒ (chú-thích và dẫn-giải)
- THEY MADE HISTORY (soạn chung)

NGUYỄN HUYỀN - ANH

VIỆT - NAM
DANH-NHÂN
TỰ - ĐIỂN

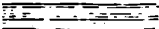
Kính Biếu
Thầy-Tà Trần-văn-Dĩnh
Chủ tịch trường
Ch. Học-trường danh-dục Q. 4. B. D.
Bùn-Hoa.



HỘI VĂN-HÓA BÌNH-DÂN

1960

VIỆT-NAM DANH-NHÂN TỰ-ĐIỀN
CỦA NGUYỄN HUYẾN - ANH
IN LẦN THỨ NHẤT DO HỘI
VĂN-HÓA BÌNH-DÂN ẦN-HÀNH
NGOÀI CÁC BẢN THƯỜNG TRÊN
GIẤY BLANC FIN CÒN CÓ THÊM
100 BẢN ĐẶC-BIỆT TRÊN GIẤY
TRẮNG THƯỢNG HẠNG ĐÁNH
SỐ TỪ I ĐẾN C MANG CHỮ KÝ
VÀ TRIỆN SON CỦA TÁC-GIẢ
KHÔNG BÁN.

BẢN SỐ 

TỰ A

TRONG cuộc tranh-dấu không ngừng giành sự sống còn ở giữa trời Đông-Á, dân-tộc Việt-Nam đã có không biết bao nhiêu danh-nhân kỳ-vĩ từng đem tài-sức tạo cho Đất-Nước một sức mạnh linh-thần hùng-hậu vững-vàng. Lịch-sử ghi chép các công-nghiệp lẫy-lừng của tiên-nhân, và đối với người dân Việt, tên tuổi các bậc danh-nhân còn ghi nhớ luôn trong tâm-khảm và trường-lõn mãi với non sông.

VỀ các danh-nhân ấy, nay ông Nguyễn Huyền-Anh đã thu-tập được một số tiêu-sử, soạn thành sách « VIỆT-NAM DANH-NHÂN TỰ-ĐIỂN ».

TRƯỚC hết, cần nêu rõ rằng tác-phẩm này chưa hẳn được hoàn-bị theo như các sách tự-diễn về danh-nhân của nước ngoài: vì thiếu-sót tài-liệu nên tất cả các danh-nhân Việt-Nam chưa được đem vào đầy-đủ, vả lại thiếu sự nhất-tri trong lối bố-cục... Nhưng, các khuyết-diểm trên cũng có thể tha-thứ được: công việc biên-soạn đòi-hỏi nhiều thì-giờ, công-phu và cố-gắng, nhất là phải có đủ các phương-tiện về nhân-sự và tài-chánh cần-thiết dùng để sưu-làm cho được thấu-đáo tận-tường, mà ông Nguyễn Huyền-Anh đã mạnh-dạn đi được bước đầu-liên, cũng là điều đáng kể rồi.

BÌNH-tình mà xét, với sách « VIỆT-NAM DANH-NHÂN TỰ-ĐIỂN », ông Nguyễn Huyền-Anh đã thực-hiện được một việc làm thiết-thực và hữu-ích. Bởi vì, theo đây, những trang sử vẻ-vang của Dân-tộc được dựng lại rõ-ràng: từ sự-nghiệp lập-quốc của các đời Hùng-Vương; qua các cuộc quật-khởi anh-dũng của Bà Trưng, Bà Triệu, Phùng-Hưng, Lương-Ngọc-Quyến, vua Duy-Tàn, Nguyễn-Thái-Học...; rồi những chiến-thắng oanh-liệt của Ngô-Quyền, Lý-Thường-Kiệt, Trần - Hưng - Đạo, vua Quang-Trung...; tài chính-trị của các anh-quân như Lý Thái-Tò, Lê Thánh-Tôn...; cùng các lương-thần như Tô-Hiến-Thành,

Chu-vấn-An, Nguyễn-Trãi, Ngô-Thời-Nhiệm...; đến tài văn-thơ quán-tuyệt của các danh-sĩ Lê - Quý-Đôn, Phan - Huy - Chú, Nguyễn-Du, Nguyễn-Công-Trứ, Tú-Xương... Thêm vào đó, tác-phẩm cũng đã ghi lại các bản-sắc cổ-hữu của dân-tộc ta, xưa nay rất chuộng các điều lễ-nghĩa liêm-sĩ, đồng-thời nói lên được lòng yêu nước vô-biên của người dân Việt, dù trải qua những giờ phút đen-tối nhất, vẫn luôn luôn hy-vọng và tin chắc vào sức sống mãnh-liệt của Dân-tộc để vững lòng gìn-giữ đất-nước quê-hương.

Dĩ-vãng vừa là một bảo-đảm chắc-chắn mà cũng là một ngọn đuốc soi đường cho hiện-tại và luôn cả tương-lai. Trình-bày lại trong tập sách này cả cái dĩ-vãng oai-hùng của Tổ-Quốc, ý hấn tác-giả cũng có lòng tha-thiết kỳ-vọng rằng những tấm gương sáng chói của tiền-nhân sẽ là nguồn an-ủi và khích-lệ cho tất cả mọi người để lo tròn bổn-phận kiến-quốc và cứu-quốc trong giai-đoạn hiện-tại.

Đó là tất cả các giá-trị tìm thấy được trong sách « VIỆT-NAM DANH-NHÂN TỰ-ĐIỂN » của ông Nguyễn Huyền-Anh. Và công-trình biên-soạn này đáng được khuyến-khích, cho nên Hội Văn-Hóa Bình-Dân chịu nhận đứng ra bảo-trợ và lo việc ấn-hành.

CHÚNG tôi hy-vọng rằng sách « VIỆT - NAM DANH - NHÂN TỰ-ĐIỂN » sẽ được đồng-bào các giới hoan-nghenh đề cò-vô sự cố-gắng và thiện-chí của một nhà văn-học muốn góp phần vào công-cuộc xây-dựng xã-hội chúng ta, được đặt nền móng trên sự Công-bằng và Nhân-ái.

Sài-Gòn, ngày 1-11-60.

Chủ - Tịch

HỘI VĂN-HÓA BÌNH-DÂN
HUỖNH-VĂN-LANG

MỞ ĐẦU

THỜI - gian trên mười năm theo nghề dạy học đã giúp cho tôi dịp thu-tập được một số tài-liệu về các danh-nhân lịch-sử nước ta, nay xin sắp-xếp lại thành sách « **VIỆT-NAM DANH-NHÂN TỰ-ĐIỀN** » để cống-hiến bạn đọc.

Theo quan-niệm « cái quan luận định », sách này chỉ biên-chép thân-thể và sự-nghiệp của phần lớn các nhân-vật Việt-Nam quá-cổ, trải qua 4.000 năm lịch-sử, theo những biến-chuyển thăng-trầm, hoặc đã hy-sinh xương máu để chống nạn ngoại-xâm đem vinh-quang về cho Tộc-Quốc, hoặc bằng những đức-tính, những cử-chỉ cao-đẹp, đã giữ lấy nhân-phẩm, bảo-toàn nếp sống hợp với đạo-lý cội-truyền của Dân-tộc. Những người ấy đều đáng gọi là danh-nhân vì họ đã đem tài-lực và bằng những cố-gắng lỗi-lạc phi-thường thực-hiện được những công-cuộc hữu-ích, bổ-bồi cho Đất-Nước mỗi ngày thêm được rạng-rỡ vững-vàng.

Biên-soạn và ấn-hành sách « **VIỆT-NAM DANH-NHÂN TỰ-ĐIỀN** », trước tiên tôi hy vọng rằng các bạn trẻ học-sinh sẽ tìm thấy được ở các danh-nhân những bài học vô-giá về các lễ Trung, Hiếu, Tiết, Nghĩa — hiểu theo nghĩa hết sức rộng-rãi, tức là ĐẠO LÀM NGƯỜI mà chúng ta luôn luôn cần phải gìn-giữ.

Với sách « **VIỆT-NAM DANH-NHÂN TỰ-ĐIỀN** », tác-giả cũng hy-vọng sẽ giúp những người bạn nước ngoài muốn tìm hiểu Việt-Nam, có được một ý-niệm rõ-ràng về sức sống mãnh-liệt của dân-tộc Việt-Nam qua tiêu-sử các bậc anh-thu, hào-kiệt, văn-nhân, thi-sĩ tài-ba lỗi-lạc là phần tinh-hoa của đất nước Việt Nam. Trong mục-dịch này, một bản dịch Anh văn sách « **VIỆT-NAM DANH-NHÂN TỰ-ĐIỀN** », lấy tên là « **THEY MADE HISTORY** », nhờ sự bảo-trợ của HỘI V ÁN-HÓA BÌNH-DÂN và TRUNG-TÂM NGHIÊN-CỨU VIỆT-NAM, cũng sẽ được ấn-hành nay mai.

Sau hết, tác-giả cũng đặt lòng kỳ-vọng rằng, theo với sự kính-phục tôn-sùng các danh-nhân, trong khi hân-diện tự-hào về nguồn-gốc của giống nòi và tin-tưởng vào liềm-đờ của Tộc-Quốc, những người dân Việt có thiện chí sẽ phân-biệt và nhận-chán được cái giả với cái thật, cái nhứt-thời với cái trường-cửu, đề cùng đi đến sự cảm-thông, đề

biết thương yêu nhau hơn, vì thiết nghĩ chỉ trong mối cảm-thông, trong tình nhân-ái và sự đoàn-kết, chúng ta mới có thể tìm được hướng đi lên để bảo-vệ và bồi-bổ phần di-sản cao-quý thiêng-liêng của Đất - Nước thân-yêu.

Sách « VIỆT-NAM DANH - NHÂN TỰ-ĐIỀN » chắc chắn còn rất nhiều thiếu sót sai lầm : có thể vì tài-liệu không được đầy-dủ, nên có chỗ biên chép quá sơ-sài, ít-ôi, lại còn một số danh - nhân không thấy ghi chép, hoặc vì sự tra-cứu sưu-thập chưa thấu-dáo tận-tường... Tuy nhiên, khi công-bố những tài-liệu sẵn có, ý-nguyện của chúng tôi là đưa ra một công-trình đang xây-đắp với tất cả sự thành-tâm để nhờ những bàn tay khéo-léo tự-tạo cho được thêm phần vững-chắc ; do đó, chúng tôi mong-mỏi sẽ được các vị học-già cao-minh cùng các bạn xa gần vui lòng chỉ-bày bổ-khuyết những điều thiếu-sót sai-lầm để vào lần tái bản sau sách được hoàn-toàn hơn.

Luôn đây, tôi trân-trọng có lời thành-thật cảm-tạ HỘI VĂN-HÓA BÌNH-DÂN, đặc-biệt là hai ông HUỖNH-VĂN-LANG, Hội-Trưởng, và NGUYỄN-THÁI, Sáng-lập-viên, đã hết lòng giúp-đỡ cho sách « VIỆT-NAM DANH-NHÂN TỰ-ĐIỀN » được thành hình và phổ-biến sâu rộng trong nước.

Tôi cũng xin ngõ lời cảm ơn Quý-ông và các bạn BÙI-QUANG-TUNG (Viện Viễn Đông Bác-cử, Trung tâm Sài - gòn), LÊ-NGỌC-TRU (Thư-viện Quốc-gia Sài-gòn), NGUYỄN-HÙNG-CƯỜNG (Tồng Thư-viện Quốc-gia Sài-gòn), BÙU-CẨM (Viện Khảo-cổ Sài-gòn), VƯƠNG-HỒNG-SÈN (Viện Bảo-Tàng Sài-gòn), Việt-Điều THÁI-VĂN-KIỆM (Nha Văn-hóa Bộ Quốc-gia Giáo-dục), Ngu-Í NGUYỄN-HỮU-NGƯ (Ký-giả không chuyên-nghiệp), PHAN-KHOANG (Văn-hóa-vụ Bộ Thông-tin), TRẦN-ĐÌNH-SAN (Tồng Nha Quan-thuế), NGUYỄN HỮU-ĐỒNG (Trường Cao đẳng Kiến-trúc Sài - gòn) và Giáo sư CHIH - PO WANG (29, Carnarvon Road, 3rd Fl. Kowloon, Hongkong), trong thời-gian 5 năm trở lại đây hoặc đã giúp cho tôi những tài-liệu hay các phương-tiện quý-giá khác dùng vào việc thực-hiện sách « VIỆT-NAM DANH-NHÂN TỰ-ĐIỀN ».

Sài-Gòn, Mạnh-Thu năm Canh-Tý

(10-9-1960)

Tác-giả

VÀI LỜI GIỚI THIỆU

Bạn NGUYỄN HUYỀN-ANH có trao cho tôi xem bản thảo sách « VIỆT-NAM DANH-NHÂN TỰ-ĐIỂN » trước khi bạn cho xuất-bản. Bản-thảo này dày trên 300 trang đánh máy, biên chép tiểu-sử các bậc danh-nhân nước nhà từ thời Thượng-cổ cho đến năm 1945.

Đối với thời-gian lịch-sử nước Việt-Nam đã trải qua, có lẽ có một số độc-giả sẽ cho sách này là quá vắn-tắt, vì có ít nhiều nhân-vật đã bị lu-là trong bóng tối mặc dầu họ đã có công-lao với đất nước Việt, hoặc vì tiểu-sử của các nhân-vật được kể không được đầy-đủ như ý muốn. Tuy vậy, với việc soạn-thảo rất công-phụ, sách « VIỆT-NAM DANH-NHÂN TỰ-ĐIỂN » có thể được xem là một tác-phẩm quý-giá, giúp chúng ta thấu hiểu được tấm lòng tri-ân vô-biên của toàn-thể dân-tộc Việt-Nam đối với sự cố-gắng liên-hồi của các bậc tiền-bối trong công-cuộc xây-dựng nền móng vững-chãi của Quốc-gia.

Tôi được hân-hạnh bạn Nguyễn Huyền - Anh nhờ giới-thiệu sách « VIỆT-NAM DANH-NHÂN TỰ-ĐIỂN » cùng các bạn độc-giả, nên không ngần-ngại tạm vài hàng để cổ-vô tác-phẩm của bạn Nguyễn Huyền - Anh và tin rằng các bạn độc-giả sẽ hoan-ngheñh tác-phẩm này cũng như tôi đã hoan-ngheñh vậy.

BÙI - QUANG - TUNG

(Hội-Trường Viên-Đông Bắc-Cò —
Trung-tâm Saigon)

* *

Tôi được hân-hạnh xem bản thảo quyển « VIỆT-NAM DANH-NHÂN TỰ-ĐIỂN » của ông Nguyễn Huyền-Anh trong khi tôi đang nghiên-cứu Việt-sử. Thật là đúng lúc. Bởi vậy, tôi đọc sách ấy với sự háng-thú say-sưa.

Nếu ta không biết rõ quá-khứ của giống-nòi và tự-hào với quá-khứ đó, thì ta không đủ can-đảm để hoạt-động tích-cực cho hiện-tại và cũng không đủ tin-tưởng để nỗ-lực kiến-tạo tương-lai. Quyển « VIỆT-NAM DANH-NHÂN TỰ-ĐIỂN » đã đem « nghìn xưa nối lại với nghìn sau » và gây cho ta một niềm tin mãnh-liệt vào tiền-đồ Quốc-gia, Dân-tộc.

Quyển tự-điển này cũng làm tôi liên-tưởng đến bộ « TRUNG-QUỐC DANH-NHÂN ĐẠI-TỰ-ĐIỂN » của Trung-Hoa và bộ « DICTIONNAIRE DES BIOGRAPHIES » của Pháp. Nếu tôi không lầm, thì đây là quyển tự-điển về tiểu-sử danh-nhân đầu-tiên của Việt-Nam.

Tôi tin rằng quyển « VIỆT-NAM DANH-NHÂN TỰ-ĐIỂN » của ông Nguyễn Huyền-Anh sẽ giúp ích cho những ai muốn tìm hiểu những bậc anh-hùng, liệt-nữ, vi-nhân của nước Việt, và sẽ có thể cung-cấp những tài-liệu cần-thiết cho các nhà soạn « VIỆT-NAM BÁCH-KHOA TỪ-ĐIỂN » sau này.

BÙU - CÀM

(Chuyên-viên Cổ-học Đông-Phương tại
Viện Khảo-Cổ ; — Giảng-viên Trường
Đại-Học Văn-Khoa Sài-gòn)

*
* *

Quyển « VIỆT-NAM DANH-NHÂN TỰ-ĐIỂN » của ông Nguyễn Huyền-Anh được ấn-hành lúc này thật là hợp-thời. Tác-phẩm đầy công-phu, đầy cố-gắng này sẽ lấp bớt một khiếm-khuyết nữa cho tủ sách Văn-học Việt-Nam.

Nếu mỗi ngành cần hiểu biết đều có một tự-điển như sách tự-điển của ông Nguyễn Huyền-Anh thì người hiếu-học sẽ dễ tìm-tòi biết bao nhiêu, mà kẻ sưu-tầm như tôi cũng đỡ công đào-soạn biết bao nhiêu sách để chỉ tìm được một vài chi-tiết cần-ích.

Tôi thành-thật mong sách này khi đã phát-hành sẽ được phổ-biến trong các giới để giúp đồng-bào rõ thêm lịch-sử nước nhà và nhớ lại các tiền-nhân đã làm rạng-rỡ cho giang-sơn Việt-Nam.

ĐÀO-ĐĂNG-VỸ

(Tác-giả các sách Từ-điển)

*
* *

... Có biết rõ được công-nghiệp hiên-hách của những bậc anh-hùng chí-t-
st hy-sinh vì đại-nghta, tiểu-sử thanh-cao của những vị danh-nhân liệt-nữ đã làm

ương-rỡ cho Quốc-gia, ta mới vững tâm nơi đi-vãng khả-kính, tinh-thần bất-khuyết và tiến-thủ của Dân-tộc mà lo bồi-dưỡng tâm-hồn yếu nước, hầu phụng-sự Tổ-quốc và hân-hiệp với ngoại-bang.

Ông Nguyễn Huyền-Anh, một học-già giàu lòng yêu nước, thấu hiểu chỗ thâm-thúy ấy, nên đã dày công cặm-cui sưu-tầm thu-tập tiểu-sử những bậc tiền-bối để soạn nên quyển « VIỆT-NAM DANH-NHÂN TỰ - ĐIỂN ». Công-trình này chắc sẽ được toàn quốc hoan-nghehnh tiếp đón vậy.

LÊ-NGỌC-TRU

(Tùng-sự tại Thư-Viện Quốc-Gia Sài-gòn)

*
* *

Đọc sách « VIỆT-NAM DANH-NHÂN TỰ - ĐIỂN » của ông Nguyễn Huyền-Anh, chúng ta được dịp ôn-nhủn những trang-sử vẻ-vang của giòng giống Tiên-Rồng — hồn thiêng của Đất-Nước bất - diệt cùng những lời tâm-huyết của các đấng tiền-nhân đường phùng-phát trên sự-nghiệp rỡ-ràng các danh-nhân.

Hiểu biết thêm về sự-nghiệp và công-trình của các bậc tiền-bối ngày xưa, chúng ta ngày nay sẽ cố-gắng nhiều hơn, nỗ hẫu thực-hiện uhiêm - vụ khâm-thiết đối với lịch-sử, cố-gắng bảo-toàn di-sản quý-báu của tổ-tiên.

Ông Nguyễn Huyền-Anh đã có công-phu sưu - tầm nghiên - cứu, xếp-đặt tiểu-sử những danh-nhân đất-nước theo thứ-tự, thành một tập sách rất bổ - ích cho việc tra-cứu của người Việt cũng như các bạn ngoại-quốc muốn tìm hiểu thêm về lịch-sử Việt-Nam qua các danh-nhân mà ngày nay các đường-sá trong thành-phố Việt-Nam mang tên tuổi. Riêng đối với giới ký-giả báo-chí có khi cần tìm kiếm nhanh chóng về sự-nghiệp các bậc tiền-nhân, « VIỆT-NAM DANH-NHÂN TỰ-ĐIỂN » của ông Nguyễn Huyền-Anh có thể rất hữu - ích.

Mong rằng ông Nguyễn Huyền-Anh sẽ thành-công trong tập sách này, tập sách đầu của ông trong bộ Tự-điển về nhân-danh và địa-danh Việt-Nam.

NGUYỄN - THÁI

(Tổng-Giám-Độc Việt-Tân-Xã ; — Sáng-lập-viên
Hội Văn-Hóa Bình-Dân và Trung-Tâm
Nghiên-Cứu Việt-Nam)

*
* *

Ông Nguyễn Huyền-Anh đã có nhã-y cho tôi xem bản thảo quyển **VIỆT-NAM DANH-NHÂN TỰ-ĐIỂN** » mà ông đã dày công biên-soạn từ mấy năm nay. Ông đã sưu-tập được trong vòng 1.000 tiên-sử những bậc anh-hùng, hào-khí, danh-nhân, liệt-nữ đã nêu gương đạo-đức, tiết-nghĩa, khí-phách hiên-ngang, trải qua các thời-đại của lịch-sử Việt-Nam.

Đọc quyển « **VIỆT-NAM DANH-NHÂN TỰ-ĐIỂN** », ta cảm thấy như phấn-khởi thêm lên và trong khi ôn lại công-đức, sự-nghiệp vẻ-vang của người xưa, ta cảm thấy như họ đang sống lại trong lòng ta, để sưởi ấm bầu nhiệt-huyết của ta trên con đường phụng-sự Quốc-gia Dân-tộc.

Đọc « **VIỆT-NAM DANH-NHÂN TỰ-ĐIỂN** », ta càng thấy mối liên-hệ mật-thiết giữa những người đã khuất và những thế-hệ ngày nay cũng như ngày mai. Ấn-hành và phổ-biến tác-phẩm « **VIỆT-NAM DANH-NHÂN TỰ-ĐIỂN** » là một cách chứng-minh lời nói của Khổng Phu-tử « Sự tử như sự sinh » mà Auguste Comte đã biện-thuyết một cách khác là « Người chết ngự-trị kẻ sống » (*Les morts gouvernent les vivants*), ít nhất là về mặt tinh-thần.

Trong một thế-giới đang bị chủ-nghĩa duy-vật tranh-giành ảnh-hưởng, trong lúc những bậc lãnh-đạo sáng-suốt đang chủ-trương tái-trang tinh-thần (*réarmement moral*) và chấn-hưng đạo-lý (*sursum corda*), quyển sách của ông Nguyễn Huyền-Anh ra đời thật là hợp-thời và hữu-ích để luôn luôn nhắc - nhủ con người là « vạn vật chi linh ».

Chúng ta còn hy-vọng rằng quyển « **VIỆT-NAM DANH-NHÂN TỰ-ĐIỂN** » sẽ được phiên-dịch ra nhiều ngoại-ngữ, để chứng tỏ rằng dân-tộc Việt-Nam đã có một dĩ-vãng khâm-kính và khâm-ái, với sự đóng góp trọng-hậu của biết bao anh-hùng, liệt-nữ, và dân-tộc ấy sẽ còn hun-đúc nhiều trượng-phu, nghĩa-phụ hơn nữa để có thể sống mạnh-mẽ và sống tự-do giữa năm châu bốn bể.

THÁI-VĂN-KIỆM

(Tác-giả « Đất Việt trời Nam » ; « Những nét dân-thanh » :

« Vietnam d'hier et d'aujourd'hui », v.v. ; —

Chủ-bút Văn-hóa Nguyệt-san »)

VIỆT-NAM DANH-NHÂN TỰ-ĐIỂN

Tác - giả giữ bản - quyền

Viết tắt

â.l.	: âm-lịch
tr. T.L.	: trước Tây-Lịch
x.b.	: xuất-bản
X.	: Xem.

VIỆT - NAM DANH - NHÂN TU' - ĐIỀN



An-Dương-Vương :

Hiệu xưng của Thục-Phán, người đã khai-sáng cơ-nghiệp cho nhà Thục. Làm vua từ năm 257 trước Tây-lịch đến năm 207 tr. T.L. thì mất ngôi về tay Triệu-Đài.

Sử chép : Năm giáp-thìn (257 tr. T.L.), Thục-Phán vì có thù cũ với Hùng-Vương, nhân vua Hùng bỏ trẻ việc nước, chỉ lấy rượu chè làm thú vui, mới đem quân đánh lấy nước Văn - Lang, xưng là An - Dương-Vương, cải quốc-hiệu là Âu-Lạc, đóng đô ở Phong-Khê (nay thuộc huyện Đông-Anh, tỉnh Phúc-Yên, Bắc-Phần); đến năm bính-ngọ (255 tr. T.L.) thì xây Loa-thành.

Đến năm quý-tị (208 tr. T.L.),

An - Dương - Vương bị Triệu - Đài, quan Úy ở quận Nam-Hải dùng mưu giả kết nghĩa hòa-thân để rồi đánh lấy nước Âu-Lạc.

Bị đuổi chạy đến núi Mộ-Dạ, tức trí và cùng đường, An - Dương-Vương phải nhảy xuống biển tự-tàn.

Nay ở trên núi Mộ-Dạ, gần xã Cao-Ái, huyện Đông-Thành, tỉnh Nghệ - An có đền thờ An - Dương-Vương (tục gọi là Đền Công hay Đền Công, vì nơi đây chim công đến ở rất nhiều).

An-Thuyên Đệi-Su

Danh-tăng đời Nguyễn. Tác-giả bộ «Đạo - giáo nguyên - lưu», làm dưới đời vua Minh-Mạng (1820-1840).

An-Thuờng Công-Chúa :

Con gái thứ tư vua Minh-Mạng ;
tức là chị ruột Tuy-Lý-Vương.

Tên Tam - Xuân, sau đổi là
Lương-Đức.

Rất thông-minh và chí-hiếu.—Năm
lên chín, sinh-mẫu bị bệnh, nhằm lễ
Vạn-thọ, Công-chúa được đến dùng
cơm với vua cha. Có món thịt vú dê,
vua chia cho ăn, Công-chúa ngậm
không nuốt. Vua cha lấy làm lạ,
truyền hỏi. Công-chúa khóc mà thưa
rằng : « Mẹ con có bệnh, không
được đội ơn; con nghe vị này rất
bổ nên giữ đem về để dâng mẹ con ».
Vua cha nghe nói, khen lắm, liền
truyền lấy riêng một khay nhỏ thịt
vú dê sai người đưa sang cho mẹ
Công-chúa.

Khi vua Minh-Mạng mất, bà lên ở
tại lăng cha trọn hiếu 3 năm.

Bà mất năm tân-mùi (1871).

Lấy chồng, thờ mẹ chồng rất hiếu,
dạy con rất nghiêm, thật xứng-dáng
là tấm gương cho hạng quân-thoa.

Âu-Cơ:

Vợ vua Lạc-Long-Quân thuộc họ
Hồng-Bàng, vua nước Xích - Quỷ
(tên nước ta hồi mới lập-quốc).

Theo truyền-thuyết, bà sinh ra

được một bọc trứng nở được 100
người con trai. Khi các con đã khôn
lớn, theo lời Lạc-Long-Quân, bà đem
50 người con trai lên núi, còn 50
người giao cho chồng đem xuống
định-cư ở vùng đồng-bằng. — Câu
chuyện được về thần-thoại huyền-
hoặc nhưng cốt-nghĩa được nổi dau-
đốn của dân Bách-Việt, cùng một
giống-nòi, trước sự uy-hiệp của Hán-
tộc, phải chia-ly, đem nhau đi tìm
đất sống.

Con của Lạc-Long-Quân và Âu-
Cơ sau này làm vua nước Văn-Lang,
xưng hiệu là Hùng-Vương — Hùng
Vương là tổ-tổ của dân-tộc ta.

Âu-Triệu :

Nữ đảng-viên Việt-Nam Quang-
Phục-Hội đã vì nước tuân-thân.

Thật tên là Nguyễn-thị-Đang.
Sinh-trưởng trong một gia-dình bình-
dân ở xã Thử-Lại-Thượng, thuộc tỉnh
Thừa-Thiên (Trung - Phần). Gia-
nhập Việt-Nam Quang-Phục-Hội từ
khi hội mới thành-lập; đã dốc-lực
góp phần hoạt-động cho phong-trào
thanh-niên Đồng-du và đã tham-gia
phong-trào kháng-thuế tại các tỉnh
Thừa-Thiên, Quảng-Nam và Quảng-
Ngãi vào năm 1908.

Đầu năm 1910, bị Pháp giam giữ

và tra-tấn rất tàn-nhẫn, bà đã dùng
dây lưng thắt cổ chết trong ngục.

Nhà chí-sĩ Phan-Bội-Châu, sau
này, để tỏ lòng thương tiếc bậc liệt-
nữ, đã đặt câu đối hùng-hồn bi-tráng

như sau :

« Tăm thán trót gả giang-san Việt ;
tắc dạ soi chung nhật nguyệt Trời.

« Tor nhâm sợi nghĩa dấy lưng
trắng ; dạ sát lòng son nét màu hồng ».



Bà-Giai :

Tức Nguyễn - văn - Giai, một nhà thơ trào-lộng sống vào khoảng cuối đời Tự-Đức ; — tác-giả tập thơ « Hà-thành thất-thứ chính-khi ca ».

(X. NGUYỄN-VĂN-GIAI)

Bang-Nhân (Bà) :

Nữ-sĩ dưới đời vua Thành-Thái triều Nguyễn. Là vợ ông Phan-Quì, thường gọi là ông Bang-Nhân, một tay văn-học, người Quảng-Nam.

* Bài thơ « Chơi núi Ngũ-Hành » của bà Bang-Nhân đến nay vẫn còn được truyền tụng.

Bát-Nàn Công-Chúa :

Nữ-tướng của Trương - Vương.
—Không được rõ tên húy là gì.

Theo thần - tích làng Tiên - La (thuộc huyện Duyên-Hà, tỉnh Thái-Bình Bắc-Phần), chồng bà là Lạc-tướng Trương-Quán, một bậc danh-sĩ uy-vọng thời bấy giờ. Căm-phẫn trước chính-sách tàn-bạo của Thái-thủ Tàu là Tô-Định, hai vợ chồng cùng khởi-nghĩa chống giặc ngoại-xâm.

Khi Thi-Sách, chồng của Trương-Trắc, bị hại ở Châu-Diên, thì chồng của Bát-Nàn Công-chúa cũng bị giết ở Duyên-Hà.

Theo về Hai-Bà, Bát-Nàn Công-chúa đã lập được nhiều chiến-công oanh-liệt.

Sau khi đánh đuổi được Tô-Định chạy về Tàu, bà không chịu nhận quan-tước, chỉ xin đem đầu quân thù về làng Tiên-La để tế chồng,

rời từ đó xuất-gia đầu Phật.

Vào ngày 16 tháng 3 âm-lịch, bà mất tại chùa.

Bảo-Giác Thiên-sư :

Danh-tăng đời Lý. Chính tên là Nguyễn - Nguyên - Ưc. Sinh vào khoảng năm 1080 và mất năm 1151.

Người làng Cổ-Hiền (thuộc tỉnh Hà-Đông, Bắc-Phần hiện nay).

Đỗ đầu khoa thi Tam-giáo dưới đời Lý Nhân-Tôn, niên-hiệu Hội-phong thứ 6 (1097) ; được phong làm Tăng-đạo năm 1108 (Lý Nhân-Tôn, Long-phủ nguyên-hóa thứ 8), rồi sau thăng đến Viên - Thông Quốc-sư.

* Tác - giả tập thơ « *Viên-Thông tập* ».

Bình-Khôi Tướng-quân :

Chức-hiệu của Trung-Nhị, do chỉ là Trung-Vương phong cho để gọi trong quân.

(X. TRUNG-NHỊ)

Bố-Cái Đại-Vương :

Húy Phùng-Hưng; vị anh-hùng đã đánh đuổi được quân Đường đô-

bộ, dành tự-chủ cho đất nước vào khoảng hạ-bán thế-kỷ thứ I.

(X. PHÙNG-HƯNG)

Bùi-Ban :

Bộ-tướng và cũng là rể của Bình-Định-Vương Lê-Lợi (lấy Trang-Từ Công-chúa). Trước Minh-Quận-công. Con của Mậu-Quận-công Bùi-Bị.

Đi đánh giặc Minh, bị tử-thương rồi mất tại làng Thổ-Hoàng, huyện Hương-Khê (Hà-Tĩnh).— Hiện nay còn đền thờ ông tại đó.

Bùi-Bật-Trực :

Danh-sĩ thời Lê - mạt. Người huyện La-Sơn, tỉnh Hà-Tĩnh (Trung-Phần). Đỗ Hương-cống. Chồng với Tây-Sơn không thành, ông tử-tiết.

Bùi-Cầm-Hổ :

Danh-nho đời Lê.

Bùi-Huy-Bích (1744-1818) :

Tự Hi-Chương ; hiệu Tồn-Am và Tồn-Ông.

Người xã Định - Công, huyện Thanh-Trì, tỉnh Hà - Đông (Bắc-Phần).

Đỗ Hoàng - giáp năm 26 tuổi (1769; Lê Hiến-Tôn, Cảnh-hưng thứ 30). Làm Đốc - đồng Nghệ-An từ năm 1777 đến năm 1781. Chống với Tây-Son và bị thua trận năm 1786. Năm sau (1787), khi vua Chiêu-Thống tức-vị, ông cáo bệnh về ở ẩn trong vùng Sơn - Tây, Hải-Dương. Sau ngày vua Gia-Long thống-nhất đất nước, ông mới trở về Thăng-Long, nhưng không ra làm quan với tân-triều.

Năm mậu-dần (1818), ông mất, thọ 75 tuổi.

* Tác-phẩm : « *Nghệ-An thi-tập* », « *Tồn-am văn-tập* » và « *Lữ-trung tập-thuyết* » (2 quyển).— Ông lại còn sưu-tập các thơ văn xưa nước ta chép thành sách « *Hoàng-Việt thi-tuyển* » (6 quyển ; khắc in năm 1825) và « *Hoàng-Việt văn-tuyển* » (8 quyển ; cũng khắc in năm 1825).

Bùi-Hữu-Nghĩa (1807-1872):

Một nho-sĩ cự-phách miền Nam đã làm rạng-rỡ cho tông-môn vì tính-khí trung-trực ngay-thẳng, luôn luôn tìm cách làm sáng tỏ công-lý để bênh vực cho những kẻ yếu-hèn giữa xã-hội.

— Hiệu Nghi-Chi; đương thời còn gọi là Thủ-khoa Nghĩa (vì ông đỗ

Thủ-khoa trường Hương Gia-định).

Người làng Long-Tuyền (Bình-Thủy), thuộc tỉnh Cần-Thơ (Nam-Phân).

Đỗ Giải-nguyên trường Hương Gia-Định năm ông 28 tuổi (1835; Minh-Mạng thứ 16). Sơ-bổ Tri-huyện Phước-Long; tiếp đến thăng Tri-phủ Trà-Vang (Vinh-Long).

Vì che-chở công-lý chống lại cường-quyền, ông bị quan trên cáo gian, tìm cách hãm-hại; may có bà vợ hết lòng lo việc thân-oan, ông mới thoát được cảnh lao-tù.

Sau đó, bị sung-quân, có công. Được ít lâu, ông xin từ quan, trở về mở trường dạy học tại nơi quê-quán, thường ngày uống rượu làm thơ với bạn là Cử-nhân Phan-văn-Trị.

Ngày 21 tháng giêng năm nhâm-thân (1872), ông mất, thọ được 66 tuổi.

* Là một thi-sĩ có tiếng-tầm trong làng thơ miền Nam về giữa thế-kỷ XIX, Bùi-Hữu-Nghĩa còn truyền lại vở tuồng « *Kim-thạch kỳ-duyên* ». Ngoài ra, ông còn một ít thơ chữ Hán và chữ Nôm.

• Sau đây, xin trưng-dẫn vài bài thơ của Bùi-Hữu-Nghĩa, diễn tả tâm-trạng kẻ sĩ, chưa xót theo cảnh nước

ngửa-nghiêng, nhưng vẫn giữ vững được khí-tiết :

Hà-âm mộ cảnh

Mặt-mặt mây dâng kéo tối dầm,
Đau lòng thuở nọ cảnh Hà-âm.
Đồng xương vô-định sương phau trắng
Vũng máu phi-thường cỏ nhuộm thắm.
Gió trời dật-dờ nơi chiến-lũy,
Đèn trời leo-lét dặm u-lâm.
Nôm-na xin mượn vài câu điệu,
Dấu-dôi đêm trường tiếng để ngẫm.

* *

Quan-Công thất-thủ Hạ-Bì

Hạ-Bì ngày nọ chẳng màng nào,
Gương rạng thời ta dụng lược thao;
Chén rượu anh em kéo gần chặt,
Tám gương tôi chúa được chong cao.
Theo rồng chẳng phụ mấy trời Hán,
Dưới ngựa đâu tham bạc đất Tào.
Trọng-đạo cương-thường vai gánh nặng,
Ngàn năm bia để miệng người rao.

Bùi-Mộng-Hoa :

Cao-sĩ đời Trần-mạt, thấy họ Hồ

chuyên-quyền, ở ẩn không chịu ra làm quan.

Bùi-Quốc-Khái (1117-1210):

Danh-thần đời Lý-mạt. Sinh tại làng Trích-Sài, bên cạnh Hồ-Tây (Hà-Nội).

Đỗ Thũ-khoa năm canh-tuất (1130) dưới triều vua Lý Thần-Tôn. Làm quan đồng-triều với bậc cao-hiền Tô-Hiến-Thành và trải 3 triều vua Lý Thần-Tôn (1128 - 1138), Lý Anh-Tôn (1138-1175) và Lý Cao-Tôn (1176-1210).

Ông là người có công giúp nước an dân, có lòng trung nghĩa. Gặp lúc triều-chính đổ nát, gian-thần lộng-quyền tham-nhũng, ông treo ấn từ-quan. Về sau, vào lúc tuổi già, ông xuất-gia đầu Phật.

Ngày 18 tháng giêng năm canh-ngọ (1210), ông mất, thọ 94 tuổi.

Sau đó, dân-chúng tưởng - niệm công ơn ông, tô tượng thờ ở chùa Thiên-Niên (cung gần Hồ-Tây) và đặt bài-vị để thờ tại đình làng Trích-Sài.

Bùi-Sương-Trạch :

Gốc người làng Định-Công, huyện Thanh-Đàm, tỉnh Hà - Đông (Bắc -

Phần); sau đến cư-ngụ tại xã Thanh-Liệt.

Lúc nhỏ tuổi, nhà nghèo, phải chăm lo việc cày cấy, nhưng ông vẫn lưu-tâm học-tập, hàng ngày đeo sách vào bừa hoặc lấy đôm - đóm soi sách mà học.

Năm 28 tuổi, đỗ Tiến - sĩ (khoa mậu-tuất, 1478). Sơ-bổ chức Hàn-lâm. Theo vua Lê Thánh-Tôn đi đánh Chiêm-Thành, có công, được thăng chức Đốc-thị.

Mùa đông năm kỷ - dậu (1489), ông phụng sứ sang Trung - Hoa để cống nhà Minh.

Vua Thánh-Tôn mất (1497); vua Hiến-Tôn lên ngôi, ông được thăng Đông-các Hiệu-thư; dần dần thăng đến chức Binh-bộ Thượng-thư kiêm Đô-Ngự-sử, coi việc Tòa Kinh-Diện, Quốc-tử Tế-tửu, tước Quảng-Văn-Hầu.

Suốt thời-kỳ làm quan, ông đảm-đang kinh-tế, hết sức thanh-liêm, bao nhiêu bổng-lộc đều chia cho họ-hàng làng xóm, nên người đương-thời hết sức tôn-phục.

Ông mất, thọ 79 tuổi. Được truy-tặng Thái-phó, Quảng-Quận-Công, thụy Văn-Lượng.

Bùi-thị-Xuân :

Vợ của danh - tướng Tây - Sơn

Trần-Quang-Diệu. Người thôn Xuân Hòa, xã Bình-Phú, quận Bình-Khê, tỉnh Bình-Định (Trung-Phần). Cũng có tài binh-bị, bà thường tòng-chinh đánh giặc, lập được nhiều chiến-công; là một nữ tướng rất dũng-cảm, và có độ-lượng, không bao giờ bà đem giết những quân đã thua chạy hay đầu-hàng.

Đến hồi nhà Tây-Sơn suy - mất, khi thành Phú - Xuân lọt vào tay chúa Nguyễn, bà theo vua Cảnh-thịnh chạy ra Nghệ-An, rồi tự đem 5.000 quân can-dâm chống giữ lũy Trấn-Ninh. Đến tháng giêng năm nhâm-tuất (1802), nghe tin thủy-quân Tây - Sơn bị phá ở Nhật-Lệ, bà phải lui quân.

Bấy giờ Trần-Quang-Diệu và Vũ-văn-Dũng không thể giữ Qui-Nhơn, đưa quân theo ngả thượng - đạo ra Nghệ-An để hội với vua Tây-Sơn lo việc chống giữ. Vừa đến huyện Hương-Sơn, được tin thành Nghệ-An mất, Trần-Quang-Diệu bèn cùng với Bùi-thị-Xuân đi về huyện Thanh-Chương. Được mấy hôm, cả hai vợ chồng đều bị bắt. Sau bà cùng với chồng và con gái chịu tội chết: Trần-Quang-Diệu bị tội lột da, còn bà và con gái bị tội voi dày.

Giáo sĩ La Bissachère, mục - kích cuộc hành-hình vị nữ-tướng này, đã tả trong cuốn ký-sự của ông như sau :

« Búi-thị-Xuân, mặt không đổi sắc, tiến đến trước mặt voi như chọc tức nó. Mấy tên lính thét bảo thị-Xuân quỳ xuống, nhưng bà vẫn xăm-xăm tiến bước. Voi lùi lại; bọn lính phải cầm giáo thọc vào đuôi voi. Bấy giờ voi mới quặp lấy thị-Xuân, tung lên trời... Búi-thị-Xuân chết rồi, bọn lính bèn lấy dao cắt lấy tim, gan, thịt ở cánh tay bà mà ăn sống, vì muốn được can-trường như bà. »

• Bà Búi-thị-Xuân đã để lại tám gương dưng-liệt, và đến nay, tại nơi quê-hương bà còn truyền bài thơ ca-tụng tài-đức bậc anh-thư như sau :

*Xưa nay khấn yếm vượt mây rần,
Búi-thị phu-nhân đặng bậc đầu.
Chém tướng, chặt .đờ, khoe kiếm sắt,
Vào thần, ra quỷ, tỏ mưu sâu.*

*Quên nhà, nợ nước, đem toan trước,
Vì nước, thù nhà, để tính sau.
Tài-đức nghìn thu còn nức tiếng,
Non còn chảy ngọc bời vì đầu ?*

Búi-Viện :

Chí-sĩ dưới triều vua Tự - Đức.

— Người làng Trinh-Phổ, phủ Kiến-Xương, tỉnh Thái-Bình (Bắc-Phần).

Đỗ Cử-nhân khoa Mậu-thìn (1868, Tự-Đức thứ 21). Có óc thức-thời ;

ông dâng sớ xin mở-mang việc buôn-bán với ngoại-quốc. Được phép sang Trung-Hoa, tại Hương-Cảng ông kết-giao với viên Lãnh-sự Mỹ, định nhờ vào thế-lực của Hoa-Kỳ để chặn đứng bước xâm-lăng của Pháp.

Trở về nước, thấy vua Tự-Đức không mấy sốt-sắng đối với lời đề-xướng của mình, ông liền mạo ra quốc-thư và tự chế lấy áo mũ hàng tam-phẩm rồi sang Hương-Cảng cùng người bạn qua Mỹ giao-thiệp.

Được Tổng-Thống Mỹ bấy giờ là Tổng-Thống Ulysse S. Grant (1822-1885) tiếp-kiến và hứa giúp-đỡ (vì lúc đó Mỹ đang bất-bình đối với chính-sách của Hoàng-đế Nã-phá-Luân III về việc Mexique), nhưng Búi-Viện lại ăn-năn lo sợ về cái tội giả-mạo quốc-thư và tự-chuyên đi sứ, nên xin để cho trở về tàu lại sự-thể cho Quốc-vương rõ đã. Chính-phủ Mỹ cũng chịu, lại phái người theo Búi-Viện sang nước ta để xem-xét tình-hình.

Vua Tự-Đức, nghe ông thú tội và tâu-bày mọi việc, liền tha-thứ cho ông và chánh-thức cử ông cầm đầu sứ-bộ sang tiếp-xúc với nhà cầm-quyền Mỹ để cầu-viện. Nhưng, tại Mỹ, chính-cuộc đã đổi thay ; người ta không tính việc trước nữa, và để tìm cách thoái-thác, bảo ông đưa sang 2 triệu quan để chi-dụng vào việc xuất-binh.

Về nước, ông được vua Tự-Đức cử làm Tham-biện Thương-chánh cùng với Nguyễn - Tăng - Doãn (người Quảng-Trị; Cử-nhân khoa đình-vị, 1847) coi về việc thương-chánh ở Bắc-kỳ. Sau được bổ Tuần-tải-nha Chánh Quân-dốc.

Trong dịp này, ông đã tổ-chức một đội Tuần-dương-quân để vận-tải lương tiền của nhà nước, hộ-vệ các nhà buôn và tiểu-trừ những giặc biển hoành-hành ở Đông-hải.

Đang lo-liệu các công việc để canh-tân xứ-sở, bất ngờ vào ngày mùng 1 tháng 11 năm Tự-đức thứ 31 (1878) Búi-Viện mất.

— Một danh-sĩ đương-thời là ông Nguyễn-Tu-Giễn đã tỏ lòng thương tiếc trong những câu đối viếng sau đây :

Thơ sinh hoặc vị vọng gia quốc,
Trống chi không lên phó hội sơn.

Dịch :

*Kiếp sau chưa dứt niềm nhà nước,
Chi lớn đành đem gửi biển non.*

Búi-Vinh (1508-1545) :

Tay văn-học đời Mạc. Con thứ hai của danh-nho Búi - Sương - Trạch (Tiền-sĩ đời Hồng-Đức). Người làng Thịnh-Liệt, huyện Thanh-Đàm (nay là huyện Thanh-Trì, tỉnh Hà-Đông).

Thiên-tính thông-minh, học-vấn uyên-bác ; năm 25 tuổi đã đỗ Bảng-nhân (khoa nhâm thìn, đời Mạc-Đảng Doanh ; 1532) Làm quan tại Đông-các, đến chức Học-sĩ, tước Mai-Linh-Hầu.

Ông mất năm 1545, thọ 38 tuổi.

* Sinh thời, Búi-Vinh soạn nhiều từ-bản, được vua Mạc khen và ban thưởng. Nay còn lại một bài thơ ngũ-ngôn (bài thi ứng-chế được xếp đồ đầu), một bài phú chữ Hán nhan-đề « *Đế đô hình-thắng* » và một bài phú bằng văn Quốc-âm, bài « *Cung-trung bảo huấn* », để răn dạy các phi-tần thị-nữ trong cung.

Bửu-Lân :

Tên búi vua Thịnh-Thái, — vua thứ 9 triều Nguyễn.

(X. THÀNH-THÁI)



Cả-Đình :

Con trai của Đê-Thám. Có tài võ, từng lập nhiều công-trận, giúp cha chống Pháp tại vùng rừng núi Yên-Thế (Bắc-Giang).

Cả-Trọng :

Con trai của Đê-Thám. Từng theo cha lập được nhiều công-trận lấy-lừng gây uy-danh rất lớn-lao cho họ Hoàng tại vùng Yên-Thế.

Cao-Bá-Nhạ :

Người làng Phú-Thị, huyện Gia-Lâm, tỉnh Bắc-Ninh (Bắc-Phần). Cha là Cao-Bá-Đạt, chú là Cao-Bá-Quát, đều có tiếng hay chữ.

Cao-Bá-Quát khởi binh chống triều-đình Huế thất-bại, tất cả tộc-thuộc

chung chịu tội tử-hình. Cao - Bá - Đạt đang làm Tri-huyện Nông - Cống (Thanh-Hoá) phải bắt giải về Kinh; giữa đường ông dùng dao tự-tận. Riêng Cao-Bá-Nhạ trốn thoát, đổi tên dạng, đến ẩn-náu tại Mỹ-Đức (Hà-Đông), dạy học sinh-nhai; được 8 năm thì cũng bị bắt và đưa đi phát-vãng ở miền nước độc.

Trong khi bị giam giữ trong ngục, Cao-Bá-Nhạ đã làm ra bài « *Tự-tinh-khúc* » gồm 608 câu thơ theo thể song-thất lục-bát, lời-lẽ rất thống-thiết cảm-động để bày tỏ nỗi oan-khiên của mình. Ngoài ra, ông còn làm ra một bài « *Trần-tinh* » bằng chữ Hán.

Cao-Bá-Quát (? — 1854) :

Hiệu Chu-Thần. Là một nhà thơ lỗi-lạc ở tiền-bán thế-kỷ XIX, có phong-cách phóng-nhiệm hơn đời.

— Người làng Phú-Thị, huyện Gia-Lâm, xứ Kinh-Bắc (nay thuộc tỉnh Bắc-Ninh). Vốn dòng khoa-bảng. Theo học với cha là Cao-Hữu-Chiến (tục gọi ông Đờ Cao). Gặp kỳ khảo-hạch ở tỉnh nhà, ông đỗ Đầu xứ. Năm 1831 (Minh-Mạng thứ 12), ông đỗ Á-nghuyên trường thi Hà-Nội. Vào Kinh thi Hội bai phen, vì không chịu theo khuôn-phép nên bị đánh hỏng. Từ đó, ông thường đi ngao-du đó đây, lấy văn-chương trêu-cợt người đời.

Năm 1841 (Thiệu-Trị thứ nhất), theo lời đề-cử của quan đầu tỉnh Bắc-Ninh, ông được triệu vào Kinh sung chức Hành-tẩu bộ Lễ.

Được cử chấm thi ở trường Hương Thừa-Thiên, vì muốn cứu-vớt cho một ít bài văn hay mà phạm-húy, chẳng may việc bại-lộ, ông bị cách-chức và phát-phối vào Đà-Nẵng. Sau đó, ông được tha và được cử theo sứ-bộ Đào-Tri-Phủ sang Tân-Gia-Ba.

Về nước, ông được phục chức cũ rồi thăng Chủ-sự.

Chẳng được bao lâu, vì cái tính-khí ngông-ngheòh, không chịu khuất-phục của ông, vào năm 1854 (Tự-Đức thứ 7), ông phải đổi lên Sơn-Tây, giữ chức Giáo-thọ Quốc - Oai. Do đó, ông sinh ra chán - nản thất-vọng và phẫn - uất, rồi bỏ quan theo làm quân - sư cho Lê - Duy - Cự để chống lại Triều-đình.

Việc thất-bại, Cao-Bá-Quát bị bắt và bị chém; tặc - thuộc ông cũng bị ghép vào tội tử-hình. — Người anh sinh đôi là Cao-Bá-Đạt đương làm Tri huyện Nông-Cống (Thanh - Hóa), bị bắt giải về Kinh, giữa đường thì tự-vẫn. Con Cao-Bá-Đạt là Cao-Bá-Nhạ cải dạng đổi tên về trốn ở Mỹ - Đức (Hà-Đông), sau cũng bị bắt làm tội.

* Cao-Bá-Quát còn để lại một tập thơ nhan-đề là « *Chu-Thần thi-tập* » gồm những bài thơ văn vừa chữ Hán vừa chữ Nôm.

Thơ của Cao - Bá - Quát hay nổi tiếng, người đương-thời phải chịu là « *Thánh-Quát* » và đến vua Tự-Đức cũng phải khen :

« Văn như Siêu, Quát vô Tiền-Hán... »

Đặc-điểm của thơ văn ông là ở cái dồi-dào mới lạ về phần ý-tưởng, cái tế-nhị về tình-cảm, ở lối đặt câu giản-dị tự-nhiên, ở cách dùng chữ đôi khi rất táo-bạo, kỳ-thú, diễn tả đúng cái nhân-sinh-quan của một tâm-hồn luôn luôn muốn tìm hướng đi lên cho mình và cho những kẻ chung-quanh.

• Sau đây xin trưng-dẫn vài bài văn thơ đặc-sắc nhất của Cao Chu-Thần :

Tài-tử đa-cùng phú

« 1. Có một người khồ-dạng trảm-anh, nét-na chương-phủ.

« 2. Hơi miệng sĩa tuổi còn giọt máu, nét hào-hoa chùng ná Tân, Dương ; chòm tóc xanh vừa chấm ngang vai, lời khê-nghiep nhừng so Y, Phó.

« 3. Nghiêng gợn sóng vẽ-vời điển-tích, nét nhạn điểm lân-tân ; bút vẽn mây đùn-dật van-chương, vòng thuyền khuyén lỏ-chỗ.

« 4. Nghiêng cánh nhạn tểch mái rềng Nhan, Khổng, chỉ xông-phu nào quân chống-gai ; Cửa đuổi kinh toan vượt bể Trinh, Chu, tài bay nhậy ngại gì lao-khổ.

« 5. Lác bầu rượu dốc nghiêng non nước lại, chén tiêu-đầm mời-mọc Trích Tiển ; hóng tái thơ nồng hết gió trăng vào, cơn xuống-hạ hẹn-hò Lão Đổ.

« 6. Tươi nét mặt thơ-sinh lờ-lợ, bừng mắt trần toan đập cửa phù-đồ , rờ buồm gan du-từ nhơn - nhơn, gương tay Tạo ráp xoay cơn khi-số.

« 7. Tường đến khi vịnh - hiên đã coi thường, song nghĩ lại trần-ai không rếch chỗ

« 8. Lều nho-nhỏ kéo tẩm tranh lưỡng-tướng, ngày thể - lương hạt nặng giọt mưa sa ; đèn con-con gòn chiếc chiếu lỏi-thời, đêm tịch-mịch soi chung vừng trăng tỏ.

« 9. Áo Trọng-Do bạc thếp, dẫu xuân-thu cho đượm sắc cần-lao ; cơm

Xiêu-Mẫu hăm xì, đời tuế-nguyệt phải ngâm-ngùi tẩn-khổ.

« 10. Giỏ trăng rơi rụng để cái quuyến gầy ; sương tuyết hắt - hiu làm con nhạn vô.

« 11. Túi thanh-hạch ngược xuôi miền khách-địa, trăm nghìn đường chỉ nhện dệt thưa mau ; đèn toan-hàn thức nhấp mái nam-sông, năm ba ngọn lửa huỳnh khêu nho-nhỏ.

« 12. Miếng châu quế nhừng rì-rầm học-vấn, chỉ chú Tô cần-nhân chỉ hiểm-nghèo ; vai tán-sài đùng-đình ngâm nga, vợ anh Mãi ban - khoan từng kẻ khó.

« 13. Đói rau rềng, thấy thóc Chu mà ngánh, đá Thử-dương chơm-chớm xanh mắt Di nằm tốt ngày o-o ; Khát nước trong, giếng đục không vơ, phao Vĩ-thủy lĩnh-đánh, bạc đầu Lã ngời dai ho khụ-khụ.

« 14. Trông ra nhấp - nhô sóng nhán-tình, ngoảnh lại vát-vơ máy thế-cổ.

« 15. Ngán nhẽ kẻ tham bờ khóa lợi, mũ cánh chuồn đội trên mái tóc, nghiêng mình đứng chực cửa hầu-môn ; quần bao kẻ mang cái rầm danh, áo giới lân trùm dưới cơ-phu môi gối quỳmàu sản-tướng-phủ.

« 16. Khéo ứng-thù nhừng các quan trên ; xin bãi ngành cùng anh phượng phổ.

« 17. Khét mùi thể-vị chẳng thà không ; thơm nước phương-danh nên mới khổ.

« 18. Tình uốn-éo muốn vạch trời lên hỏi, nào kiếp Chư-Đề đầu tá, nữ hoai chén ngọc để trần-ai; Trí lằng-nhăng toan vượt bể đi tu, hỏi què Tiễn Từ nơi mỗ, xin linh lấy vắn-đan làm lễ-độ.

« 19. Bài phú Dương - Hùng dù nghiệm tá, thì xin tổng bản-quy ra đến miền Đông-hải để ta theo vòng thư kiếm, quyết xoay bạch-ốc lại lầu đài ; — Câu văn Hàn-Dũ phỏng thiếng chàng, thì xin tổng cùng-thần ra đến đất Côn-Lôn, để ta gánh vác giang-sơn, quyết ném thanh-khảm sang cấm tú.

« 20. Nhọc - nhàn cơn nhục, mát cơn vinh ; cay đắng lúc cùng, bùi lúc phú.

« 21. Vây có lời nôm dân-bảo thế-gian rằng : đừng thấy người bạch-diện thu-sinh mà cười rằng : đù cùng phú.»

*
* *

Uống rượu tiêu-sầu

Ba vạn sáu nghìn ngày là mấy,
Cảnh phù-du trông thấy cũng nực cười.
Thối công đầu chuốc lấy sự đời,
Tiền-khiến một vài chung lếu-lão.
Đoạn tổng nhất sinh duy hữu từ,
Trăm tư bách kế bất như nhàn.
Dưới thiều-quang thấp - thoáng bóng
Nam-san,

Ngoảnh mặt lại, cứu-hoàn coi cũng nhỏ.
Khoảng trời đất, có kim, kim có,
Mảnh hình-hài, không có, có không,
Lộ là thiên tứ, vạn chung.

Cao-Đạt :

Chiến-sĩ Càn-vương chống Pháp dưới quyền lãnh-đạo của Phan-Đình-Phùng ; từng theo Cao-Thắng lập được nhiều công-trận về-vang.

Cao-Nữu :

Em ruột Cao-Thắng ; cùng anh theo về với Phan-Đình-Phùng từ cuối năm ất-dậu (1885) và giúp họ Phan tổ-chức Nghĩa-binh.

Cao-Thắng :

Vị tướng tâm-phúc đầy tài-trí đông-lược, đã đốc-lực giúp Phan-Đình-Phùng quét-cường chống Pháp từ năm 1886 đến năm 1893.

— Người làng Lê-Động, huyện Hương-Sơn, tỉnh Hà-Tĩnh (Trung-Phần).

Dáng người thấp nhỏ, nhưng thông-minh lanh-lẹ ; tinh-thông võ-nghệ binh-thư. Từ lúc nhỏ, được người anh của Phan-Đình-Phùng là Phan-Đình-Thuật đem về nuôi.

Khi Phan-Đình-Phùng khởi-nghĩa, Cao-Thắng cùng với em là Cao-Nữ và bạn là Nguyễn-Kiểu về theo, và được phong chức Quân-cơ.

Lần Phan-Đình-Phùng thua quân phải tạm lánh ra Bắc, Cao-Thắng ở nhà cùng với mấy anh em đồng-chí là Cao-Nữ, Cao-Đạt, Nguyễn-Niên về ẩn-phục trong vùng rừng núi thuộc làng Lê-Động, rồi tìm cách chiêu-nạp thêm quân lính, mở xưởng đúc súng ống theo kiểu Âu-Tây để chờ ngày khôi-phục.

Khi nhận thấy binh-lực đã tạm đầy-đủ, Cao-Thắng liền cho người đem mật-thư ra Bắc mời chủ-tướng Phan-Đình-Phùng về để lại tiếp-tục cuộc kháng-chiến.

Sau đó, Cao - Thắng từng dục nhiều trận đánh nhau với Pháp, lập được nhiều chiến-công oanh-liệt và vào năm 1892, đã dùng mưu bắt sống được Tuần-phủ Đình-Nho-Quang làm chấn-động dư-luận Nghệ-Tĩnh hồi đó.

Vào khoảng tháng 10 năm 1893, ông tình-nguyên dẫn một đội quân cảm-tử mở cuộc tấn-công xuống Nghệ-An, cốt phá nơi đóng quân và tích lương của địch, cùng để gây thanh-thế cho Nghĩa-quân. Sau khi chiếm được mấy tiền-đồn, đến đồn Nỗ, chẳng may ông bị trúng đạn mà mất. Năm ấy, ông mới 29 tuổi.

Di-hài được an-táng tại Ngàn-Trười (núi Vụ-Quang).

Cao-Thắng mất, cụ Phan-Đình-Phùng thương tiếc vô cùng, tự tay viết 2 câu ai-liễn để thờ :

*« Vị tiếp tiến tử, thiên ý vị hà ;
hữu chí phát thành, anh hùng đi hi ».*

*« Công cầu tất thành, lịch tiếp
thế tạo thanh quốc tặc ; Sự nan dự
liệu, cử yên tích đi thiếu tư nhân ».*

Và trong lễ đại-táng, cụ Phan đã đọc bài văn-tế bằng văn quốc-âm sau đây để tỏ mối cảm-tình đối với người anh-hùng đã xả thân vì nước :

« Than rằng :

*« Thanh bừu-kiếm mười năm sẵn
có, đáng anh-hùng giữ-mãi mãi chưa
thối.*

*« Ấng nhưng-trường một phút như
không, con Tạo-hóa ghét - ghen chi
lắm thế !*

*« Nghĩa đồng ưu tường lại lưỡng
đau lòng ; tình vãng-diễn ughì càng
thêm rơi lệ.*

« Nhớ tôn-linh .

« Hào-kiệt ỷ tài,

« Kinh-luân là chí ,

« Vén mấy nữa gánh giang-san,

« Võ cảnh bốn phương hồ thỉ.

*« Gặp quốc-bộ đang cơn binh-
cách, nghĩa giúp vua chung nỗi ân-*

ưu ; — Bỏ gia-đình theo việc hung-
đao, lòng đành giặc riêng phần lao tụy.

« Địa-bộ muốn theo dòng Nhạc-
Mục, thét hung-bào từng ghê trận
oai-linh ; — Thiên-tài toan học chức
Võ-Hầu, chế súng đạn biết bao chùng
cơ-trí.

« Ở quân-tướng Đông-nhung vắng
mạng, cầm ấn quan-phòng ; — Trước
triều-đình Chưông-vệ gia-phong, kéo
cờ tán-chế.

« Những chắc rằng : ba sinh có
phước, hăm-hở mài gươm chuốt đá,
chỉ khuông-phò không phụ với quân-
vương.

« Nào ngờ đầu : một sớm không
chùng, mờ - màng đạn lạc tên bay,
trường chiến-dấu biết đâu là số-hệ.

« Trong ba kỳ xuân - thu tuy chưa
mấy, trên yên ngựa đòi phen roi thét,
trọng cương thường quyết mở mặt
nam-nhi ; — Ngoài mười sương sự-
nghiệp biết chừng nào, trước cửa viên
bổng chốc sao sa, thu linh-phước với
cướp công tráng-sĩ.

« Non thiên-nhận phất-phơ hơi gió
thổi, thương người tiết-ngĩa ngấm
ngùi thay ; — Nước tam-thoa thấp-
thoáng bóng trăng soi nhớ kẻ trung-
trình ngao-ngán ghê.

« Thà chết nửa song tay địch-khải,
theo về tô-phụ ấy cũng vinh ; — Kìa

sống như mấy kẻ hàng-di, ở với tinh-
chiến càng thêm bày.

« Nay nhận :

« Chung-thất thời tuần,

« Thúc-lẽ đáng lẽ.

« Chén vưng thoạt bay mùi chính
khí, trước đình đèn đuốc mặt quan-
liêu ; — Nền hương nghi-ngút khói
bach-vân, dưới án đưa chen hàng cơ-
vệ.

« Chưa-xót thay hai già tuổi-tác,
ngọt bùi cây tay em thay đỡ, khỏi thâm-
tình chưa thoát cõi hoàng-tuyền ; —
Cảm cảnh thay dần trẻ thơ-ngây, ấu-
cần nhờ công vợ dạy nuôi, may di-
phước lại nảy ngành đàn-quê.

« Tinh-hồn ví dầu thanh-sáng, hộ
phen này cho tướng mạnh quân bền.

« Linh-hồn nếu có khôn thiêng,
rồi ngày hác lại sắc phòng điện tế.

• Thôi / Thôi !

« Cửa tía lầu vàng đành kẻ khuất,
đem thân bách chiến, để tiếng thơm
cho là mặt anh-hùng ; — Súng đồng
gươm bạc mặc người còn, truyền lệnh
ba quân, thét hơi mạnh để xây nền
bình-tị.

« Thương ôi là thương.

« Kể sao xiết kể ! »

— Tại làng Khê-Thượng, huyện

Hương-Khê (Hà-Tĩnh) nhân-dân có lập đền thờ Cao-Thắng.

Cao-Xuân-Dục (1842-1923) :

Tự Từ-Phát, hiệu Long-Cương.
— Người xã Thịnh-Khánh (nay là Thịnh-Mỹ) huyện Đông-Thành, tỉnh Nghệ-An, Trung-Phần.

Đỗ Cử-nhân dưới đời Tự-Đức (1877). Làm quan đến Học-bộ Thượng-thor ; trước An-Xuân-Tử.

* Đã soạn những sách về loại tham-khảo : « Quốc-triều khoa-bảng lục » ; « Quốc-triều Hương-khoa lục » ; « Đại-Nam Dư-địa-chỉ Ước-biến » ; và có công dọn lại bộ « Đại-Nam Nhất-thống-chỉ ».

Cầm-Bá-Thước :

Tù-y-tướng của Phan - Đình-Phùng. Từ-trưởng dân Mán vùng Thượng-du Thanh-Hoá; được cử cầm đầu quân-thứ thuộc tỉnh Thanh-Hoá (Thanh-thứ), ông nghĩ ra cách lấy ngọc-quế để Nghĩa đảng bán lấy tiền mua sắm quân-lương khí-giới.

Cô Bắc :

Nữ đảng-viên Việt-Nam Quốc-Dân-Đảng, người tỉnh Bắc-Giang ;

chị của cô Giang. Đã cùng với cô Giang đảm-nhiệm việc tuyên-truyền cho V.N.Q.D.Đ.

Bị bắt và đem xử trước Hội-đồng Đề-hình hợp ngày 28-3-1930 tại Yên-Báy, cô Bắc đã tỏ ra có khí-phách phi-thường với lời nói bất-hủ : « Chúng mày về nước Pháp mà kéo đồ tượng Gian-Đặc đi thôi ! »

Cô Giang :

Người có công tuyên-truyền đặc-lực cho Việt-Nam Quốc-Dân-Đảng và là vị-hôn-thê của Nguyễn-Thái-Học.

Khi Nguyễn-Thái-Học bị bắt đưa lên đoạn-dầu-dài tại Yên-Báy, cô Giang đau-đớn đến tuyệt-vọng, dùng súng lục tự kết-liệu đời mình, để lại hai bức thư tuyệt-mệnh với lời lẽ hết sức thống-thiết. Qua bức thư sau, cả một tấm lòng tha - thiết đối với tiền-đồ đất nước của bậc nữ-khiết đã được bộc-lộ rõ-ràng, và là những di-ngôn quý-báu cho đám hậu-thê phải bảo-toàn lấy đời sống tự-do của dân-tộc :

« Anh đã là người yêu nước !
« Không làm tròn được nghĩa-vụ cứu nước, Anh giữ lấy tấm linh-hồn cao-cả để về mà chiêu binh, rèn lính ở dưới suối vàng.

« Phải chịu đựng nhục-nhã mới có ngày mong được về-vang ! Các bạn đồng-chí phải sống lại sau Anh để đánh đổ cường-quyền mà cứu lấy đồng-bào đau-khổ ».

Kèm theo bài thơ :

Thân không giúp ích cho đời !
 Thù không trả được cho người
 tình chung.
 Dầu rằng đương độ trẻ-trung,
 Quyết vì dân-chúng thử lòng hy-sinh.
 Con đường tiến-bộ mỏng-ménh,
 Éo-le hoàn-cảnh buộc mình biết sao ?
 Bấy giờ kết kiếp thơ-đào,
 Gian-nan bỏ mặc đồng-bào từ đây.
 Dầu rằng chút phận thơ-ngáy,
 Số đồng-chí đã có ngày ghi tên.
 Chết đi dạ những buồn phiền,
 Nhưng mà hoàn-cảnh truân-chuyến
 buộc mình.
 Quốc-kỳ phát-phối trên thành,
 Tù thân không được chết vinh
 dưới cờ.
 Cực lòng nhớ bước sa cơ !
 Chết sâu, chết thảm, có thừa
 xót-xa !
 Thế ru ? đời thế ru mà ?
 Đời mà ai biết ? người mà ai hay ?

Cô Tâm :

Tên thật là Đỗ - thị - Tâm. Nữ đảng-viên Việt-Nam Quốc - Dân-Đảng ; tự-tử sau khi cuộc khởi-nghĩa Yên-Báy thất-bại.

(X. ĐÓ-THỊ-TÂM)

Cống-Quỳnh :

Tức Nguyễn-Quỳnh, người sinh ở thời nhà Lê, có biệt-tài về khoa ứng-đối.

(X. NGUYỄN-QUỲNH)

Cường-Đề (1871-1951) :

Tước Kỳ-Ngoại-Hầu. Thuộc dòng Hoàng-tử Cảnh, trưởng-tử vua Gia-Long triều Nguyễn. Có óc cách-mạng, được Việt-Nam Quang-Phục-Hội tôn làm Hội-chủ.

Năm 1906, theo kế-hạch đã định, Kỳ-Ngoại-Hầu Cường-Đề xuất-dương sang Nhật. Tại Đông-Kinh, ông vào học trường Chấn-Vô Lục-quân ; sau vì bị bệnh mà phải thôi học. Năm 1908, ông theo học trường Đại-học Waseda, lấy tên là Lý-Cánh-Thành, nhận quốc-tịch Trung-Hoa.

Đến cuối tháng 10 năm 1909, vì nước Nhật ra lệnh trục-xuất người Việt - Nam, ông phải qua lánh nạn trên đất Trung-Hoa, rồi qua Xiêm, sang Âu-Châu, có lần về

miền Nam Việt - Nam, đều không ngoài mục - đích hoạt-động để giải-thoát ách nô-lệ cho dân-tộc và nhất là cổ-vô việc Đông - du cầu-học cứu-quốc.

Trở lại Nhật-Bản vào tháng 5 năm 1915, ông cũng mạo xưng là người Tàu, lấy tên Lâm-Thuận-Đức. Được sự ám-trung giúp-đỡ của Thủ-Tướng Nhật bấy giờ là Khuyển-Dương-Nghị (Inukai Tsuyoki); nửa chừng thì Khuyển-Dương-Nghị bị ám-sát, nhưng ông vẫn một lòng tranh-đấu đến cùng, vẫn hăng-hái tổ-chức lại đoàn-thể (vào cuối tháng 2 năm 1939, Việt-Nam Quang-Phục-Hội được cải-tổ và đổi tên là Việt-Nam Phục-Quốc Đồng-Minh-Hội).

Nhưng, việc nước chưa thành, ngày 5-4-1951, ông mất tại Đồng-Kinh (Nhật-Bản).

Cứu-Chỉ (Sư) :

Dinh-tăng đời Lý, chủ-trương thuyết « Tam pháp nhất như » cho rằng mọi pháp-môn đều do ở tính, mọi pháp-tính đều do ở tâm ; do đó, tâm với pháp đều là một : «... Muốn thấy được mọi phép phải lấy chính chân làm đầu. Được thế thì dù mình ở cõi thực-tế mà hiểu được rằng khắp trong thế-gian đều là cuộc biến-hóa cả mà thôi. Lại phải tỏ rõ cho chúng-vinh

biết rằng ở đâu cũng chỉ một phép chứ không có hai, chứ vội bỏ cái cõi nghiệp của mình hiện nay đi mà khôn-khéo ở phương-tiền ».

Châu-Thượng-Văn :

Hiệu Tho-Đông. Người Minh-Hương (Hội - An, Quảng - Nam, Trung-Phần).

Là nhà chí-sĩ hăng-hái hoạt-động cho việc duy-tân xứ-sở. Sau cuộc dân-biến năm Mậu-thân (1908) tại Quảng-Nam, ông bị bắt. Khi tra hỏi, ông khẳng-khái chịu nhận trách-nhiệm đã chủ-mưu đưa người trong nước xuất-dương cầu-học ở Nhật-Bản và xui hạt dân xin thuế, ngoài ra không có ai dự vào.

Tòa Nam-án kết tội, đày ông chung-thân lên Lao-Bảo. Kể từ khi bị bắt đến ngày thành án, trên 20 ngày, ông không chịu ăn uống ; đưa ra đến Huế thì mất trong lao Thừa-Phủ.

Huỳnh - Thúc - Kháng, một bạn đồng-chi, đã cảm - tác câu đối điều như sau :

« Nhân giai úy tử, quân độc bất tham sanh ; bất xích tu mi, tu dữ hà sơn đình nhất bả ».

« Thù vi kỳ nan, quán nãi vi kỳ dị ; nhiệt phần trách nhiệm, các tương tâm huyết cáo đồng bào. »

(Cái chết ai không sợ, người lại không tham cái sống suông ; tám thước mây râu thẹn với non sông dành bữa gạo. — Phần khó để ai đương, người bốn lảnh ngay phần dễ, một phần gánh vác, đều đem tâm-huyết cáo bà con).

Châu-Văn-Tiếp (1738-1784) :

Danh - tướng từng giúp chúa Nguyễn-Ánh lập được nhiều công-trận trong khi chống đánh Tây-Son. Được xưng - tụng là một trong Gia-Định Tam-hùng.

— Người huyện Đồng - Xuân (trước thuộc tỉnh Bình - Định, nay nằm trong tỉnh Phú-Yên).

Trước từng chiếm giữ núi Trà-Lang (ở phía tây huyện Đồng-Xuân) để đánh Nguyễn-Nhạc. Sau khi theo chúa Nguyễn, đã giúp Nguyễn-Vương khắc-phục được thành Gia-Định (1782). Thành Gia - Định lại thất-thủ, ông đưa Nguyễn-Vương chạy qua Xiêm để cầu-viện.

Trở về nước cùng Nguyễn-Vương, ông đã dự vào việc thu-phục các vùng Rạch-Giá, Ba-Thắc, Trà-Ôn, Mân-Thất và Sa-Đéc.

Tháng 10 năm giáp-thìn (1784), ông bị tử-thương trong khi giao-chiến với quân Tây - Sơn tại Mân-

Thất (Vinh-Long). Nguyễn - Vương thương tiếc vô cùng, truy phong ông chức Tả - Quân Đô - Đốc Chưởng-phủ-sự, tước Trung-Túc, tước Lâm-Đào Quận-Công. Về sau được thờ tại Hiền-trung-tử (Sài-gòn), Trung-hưng Công-thần Miếu (Huế) và được liệt vào hàng đệ-nhất công-thần.

Chu-Mạnh-Trinh (1862-1905) :

Tự Cán-Thần, hiệu Trúc-Vân.

Quán làng Phú-Thị, huyện Đông-Anh, tỉnh Hưng-Yên (Bắc-Phần).

Ngay từ hồi đi học, đã nổi tiếng tài-hoa, văn hay chữ tốt. Năm 25 tuổi, đỗ Giải-nguyên ; đến 31 tuổi, đỗ Tiến-sĩ (1892, Thành - Thái thứ 4). Được bổ Tri-phủ Lý-Nhân (Hà-Nam), rồi thăng Án - sát (Hà-Nam ; Hưng-Yên ; Bắc-Ninh ; Thái-Nguyên).

Năm 1903, ông cáo quan về dưỡng bệnh. Hai năm sau thì mất, thọ 44 tuổi.

* Chu-Mạnh-Trinh là một nhà thơ lãng-mạn, có lối thơ thiên về tình-cảm, lối văn tươi đẹp nhẹ-nhàng.

Thơ văn Chu-Mạnh-Trinh gồm có :

— một số thơ chữ Hán ;

— một số thơ và ca-trù quốc-âm (hầu hết bị thất-lạc) ; nay chỉ còn ba bài ca « *Hương-sơn phong-cảnh* », « *Hương - sơn nhất - trình* » và « *Hương-sơn hành-trình* » ;

— và một tác - phẩm đặc - sắc là « *Thanh-tám Tài-nhân Thi-tập* », tập thơ vịnh Kiều trúng giải quán - quân do Hội Tao-dàn Hưng-Yên tổ-chức.

• Sau đây xin dẫn-cứ bài ca « *Hương-sơn phong-cảnh* », để hiểu rõ mỗi tình yêu tha-thiết đối với thiên-niên của nhà thơ họ Chu :

Hương-sơn phong-cảnh

Bầu trời, cảnh bụi,
Thú Hương-sơn ao-trước bấy lâu nay !
Kìa non non, nước nước, mây mây,
Đệ-nhất-động hỏi rằng đây có phải ?
Thò thò rừng Mai chim cùng trái ;
Lừng-lơ khe Yến cá nghe kinh.
Thoảng bên tai một tiếng chày kinh,
Khách tung-hải giạt mình trong giấc mộng !
Này suối Giản-Oan, này chùa Cửa-Võng,
Này am Phật-Tích, này động Tuyết-Quỳnh.
Nhắc trông lên ai khéo vẽ hình,
Đá ngũ-sắc long-lanh như gấm dệt.

Thăm-thẳm một hang lồng bóng
Gập-ghenh mấy lối uốn thang —
Chừng giang-sơn còn đợi ai đi —
Hay Tạo-hóa khéo ra tay xếp —
Lần tràng hạt, niệm Nam-vô-P —
Cửa từ-bi công-đức xiết là ba —
Càng trông phong-cảnh càng y —

Chu-văn-An :

Hiệu Tiểu-Ẩn. Là một bậc ca —
đời nhà Trần.

— Người xã Quang-Liệt,
Thanh-Đàm (nay là xã Thanh —
huyện Thanh-Trì, tỉnh Hà —

Làm Quốc-tử - giám Tư —
và coi việc dạy học cho Thái-tử —
đời Trần Minh-Tôn (1314-1
soạn sách « *Tứ-thư Thuyết* —
Đến đời Dụ-Tôn (1341-1369
đăng bản « *Thất-trăm số* » x —
bỏ bảy người gian-thần ; vua
nghe, ông xin từ-chức, về lập t
dạy học tại Chí-Linh (Hải-D
Học-trò của ông sau này có
người hiển-đạt (Phạm-Sur-Mạ —
Bá-Quát...).

Khi mất, được vua Trần
tên thụy là Văn-Trình và được
tự tại Văn-Miếu.

• Chu-Văn-An có tập «

án thi » với lời thơ rất sáng-suốt u dật, nhàn-nhà tự-tại, còn có thể tưởng-tượng được cái thú thanh-cao của người ở ẩn — theo như lời phê-bình của Phan-Huy-Chú.

Ngô-Sĩ-Liên, trong sách « *Đại-Việt-Sử-ký Toàn-thư* », phê-bình về Chu-văn An, đã viết : « Sau muôn năm, nghe cái phong-cách của tiên-sinh, người ngoan-ngạnh cũng hóa ra liêm-chính, kẻ uơu-hèn cũng tự lập được ».

Vua Tự-Đức, trong « *Việt-sử Tổng-vịnh* », cho rằng « cái học của họ Chu là chủ cho rõ lẽ, chính tâm, trừ thuyế: tà, cự nết bậy ».

Chu-Xa :

Tự Khí-Phủ. Người huyện An-Phú (nay là Yên-Phong, Bắc-Ninh, Bắc-Phân). Đỗ khoa Sách-thí đời Lê Thái-Tổ, năm Thuận-thiên thứ 6 (1433). Ra làm quan, có lần sung Phó-sứ sang Tàu.

* Chu-Xa đã có công sưu-tập thêm thơ các đời Trần, Lê vào « *Việt-âm thi-tập* » của Phan-Phù-Tiền.

Chúa Hiền (hay Hiền-Vương) :

Tên đương-thời gọi chúa Nguyễn-Phước-Tồn, giữ nghiệp chúa tại phần đất phía Nam từ năm 1648 đến năm 1687.

(X. NGUYỄN-PHƯỚC-TÀN)

Chúa Nghĩa

(hay Nghĩa-Vương) :

Tên đương-thời gọi chúa Nguyễn-Phước-Trần, giữ nghiệp chúa tại phần đất phía Nam từ năm 1687 đến năm 1691.

(X. NGUYỄN-PHƯỚC-TRẦN)

Chúa Sãi (hay Sãi-Vương) :

Tên đương-thời gọi chúa Nguyễn-Phước-Nguyên, giữ nghiệp chúa từ năm 1613 đến năm 1635.

(X. NGUYỄN-PHƯỚC-NGUYỄN)

Chúa Tiên :

Tên tục của Thái-Tổ Gia-Dụ Hoàng-Đế Nguyễn-Hoàng (1524-1613).

(X. NGUYỄN-HOÀNG)

Chúa Thượng

(hay Thượng-Vương) :

Tên đương-thời gọi chúa Nguyễn-Phước-Lan, giữ nghiệp chúa từ năm 1635 đến 1648.

(X. NGUYỄN-PHƯỚC-LAN)

Chữ-Đồng-Tử :

Người ở hạt Khoái-Châu (thuộc phủ Khoái-Châu, tỉnh Hưng-Yên

ngày nay). Sống về đời vua Hùng-Vương thứ 3, làm nghề chài lưới, nhà nghèo, nhưng rất có hiếu.

Theo sử cũ, Chữ-Đồng-Tử vì một chuyện ngẫu-nhiên mà lấy được My-nương Tiên-Dung. Không được vua Hùng nhìn-nhận, hai vợ

chồng đành phải làm nhà bên sông mà ở, cố công làm-lụng nên sau trở thành giàu có. — Đến nay, người ta vẫn còn truyền-tụng chỗ di-tích lúc Chữ-Đồng-Tử và vợ là Tiên-Dung chung sống với nhau, gọi là Tự-Nhiên-Châu.



Dạ-Trạch-Vương :

Tức Triệu-Quang-Phục, sau này là Triệu Việt-Vương. Làm vua nước ta từ năm 458 đến năm 471.— Dạ-Trạch-Vương là tên hiệu do dân chúng đương-thời tôn-xưng hồi ông ẩn ở đầm Dạ-Trạch, dùng chiến-thuật du-kích đánh quân nhà Lương.

(X. TRIỆU-QUANG-PHỤC)

Dã-Tượng :

Bồi-tướng của Trần Hưng-Đạo-Vương. Lúc chủ-soái thua quân ở Chi-Lăng, đã cùng với Yết-Kiều hết lòng phò-tá mới chạy thoát được về Vạn-Kiếp.

Doãn-Hành :

Tự Công-Thuyên, hiệu Mặc-Trai. Người huyện Thượng-Phúc (về sau đổi thành phủ Thượng-Tín, Hà-Đông, Bắc-Phần). Đỗ khoa Hoành-từ đời Lê Thái-Tổ, năm Thuận-thiên thứ 4 (1431); làm quan đến

chức Quốc-tử-giám Học-sĩ.

» Là một thi-gia có tiếng-tâm đời Hậu-Lê, tác-giả « *Văn-biên tập* ».

Duy-Tân (vua) :

Tên húy là Vinh-San. Vua thứ 10 nhà Nguyễn. Con thứ 5 vua Thành-Thái. Được chọn lên ngôi hồi mới 8 tuổi để thay-thế vua cha bị người Pháp truất-phế.

Sân-tư-chất thông-minh, tuy còn nhỏ tuổi, nhưng vua Duy-Tân đã tỏ ra có một tinh-thần yêu nước rất nồng-nào.

Bẩm-tính cương-ngहि, vả lại đau lòng vì thấy dân-tình khổ-cực dưới ách thống-trị của ngoại-nhân, năm 13 tuổi, vua giao cho Thượng-Thơ bộ Lễ là Huỳnh-Côn một bức thư gửi cho Pháp để trách về việc nhà cầm-quyền Pháp không thi-hành đúng-đắn Hòa-uớc 1884 và yêu-cầu duyệt lại các khoản bất-bình-đẳng trong Hòa-uớc ấy.

Thấy người Pháp không thành-thực, thêm nữa mang nặng mối thù nhà (phụ-hoàng là vua Thành-Thái bị đưa sang an-trí tại đảo Réunion bên Phi-Châu), nhà vua phản-uất. Tương truyền, có lần vua đang ngự câu ở Cửa-Tùng (Quảng-Trị), tự-nhiên than-thở : « Ngồi trên nước mà không gần được nước, buông câu ra đã lỡ phải lần » ..

Từ năm 1915, thừa lúc Pháp đang mắc chiến-tranh với Đức, vua Duy-Tân ngầm-kết với các nhà chí-sĩ cách-mạng thuộc Việt-Nam Quang-Phục-Hội là Thái-Phiên, Trần-Cao-Vân, Lê-Ngung, Phan - Thành-Tài, v.v... định khởi-nghĩa chống Pháp.

Trong những lần hội - kiến, vua Duy-Tân đã cùng với các nhà cách-mạng hoạch-định một chương-trình hành-động với 2 điểm chính-yếu :

— Chiếm 3 tỉnh Thừa - Thiên, Quảng-Nam và Quảng-Ngãi để dùng làm căn-cứ.

— Tổng phát-động khởi - nghĩa khắp các tỉnh Trung-Việt.

Cuộc tổng-khởi-nghĩa được định vào ngày mùng 2 tháng 4 âm-lịch tức ngày 3-5-1916.

Theo kế-hoạch đã định trước, vua sẽ theo Thái-Phiên và Trần-Cao-Vân vào Quảng-Ngãi ẩn-náu ít lâu chờ

cuộc khởi-nghĩa thành-công rồi lại trở về Kinh-đô.

Chẳng may, cơ-mưu bị bại lộ : ở Quảng-Ngãi, Án sát Phạm - Liễu tình cờ khám-phá được âm-mưu biến-động, liền báo - cấp cho Công sứ De Tastes biết ; lại thêm có Võ-văn-Trứ, làm việc tại Tòa-khâm Huế, cũng là một tay cốt-cán trong phong-trào khởi nghĩa, biết việc không thành, liền đến đầu-thủ với Khâm-sứ Trung-kỳ giúp thêm tin-tức chính-xác cho nhà chức-trách Pháp để dập tắt âm-mưu khởi-nghĩa một cách dễ-dàng.

Do đó, Pháp đề-phòng nghiêm-nghặt. Tại 3 tỉnh Thừa-Thiên, Quảng-Nam, Quảng-Ngãi, nhà chức-trách Pháp ra lệnh thu hồi súng đạn và giữ hết binh lính ở trong đồn trại. Riêng ở Quảng-Nam, quân cách-mạng nổi lên đánh-phá phủ Tam-kỳ, viên Tri-phủ phải bỏ trốn, còn thì khắp nơi đều yên-tĩnh, không có việc gì xảy ra.

Tuy nhiên, nhà vua vẫn không hay biết việc vỡ-lỡ, đến ngày mùng 2 tháng 4, lên ra khỏi Hoàng - thành, bỏ lại gói ấn trên cầu Tràng-Tiền, rồi theo Thái-Phiên và Trần-Cao-Vân tìm đường vào Quảng. Đang lần-quần quanh vùng Nam-Giao thì bị bắt. Tiếp đó, người Pháp đưa vua Duy-Tân về giam trong đồn Mang-Cá (Huế) rồi đem đày sang đảo Réunion ở Phi-châu. Lúc đi đày, nhà vua mới 17 tuổi.

Ngày 26-12-1945, vua Duy Tân, với chức-vụ Thiếu-tá trong quân-đội Đông-Minh, đã bỏ mình trong một tai-nạn máy bay ở xứ Banghi, thuộc Châu Phi.

Dương-Anh-Nhị :

Vị lương-thần đã giúp vua Lý-Thần-Tôn (1128-1138) trong việc trị nước, thu được nhiều kết quả khả-quan.

Dương-Bang-Bản :

Tức Lê-Tung, một tay văn-học lỗi-lạc đời Lê.

(X. LÊ-TUNG)

Dương-Bá-Trạc :

Nhà cách-mạng thuộc nhóm Đông-Kinh Nghĩa-thực.

— Là con một cụ đồ ở làng Phú-Thị (Hưng-Yên). Rất thông-minh, văn-tài mẫn-tiếp; năm 17 tuổi, đỗ Cử-nhân Hán-học rồi bỏ hẳn đường cử-nghị để đeo-đuổi công-cuộc cứu-quốc.

Rằm tháng giêng năm đinh - mùi (1907), ông cùng bạn đồng - chí là Lương-Trúc-Đàm — con cụ Cử Lương-văn-Can — hăng-hái đứng ra tổ-chức ở đền Ngọc-Sơn (Hà-Nội) một cuộc diễn-thuyết hô - hào bỏ lối học cử-nghị và noi gương duy-tân của Nhật-Bản. Bị sở Mật-thám Pháp bắt, nhưng chẳng bao lâu ông cũng

được tha về.

Tham-gia hoạt - động cho Đông-Kinh Nghĩa - thực, Dương-Bá-Trạc được cử vào ban Tu - thư của nhà trường cùng với các ông Phạm-Tư-Trực, Lương-Trúc-Đàm, Lê - Đại, v.v... coi về phần soạn sách.

Trong thời-kỳ này, người Pháp muốn mua chuộc ông, bổ ông làm Tri-huyện, nhưng ông không nhận.

Năm 1909, sau khi Đông-Kinh Nghĩa-thực đóng cửa, ông bị đày ra Côn - Đảo.

Về sau, ông được người Nhật đưa qua Tân-Gia-Ba, rồi mất tại đó.

Dương-Công-Trùng :

Một vị tướng trung - dũng đời Nguyễn-sơ.

— Người huyện Long - Xuyên (nay là Cà-Mau, thuộc tỉnh Hà-Tiên, Nam Phần).

Có sức khoẻ hơn người, nên đương-thời gọi là « hổ - tướng họ Dương ». Theo chúa Nguyễn, lúc đầu được chức Cai-cơ, sau được cất nhắc lên làm Khâm-sai Điều - khiển. Có lần bị Tây-Sơn bắt, nhưng ông trốn được, đến nương-náu tại Long-Xuyên, tổ-chức lại quân - ngũ rồi đánh úp lấy Long-Xuyên. Tây-Sơn đem đại-quân đến vây ; cô thế, ông bị bắt, mắng tướng Tây - Sơn là

Phạm-Văn-Tham rồi chịu chết để bảo-toàn danh-tiết.

Dương-Diên-Nghệ :

Tù-y-tướng của Tiết-độ-sứ Khúc-Hạo. Khi Khúc-Thừa-Mỹ là con Khúc-Hạo thua binh, bị Lý-Khắc-Chính bắt đem về Tàu, họ Dương nổi lên đánh đuổi được giặc Nam-Hán, rồi tự xưng làm Tiết-độ-sứ (năm tân-mão, 931).

Tại chức được 6 năm, Dương-Diên-Nghệ bị người nhà-tướng là Kiều-Công-Tiện hạ-sát để cướp lấy quyền.

Dương-Đình-Tuấn :

Thân-sĩ cổ-Lê. Người huyện Yên-Thế (Bắc-Giang). Năm kỷ-dậu (1789), khi vua Lê Chiêu-Thống theo Tôn-Sĩ-Nghị chạy lên mạn Bắc để sang Tàu, ông cùng hai con và người nhà hết lòng bảo-vệ cho vua Lê. Tây-Son tiến đánh, Dương-Đình-Tuấn bị thương, còn bốn con cháu và gia-thuộc 7 người đều chết trận; tuy nhiên, ông vẫn đưa được vua Lê Chiêu-Thống đến cửa ải Nam-quan.

Sau bị dồn đến tận huyện hạt Yên-Thế, ông phải chạy vào rừng, chẳng bao lâu thì mất.

Dương-Đức-Nhan :

Người xã Hà-Dương, huyện Vĩnh-Lại (nay là phủ Vĩnh-Bảo, Hải-Dương, Bắc-Phân).

Đỗ Tiến-sĩ năm 1463 (Lê Thái-hôn, Quang-thuận thứ 4); làm quan đến Hình-bộ Tả-Thị-lang, tước Dương-Xuyên-Hầu.

* Có công sưu-tầm và chú-thích thơ của các thi-gia cuối Trần, đời Hồ và đời Lê, soạn thành « *Cổ-kim Thi-gia Tinh-tuyển* » (hoặc « *Tinh-tuyển Chư gia Thi-tập* »).

Dương-Khuê (1835-1898) :

Hiệu Văn-Trì; tục gọi là ông Nghè Văn-Đình. Là nhà thơ cận-đại thuộc khuynh-hướng tình-cảm.

— Quán làng Văn-Đình, phủ Ứng-Hòa, tỉnh Hà-Đông (Bắc-Phân).

Đỗ Tiến-sĩ năm 1868 (mậu-thìn; Tự-Đức thứ 21); làm quan đến Binh-bộ Thượng-thor.

Mất năm 1902, hưởng thọ 63 tuổi.

Sành văn quốc-âm, Dương-Khuê thường dùng thi-ca, nhất là thể hát-nói để tiêu-khiển. Thơ văn ông có giọng êm-ái, nhẹ-nhàng, chứa-

đựng tình-tứ thiết-tha nhưng tỏ rõ một quan-niệm nhân-sinh rất phóng-khoáng tự-nhiên. Các đặc-điểm ấy đã được phò-diễn trong các bài thơ trưng-dẫn sau đây:

Động Hương-Tích

Thú thiên-nhiên đầu bằng Hương-Tích,
Đầu thanh-tạo cảnh lịch trăm chiều !
Người thời vui số, nập, ngư, tiều,
Kẻ thời thích yến, hà, phong, nguyệt.
Kho vô-tận những thế nào không biết,
Thú hữu-tình sơn-thủy thực là vui !
Khi đang-lắm có lối lên trời,
Mấy dười gót đủ xanh, đen, vàng, đỏ,
trắng.
Lúc vào động ngắm sơn-quynh thạch-
đăng,
Bát thần ngoan chưa khéo vẽ cho cùng.
Riêng một bầu sắc sắc không không,
Khắp mọi về kỳ kỳ quái quái.

Thơ rằng :

Động-chủ hữu linh thần bát tại,
Hòa-nhi vô ý tự-nhiên công !
Khách trào non ngoạn lại mà trông,
Lòng mến cảnh đời chân đi hóa đứng.
Chén ván-dịch nghiêng bầu uống gắng,
Bức thư tiền mở túi liền dâng.
Giải-oan ra, tẩy tục lại thêm hay,
Thiên-tru tới, vong-cơ càng thấy khờ
Làng thi tiền còn hơn đầu đấy nhĩ ?

Chẳng Bằng-lai Nhược - thủy cũng
thần-tiến.
Rõ-ràng « Đệ-nhất Nam-thiên »,
Mang đi sợ để thần-tiến mất lòng !
Thời thì để đấy chơi chung.

*
* *

Gặp cô đầu cũ

Hồng, Hồng, Tuyết, Tuyết,
Mới ngày nào còn chưa biết chi chi,
Mười-lăm năm thấm-thoát có xa gì !
Chợt ngoạn lại đã đến kỳ tơ liễu.
Ngũ lạng du thời quán thượng thiếu;
Quán kim hira giá, ngũ thành ông.
Cười cười, nói nói then-thùng,
Mà bạch phát với hồng-nhan chùng ái-
ngại.
Riêng một thú Thanh-sơn đi lại,
Khéo ngậy ngậy đại đại với tình.
Đàn ai một tiếng dương tranh ?

Dương-Lâm (1845-1915) :

Em ruột Dương-Khuê. Đỗ Cử-nhân năm 1870 dưới triều Tự-Đức ; làm quan đến Thái - tử Thiếu-bảo.

— Tác - giả « Dương - gia thi-tập ». Thơ ông bóng-bẩy, tươi đẹp, nhưng không dễ-dãi bình-dị như của Dương-Khuê.



Đại-Thăng-Đặng, Thiên-sư :

Danh-tăng thời thuộc Đường. Người ở châu Ái ; sang Trung-Hoa thọ-giới sư Huyền - Trang (Tam-Tạng). Quyết tâm vượt biển qua Thiên-Trúc, thiên-sư đến Tích-Lan, đi khắp các miền Đông - Ấn và Nam-An, sau tịch ở chùa Parinirvâna, thọ 60 tuổi.

✽ Trong thời-gian ở lại trên đất Ấn, thiên-sư có thích-nghĩa bộ « *Duyên-sanh-luận* » (Nidânacastara) và nhiều kinh khác.

Đàm-Thận-Huy :

Hiệu Mặc-Trai. Người xã Ông-Mặc, huyện Đông-Ngạn (Bắc-Ninh). Đỗ Tiến-sĩ đời Hồng - đức ; làm quan đến chức Lại-bộ Thượng-thư và là một nhà thơ trong số 28 vị của hội thơ Tao-Đàn.

Khi vua Lê Chiêu-Tôn chạy lên

Sơn-Tây, ông về Bắc - Giang khởi binh chống Mạc. Tại sông Tây-kiều (thuộc Đông-Ngạn), vì cô - thế, bị bại-trận, ông uống thuốc độc tự-tử.

Đàm-Văn-Lễ :

Tự Hoàng-Kính, hiệu Chân-Trai.

— Người xã Lãm-Sơn, huyện Quế-Dương. Năm 18 tuổi, đỗ Tiến-sĩ (1469 ; Lê-Thánh-Tôn, Quang-thuận thứ 10). Làm quan trải 2 đời vua Thánh - Tôn (1460-1497) và Hiến-Tôn (1497 1504), rất được yêu dùng.

Khi vua Lê Hiến-Tôn mất (1504), ông chịu lời di-chiếu, một mực giúp Thái - tử Thuần lên ngôi (tức vua Túc-Tôn), không chịu nhận tiền bạc đút lót của bà Kính - Phi để mưu phế lập. Vì chuyện đó, Lê Uy-Mục, được lên làm vua khi vua Túc - Tôn mất (1504), sanh tâm thù-óan, đày Đàm-văn-Lễ cùng Nguyễn-Quang-

Bật vào Quảng - Nam để đến sông Chân-Phước thì sai người theo bắt ép phải tự-sát.

Sau vua Lê Tương-Dực có truy-phong và tể-điều.

* Đàm-văn-Lễ cũng là một nhà thơ lỗi-lạc, có chân trong hội Tao-Đàn, thường cùng vua Lê Thánh-Tôn xướng-họa hoặc phê-bình thơ rất tương-đắc. — Năm 1483, ông vâng mệnh vua Lê cùng với Thân-Nhân-Trung, Quách-đình-Bảo, Đỗ-Nhuận, Đào-Cử biên-tập bộ « *Thiên - Nam Du-hạ tập* ».

Đào-Cam-Mộc :

Công-thần nhà Lý ; vào năm canh-tuất (1010), nhân thấy Lê Ngọa-Triều quá bạo-ngược, khiến nhân-dân oán ghét, ông liền cùng với sư Vạn-Hạnh mưu tôn Lý-Công-Uẩn lên làm vua.

Đào-Cử :

Sau đổi tên là Thuần-Cử. Danh-sĩ dưới triều vua Lê-Thánh-Tôn.

—Người xã Thuần-Khang, huyện Siêu-Loại, xứ Kinh-Bắc, (nay thuộc tỉnh Bắc-Ninh, Bắc-Phản).

Đỗ Tiến-sĩ khoa bính-tuất (1466;

Lê-Thánh-Tôn, Quang-thuận thứ 7). Sơ-bổ Tri-buỵen. Năm sau (1467), đỗ khoa Hoành-tử, được bổ vào đọc sách tại Viện Bí-giám ; lần-lượt thăng Hàn-lâm Thị-chế, Tri-chế-cáo, rồi Đông-các Hiệu-thư.

Mùa thu năm nhâm-dần (1482) theo vua Thánh-Tôn đi đánh giặc, được thăng Hàn-lâm-viện Thị-độc. Vào dịp này, ông cùng với Đại-học-sĩ là Thân-Nhân-Trung và các từ-thần khác là Quách-Đình-Bảo, Đỗ-Nhuận, Đàm - văn-Lễ vâng mệnh biên-tập bộ « *Thiên-Nam Du-hạ tập* » và chép việc vua Lê thân đi đánh dẹp Chiêm-Thành.

Mùa xuân năm mậu-thân (1488), thăng Đông-Các Học-sĩ.

Sau làm quan đến Hộ-bộ Thượng thư, coi Tú-Lâm-Cục ở Sùng-Văn-Quán.

Ông mất khoảng năm Cảnh-thống đời Lê Hiến-Tôn (1497-1504).

* Là một trong số 28 nhà thơ của hội Tao-Đàn, Đào-Cử đã chung sức vào việc trứ-tác các thi, văn-phẩm: « *Thiên-Nam Du-hạ tập* », « *Thần-chinh Ký-sự* », « *Hồng-đức Quốc-ám Thi-tập* »...

Về thơ văn của ông, « *Tuàn-Việt thi-lục* » của Lê - Quý - Đôn còn sao lại 10 bài thơ cận-thể.

Phan-Huy-Chú, trong « *Lịch-triều Hiến-chương Loại-chất* », đã nêu ra những nhận - xét sau về Đào-Cử : « Văn-chương thảo-lí, vua rất trọng là người có khí-vũ, dài gần bằng họ Thân (Nhân-Trung), họ Đỗ (Nhuận) . »

Đào-Doãn-Định :

Nhà lãnh-đạo phong - trào Cần-vương chống Pháp ở Bình-Định.

— Người làng Tùng-Giảng, quận Tuy-Phước, tỉnh Bình-Định (Trung-Phần).

Trước làm quan tại Triều ; sau khi Kinh-đô Huế thất-thủ (1885), ông bỏ về, họp các văn-thân trong vùng để khởi - nghĩa chống Pháp. Toán Nghĩa-binh do ông chiêu-mộ gồm chừng 600 người, phần đông phải dùng giáo, sào, lưỡi mác.

Trong trận giao - phong đầu-tiến với quân Pháp tại Cầu-Ưc (Tuy-Phước, Bình-Định), Nghĩa-binh đã phải thất-bại nặng-nề.

Sau, vì lâm bệnh nặng, ông giao quyền chỉ-huy Nghĩa-quân cho Mai-Xuân-Thường.

Đào - Duy - Từ (1572 - 1634) :

Đệ-nhất khai-quốc công-thần thời

Nguyễn-sơ, có tài chính - trị, giỏi mưu-lược.

— Người làng Hoa-Trai, huyện Ngọc-Sơn, phủ Tĩnh-Gia, tỉnh Thanh-Hóa (Trung-Phần).

Thông-minh, tinh-thông kinh-sử, sớ-trường về thơ văn, lại tinh-hiểu lý-số và binh-thu đồ-trận, nhưng vì là con nhà xướng-ca (thân-phụ là Đào-Tá-Hán làm Quân-giáp trong nghề ca hát, rồi lên chức Linh-quan coi đội nữ-nhạc trong Đại-nội dưới triều vua Lê Anh-Tôn), nên không được đi thi. Phẫn-chí, ông rời bỏ Đông-Kinh (Hà-Nội sau này) đi vào Nam để gây-dựng sự-nghiệp.

Đến phủ Hoài-Nhơn (tức phủ Bồng-Sơn, tỉnh Bình-Định ngày nay), ông vào ở chăn trâu cho một vị điền-chủ có tên tuổi ở thôn Tùng-Châu. Được quan Khâm-lý Trần-Đức-Hòa ở Qui-Nhơn mến tài, trọng-đức, gả con gái cho và tiến-cử lên chúa Sãi ; chúa Sãi dùng làm Nội-tán.

Từ đó, gặp được thời-vận, suốt 8 năm trời, ông dốc lòng giúp chúa Nguyễn, bày mưu định kế chống quân Trịnh và có công lớn trong việc xây thành đắp lũy (lũy Trường-Dục ở huyện Phong-Lộc; lũy Nhật-Lê tức Định-Bắc Trường - thành — tên gọi dưới đời Thiệu-Trị — tục gọi là Lũy - Thầy, trên sông Nhật-Lê ở Đồng-Hới, Quảng-Bình).

Ông mất ngày 17 tháng 10 năm giáp-tuất (1634), được phong - tặng chức hàm Tấn-trì Dực-vận, Kim-tử Vinh-lộc Đại-phu, Đại-lý Tự-khanh, tước Lộc-Khê-Hầu.

✱ Lúc còn hàn-vi, để tỏ chí-hướng của mình muốn đem tài-trí giúp chúa Nguyễn và tự ví mình như Gia-cáo Lượng bên Tàu khi còn ẩn tại núi Ngoa-Long, Đào-công viết bài « Ngoa-Long cương-văn » bằng văn quốc-âm theo thể lục-bát.

Ngoài ra, ông còn để lại bài « Tư-dung văn », cũng làm bằng văn quốc-âm theo lối lục-bát trường-thiên và một bộ binh-thư nhan-đề là « Hồ-trưởng khu-cơ ».

Đào-Nguyên-Phổ :

Người tỉnh Thái-Bình (Bắc-Phần). Đỗ Cử-nhân Hán-học bởi 17 tuổi ; sau đỗ Hoàng-giáp. Nhiệt-thành với tiền-dõ xứ-sở, ông đứng làm chủ-bút tờ « Đại-Việt tân-báo », hô-hào các công-cuộc canh-tân, gây được ảnh-hưởng lớn-lao trong dân-chúng ở đầu thế-kỷ XX.

Đào-Tấn (1845-1917) :

Người có công sáng-lập ra bộ môn hát-bộ tại Bình-Định (Trung-Phần).

— Tự Chi-Thúc, hiệu Mai-Tăng và Mộng-Mai.

Sinh năm ất-tí (1845). Người Bình-Định. Đỗ Cử-nhân. Làm quan đến Hiệp-tá Đại-học-sĩ ; nổi tiếng thanh-liêm và công-binh. Năm Thành-Thái thứ 16, về trí-sĩ tại Vinh-Thạnh (thuộc quận Tuy-Phước).

Mất năm 1917, hưởng thọ 63 tuổi.

✱ Sinh văn-thơ, lúc sinh-tiền, họ Đào có làm nhiều thơ chữ Hán gộp thành tập « Mộng-mai ngâm-thảo » (bị thất-lạc) và đặc-biệt hơn hết, ông đã soạn nhiều vở tuồng hát-bộ hiện đang lưu-diễn tại nhiều nơi.

Tương truyền, tại quê nhà, ông có lập trường dạy hát đặt tên là Học-bộ-đình và hiện nay tại Bình-Định người ta thờ ông làm Tổ nghề hát-bộ.

Đào-Trinh-Nhất :

Hiệu Quán-Chi. Là một cây bút xuất-sắc trong làng văn, làng báo Nam-Kỳ và Bắc-Kỳ vào khoảng giữa thế-kỷ XX.

Viết văn, ông chuyên về lịch-sử ký-sự. Những tác-phẩm giá-trị của Đào-Trinh-Nhất là : « Phan - Đình - Phùng » (1936) ; « Đông - Kinh Nghĩ-ta-thực » (1937) ; « Việt-Nam Táy-thuộc-sử » (1937) ; « Đời cách-mệnh Phan-Bội-Châu » (1938).

Đạo-Hạnh Thiền-sư :

Cao-tăng đời Lý. Họ Từ, huý Lộ. Cha là Từ-Vinh, làm đến chức Tể-tham-quan Đê-án.

Tương truyền, vì muốn báo thù cho cha, Từ-Lộ vào ở trong núi Từ-Sơn, lấy đạo-hiền là Đạo-Hạnh, thường chuyên-trì thần-chú Đại-bi và các pháp-thuật khác. Sau, tuy đã trừ được kẻ thù, nhưng suýt vong mạng vì tài phép của Tổ Giác-Hoàng đại-pháp-sư, may được Sùng-Hiền-Hầu cứu-thoát. Cảm nhớ ơn ấy, sư Đạo-Hạnh nguyện sẽ vào đầu-thai làm con Sùng-Hiền-Hầu. Bị Giác-Hoàng đại-sư yểm-bùa ngăn-cản mãi, sau mới đầu-thai được làm con Sùng-Hiền-Hầu để rồi lên ngôi vua, tức vua Lý Thần-Tôn.

Khi sắp tịch, thấy các môn-đệ khóc-lóc thương tiếc, sư Đạo-Hạnh đã bảo họ : « — Ta vẫn chưa hết túc-duyên, còn phải xuống thế-gian lần nữa. Nay hãy tạm-biệt để hóa làm kiếp quốc-vương và khi hết thọ, còn phải làm vì thiên-tử ở thế-giới thứ 33. Bao giờ chân-thân tái-diệt thì ta mới thật vào cõi Niết-bàn, không ở trong vòng sinh-diệt. Ta không thể đem được các người cùng đi như mùa thu tới không báo tin cho chim nhận cùng theo. Việc ta qua đời chỉ là đổi kiếp này sang kiếp khác, không có gì đáng thương-xót. Ai thương-

xót ta, người ấy thật không hiểu ta, khiến ta không khỏi cười thầm :

Thu lai bất báo nhạn lai quy,
Lãnh tiểu nhân-gian lợm phát bi,
Vị báo môn nhân lưu luyện chước,
Cồ sư kỳ độ tác kim sư.

Dịch (Bản dịch của Ngô-Tất-Tổ) :

Thu về chẳng báo nhạn theo bay,
Cười nhạt người đời uống xót vay,
Thối hời môn-đồ đừng luyện-tiệc,
Thầy xưa mấy độ hóa thầy nay.

— Tại làng Láng (gần Hà-Nội) và Sài-sơn (tức chùa Thầy ở phủ Quốc-Oai, tỉnh Sơn-Tây), người ta còn thờ sư Đạo-Hạnh.

Đặng-Chiêm :

Tổ-tiên trước ở huyện Thiên-Lộc (nay là Can-Lộc, Hà-Tĩnh, Trung-Phần) ; sau dời ra ở xã Mạo-Bồ, huyện Sơn-Vi, phủ Lâm-Thao (nay thuộc tỉnh Phú-Thọ, Bắc-Phần).

Là dòng-dõi Đặng-Dung, Đặng-Tất về cuối đời Trần. Đồ đệ-nhiếp-giáp Tiến-sĩ khoa quý-dậu (1453 ; Lê Nhân-Tôn, Đại-hoà thứ 11), hồi 25 tuổi. Làm quan dưới đời Lê Thánh-Tôn (1460-1497), chức Tham-ngự ty Thừa-chính-sứ ở Hoá-Châu, ông dâng sớ tâu 5 điều hưng-lợi :

1) Bảo-thủ cửa bể Tư-Dung (nay

là cửa Tư-Hiền, tỉnh Thừa-Thiên ở về phía đông-nam thành-phố Huế);

2) Lấp Nhuyễn-bãi-khẩu (nay là cửa Thuận-An, ở Thừa-Thiên);

3) Mở cửa bể Liên-Cử (nay thuộc xã Thủy-Liên, huyện Lệ-Thủy, tỉnh Quảng-Bình);

4) Bãi bỏ chức Nguyên-đầu thuế-sứ;

5) Chiêu-tập những người lưu-lạc để đưa vào khai-khẩn ruộng hoang ở châu Bố-Chính.

Đặng-Dung :

Dùng-tướng đời Hậu-Trần. Người huyện Thiên-Lộc, xứ Nghệ-An (nay là huyện Can-Lộc, tỉnh Hà-Tĩnh, Trung-Phần).

Cha là Đặng-Tất bị vua Hậu-Trần là Giản-Định-đế giết, ông đón Trần-Quý-Khoách lập lên làm vua, rồi tiếp-tục đánh nhau với quân Minh. Bị quân địch bắt, ông tử-tiết.

« Ông là tác-giả bài thơ thuật-hoài sau đây mà danh-sĩ Lý-Tử-Tấn đã phê-bình : « Không phải người hào-khiet, không thể làm được » :

Thế sự du du nại lão hà !

Vô cùng thiên địa nhập hàm ca.

Thời lai đồ điều thành công dị,

Sự khứ anh hùng ẩm hận đa.

Trí chúa hữu hoài phủ địa trục,

Tây binh vô lộ vấn thiên hà,
Quốc thù vị phục đầu tiên bạch,
Kỷ độ long tuyền đới ngọc mơ.

Dịch (Bản dịch của Lê-thần Trần-Trọng-Kim) :

*Việc đời hối-rối tuổi già vay,
Trời đất vô cùng một cuộc say.
Bần-tiền gặp thời lên cũng dễ,
Anh-hùng lỡ hước ngấm càng cay.
Vai khiến trái đất mong phò chúa,
Giáp gột sông trời khó vạch mây.
Thù trả chưa xong đầu đã bạc,
Gươm mài bóng nguyệt biết bao rày.*

Đặng-Đức-Siêu (1750-1810) :

Người huyện Bồng-Sơn (nay là phủ Hoài-Nhơn, tỉnh Bình-Định, Trung-Phần).

Đỗ Hương-tiến năm 16 tuổi, đời chúa Định-Vương Nguyễn - Phước-Thuần (1765-1777); làm quan trong Viện Hàn-Lâm tại Phú-Xuân.

Quân Trịnh vào xâm rồi nhà Tây-Sơn thu-phục đất Phú-Xuân đều có với ông ra làm quan, nhưng ông nhất mực chối-từ.

Khi nghe tin chúa Nguyễn-Phước-Anh khởi-bình ở Gia-Định, ông liền tìm vào giúp, và suốt thời-gian Nguyễn-Vương chống Tây-Sơn, ông

chuyên giữ việc tù-lệnh, đặt điển-lễ và triều - nghi.

Sau khi vua Gia-Long lên ngôi, ông được cử chức Phụ-đạo trong cung, rồi lần hồi làm quan lên đến Lễ-bộ Thượng-thor.

* Đặng-Đức-Siêu là tác-giả bài « Văn-tế Phò-mã Chương Hậu-quân Võ-Tánh và Lễ-bộ Thượng-thor Ngô-Tùng-Châu », một áng danh-văn có lời văn lưu-loát, có giọng vừa lâm-ly thống-thiết vừa hùng-tráng sâu-xa; bài « Văn-tế Đức-thầy Bá-Đa-Lộc »; bài « Hồi-loan Khái-ca », tán-dương vua Gia-Long sau ngày thống-nhất giang-sơn. Ngoài ra, ông còn để lại cuốn sử « Thiên-Nam Thế-kế », chép các việc từ đời Triệu-Tổ Nguyễn-Kim đến đời chúa Định-Vương (làm xong năm 1807).

Đặng-Minh-Khiêm :

Tự Trình-Dự, hiệu Thoát-Hiến. Là nhà vịnh sử có tiếng đời Hậu-Lê, được Lê-Quý-Đôn liệt vào hàng danh-bút; tác-giả « Việt-giám Vịnh-sử Thi-tập », tập thơ vịnh Nam-sử đầu tiên ở nước ta.

— Đặng-Minh-Khiêm là con của Đặng-Chiêm, thuộc dòng Đặng-Dung, Đặng-Tất, trước ở quận Thiên-Lộc, sau dời ra ở xã Mạo-Bồ,

huyện Sơn-Vi (nay thuộc tỉnh Phú-Thọ). Đỗ Tiến-sĩ khoa đình-mùi (1487; Lê Thánh-Tôn, Hồng-đức thứ 18); làm quan đến Lễ-bộ Thượng-thor và 2 lần đi sứ Tàu.

Năm 1522, ông theo vua Lê Chiêu-Tôn chạy loạn, rồi mất ở giặc đường.

Đặng-Nguyễn-Căn :

Hiệu Thái-sơn. Đỗ Phó-bảng; làm quan đến Đốc-học. Mật-hữu của các nhà cách-mạng Phan-Bội-Châu và Ngô-Đức-Kế.

Phong-trào tân-học ở Nghệ-Tĩnh vào đầu thế-kỷ XX là do 2 ông Đặng-Nguyễn-Căn và Ngô-Đức-Kế khởi-xướng.

Năm 1908, ông bị đày đi Côn-đảo.

Trong số môn-đệ của họ Đặng ở Nghệ-Tĩnh, xuất-sắc hơn hết, có các ông Ngự-hải Đặng-Thái-Thân, Tùng-nham Nguyễn-văn-Ngôn (sau đều chết về việc nước).

* Sính thơ, Đặng-Nguyễn-Căn còn để lại một số thơ luật bằng Hán-văn.

• Sau đây xin dẫn 2 bài diễn-tả mới nhiệt-tâm của ông đối với đất-nước :

Cảm-tác

(Làm khi ở Côn-đảo)

Hồi thù hà sơn bách cảm tình,
 Kỳ nhân đông độ kỳ nam hành.
 Thiên biên nhứt tự cù nhiêm khứ,
 Hải thượng hà niên mã giác sanh.
 Còn còn quần công liên lão đợi,
 Phiên phiên thiếu tuấn thực tài thành.

Bình sanh mạn đạo ôn hòa phái,
 Tầm quý Ai đình Ai lạc khanh.

Dịch (bản dịch của Minh - viên
 H. T. Kháng):

*Ngành lại non sông rồi ruột tâm,
 Máy người Đông-độ, máy vào Nam.
 Rừng giương râu đã phăng qua
 biển,
 Ngựa mọc sừng kia đợi mấy năm.
 Già nửa các ngài thôi đã chán,
 Trẻ tráng một lũ có ai chăm.
 Bình-sanh vẫn phái ôn-hòa đấy,
 Ai-lạc Ai-đình hổ phải cam.*

* *

Khóc Đặng-Thái-Thân

Bất linh văn sĩ tuyệt hư danh
 Bút kiếm lao lao nhứt vị thành.
 Hải ngoại văn ngôn thơ hữu lệ,
 Lâm biên quần mã thiết vô thanh.
 Khả kham có quốc thiên niên hận,
 Du hữu hùng tâm nhứt tử khinh.
 Tát cộnh ỏi quân hoàn tự ỏi,
 Thập niên tôn khổ vị thương sanh.

Dịch (Minh-viên H.T. Kháng):

*Không rứa hèn chung cái lót nhỏ,
 Cả gươm lẫn bút chẳng ra trò.
 Sách in ngoài biển tuôn giòng lệ,
 Ngựa sắc bên non vắng tiếng hò.
 Nước cũ ngàn năm đồn giặc mãi,
 Thân coi một chết thấy gan to.
 Yếu người càng lại yếu mình nữa,
 Vĩ nợ thương sanh sống phải lo.*

Đặng-Như-Mai :

Người Nghệ-An (Trung-Phân).
 Hồi nước ta bị xâm-lăng vào khoảng
 hạ-bán thế-kỷ XIX, đã cùng với
 Tú-tài Trần-Tấn lãnh-đạo Nghĩa-
 đảng Văn-thân, truyền hịch « Bình
 Tây, sát Tả » rồi nổi lên chống Pháp,
 đốt phá những làng theo giặc. Sau 6
 tháng hoạt - động mạnh-mẽ, Nghĩa-
 đảng, bị Khâm-sai Nguyễn - văn-
 Tường và Tổng-Thống Quân-vụ Lê-
 Bá-Thận đem quân hội với Pháp
 vây đánh, không thể cầm-cự được,
 phải tan vỡ.

Đặng-Tảo :

Bậc cao-khiết đời Trần, ở ẩn,
 không ham công-danh phú-quý.

Đặng-Tất :

Danh - tướng đời Hậu - Trần. Người huyện Thiên-Lộc, xứ Nghệ-An (nay là huyện Can-Lộc, tỉnh Hà-Tĩnh, Trung-Phần).

Theo Giản-Định-Đế khởi-oghĩa ở Nghệ-An chống giặc Minh để mưu chuyện khôi-phục và đã lập được nhiều công-trận, quan-trọng nhất là trận thắng ở cửa Nhật-Lệ, Đặng-Tất giết được hàng-tướng Phạm-Thế-Cảng và giữ vững uy-thể cho Giản-Định-Đế.

Sau trận Bô-Cô (năm mậu-tí: 1408), vì bất-dồng ý-kiến với vua Giản-Định trong việc đánh thành Đông-Quan, và lại bị kẻ dèm-pha, thành mất lòng tin-cậy của vua Trần, để rồi bị giết-hại cùng một lần với quan Tham-mur Nguyễn-Cảnh-Chân.

Đặng-Thái-Phương :

Bậc đại-sĩ cuối đời Hậu-Lê, nổi tiếng là người có học-thuật uyên-bác, được sĩ-phu đương-thời rất hâm-mộ.

Ông thường thích xem sách Chu-Dịch và đã dịch sang văn vần quốc-âm phần chính sách ấy trong tác-phẩm « *Chu-Dịch Quốc-âm quyết* ».

Đặng-Thái-Thân :

Hiệu Ngự-Hải. Đỗ Đâu-xứ tỉnh Nghệ-An nên cũng gọi là Xứ-Đặng.

— Người làng Hải-Côn, thuộc tỉnh Nghệ-An (Trung-Phần).

Trước là học-trò của nhà chí-sĩ Phan-Bội-Châu, sau thành môn-đệ của Đặng-Nguyên-Cẩn. Học-văn uyên-bác, tính khảng-khái mà trầm-tĩnh; khi Phan Sào-Nam tiên-sinh xuất-ngoại, chính nhờ Đặng-Thái-Thân ở lại trong nước gây cho phong-trào Đông-du được mạnh-mẽ.

Về sau, Pháp dò biết được hành-tung ông, cho lính đến vây bắt. Ông tự biết không thoát khỏi, bèn chết một người lính, rồi quay súng bắn mình tự-tử.

Đặng-Thi-Sách :

Danh-sĩ Giao-Châu (tức Việt-Nam thời xưa).

— Người ở huyện Châu-Diên (phủ Vinh - Tương, trước thuộc tỉnh Sơn-Tây, sau thuộc Vinh-Yên). Đang làm quan lệnh huyện Châu-Diên, thấy viên Thái-thú Tàu là Tô-Định vốn kẻ tham-lam bạo-ngược đem chính-sách tàn-ác ra thi-hành với dân

ta, vào năm kỷ-hợi (39), ông mới đưa thư khuyên Tô-Định sửa đổi lại chính-sự bằng những lời đại-ý như sau :

« . . . Phương Nam tuy nhỏ-mọn, nhưng toàn thể sinh-linh ở đây đều là con đồ của Triều-đình cả, kẻ đi tuyên-dương đức hóa cốt phải lấy việc yêu dân làm gốc.

« Ông nay làm việc chính-trị mà lại bắt tội người nói thẳng cùng người bày mưu hay, trái lại thưởng cho kẻ xu-nịnh bợ-đỡ, để cho đũa hầu gái nhúng vào chính-sự, cho đũa nịnh-thần được chuyên-quyền . . . Nếu không sửa đổi, làm theo rộng-rãi thì sẽ nguy-vong đến nơi ! »

Trước những lời khuyến-giới bậc-trực ấy, Tô-Định nổi giận ; tiếp theo đó, Thi-Sách bị giết (năm canh-tý, 40).

Vợ Thi-Sách là Trưng-Trắc, mang nặng mối thù nhà nợ nước, liền cùng với em là Trưng-Nhị dấy quân chống nhà Đông-Hán và lập quốc xưng vương một thời lấy-lừng ở cõi Nam.

Đặng-thị-Nhu :

Vợ thứ 3 của Đê-Thám. Có tài võ, thường giúp chồng trong việc đánh giặc Pháp, mong cứu nước ra khỏi cảnh nhục-nhã lầm-than.

Đặng-Thụy :

Tự Đình-Tương, hiệu Trúc-Ông hoặc Trúc-Trai tiên-ông.

— Người xã Lương-Xá, huyện Chương-Đức (nay là huyện Chương-Mỹ, tỉnh Hà-Đông, Bắc-Phần).

Đỗ Tiến-sĩ năm 22 tuổi (1670 ; Lê Gia-Tôn, Cảnh-trị thứ 8) ; làm quan đến Đại-Tur-mã, Quốc-lão.

* Nhân lần đi sứ Tàu năm đình-hu (1697 ; Lê Hi-Tôn, Chính-hòa thứ 18), ông có làm nhiều bài thơ hợp thành « *Trúc-Ông phụng-sứ tập* » (tập thơ đi sứ của Trúc-Ông).

Đặng-Trần-Côn :

Danh-sĩ đời Lê ; tác-giả khúc « *Chinh-phụ-ngâm* » bằng Hán-văn, nổi tiếng sang đến Trung-Quốc.

— Người xã Nhân-Mục (tức gọi làng Mục), huyện Thanh-Trị, tỉnh Hà-Đông (Bắc-Phần).

Thông-minh và hiếu-học ; gặp lúc chúa Trịnh ra lệnh cấm lửa ban đêm ở Thăng-Long, ông phải đào hầm dưới đất, thắp đèn mà học. Sau thi đỗ Hương-cống, được bổ Phủ-học Huấn-đạo, rồi thăng lên Ngự-sử-dài Chiếu-khám.

Có một giai-thoại kể rằng hồi còn đi học, nghe tiếng bà Đoàn-thị-Điểm hay chữ, Đặng-Trần-Côn tìm đến yết-kiến để nhờ phê-bình một bài thơ ông vừa làm ra. Bị chê là thơ còn non-nớt, ông về cố công học hỏi thêm, rồi sáng-tác ra khúc « *Chinh-phụ-ngâm* », khiến cho nữ-sĩ họ Đoàn phải phục tài rồi phiên-dịch ra văn quốc-âm.

* Tác-phẩm của Đặng-Trần-Côn để lại toàn bằng Hán-văn: ngoài tập thơ trường-thiên là « *Chinh-phụ-ngâm* » và một cuốn tiểu-thuyết nhan-đề là « *Bích-câu kỳ-ngộ* », còn có nhiều thơ phú rất giá-trị về mặt văn-chương.

Đặng-Trần-Thường :

Công-thần triều Nguyễn.

— Người ở Chương-Đức (tức huyện Chương-Mỹ, tỉnh Hà-Đông bây giờ). Lúc đầu trốn Tây-Sơn, vào Gia-Định theo giúp Chúa Nguyễn-Phước - Ánh, làm đến Binh - bộ Thương-thor. Sau vì có kẻ gièm-pha, bị bắt bỏ ngục và phải tội giảo.

* Có tài văn-học, lúc bị giam trong ngục, Đặng-Trần-Thường có làm bài « *Hàn-vương tôn-phú* » bằng văn quốc-âm để vi thân-thể và hoàn-cảnh mình với Hàn-Tin đời Hán bên Tàu.

Đề-Thám :

Vị anh-hùng chống Pháp gần ngót 30 năm (từ 1885 đến 1913), đã oanh-liệt vẫy-vùng tại khu núi rừng Yên-Thế.

(X. HOÀNG-HOÀ-THÂM)

Điều-Ngự Giác-Hoàng :

Pháp-hiệu của vua Trần Nhân-Tôn khi xuất-gia đầu Phật; sau thành tổ thứ nhất phái Trúc-Lâm.

(X. TRẦN NHÂN-TÔN)

Đình-Bộ-Lĩnh :

Người có công dẹp loạn Sứ-quân để hợp-nhất quốc-gia; làm vua từ năm 968 đến năm 979.

— Người ở động Hoa-Lư (nay thuộc tỉnh Ninh-Bình, Bắc-Phần). Con quan Thứ-sứ Hoan-Châu dưới đời Tiền-Ngô là Đình-Công-Trứ.

Có tài trí xuất-chúng, lúc đầu ông nương nhờ Sứ-quân Minh - Công Trần-Lâm ở Bồ-Hải-Khẩu, được giao cầm giữ binh-quyền. Khi Minh-Công mất, ông đem quân về ở động Hoa-Lư, chiêu-mộ thêm hào-kiệt, quyết tâm dành để-vị cho mình.

Khi nhà Ngô mất, Đình-Bộ-Lĩnh hàng được Sứ-quân Phạm-Bạch-Hổ, đánh thắng Sứ-quân Đỗ-Cảnh-Thạc

ở Đồ-Động-Giang, phá được Sứ-quân Nguyễn - Thủ - Tiệp ở Tiên-Du. Từ đó, đánh đầu được đẩy, nên người ta gọi tôn là Vạn-Thắng-Vương.

Năm mậu-thìn (968), sau khi dẹp yên loạn Sứ-quân, Đình-Bộ-Linh lên ngôi Hoàng-đế, xưng là Đình-Tiên Hoàng - đế, đặt tên nước là Đại-Cồ-Việt, lấy hiệu là Thái-bình và đóng đô ở Hoa-Lư.

Dưới đời Đình-Tiên-Hoàng, hình-luật được đặt ra hết sức nghiêm-ngặt : nuôi cạp, đặt vạc dầu ở trong sân điện dùng vào việc hành-tội, lập ngục-thất ở trong hang núi làng Yên-Hạ, v.v...

Về binh-chế, Đình-Tiên - Hoàng chia quân thành 10 Đạo, gồm chừng 100.000 lính, đặt dưới quyền thống-sứat của vị Thập-đạo Tướng-quân. Đạo được phân thành Quân, Lữ, Tốt, Ngũ.

Làm vua 12 năm, đến năm kỷ-mão (979), Đình-Tiên-Hoàng và người con trưởng là Đình - Liễn bị tên Đỗ-Thích ám-hại.

Đình-Công-Tráng :

Chiến-sĩ kiệt-hệat của phong-trào Cần-vương, đã cầm đầu Nghĩa-binh tỉnh Thanh-Hóa chống Pháp từ năm 1885 đến năm 1887.

— Người làng Nam - Trảng, huyện Thanh - Liêm, tỉnh Hà-Nam (Bắc-Phần).

Trước vốn là tùy - tướng của Khâm-sai Hoàng-Kế-Viem và cũng từng theo chủ-tướng quân Cờ-đen là Lưu-Vinh-Phúc xông-pha nơi trận-mạc, nên có nhiều kinh-nghiem về quân-sự.

Để chống đánh giặc Pháp, ông cùng với Tiến-sĩ Tống - Duy - Tân dựng nên chiến-lũy Ba-Đình giữa cánh đồng-lầy và một khúc sông tại huyện Nga-Sơn (Thanh-Hóa).

Địch mấy lần công-phá Ba-Đình, nhưng không có hiệu-quả ; mãi đến năm 1887, quân Pháp mở cuộc đại-tấn-công mới chiếm được.

Thua trận, Đình-Công-Tráng đem tàn-binh về Nghệ-An. Bị truy-kích, trong một trận giao-phong ác-liệt, ông tử-trận trên bờ sông Cả.

Đình-Cùng-Viên :

Văn-thần đời Trần, rất giỏi về khoa-ứng-đối. Tên hiệu là Lê-Đà.

Có lần vua Nguyên Thế-Tổ (Hốt-Tất-Liệt) bên Tàu sai sứ sang nước ta bảo nhà Trần về thần-phục Mông-Cổ, nhân vua Trần-Thái Tôn không chịu bái-mạng, liền viết thư sang trách.

Đinh-Cùng-Viên, được cử sang Tàu để biện-bạch về việc này, đã dùng lời lẽ khẳng-khải khuất-phục được vua Mông-Cổ, nhờ đó tránh được cuộc binh-đao cho đôi bên.

Đinh-Điền :

Công-thần đời Đinh, văn hay võ giỏi, cùng với vợ là Môi-Nương đã giúp Vạn-Thắng-Vương rất nhiều trong việc dẹp loạn Sứ-quân, mở nền nhất-thống cho đất nước.

Lúc đầu, giữ chức Thập-đạo Tướng-quân, sau khi Đinh-Bộ-Linh lên ngôi Hoàng-đế, ông được phong Đại-Tư-đồ.

Thần-tích xã Kim-Đềng chép : Sau khi Đinh Tiên-Hoàng mất (979), thấy Lê-Hoàn lộng-quyền, ông cử binh-mã chống đánh ; việc không thành, liền cùng với vợ và 3 gia-tướng đem binh về trại Đềng-Man. Người trong trại ra mừng, xin lập chỗ sinh-tử để thờ-phụng; ông sai làm tiệc thiết. Đang ăn uống thì vợ chổng cùng mắt; hôm ấy là ngày 17 tháng mười-một năm kỷ-mão (979).

Còn theo « *Việt-sử Thông-giám Cương-mục* » thì Đinh-Điền cùng Nguyễn-Bặc và Phạm-Hạp dấy binh đánh Lê-Hoàn không được, đều phải chết.

Về sau, Đinh-Điền được vua Lê Đại-bình cảm-phục tấm lòng trung-nghĩa, sắc-phong là Tể-thể Hộ-quốc Hiến-ứng Linh-quang Đại-vương, gia-phong Trung-chiêm Kiệt-tiết Tể-linh Đại-vương.

Hằng năm, vào ngày 17-11 âm-lịch là ngày kỵ, tại đình xã Kim-Đềng, thuộc huyện Kim-Động, tỉnh Hưng-Yên (Bắc-Phân), dân-chúng có cúng-tế để tưởng-niệm công-đức của Đinh-Điền và vợ là Môi-Nương.

Đinh-Lễ :

Bộ-tướng của Bình-Định-Vương Lê-Lợi, được phong đến chức Tư-không. Hồi mới khởi-nghĩa, lập được nhiều công-trận:

— Tháng 5 ất-tị (1425), dùng phục-binh cướp được thuyền lương của tướng Minh là Trương-Hùng.

— Tháng 10 năm bính-ngọ (1426), thắng trận ở Tuy-Động, chém được Thượng-thư Trần-Hạ và Nội-quan Lý-Lương, giết giặc trên 5 vạn, bắt sống hơn 1 vạn người và lấy được khí-giới đồ-đạc của quân Minh không biết bao nhiêu mà kể. Vương-Thông thua trận, phải rút quân về giữ thành Đông-Quan.

Sau trận Tuy-Động, quân Nam tiến đến đóng ở Bồ-Đề. Vương-Thông

đem binh ra đánh ở Tây-Phù-Liệt (thuộc huyện Thanh-Trì; Đinh-Lê và Nguyễn-Xí đem quân đi cứu. Đến Mỹ-Động (thuộc Hoàng-Mai, huyện Thanh-Trì), gặp quân Minh, hai bên xáp-chiến. Đinh-Lê yếu thế bị thua quân, bị bắt và bị giết (mùa xuân năm đinh-mùi, 1427).

Đinh-Nhật-Thận (1815-1866) :

Tự Tử-Úy, hiệu Bạch-Mao-Am. Quán xã Thanh-Liêm, huyện Thanh-Chương, tỉnh Nghệ-An (Trung-Phân). Đỗ Tiến-sĩ khoa Mậu-tuất (1838; Minh-Mạng thứ 19), bởi mới 24 tuổi.

Tính cương-trực, nên ra làm Tri-phủ chẳng bao lâu, ông bị can-ngại phải về. Mãi đến năm 1853 (Thiệu-Tri thứ 3) mới được phục-chức; nhưng ông lại cáo bệnh không ra làm quan. Lúc này, ông đứng ra lập ấp ở làng Thanh-Liêm và làng Tiên-Hội gọi là ấp Gia-Hội, rồi mộ dân đến khai-khán đất-dai. Tại đó, ông mở trường dạy học, thường ham đọc sách và sở-trường về y-khoa. Thời thường, ông cũng thích đi đó đây để thăm viếng bạn-hữu (Cao-Bá-Quát và Nguyễn-Hàm-Ninh là bạn chí-thiết của ông).

Sau này, Cao-Bá-Quát nổi loạn không thành đành bị hại; Đinh-Nhật-Thận vô cớ cũng chịu tội lây,

bị giải về Kinh-đô Huế và vì có tư-thù với vị quan xét tội, nên bị khép vào tội tử-hình. May nhờ chữa lành được bệnh cho mẹ vị quan kia và cũng nhờ vua Tự-Đức miễn tài, ông được ân-xá nhưng lại bị lưu giữ ở Huế để dạy học cho những người trong hoàng-tộc.

Trong thời-gian bị giam lỏng tại Huế, cảm-cảnh cho thân-phận hẩm-hiu, ông đã viết nên khúc « *Thu-đạ lữ-hoài ngâm* », một áng thơ tuyệt-diệu gồm 140 câu thơ chữ Hán, có giọng-điệu lâm-ly nhưng khảng-khái, được các bậc sành thơ đương-thời hết sức mến-chuộng.

Đinh Phu-nhân :

Liệt-nữ gốc ở Thuận-Hóa; không được rõ tên họ (vì là vợ của một vị quan họ Đinh nên đương-thời gọi là Đinh Phu-nhân).

Theo sách « *Việt-Nam Nghĩa-liệt sử* » của Phan-Sào-Nam thì bà hoạt-động cho phong-trào Đông-du và gia-nhập Việt-Nam Quang-Phục-Hội, phụ-trách hộ-tổng cán-bộ và giao-thông tin-tức từ Quảng-Nam ra Hà-Nội và Hải-Phòng, bên cạnh ông Ngự-hải Đặng-Thái-Thân.

Có lần, không may bị mật-thám Pháp xét thấy giấy-tờ quan-trọng, bà

bị bắt giam ở lao Thừa-phủ (Huế). Bị tra-tấn cực-hình, bà vẫn cương-quyết không tiết-lộ điều gì về hành-tung của mình; sau, thế cùng, bà thất cổ chết trong lao.

Đinh-Tích-Nhưỡng :

Tước Liễn-Trung-Hầu. Người làng Hàm-Giang, huyện Cẩm-Giảng (thuộc tỉnh Hải-Dương, Bắc-Phần hiện nay).

Tướng Trịnh nổi tiếng giỏi về thủy-chiến; dòng-dõi đại-tướng Đinh-văn-Tả.

Đinh-Văn-Điền :

Danh-sĩ dưới triều vua Tự-Đức.

— Người ở huyện Yên-Mô, tỉnh Ninh-Bình (Bắc-Phần). Có óc ưu-thời mẫn-thế, năm mậu-thìn (1868), ông dâng lên vua Tự-Đức tờ điều-trần bàn các lẽ ích quốc lợi dân như các việc dinh-diễn, khai mỏ vàng, làm tàu-hỏa, mở các hải-cảng cho người Tây-phương vào buôn-bán, chăm lo về binh-bị, thêm lương-thực cho quan-quân, bớt sưu-dịch cho dân-chúng, nuôi-nấng những người bị thương, những kẻ tàn-tật, v.v... Nhưng, những lời tâm-huyết của ông đều bị bác bỏ vì bấy giờ đám triều-thần nhà Nguyễn đang áp-dụng chính-sách bế-quan tỏa-cảng, cho là khập hợp thời-thế.

Đinh-văn-Tả :

Thuộc-tướng chúa Trịnh; dòng-dõi Đinh-Tiên-Hoàng.

Thuở hàn-vi, có sức khỏe hơn người, tinh-thông võ-ngệ, nhưng tính - khí ngang-tàng, không chịu khuất-lụy trước những bất-công giữa xã-hội, nên ba lần can án và bị giam ở Thăng-Long. Một sự ngẫu-nhiên khiến chúa Trịnh biết tài, nên liền đó ông được trọng-dụng.

Trong cuộc Nam-Bắc phân-tranh, ông đã đánh thắng quân Nguyễn nhiều trận. Ngoài ra, ông còn đánh dẹp được dư-đảng họ Mạc ở miền Cao-Bằng.

Được chúa Trịnh tin dùng, lần-lượt ông được cử làm Trấn-thủ Hải-Dương, Trấn-thủ Nghệ-An rồi Trấn-thủ Thất-Tuyền (nay là Thất-Khê) và được phong Quận-công, Thái-tử Thiếu-bảo, Đông-quân-phủ, Tả-Đô-đốc.

Năm 80 tuổi, ông mất, được sắc-phong làm Đại-Vương Phúc - thần.

Đoàn-Công-Bữu :

Nhà lãnh-đạo phong - trào chống Pháp, cùng với bạn đồng-chí là Nguyễn-Xuân-Phụng khởi-nghĩa tại Cầu-Ngang (Trà-vinh, Nam-Phần) vào năm 1874. Sức yếu thế cô, cuối cùng phải thất-bại.

Đoàn-thị-Điểm (1705-1746) :

Hiệu Hồng-hà nữ-sĩ, biệt - hiệu Ban-Tang.

— Người xã Hiến-Phạm, huyện Văn-Giang, xứ Kinh - Bắc (nay là tỉnh Bắc-Ninh, Bắc-Phản)

Có nhan-sắc xinh đẹp, tư-chất lại thông-minh, giỏi văn thơ khắp vùng đều biết tiếng. Cha và anh (Tiên-sĩ Đoàn-Trắc-Luân) mất sớm, để tránh sự áp-bức của kẻ quyền thế, bà đến Sài-Trang làm Giáo-thọ dạy cho một bà cung-tần ở hậu-cung được vua Lê sủng-ái. Thôi làm Giáo-thọ, bà đưa gia-đình sang ở làng Chương-Dương (Hà-Đông) mở trường dạy học.

Mãi ngoài 30 tuổi bà mới kết-duyên với Tả-Thị-lang Nguyễn-Kiều, người làng Phú - Xá, huyện Từ-Liêm (Hà - Đông). Ăn ở với chồng được 6 năm; đến năm binh-dân (1746), vì ông Nguyễn-Kiều phải đi vào trấn-nhậm ở Nghệ-An, bà đi theo chồng, giữa đường nhuốm bệnh, đến Nghệ-An thì mất.

* Văn-phẩm của bà Đoàn-thị-Điểm gồm có : « *Tục - truyền - ký* » (còn gọi là « *Truyền-ký tán-phá* ») bằng Hán-văn và bản dịch khúc « *Chinh-phục-ngâm* » của Đặng-Trần-Côn ra văn quốc-âm (412 câu thơ theo thể song-thất lục-bát), có một giá-trị rất lớn cùng chiếm một địa-

vị rất cao trên nền văn-học-sử nước nhà.

Đoàn-Thọ :

Võ-tướng dưới triều Tự-Đức. Người Nam-Việt. Từng dự nhiều chiến-trận và lập được nhiều công ; chức thăng đến Trung-quân Đô-thống.

Năm canh-ngọ (1870), được cử giữ chức Tổng-thống Quân-vụ ở Bắc-Kỳ để đánh dẹp giặc Khách Ngô-Côn; đến năm tân-mùi (1871) thì bỏ mình trong một trận đánh ở Lạng-Sơn.

Đoàn-Thượng :

Tướng nhà Lý. Quê ở làng Hồng-Thị, huyện Đường-Hào, tỉnh Hải-Dương (Bắc-Phản).

Khi Trần-Thủ-Độ bắt Lý Chiêu-Hoàng nhường ngôi cho Trần-Cánh (tức vua Trần Thái-Tôn), Đoàn-Thượng bèn chiếm lấy vùng mình ở, tự xưng là Đông-Hải-Vương, chiêu binh mãi mã để chống lại triều mới cùng mưu-đồ khôi-phục cho nhà Lý.

Trần - Thủ - Độ nhiều phen đem quân đi đánh, không thắng nổi, liền giả cho người đến thương-thuyết giảng-hòa rồi mặt khác xúi Nguyễn-Nộn ở Bắc-Giang kéo quân đánh

phía sau, đoạn thân cầm đầu đại-dội binh - mã Triều - đình tấn - công ở mặt trước. Đoàn - Thượng bị đánh bất ngờ, bại binh và bị thương nặng, chạy đến làng An-Nhân thì mất.

Đoàn-Trần-Nghiệp :

Tục gọi Ký-Con; một yếu-nhân của Việt-Nam Quốc-Dân-Đảng.

— Quán làng Khúc-Thủy, huyện Thanh - Oai, tỉnh Hà-Đông (Bắc-Phần).

Lúc đầu gia-nhập vào Học-sinh-đoàn của VNQDD, Trần-Nghiệp tỏ ra hết sức nhiệt-thành với công-cuộc cách-mạng. Tiếp đó, được sung vào Âm-sát-đoàn, dưới quyền sai-phái của Xứ-Nhu.

Khi Tổng-bộ định kỳ khởi-nghĩa, Đoàn-Trần-Nghiệp được cất cử công việc điều-động Cấm-tử-quân cách-mạng tấn-công vào vị-trí trong thành-phố Hà-Nội như sở Mật-thám, Khám-đường Trung-ương, Cảnh-sát-cuộc, Hiến-binh để gây rối-loạn trong các cơ-cấu của địch với mục-đích khiến quân-dội Pháp phải tập-trung lực-lượng tại một chỗ, không gọi được viện-binh đi khắp nơi.

Theo công-việc này, Đoàn-Trần-Nghiệp bị bắt và hy-sinh vì nghĩa-vụ.

Đoàn-văn-Cự (1835-1905):

Nhà lãnh-đạo phong-trào chống Pháp tại miền Đông Nam-Việt vào khoảng đầu thế-kỷ XX.

— Quán Thủ - Đức (Gia - Định, Nam-Phần). Khởi-binh năm 1905 tại vùng Vinh-Cửu (Biên-Hòa). Chẳng được bao lâu thì bị hạ-sát cùng với 16 Nghĩa-binh trong một trận phục-kích.

Hiện nay mộ chung của Đoàn-văn-Cự và 16 liệt-sĩ vẫn còn tại ấp. Vinh - Cửu, xã Tam - Hiệp, thuộc quận Châu-thành Biên-Hoà.

Đoàn-Xuân-Lôi :

Danh-nho, đời Hồ ở đầu thế-kỷ thứ XV, Đỗ Trạng-nguyên. Dạy trường Quốc-tử-giám. Vì kịch-liệt chỉ-trích sách « Minh-đạo » của Hồ Quý-Ly, nên bị họ Hồ bắt đi dày.

Đo-Đương :

Danh-tướng đời Trung-Vương; lập được nhiều công trong việc đánh giặc Đông-Hán.

— Quê ở huyện Chu-Diên, quận Giao-Chi. Vốn là tùy-tướng của Đặng-Thi-Sách. Sau khi Chủ-tướng bị hại, ông theo về Trưng-Trắc và Trưng-Nhị.

Sử chép ông là đệ-nhất công-thần của Trung-triều: công-cuộc đánh phủ Đô-hộ, lược-định các thành-trị bị Hán-quân chiếm đóng, phần lớn đều do công-lao của vị lão-tướng này.

Khi Mã-Viên đem đại-binh vây hãm thành Mê-Linh, Đô-Dương đang giữ 2 quận Cửu-Chân và Nhật-Nam, liền đem quân đến giải vây. Bị thua quân, ông phải lui về huyện Cư-Phong (thuộc quận Cửu-Chân)

Hai bà tuần-tiết; Mã-viên kéo quân đến công-phá Cư-Phong, Đô-Dương lại thua, bị bắt và bị giết.

Đồ-Chiếu :

Tên đương-thời gọi Nguyễn-Đĩnh-Chiếu, nhà nho tiết-liệt, tác-giả truyện « *Lục-Vân-Tiến* ».

(X. NGUYỄN-ĐÌNH-CHIỀU)

Đỗ-Cận :

Tự Hữu-Khắc, hiệu Phổ-Sơn ; trước tên là Đỗ-Viên, sau vua Lê-Thánh-Tôn ban cho tên là Đỗ-Cận.

Người xã Thống-Thượng, huyện Phổ-Yên (nay thuộc tỉnh Thái-Nguyên, Bắc-Phần).

Đậu Tiến-sĩ khoa mậu-tuất (1478 ; Lê-Thánh-Tôn, Hồng-đức thứ 9) ; làm quan đến chức Thượng-thư. Có

đi sứ Tàu vào năm quý-mão (1483 ; Lê-Thánh-Tôn, Hồng-đức thứ 14).

* Đỗ-Cận là tác-giả tập văn nôm « *Kim-Lang ký* ».

Đỗ-Chân-Thiết :

Người làng Thịnh-Hào, tỉnh Hà-Đông (Bắc-phần).

Theo Nho-học, thi một lần không đậu, bỏ luôn khoa-cử. Nhiệt - thành yêu nước, có lần ông đã cùng với một bạn đồng - chí là ông Phương-Sơn thảo một bản « *Hưng-quốc-sách* » định dâng lên vua Thành-Thái để buộc Pháp xét lại Hòa-uớc Giáp-thân và đòi quyền tự-trị cho quốc-gia.

Về sau, Đỗ-Chân-Thiết đứng ra khước-trương thương-nghiệp (mướn thuyền về miền Hải-Dương, Thái-Bình mua gạo chở lên Hà-Nội bán, cùng hùn vốn mở hiệu Đồng-lợi-tế và hiệu Tuy-Phương để lấy lời sung vào quỹ Đông-kinh Nghĩa-thực.

Sau khi trường Đông-kinh Nghĩa-thực bị đóng cửa, ông sang Trung-Hoa, liên-lạc với nhà cách-mạng Phan-Bội-Châu, rồi chở tạc-dạn về nước để tổ-chức vụ liệng bom vào nhà hàng Coq d'Or ở Hà-Nội năm

1912. Theo đó, tiền-sinh bị bắt và bị xử-tử (năm 1913).

- Nhà cách-mạng Đỗ-Chân-Thiết có một người con trai là Đỗ-Bàng và một người con gái là Đỗ-thị-Tâm, sau này tham gia hoạt-động cho Việt-Nam Quốc-Dân-Đảng và đều chết theo đại-nghĩa.

Đỗ-Hành :

Tướng nhà Trần. Tước Nội-Minh-Tử. Chính ông đã bắt được Nguyên-sứ quân Nguyên là Ô-Mã-Nhi và tướng Tích-Lệ Cơ-Ngọc trong trận Bạch-Đằng (tháng 3 năm mậu-tí, 1288).

Đỗ-Pháp-Thuận (Sư) :

Đa-b-tăng đời Tiền-Lê, thuộc phái Tỳ-Ni Đa-Lưu-Chi.

Không rõ quê-quán ở đâu. Xuất-gia từ thuở nhỏ, thụ-giáo với Long-thọ Thiền-sư

Lê-Hoàn tại-vị, biết tiếng Đỗ-Pháp-Thuận, thường vờ Thiền-sư vờ

Triều để bàn-luận việc nước.

Tương truyền, vào năm 986,

Thiền-sư phụng-mệnh giả làm người lái đò để đi đón Lý-Giác, sứ nhà Tống. Khi đò tới Ninh-Bình, sứ-Tàu vốn tay bay chữ, thấy đò nghiêng trắng bơi trên làn nước trong xanh thì buột miệng đọc :

« Nga nga lưỡng nga nga,
« Ngưỡng diện hướng thiên nhạ »

(Nghĩa là : *Song song nghiêng một đò,
Ngửa mặt ngó ven trời.*)

Trong khi Lý-Giác đang tìm tư để tiếp hai câu thơ trên, bỗng nghe chú lái đò (sư Thuận) ngâm thơ, trong khi tay vẫn cầm chèo bơi :

« Bạch mao phôi lục thủy,
« Hồng trạo bãi thanh ba. »

(Nghĩa là : *Lông trắng phơi dòng biếc,
Sóng xanh chèo lòng bơi.*)

Sứ Tàu nghe xong, lấy làm kinh-dị lắm.

Năm thứ 2, hiệu Hưng-thống nhà Tiền-Lê (990), Thiền-sư mất, thọ 76 tuổi.

✽ Thiền-sư Đỗ-Pháp-Thuận còn truyền lại tập « *Bổ-tát hiệu-iảm hối-văn* ».

Đỗ-Thanh-Nhân :

Danh-tướng, anh-hùng đất Ba-giồng (Định-Tường, Nam-Phần); được xưng-tụng là một trong Gia-Định Tam-hùng.

— Người làng Minh - Hương, huyện Hương-Trà, tỉnh Thừa-Thiên (Trung-Phần). Vào Nam, ngụ ở Phiên-An-trấn. Nhân thời loạn, Đỗ-Thanh-Nhân tập - hợp được hơn 3.000 quân gọi là binh Đông-Sơn, tự xưng là Phương - Danh - Hầu, chống lại Tây-Sơn.

Năm binh-thân (1776), Đỗ-Thanh-Nhân về theo chúa Nguyễn (bấy giờ là Định vương Nguyễn - Phước - Thuần).

Năm mậu-tuất (1778), ông đánh thắng Tây-Sơn ở sông Bến - Nghé, giết được tướng địch là Tư-khẩu Oai. — Cũng vào năm đó, ông cùng Phó-tướng Hồ - văn - Lân phụng-mạng chúa Nguyễn - Phước - Ánh sang dẹp loạn ở Chân-Lạp.

Đến năm canh-tí (1780), khi chúa Nguyễn xưng vương tại Gia-Định, ông được phong chức Ngoại-hữu, Phụ - chính, Thượng-Tướng-quân, tước Quận-công.

Sau vì việc bắt dân nạp quân lương, bị Nguyễn-vương nghi-kỵ và lập mưu giết đi (cuối tháng 3 năm tân-sửu (1781).

Đỗ-thị-Tâm :

Tục gọi cô Tâm, Quán ở Dư-Hàng (gần Hải-Phòng, Bắc-Phần) Là con gái của nhà cách-mạng Đỗ-Chân-Thiết, bị Pháp giết năm 1913.

Quyết-tâm trả thù nhà, đền nợ nước, cô gia-nhập Việt-Nam Quốc-Dân-Đảng.

Sau khi cuộc khởi-nghĩa Yên-Báy bị thất-bại, cơ-quan của VNQDD ở Hàng-Bột (Hà-nội) bị vây, cô Tâm cùng các đồng-chí dùng súng chống lại. Cuối cùng, bị bắt, bị tra-tấn tàn-nhẫn, phải nuốt dãi yếm cho tắt hơi mà tự-tử. Năm ấy, cô Tâm mới 18 tuổi.

Đỗ-Thúc-Tĩnh :

Người dũng-liệt, nhiệt-thành yêu nước; quê ở Quảng-Nam (Trung-Phần).

Sau khi Pháp chiếm 3 tỉnh miền Đông Nam-Việt, ông đang giữ chức Biện-lý bộ Binh tại Kinh, liền kháng-khái tình-nguyện xin đi tiểu-biện.

Sung chức Khâm-phái Quân-vụ, tại các tỉnh Nam-Việt, ông đã đem dụ vua tuyên-thị cho sĩ-dân và chiêu-mộ được một số Nghĩa-dòng, gây nên một phong-trào kháng Pháp hết sức sôi-nổi.

Đội-Cần :

Tức Trịnh-văn-Cẩn, người cầm đầu đám Nghĩa-quân chống Pháp vào ngày 31-8-1917 ở Thái-Nguyên.

(X. TRỊNH-VĂN-CẨN)

Đội-Cung :

Tức Nguyễn-văn-Cung, chủ-não

cuộc khởi-nghĩa chống Pháp tại Đô-Lương vào năm 1941.

(X. NGUYỄN-VĂN-CUNG)

Đồng-Kiên-Cương :

Tục-danh của vị danh-tăng đời Trần là Pháp-Loa Đại-sư, tổ thứ 2 phái Trúc-Lâm.

(X. PHÁP-LOA ĐẠI-SƯ)



Gia-Long (1802-1819) :

Vị vua khai-sáng triều Nguyễn.

Tên húy là Nguyễn-Phước-Ánh.
Trị-vì từ năm 1802 đến năm 1819.
Miếu-hiệu : Thế-Tổ Cao Hoàng-đế.

Kể - nghiệp chúa sau khi Thái-Thượng - Vương và Tân - Chính-Vương bị Tây-Son bắt hại ; hồi ấy chúa Nguyễn-Ánh mới 17 tuổi, được chúng 'uống tôn làm Đại-Nguyên-suy, Nhiếp Quốc-chính để tiếp-tục cuộc chống đánh Tây-Son.

Thế rồi suốt 24 năm trời, nhờ ở lòng kiên-nhẫn lớn-lao, ở trị-dùng hơn người, Nguyễn-Phước-Ánh đã vượt qua bao nhiêu chướng-ngại khó-khăn, nhất-thống được đất nước và dựng nên nghiệp cả cho họ Nguyễn.

Sự-nghiệp rõ-ràng của vua Gia-Long, có thể tóm-lược bằng các hành-trạng chính-yếu sau đây :

— Năm mậu-tuất (1778), khởi-binh đánh Tây-Son.

— Năm canh-tí (1780), lấy được đất Gia-Định, Nguyễn-Phước-Ánh xưng vương-hiệu.

— Năm nhâm-dần (1782) và năm quý-mão (1783), hai lần phải lánh ra Phú - Quốc vì bị Tây-Son đánh bại.

— Năm giáp-hìn (1784), Nguyễn-Vương sang Xiêm và nương-náu tại đó cho đến mùa thu năm đinh-mùi (1787) mới trở về nước.

— Năm mậu - thân (1788), thu-phục được đất Gia-Định.

— Năm kỷ - dậu (1789), Giám-mục Bá-Đa-Lộc (Evêque d'Adran) đem một đội quân mộ tại Pháp, cùng một số thuyền-bè và súng-ống sang giúp.

— Năm canh - tuất (1790), quân nhà Nguyễn lấy đất Phan-Rí và hạ được thành Bình-Thuận.

— Năm nhâm-tí (1792), chiến-thuyền Nguyễn-Vương ra đốt phá thủy-trại của Tây-Sơn ở cửa biển Thị-Nại (Qui-Nhon).

— Năm đinh-tị (1797), Nguyễn-Vương đem binh-thuyền ra đánh Qui - Nhon lần thứ 2 không có kết-quả.

— Năm kỷ - mùi (1799), đánh Qui-Nhon lần thứ 3, thắng được Tây-Sơn. Đổi tên Qui - Nhon ra thành Bình-Định.

— Năm tân - dậu (1801), thủy-quân của Nguyễn-Vương đốt phá tàu thuyền của Tây-Sơn tại cửa Thị-Nại. Sau đó, thu-phục được thành Phú-Xuân.

— Năm nhâm-tuất (1802), phá tan thủy-quân Tây-Sơn ở cửa bể Nhật-Lệ; tiếp luôn thắng quân ở Trấn-Ninh.
— Ngày mùng 2 tháng 5 năm đó, lên ngôi vua, rồi cho tiến quân ra Bắc và chỉ trong vòng một tháng đã hầu-phục được Thăng-Long.

Công-cuộc thống - nhất quốc-gia hoàn-thành, Nguyễn - Vương liền xưng đế-hiệu, đặt tên nước là Việt-Nam, đóng đô tại Phú-Xuân (tức thành Huế bấy giờ) và lo sửa-sang chính - đốn mọi việc (như tổ - chức chính - quyền trung - ương và địa-phương, ban-hành luật - lệ mới, tổ-chức binh-đội, khuyến - khích nông-nghiệp, khôi-phục và mở-mang Nho-học, v. v...), do đó đã đưa nước nhà từ một tình-trạng hỗn-mang loạn-lạc đến cảnh thái-bình thịnh-trị.

Sau khi trị-vì được 18 năm, đến năm kỷ-mão (1819), vua Gia-Long mất, thọ 59 tuổi.

Giản-Định-Đế :

Tên húy là Trần - Quĩ ; vua nhà Hậu-Trần. Con thứ của vua Trần Nghệ-Tôn.

Trước đã - tâm của bọn quân Minh muốn đặt nền đô-hộ trên đất nước ta, Giản-Định-Vương Trần-Quĩ đã khởi-binh tại Mô-Độ (thuộc làng Yên-Mô, Ninh-Bình) để chống lại chúng và được anh-hùng khắp nơi theo giúp (như Trần - Triệu - Cơ, Đặng - Tất...). Vào năm đinh - hợi (1407), Trần-Quĩ xưng đế để nổi nghiệp nhà Trần, đặt niên-hiệu là Hưng-khánh,

Lúc đầu thua quân, phải chạy vào Nghệ-An. Đến tháng chạp năm Mậu-tí (1408), Giản-Định-Đế hội tất cả quân Thuận-Hóa, Tân-Bình, Nghệ-An, Diên-Châu, Thanh-Hóa, rồi tiến đánh Đông-Đô, khí thế hết sức mạnh-mẽ.

Tướng Tàu là Mộc-Thạnh từ Vân-Nam đem 4 vạn quân sang hiệp với Đô-chương là Lữ-Nghị lo việc đánh dẹp. Tại Bồ-Cô (thuộc xã Hiên-Cổ, huyện Phong-Doanh), bên ta đã thắng được một trận lẫy-lừng: Lữ-Nghị bị giết ở trận-tiền, còn Mộc-Thạnh và nhóm tàn-quân thoát chạy về thành Cổ-Lộng (bây giờ ở làng Binh-Cách, huyện Ý-Yên).

Sau trận thắng này, vì Giản-Định-Đế nghe lời nói gièm, giết các công-thần là Đặng-Tất và Nguyễn-Cảnh-Chân, nên lòng người sinh phân-tán, không muốn giúp rập nữa.

Bấy giờ con ông Đặng-Tất là Đặng-Dung cùng con ông Nguyễn-Cảnh-Chân là Nguyễn-Cảnh-Dị mới bỏ vua Giản-Định về tước cháu vua Nghệ-Tôn là Quí-Khoách đưa vào huyện Chí-La (tức là huyện La-Son, tỉnh Hà-Tĩnh) rồi tôn lên làm vua, tức là vua Trần Trùng-Quang.

Vua Giản-Định đương chống nhau với quân nhà Minh ở thành

Ngự-Thiên (thuộc huyện Hưng-Nhân) thì bị tướng Nguyễn-Súy của vua Trùng-Quang ra đánh lên bắt về Nghệ-An. Quí-Khoách tôn Giản-Định lên làm Thái-Thượng-Hoàng để cùng lo việc kháng Minh. Nhưng sau đó, khi Trương-Phụ đem binh cứu-viện, vua Giản-Định đóng quân ở Hy-Hồng, bị thua, chạy về đến huyện Mỹ-Lương (giáp Sơn-Tây và phủ Nho-Quan) thì bị bắt và bị giải về Kim-Lăng (Trung-Hoa).

Giáp-Hải:

Hiệu Tiết-Trì. Quê ở làng Bát-Tràng, huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh (Bắc Phần). Đỗ Trạng-nguyên khoa Mậu-tuất (1538; Mạc Đăng-Doanh, Đại-chính thứ 9). Giỏi văn-chương và có tài chính-trị. Sau làm quan đến chức Thượng-thư và được phong tước Đệ-Quận-Công.

Gilbert Chiếu:

Chính tên là Trần-Chánh-Chiếu; người sáng-lập Minh-Tân Công-ty ở Nam-Việt vào đầu thế-kỷ XX để lấy tiền hoạt-động cách-mạng cứu-quốc.

(X. TRẦN-CHÁNH-CHIẾU)



Hà-Tôn-Quyền (1789-1839) :

Tự Tôn-Phủ, hiệu Phương-Trạch, biệt-hiệu Hải-Ông.

— Người xã Cát - Động, huyện Thanh - Oai (Hà-Đông, Bắc-Phần). Đỗ Tiến-sĩ năm Minh-Mạng thứ 3 (1822) ; làm quan đến Lại-bộ Tham-tri. Năm 1832, ông đi công-cán Ba-lăng (Nam-Dương).

* Là tác-giả « *Tôn-phủ thi-văn tập* » và « *Mộng-dương tập* » (làm khi theo sứ-bộ sang Nam-Dương).

Hải-Thượng Lãn-Ông :

Hiệu của một danh-y đời Lê ; tên thật là Lê-Hữu-Huân.

(X. LÊ-HỮU-HUÂN)

Hàm-Nghị (1884-1888) :

Huý Ứng-Lịch. Vua thứ 7 nhà Nguyễn. Là con của Kiên-Thái-Vương (hoàng-tử thứ 26, con vua Thiệu-Trị).

Năm 1884, anh ruột là vua Kiến-Phước mất, ông được Triều-đình tôn lên ngôi, lúc đó mới 13 tuổi.

Cuộc bang-giao giữa nước ta và nước Pháp đến hồi nghiêm-trọng nhất theo với thái-độ hống-hách đầy khiêu-khích của người Pháp : Đại-tá Guerrier và Đắc-sứ Rheinart vào Đại-Nội (Huế) để tấn-phong cho vua Hàm-Nghị và đòi đóng quân tại Mang-Cá ; Trung-tướng Raoul de Courcy đem đại-binh đến Huế, đòi mở cửa chính Ngọ-Môn cho quân-đội Pháp kéo vào Hoàng - cung, rồi buộc quan

Phụ-chánh Tôn-thất-Thuyết phải thân-bình sang lầu Sứ để quyết-định về điều yêu-sách trên. Và các hành-động đó đã gây nên cuộc chính-biến ngày 23 tháng 5 ất-dậu (1885).

Kinh - thành Huế thất - thủ, vua Hàm-Nghi xuất-bôn, theo Tôn-thất-Thuyết ra Tân-Sở để tổ-chức cuộc trường-kỳ kháng-chiến.

Tới Tân-Sở, vì thấy sự chiêu-mộ quân-sĩ và việc vận lương khó-khăn, nhà vua lại lên đường ra Quảng-Bình.

Pháp đổ bộ ở Đồng-Hới chặn đường vua Hàm-Nghi; nhà vua rút lui về Tân-Sở rồi theo thượng-đạo tiến lên phía bắc.

Đến Hà-Tĩnh, vua Hàm-Nghi lập căn-cứ tại Ấu-Sơn (thuộc huyện Hương-Khê), rồi xuống chiếu Cần-vương, lời-lẽ rất thống-thiết, được dân-chúng khắp nơi hưởng-ứng.

Tháng 10 năm đó (ất-dậu, 1885), nhà vua rời Ấu-Sơn đi Qui-Đạt, một thôn ở ven sông Nai. Pháp hai lần tiến binh vào khu-vực này, nhưng đều gặp quân Mường đến đánh, bị tổn-thất nặng-nề.

Đại-doanh của vua Hàm-Nghi dời đến cửa Khe; đồn bị tấn-công, vua Hàm-Nghi thân sang Tá-Bào.

Năm 1887, Pháp dò biết được chỗ vua ở, cho người đưa lên 2 bức

thư của bà Từ-Dũ và của vua Đồng-Khánh, khuyên vua Hàm-Nghi trở về, và hứa-hẹn phong cho vua làm Tổng-Trấn 3 tỉnh Thanh-Hóa, Nghệ-An, Hà-Tĩnh, nhưng vua Hàm-Nghi không chịu nghe theo, bảo rằng: « Thà chết trong rừng còn hơn làm vua trong vòng cương-tòa của Pháp ».

Nhưng rồi Lê-Trực thất-bại, tiếp đến Nguyễn-Phạm-Tuân mắc phân mà bị giết, Tôn-Thất-Thuyết sang Tàu cầu-viện không thấy về, thành ra vây cánh của vua Hàm-Nghi tan-rã lần-hồi.

Đêm 1-11-1888, vua Hàm-Nghi đang ngủ thì bị tên cầm đầu đội quân Mường là Trương-Quang-Ngọc toa-rập với tên Đội-hộ-giá Nguyễn-Định-Tĩnh bắt đem nộp cho Pháp để lãnh thưởng. Năm đó, vua Hàm-Nghi mới 18 tuổi.

Tương truyền từ khi bị bắt tại túp lều bên bờ khe Tá-Bào rồi, vua Hàm-Nghi không nói-năng gì nữa, nhất-thiết không chịu nhận mình là vua, nhưng đến lúc vào trong buồng ngồi một mình thì hai hàng nước mắt chứa-chứa, buồn vì nỗi nước đổ nhà tan thân phải chịu cảnh gian-tuân.

Tiếp đó, Pháp đưa vua Hàm-Nghi từ đồn Thuận-Bãi (Quảng-Bình) về Thuận-An (gần Huế), rồi đem dầy

sang Algérie (thuộc Châu Phi). Tại đó, nhà vua mất năm 1947.

Hàn-Mặc-Tử :

Bút - hiệu của nhà thơ Nguyễn-Trọng-Trí (1912-1940).

— Quán làng Thanh-Thủy, huyện Hương - Thủy, tỉnh Thừa - Thiên (Trung-Phần). Học ở Huế, rồi vào Sài-Gòn đảm-nhiệm phần văn-chương cho hai tờ báo « Trong khuê-phòng » và « Tân-thời ».

Vào năm 1936, tác-phẩm đầu tay của Hàn-Mặc-Tử, tập thơ « *Gái quê* » được in thành sách, đánh dấu một sự chuyển-hướng về quan-niệm thơ của Hàn-Mặc-Tử, từ địa - hạt thơ cũ sang thơ mới.

Mùa hạ năm 1938, Hàn-Mặc-Tử biết mình mắc bệnh phung, và để tránh một gánh nặng cho gia - đình, nên xin vào điều-trị ở Bệnh-viện bổ-thí Qui-Hòa, nhất-thiết không cho bạn - bè hay biết. Tại đây, ngoài những lúc bị cơn bệnh dần-vật dày-vò, Hàn-Mặc-Tử cố tìm sự an-ủi cho tâm-hồn trong câu kinh cầu - nguyện Chúa, trong những cuộc đi thăm-viếng và an-ủi các người đồng-bệnh, và nhất là trong những lời thơ, bằng những tư-tưởng cao-siêu thanh khiết, Hàn-Mặc-Tử đã tự tạo cho

mình một nếp sống riêng-biệt, cho đến khi buông tay nhắm mắt vào ngày 11-11-1940.

✻ Ngoài tác-phẩm « *Gái quê* », Hàn-Mặc-Tử còn để lại các tập thơ mới « *Đau Thương* », « *Xuân Như-Ý* », « *Thương-Thanh-Khí* », kịch thơ « *Quần-Tiến-Hội* » viết tiếp theo kịch « *Duyên Kỳ-Ngộ* ».

Thơ văn Hàn-Mặc-Tử lúc đầu chứa - đựng những tư-tưởng buồn chán bi-thương theo những thất-vọng, những tan-vỡ tràn-dầy, nhưng về sau thường xa côi sống thực-tại, tuy nhiên vẫn chan-chứa một tình thương yêu rào-rạt, một nguồn tin-tưởng vô-biên.

• Xin trích-dẫn sau đây vài bài tiêu-biểu tỏ rõ các đặc-tính trên trong thơ Hàn-Mặc-Tử :

Đầy thôn Vĩ-giã

Sao anh không về chơi thôn Vĩ ?
Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên.
Vườn ai mướt quá xanh như ngọc,
Lá trúc che ngang mặt chữ điền.

Gió theo lối gió, mây đường mây,
Dòng nước buồn thiu, hoa bắp lay...
Thuyền ai đậu bến sông Trăng đó,
Có chờ trăng về kịp tối nay ?

Mơ khách đường xa, khách đường xa,

*Ao em trắng quá nhìn không ra...
 Ở đây sương khói mờ nhân ảnh,
 Ai biết tình ai có đậm đà?*

(ĐAU-THƯƠNG)

* *

Hồn là ai?

*Hồn là ai? là ai? tôi chẳng biết,
 Hồn theo tôi như muốn cợt tôi chơi.
 Mỗi đây hương tôi không dám ngậm
 cười*

*Hồn vội mớm cho tôi bao ánh-sáng...
 Tôi chết già và no-né vô hạn,
 Cười như điên, và sặc-sụa cả mùi
 trăng.*

*Ao tôi là một thứ ngọc hơn vàng,
 Hồn đã cầu, đã cào, nhai gấu-nghiến!
 Thật đa tôi sưng-sần và tế diện,
 Tôi đau vì rừng-rợn đến vô biên.
 Tôi chìm hồn xuống một vũng trắng êm,
 Cho trăng ngập, trăng dồn lên tôi
 ngược.*

*Hai chúng tôi lặng yên trong thôn-thức,
 Rồi bay lên cho tôi một hành-tinh,
 Cùng ngã-nghiêng lan-lộn giữa muôn
 hình,*

*Để gào thét một hơi cho rộn ốc,
 Cả thiên-đàng, trần-gian và địa-ngục.*

*Hồn là ai? là ai? tôi không hay,
 Dẫn hồn đi rồng-rã một đêm nay,
 Hồn một là mà tôi thì chết giấc...*

(ĐAU-THƯƠNG)

* *

Thánh-nữ Đồng-trinh Maria

*Như song lộc triều nguyên: ơn
 phúc cả,
 Dáng cao dáng thần nhạc sáng hơn
 trăng.*

*Thơm-tho hay cho đến cõi Thiên-đàng
 Huyền-diệu biến thành muôn kinh
 trọng-thể.*

*Và Tổng-lãnh Thiên-thần quỳ lạy Mẹ
 Tung-hô cầu đường hạ ngợp cháu sa.
 Hương xông lên lời ca-ngợi sum-hòa:
 Trĩ miếu-duệ của muôn vì rất thánh.*

*Maria! Linh-hồn tôi ơn lạnh!
 Run như run thần-từ thấy long-nhan,
 Run như run hơi thở chạm tơ vàng...
 Nhưng lòng vẫn thấm-nhuần ơn trù-
 mền.*

*Lạy Bà là Đấng tình-truyền thánh vẹn
 Giàu nhân-đức, giàu muôn học từ-bi,
 Cho tôi dâng lời cảm-tạ phò-nguy
 Cơn lâm-lụy vừa trải qua dưới thế.
 Rồi cảm-động rung-rung hai hàng lệ:*

*Giòng thao-thao bất-tuyệt của nguồn
thơ.*

*Bút tôi reo như châu ngọc đến vua,
Trí tôi hợp bao nhiêu là khí-vị...*

*Và trong miệng ngậm câu ca huyền-
bí,*

Và trong tay nắm một nắm hào-quang...

Tôi no rồi, ơn vô-lộ hòa chan.

Tấu lạy Bà, Bà rất nhiều phép lạ.

Ngọc như-y vô tri còn biết cả

Huống chỉ tôi là Thánh-thế kết-tinh.

Tôi tra nhìn Bắc-đầu rặng bình-minh,

Chiều cùng hết khắp ba ngàn thế-giới...

Sáng nhiều quá cho thanh-âm với-vợ,

*Thơ dưong bao cho miệng lưỡi
không-khen.*

Hỡi Sứ-thần Thiên-chúa Gabriel,

*Khi Người xuống truyền tin cho
Thánh-nữ,*

Người có nghe xôn-xao muôn tinh-tú?

Người có nghe náo-động cả muôn trời?

Người có nghe thơ màu-nhiệm ra đời

*Để ca-tụng, — bằng hoa hương sáng-
láng,*

*Bằng tràng hạt, bằng Sao Mai chiếu
rạng*

Một đêm xuân là rất đời anh-linh?

*Đáy rồi ! đáy rồi ! chuỗi ngọc vàng
kính.*

Thơ cầu-nguyện là thơ quán-tử ý.

Trưng-phu lời và tông-đồ triết-lý,

*Là Nguồn Trạng yếu-mến Nữ Đồng-
trinh,*

*Là Nguồn Đan châu-lụy Nữ Đồng-
trinh...*

Cho tôi thấp hai hàng cây bạch-lạp,

*Khỏi nghiêm-trang sẽ đáng lên trăn-
ngáp*

Cả hàn-giang, cả màu-sắc thiên-không

Lút trí-khôn và ám-ảnh hương lòng

Cho sáng-sáng, cho để-mé nguyện-vớ...

(XUÂN-NHƯ-Ý)

Hàn-Thuyên :

Tức Nguyễn-Thuyên, một tay
văn-học có tiếng đời Trần, giỏi về
khoa thi phú như Hàn-Dũ đời
Đường bên Tàu, nên được vua cho
đổi sang họ Hàn.

(X. NGUYỄN-THUYỀN)

Hoàng-Điệu (1828-1882) :

Hiệu Tinh-Trai. Bậc liệt-sĩ đã
tuân-tiết khi Pháp hạ thành Hà-Nội
lần thứ hai (1882).

— Người làng Xuân-Đài, huyện
Diên-Phước (sau đổi thành phủ Điện-
Bàn), tỉnh Quảng-Nam, Trung-Phần.

Sinh ngày mùng 10 tháng 2 năm kỷ-sửu (1828; Minh-Mạng thứ 10). Đỗ Cử-nhân khoa Mậu-thân (1848, Tự-Đức nguyên-niên), hồi ông 20 tuổi; Phó-bằng khoa quý-sửu (1853, Tự-Đức thứ 6).— Tính cương-trực, công-minh và thanh-liêm, ra làm quan suốt 30 năm mà cảnh nhà vẫn thanh-bạch.

Sơ-bổ Tri - huyện Tuy-Phước (Bình - Định) rồi thăng Tri - phủ Tuy - Viễn (Bình - Định). Vì lỗi nhỏ, phải giáng đổi về Tri-huyện Hương-Trà (Thừa - Thiên). Sau thăng Tri-phủ Giang-Lạng (Bắc-Ninh), rồi Án-sát Nam-Định, Án-sát Bắc-Ninh, lên Bồ-Chánh Bắc-Ninh.

Đến năm 1877 (Tự-Đức thứ 30), về Tham-tri bộ Hình, qua Tham-tri bộ Lại, coi Viện Đô-sát và dự vào Viện Cơ-mật.

Năm 1878, bổ Tuần-vũ Quảng-Nam. Năm sau, giữ chức Tổng-đốc An-Tĩnh (Nghe-An và Hà-Tĩnh); được một tháng thì có lệnh gọi về Kinh sung chức Phó Toàn-quyền đại-thần để thương-ước với sứ-bộ Y-Pha-Nho.

Năm 1880 (Tự-Đức thứ 33), được cử làm Tổng-đốc Hà-Ninh (Hà-Nội và Ninh-Bình) với chức hàm Binh-bộ Thượng-thor kiêm coi cả việc Thương-chánh.

Nhằm lúc Đại-tá Pháp là Henri Rivière đem quân ra Bắc, lấy có bảo-vệ sinh-mạng và tài-sản cho những người Pháp « đi du-lịch » ; đột-nhiên, 5 giờ sáng ngày 25-4-1882 (tức mùng 8 tháng 3 năm nhâm-ngọ), H.Rivière gọi tối-hậu-thư đến Hoàng-Diệu buộc phải triệt hết binh-lính ra khỏi thành Hà-Nội và hẹn đến 8 giờ sáng hôm ấy các quan Tổng-đốc, Tuần-vũ, Bồ-chánh, Án-sát, Đề-đốc, và Chánh, Phó Lãnh-binh phải đến nộp mình tại dinh Đại-tá.

8 giờ 15, Pháp-quân bắt đầu tấn-công vào thành. Tổng-đốc Hoàng-Diệu đốc-quân chống giữ rất anh-dũng. Được hơn 2 giờ thì thành bị chiếm ; quan văn quan võ đều bỏ chạy hoặc đầu-hàng giặc (như Đề-đốc Lê-Trình, Bồ-chánh Phan-văn-Tuyển, Án-sát Tôn-thất-Bá, v.v...). Hoàng-Diệu một mình chạy đến Hành-cung, thảo tờ di-biểu dâng vua, đoạn lạy vọng về Triều, rồi ra trước Võ-miếu nơi cửa Bắc dùng khăn bịt đầu thắt cổ tự-tử.

• Tờ di-biểu bằng Hán-văn hết sức bi-thiết lâm-ly, diễn tả tấm lòng đau-xót của người tôi trung không thể đâm-dương trọng-trách đành lấy cái chết để tạ tội, với đoạn cuối đại-y như sau : « .. Làm tướng bắt-tài, thần tự nghĩ sống cũng vô-ích, dầu biết rằng thành mất mà có chết cũng

còn có tội... Một mình thề với Long-thành, thần nguyện theo gương Nguyễn-Tri-Phương ngày trước mà xuống nơi suối vàng. Vài dòng huyết lệ, cửa rồng muôn dặm, xin mặt trời mặt trăng soi tỏ tấm lòng son » (Tướng lược phi trường, tử quý sanh nhi vô ích. Thành vong mạc cứu, tưng nhiên tử hữu dư cô... Cô trung nhi thệ dữ Long-thành, nguyện trùng tiên thần Nguyễn-Tri-Phương ư địa hạ. Sở hàng huyết-lệ, vạn lý quân môn, nguyện nhứt nguyệt chỉ chi chiếu minh, biểu thần xích tâm nhi di).

Ông mất, văn-thần Hà-Nội hết sức cảm-thương, đem táng ở nơi Học-đường.

Tin về Cấn Huế, vua Tự-Đức khen : « Diệu tận trung mà tử-tiết, thiệt hơn xa các bạn », rồi sai quan địa-phương làm lễ cải - táng, đem quan-tài Hoàng-Diệu về Quảng và truyền thờ ông vào miếu Trung-nghĩa ở Huế và miếu Tam-trung ở Hà-Nội.

• Đương thời, trước tấm gương trung-nghĩa sáng chói của Hoàng-Diệu, danh-sĩ Nguyễn-văn-Giai ở đất Bắc đã ví Hoàng-Diệu với Văn-Thiên-Tường đời Nam-Tống bên Tàu, và ngợi khen trong bài « *Hà-thành thất-thủ chính-khi ca* » :

*Một cơn gió thảm mưa sầu,
Nấu-nung gan sắt, dài-dầu lòng son.
Chữ trung còn chút côn-con,
Quyết đem gửi cái tàn hồn gốc cây.
Trời cao, biển rộng, đất dày,
Núi Nùng, sông Nhị, chốn này làm ghi.*

Hoàng-Đạo :

Bút-hiệu của nhà văn Nguyễn-Tường-Long (1907 - 1948), thuộc nhóm Tự-lực văn-đoàn.

Người Quảng-Nam (Trung-Phản); tốt-nghiệp trường Luật Hà-Nội. Mất tại Trung-Hoa khi ông tranh-đấu cho nền độc-lập của nước nhà.

✽ Tác-phẩm ông có khuynh-hướng xã-hội; đáng kể nhất là : « *Những điều tâm-niệm* » ; — « *Trước vành móng ngựa* » ; — « *Con đường sáng* » ; v.v...

Hoàng-Đình-Thể :

Tướng Trịnh. Được cử trợ-lực hai đại-tướng Hoàng-Phùng-Cơ và Phạm-Ngô-Cầu thay giữ Thuận-Hoá khi Hoàng-Ngũ-Phúc về Bắc. Tây-Sơn tấn-công Thuận-Hoá ; Phạm-Ngô-Cầu, nhỏ-mọn, mắc kế ly-gián của đối-phương, bỏ Hoàng-Đình-Thể chống-cự một mình. Thế cùng lực tận, ông phải tự-vẫn trên mình voi.

Hai con ông, cầm binh đánh giặc, cũng bỏ mình trong trận này.

Hoàng-Đức-Lương :

Danh-sĩ đời Lê. Tác-giả « *Trích-diễm thi-tập* », tập trích-diễm những bài thơ hay đời Trần và Lê-sơ.

— Nguyên quê ở xã Cửu - Cao, huyện Văn-Giang (thuộc tỉnh Bắc-Ninh), sang ở xã Ngọ-Kiều, huyện Gia-Lâm (sau này là xã Ngọ-Cầu, huyện Văn-Lâm, tỉnh Hưng - yên, Bắc-Phần).

Đậu Tiến-sĩ dưới đời Lê Thánh-Tôn (Hồng-đức thứ 9, 1478); làm quan đến Hộ-bộ Thị-lang.

Hoàng-Hoa-Thám :

Tục gọi Đê-Thám. Là một tay kiệt-biệt của phong-trào Cần-Vương cứu-quốc từ 1883 đến 1913, khi người Pháp đặt nền thống-trị ở Việt-Nam.

Người phủ Yên-Thế, tỉnh Bắc-Giang (Bắc-Phần). Lập chiến-khu ở Yên-Thế từ 1886 và cho nghĩa-binh quây-rối tại các vùng Bắc - Giang, Thái-Nguyên và Hưng - Hóa, gây nhiều tổn-thất nặng-nề cho địch-quân.

Ông có tài dụng-binh, lắm mưu-trí, chiêu-mô được nhiều người tài-giỏi, lại thêm có mấy thuộc-tướng

tâm-phúc là Cả Trọng (con trai), Cả Dinh, Cả-Huỳnh, Ba Biểu, cùng người vợ thứ ba là Đặng-Thị-Nhu phụ-lực, nên thanh - thế hết sức vững-mạnh.

Pháp đánh mãi mà không diệt-trừ được, vào năm 1894 chịu điều-dinh và thuận nhượng cho Hoàng-Hoa-Thám 6 tổng gồm 22 làng ở Phồn-Xương để họ Hoàng lập đồn-diên và khai-khẩn ruộng đất. Nhưng, 2 năm sau, Hoàng-Hoa-Thám ly-khai chống người Pháp và bọn Lê-Hoan.

Năm 1898, Pháp lại thương-thuyết để chấm dứt cuộc tranh-chiến với Hoàng-Hoa-Thám, cam-kết không xâm-nhập vùng Yên-Thế và chịu nhiều điều-kiện khác.

Sau một thời-gian tu-dưỡng binh-sĩ, đến năm 1905, Hoàng-Hoa-Thám trở lại hoạt-động công-khai chống Pháp đồng - thời liên-lạc với các nhóm kháng Pháp ở Bắc-Việt. Từ đó trở về sau, ròng-rã 8 năm trời, quân-đội Pháp phải vất-vả lắm mới hạ được các đồn-lũy của Nghĩa-quân.

Hoàng-Hoa-Thám thua chạy vào rừng. Chẳng may, vào lúc tăng rạng ngày 18-3-1913 (tức ngày mùng 10-tháng 2 năm quý-sửu), họ Hoàng vì bị độc-kế của người bạn Trung - Hoa là Lương-Tam-Kỳ nên bị hạ - sát trong khi đang ngủ say tại một nơi cách Chợ Gò 2 cây số.

Hoàng-Kế-Viêm (1820-1909):

Danh tướng triều Nguyễn, trải ba đời vua Minh-Mạng (1820-1840), Thiệu-Trị (1840-1847), và Tự-Đức (1847-1883), đã có công đánh dẹp các đám loạn-quân và giặc ngoại-vâm ở đất Bắc để bảo-toàn thanh-thế cho Triều-đình Huế.

— Hoàng-Kế-Viêm, bút-tự Nhậ-Trường, hiệu Tùng-An. Quán làng Văn-La, tổng Văn-Đại, phủ Quảng-Ninh, tỉnh Quảng-Đình (Trung-Phần). Sinh ngày 21 tháng 7 năm canh thìn (1820) tại Bình-Hòa (nay là Khánh-Hòa), nơi thân-sinh ông lý-nhậm (thân-sinh là Hoàng-Kim-Xán, làm chức Trấn Cai-bộ, tức Bố-chánh tỉnh Bình-Hòa).

Theo học trường Quốc-tử-giám. Đỗ Cử-nhân. Sơ-bổ Tự-vụ hàm Quang-lộc tự-khanh.

Năm Minh-Mạng thứ 14 (1833), ông kết-duyên với Hương-La Công-chúa, con gái thứ 5 vua Minh-Mạng; nhưng chẳng được bao lâu thì Công-chúa mất.

Năm Thiệu-Trị thứ 6 (1846), lãnh Lang-trung bộ Lại.

Năm Tự-Đức thứ 3 (1850), vì có tang mẹ, ông được nghỉ đình-ưu 3 năm. Chưa đoạn-tang, nhưng vì đất Bắc có lăm giặc cướp, ông được triệu

về Kinh và lãnh chức Án-sát tỉnh Ninh-Bình từ đầu năm 1852.

Thế rồi lần-lượt được thăng Bồ-chánh Thanh-Hóa (năm 1854; Tự-Đức thứ 7), Bồ-chánh kiêm Tuần-vũ Hưng-Yên (năm 1869; Tự-Đức thứ 12).

Vào năm 1861, các vùng Quảng-Yên, Bắc-Ninh, Hải-Dương phải chịu sự nhiễu-loạn do giặc Tạ-văn-Phụng gây nên; riêng tỉnh Hưng-Yên được yên-ôn vững-vàng dưới quyền nắm giữ của Hoàng-Kế-Viêm.

Năm Tự-Đức thứ 16 (1863), lãnh Tổng-đốc An-Tĩnh, Hoàng-Kế-Viêm lo việc mở-mang kinh-tế, cho đào sông Thiết-Cảng để thuyền-bè qua lại được dễ-dàng.

Năm Tự-Đức thứ 23 (1870), được đổi về Triều; tại đây, có lần ông dâng sớ can vua bỏ việc săn-bắn ngao-du và được vua Tự-Đức nghe theo.

Bấy giờ, tại đất Bắc có bọn giặc Khách là Hoàng-Sùng-Anh (hiệu Cờ-vàng), Lưu-Vinh-Phúc (hiệu Cờ-đen), Bìn-văn-Nhị và Lương-văn-Nhị (hiệu Cờ-trắng) thường quấy-phá ở mạn Tuyên-Quang, Thái-Nguyên. Tổng-thống Quân-vụ là quan Trung-quân Đoàn-Thọ bị giết, thành Lạng-Sơn thất-thủ về tay giặc Khách;

trước tình-hình nguy-ngập đó, Hoàng-Kế-Việt được cử làm Lạng-Bình-Ninh-Thái Thống-đốc Quân-vụ Đại-thần từ Huế ra Bắc dẹp giặc. Chẳng bao lâu, bên ta chiếm lại được tỉnh Lạng-Sơn. Sau đó, ông được thăng Hiệp-tá Đại-học-sĩ, lĩnh Tam-Tuyên Tổng-thống, sung Tiết-chế Bắc-Kỳ Quân-vụ Đại-thần.

Nhân Cờ-đen và Cờ-vàng thù-hiểm nhau, Hoàng-Kế - Việt thu-dụng Lưu - Vinh-Phúc, chủ-tướng quân Cờ-đen, cho ở đất Lao-Kay. Từ đó, Lưu-Vinh-Phúc đã giúp rất nhiều trong việc đánh dẹp (tiêu-diệt các đám giặc cò, trừ được Hoàng-Sùng-Anh, Lý-Dương-Tài...), và khi binh Pháp đặt chân vào Bắc-Kỳ, Lưu-Vinh-Phúc tình-nguyện giúp ta cự-địch.

Cuộc bang-giao giữa Pháp và ta càng thêm căng-thẳng (thành Hà-Nội thất-thủ ngày 20-11-1873, Nguyễn-Tri-Phương tử-tiết; Đại-úy Francis Garnier bị giết ở Cầu-Giấy ngày 21-12-1873), Hoàng-Kế-Việt định đem quân về đánh Hà-Nội, nhưng theo lời bàn thiệt hơn của Hà-Ninh Tổng-đốc là Trần-Đình-Túc, nên không động-binh, đợi việc định hòa-ước.

Năm Tự-Đức thứ 29 (1876), đất Bắc được yên-ôn, Hoàng-Kế-Việt khuyến-khích việc khai-khẩn

ruộng-nương, cải-tiến dân-sinh, đắp đê sông Nhị - hà, mở trường học, v. v..

Đầu năm Tự-Đức thứ 31 (1878), ông được thăng Đồng-các Đại-học-sĩ. Hai năm sau (1880), được phong Tĩnh-Biên-sứ kiêm cả hai đạo Lạng-Giang và Đoàn Hùng.

Năm 1882, Henri Rivière đem quân ra Bắc lấy cớ để đánh đuổi Lưu-Vinh-Phúc; Hoàng-Kế-Việt xin đem quân thứ về Hà-Nội đối-phó với tình-thế, nhưng Triều-đình Huế không cho.

Ngày 25 tháng 4 năm ấy, Henri Rivière đánh chiếm thành Hà-Nội. Triều-đình Huế tỏ ý hòa-hoãn và muốn thương-thuyết với Pháp, bắt Hoàng - Kế - Việt phải tìm cách đuổi quân Cờ-đen lên miền biên-giới. Sau đó, Hoàng-Kế-Việt về đóng ở Thực-Luyện, còn Lưu-Vinh-Phúc đóng ở Tuyên-Quang và sông Đà (thượng-du tỉnh Sơn-Tây).

Việc điều-đinh không xong, Pháp đánh lấy Hòn-Gay (12-3-1883), rồi Nam-Định (28-3-1883); Hoàng-Kế-Việt hợp với Lưu-Vinh-Phúc đem quân về đánh Hà-Nội (22-3-1883), nhưng không có kết-quả.

Sau khi thành Nam-Định mất, Hoàng-Kế-Việt bị giáng xuống hàm

Tổng-đốc. Cùng với Lưu-Vinh-Plúc đóng quân ở Sơn-Tây, ông tiếp-tục đánh phá quân Pháp Nhưng, chẳng bao lâu, thành Sơn-Tây cũng về tay quân Pháp (16-12-1883), ông đem quân về Thục-Luyện.

Tiếp đến thành Hưng-Hóa mất (12-4-1884); được chỉ của Triều-đình, Hoàng - Kế - Viêm bỏ Thục-Luyện theo ngã thượng-đạo trở về Huế.

Bị giáng xuống Thượng-thor bộ Công, mãi đến năm bình-tuất (1886), dưới triều Đồng-Khánh, Hoàng-Kế-Viêm mới được khôi-phục nguyên-hàm và được phong làm Hữu-trực-kỳ Yên-phủ Kinh-lược-sứ. Năm sau (1887), được thăng Thái-tử Thiệu-bảo, sung Cơ-mật-viện Đại-thần. Được ít lâu, tiên-sinh dâng sớ xin về hưu-trí, nhưng không được chấp-thuận.

Khi vua Thành-Thái mới lên ngôi (1889), tiên-sinh mới được về hưu. Tại quê nhà ở phủ Quảng - Ninh, tiên - sinh đã xuất tiền bạc khai-khẩn đất đai để cho dân-chúng trong vùng đến làm ăn.

Đến năm kỷ-dậu (1909), tiên-sinh mất tại làng Văn-La (cách Đồng-Hới 5 cây-số), thọ 90 tuổi. Vua Duy-Tân, tỏ lòng mến tiếc một vị huân-biền của quốc-gia, ban tên thụy cho tiên-sinh là Văn-Nghị.

* Sinh văn thơ Hoàng-Kế-Viêm: đã soạn thành các tác-phẩm sau đây : « *Phế-thị trần-hoàn* » (nói về đời vua Tự-Đức) ; — « *Tiên-công sự-thích biệt-lục* » (thần - thế và sự-nghiệp của thân-phụ là Hoàng-Kim-Xán) ; — « *Khôn-y lục* » (tiểu-sử Công-chúa Hương-La) ; — « *Bát tiên-công gia-huấn từ* » (lời khuyên con trẻ, theo di-thảo của thân-phụ) ; — « *Chi-chi thi-thảo* » (tân-văn và thơ luật) ; — « *Văn-văn văn-tập* » (chuyện cổ-tích) ; — « *An-phủ tráp-lược* » ; v.v...

Hoàng-Ngọc-Phách :

Hiệu Song-An. Nhà văn hồi tiền-bán thế-kỷ XX, tác-giả cuốn tiểu-thuyết « *Tử-Tấn* » (viết năm 1922 và do Nam-Ký, Hà Nội xuất-bản năm 1925), đã được cảm-tình của nam-nữ thanh-niên trong khoảng các năm từ 1925 đến 1930.

Hoàng-Ngũ-Phúc :

Danh-tướng đời Lê ; tước Việp-Quận-Công. Từng cùng với Phạm-Đình - Trọng dẹp yên được loạn Nguyễn - Hữu-Cầu vào năm Cảnh-hưng thứ 12 (1751).

Đến năm giáp - ngọ (1774), ông được lệnh chúa Trịnh-Sâm đem thủy-bộ hơn 30.000 quân vào đất Bồ-Chính để đánh họ Nguyễn. Qua lũy Trấn-Ninh, vào đánh lấy Phú-Xuân, bắt được Trương-Phúc-Loan, họ Hoàng được cử làm Đại-Trấn-phủ đất Thuận-Hóa. Sau đó, quân của Hoàng-Ngũ-Phúc vượt Hải-Vân-Sơn, đánh lấy đồn Trung-Sơn và Cầu - Đê ở huyện Hòa - Vang (Quảng-Nam).

Tháng chạp năm ất-mùi (1775), đến Châu-Ô giáp Quảng-Nghĩa, quân Hoàng-Ngũ-Phúc vì bị bệnh dịch nên phải rút lui.

Về đến Phú-Xuân thì Hoàng-Ngũ-Phúc mất.

Hoàng-Nghĩa-Hồ :

Tướng Trịnh. Còn tên khác là Quyên. Người thôn Hoàng-Nghĩa, huyện Hưng-Nguyên, tỉnh Nghệ-An (Trung-Phần).

Được cất giữ đồn An-Nông, ngày 24 tháng 5 năm bính-ngọ (1786), bị quân Tây-Sơn dưới quyền tiết chế của Long - nhượng tướng - quân Nguyễn-Huệ bốn mặt đánh thốc vào đồn, thế cô lực kiệt, ông phải tự-vẫn trên mình voi sục khi đã kháng-cự hết sức anh-dũng, ngăn

bước tiến của Tây-Sơn từ Hải-Vân-Quan ra Phú-Xuân.

Hoàng-Săn-Phu :

Danh-sĩ đời Lê. Người xã Tiên-Kiều, huyện Vĩnh-Ninh (nay là xã Sơn-Thôn, huyện Vĩnh - Lộc, tỉnh Thanh-Hóa, Trung-Phần). Sinh năm giáp-ngọ (1414). Đỗ Tiến-sĩ năm 29 tuổi (1442, Lê Thái-Tôn, Đại-bảo thứ 3); làm quan đến chức Hoàng-môn Thị-lang.

* Có công sưu-tập các bài phú hay làm về đời Trần-mạt, Lê - sơ thành sách « *Quần-hiền-phú tập* ».

Hoàng-Sĩ-Khai :

Hiệu Lân-Trại. Là một nhà viết văn nôm có tiếng về đời Mạc, tác-giả « *Sứ-Bắc Quốc-ngữ thi-tập* », « *Sứ-trình khúc* ». « *Tứ-thời khúc* » (làm sau khi nhà Lê trung - hưng) và « *Tiểu-độc lạc-phú* ».

— Người xã Lại - Xá (nay chia thành hai xã Lại-Tề và Lại-Đông), huyện Lang - Tài (thuộc tỉnh Bắc-Ninh, Bắc-Phần). Đỗ Tiến-sĩ năm 1544 (Mạc Phúc-Hải, Quảng - hòa thứ 4); làm quan đến Hộ - bộ Thượng-thư kiêm Quốc-tử-giám Tế-tửu. Cáo hưu, được tặng tước Vinh-Kiều-Hầu.

Hoàng-Tăng-Bí (1883-1939) :

Hiệu Nguyên - Phu. Người xã Đông - Ngạc, phủ Hoài - Đức, tỉnh Hà-Đông (Bắc-Phần) Đỗ Phó-băng. Tham-gia cách-mạng ; hoạt-động cho phong-trào Đông-Kinh Nghĩa - thực.

* Là tác-giả bản tuồng « *Đệ-bát tài-tử Hoa - tiên ký* », với văn-thế theo lối cổ, nhưng cách xếp-đặt, phân cảnh lại theo lối Âu-Tây.

Hoàng-Tử Cảnh :

Tức Nguyễn-Phước-Cảnh. Con đầu vua Gia-Long. Từng giúp vua cha lập được nhiều công lớn : Năm 1784, theo Giám-mục Bá - Đa - Lộc sang Pháp cầu-viện. Tháng 3 năm quý-sửu(1793), được lập làm Đông-cung, chức Nguyên-súy, lĩnh Tả-quân-doanh và được cử giữ đất Gia-Định khi Nguyễn-vương đem quân thủy-bộ ra đánh Qui-Nhơn. Tháng 11 năm ấy, Đông-cung Cảnh vẫn mạng ra thành giữ Diên-Khánh để chống-cự với Tây-Son ; mãi đến năm giáp-dần (1794) mới được trở về Gia-Định. Năm đinh-tị (1797), lại theo Nguyễn-Vương ra đánh Qui-Nhơn

Ngày mùng 7 tháng 2 năm tân-dậu (tức là 20-3-1801), Đông-cung Cảnh lên đậu mà mất tại Gia-Định,

thọ 22 tuổi ; sau được truy-thụy là Anh-Dục Hoàng-Thái-tử.

Hoàng-tử Cảnh có 2 người con trai là Mỹ - Đường và Mỹ - Thủy. Đời Minh-Mạng, Mỹ-Đường bị tội phải cách hết cả chức-tước và giáng xuống làm dân - đinh, con cháu chỉ được phụ chép vào sau tôn-phả. Còn Mỹ-Thủy thì mất sớm.

Hoàng-Thanh :

Tức Trình - Thanh; tay văn - học đời Lê.

(X. TRẦN-THANH)

Hoàng-Thiếu-Hoa :

Nữ - tướng của Trương - Vương. Người tỉnh Sơn - Tây (Bắc - Phần).

Đã xuất-gia đầu Phật, nhưng trước nạn nước bị quân Đông-Hán dày-xéo, bà hoàn-tục, theo Trương-Trắc và Trương-Nhị đánh quân Tàu, lập được nhiều công-trận.

Hồ-Biểu-Chánh :

Chính tên là Hồ-văn-Trung. Nhà văn cận-dại ở miền Nam rất được đám bình-dân ưa-chuộng, tác-giả những tập tiểu-thuyết : « *Cay đắng mùi đời* » ; — « *Cha con nghĩa nặng* » ; — « *Khóc thầm* » ; — « *Con nhà giàu* » ; v.v...

Hồ-Huyền-Qui :

Danh-sĩ đời Hậu-Trần, tác-giả tập truyện ngụ-ngôn « *Trinh-thử* ».

Về thân-thể Hồ-Huyền-Qui, hiện nay không có sách vở nào đề-cập đến rõ-ràng. Tuy nhiên, căn-cứ vào nội-dung tác-phẩm « *Trinh-thử* », ta có thể ước-đoán được rằng Hồ-Huyền-Qui tất phải là một bậc ẩn-sĩ rất có đức-vọng không tán-đồng việc Hồ-Quý-Ly âm-mưu thoán-đoạt ngôi nhà Trần.

* « *Trinh-thử* » là một tác-phẩm bằng văn nôm gồm 850 câu viết theo thể lục-bát có một giá-trị luận-lý và triết-lý rất lớn.

Hồ-Nguyên-Trùng :

Người sáng-chế ra súng thần-cơ để danh-tiếng phát-minh trước nhất trên thế-giới cho người Trung-Hoa.

Ông là con trưởng của Hồ-Quý-Ly. Khi nhà Hồ thất-thể, ông bị bắt sang Tàu. Tại nơi quê người, ông đã viết thành cuốn « *Nam-ông mộng-lục* ».

Hồ-Quý-Ly :

Nhà chính-trị ở đầu thế-kỷ XV có những tư - tưởng khác đời và đã dùng oai-quyền để thi-hành các việc cải-tạo quốc-gia.

— Tiên-tổ vốn người làng Bào-Đột, huyện Quỳnh-Lưu (Nghệ-An), sau có một nhỉnh dời ra ở Đại-Lai (Thanh-Hoá) làm con nuôi cho nhà họ Lê, trải bốn đời mới sinh ra Quý-Ly (do đó, trước ông mang tên họ là Lê-Quý-Ly).

Được vua Trần Nghệ-Tôn (1370-1372) tin dùng, Lê-Quý-Ly ban đầu được phong làm Khu-mật Đại-sứ, tước Trung-Tuyên-Hầu, lần hồi thăng đến Thống-chế đô Hải-Tây. Khi Thượng-hoàng Nghệ-tôn mất rồi, Quý-Ly lên làm Phụ-chính Thái sư, và đến năm canh-thìn (1400) thì bỏ Trần Thiếu-đế rồi tự xưng làm vua, đổi họ Hồ, đặt quốc-hiệu là Đại-Ngu.

Hồ-Quý-Ly làm vua chưa đầy một năm, muốn bắt-chước nhà Trần, nhường ngôi cho con là Hồ-Hán-Thương rồi làm Thái - Thượng-Hoàng, tuy nhiên vẫn quyết-đoán mọi việc.

Nhà Hồ tuy nắm quyền-chính chẳng được bao lâu (từ năm 1400 đến năm 1407), nhưng đã thi-hành được nhiều công-cuộc hữu-ích cho quốc-gia xã-hội.

Trước hết, lo chỉnh-đốn việc võ-bị để đề-phòng giặc Bắc, Hồ-Quý-Ly sai lập hệ-tịch để biết số dân-dinh

trong nước mà lấy thêm lính ; chia quân thành Nam, Bắc, Đông, Tây, gồm tất cả 20 vệ (mỗi vệ có 18 đội, mỗi đội 18 người ; đại-quân thì có 30 đội, trung-quân 20 đội ; mỗi doanh có 15 đội, mỗi đoàn có 10 đội ; riêng các cấm-vệ chỉ có 5 đội) ; tổ chức việc phòng-thủ ở các cửa bể và những nơi hiểm-yếu ; làm những thuyền lớn có 2 tầng, phía dưới để cho người chèo, còn ở sàn trên thì quân-sĩ có thể đi lại được ; lo chế-tạo quân-khí và đặt ra 4 kho để chứa.

Muốn cho ngân-sách quốc-gia được dồi-dào, đủ tiền chi dùng vào các công-cuộc cải-cách xã-hội, Hồ-Quý-Ly cho phát-hành các loại tiền giấy (1 quan vẽ hình rồng ; 5 tiền vẽ phượng ; 3 tiền vẽ lân ; 2 tiền vẽ quy ; 1 tiền vẽ mây ; 30 đồng tiền vẽ hình sóng ; 10 đồng tiền vẽ rêu biển).

Năm 1403, Hồ-Quý-Ly đặt chức Giám-thì, ban-hành những đồ đo-lường như thước, đấu cho dân dùng ; lại đặt ra các điều luật để bảo-vệ cho nhà buôn và giữ giá-trị tiền giấy của Triều-đình.

Để dân có ruộng đất làm ăn, Hồ-Quý-Ly chủ-trương hạn-chế nhà giàu và nâng-dỡ hạng dân nghèo (trong nước, trừ hàng Đại-vương và Trưởng Công-chúa, không ai được

chưa có ruộng đất, phải mua ruộng ; bảo-nhiều ruộng dư phải đem nộp cho nhà-nước để đem chia cho những người không có ruộng đất). Thêm vào đó, sau khi Hồ-Quý-Ly dùng uy-quyền bắt vua Chăm phải dâng, đặt Chiêm-Động và Cổ-Lũy, liền chia làm 4 châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa, đặt quan cai-trị và bắt dân nghèo-cùng vào lập-nghiệp để khai-khẩn đất-dai.

Đến việc thu thuế thân thì dùng lối tỷ-lệ, căn-cứ theo số ruộng đất mà đánh thuế : dân-đinh không có ruộng và cô-nhi quả-phụ có ruộng được miễn thuế ; đinh có 5 sào chịu 5 tiền giấy ; có từ 6 sào đến 1 mẫu đóng 1 quan tiền giấy ; có từ 1 mẫu 1 sào đến 1 mẫu 5 sào, 1 quan 5 tiền giấy ; có từ 1 mẫu 6 đến 2 mẫu, 2 quan ; có từ 2 mẫu 1 đến 2 mẫu 5, 2 quan 6 tiền giấy ; có từ 2 mẫu 6 trở lên, 3 quan.

Có óc thực-tế, Hồ-Quý-Ly thay-đổi phép giáo-dục và cách thi-cử, chú-trọng lối học thực-dụng hơn là lối cử-nghị-ệp. — Văn-học ở thời-kỳ này trở nên hưng-thịnh ; đặc-biệt là Hồ-Quý-Ly định dùng chữ Nôm để chấn-hưng nền quốc-học (dịch Kinh-Thư, Kinh-Thi ; làm sắc chiếu để hiếu-ban ra trong dân . . .), khỏi phải dùng chữ mượn của người ngoài.

Về mặt xã-hội, Hồ-Quý-Ly đặt sở Quảng-tế-thực tức là nhà-thương, cho

Nguyễn-Đại-Năng giữ chức Quảng-tế thụ-thừa để trông coi. Ở các lộ, đều có lập ra một kho lúa Thường-bình, lấy tiền công mua lúa trữ vào, phòng những năm mất mùa đem ra bán rẻ cho dân-chúng.

Xem thế đủ biết Hồ-quý-Ly là một người có tài kinh-tế, đã hết lòng chăm lo việc dân việc nước. Tiếc một nỗi họ Hồ làm vua chỉ được mấy năm thì có giặc Minh theo lời cầu-viện của phái phục-Trần kéo sang phá đổ tan-tành bấy nhiêu công-nghịệp kiến-quốc của Hồ-quý-Ly.

Năm đinh-hợi (1407), Hồ-Quý-Ly cùng cả gia-quyển bị giặc Minh bắt đưa về Tàu.

Hồ-Sĩ-Dương (1621 — 1681) :

Danh-sĩ đời Lê. Dòng-dõi Hồ-Tôn-Thốc. Người xã Hoàn-Hậu, huyện Quỳnh-Lưu, tỉnh Nghệ-An (Trung-Phần). Đỗ Tiến-sĩ đời Lê Thần-Tôn, niên-hiệu Khánh-đức thứ 4 (1652); làm quan đến Binh-bộ Thượng-thor, Quốc-sử Tổng-tài. Có sang sứ Tàu năm 1673.

* Hồ-Sĩ-Dương là tác-giả sách « *Lê-triều Đế-Vương Trung-hưng Công-nghịệp Thực-lực* » (3 quyển). Ngoài ra, ông đã gia-công trùng-tu sách « *Lam-Sơn Thực-lực* » và có dự

vào việc biên-tu bộ « *Đại-Việt Sử-ký Bản-ký Thực-biến* » trong khoảng từ năm 1663 đến năm 1665 do Phạm-công-Trứ đứng làm Tổng-tài.

Hồ-Sĩ-Đổng (1739 - 1785) :

Sau đổi tên là Hồ-sĩ-Đồng; tự là Long-Cát, hiệu Long-Phủ. Cháu của Hồ-Sĩ-Dương.

Đỗ Tiến-sĩ năm 34 tuổi (1772, Lê Hiên-Tôn, Cảnh-hưng thứ 33); làm quan đến Thượng-thor, tước Dao-Đĩnh-Hầu. Có đi sứ Tàu năm 1777.

— Tác-phẩm : « *Dao-Đĩnh sứ-tập* » hoặc « *Hoa-trình khuyển-hưng* », được trứ-tác trong dịp dự sứ-bộ sang Tàu

Hồ-Tôn-Thốc :

Danh sĩ đời Hậu-Trần.

— Nguyên quán ở Thổ-Thành, phủ Diên - Châu, tỉnh Nghệ - An (Trung-Phần); sau đến ngụ tại xã Vô-Ngai, huyện Đường-Hào, tỉnh Hưng-Yên (Bắc-Phần).

Đỗ Trạng-nguyên dưới đời Trần Nghệ-Tôn. niên-hiệu Thiệu-khánh thứ 2 (1372). Đến năm Xương-phù thứ 10 đời Trần Phế-đế (1386), làm đến chức Hàn-Lâm Học-sĩ Phụ-ng

chỉ, kiêm Thẩm-hình Viện-sứ. Khi Hồ-Quý-Lý dứt nhà Trần, ông bỏ quan, lui về uống rượu làm thơ.

— Hồ-Tôn-Thốc rất giỏi về thơ, phú và cũng có tiếng về khoa chép sử. Thi-tài ông, đương-bời ai cũng thần-phục. Tương truyền, thuở còn đi học, có lần vào dịp Nguyễn - tiêu, được dự vào tiệc rượu do Đạo-nhân Lê-Pháp-Quin thiết, một mình ông đã làm luôn 100 bài thơ.

* Tác-phẩm của Hồ-Tôn-Thốc (phần nhiều thất-truyền) gồm có: « *Thảo-nhân Hiếu-tần tập* » (thơ cảm-khái thời-thế); — « *Phú-học chi-nam* »; — « *Việt-sử Cương-mục* »; — « *Việt-Nam Thê-chí* ».

Hồ-văn-Mịch :

Nhà cách-mạng đã cùng với các bạn đồng-chí thành-lập ra Việt - Nam Quốc-Dân-Đảng. Bị bắt năm 1929 và bị đày; sau mất ở Côn-đảo.

Hồ-văn-Ngà :

Chi-sĩ thuộc khuynh-bướng quốc-gia, đã kịch-liệt tranh-đấu chống Thực và chống Cộng.

— Sinh-quán tại Cần-Đước (Chợ Lớn, Nam - Phần). Đang tù-ngục

tại Ba - Lê (Pháp-quốc), vì cùng với Tạ - Thu - Thâu tổ-chức cuộc biểu-tình phản-đối việc nhả cầm-quyền Pháp ở Đông-Dương bắt giam nhà ái-quốc Nguyễn - An - Ninh, nên Hồ-văn-Ngà bị trục-xuất khỏi đất Pháp.

Về nước, ông dạy trường tư. Năm 1945, ông bí-mật lập đảng « Việt-Nam Quốc-Gia Độc-Lập » và tạm dựa vào lực-lượng Nhật-Bản để tranh-đấu cho nền độc-lập của xứ-sở.

Tháng 8 năm 1945, Chính-phủ Trần-Trọng-Kim cử ông quyền chức Khâm-sai Nam-Việt.

Xảy ra cuộc chiến-tranh Việt-Pháp; trong tình-trạng hỗn-loạn lúc bấy giờ, ông bị ám-sát tại Cà-Mau vào cuối năm 1946.

Hồ-văn-Vui (hoặc Bôi) :

Danh-tướng triều Nguyễn.

— Người huyện Bình-An, tỉnh Biên-Hoà (Nam-Phần).

Đầu-quân làm Túc-trực Đới-trưởng. Hai lần phò giá chúa Nguyễn-Phước-Ánh lánh qua Vọng-Các (Xiêm-La). Mùa thu năm đinh-mùi (1787), theo chúa Nguyễn về Gia-Định, nhờ thắng trận, được thăng Thuộc-nội Cai-đội. Sau đó, lại lập

được nhiều chiến-công, nên đến khi Nguyễn - Phước - Ánh lên ngôi Hoàng-đế (1802), ông được thăng Thị-trung Tà-nhất Vệ-úy. Cũng trong năm ấy, thăng Khâm-sai Thuộc-nội Chương-cơ, nhưng quản-linh Tà-nhất-vệ.

Đến năm Gia-Long thứ 3 (1804), theo vua Bắc-tuần trở về, ông xin về hưu; chẳng bao lâu thì mất. — Đời Minh-Mạng năm đầu, được truy-tặng chức hàm Nghiêm-oai Tướng-quân Thượng-hộ-quân Thống-chế. Sang đời Thiệu-Trị, năm đầu (1841), được gia-tặng Đặc-tân Tráng-vô Tướng-quân Tả-quan Đô - (thống-phủ Đô-thống Chương-phủ-sự, Thái-bảo, thụy Trung - Dũng, tước Phước-Quốc-Công. (Nay ở thôn Linh-Chiếu-Tây, huyện Nghĩa-An, thuộc quận Thủ-Đức, tỉnh Gia-Định, có đền thờ ông chung với tứ-đại-tổ họ Hồ gọi là Hồ-tộc-từ hoặc Dũ-trạch-từ.)

— Ông có người con gái tên là Hồ-thị-Hoa (sau được đổi là Thiệt), vào năm bính-dần (1806) được vua Gia-Long chọn làm phối-thất cho Hoàng-Thái-tử Nguyễn-Phước-Đầm (sau là vua Minh-Mạng).

Hồ-Xuân-Hương :

Nữ-sĩ có biệt-tài về lối thơ Nôm, sống vào khoảng Lê-mạt Nguyễn-sơ.

— Người làng Quỳnh-Đồ, huyện Quỳnh-Lưu, xứ Nghệ-An (Trung-Phân); đời cha mẹ dời đến ở tại phường Khán - Xuân, thuộc huyện Vĩnh-Thuận (gần Hồ-Tây, Hà-Nội); sau khi Xuân-Hương khôn lớn lại đến ở thôn Tiên-Thị, tổng Tiên-Túc, huyện Thọ-Xương (Hà-Nội).

Học giỏi, có tài thơ văn, nhưng duyên-phận long-dong, sau Hồ-Xuân-Hương phải lấy lẽ ông Tri-phủ Vĩnh-Tường. Chẳng bao lâu, ông Phủ mất, bà lại kết-duyên với ông Cai-tổng Cốc. Nhưng rồi Cai-tổng Cốc cũng chết ; từ đó bà tìm thú vui ở các nơi thắng-cảnh và lấy văn thơ ngâm-vịnh để khuây-khỏa nỗi buồn. Trong thời-kỳ này, bà thường tiếp-xúc với các văn-nhân thi-sĩ nổi tiếng đương-thời, trong số đó có Chiêu-Hổ (tức Phạm - Đình - Hổ, tác-giả « *Vũ-trung tùy-bút* ») là tương-đắc hơn cả.

• So với các nhà thơ khác, Hồ-Xuân-Hương có một lối diễn-đạt ý-từ hết sức mới-mẻ phóng-khoảng và ẩn chứa một tính-cách trào-lộng đặc-biệt.

Sau đây xin trích-dẫn vài bài tiêu-biểu cho các đặc-tính ấy trong thơ Hồ-Xuân-Hương :

Đèo Ba-Dội

Một đèo... một đèo... lại một đèo...
 Khen ai khéo tỵ cảnh treo-leo l
 Cửa sơn đồ loét tùm-bum nóc,
 Kẽ đá xanh rì lún-phấn rêu.
 Lát-léo cảnh thông cơn gió thốc,
 Đầm-đà lá liễu giọt sương gieo.
 Hiền-nhân quán-từ ai là chàng...
 Mối gởi chồn châu vẫn muốn treo.

* *

Đánh đu

Tám cột khen ai khéo khéo trông,
 Người thì lên đánh, kẻ ngồi trông.
 Trôi co gỏi lục khom-khom cật,
 Gỏi nỏ lưng ong ngựa-ngựa lòng.
 Bốn mảnh quần hồng bay pháp-phới,
 Hai lừng chân ngọc: rười song-song,
 Chơi xuân đã biết xuân chàng tú ?
 Cột nhô đi rồi, lỗ hờ không...

* *

Khóc ông Phủ Vĩnh-Tường

Trần năm ông Phủ Vĩnh-Tường ôi!
 Cái nợ trần-gian đã hết rồi.
 Chôn chặc vắn-chương ba tác đất,
 Ném tung hồ-thị bốn phương trời.
 Đòn cầu tạo-hóa đã rơi mất,

Miệng túi càn-khôn thất lại rồi.
 Hăm-bảy tháng trời là mấy chốc,
 Trần năm ông Phủ Vĩnh-Tường ôi!

* *

Lấy chồng chung

Kẻ đắp châu hồng, kẻ lạnh-lùng,
 Chém cha cái kiếp lấy chồng chung.
 Năm thì nười họa nếu chàng chết,
 Một tháng đôi lần có cũng không.
 Có đảm an xối, xối lại hăm,
 Cầm bằng làm mười, mười không
 công.
 Thân này vì biết đường này nài,
 Thù trước thôi đánh ở vạy xong.

Hồng-Nghệ :

Tên húy của Dục-Tôn Anh Hoà-g-
 đế triều Nguyễn, tức vua Tự-Đức
 (1847-1883).

(X. TỰ-ĐỨC)

Huệ-Sinh Thiên-sư :

Cao-tăng đời Lý.Tục-danh là Lâm-
 Khu. Quê ở Đông-Phù-Liệt. Lúc
 nhỏ, nổi tiếng văn hay chữ tốt và
 thường nghiên-cứu đạo Phật. Gần

70 tuổi, theo làm đệ-ử Định-Huệ Thiền-sư và được truyền tâm-pháp, rồi lên ở tại núi Bồ-Đề.

Vua Lý Thái-Tôn nghe tiếng Thiền-sư, cho sứ đến vời vào cung để cùng đàm-dạo về Phật-pháp. Sau đó, Thiền-sư được phong-tặng chức Nội-cung Phụng-tăng và đến trụ-trì chùa Vạn-Tuế, gần Kinh-dô Thăng-Long.

Sang đời Lý Thánh-Tôn, lại được phong làm Tả-nhai Tăng-Đô-thống.

Đến năm Gia-khánh thứ nhất (1063), thì tịch.

* Huệ-Sinh Thiền-sư có soạn ra mấy cuốn « *Pháp-sư trai-nghi* », « *Đạo-tràng khánh-tán văn* », đều thất-truyền.

Hùng-Vương :

Được xem là ty-tổ của nòi-giống Việt.

— Thuộc họ Hồng - Bàng. Nổi nghiệp Lạc - Long - Quân, làm vua nước Văn-Lang, đóng đô ở Phong-Châu (nay thuộc địa - phận huyện Bạch-Hạc, tỉnh Vĩnh-Yên, Bắc-Phân), cải-sách việc chính-trị, chia nước ra làm 15 bộ, đặt tướng văn gọi là Lạc-bầu, tướng võ là Lạc-tướng, các

quan nhỏ là Bồ-chính, con trai vua gọi là Quan-lang, con gái vua là Mị-nương.

Thời ấy, dân trong nước được chỉ bảo về các nghệ-thuật canh-tác, đặt tục về mình để giống thường-luồng khỏi làm hại...

Từ vua Hùng thứ nhất trở về sau, họ Hồng-Bàng làm vua được 18 đời, đều lấy hiệu là Hùng-Vương. Cho đến năm 258 trước Tây-lịch thì mất ngôi về nhà Thục.

Huyền-Quang :

Danh-tăng đời Trần, tục-danh là Lý-Đạo-Tái ; tổ thứ 3 phái Trúc-lâm.

(X. LÝ-ĐẠO-TÁI)

Huyền-Trần Công-Chúa :

Con gái vua Trần Nhân-Tôn. Chịu kết-hôn với vua Chiêm-Thành là Chế-Mân (Jaya Sinbavarman III tức Po Devada Svor) để đổi lấy 2 châu Ô, Lý (gồm khoảng đất từ phía Nam Quảng-Trị đến phía Bắc Quảng-Nam) và thất chắc tình giao-hữu giữa hai dân-tộc Việt-Chiêm.

Tháng 6 năm bính-ngọ (1306 ; Trần Anh-Tôn, Hưng-long thứ 14). Công-chúa lên đường vào Nam.

Về Chiêm - Thành, Huyền - Trần Công-chúa được phong làm Hoàng-hậu với mỹ-hiệu là Paramesvari.

Lấy chồng chưa đầy một năm thì chồng mất (tháng 5 năm đinh-mùi, 1307); vua Trần liền sai quan Nhập-nội Hành-khiển Thượng-thư Tả-Bộ-sạ là Trần-Khắc-Chung và An-phủ-sứ là Đặng-Văn sang Chiêm-Thành nói thác diếu-tang rồi lập mưu đưa Công-chúa về Thăng-Long để bà khỏi phải tuần-tàng trên hỏa-dàn theo tục-lệ Chăm.

Huyện Thanh-Quan (Bà) :

Nữ-si thời Nguyễn-sơ. Không rõ tên họ là gì; vì lấy chồng (ông Lưu - Nghi, người làng Nguyệt-Áng, huyện Thanh - Trì, tỉnh Hà-Đông) làm Tri-huyện Thanh-Quan (nay là phủ Thái-Ninh, tỉnh Thái-Bình) nên đương - thời thường gọi là bà Huyện Thanh-Quan.

— Bà người làng Nghi - Tàm, huyện Hoàn - Long, tỉnh Hà-Đông (Bắc-Phân). Có tiếng hay chữ, nên về sau được vua Tự-Đức triệu vào Kinh-dô Huế cho làm Cung-trung Giáo-tập.

* Thơ của bà Huyện Thanh-Quan hết sức trang-nhã điêu-luyện, tỏ rõ một tư-cách đoan-chính, thanh-cao. Các bài « *Cảnh chiều thu* », « *Qua đèo*

Ngang », « *Thăng - Long hoài-cổ* », « *Chơi chùa Trấn-quốc* », diễn-tả tâm-lòng u-hoài trước những cuộc phế-hưng, là nổi tiếng nhất :

Qua Đèo-Ngang

*Bước tới Đèo-Ngang bóng xế tà,
Cỏ cây chen đá, lá chen hoa.
Lom-khom dưới núi, tiều vài chú ;
Lác-đạc bên sông, chợ mấy nhà.
Nhớ nước đau lòng con quốc-quốc,
Thương nhà mỏi miệng cái gia-gia.
Dừng chân đứng lại : trời, non, nước,
Một mảnh tình riêng ta với ta.*

* *

Thăng - Long hoài-cổ

*Tạo-hóa gầy gò cuộc kỷ-trường,
Đến nay thắm-thoát mấy tình-sương.
Lối xưa xe ngựa hồn thu-thảo,
Nền cũ lâu đài bóng tịch-dương.
Đá vẫn tro gan cùng tử-nguyệt,
Nước còn cau mặt với tang-thương.
Ngàn năm gương cũ soi kìm-cổ,
Cảnh đây người đây luống đoạn-trường.*

Huỳnh-Bật-Đạt :

Chiến-sĩ Cần - vương, cùng với Đinh-Công-Tráng và Phạm-Bành lập

ên chiến-lũy Ba-Đình làm chỗ căn-cứ chống Pháp. Khi Ba-Đình thất-thủ (10-1-1887), Huỳnh-Bật-Đạt bị kẻ tham tài bắt nạp cho Pháp, rồi bị giết.

Huỳnh-Mẫn-Đạt (1807-1883) :

Nhà nho khí-tiết, cùng với Cử-Trì, Thủ-khoa Nghĩa đứng chung trong hàng-ngũ những người bảo-vệ tinh-thần bất-khuất của dân - tộc vào hồi quân Pháp đặt bước chân xâm-lăng vào nước ta.

— Quán làng Tân - Hội, huyện Tân - Long, tỉnh Gia - Định (Nam-Phân).

Thuở nhỏ, thụ - giáo với Võ-Trường - Toàn tiên - sinh. Đỗ Cử-nhân năm tân-mão (1831 ; Minh-Mạng thứ 12). Ra làm quan, dưới triều vua Tự-Đức, giữ chức Tuần-vũ tỉnh Hà-Tiên. Khi quân Pháp chiếm Nam-Kỳ, ông cáo quan về sống cảnh đời ẩn-dật tại Hà-Tiên.

Thời thường, ông hay qua lại Bình-Thủy (nay thuộc tỉnh Cần-Thơ) đàm - luận văn-thơ với Thủ - khoa Bùi-Hữu-Nghĩa.

Ông mất tại Rạch-Giá, thọ 77 tuổi.

* Thơ văn Huỳnh-Mẫn-Đạt còn truyền lại, biểu-lộ một tính cách thanh-cao lắng chìm trong sự yên vui thỏa-

thích của một tâm-hồn không để cái danh-lợi hão-huynh mê-hoặc dễ-dàng. Đặc-điểm ấy, chúng ta sẽ tìm thấy được qua mấy bài thơ trích-dẫn sau đây :

Cảnh trời chiều

*Trưa sớm dài danh gió bụi nhiều,
Vườn quế vui thú cảnh trời chiều.
Nhành chim rải-rác đơm bông bạc,
Màn ráng xuê-xoang trải gấm điều.
Ngà-ngón lưng trâu ngơ vọt mực,
Loi-toai bóng ác lăm thâm tiêu.
Xót người mạng bạc trong chằm nhận,
Ngó mống trông mây biết mấy nhiều.*

* *

Chiêu-Quân xuất-tái

*Tráo-chác khôn lường mũi bút gian,
Trăm năm khuấy-rối phận hồng-nhan.
Chiu trùng ứa lụy rung đời mắt,
Nghìn dặm ôm ti tím lá gan.
Cật già thành che bờ cõi vắn,
Lụy làm mưa rưới lừa bình tàn.
Người trên nhà Hán đi đầu lẩn,
Xui trận ôn-nhu tới dẹp loạn.*

Huỳnh-Phú-Sổ :

Người sáng-lập ra giáo-phái Phật-giáo Hòa-hảo ở miền Tây Nam-Phân và được tín-đồ tôn-xưng là Đức-Thầy.

Huyềnh - Tỉnh - Của

(1834 - 1907) :

Tức Paulus Của. Học - giả hữu-danh đất Nặm-kỳ vào khoảng nửa-bán thế-kỷ XIX.

— Người tỉnh Bà - Rịa (Nam-Phân). Tỉnh-thông Pháp-văn và Hán-văn. Làm chức Đốc - phủ - sứ. Giữ việc biên-tập tờ « Gia-Định Báo ».

— Tác-giả các sách « *Chuyện giải-buồn* » (1880) ; — « *Chuyện giải-buồn*, cuốn sau » (1885) ; — « *Đại-Nam quốc-ám tự-vị* » ; v.v...

Huyềnh-Thức-Kháng :

(1876 - 1947) :

Trước tên là Hanh ; hiệu Minh-viên, biệt-hiệu Sĩ-bình-tử.

— Người làng Thạnh-Bình, quận Tiên - Phước, tỉnh Quảng - Nam (Trung - Phần). Sinh năm 1876. Học giỏi có tiếng ; người đương-thời họp ông cùng với các ông Phạm-Liệt & Trừng - Giang (Điện - Bàn), Võ-Hoành & Nam-Phước (Duy-Xuyên) và Nguyễn-Đình-Hiến & Trung-Lộc (Quế-Sơn) thành « Tứ-hùng » của tỉnh Quảng-Nam. Đỗ Giải-nguyên khoa canh-tý (1900 ; Thành-Thái thứ 12) ; Tiến-sĩ khoa giáp-thìn (1904 ; Thành-Thái thứ 16).

Cùng với các bạn đồng-chí (Nguyễn - Thành, Châu - Thượng-Văn...) cầm đầu phong-trào kháng-thuế năm mậu-thân (1908), tại Quảng-Nam ông bị đ y ra Côn-Đảo, mãi đến năm 1921 mới được tha về.

Làm Viện-trưởng Viện Dân-biểu Trung - Kỳ từ năm 1926, đến năm 1928 thì từ-chức.

Vào năm 1927, ông mở báo « *Tiếng-Dân* », một trong những tờ báo đầu-tiên xuất-bản tại Huế và cũng tại Trung-Việt, đồng thời hùn vốn lập công-ty mua máy in báo... ; đến năm 1943, tờ báo bị đình-bản.

Thời Việt-minh nắm quyền-chính, ông được mời giữ chức Bộ-trưởng bộ Nội-vụ. Sau mất tại Quảng-Ngai, (vào ngày 21-5-1947), mộ chôn tại núi Thiên-Ấn, cách tỉnh-lỵ Quảng-Ngai 4 cây số về phía đông-bắc.

* Tác-phẩm : « *Thi-tù tùng-thoại* » ; « *Lịch-sử Phan Tây-Hồ tiên-sinh* ».

Hung-Đạo-Vương :

Tước phong của danh-tướng Trần-Quốc-Tuấn, đệ-nhất công-thần đời Trần và là vị anh-hùng dân-tộc đã đánh đuổi giặc Nguyên xâm-lăng vào khoảng cuối thế-kỷ XIII.

(X. TRẦN-QUỐC-TUẤN)



Kiều-Phú :

hiệu Hiếu-Lê. Từ-thần đời Lê, đã cùng với danh-sĩ Vũ-Quyên hiệu-chính và đề tựa sách « *Lĩnh-Nam trích-quái* ».

— Người xã Lạp-Hạ, huyện Ninh-Sơn (nay là phủ Quốc-Oai, tỉnh Sơn-Tây, Bắc-Phần).

Đỗ Tiến-sĩ năm 29 tuổi (1475 ; Lê Thánh-Tôn, Hồng-đức thứ 6) ; làm quan đến chức Tham-chính.

Kinh-Dương-Vương :

Tên Lộc-Tục ; thuộc họ Hồng-Bàng. Làm vua từ năm 2879 trước Tây-lịch, đặt tên nước là Xích-Quỷ (nước ta được thành-lập từ đó). Sau truyền ngôi lại cho con là Lạc-Long-Quân.

Kỳ-Đồng :

Chính tên là Nguyễn-văn-Cẩm. Là nhà cách-mạng chống Pháp vào cuối thế-kỷ XIX ở Bắc-Việt.

Từ lúc nhỏ tuổi, ông đã tỏ ra thông-minh xuất-chúng và có một tinh-thần quốc gia mãnh-liệt. Người Pháp muốn mua chuộc ông, cho sang Alger (Phi-Châu) du-học. Đến năm 1896, thành tài, ông trở về nước.

Tại Yên-Thế, ông hoạt-động giúp-đỡ Đề-Thám và gây tinh-thần ái-quốc bằng tôn giáo.

Cuối năm 1897, khắp các tỉnh Hải-Dương, Thái-Bình, Nam-Định nổi lên phong-trào gọi là « giặc Kỳ-Đồng ». — Âm-mưu việc tấn-cộng Toà-sứ và trại Giám-bình không thành, ông bị bắt đày qua đảo Tahiti.

Kỷ-Con :

Tức Đoàn-Trần-Nghiệp, một thanh-niên giàu lòng yêu nước thương nòi, yêu-nhân của Việt-Nam Quốc-Dân-Đảng.

(X. ĐOÀN-TRẦN-NGHIỆP)

Khái-Hưng :

Bút-hiệu của ông Trần-Khánh-Giur, nhà văn cận-đại thuộc nhóm Tự-lực văn-đoàn và thường viết bài đăng trên các tuần-báo « Phong-hóa » và « Ngày nay » xuất bản tại Hà-Nội.

* Khái-Hưng chuyên viết truyện dài và truyện ngắn. Trong các tác-phẩm của ông, thường vẫn nhận thấy cái khuynh-hướng xã-hội, nhưng đôi khi lại thiên về mặt lý-tưởng. Đáng kể hơn cả có :

— Tiểu-thuyết : « *Hồn bướm mơ tiên* » ; « *Trống Mái* » ; « *Tiểu-Sơn tráng sĩ* » ; « *Gia-dình* » ; « *Đợi-chờ* » ; « *Thoát-ly* » ; « *Nửa chừng xuân* » ; v. v. .

— Truyện ngắn : « *Giộc đường giỗ bụt* » ; « *Tiếng suối reo* » ; v. v. .

— Kịch thơ « *Tục-lục* ».

Ngoài ra, ông còn một số tác-phẩm viết chung với nhà văn Nhất-Linh :

« *Gánh hàng hoa* » (tiểu-thuyết) ; « *Đời mưa gió* » (tiểu-thuyết) ; « *Anh phải sống* » (truyện ngắn).

Khánh-Hỉ Thiên-sư :

Danh-tăng đời Lý, thâm Nho-học và có biệt-tài về văn thơ.

Họ Nguyễn (không rõ tên). Người Cổ-Giao, huyện Long-Biên. Tu ở chùa Từ-Liêm, huyện Vĩnh-Khang. Mất vào khoảng năm 1142.

* Khánh-Hỉ Thiên-sư là tác-giả « *Ngô-đạo thi-tập* ».

Khiếu-Hữu-Thanh :

Danh-sĩ đời Lê.

— Người làng Hữu-Thanh, tỉnh Thái-Bình (Bắc-Phần).

Bẩm-tính rất thông-minh, nhưng nhà nghèo-hèn. Được con gái nhà quan đoái thương nuôi cho ăn học, sau thi đỗ Trạng-nguyên. Vua muốn gả Công-chúa cho mà không chịu lấy.

Làm quan đến chức Tể-Tướng ; ngoài 40 năm trên chốn hoạn - đồ đã tạo nên một sự-nghiệp hiển-bách. Đến khi cáo-lão về, dân làng lập sinh-từ (nay là đền quan Trạng-Khiếu tại quê cũ Hữu-Thanh).

Không-Lộ (Su) :

Cao-tăng đời Lý. Trụ trì tại chùa Phả - Lại (nay thuộc huyện Quế-Dương, tỉnh Bắc-Ninh).

Tục truyền sư Không-Lộ muốn có đồng đúc tượng Phật, đã qua Tàu xin vua Tống được cả một kho rồi dùng phép chở về, sau tạo thành 4 thứ, tục gọi là An-Nam tứ đại-khi : tháp Báo-Thiên, tượng Phật Quỳnh-Lân, đỉnh Phổ-Minh và chuông Phả-Lại.

Trong dân-giáo, người ta thờ sư Không-Lộ làm Tổ nghề đúc đồ đồng.

Khúc-Hạo :

Con của Khúc-Thừa - Dụ. Năm đinh-mão (907), lên thay cha làm Tĩnh-Hải Tiết-độ-sứ, ông hết sức lo-lắng chỉnh-dốn lại mọi việc : lập lộ, phủ, châu, xã ; đặt quan lại, sửa-sang các việc thuế-mã, sưu-dịch. Để dò-thám các việc hư-thực ở bên Tàu, Khúc-Hạo cho con là Khúc-Thừa-Mỹ sang sứ bên Quảng-Châu.

Khúc-Hạo ở tại chức chưa đầy 10 năm, đến năm đinh-sửu (917) thì mất, truyền-nghiệp lại cho con là Khúc-Thừa-Mỹ.

Khúc-Thừa-Dụ :

Quê ở Hồng-Châu (thuộc địa-hạt

Bình-Giang và Ninh-Giang ở Hải-Dương, Bắc-Trần). Vốn người hào-phú trong xứ, tính lại nhân-hòa, được nhiều người cảm-phục.

Năm bình-dẫn (906), nhân nhà Đường suy-nhược, ở Giao-Châu có loạn, dân-chúng tôn cử Khúc-Thừa-Dụ lên làm Tiết-độ-sứ. Nhà Đường tự biết bất-lực rồi cũng phong ông chức Tĩnh - Hải Tiết-độ-sứ và gia-phong Đồng-bình Chương-sự.

Khúc-Thừa-Dụ ở chức Tiết-độ-sứ được non một năm thì mất (đinh-mão ; 907), truyền lại cho con là Khúc-Hạo.

Khúc-Thừa-Mỹ :

Con của Khúc-Hạo. Thay cha làm Tiết-độ-sứ Giao-Châu từ năm đinh-sửu (917). Vì không chịu thần-phục nhà Tống - Hán, nên sau bị tướng Lý-Khắc-Chính đem quân sang đánh, bắt dẫn về Tàu.

Khuông-Công-Phụ :

Danh-sĩ đất Giao-Chi. Từng sang du-học tại Trung-Hoa, thi đỗ Tiến-sĩ, rồi làm quan đến chức Bình-hương, dưới đời Đường Đức-Tôn (780-804).

Sở-trường về lỗi phú. Sách « Văn-
uyển anh-hoa » của Tào còn truyền
chép bài thơ « *Mây trắng rọi biển
xuân* » của ông, có lời-lẽ hết sức
tạo-nhĩa thanh-thoát.

Khương-Công-Phục :

Em ruột của Khương-Công-Phụ.
Cũng như anh, ông từng sang du-
học tại Trung-Hoa, thi đỗ rồi làm
quan tại triều nhà Đường, danh-
tiếng lẫy-lừng một thuở.



La-Sơn Phu-Tử :

Chính tên là Nguyễn-Thiếp; một bậc cao-sĩ dưới đời Quang-Trung Hoàng-đế.

(X. NGUYỄN-THIỆP)

Lạc-Long-Quân :

Chính tên là Sùng-Lâm, thuộc họ Hồng-Bàng. Con của Kinh-Dương-Vương Lộc-Tục và bà Long - Nữ, con gái Động-Đình-Quân. Lạc-Long-Quân là vua thứ 2 nước Xích-Quỷ.

Tương-truyền Lạc-Long-Quân lấy con gái vua Đế-Li tên là Âu-Cơ, sinh được 100 người con trai. Khi các con đã khôn lớn, Lạc-Long-Quân bảo Âu-Cơ : «Ta là dòng-dõi Long-Quân, còn bà thuộc giống Thần-tiên, ăn ở với nhau lâu không được. Nay được 100 đứa con, bà đem 50 đứa lên núi, còn tôi giat 50 đứa xuống biển Nam-Hải ».

Về sau, Lạc-Long-Quân phong cho người con trưởng sang làm vua nước Văn-Lang, tức là vua Hùng-Vương, ty-tổ nòi giống ta.

Lam-Anh :

Nữ-sĩ; tác giả tập «*Chiếu-cổ-đường*». Là con gái ông Phạm-Hữu-Kinh, một bậc cự-nho dưới triều Nguyễn.

Lan-Khai :

Họ Nguyễn; Lan-Khai là tên.

Nhà văn cận-đại, chuyên viết về loại tiểu-thuyết truyền-kỳ như: «*Tiếng gọi của rừng thâm*»; «*Truyện đường rừng*»; «*Suối đàn*». Ngoài ra, ông cũng viết lịch-sử tiểu-thuyết («*Ái lên Phố-Cát*»; «*Gái thời loạn*»; «*Chiếc ngai vàng*»; «*Cái hột mận*»; v.v...), cùng tiểu-thuyết về tâm-tưong («*Mực mài nước mắt*»; «*Tội nhân hay nạn nhân*»; v.v...), phê-

bình văn học (« *Lê-văn-Trương* » ; « *Vũ-trong-Phụng* ») và dịch văn ngoại-quốc (« *Bức thư của người không quen* »).

Lâm-Duy-Hiệp :

Danh-thần triều Nguyễn. Người Bình-Định (Trung-Phần). Làm quan về đời Tự-Đức, chức Thượng-thor sung Cơ-mật-viện Đại-thần.

Năm 1862, ông được cử giữ chức Phó-sứ, theo Chánh-sứ Toàn-quyền Đại-thần Phan-Thanh-Giản vào Nam thương-thuyết giảng-hòa với Pháp. Sứ-bộ, để cứu-vãn tình-thế nghiêm-trọng, phải ký bản Hòa-uớc Nhâm-tuất (1862) nhường cho Pháp 3 tỉnh miền Đông Nam - Việt. Theo cuộc đàm-phán thất-lợi này, hai vị Chánh, Phó-sứ bị Triều-dinh Huế quở-trách; tiếp đó, Phan-Thanh-Giản được bổ Tổng-đốc Vinh-Long, còn Lâm-Duy-Hiệp làm Tuần-vũ Thuận-Khánh và được lệnh phải thương - thuyết lại với Pháp. Nhậm chức chẳng được bao lâu thì Lâm-Duy-Hiệp mất.

Sau này, vào năm 1866, theo lời tâu xin của Phan-Thanh-Giản, Lâm-Duy-Hiệp mới phục được chức-tước cũ.

Lâm-Hoàng :

Quan Trấn-thủ thành Trấn - Hải (cửa Thuận - An), Khi Hải - quân Thiệu-tướng Courbert phá vỡ thành, ông nhảy xuống sông tự-tử

Lâm-Quang-Ky :

Thuộc-tướng của Nguyễn-Trung-Trực. Đêm 15-6-1868, đã dự vào trận đánh lấy đồn Rạch-Giá.

Sau vì muốn cứu một số Nghĩa-quân bị bắt, ông giả xưng là Nguyễn-Trung-Trực, đến nạp mình cho Pháp; nhưng cơ-mưu bị bại - lộ, ông bị hành-quyết tại Rạch-giá.

Lê-Anh-Tuấn :

Danh-sĩ đời Hậu-Lê. Có biệt-tài về văn-chương và chính-trị. Đỗ Tiến-sĩ dưới triều vua Lê Hi-Tôn (1676-1705). Bận đồng-liều với Nguyễn-Công-Hằng, cùng giúp chúa Trịnh rất đắc-lực.

Lê-Cảnh-Tuân :

Tự Tử - Mưu. Người xã Mộ-Trạch, huyện Đường-An (nay thuộc phủ Bình-Giang, tỉnh Hải-Dương, Bắc-Phần). Tác-giả bài « *Vạn-gôn* »

thur » tỏ bày cái kế-hoạch làm-lỡ của Bùi-Bá-Kỳ khi đem quân Trương-Phụ về nước tướng khôi-phục được ngôi vua cho nhà Trần

Bức « Vạn-ngôn-thư của Lê-Cảnh-Tuân gửi cho quan Tham-ngự Bùi-Bá - Kỳ, người đem quân Minh về nước, tướng diệt được Hồ để phủ Trần, phản-ảnh một tấm lòng chân-thành bộc-trực, tuy ưu-uất trước đại-cuộc không thành, nhưng vẫn giữ đến cùng cái nguyện-vọng thiết - tha tận-trung báo-quốc, cái ý-chí mãnh-liệt bất-khuất trước bạo-lực cường-quyền

Về bài « Vạn-ngôn-thư » này, nhà sử-học Lê-Tung trong « Việt-giám thông-khảo (tổng-luận) » đã tỏ lời khen : «... Vạn ngôn chỉ thư, trung quốc nhật nguyệt » (nghĩa là : Bức thư một muôn lời nói, lòng trung thấu đến mặt trời mặt trăng).

Không may bài văn lại lọt vào tay quân Minh ; Lê-Cảnh-Tuân cùng con là Lê-Thái-Điện bị người Minh bắt đưa về giam tại Kim - Lăng (Trung-Hoa), sau mắc bệnh chết ở đó.

Lê-Cao-Dống :

Chí - sĩ chống Pháp. Trước làm chức Hương - thân ; đến khi Pháp đặt chân đến Nam-Việt toan mưu

xâm-chiếm nước ta, ông cầm đầu một nhóm thân-bào chống đánh Pháp.

Bị Pháp bắt, ông không chịu cung-khai điều gì cả, đành chịu chết.

Về sau ông, được Triều-dình Huế truy-tặng hàm Suất-Đội.

Lê-Công-Hạnh :

Tổ nghề thợ thêu ở nước ta.

Sinh dưới đời vua Lê-Chiều-Tôn (1516-1524). Chánh - quán ở Hà-Đông (Bắc-Phần).

Làm Thượng-thư ở Triều, được vua Lê cử đi sứ Tàu nhân thể tìm những nghề mới để mở-mang nền kinh-tế trong nước. Ở lại Trung-Hoa trong vòng 10 năm, ông đã học được nghề thợ thêu. Khi trở về nước, ông đã dạy cho dân trong làng và các làng lân - cận như Hương-Dương, Vũ-Lăng và Đào - Xá có nghề mới để làm ăn.

Lê-Chân (Bà) :

Nữ-tướng của Trưng-Nữ-Vương.

— Người làng An - Biên, huyện Đông-Triều (thuộc tỉnh Hải-Dương, Bắc-Phần).

Cha bị hại về tay Tô-Định, đến năm kỷ - hợi (39), bà hưởng - ứng cuộc khởi-nghĩa của Nhị-Trưng, từ Đông - Triều đến xin gia-nhập vào đội Nghĩa-binh. Được thâu-dụng và

giữ chức Tiên-phong Nữ-tướng-quân, bà đem quân đánh Tô-Định, lập được nhiều chiến-công oanh-liệt.

Khi Hai-Bà tuần-tiết ở Hát-Giang, bà cũng tự-trầm chết theo. — Có chỗ chép khác : Bà Lê-Chân thua quân ở hồ Lãng-Bạc, vừa đánh vừa lui quân, và cuối cùng bỏ mình dưới lưỡi gươm thù tại Mai-Động.

Lê-Chất :

Công-thần triều Nguyễn.

Trước theo Tây-Son, đánh trận giồi có tiếng, làm đến chức Đại-Đô-đốc. Từ khi nhạc-gia là Trần-thủ Lê-Trung bị vua Cảnh-Thịnh giết, Lê-Chất bắt-phục, liền bỏ Tây-Son về theo chúa Nguyễn-Phước-Ánh, được phong chức Tướng-quân.

Từng giúp Nguyễn-Vương thu-phục Phú - Xuân rồi phụ tá Lê-văn-Duyệt ra đánh lấy Bắc-Hà, được phong Chương Hậu-Quân. Có lần được cử làm Tổng-trấn Bắc-thành thay Nguyễn-văn-Thành, cho đến khi chức Tổng-trấn Bắc-Thành bị bãi bỏ (1823).

Khi Lê-Chất mất rồi, vua Minh-Mạng vì nghe lời gièm-pha, truy tội và buộc Lê-Chất vào tội bất-pháp bất-trung đại-gian đại-ác, cho san bằng mộ-

phần, sai khắc bia dựng lên trên đề mấy chữ : Chỗ này là nơi Lê-Chất phục-pháp ; vợ con Lê-Chất phải chịu tội trăm giam hậu, tài-sản bị tịch-biên. Mãi đến năm dinh-vị (1847), nhờ vua Tự-Đức nghị xét đến trường-hợp oan-trái này, mới truy-phong và cấp phẩm-hàm cho con cháu Lê-Chất.

Năm mậu-thân (1868 ; Tự-Đức thứ 21), ông được truy-phục chức Tả-Đồn Đô-Thống-chế.

Lê-Chuẩn :

Võ-tướng triều Nguyễn. Dưới đời Tự-Đức, ông giữ chức Thống-chế, đóng tại thành Trấn-Hải (cửa biển Thuận-An, cách thành-phố Huế 15 cây-số) dưới quyền Hậu-quân Đô-thống Lê-Sĩ.

Khi Pháp đổ-bộ lên cửa Thuận-An rồi bủa thành, ông đang cầm quân cự-dịch thì bị đạn mà mất (ngày 18-7 năm quý-mùi tức 20-8-1883).

Lê-Doãn-Nhã :

Nguyễn Chánh-sứ Sơn-phòng Đô-Lương. Khi người Pháp đến đặt xiềng-xích trên đất nước ta, ông liên-kết với ông Nghè-Ôn (Tiền-sĩ Nguyễn-Xuân-Ôn) tôn-chức chiến-

khu, cầm đầu phong-trào Văn-thân chống Pháp. Cụ-dịch được chừng 18 tháng thì phong-trào tan vỡ trước sức tấn-công mãnh-liệt của binh-đội Pháp.

Lê-Duy-Chi :

Tục gọi ông Hoàng-Ba. Con vua Lê Hiến-Tôn Khi anh là vua Lê Chiêu-Thống lưu-vong tại đất Tàu, ông lên đến châu Bảo-Lạc chiêu binh mãi mã, nuôi chí khôi-phục cho nhà Lê.

Sau đó, ông dựa vào lực-lượng của bọn thổ-tù, chiếm giữ Tuyên-Quang, Cao-Bằng rồi liên-kết với các xứ Vạn-Tượng, Trịnh-Cao và Qui-Hợp mưu đánh phá Nghệ-An.

Tây-Son sai Đại-Tổng-Quản Trần-Quang-Diệu đi đánh dẹp.

Tại Bảo-Lạc, Lê-Duy-Chi thua quân, bị bắt sống bỏ vào cũi giải về Thăng-Long để chịu tội trăm-hà (1790).

Lê-Dư :

Bút-hiệu Sở-Cường. Tay binh-bút đắc-lực của nhóm Nam-Phong.

Tác-phẩm : « Nam-quốc nữ-lưu » ; — « Nữ-lưu văn-học-sử » ; —

« Tây-Son ngoại-sử » ; — « Thảo-trạch anh-hùng » ; — « Quốc-âm thi-văn tùng-thoại » ; v.v...

Lê-Đại :

Hiệu Từ-Long ; sau đổi tên là Mộng-Lam. Môn-dệ của Vũ-Phạm-Hàm tiên-sinh.

Có tài đặt ca nôm. Tham-gia hoạt-động cho Đông-Kinh Nghĩa-thực, ông giúp việc trong ban Tu-thư. Sách « Hải-ngoại huyết-thư » của nhà cách-mạng Phan-Sào-Nam do ông dịch ra thơ song-thất lục-bát được nhiều người tán-cập.

Sau này, khi Đông-Kinh Nghĩa-thực bị đóng cửa, hầu hết các nhà cách-mạng trong Nghĩa-thực bị bắt; ông Lê-Đại vì có tài văn thơ, bị buộc tội là đồ-dăng của Đê-Thám và dự cuộc âm-mưu đầu-độc ở Hà-Thành, nên lãnh án 15 năm khổ-sai đầy đi Côn-Đào.

Mãn hạn về, ông mở hàng viết câu đối thuê, làm văn mượn tại Hà-Nội để sinh sống cho đến khi mất.

Lê-Đình-Dương :

Đảng-viên cao-cấp Việt-Nam Quang-Phục-Hội, một trong các nhà

lãnh-đạo cuộc âm-mưu khởi-nghĩa tại Trung-Việt hồi Thử-chiến I để đánh đổ nền thống-trị Pháp.

Vào khoảng tháng 9 năm 1915, sau phiên họp Đại-hội lần thứ nhứt tại Huế của đảng Việt-Nam Quang-Phục để thảo-luận kế-hoạch bạo-động, Lê-Đình-Dương (y-sĩ) cùng với một đồng-chí khác là Nguyễn-Thúy được giao trọng-trách tìm cách tiếp-xúc với viên Quan-tư người Đức chỉ-huy đội lính Tây ở đồn Mang-Cá (Huế) để nhờ hưởng-ứng cuộc khởi-nghĩa. Lê-Đình-Dương đã làm tròn phận-sự nhờ sự giới-thiệu của vị Cố-đạo Bản-Gốc, cũng người trong đảng.

Đến phiên họp Đại-hội lần thứ 2 tại Huế vào trung-tuần tháng 3 năm 1916, ông được cử làm Quảng-Nam Tổng-trấn.

Công-cuộc võ-lữ trước ngày bạo-động, Lê-Đình-Dương bị bắt đưa vào Nam rồi bị đày lên Ban-Mê-Thuật.

Lê-Đức-Mao (1462-1529) :

Danh-sĩ đời Lê.

— Nguyên quán phường Đông-Ngạc, huyện Từ - Liêm (thuộc phủ Hoài-Đức, tỉnh Hà-Đông ngày nay) ; sau dời đến cư-ngụ tại xã Dương-Hối, huyện Yên-Lãng (nay thuộc tỉnh Vĩnh-Yên, Bắc-Phần).

Năm 1504, đỗ Hương - cống. Năm 1505 (năm đầu hiệu Đoan-khánh đời Lê Uy-Mục), đỗ Tiến-sĩ.

Theo gia-phả họ Lê, ông học-vấn rộng, giỏi làm thơ và bài hát, và thường dùng văn thơ để châm-biếm. Hiện nay còn truyền lại 4 bài thơ chữ và một bài hát bằng văn quốc-âm để cho á-đào hát chúc làng vào ngày hội xuân.

Lê-Hi (1646-1702) :

Sử-gia đời Lê.

— Người xã Thạch - Khê, huyện Đông - Sơn (Thanh - Hóa, Trung-Phần).

Đỗ Tiến-sĩ năm 16 tuổi (1644 ; Lê Huyền-Tôn, Cảnh - trị thứ 2) ; làm quan đến Binh-bộ Thượng-thư, tước Lai-Sơn-Bá.

* Năm 1697 (Lê Hy - Tôn, Chính-hòa thứ 18), chúa Trịnh-Căn sai ông cùng Nguyễn - Quý - Đức tặc-biên bộ « *Đại-Việt sử-ký* », soạn-thuật từ đời Lê Huyền-Tôn (1663-1671) đến đời Lê Gia-Tôn (1672-1675).

Lê-Hoàn :

Vua nhà Tiền-Lê, tức Đại-Hành Hoàng-Đế. Làm vua từ năm 980 đến năm 1005.

— Người làng Bảo-Thái, thuộc huyện Thanh-Oai, tỉnh Hà - Nam bây giờ.

Có tài vũ-bị, từng lập được nhiều công-trận trong việc dẹp loạn Sứ-quân, nhất-thống đất nước, nên được Đinh-Tiên-Hoàng phong làm Thập-dạo Tướng-quân.

Khi Đinh-Tiên-Hoàng mất, vì Vệ-Vương Đinh-Tuệ lên ngôi, còn nhỏ tuổi, và lại có quân nhà Tống sang xâm, Lê - Hoàn được quân - sĩ tôn lên làm vua.

Trước hết, vua Lê Đại-Hành chịu nhún xin phong. Nhà Tống bắt-buộc nhiều điều quá đáng ; vua Lê không chịu. Sau đó, quân Tống, dưới quyền bọn Hầu-Nhân-Bảo và Tôn-Toàn-Hưng tiến vào ngã Lạng-Sơn, còn bọn Lưu-Trùng đem thủy-quân sang mặt Bạch-Đằng-Giang (mùa xuân năm tân-tị, 981).

Binh-thuyền của ta thất - thế ở Bạch-Đằng-Giang, nhưng trên bộ ta lại thắng bọn Hầu-Nhân-Bảo tại Chi-Lăng (thuộc Ôn-Châu, Lạng-Sơn) : tướng Hầu - Nhân - Bảo bị giết, 2 tướng khác bị bắt sống và quân nhà Tống thiệt-hại rất lớn-lao. Bọn Lưu-Trùng phải rút thủy-quân về.

Đuổi được quân giặc rồi, vua Lê lại cho người sang Tàu cầu phong.

Lần này nhà Tống thuận chịu, phong cho vua Đại-Hành chức Tiết-độ-sứ, sau sách-phong làm Giao-Chỉ Quận-vương (quý-tị : 993), rồi lại gia-phong là Nam-Binh-Vương (đinh-dậu, 997).

Từ đó, khỏi lo mặt Bắc, Lê-Đại-Hành chuyên-tâm sửa - sang các việc trong nước và thân-chính đi đánh dẹp những đám giặc cướp quấy-phá ở các nơi.

Trại triều lúc bấy giờ nhờ có các vị lương - thần như Từ-Mục, Phạm-Cự-Lượng, Ngô-Tử-An giúp rập, nên đã thi-hành được nhiều điều cải-cách như đặt luật-lệ, luyện tập quân-linh, v.v...

Thanh-thế vua Lê càng lừng-lấy khi bình được 49 động Mường tại Hà-Nam nổi dậy làm phản và nhất là sau khi thân - chinh đánh Chiêm-Thành, vào Kinh-đô Chiêm bắt được người và lấy được của rất nhiều.

Năm át-tị (1005), vua Đại-Hành mất, thọ 65 tuổi, làm vua được 24 năm.

* Sau vua Đại-Hành, nhà Tiền-Lê còn truyền được hai đời vua nữa (Lê Trung - Tôn, làm vua 3 ngày ; và Lê Ngọa-Triều, làm vua từ năm 1005 đến 1009) trước khi ngôi vua sang tay Lý-Công-Uẩn,

Lê-Hữu-Huân :

Còn tên nữa là Lê - Hữu-Trác ; tục gọi là Chiêu-Bảy (vì ông là con thứ 7 của quan Thượng-thư Lê-Hữu-Kiều) ; hiệu Hải-thượng Lân-ông.

Là một danh-nho và cũng là một danh-y đời Lê.

Đỗ Hương-cống, nhưng không thích công-danh, ông vào ở ẩn trong núi thuộc huyện Hương-Sơn (Hà-Tĩnh).

— Người xã Liêu - Xá, huyện Đường-Hào (nay thuộc huyện Yên-Mỹ, tỉnh Hưng-Yên, Bắc-Phần).

* Ông là tác-giả pho sách giá-trị khảo-cứu về y-học và thảo-dược-học gồm 66 cuốn, soạn năm 1772, gọi là « *Tân-Huế Hải-thượng Y-tổng Tán-tĩnh Dương-an Toàn-trạch* » gọi tắt là « *Lân-Ông Y-tập* » và tập « *Thượng - Kinh kỹ - sự* » (làm năm 1782, vào lúc chúa Trịnh-Sâm triệu ông ra Thăng-Long).

Lê-Khiết

Một trong những nhà lãnh-đạo phong - trào chống chính-sách Pháp bằng hình - thức khất, thuế vào năm mậu-thân (1908) tại Quảng-Ngãi ; — phong-trào này nhằm ba mục - đích là bài-trừ những tệ-đoan xã-hội, lôi kéo những kẻ lầm đường từng hợp-tác với Pháp trở về với chính-nghĩa quốc-gia và dành lại chủ-quyền cho dân-tộc.

Khẩu-hiệu khất-thuế do các ông Lê-Khiết, Nguyễn - Bá-Loan, Nguyễn-Thụy đưa ra được dân-chúng 6 phủ, huyện hưởng-ứng nhiệt-liệt ; người ta kéo về tinh-lý để xin thuế đồng như kiến. Pháp đàn-áp, cho quân trong tỉnh hiệp với binh tiếp-viên từ Quảng-Nam kéo vào bao vây và bắn xả vào đám dân.

Sau đó, Lê-Khiết cùng bạn đồng-chí là Nguyễn - Bá - Loan bị bắt và bị chém tại Quảng-Ngãi.

Lê-Khoáng :

Hoàng-khảo của Lê-Lợi. Là một vị hào-trưởng được dân Lam-Sơn (thuộc huyện Thụy-Nguyên, phủ Thiệu - Hóa, tỉnh Thanh - Hóa, Trung-Phần hiện nay) mến - phục, tôn lên làm chúa Trại.

Lê-Khôi :

Người đất Lam-Sơn, Thanh-Hóa. Cháu gọi Lê-Lợi bằng chú ruột. Có tài chính-trị và kinh-tế.

Sau ngày đại-định, ông được vua Lê Thái-Tổ cử vào giữ trấn Thuận-Hóa (1430), sau về tòng-chính Cao-Bằng (1431).

Vua Nhân-Tôn sai trấn giữ Nghệ-An ; từng cầm quân chinh-phạt Chiêm-Thành, bắt được vua nước ấy là Bi-Cải (1446).

Ngoài ra, ông còn có công trong việc đánh dẹp giặc Thạch-Lâm và Ai-Lao. Nhiều nơi, giặc nghe tiếng ông đã vội qui-hàng.

Lần đi đánh Chiêm-Thành về gần núi Nam-Giới (ở Hà-Tĩnh) thì mất. Được truy-tặng là Nhập-nội Đại-Hành-khiển Thái-úy Tán-Quốc công; sau được tẩn-phong là Vũ-Mực Đại-vương.

Năm canh-thìn (1470; Hồng-đức nguyên-niên), vua Lê Thánh-Tôn đi đánh Chiêm-Thành, qua Triều-Khẩu và Nam-Giới là nơi có đền thờ ông, có làm bài thơ điệu như sau :

*Dẹp yên bốn cõi mới buông tay,
Lờ-lộ thái-tĩnh một đoá mây.
Tể-tướng bếp tàn mai lạnh vắng,
Tướng-quân doanh vắng liễu chau mầy.
Phong-lưu phúc-quý ba đời thấy,
Sự-nghiệp công danh bốn bể hay.
Thương ít tiếc nhiều khôn xiết ché,
Miếu-đường hầu lấy cột nào thay !*

Lê-Lai:

Chính tên là Nguyễn-Thân. Bậc liệt-sĩ đã liều mình cứu Lê Thái-Tổ, bởi khởi binh chống Minh, nêu một tấm gương hy-sinh cao-cả hiếm có.

Người làng Dục-Tú, đất Lam-Sơn, xứ Thanh-Hóa (Trung-Phần).

Tùng theo chúa trại Lam-sơn từ thuở mới dấy quân, chịu đựng gian-khó và trải qua nhiều phen xông-phá

trận-mạc, nên ông được Bình-Định-Vương hết sức tin yêu, đãi-dàng như anh em ruột thịt, cho đổi sang họ Lê và ban tên là Lai.

Năm kỷ-hợi (1419), quân Minh dò biết được chỗ hành-tại của vua Lê tại Chí-Linh, mới đem đại-binh đến vây đánh. Tình-thế quá nguy-ngập, Bình-Định-Vương hỏi các tướng : « Trong các tướng có ai bằng lòng đem mình thay ta ra đánh để cho giặc bắt, noi gương Kỷ-Tín ngày xưa chết thay cho Hán Cao-Tổ không? » Ông Lê-Lai liền tình-nguyện xin đương việc ấy. Cảm-động trước cử-chỉ anh-hung của Lê-Lai, Vua Lê ngửa mặt lên trời mà khấn-nguyện rằng : « Lê-Lai có công liều mình chết thay cho ta, sau này ta cũng như các con cháu ta và các tướng-tá nếu như không nhớ đến công ấy thì xin cung-điện hóa thành núi rừng, ẩn vàng hóa thành đồng sắt, gươm thần thành đao-binh giặc-già ».

Lê-Lai bèn lĩnh binh, xin mặc áo ngự-bào, cỡi voi ra trận. Quân giặc trông thấy người mặc áo vàng, tưởng là Bình-Định-Vương, cùng ủa đến vây đánh. Ông cầm-cự một hồi, nhưng cuối cùng bị bắt sống và bị giết. Nhờ thế, Bình-Định-Vương thoát khỏi vòng vây, chạy đến Lư-Sơn tích-dương binh-lực để ít lâu sau lại đại-cử chống nhau với giặc, thu-phục được chủ-quyền quốc-gia.

Đến khi đại-dịnh, lên ngôi Hoàng-đế, vua Lê trước tiên nghĩ đến Lê-Lai, truy-tặng ông chức hàm Thái-úy, tấn-phong Đại-Vương và còn định rằng sau này, trước ngày giỗ Ngài, phải cúng Lê-Lai đã.

Do đó, lấy ngày giỗ vua Lê là ngày 22 tháng 8 âm-lịch, vào ngày 21-8 âm-lịch, người ta tưởng-niệm đến vị anh-hùng Lê-Lai đã liêu minh cứu chúa.

Cũng nhờ đó, ta hiểu câu tục-ngạn được lưu-truyền trong dân-gian :

« Hăm-mốt Lê-Lai, hăm-hai Lê-Lợi ».

Lê-Lâm :

Võ-tướng đời Lê. Con của liệt-sĩ Lê-Lai. Theo vua Lê Thái-Tổ sang đánh Ai-Lao, làm tiên-phong, bị tên bắn chết. Sau được truy-tặng hàm Thiếu-úy.

Lê-Lợi :

Vị anh-hùng cứu-quốc ở đất Lam-Son (Thanh-Hoá) về tiền bán thế kỷ XV, đã đánh đuổi được quân Minh để giải-thoát cho dân-tộc khỏi ách nô-lệ, thống-nhất giang-san và đưa Tổ-quốc đến chỗ thịnh-trị.

(X. LÊ-THÁI-TỒ)

Lê-Niệm :

Danh-tướng và công-thần dưới đời Lê Thánh-Tôn.

— Người thôn Dục-Tú (Lương-Giang). Là cháu Lê-Lai ; con Lê-Lâm.

Khi nhỏ đã thông-mẫn, khí-độ hơn người, văn-võ gồm toàn.

Năm Thiệu-bình thứ 5 (1438), do chân Ấm-tử bỏ làm Chánh-chương ở Cận-thị-cục.

Năm Thái-hoà thứ 4 (1446), thăng Thiêm-tri Nội - mật Viện - sự, theo Lê - Thụ đi đánh Chiêm - Thành ; về, được chuyển - thăng chức Đồng-tri. Chẳng bao lâu, được cử làm Tây-dạo An-phủ Phó-sứ, rồi thiên làm An-Bang-trấn Tuyên-úy Đại-sứ.

Khi Lạng - Sơn - Vương khởi nghị, ông đang làm Xa-Kỵ-vệ đồng Tổng-tri Chư-quân-sự, cùng với các đại - thần Nguyễn - Xi, Đinh - Liệt, v.v... dẹp được nội-nạn.

Vua Thánh-Tôn lên ngôi, phong ông làm Suy trung Bảo-chính Công-thần, Tân-an Trấn-quân Thượng-tướng-quân, Sùng-tiến Nhập-nội. Tư-mã, tước Đình-Thượng-Hầu và cho quốc-tính. Sau đó, thăng Thái-bảo, tước Kỳ-Sơn-Hầu, rồi Kỳ-Quân Công và được cấp 200 mẫu ruộng.

Năm Quang-thuận thứ 3 (1462), làm Nhập-nội Đô-đốc đồng Bình-chương-sự, tri Đồng-đạo Chư-vệ-quân, kiêm Quốc-tử Tế-tửu.

Năm Quang-thuận thứ 8 (1467), sung chức Đông-kinh Lưu-thủ, khi

vua Thánh-Tôn vào chơi Tây-kinh; sau được thăng Bình-chương Quân-quốc trọng-sự.

Hiệu Hồng-đức năm đầu (1470), ông sung chức Chinh-Lỗ Phó-Tướng-quân, đi đánh Chiêm-Thành, cùng với Đinh-Liệt tiến vào thành Đờ-Bàn bắt được vua Chiêm là Trà-Toàn. Lúc về, được cử làm Bình - Khương Tướng-quân, đem quân vào Quảng-Nam dẹp giặc, bắt được Trà-Toại giải về Kinh-sư.

Năm Hồng-Đức thứ 10 (1479), ông vẫn mệnh làm Bình - Nhung Tướng-quân, đi đánh giặc Bồn-Man: chúa xứ ấy là Cầm-Công thua chạy, người Bồn-Man chịu thần-phục nước ta như trước.

Năm Hồng-Đức thứ 13 (1482), được gia-phong Suy-trung Bảo-chính Minh-nghĩa Đồng-đức Thuần-tín Công-thần, Khai-phủ Thái-phó, Tỉnh-Quốc-công.

Đến tháng 3 năm Hồng-đức thứ 16 (1485), ông mất; được truy tặng chức Thái-úy và được ban tên thụy là Trinh-Ý.

Lê-Ninh :

Tức Ấm-Ninh. Người cầm đầu Nghĩa-binh ở Hà-Tĩnh (Trung-Phần), hưởng-ứng lệnh Cần-Vương của vua Hàm-Nghị, nổi lên chiếm giữ tỉnh-

thành, khiến cho người Pháp phải một phen kinh-khiếp và phải nhọc công lắm mới dẹp được.

Lê-Ngô-Cát (1827-1876) :

Tự Bá-Hanh, hiệu Trung-Mại.

— Người xã Hương-Lang, huyện Chương-Mỹ, tỉnh Hà-Đông (Bắc-Phần).

Bẩm-tính thông-minh, thụ-nghệp với cha (là Lê-Ngô-Duyệt, tự Ninh-Phủ, hiệu Nhất-Chân, đỗ Cống-cử năm đầu Minh-Mạng), đỗ Cử-nhân khoa mậu - thân (1848; Tự-Đức nguyên niên).

Sơ-bổ Giáo-thọ phủ Kinh-Môn (Hải - Dương); ít lâu cải - bổ Tri-huyện Thất - Khê (Lạng - Sơn), rồi thăng Hàn-lâm-viện Biên-tu.

Năm mậu-ngọ (1858; Tự - Đức thứ II), ông được bổ về Huế cùng với Trương-Phúc-Hào sung vào việc soạn bộ « *Việt-sử quốc-ngữ* » (gồm 1916 câu thơ lục-bát, chép sử nước ta từ đời Hồng-Bàng đến hết đời Lê).

Xong công việc đó, ông được đổi đi làm Án-sát Cao-Bằng, kiêm chức Tấn-tương Quân-vụ. Được ít lâu, nhân có tang, ông xin cáo quan; về, ông thường đi du - ngoạn các nơi thắng cảnh.

Hồi xin cáo-quan, ông có làm bài thơ cảm-tác :

*Duyên-phận đầu mà dăm sắt son,
Ta về, vườn cúc cũ ta còn.
Nhật thêm phong-nguyệt ngày thừa-
thiếu,
Ôn lại, chi, hồ, lữ côn-con.
Vui thú chi lan hầu dễ ngán,
Nhớ mùi mực-túcc vẫn là ngon.
Thị-phi thấy cả nhân-gian chuyện,
Giữ lấy phù-sinh một cuộc tròn.*

Đến năm Ất-hợi (1875 ; Tự-Đức thứ 28), ngày 20-5, ông mất tại Cao-Bằng, thọ 49 tuổi.

Lê-Ngung :

Một trong những người lãnh-đạo cuộc âm-mưu khởi-nghĩa năm 1916 tại Trung-Việt do đảng Việt - Nam Quang-Phục chủ - xướng và với sự tán-trợ của vua Duy-Tân.

Sau phiên họp Đại - hội lần thứ nhất tại Huế vào khoảng tháng 9 năm 1915, ông lãnh trọng-trách thảo tờ bịch khởi - nghĩa và hoạch - định chương-trình hành-động.

Đến phiên họp lần thứ 2 ở Huế, ông được cử vào Ủy - ban khởi-nghĩa tỉnh Quảng-Ngãi và giữ chức Nam-Ngãi Di-nam Chư-tỉnh Kinh-lý.

Chưa hành-động được gì thì việc lớn vỡ-lòe, ông bị bắt và bị chém cùng một lúc với 13 đồng-chí khác.

Lê-Nhân-Tôn (1443-1459) :

Vua thứ 3 nhà Hậu-Lê. Tên là Bang-Cơ. Được đặt lên ngôi từ năm quý-hợi (1443), khi vua cha là Thái-Tôn mất. Còn quá nhỏ tuổi (mới lên 2), nên mọi việc đều do bà Thái-hậu quyết-đoán. Mãi đến năm quý-dậu (1453), Nhân-Tôn mới bắt đầu nắm giữ quyền-chính.

Có lòng nhân - ái và rộng - bằng, bởi mới thân-chính, vua Nhân - Tôn liền truy-tặng tước-lộc cho các công-thần đã bị giết oan (như Trần Nguyên-Hân, Phạm-văn-Xảo, bị vua Lê Thái-Tổ giết; Lê-Sát, Lê-Ngân, Lê-Khắc-Phục bị bà Thái-hậu giết...)

Dưới đời vua Nhân-Tôn, Phan-Phù-Tiên phụng mạng làm bộ Quốc-sử chép từ đời vua Trần Thái-Tôn cho đến khi thuộc Minh, cả thảy 10 quyển.

Đối ngoại, quân ta đánh chiếm thành Đồ-Bàn (1446) để trị tội vua Bí-Cái thường hay cho người sang quấy-phá đất Hóa-Châu và lập người cháu vua Bô-Đề là Ma-kha-qui-lai lên làm vua Chiêm-Thành.

Năm mậu-thìn (1448), xứ Bồn-Man xin nội-thuộc nước ta, đặt thành châu Quy-Hợp.

Thần-chính chưa đầy 6 năm, đến năm kỷ-mão (1459), chẳng may vua

Nhân - Tôn bị người anh là Lạng-Sơn-Vương Nghi-Dân lập mưu giết hại.

Vua Nhân - Tôn trị-vị được 17 năm, thọ 19 tuổi.

Lê-Phụ-Trần :

Danh-tướng đời Trần, có công cứu vua Trần Thái-Tôn khỏi bị giặc bắt bởi quân Nguyên xâm-lấn nước ta lần thứ nhất.

Sau năm đình-hội (1287), được cất cử cùng với Hoài-Văn-Hầu Trần-Quốc-Toản dẫn 3 vạn quân vào giữ mặt Nghệ-An và trong cuộc kháng Nguyên ông đã góp phần hết sức đắc-lực.

Lê-Phụng-Hiệu :

Danh-tướng và cũng là công-thần đời Lý.

— Người làng Băng-Sơn, huyện Hồng-Hóa (thuộc tỉnh Thanh-Hóa, Trung-Phần hiện nay).

Có sức khoẻ phi-thường. Trong dân gian còn truyền lại chuyện ông hồi 20 tuổi, nhân 2 thôn Cổ-Bì và Đàm-Xá, vì tranh ruộng đất, cho dân làng ra đánh nhau, ông mới bảo với người làng Cổ-Bì rằng : « Chỉ một

mình tôi cũng đủ đánh được muôn người ». Dân làng Cổ-Bì mừng lắm, liền làm rượu mời ông ăn uống. Sau khi uống hết một vò lớn rượu và ăn sạch một nồi 30 cơm, ông mới ra khiêu-chiến. Dân làng Đàm-Xá xáp đến, ông vươn mình nhổ một cây to bên vệ đường cầm ngang trong tay xông vào đánh nhau với họ. Dân Đàm-Xá không địch nổi, chịu thua, đành phải trả ruộng cho làng Cổ-Bì.

Bấy giờ vua Lý Thái - Tổ kén người có sức mạnh để sung vào đội quân Túc-vệ, nghe tiếng Phụng-Hiệu liền cho vời đến và phong ngay cho chức Võ-vệ Tướng-quân.

Đến khi vua Thái-Tổ mất, Lê-Phụng-Hiệu đã định được loạn các Hoàng-tử Võ-Đức-Vương, Dực-Thánh - Vương và Đông - Chinh - Vương tranh ngôi của Thái-tử Phật-Mã (tức vua Lý Thái-Tôn).

Sau cuộc biến ấy, ông được phong làm Đô-thống Tướng-quân.

Được ít lâu, ông theo vua Thái-Tôn vào đánh Chiêm-Thành, làm tiên - phong phá tan được giặc và bắt được vua Chiêm là Chế - Củ. Thành công trở về, vua Lý định thưởng chức - trước và vàng bạc cho ông, nhưng ông đều từ-chối, chỉ xin cho đứng ở trên núi Băng-Sơn ném đao xuống, hễ rớt đến chỗ nào

thì xin đất đến đây để lập nghiệp. Vua bằng lòng. Lê-Phụng-Hiệu lên đứng ở trên đỉnh núi, ném vút thanh đao ra ngoài 10 dặm, rớt xuống vào địa-phận làng Đa-Mỹ, tính ra đến hơn 1000 mẫu (tên thác - đao - điền được dùng từ đó để gọi ruộng thuởng cho công-thần).

Trên khoảnh ruộng đất vua ban, Lê-Phụng-Hiệu cho con cháu đến ở, lập thành làng ấp.

Đến khi ông mất, dân trong làng lập đền thờ ông làm Phúc-thần, gọi là Lịch-đại Đế-vương miếu.

Lê-Quang-Định (1760-1813):

Tự Tri-Chỉ, hiệu Tấn-Trai.

— Gốc Minh-Hương ; nguyên quán ở tại huyện Phú-Vang, tỉnh Thừa - Thiên (Trung - Phần). Lúc nhỏ, vì mồ - côi cha, nhà nghèo, nên phải theo anh vào Gia-Định. Lớn lên, rất ham học, có tài văn thơ, Lê-Quang - Định kết bạn với Trịnh-Hoài-Đức và Ngô-Nhân-Tịch, cùng thành-lập hội thơ văn gọi là « Binh-Dương Thi-xã ».

Năm mậu-thân (1788), ông đỗ khoa thi mở tại Gia-Định khi chúa Nguyễn-Phước-Ánh xưng vương và được bổ-dụng vào chức Hàn-lâm-viện Chế-cáo. Sau đó, ông sung chức Điền-tuấn-quan cùng với Trịnh-Hoài-Đức,

Ngô - Tùng - Châu, v. v... trông coi việc khai-khẩn điền-thổ.

Năm canh-thân (1800), ông được thăng Binh-bộ Hữu-Tham-tri, rồi cùng với Nguyễn-văn-Nhân phụng-mạng phò Hoàng-tử Cảnh giữ thành Gia-Định.

Đến năm nhâm-tuất (1802), thăng Binh-bộ Thượng-thor. Sau đó, được cử làm Chánh-sứ sang Tàu cầu-phong và xin đổi quốc-hiệu.

Năm bính-dần (1806), phụng-mạng soạn sách « *Nhất-thống dư-địa-chí* » (10 quyển), ghi rõ phong-tục, thổ-sản, sông núi và đường-sá trong nước hết sức tường-tận.

Năm kỷ-tị (1810), làm Hộ-bộ Thượng-thor kiêm coi Khâm-thiên-giám.

Năm canh-ngọ (1810), được cử coi việc lập sổ điền-diễn và chia hạng ruộng đất.

Đến năm quý-dậu (1813), thì mất, thọ 54 tuổi.

Đời Tự-Đức, năm nhâm-tí (1852), Lê-Quang-Định được dự thờ vào Trung-hưng Cộng-thần miếu.

* Ngoài bộ « *Đại-Việt Nhất-thống Dư-địa-chí* » (chưa in), Lê-Quang-Định còn để lại một ít thơ văn in chung với văn thơ của hai ông Trịnh-Hoài-Đức và Ngô-Nhân-Tịch trong tập « *Gia-Định tam-gia-thi* ».

Lê-Quý-Đôn (1726-1784):

Nhà bác-học về thời Lê-mạt, trứ-thuật rất nhiều tác-phẩm về lịch-sử, địa-dư và văn-hoá nước ta.

Tự Doãn-Hậu, hiệu Quế-Đường.

— Người xã Duyên - Hà, huyện Duyên-Hà, tỉnh Thái - Bình (Bắc-Phần). Con trưởng của Trung-Hiếu-Công Lê - Phú - Thứ (Hình - bộ Thượng-thư đời Lê Dụ-Tôn).

Từ thuở nhỏ, đã nổi tiếng thông-minh và có trí nhớ lạ thường. Năm 18 tuổi, đỗ Giải-nguyên thi Hương; năm 27 tuổi (1752; Lê Hiến-Tôn, Cảnh-hưng thứ 13), đỗ Bảng-Nhân.

Sơ-bổ Hàn-lâm-viện Thi - thư năm Cảnh - hưng thứ 14 (1753). Đi sứ Tàu năm Cảnh - hưng thứ 21 (1790). Vào các năm Cảnh-hưng thứ 30 và 31 (1769-1770), có dự vào việc đánh đồ-dăng Lê-Duy-Mật ở Thanh-Hoá, Nghệ-An. Năm Cảnh-hưng thứ 36 (1775), được cử làm Tổng-tài Quốc-sử-quán coi việc tục-biên quốc-sử với Nguyễn - Hoàn. Tiếp đó, ông vâng mệnh vào Thuận-hoá làm Tham-thị cùng với Bùi-Thế-Đạt tìm cách chống lại Tây-Sơn.

Sau, Lê-Quý-Đôn làm đến Công-bộ Thượng-thư.

Ông mất năm giáp-thìn (1784), thọ 59 tuổi.

*** Tác-phẩm:**

1) bằng văn quốc-âm: 1 bài thơ « *Rán đầu biếng học* »; 1 bài kinh-nghĩa, đề-mục là « *Vâng chỉ như gia, tất kính tất giới, vô vi phu-tử* » (Mày về nhà chồng, phải kính phải răn, chớ trái lời chồng) và 1 bài văn sách hỏi về câu « *Lấy chồng cho đáng tấm chồng, bỏ công trang-diêm má hồng răng đen* ».

2) bằng Hán - văn: « *Dịch-kinh phu-thuyết* » (lời bàn nông-nổi về kinh-Dịch), 6 quyển; « *Thư-kinh diễn-nghĩa* » (giảng - nghĩa kinh - Thư), 3 quyển; « *Quần - thư khảo-biên* » (xét bàn các sách); « *Thánh-mô hiễn - phạm lục* » (chép về mẫu-mục các bậc Thánh - hiền), 12 quyển; « *Ván - đài loại - ngữ* », (chia loại các lời nói ở nơi đọc sách), 4 quyển; « *Toàn Việt thi-lục* » (sưu-tập các thi gia nước ta từ đời Lý đến đời Hậu-Lê), 15 quyển; « *Hoàng-Việt văn-hải* » (sưu-tập các bài văn hay); « *Lê-triều thông-sử* »; « *Phủ-biên tạp-lục* », 6 quyển; « *Bắc-sứ thông-lục* », 4 quyển; « *Kiến-văn tiểu-lục* », 12 quyển; « *Quế-đường thi-tập* »; « *Liên-châu thi-tập* », 4 quyển; « *Quế-đường văn-tập* », 4 quyển.

Lê-Quýnh:

Bậc trung-liệt thời Lê-mạt.

— Người làng Đại-Mao, huyện Siêu-Lạc, tỉnh Bắc-Ninh (Bắc-phần) Là con Tiến-sĩ Lê-Doãn.

Làm gia-thần vua Lê Chiêu-Thống; trước Trường-Phát-Hầu. Lúc Tây-Sơn ra Thăng-Long đánh đuổi giặc Thanh, ông vâng mệnh vua Lê đưa bà Thái-hậu lên Cao-Bằng rồi cùng chạy lánh sang Tàu.

Sau này vua tôi nhà Lê bị Triều-đình Mãn-Thanh đánh lừa, bắt phải thay đổi quần áo, róc tóc theo phong-tục Tàu, ông không chịu, bảo với quan Thanh là Phúc-Khang-An : « Đầu tôi có thể chặt, chứ tóc tôi không thể cắt; da tôi có thể lột, chứ áo tôi không thể đổi ». Khang-An giận, đem ông đi an-trú ở Quảng-Tây.

Lê-Sĩ :

Võ-tướng triều Nguyễn về đời Tự-Đức. Chức Hậu-quân Đô-thống, Trấn-thủ thành Trấn-Hải tại cửa bể Thuận-An (cách cố-đô Huế chừng 15 cây-số về phía đông-nam).

Giữa tháng 7 năm quý-mùi (1883), thành Trấn-Hải bị chiến-thuyền Pháp dưới quyền Đô-đốc Courbet đến bắn phá. Quân Pháp đổ bộ rồi tấn-công vào thành ; Lê-Sĩ đã cầm binh chống-trả hết sức mãnh-liệt. Cuối cùng, tuy bị thương nặng, nhưng ông vẫn hết sức cự-chiến.

Ngày 18-7 năm quý-mùi (nhằm ngày 20-8-1883), ông mất ; sau đó, thành Trấn-Hải cũng lọt vào tay quân địch.

Lê-Tuấn :

Nhà ngoại-giao có biệt-tài dưới triều vua Tự-Đức.

Người Hà-Tĩnh (Trung-Phần) Đỗ Tiến-sĩ khoa quý-mùi (1853; Tự-Đức 6). Làm quan đến chức Hình-bộ Thượng-thor.

Năm tân-mùi (1871), vào lúc bọn giặc Khách dư-dăng của Ngô-Côn hoành-hành ở đất Bắc, ông phụ-ng mạng làm chức Khâm-sai Thị-sư để cùng với Hoàng-Kế-Viem lo việc đánh dẹp.

Năm sau, ông được triệu về Kinh ; Nguyễn - Tri - Phương ra thế chức Kinh-lược ở Bắc-Kỳ.

Tiếp đó, ông cầm đầu sứ-bộ vào Sài-Gòn để thương-ng nghị với Thống-soái Dupré về việc 3 tỉnh phía Tây Nam-Việt, nhân thế để nhờ Sứ-phủ Sài-Gòn can - thiệp việc Jean Dupuis lộng-hành trên đất Bắc.

Người Pháp giả-dối, bề ngoài cho Francis Garnier ra Bắc nói là để phân-xử vụ J. Dupuis, nhưng bên trong lại âm - mưu đánh chiếm miền Bắc. Một lần nữa, phái - bộ Lê - Tuấn,

Nguyễn-Văn-Tường lại vào Nam để yêu - cầu nghị - hòa với Sứ - phủ Sài-Gòn. Do đó, nước xếp - đặt được ổn - thỏa các việc ở Hà - Nội (Pháp chịu trả các tỉnh - thành Nam - Định, Ninh-Bình, Hải-Dương) để đi đến việc ký-kết bản Hòa-ước Giáp-tuất (1874) giữa đại - diện của Pháp là Hải - quân Thiệu - tướng Dupré và đại - diện của nước Nam là Chánh, Phó Toàn-quyền Đại-thần Lê-Tuấn và Nguyễn-Văn-Tường (Hòa-ước gồm 22 khoản, ký ngày 15-3-1874 tức ngày 27 tháng giêng năm giáp-tuất, niên - hiệu Tự - Đức thứ 27) trong đó Pháp nhận-nhận quyền độc-lập của nước Nam, tuy nhiên buộc nước ta phải nhượng luôn cho họ cả 6 tỉnh Nam-Việt.

Ký xong tờ Hòa-ước, chẳng bao lâu thì Lê-Tuấn mất.

Lê-Tuấn-Kiệt :

Người xã Tân-Minh (Thanh-Hóa, Trung-Phần).

Làm quan về đời nhà Lê. Xảy ra việc Mạc - Đăng - Dung thoán-đoạt ngôi vua, ông liền bỏ quan về Thanh-Hóa tụ-tập binh-mã để chống lại họ Mạc.

Mạc-Đăng-Dung cho người đem vàng lụa vào dụ - hàng, ông khẳng-

khái bảo : « Thăng-Đăng-Dung là kẻ nghịch-thần, tội nó rất lớn, trời đất không dung, quỷ-thần đều tức-giận. Ta một lòng thờ quyết ăn thịt nó, lẽ nào còn nhìn mặt nó ? »

Sau đó, ông xuất binh đánh Mạc, nhưng thế yếu, thua quân, ông chết tại chốn trận-mạc.

Lê-Tuấn-Mậu :

— Nguyên quán làng Yên-Phụ, sau sang làm con nuôi ở xã Xuân-Lôi, huyện Yên-Phong, tỉnh Bắc-Ninh (Bắc-Phần).

Tương truyền ông có sức mạnh, ăn khỏe. Nổi tiếng hay chữ; đỗ Tiến-sĩ khoa canh - thìn đời Hồng-đức, làm quan đến chức Đô-Ngự-sử, Hộ-bộ Thượng-thư.

Sách « Tang-thương ngẫu-lục » chép : Thấy Mạc-Đăng-Dung xuất-thân làm nghề đánh vật mà được tin dùng, làm đến quan to, ông thương tâm vua Lê : « Đăng - Dung khởi-thân là đứa hèn-hạ mà lại được cầm quyền lớn, tôi coi có tướng làm phản, không nên để cho ở gần ».

Sau khi họ Mạc tiếm - đoạt ngôi nhà Lê rồi, ông nói thác có tật thông-manh, xin cáo quan về ở nhà. Đăng-Dung có lần bắt vào chầu, ông lấy cớ có mục-tật xin cho đến gần để chiêm - cặn, rồi nhổ nước miếng.

vào mặt Đấng - Dung mà mắng rằng : « Thằng giặc phản-quốc này, dẫn đến loài chó heo cũng không thêm ăn lộc của mày, hưởng chi tao lại chịu hạ mình làm bầy - tôi mày sao ? » Nói xong, ông tự đập đầu vào cột mà chết.

Cũng theo « Tang-thương ngẫu-lục » thì Mạc - Đấng - Dung cảm thương người trung-nghĩa, thảo sớ dâng-phong-tặng cho ông ; khi nước huân-đến đầu làng Xuân-Lôi thì ông chia đánh cháy cả tờ sắc-mệnh.

Đến năm Cảnh - trị (nương, xã, Huyện - Tôn), lục - phong, nguyên, nghĩa, ông được phong 1006 đơn-vị).

đăng phúc-thần. ngoài Lục - Bộ và ra từ các tiền-triều, còn đặt thêm Lục - Bộ - tự, Thái - thượng - tự, Thái-bộc-tự, Hồng- Nguyên-tôn, hương-bảo-tự.

sau vì được làm đến văn-đề dân-sinh, nhà mền nên ông sắc cho các phủ, huyện là Tung, sắc khuyên-bảo dân cày

— Nương dâu. Những chức quan Thanh và Khuyển-nông được đặt ra Yên, giúp đỡ phương-tiện cho nhà nông.

Bãi ra, nhà vua còn bắt các xứ phải trình về số ruộng đất bỏ hoang ở Lê Th nơi và lập ra cả thảy 42 sở đồn- 15) ; đặt quan trông nom việc khai- Thán, khiến cho dân khỏi phải đói-khó. chức .

Đại-học-sĩ, kiêm-chính phong-tục trong từ, trước Đấng, vua Thánh-Tôn đặt Tàu 3 lần điều giáo-hoá, bắt dân-chúng và 1509 giảng đọc để giữ lấy luân- * Nương và phong-hoá tốt.

đời Về pháp-luật, bộ luật Hồng-đức m được ban-hành vào năm 1470 (Hồng-đức năm đầu).

Về văn-học, vua Lê Thánh-Tôn định phép thi Hương, sửa phép thi Hội để chọn nhân-tài ra giúp nước và đã đặt ra lệ xướng-danh, cùng khắc bia Tiến-sĩ và lệ cho về vinh-qui để tưởng-lệ các sĩ-phu. Ngoài ra, để mở-mang sự học, nhà vua cho mở rộng nhà Thái-học để đón nhận thêm sinh - viên và làm kho Bí - thư để chứa sách. Năm 1479, vua sai Ngô-Si-Liên biên-tập bộ « Đại-Việt sử-ký toàn-thư » (gồm 15 quyển, chia thành 2 bản, kể từ đời Hồng-Bàng đến vua Lê Thái-Tổ).

Có tài thơ văn và thích ngâm-vịnh, vua Lê Thánh-Tôn lập ra hội Tao-Đàn, xưng làm Nguyên-súy, cùng với các từ-thần là Thải-Nhân-Trung. Đỗ-Nhuận, Đào-Cử, Nguyễn-Nhân-Bị, v.v... cả thảy 28 người để xướng-hoạ thơ văn và bàn-bạc sách vở với nhau. Hiện nay còn sót lại các tập: « Minh-lương Cầm-tú », « Quỳnh-uyên Cầm-ca », « Cổ-tám bách-vịnh », « Xuân-vân thi-tập », « Văn-minh Cổ.

rona nhất và thịnh-trì
- hòa XV.

mới xếp
: ở Hà-Nội năm Ất-
- thành Nam

-Dương) để đi 433;
Hòa-uớc Giáp là

- diện của Pháp
- tướng Dupré và

óc Nam là Chánh,
Đại-thần Lê-Tuấn

Tường (Hòa-uớc
ý ngày 15-3-1874

g giêng năm giáp
Tự - Đức thứ 27)

n-nhận quyền độc-
i, tuy nhiên buộc

ng luôn cho họ cả

ua-uớc, chẳng bao
ất.

:

sinh (Thanh-Hóa,

i nhà Lê. Xảy ra
Dung thoán-đoạt

a bỏ quan về
sinh-mã để chống

cho người đem
ng, ông không-

bị bao vây, may nhờ có Lê-Lai đổi
áo Vương mới trốn thoát được, chạy
về Lư-Sơn (ở phía tây châu Quan-
Hóa, Thanh-Hóa).

Tháng 10 năm canh-tí (1420),
Bình-Định-Vương dùng kế phục-bình
thắng Lý-Bân và Phương-Chính tại
Thi-Lang. Tiến quân đóng đồn ở
sách Bì-Lâm, thuộc Lôi - Giang;
Bình-Định-Vương thu dùng Nguyễn-
Lai làm Tham-mưu.

Tháng 11 năm tân-sửu (1421),
sang làm quân của Trần-Trí và đánh
Yên-Phong, quân Lào sang tiếp tay

Tương truyền.

ăn khỏe. Nổi tiếng (1422), đánh đồn
sĩ khoa canh - thủ Bình-Định-Vương
làm quan đến chức ~~...~~ Linh. Để cứu-
bộ Thượng-thư.

Sách « Tang-thương » viết. Sau đó,
chép : Thấy Mạc-Đặng-Di Lư-Sơn.

thân làm nghề đánh vật mà (1424), đánh
dùng, làm đến quan to, ông gặp, chém
tâu vua Lê : « Đặng - Dung gặp, chém
thân là đứa hèn-hạ mà lại giết hơn
cầm quyền lớn, tôi coi có tướng của Chà-
phản, không nên để cho ở gần », chém

Sau khi họ Mạc tiếm - đoạt nhà hơn
nhà Lê rồi, ông nói thác có phải
thông-manh, xin cáo quan về ở nhà, đó,
Đặng-Dung có lần bắt vào châu, ông
ông lấy có có mục-tật xin cho đến gần tiếp
để chiêm - cặn, rồi nhờ nước miếng

cho viện-binh của Phương-Chinh và Sơn-Thọ bị thâm-bại, không thể tiếp-cứu cho Trần-Trí.

Năm bính-ngọ (1426), sau khi lấy được Nghệ-An, Bình-Định-Vương tiến quân ra đánh Đông - Đô (Hàn-Nội). Quân địch liên-tiếp bị bắt ở Ninh - Kiều, ở Ứng - Thiên, (Sách), Ninh-Giang; tướng Trần-T - Sách, trốn, tướng Vị-Lang bị bắt, Hưng-hơn 1.000 quân Minh ở Thuận-Nhân-Mục. Viện-binh Xứ được chia Nam kéo sang cũ, châu; dưới phủ, Xa-Luộc.

Đại-tướng sách, động, nguyên, được cử chỉ huy có 8.006 đơn-vị). Đông - Kinh - đô, ngoài Lục - Bộ và ở Tuyên-hoa, đặt ra từ các tiền-triều, để Lê-Thánh-Tôn còn đặt thêm Lục-tự: Đại-lý-tự, Thái - thường - tự, Quang-lộc-tự, Thái-bộc-tự, Hồng-lô-tự và Thượng-bảo-tự.

Lưu-tâm đến vấn-đề dân-sinh, nhà vua thường sắc cho các phủ, huyện phải hết sức khuyến-bảo dân cày ruộng, trồng dâu. Những chức quan Hà-đê và Khuyến-nông được đặt ra để giúp-dỡ phương-tiện cho nhà nông. Ngoài ra, nhà vua còn bắt các xứ phải tâu trình về số ruộng đất bỏ hoang ở mỗi nơi và lập ra cả thảy 42 sở đồn-điền, đặt quan trông nom việc khai-khẩn, khiến cho dân khỏi phải đói-khổ.

Cùng bản-chính phong-tục trong viết thư-an-gian, vua Thánh-Tôn đặt không 4 điều giáo-hoá, bắt dân-chúng thường giảng đọc để giữ lấy luân-thường và phong-hoá tốt.

Về pháp-luật, bộ luật Hồng-đức được ban-hành vào năm 1470 (Hồng-đức năm đầu).

Về văn-học, vua Lê Thánh-Tôn định phép thi Hương, sửa phép thi Hội để chọn nhân-tài ra giúp nước và đã đặt ra lệ xướng-danh, cùng khắc bia Tiến-sĩ và lệ cho vẽ vinh-quì để tưởng-lệ các sĩ-phu. Ngoài ra, để mở-mang sự học, nhà vua cho mở rộng nhà Thái-học để đón nhận thêm sinh-viên và làm kho Bí-thư để chứa sách. Năm 1479, vua sai Ngô-Si-Liên biên-tập bộ « Đại-Việt sử-ký toàn-thư » (gồm 15 quyển, chia thành 2 bản, kể từ đời Hồng-Bàng đến vua Lê Thái-Tổ).

Có tài thơ văn và thích ngâm-vịnh, vua Lê Thánh-Tôn lập ra hội Tao-Đàn, xưng làm Nguyên-súy, cùng với các từ-thần là Thào-Nhân-Trung, Đỗ-Nhuận, Đào-Cử, Nguyễn-Nhân-Bị, v.v... cả thảy 28 người để xướng-hoạ thơ văn và bàn-bạc sách vở với nhau. Hiện nay còn sót lại các tập: « Minh-lương Cầm-tú », « Quỳnh-uyên Cửu-ca », « Cổ-tám bách-vịnh », « Xuân-vân thi-tập », « Văn-minh Cổ-

Lê-Thánh-Tôn (1442-1497) :

Đặng anh-quân đã đem tài văn-trị và vũ-công đưa nước nhà lên địa-vị cực-thịnh ở thế-kỷ XV.

— Húy là Tư-Thành ; hiệu Thiên-lam Động-chủ. Vua thứ 4 nhà Lê. Con thứ 4 của vua Lê Thái-Tôn. Trắc Binh-Nguyên-Vương.

Sách Binh-Lưu lên làm vua sau khi các Lê-ai làm là Nguyễn-Xi, Đinh-Nghị-Dân (1460).

— Ng 11 là trị-vị trong vòng sang làm các quân chủ hiệu là Quang-Yên-Phong, quân Lê Hồng - đức

Tương truyền ăn khóc. Nổi tiến (1422) với mẹ, sĩ khoa canh - thủ Binh-Đội văn võ làm quan đến chức Đại-Linh. Đã hàm bộ Thượng-thư.

Sách « Tang-thương » : Sau chép : Thấy Mạc-Đang-Dục-Son.

thân làm nghề đánh vật (m. 24), đánh dùng, làm đến quan to, ông ap, chém tâu vua Lê : « Đặng - Dung giết hơn thân là đứa bèn-hạ mà lại gần 200 cầm quyền lớn, tôi coi có tước Chà-phản, không nên để cho ở gần, chém

Sau khi họ Mạc tiếm - đoạt hơn nhà Lê rồi, ông nói thác có phải thông-manh, xin cáo quan về ở r. p đó, Đặng-Dung có lần bắt vào chĩnh-ông lấy có có mục-tật xin cho đến tiếp để chiêm - cận, rồi nhờ nước mị-hiền

về việc hình-án ;— lại đặt ra chức Giám-sát Ngự-sử để xem-xét công việc ở các đạo cho khỏi có sự nhũng-nhiều. Sau, nhân lấy đất Quảng-Nam của Chiêm-Thành (năm 1470), lại chia làm 13 xứ : Thanh-Hoá, Nghệ-An, Sơn - Nam (trước là Thiên-Trường), Sơn-Tây (trước là Quốc-Oai), Kinh-Bắc (trước là Bắc-Giang), Hải-Dương (trước là Nam - Sách), Thái-Nguyên, Tuyên-Quang, Hưng-Hoá, Lạng-Sơn, An-Bang, Thuận-Hoá, Quảng-Nam.— Xứ được chia ra thành phủ, huyện, châu ; dưới phủ, huyện thì có hương, phường, xã, thôn, trang, sách, đạo, nguyên, trưởng (cả thấy có 8.006 đơn-vị).

Tại Kinh - đô, ngoài Lục - Bộ và Lục-Khoa, đặt ra từ các tiền-triều, vua Thánh-Tôn còn đặt thêm Lục-Tự : Đại-lý-tự, Thái - thường - tự, Quang-lộc-tự, Thái-bộc-tự, Hồng-lô-tự và Thượng-bảo-tự.

Lưu-tâm đến vấn-đề dân-sinh, nhà vua thường sắc cho các phủ, huyện phải hết sức khuyến-bảo dân cày ruộng, trồng dâu. Nhưng chức quan Hà-đê và Khuyến-nông được đặt ra để giúp-đỡ phương-tiện cho nhà nông. Ngoài ra, nhà vua còn bắt các xứ phải tâu trình về số ruộng đất bỏ hoang ở mỗi nơi và lập ra cả thấy 42 sở đồn-điền, đặt quan trông nom việc khai-khẩn, khiến cho dân khỏi phải đói-khổ.

Để chấn-chỉnh phong-tục trong chốn dân-gian, vua Thánh-Tôn đặt ra 24 điều giáo-hoá, bắt dân-chúng thường giảng đọc để giữ lấy luân-thường và phong-hoá tốt.

Về pháp-luật, bộ luật Hồng-đức được ban-hành vào năm 1470 (Hồng-đức năm đầu).

Về văn-học, vua Lê Thánh-Tôn định phép thi Hương, sửa phép thi Hội để chọn nhân-tài ra giúp nước và đã đặt ra lệ xướng-danh, cùng khắc bia Tiến-sĩ và lệ cho về vinh-qui để tường-lệ các sĩ-phu. Ngoài ra, để mở-mang sự học, nhà vua cho mở rộng nhà Thái-học để đón nhận thêm sinh - viên và làm kho Bí - thư để chứa sách. Năm 1479, vua sai Ngô-Sĩ-Liên biên-tập bộ « *Đại-Việt sử-ký toàn-thư* » (gồm 15 quyển, chia thành 2 bản, kể từ đời Hồng-Bàng đến vua Lê Thái-Tổ).

Có tài thơ văn và thích ngâm-vịnh, vua Lê Thánh-Tôn lập ra hội Tao-Đàn, xưng làm Nguyên-súy, cùng với các từ-thần là Thần-Nhân-Trung, Đỗ-Nhuận, Đào-Cử, Nguyễn-Nhân-Bị, v.v... cả thấy 28 người để xướng-hoạ thơ văn và bàn-bạc sách vở với nhau. Hiện nay còn sót lại các tập: « *Minh-lương Cầm-tú* », « *Quyên-huyền Cửu-ca* », « *Cổ-tám bách-vịnh* », « *Xuân-vân thi-tập* », « *Văn-minh Cổ*.

suý », « *Chinh - Tây Kỳ - hành* », « *Thiên-hạ Bản-dồ Ký-số* », v.v... chép chung trong bộ « *Thiên-Nam Dư-hạ tập* » (100 quyển, phần lớn bị thất lạc ; bộ sách do các ông Thân-Nhân-Trung, Quách - Đình - Bảo, Đỗ-Nhuận, Đào-Cử, Đàm-văn-Lễ vâng-mệnh biên-soạn vào năm 1483, chép về chế-độ, luật-lệ, văn-hàn, sách-cáo...) và chừng 300 bài thơ quốc-âm trong « *Hồng-đức Quốc-âm Thi-tập* ». — Riêng vua Lê Thánh-Tôn, còn truyền lại một ít thơ quốc-âm, tuy vịnh tả những vật tầm-thường, những người bèn-hạ, nhưng bên trong bao giờ cũng ngầm-chứa chí-khí, thái-độ của một kẻ xuất-chúng phi-phàm (chẳng hạn những bài thơ « *Thăng mỗ* », « *Con cóc* », « *Cái chổi* », « *Cái nón* », v.v...).

Về vũ-bị, Lê Thánh-Tôn đổi 5 vệ quân thành 5 phủ : Trung-quân-phủ, Nam-quân-phủ, Đông-quân-phủ và Tây-quân-phủ. — Mỗi phủ chia thành 6 vệ, mỗi vệ có 5 hay 6 sở ; mỗi sở có 400 quân. Binh-số cả 5 phủ được chừng 70.000 người. — Vua Thánh-Tôn lại đặt ra các điều quân-lệnh để tập trận và ra lệ cứ 3 năm một kỳ thi võ, tướng-sĩ thi hồng thì phải phạt.

Dưới đời vua Thánh - Tôn, nhờ

những cuộc chinh-phạt nước Chiêm-Thành, cùng các xứ Lão-Qua, Bồn-Man, nên thanh-thế nước ta thêm lừng-lẫy, các lân-quốc phải kính-phục vì-nể :

— Năm 1470 (Hong-đức năm đầu), gặp lúc vua Chiêm-Thành là Trà-Toàn muốn sinh-sự với nước ta, vua Lê Thánh - Tôn thân-chinh đi đánh dẹp : quân Nam vào thành Đồ-Bàn, bắt vua Trà-Toàn, chia nước Chiêm-Thành thành 3 nước gọi là Chiêm - Thành, Hóa-Anh và Nam-Phan, lấy đất Đồ-Bàn, Đại-Chiêm và Cổ-Lũy sáp-nhập vào Đại-Việt.

— Năm 1479 (Hong-đức thứ 10), tù-trưởng xứ Bồn-Man là Cầm-Công làm phản, xúi người Lão-Qua quấy-nhiều ở miền tây nước ta ; vua Thánh-Tôn sai tướng đưa quân truy đuổi vua Lão-Qua đến tận giáp-giới nước Miến-Điện. Xong, Nam-quân trở lại đánh vào xứ Bồn-Man, giết Cầm-Công tại trận-tiền. Người Bồn-Man xin hàng ; vua Thánh-Tôn phong cho người họ Cầm-Công là Cầm-Đông làm Tuyên-ủy đại-sứ, rồi đặt quan cai-trị như trước.

Đến năm 1497, vua Lê Thánh-Tôn mất, thọ được 56 tuổi.

Lê-thị Ngọc-Hân :

Tức Ngọc-Hân Công-chúa; sau lấy Quang-Trung Hoàng-đế được phong Bắc-Cung Hoàng-Hậu.

(X. NGỌC-HÂN CÔNG-CHUẢ)

Lê-Thuần :

Danh-tăng đời Lý; pháp-hiệu là Hiên-Quang, môn-đệ của sư Thường-Khiếu.

Thông cả tam-giáo (Nho, Thích, Lão). Để dễ tu thành chánh-quả, ông vào tận núi xanh, tự làm lều để ẩn thân. Vua Lý Huệ-Tôn mộ tiếng ông, cho người đem lễ-vật đến đón, nhưng ông nhất mực từ-chối không chịu hạ-sơn.

Vào năm 1222 (Lý Huệ-Tôn, Kiến-gia thứ II), ông mất.

Lê-Trung-Đình (1863-1885) :

Thủ-lãnh phong-trào kháng-chiến cứu-quốc tại Quảng-Ngãi hồi người Pháp xâm-phạm chủ-quyền ở nước ta.

— Người xã Phú-Nhơn, huyện Sơn-Tĩnh, tỉnh Quảng-Ngãi (Trung Phần). Con của Tiến-sĩ Lê-Trung-Lương, danh-thần đời Tự-Đức.

Thông-minh, sớm tỏ ra lỗi-lạc v văn-chương và thụ-giáo với quan Án-sát Nguyễn-Duy-Cung. Thi đỗ Cử-nhân khoa nhâm-ngọ (1882).

Tính cương-trực. ông không chịu ra làm quan. Trước cảnh suy-vong của đất nước, ông từng mượn bài thơ « Nước lụt » sau đây để diễn-bày nỗi lòng :

Nước lụt

*Mưa từng chạnh, gió từng hồi,
Bốn mặt non sông nước phủ rồi.
Lũ kiến bắt-tài tha trướng chạy.
Đám rêu vô-dụng kết bè trôi.
Lũng-lơ rừng thẳm không chìm đắm,
Ngát-ngư-ông lầu tảo có chó ngồi.
Nỡ để dân đen vùi máu đỏ.
Nào ông Hạ-Vũ ở đâu, ôi !*

Sau khi Kinh-dô Huế thất - thủ (ngày 23 tháng 5 năm ất-dậu; 1885), ông liền đề-xướng việc thành-lập Nghĩa-bội, tập-hợp những người yêu nước để đánh lại chủ-quyền quốc-gia và được nhiều danh-sĩ vùng Nam-Ngãi-Định nhiệt - liệt hưởng - ứng (Hùng-Hiệu, Bùi-Điền ở Quảng-Nam ; Nguyễn-Tự-Tân, Nguyễn-Viện ở Quảng - Ngãi; Mai - xuân-Thường, Nguyễn-Duy-Cung ở Bình-Định), do đó thành-hế khá lớn-lao.

Thế rồi vào 12 giờ khuya ngày mùng 1 tháng 6 năm Ất-dậu (1885), Lê-Trung-Đình truyền hợp Nghĩa-quân làm lễ tế cờ tại bãi cát trước đền Văn-Thánh (Phú-Nhơn), đoạn phân cắt 3 đội quân qua sông Trà-Khúc tiến đánh thành Quảng-Ngãi.

Đoạt được thành trong đêm ấy rồi, Lê-Trung-Đình ra lệnh chiêu-an, bố-tri việc phòng giữ và định mời Hoàng-thân Tuy-Lý-Vương lên làm Phụ-Quốc-Vương để sáng tỏ thêm chính-nghĩa cứu-quốc.

Đến ngày mùng 5 tháng 6, Pháp sai bốn tay chân đưa binh đến công-hãm thành Quảng-Ngãi rất gắt - gao. Nghĩa-quân chống trả mãnh-liệt. Từ Quảng-Nam, quân Nghĩa-hội kéo vào để tiếp-viện, xáp chiến với đối-phương tại Châu-Ô, Cầu-Cháy, lúc ban đầu có thắng-lợi, nhưng sau yếu-thế, nên cũng bị tiêu-diệt. Rồi thành bị phá : Nguyễn-Tự-Tân cùng Nguyễn-Viện bị giết ; Lê-Trung-Đình cũng bị bắt và bị hành-quyết tại Quảng-Ngãi cách mấy ngày sau. Năm ấy ông vừa đúng 22 tuổi.

Lê-Trực :

Thủ-lãnh phong - trào chống Pháp kiệt-biệt nhất tại Quảng-Bình sau khi Kinh-dô Huế thất-thủ (Ất-dậu, 1885).

— Quán tại Thanh - Thủy, tỉnh Quảng - Bình, (Trung-Phần).

Xuất-thân võ-tướng, từng giữ chức Đề - đốc Hộ-thành Hà-Nội trước năm 1883. Hà-Nội thất-thủ, ông lui về ở Quảng - Bình. Sau đó ít lâu, hưởng-ứng chiếu Cần-vương của vua Hàm - Nghi, Lê - Trực chiêu-nạp kiêu-sĩ, lập đồn trại ở khắp triền sông Gianh trong rừng Quảng-Trạch để chống Pháp, gây nhiều thiệt-hại cho quân địch. Pháp cố sức tiến đánh ; mặt khác lại dùng đủ cách dụ-dỗ để Lê-Trực bãi binh, nhưng đều không có kết-quả.

Đến ngày 19 - 6 - 1887, đại-bản-doanh bị đánh úp, phần lớn bộ-tướng bị bắt ; Lê-Trực thoát thân được, vào ẩn trong rừng một thời-gian; sau đó, khi hay tin vua Hàm-Nghi bị bắt, ông tự ý ra nộp mình. Người Pháp cảm-phục tấm lòng trung - nghĩa của ông, để ông về an-trú nơi quê-quán.

Lê-Văn-Câu :

Thuộc-tướng của chúa Nguyễn-Phước - Ánh từ hồi khởi-binh đánh Tây-Son.

— Người ở Vinh - Tường (tỉnh Gia-Định, Nam-Phần).

Có sức khỏe hơn người; tính nóng-nảy, nhưng cương-cường. Trước theo Châu-văn-Tiếp, sau về với Đỗ-Thanh-

Nhân, cùng phụng - sự dưới trướng chúa Nguyễn.

Năm giáp-thìn (1784), ông theo chúa Nguyễn sang Xiêm. Tại đây, nhân có giặc Miến - Điện quấy - phá Xiêm-quốc, ông vâng-mệnh cùng với tướng Nguyễn-văn-Thành đem quân bản-bộ trợ-lực để đánh đuổi.

Trở về nước, ông đã giúp Nguyễn-Vương (tức Nguyễn-Phước - Ánh) trong việc thu-phục thành Gia - Định (1787), nên được thăng Chương Tiễn-quân.

Vào năm canh - tuất (1790), vì có điều xích-mịch với Võ-Tánh (Võ-Tánh là bộ-tướng của Lê-Văn-Câu và là em rể Nguyễn-Vương), và lại bị bại binh ở Phan - Rang khi bị Tây-Sơn đến vây mà Võ - Tánh không chịu đem binh giải-cứu, nên bị đưa ra nghị tội và bị cách hết chức-tước. Phẫn-uất, ông uống thuốc độc tự-tử.

Lê-Văn-Duyệt (1763 - 1832) :

Danh-tướng trung-thành và hiển-bách nhất thời Nguyễn-sơ, có công lớn trong việc giúp chúa Nguyễn-Phước-Ánh chống với nhà Tây-Sơn.

— Gốc người làng Bồ-Đề, huyện Mộ-Đức, tỉnh Quảng-Ngãi (Trung-Phần); từ đời nội-tổ dời vào Nam ở làng Hòa-Khánh, tỉnh Định - Tường

(gần vàm Tà-Lot); sang đời thân-sinh lại đến ở tại Rạch - Gầm (nay thuộc làng Long-Hưng, gần chợ Ông-Hổ, trong hạt Mỹ-Tho).

Thông-minh, có sức khỏe, chuông võ-nghe; hồi chúa Nguyễn-Phước-Ánh chạy đến Rạch-Gầm, thu-dụng ông làm bộ - hạ.

Năm canh-ti (1780), chúa Nguyễn-Phước-Ánh xưng Vương tại Gia-Định, biết ông có tài ẩn-cung, cho sung Thái-giám Nội-dinh. Sau đó, có lần bị Tây-Sơn bắt, nhưng ông trốn thoát được; trở về, liền được thăng Cai-cơ.

Sau hai lần hộ-giá theo Nguyễn-Vương chạy sang Xiêm, khi trở về nước, vì có quân-công trong lúc đánh thành Qui-Nhơn, ông được phong làm Thuộc-nội Vệ-úy quân Thấn-sá-h.

Tiếp đó, Lê-văn-Duyệt giúp Nguyễn-Vương thu-phục được thành Qui-Nhơn, và vào năm canh-thân (1800), đã dùng phép hỏa-công đốt phá được toàn đội chiến-thuyền và các thủy-trại của Tây - Sơn tại cửa biển Thị-Nại.

Khắc-phục được thành Phú-Xuân rồi, Nguyễn-Vương lên ngôi Hoàng-đế; vào dịp này, Lê-văn-Duyệt được phong làm Khâm-sai Chương Tả-quân-dinh Bình - Tây Tướng-quân trước Quận - Công, rồi cùng với

Trung-quân Nguyễn-văn-Trương và Hậu-quân Lê - Chất tiến quân đánh Bắc-Hà.

Đất Bắc dẹp yên, ông được cử làm Kinh-lược xứ Thanh-Nghệ.

Năm quý-dậu (1813), nhân có vua Chân-Lạp là Nặc-Ông-Chân sang cầu-cứu nước ta vì bị các em đưa quân Xiêm về cướp ngôi, Lê-văn-Duyệt vâng mệnh vào làm Tổng-trấn Gia-Định - thành. Nặc-Ông-Chân được đưa về ngôi cũ, chịu quyền bảo-hộ của Việt-Nam. Đến năm bính-tí (1816), Lê-văn-Duyệt được triệu về Kinh.

Vào năm canh-thìn (1820; Minh-Mạng năm đầu), ông lại được cử làm Tổng-trấn Gia-Định để dẹp loạn thầy chùa Thổ nổi dậy. Chẳng bao lâu, loạn dẹp yên; ông còn ở lại làm Tổng-trấn Gia-Định được 12 năm nữa, cho đến ngày 30 tháng 7 năm nhâm-thìn (1832) thì tạ-thế.

Sau khi ông mất được vài năm, nhân xảy ra việc Lê-văn-Khôi, con nuôi ông, dấy loạn để chống lại sự hà-khắc thái quá của Triều-đình Huế, Đức Tả-quân cũng bị tội lây. Triều-thần về bùa với vua Minh-Mạng vốn không ưa Lê-văn-Duyệt, kết ông vào 11 tội, rồi ra lệnh san bằng mộ-phần và dựng lên tấm bia đề: « Quyền yểm Lê-văn-Duyệt phục phách xứ »

(nghĩa là : Tại chỗ này tên quyền-yểm Lê-văn-Duyệt chịu phép nước).— Mãi đến đời Tự-Đức, ngôi mộ mới được xây đắp lại, tấm bia lấy bỏ đi; Đức Tả-quân lại được truy-phục « Vọng-các công-thần Chương Tả-quân Bình-Tây Tướng-quân, Quận-Công » và được dự thờ tại Trung-hưng Công-thần-miếu.

Hiện nay tại xã Bình-Hoà (giữa châu-thành Gia-Định) còn có lăng Đức Tả-quân (gọi là Lăng-Ông), hằng ngày dân-chúng thường đến chiêm-bái và nhất là đến ngày kỵ-huý thì được cúng-tế rất linh-đỉnh trọng-thể.

— Tả-quân Lê-văn-Duyệt không phải chỉ là một vị tướng tài mà còn là một nhà chính-trị lỗi-lạc. Trong thời-gian trị-nhậm tại Gia-Định-thành, ông đã hết lòng chăm lo việc nước việc dân, nên dân-chúng rất cảm-mến mà gọi tôn là Đức Thượng-Công.

Ngoài ra, ông còn là một nhà ngoại-giao khôn-khéo, có óc thức-thời, chuộng tiến-bộ, không chịu theo những tư-tưởng bảo-thủ của đám sĩ-phu đương-thời.— Michel Đức, trong sách « *Souvenirs de Huế* » có đoạn ca-tụng lối đi-xứ rộng-rãi và thành-thật của Tổng-trấn Gia-Định-thành Lê-văn-Duyệt đối với người ngoại-quốc Âu-Tây đến buôn-bán ở Sài-gòn.

Lê-Văn-Điểm :

Võ-tướng, chức quan Đề-dốc dưới triều Tự-Đức. Khi Pháp đánh chiếm Nam-Định, nơi ông trấn giữ (ngày 28-3-1883), ông cố sức chống đánh từ sáng đến trưa, sau bị đạn mà mất.

Lê-Văn-Đức :

Danh-thần triều Nguyễn, trải hai đời vua Minh-Mạng và Thiệu-Trị đã dự nhiều cuộc đánh dẹp các đám giặc-gia ở Bắc và ở Nam; nhất là đã tiêu-trừ được bọn Nông-văn-Vân và đám giặc Xiêm :

— Từ năm 1833 đến năm 1835, lĩnh chức Tam-Tuyên Tổng-dốc với nhiệm-vụ dẹp giặc Nông-văn-Vân quấy-phá trong hạt Tuyên-Quang, Thái-Nguyên, Cao-Bằng và Lạng-Son, ông cùng Tham-tán Nguyễn-công-Trứ cầm một đạo quân đánh vào sào-huyệt của giặc ở Văn-Trung (tức Bão-Lạc); Nông-văn-Vân phải chạy trốn sang Tàu.

— Năm 1840, ông được cử làm Khâm-sai Đại-thần cùng với tướng Trương-Minh-Giăng sang kinh-lý mọi việc ở Trấn-Tây-thành. Vua Thiệu-Trị lên ngôi, ông được thăng hàm Thượng-thor bộ Binh, nhưng lãnh chức Trấn-Tây Tham-tán.

— Cũng năm ấy (1840), ông lĩnh chức Tổng-thống Quân-vụ đem binh-

tướng tiêu-trừ giặc Xiêm; bên ta thắng trận lớn, quân Xiêm phải rút về.

Lê-Văn-Hưu :

Sử-gia lỗi-lạc đời Trần và cũng là nhà làm sử đầu-tiên ở nước ta; tác-giả bộ « *Đại-Việt Sử-ký* ».

— Người làng Phủ-Lý, huyện Đông-Son (Thanh-Hóa, Trung-Phần). Đỗ Bổng-nhân khoa đình-mùi (1247; Trần Thái-Tôn, Thiên-ứng chính-bình thứ 16), hồi ông 18 tuổi; làm quan đến Binh-bộ Thượng-thư, tước Nhân-Uyển-Hầu.

* Ông phụ-ng-mệnh vua Trần Thái-Tôn soạn bộ « *Đại-Việt Sử-ký* », đến năm 1272 (Trần Thánh-Tôn, Thiệu-long thứ 15) mới xong.

Bộ quốc-sử này gồm 30 quyển, chép từ đời Triệu Vũ-đế (207 trước Tây-lịch) đến đời Lý Chiêu-Hoàng (1224).

Hiện nay, « *Đại-Việt Sử-ký* » của Lê-văn-Hưu tuy thất-truyền, nhưng điều chắc-chắn là bộ quốc-sử đầu-tiên này đã giúp những tài-liệu căn-bản cho các nhà viết sử các triều-dại kế-tiếp sau này. Thành thử, công của Lê-văn-Hưu đối với nền sử-học nước nhà không phải là không to-tác.

Lý-Anh-Tôn (1138-1175) :

Vua thứ 6 nhà Lý. Tên húy là Thiên-Tộ. Con vua Lý Thần-Tôn. Trị-vì từ năm 1138.

Lên ngôi hồi mới 3 tuổi ; trải qua một thời - gian nhiếp - chính do bà Thái-hậu cầm-quyền.

Dưới triều Anh-Tôn, nhờ có vị tôi hiền là Tô-Hiến-Thành hết lòng phò-tá, nên mọi việc trong nước đều được chu-toàn.

Năm giáp-thân (1164), nhà Tống phong cho Anh-Tôn làm An-Nam Quốc-vương : nước ta thành tên là An-Nam bắt đầu từ đó.

Năm tân - mão (1171) và năm nhâm-thìn (1172), nhà vua nhân đi chơi nhiều nơi, sai người làm quyển địa-đồ nước ta.

Về vũ-công, đáng kể hơn cả là việc đánh bắt được giặc Thân-lợi ở mạn Thái-Nguyên, phá giặc Ngưu-hống và dẹp yên giặc Lào.

Năm ất-mùi (1175), vua Lý Anh-Tôn mất, thọ được 40 tuổi và trị-vì 37 năm.

Lý-Cầm :

Danh-sĩ thời Bắc-thuộc lần thứ hai (43-544).

Làm quan Túc-vệ trong điện vua nhà Hán bên Tàu, sau thăng đến Túc-lệ-Hiệu-úy. Đeo đuổi ý-hướng của Lý-Tiến, muốn người Giao-Chỉ (tức người Việt thời trước) được đãi-ngộ như người Tàu trên đất Tàu, ông kêu xin Hán-đế mãi, sau vua nhà Hán mới bổ một người Giao-Chỉ đỗ Mậu-tài làm Quan - lệnh ở Hạ-Dương và một người đỗ Hiếu-liêm làm Quan-lệnh ở Lục-Hợp.

Lý-Công-Uẩn :

Người khai-dựng nên cơ-nghiệp nhà Lý (1010-1225). Làm vua từ năm 1010 đến năm 1028 ; tức vua Lý Thái-Tổ.

(X. LÝ-THÁI-TỔ)

Lý-Đạo-Tái (1284 — 1364) :

Danh - tăng đời Trần ; tổ thứ 3 phái Trúc - Lâm. Là con của Lý-Quang-Dụ. Người làng Vạn - Tự, huyện Gia - Định (thuộc tỉnh Bắc-Giang, Bắc-Phần hiện nay).

Đỗ Trạng-nguyên năm 21 tuổi, rồi ra làm quan. Được nghe Pháp-Loa Đại-sư thuyết-pháp, ông liền từ-quan để xuất-gia đầu Phật.

Có thuyết cho rằng lúc hàn - vi nghèo-khó, ông thường bị người đời,

— ngay cả bạn-bè — bắt-bủi, đến lúc đổ-đặt lại được sẵn-đón vồn-vã, do đó ông chán nổi nhân - tình đen bạc nên khi gặp được Pháp-Loa đại - sư liền quyết chí bỏ đi tu.

Được Pháp-Loa đại-sư đặt pháp-hiệu là Huyền-Quang đại-sư. Từ đó, đại-sư cùng với sư Pháp - Loạ theo Điều-Ngự Giác - Hoàng (pháp-danh của vua Trần Nhân-Tôn khi xuất-gia) đi khắp các chùa và các nơi danh-lam thắng-cảnh trong nước.

Huyền - Quang đại-sư tịch vào năm Đại-trị thứ 7 (1364) đời vua Trần Dụ - Tôn, thọ ngoài 80 tuổi. Được ban tên thụy là Trúc-lâm thiền-sư đệ-tam-đại, đặc-phong là Tư-Pháp Huyền-Quang Tôn-giả.

* Lý-Đạo-Tái là tác-giả « *Ngọc-Tiền tập* ». — Lê-Quý-Đôn, phê - bình « *Ngọc-Tiền tập* », nhận thấy trong thơ Lý-Đạo-Tái « những nghĩa - lý tinh-thâm, dường có cái khí - tượng cao-siêu ». Phan-Huy-Chú khen thơ ông thật « phiêu-dật đẹp-đẽ ».

Lý-Đạo-Thành :

Danh-thần đời Lý, tính rất đoan-chính và hết lòng chăm lo việc nước.

Vua Lý Thánh-Tôn khi mới lên ngôi, chọn ông làm Thái-sư (1054). Thánh-Tôn mất (1072), Nhân-Tôn

lên ngôi mới 7 tuổi, quyền-bính tron tay Lý-Đạo-Thành và Dương-Thái-hậu. Nhưng, nắm quyền Phụ-chính chẳng được bao lâu (chỉ trong vòng 4 tháng), vì không tán-thành việc Ý-Lan Thái-phi bức-tử Dương-Thái-hậu để dành lấy quyền-chính, ông bị giáng xuống chức Thị-lang, rồi bị biếm vào Nghệ - An. — Theo sách « Đại-Việt sử-ký toàn-thư », khi vào châu Nghệ-An, Lý-Đạo-Thành lập viện Địa-tạng, trong ấy để tượng Phật và vị-hiệu vua Lý Thánh-Tôn để thờ. Mãi đến năm giáp-dần (1074) ông mới được gọi trở về Kinh giữ chức Thái-phó, Bình-chương Quân-quốc trọng-sự để cùng với Lý-Thường-Kiệt trông coi các việc trong nước.

Năm tân-dậu (1081), Lý-Đạo-Thành mất.

Lý-Nhân-Tôn (1072-1127) :

Vua thứ 4 nhà Lý. Tên húy là Càn-Đức. Con vua Thán-1 - Tôn và bà Ý-Lan Nguyên-phi; sinh ra hồi vua Lý đã ngoài 40 tuổi.

Lên ngôi mới 7 tuổi, vua Nhân-Tôn nhờ có Thái-sư Lý-Đạo-Thành là một bậc huân-hiễn làm Phụ-chính hết lòng lo việc nước, nên các việc chính-trị và vũ-bị đều được sửa-sang, tạo thành một công-nghiệp lừng-lẫy rõ-ràng.

Để khuyến-kích sự văn-học, năm Ất-mão (1075), một khoa thi tam-trường được mở ra để chọn nhân-tài; khoa này chọn được 10 người. Đó là khoa thi đầu-tiên ở nước ta.

Năm sau (bính-thìn; 1076), lập Quốc-tử-giám và bổ những người văn-học vào dạy.

Năm bính-dần (1086), mở khoa thi chọn người vào Hàn-lâm-viện; có Mạc-Hiến-Tích đỗ đầu, được bổ Hàn-lâm Học-sĩ.

Để tổ-chức lại giường máy cai-trị, vào năm kỷ-tị (1089), nhà vua định quan-chế, chia văn võ ra làm 9 bậc. Quan đại-thần thì có Thái-sư, Thái-phó, Thái-úy và Thiếu-sư, Thiếu-phó, Thiếu-úy. Dưới các bậc ấy, bên văn có Thượng-thư; rồi Tả, Hữu Tham-trị; Tả, Hữu Giám-nghị Đại-phu; Trung-thư Thị-lang; Bộ Thị-Laog; v. v...; — bên võ thì có Đô-thống; Nguyên-súy; Tổng-quân Khu-Mật-sứ; Khu-Mật Tả, Hữu-sứ; Kim-ngô Thượng-tướng; Đại-tướng; Đô-tướng; Chư-vệ tướng-quân; v. v... Ở ngoài các châu, quận, văn thì có Tri-phủ, Phân-phủ, Tri-châu; võ thì có Chư-lộ Trấn-đại-quan.

Về võ-bị, nhờ công-trận hai tướng Lý-Thường-Kiệt và Tôn-Đào vây đánh châu Khâm, châu Liêm

và châu Ung bên Tàu vào năm Ất-mão (1075), việc Lý-Thường-Kiệt chặn đứng bước xâm-lãng của quân nhà Tống (1076) và việc Lý-Thường-Kiệt đánh Chiêm-Thành (năm quý-mùi; 1103), nước nhà lên được địa-vị hùng-cường lừng-lẫy ở miền Đông-Á thời bấy giờ.

Lý Nhân-Tôn làm vua đến năm đinh-vị (1127) thì mất, trị-vị được 56 năm, thọ 63 tuổi.

Lý - Ông - Trọng :

Chính tên là Lý-Thân.

— Người ở huyện Từ - Liêm, quận Giao-Chỉ; sống cuối đời Hùng-Vương.

Có thân hình to lớn khác thường và sức mạnh vô-dịch. Vì lỡ tay làm chết người, nên bị tội tử-hình; vua Hùng thấy người kỳ-dị, dũng-mãnh, không nỡ giết.

Đến đời Thục An - Dương-Vương, Tản-Thủy-Hoàng muốn xua quân sang đánh nước ta; vua Thục bèn đem Lý-Thân cống-hiến cho Tàu. Thủy-Hoàng được Lý-Thân, mừng lắm, liền phong cho Lý-Thân làm Tư-lệ Hiệu-úy. Sau, Tần-đế sai ông đem quân trấn Lâm-Thao; quân Hung-Nô trông thấy hình-thù họ Lý, khiếp-sợ, không dám khuấy-phá.

Tần - Thủy - Hoàng lại phong cho Lý - Thân làm Vạn-Tín-Hầu rồi cho phép được trở về Nam thăm xứ-sở.

Ít lâu sau, vì Hung-Nô đến quấy-rối ở biên-thùy, Tần-đế cho sứ sang vời Lý-Thân. Lý-Thân không chịu đi làm tôi - mọi cho nước người một lần nữa, bèn bỏ trốn vào rừng. Thục An-Dương-Vương phải nói dối là Lý-Thân đã chết rồi. Tần-đế mới lấy xác Lý-Thân. Bất-đắc-dĩ, Lý-Thân phải tự-tử.

Tần-Thủy-Hoàng được xác Lý-Thân, liền cho đúc đồng làm tượng đem dựng ở cửa thành Tư-Mã, đặt Hàm-Dương, gọi là tượng Lý-Ông - Trọng. Hung - Nô làm tượng Lý-Thân còn sống, sợ oai mà không dám xâm-nhập Trung-Hoa.

Đến đời Đường, Triệu - Xương sang đô-hộ đất Giao-Châu. có lập đền thờ Lý-Thân ở làng Thụy-Hương. Rồi khi Cao - Biền qua đánh Nam-Chiếu, cho trùng-tu ngôi đền và tạc tượng để thờ gọi là đền Lý Hiệu-úy ở làng Thị-Hiến, huyện Từ - Liêm, bên bờ sông Cái, cách thành Đại-La (Hà-Nội ngày nay) về phía tây trên 50 dặm.

Về sau, sách « *Hồng-đức quốc-ám thi-tập* » dưới đời Lê Thánh - Tôn có bài vịnh Lý-Ông-Trọng như sau :

*Tầm cả tầm cao chín xuất quân,
Khí thiêng quang-nhạc cầu mười
phần.*

*Phò nam đẹp bắc, tài văn võ,
Trấn nước dầy non, sức quí thần.
Vội-vội Thụy-Hương, từ đã dựng,
Nhơn-nhơn Tư-mã tiếng còn rân.
Chàng Cao, gã Triệu, chiếm-bao*

tổ,

Càng sợ An-Nam có thánh-nhân,

Lý-Tề-Xuyên :

Về thân - thế ông, không được rõ lắm. Có thuyết cho rằng chính ông là tác-giả tập truyện - ký « *Việt-điện U-linh tập* ».

● « *Việt - điện U-linh tập* » gồm 27 quyển, chép các truyện có tính-cách hoang - đường linh - dị, được chia thành 3 mục :

1) Nhân-quân (các vị vua) : truyện Sĩ - Nhiếp, Phùng - Hưng, Triệu-Quang - Phục, Lý-Phật-Tử, Hai Bà Trưng, v. v...

2) Nhân-thần (các bầy tôi) : truyện Lý - Quảng, Lý - Ông - Trọng, Lý-Thường-Kiệt, Phạm - Cự - Lượng, Lê-Phụng-Hiếu, Lý-Phục-Man, v.v...

3) Hạo-khí anh-linh : truyện thần núi Đồng-cổ, thần Bạch-mã, thần núi Tản-viên, v.v...

Để khuyến-kích sự văn-học, năm Ất-mão (1075), một khoa thi tam-trường được mở ra để chọn nhân-tài; khoa này chọn được 10 người. Đó là khoa thi đầu-tiên ở nước ta.

Năm sau (bính-thìn; 1076), lập Quốc-tử-giám và bổ những người văn-học vào dạy.

Năm bính-dần (1086), mở khoa thi chọn người vào Hàn-lâm-viện; có Mạc-Hiến-Tích đỗ đầu, được bổ Hàn-lâm Học-sĩ.

Để tổ-chức lại giường máy cai-trị, vào năm kỷ-tị (1089), nhà vua định quan-chế, chia văn võ ra làm 9 bậc. Quan đại-thần thì có Thái-sur, Thái-phó, Thái-úy và Thiếu-sur, Thiếu-phó, Thiếu-úy. Dưới các bậc ấy, bên văn có Thượng-thư; rồi Tả, Hữu Tham-trì; Tả, Hữu Giám-nghị Đại-phu; Trung-thư Thị-lang; Bộ Thị-Lang; v. v...; — bên võ thì có Đô-thống; Nguyên-súy; Tổng-quân Khu-Mật-sứ; Khu-Mật Tả, Hữu-sứ; Kim-ngô Thượng-tướng; Đại-tướng; Đô-tướng; Chư-vệ tướng-quân; v. v... Ở ngoài các châu, quận, văn thì có Tri-phủ, Phán-phủ, Tri-châu; võ thì có Chư-lộ Trấn-đại-quan.

Võ võ-bị, nhờ công-trận hai tướng Lý-Thường-Kiệt và Tôn-Đào vây đánh châu Khâm, châu Liêm

và châu Ung bên Tàu vào năm ất-mão (1075), việc Lý-Thường-Kiệt chặn đứng bước xâm-lăng của quân nhà Tống (1076) và việc Lý-Thường-Kiệt đánh Chiêm - Thành (năm quý-mùi; 1103), nước nhà lên được địa-vị hùng-cường lưng-lấy ở miền Đông-Á thời bấy giờ.

Lý Nhân-Tôn làm vua đến năm đinh-vị (1127) thì mất, trị-vị được 56 năm, thọ 63 tuổi.

Lý - Ông - Trọng :

Chính tên là Lý-Thân.

— Người ở huyện Từ - Liêm, quận Giao-Chỉ; sống cuối đời Hùng-Vương.

Có thân hình to lớn khác thường và sức mạnh vô-dịch. Vì lỡ tay làm chết người, nên bị tội tử-hình; vua Hùng thấy người kỳ-dị, dưng-mãnh, không nỡ giết

Đến đời Thục An - Dương-Vương, Tần-Thủy-Hoàng muốn xua quân sang đánh nước ta; vua Thục bên đem Lý-Thân cống-hiến cho Tàu. Thủy-Hoàng được Lý-Thân, mừng lắm, liền phong cho Lý-Thân làm Tư-lệ Hiệu-úy. Sau, Tần-đế sai ông đem quân trấn Lâm - Thao; quân Hung-Nô trông thấy hình-thù họ Lý, khiếp-sợ, không dám khuấy-phá.

Tần - Thủy - Hoàng lại phong cho Lý - Thân làm Vạn-Tín-Hầu rồi cho phép được trở về Nam thăm xứ-sở.

Ít lâu sau, vì Hung-Nô đến quấy-rối ở biên-thùy, Tần-đế cho sứ sang vời Lý-Thân. Lý-Thân không chịu đi làm tôi - mọi cho nước người một lần nữa, bèn bỏ trốn vào rừng. Thục An-Dương-Vương phải nói dối là Lý-Thân đã chết rồi. Tần-đế đòi lấy xác Lý-Thân. Bất-đắc-dĩ, Lý-Thân phải tự-tử.

Tần-Thủy-Hoàng được xác Lý-Thân, liền cho đúc đồng làm tượng đem dựng ở cửa thành Tư-Mã, đặt Hàm-Dương, gọi là tượng Lý-Ông - Trọng. Hung - Nô làm tướng Lý-Thân còn sống, sợ oai mà không dám xâm-nhập Trung-Hoa.

Đến đời Đường. Triệu - Xương sang đô-hộ đất Giao-Châu. có lập đền thờ Lý-Thân ở làng Thụy-Hương. Rồi khi Cao - Biền qua đánh Nam-Chiếu, cho trùng-tu ngôi đền và tạc tượng để thờ gọi là đền Lý Hiệu-úy ở làng Thị-Hiến, huyện Từ - Liêm, bên bờ sông Cái, cách thành Đại-La (Hà-Nội ngày nay) về phía tây trên 50 dặm.

Về sau, sách « *Hồng-đức quốc-âm thi-tập* » dưới đời Lê Thánh - Tôn có bài vịnh Lý-Ông-Trọng như sau :

*Tầm cả tầm cao chín xuất quân,
Khí thiêng quang-nhạc cấu mười
phần.*

*Phò nam dẹp bắc, tài văn võ,
Trấn nước dầy non, sức quí thần.
Vội-vội Thụy-Hương, từ đã dựng,
Nhơn-nhơn Tư-mã tiếng còn rền.
Chàng Cao, gã Triệu, chiếm-bao
tổ,*

Càng sợ An-Nam có thánh-nhân.

Lý-Tề-Xuyền :

Về thân - thế ông, không được rõ lắm. Có thuyết cho rằng chính ông là tác-giả tập truyện - ký « *Việt-điện U-linh tập* ».

● « *Việt - điện U-linh tập* » gồm 27 quyển, chép các truyện có tính-cách hoang - đường linh - dị, được chia thành 3 mục :

1) Nhân-quân (các vị vua) : truyện Sĩ - Nhiếp, Phùng - Hưng, Triệu-Quang - Phục, Lý-Phật-Tử, Hai Bà Trưng, v. v...

2) Nhân-thần (các bầy tôi) : truyện Lý - Quảng, Lý - Ông - Trọng, Lý-Thường-Kiệt, Phạm - Cự - Lương, Lê-Phụng-Hiếu, Lý-Phục-Man, v.v...

3) Hạo-khí anh-linh : truyện thần núi Đồng-cổ, thần Bạch-mã, thần núi Tản-viên, v.v...

Lý-Tiến :

Người Giao-Chi đầu-tiền được bổ làm Thứ-sử đất Giao-Châu, dưới triều Hán, đời vua Linh-Đế. Có lòng thiết-tha yêu đất nước, ông từng dâng sớ xin cho người đồng-hương nếu có thực-tài, được hưởng quyền-lợi giống người Trung-Hoa, nhưng không được vua Hán chấp-thuận.

Lý-Tuệ :

Tên thật là Nguyễn-Hữu-Tuệ. Người Hải-Phòng. Nhiệt-thành yêu nước, ông làm bồi tầu, thường chờ giúp đỡ các nhà cách-mạng (năm 1906, ông hộ - vệ Kỳ-Ngoại-Hầu Cường-Đế xuất-ngoại) và các học-sinh muốn sang Tàu, đi Nhật theo phong-trào Đông-Du. Có lần bị Pháp bắt giam, ông tuyệt-thực và không hề tiết-lộ điều gì cả.

Ông mất ở Hải-Phòng năm 1938.

— Sào - nam Phan-Bội-Châu có thơ khen Lý-Tuệ như sau :

*Ai ngờ đầu-bếp được như người,
Giữa mặt trận-gian khó thấy người.
Nỗ-lệ xác nhưng thần-thánh ous,
Hạ-tầng đất vẫn thượng-lưu Trời.
Liều cùng mưa nắng thi gan sắt,
Thề với non sông trả nợ đời.
Tức-tôi mình đây còn vậy vậy,
Tượng đồng bia đá sẽ rồi ai.*

Lý-Thái-Tổ (1010 - 1028) :

Húy Công-Uẩn. Người khai-dựng nên cơ-nghiệp nhà Lý (1010-1225); làm vua từ năm 1010 đến năm 1028.

— Quán làng Cổ-Pháp (sau thuộc huyện Đông-Ngạn, phủ Từ-Son, tỉnh Bắc-Ninh, Bắc-Phần).

Không rõ cha là ai. Mẹ là Phạm-thị. Được người cha nuôi là Lý-Khánh-Vân, sư chủi Cổ-Pháp, nuôi-nấng, sau cho thụ-giáo với sư Vạn-Hạnh ở chùa Tiêu - Sơn. Lớn lên, Công-Uẩn vào Hoa-Lư làm quan cho nhà Tiền-Lê, đến chức Tả-Thân-Vệ Điện-tiền Chỉ-huy-sứ.

Khi Lê Long-Đĩnh mất, vì thấy nhân - dân oán - giận nhà Tiền-Lê, Đào - Cam - Mộc cùng với sư Vạn-Hạnh tôn Lý-Công-Uẩn lên ngôi Hoàng-đế (tức là vua Thái-Tổ nhà Lý).

Tháng 7 năm Thuận - thiên thứ nhất (1010), Lý Thái-Tổ dời đô về Đại - La - thành ; nhân lấy cơ có diềm rồng vàng hiện ra, đổi tên Đại-La-thành là Thăng-Long-thành.

Vua Lý Thái-Tổ hết sức lưu-tâm đến việc sửa-sang trong nước : chia nước ra làm 24 lộ, gọi Hoan-Châu và Ái-Châu là trại. Định ra 6 hạng thuế

- 1) ruộng, đầm ao ;
- 2) đất trồng dâu và bãi phò-sa ;
- 3) sản-vật ở núi ;
- 4) mắm - muối qua các ải-quan ;
- 5) sừng tê, ngà voi và hương từ mạn núi xuống ;
- 6) tre, gỗ và hoa-quả.

Các thuế này đều giao cho các Công-chúa coi việc trưng-thu.

Thời bấy giờ, các Hoàng - tử đều được phong tước Vương và thường cầm quân đi đánh giặc, nên ai cũng giỏi nghề dùng binh.

Trong nước có nhiều nơi nổi lên làm loạn (như ở Diên-Châu thuộc Nghệ - An và ở mạn Thượng - du), nhà vua phải thân-chính đi đánh dẹp mới yên được.

Sùng đạo Phật, vua Lý Thái-Tổ trọng - đãi những người đi tu và thường xuất tiền kho ra để làm chùa, tô tượng, đúc chuông. Vào năm Mậu-ngọ (1018), sai người sang Tàu thỉnh kinh Tam-tạng đem về nước.

Dưới đời Lý Thái-Tổ, việc bang-giao với nước ngoài hết sức tốt đẹp : Trung-Hoa không sinh-sự lồi-thối ; Chiêm - Thành và Chân - Lạp đều sang triều-cống.

Lý Thái-Tổ trị-vì được 19 năm thì mất, thọ 55 tuổi.

Lý-Thái-Tôn (1028-1054) :

Vua thứ 2 nhà Lý. Tên húy là Phất-Mã. Người thiên-tư đỉnh-ngộ, lại nhân-tử đại-độ, có tài chính-trị và tinh-thông cả thao-lược.

Khi vua Lý Thái-Tổ mất, các Hoàng - tử Võ-Đức-Vương, Dực-Thánh - Vương và Đồng-Chinh-Vương đem quân vây thành để tranh ngôi của Thái-tử. Nhờ các lương-thần Lê - Phụng - Hiếu, Lý-Nhân-Nghĩa dẹp xong loạn, Thái-tử Phất-Mã lên ngôi (tức vua Lý Thái-Tôn).

Tiếp đó, nhà-vua bắt tay vào việc sửa-sang chính-trị : đổi luật mới (định các bậc hình-phạt, các cách tra hỏi, đặt lệ cho các người già trẻ, trừ khi phạm tội thập-ác, được lấy tiền chuộc tội) ; ra lệnh cấm việc mua người từ 18 tuổi trở lên (hạng hoàng-nam) để làm nô ; chia đường quan - lộ ra từng cung, đặt nha trạm để chạy giấy công-văn. — Vua Thái-Tôn lập lệ bằng năm các quan phải đến đến Đông-Cổ (ở tại làng Yên-Thái, Hà-Nội) làm lễ đọc lời thề : « Làm con phải hiếu, làm tôi phải trung ; ai bất hiếu bất trung, xin quý-thần làm tội ».

Về đời vua Lý Thái-Tôn, vì có nhiều giặc-gia, nhà-vua thường thân-chính đi đánh dẹp :

— năm kỷ-mão (1039), đánh bắt được Nùng-Tồn-Phúc làm loạn ở châu Quảng-Nguyên (Lạng-Son) ;

— năm giáp-thân (1044), thắg Chiêm-Thành ở phía nam sông Ngũ-Bồ, tiến vào Kinh - đô Phật - Thệ (Vijaya), bắt được Vương-phi là Mị-Ê, rồi đưa hơn 5.000 dân Chiêm về nước, cấp cho ruộng đất để lập thành phường ấp mà làm ăn.

Năm giáp-ngọ (1054), vua Lý Thái-Tôn mất, thọ 55 tuổi, trị-vị được 27 năm.

Lý-Thánh-Tôn (1054-1072) :

Vua thứ 3 nhà Lý. Tên húy Nhật-Tôn. Là một vị vua có lòng nhân-từ, hết sức thương dân, nên được mọi người mến-phục, và trong đời ngài ít có giặc-giã xảy ra.

Lên ngôi vua năm giáp-ngọ (1054), việc làm đầu-tiên của Lý Thánh-Tôn là đổi tên nước thành Đại-Việt (từ nhà Đinh đến bấy giờ nước ta vẫn lấy quốc-hiệu là Đại-Cồ-Việt).

Muốn mở-mang việc văn-học, nhà vua sai lập Văn-miếu, làm tượng Chu-công, Khổng-Tử và 72 tiên-hiền để thờ. — Nước ta có Văn-miếu thờ Khổng - Tử và chư-hiền khởi đầu từ đó.

Về binh - chính, quân-hiệu được định lại và chia ra làm 4 bộ (Tả, Hữu, Tiền, Hậu), gồm 100 đội, mỗi đội có lính kỵ và lính bắn đá. Binh-

pháp nhà Lý bấy giờ có tiếng ra đến nước ngoài, và nhà Tống đã phải bắt-chước.

Thần-chinh đánh Chiêm-Thành vì người Chiêm thường sang quấy-nhiều nước ta, vào năm kỷ - Dậu (1069), vua Lý Thánh-Tôn bắt được Chiêm-Vương Chế-Củ. Chế-Củ xin dâng đất 3 châu Địa-Lý, Ma-Linh và Bỏ-Chính (nay thuộc địa-hạt 2 tỉnh Quảng-Bình và Quảng-Trị) để chuộc tội ; vua Thánh-Tôn thuận chịu và cho Chế-Củ về nước.

Năm nhâm-tí (1072), Lý Thánh-Tôn mất, thọ 50 tuổi, trị-vị được 17 năm.

Lý-Thần-Tôn (1128-1138) :

Vua thứ 5 nhà Lý. Tên Dương-Hoán. Được bác là vua Lý Nhân-Tôn lập làm Thái-tử và truyền ngôi năm đinh-vị (1128).

Dưới đời Lý Thần-Tôn, nhờ có các bậc hiền-thần như Trương-Bá-Ngọc, Lưu-Khánh-Đàm, Dương-Anh-Nhị hết lòng phò-tá, nên việc nước cũng chu-toàn. Đôi khi người Chân-Lạp và người Chiêm-Thành có sang quấy-nhiều ở mạn biên-thùy, nhưng chẳng mấy chốc quân ta đánh đuổi được ngay.

Lý Thần-Tôn làm vua được 10 năm thì mất, thọ 23 tuổi, truyền ngôi lại cho Thái-tử Thiên-Tộ, tức là vua Lý Anh-Tôn sau này.

Lý - Thường - Kiệt (1019-1105) :

Danh-tướng triều Lý, bằng những vũ-công oanh-liệt kỳ-vi (bắc đánh Tống, nam bình Chiêm), đã làm rạng-rỡ một thời cho Tổ-Quốc.

— Người ở phường Thái-Hòa, trong thành Thăng-Long. Thân-sinh là Lý-An-Ngũ, sung chức Sùng-ban Lang-tướng ở triều Lý. Cha mẹ đều mất sớm; nhờ phụ-âm, được bổ chức Kỳ-mã Hiệu-úy. Năm 23 tuổi (tân-tị, 1041), ông sung chức hoạn-quan là Hoàng-môn Chỉ-hộ để châu hầu trong cung vua. Vì có công phù-dực, khi Lý Thánh-Tôn lên ngôi (1054), ông được thăng chức Bổng-hành-quân Hiệu - úy ; chẳng bao lâu lại được thăng Kiểm-biệt Thái-bảo là một chức lớn tại Triều.

Năm kỷ-dậu (1069), khi vua Thánh-Tôn thân-chinh Chiêm-Thành, Lý-Thường-Kiệt được chọn làm Đại-tướng-quân đi tiên-phong, kiểm chức Nguyên-súy. Thắng trận tại sông Tu-Mao, chiếm kinh-đô Phật-Thệ, rồi Lý-Thường-Kiệt đem quân đuổi bắt được vua Chế-Củ. Nhờ cuộc thắng

này, nước ta thêm được đất 3 châu Bố-Chính, Địa-Lý và Ma-Linh do Chế-Củ xin dâng để chuộc tội. Như thế, Lý-Thường-Kiệt đã có công mở thêm bờ-cõi cho nước ta và mở đường cho cuộc nam-tiến sau này cho các đời Trần, Hồ, Lê, Nguyễn.

Thắng trận trở về nước, Lý-Thường-Kiệt được phong Phụ-quốc Thái-phó, Dao-thụ Nam-bình Tiết-độ-sứ, Phụ-quốc Thượng-tướng-quân, Thượng-trụ-quốc, Khai-Quốc-công và được ban hiệu Thiên - tử nghĩa-nam (con nuôi vua). Bấy giờ ông 51 tuổi.

Sau đó, ông được cử chức Thái-úy, Đồng Trung-thư Môn-hạ Bình-chương-sự, đứng sau Thái-sư Lý-Đạo-Thành để cùng trông nom việc quốc-chính.

Khi Lý-Đạo-Thành bị giáng chức rồi bị biếm vào Nghệ-An (năm canh-dần, 1072), ông nắm trọn quyền-hành trong tay với chức Đôn - quốc Thái-úy, Đại-Tướng-quân, Đại-Tư-dồ, cho đến khi Lý-Đạo-Thành được gọi trở về cùng ông chung lo việc nước.

Năm ất-mão (1075), vì biết vua Tống Thần-Tôn theo lời tâu bày của Tể-tướng Vương-An-Thạch đang sửa-soạn gấp binh lương để đánh nước ta, Lý-Thường-Kiệt liền kéo chừng 10 vạn quân vào đất Tàu, lấy

danh-ngĩa sang giải-phóng cho dân Trung-Hoa khỏi nạn khốn-khổ vì các phép thanh - miếu, trợ-dịch của Vương-An-Thạch, để đánh Tống, cốt phá-hủy được những chỗ tích trữ trong nội-địa Trung-Hoa.

Lý-Thường-Kiệt lĩnh thủy quân đánh vào ven bể Quảng - Đông, hạ được châu Khâm (ngày 20-11 năm ất-mão), chiếm châu Liêm (ngày 23-11 ất - mão) một cách dễ - dàng ; còn tướng Tôn - Dẫn dẫn bộ binh sang đánh Ung-Châu. Đô-giám Quảng-Tây là Trương-Thủ-Tiết đem binh đến cứu Ung-Châu, bị Lý-Thường-Kiệt đón đánh ở Côn - Lôn - Quan (gần Nam-Ninh), phải chết ở trận-tiền (mùng 4 tháng giêng năm bính-thìn, 1076).

Tại Ung-Châu, Tôn-Dẫn cố sức vây thành ; hơn 40 ngày mới hạ được thành. Quan giữ thành là Tô-Đam cùng người nhà đều tử-tiết. Quân Nam vào thành giết hại có trên 5 vạn người.

Lấy xong Ung-Châu, Lý-Thường-Kiệt kéo quân lên phía bắc ; viên quan trấn-nhậm Tân-Châu bỏ thành chạy trốn.

Sau đó, hay tin Vương-An-Thạch sắp sai bọn Quách-Quì, Triệu-Tiết cử đại-dội binh-mã cùng hội với Chiêm-Thành và Chân - Lạp chia

đường sang đánh nước ta để báo thù Lý-Thường-Kiệt hạ-lệnh lui binh trở về để sắp-đặt cuộc phòng-thủ sẵn sàng chống-cự với giặc Bắc.

Tháng chạp năm bính-thìn (1076), quân Tống kéo vào nước ta; Lý-triều cử Lý-Thường-Kiệt đem binh đi cự-dịch. Nhưng, lần-lượt ai Quyết-Lý rồi huyện Quan-Lang thất-thủ ; quân Tàu vượt núi Bắc-Sơn xuống đóng dọc theo bờ sông Như-Nguyệt (tức sông Cầu), từ địa-phận huyện Hiệp-Hòa qua huyện Việt-Yên, đến chân núi Nham-Biên ở huyện Yên-Dũng.

Lý-Thường-Kiệt rốc toàn lực chống giữ, cho đắp đê bờ nam sông Cầu thành một bức tường-thành để ngăn đường quân Tống tiến về Thăng Long.

Giặc Bắc định vượt qua sông ở bến dò Như-Nguyệt. Hai bên xáp-chiến rất kịch-liệt. Để cổ-vô binh-sĩ, Lý-Thường-Kiệt sai người giả làm thần-nhân, núp trong đền Trương-Hất ở bờ nam cửa sông Như-Nguyệt, vào lúc đêm khuya cắt lờ mắng giặc và báo trước cho chúng biết sẽ thua quân bằng 4 câu thơ :

Nam-quốc sơn-hà Nam-đế cư
Tiệt-nhiên định phận tại thiên-thư.
Như hà nghịch lệ lai xâm-phạm,
Nhĩ đẳng hành khan thủ bại hư.

Dịch (bản dịch của Nguyễn-
Đổng-Chi):

*Nước Nam-Việt có vua Nam-Việt,
Trên sách trời chia-biệt ranh-rành.*

*Cớ sao giặc dám dòn-hành,
Rồi đây bay sẽ tan-tành cho coi !*

Nhờ vậy, quân ta phần-khởi đánh
giặc và đẩy lui được binh Tống.

Tiếp đó, quân Lý đổ-bộ lên bắc-ngạn
sông, nhưng tại Khảo-Túc đã bị thua
quân phải rút lui. Bên Tống cho bắn
đá xuống thuyền quân Nam như mưa ;
thuyền đắm rất nhiều, các hoàng-tử
Hoàng-Chân và Chiêu-Văn bị chết
đuối, quân-sĩ bị giết hại kể có hàng
ngàn.

Lý-thường-Kiệt lại trở về đóng giữ
bờ nam sông Như-Nguyệt ; Quách-
Quy cũng không dám vượt qua sông
để tấn-công.

Lý-triều sợ đánh lâu không lợi,
bèn cho sứ sang Tống cầu-hòa. Về
phần vua Tống, thấy đánh lâu ngày
mà quân không vượt qua khỏi sông
Phú-Lương, lại thêm có nhiều người
chết vì không hạp thủy - thổ (theo
« Nhị-Trình di thư » của Trình-Di
và Trình-Hạo đời Tống dẫn lời Chính
Thức thì có đến 8 vạn phu vận lương
và 2 vạn chiến-binh chết vì lam-
chướng), phần thiếu lương - thảo,

nên nghe theo lời Tể-tướng Ngô-Sung
(người thay thế Vương-An-Thạch)
thuận hoãn-binh lui về, nhưng vẫn
chiếm giữ châu Quảng - Nguyên
(bây giờ là châu Quảng-Uyên, tỉnh
Cao-Bằng), châu Tư-Lang (nay là
châu Thượng-Lang và châu Hạ-Lang,
tỉnh Cao-Bằng), châu Tô, châu Mãn
(ở giáp-giới tỉnh Cao - Bằng và tỉnh
Lạng - Sơn) và huyện Quan - Lang
(On-châu, tỉnh Lạng - Sơn) ; mãi về
sau, từ năm kỷ-mùi (1079) đến năm
giáp-tí (1084), Tống lần-lượt trả các
đất Quảng-Nguyên về cho Đại-Việt.
Từ đó, nước ta và nước Tàu lại
thông-hiểu như trước.

Lý-Thường-Kiệt, sau khi đánh lui
quân Tống, vì có công-lao đặc - biệt
nên được cất lên ngang hàng các
Hoàng-tử và vẫn giữ chức Tể-tướng
cho đến khi vua Lý Nhân-Tôn thân-
chính, giao chức Tể-tướng cho Lê-
văn-Thịnh.

Năm nhâm - tuất (1082), Lý-
Thường-Kiệt được sai vào giữ trấn
Thanh-Hóa và được ăn lộc 1 vạn hộ
ở Việt-Thường.

Ở Thanh - Hóa 19 năm, đến năm
tân-sửu (1101 ; Lý Nhân-Tôn, Long
phù nguyên-hóa năm đầu), ông được
gọi về Kinh để kiêm chức Nội - thị
Phân-thủ Đê-áp Nha-bành-diện Nội-
ngoại Đô-tri-sự.

Năm quý-núi (1103), ở Diên-Châu thuộc Nghệ-An có Lý-Giác làm phản; Lý-Thường-Kiệt vào đánh, Lý-Giác thua chạy sang Chiêm - Thành xúi-gục quốc - vương Chế-Ma-Na đến chiếm lại các đất Địa-Lý, Ma-Linh, Bồ - Chính mà Chế - Củ đã nhường ngày trước. Chế-Ma-Na liền nghe theo.

Tháng 2 năm giáp - thân (1104), Lý - Thường - Kiệt vâng-mệnh đem quân vào đánh. Quân Chiêm thua; Chế-Ma-Na xin trả lại 3 châu như cũ.

Đi đánh Chiêm-Thành về được 1 năm thì Lý-Thường-Kiệt mất, thọ 86 tuổi. Vua Lý-Nhân-Tôn phong ông tước Trung-Phụ-Công, lại gia-phong mỹ-tự là Dũng-Vũ; vua Trần-Anh-Tên tấn-phong làm Uy-Thắng Đại-vương; — vua Tự - Đức nhà Nguyễn liệt Lý - Thường - Kiệt vào hàng Trung-dãng-thần và ban hiệu Quảng-Uy Lý Tôn-thần, hay Mục-Uyên Vũ-Dũng-thần, hay Thái-úy Việt - Quốc - Công Tôn - thần, hay gọi tắt là Lý Thái-úy Tôn-thần.

Đền thờ ông được dựng ở nhiều nơi: đền chính ở xã Ngọ - Xá, phủ Hà - Trung (Thanh - Hóa); đền ở huyện Kim-Động (Hưng - Yên), ở huyện Vĩnh-Thuận (gần trường đua ngựa ở Hà-Nội).

— Danh-sĩ Đặng-Minh-Khiêm về đời Hồng-Đức có bài thơ vịnh Lý-Thường-Kiệt trong « *Thoát-hiên vịnh-sử thi* » như sau :

Đệ huynh chi xích thị minh quang,
Tài lược kiêm ưu hữu mao dương.
Bắc phạt, nam chinh, huân nghiệp
trước,
Thù phi môn ngoại liêu điều-đương.

Dịch :

(bản dịch của Hoàng-Xuân-Hân) :

*Anh em châu-chực chốn đền-đài,
Tài-lược gồm hay lại đẹp giai.
Đánh bắc, bình nam, huân-nghiệp rạng,
Hoạn-thần nhưng khác lũ hèn-sai.*

Lý-Trần-Quán (1735-1786) :

Nghĩa-sĩ thời Lê-mạt (cuối thế-kỷ XVIII).

— Người thôn Kim-Hoàng, làng Vân - Canh, huyện Từ - Liêm (Hà-Đông, Bắc-Phần).

Đỗ Tiến-sĩ khoa binh-tuất (1766 ; Lê-Hiến-Tôn, Cảnh-hưng thứ 27).

Theo chúa Trịnh. Lúc ngai chúa của họ Trịnh sụp đổ, Trịnh-Khai lưu-vong, ông dấy quân chống lại Tây-Sơn. Gặp chúa Trịnh-Khai tại làng Hạ-Lôi, huyện Yên-Lãng (thuộc tỉnh

Phúc-Yên); chẳng may có kẻ môn-đệ sinh lòng phản-trắc bắt chúa Trịnh nộp cho Tây-Son, Lý-Trần-Quán ân-hận khi hay tin chúa Trịnh-Khai tự-vẫn gần bên Tây - Luông, liền sắm một cỗ áo quan và một chỗ đất chôn, rồi nằm trong áo quan, nhờ người đẩy nắp, tự chôn sống. Bấy giờ là ngày 29 tháng 6 năm bính-ngọ (1786). Năm ấy ông 52 tuổi.

Về sau, ông được sắc-phong làm Thuần-chính Nghĩa-liệt Đại-vương.

Lý-Văn-Phúc (1785-1849):

Danh-sĩ triều Nguyễn.

— Tự Lân-Cử, hiệu Khắc-Trai. Gốc Trung-Hoa, lánh sang Việt-Nam sau khi nhà Mãn - Thanh nắm giữ quyền-chính ở Trung-Quốc, đến ở tại làng Hồ - Khẩu, huyện Vĩnh-Thuận, tỉnh Hà-Nội (nay là huyện Hoàn-Long, tỉnh Hà-Đông, Bắc-Phần).

Đỗ Cử-nhân năm Gia-Long thứ 18 (1819). Tham chính trải 3 đời vua: Minh-Mạng, Thiệu-Trị và Tự-Đức.

Làm quan đến chức Tham-tri thì bị cách; đến năm Minh-Mạng thứ II (1830), được miễn tội và phụng-mạng đi sứ các nơi như Tiểu-Tây-duơng, Tân - Gia - Ba, Lữ-Tống, Quảng-Đông và Áo-Môn.

Năm Minh-Mạng thứ 15 (1834), được khai-phục chức Chủ-sự rồi thăng Quang-Lộc Tự-khanh. Đến năm sau (1835) thì được cử đi sứ Tàu.

Ông mất năm kỷ-dậu (1849; Tự-Đức năm thứ 2), thọ 64 tuổi.

* Tác - phẩm của Lý-văn-Phúc gồm có :

— bằng Hán - văn : « *Táy-hành kiến-văn lục* » hoặc « *kỳ-lược* » ; — « *Việt - hành ngâm* » hoặc « *Thi-thảo* » ; — « *Việt-hành tục-ngâm* » ; — và « *Kính-lai tục-ngâm* » .

— bằng văn quốc - âm : « *Nhị-thập tứ - lược diễn-âm* » ; — « *Phụ-châm tiện - lãm* » ; — « *Tự - thuật ký* » ; — « *Bất phong-lưu truyện* » ; — « *Sứ-trình tiện-lãm khúc* » ; v. ...

* Đặc-điểm trong thơ văn Lý-văn-Phúc là cái khuynh - hướng đạo-lý : Lý-văn - Phúc là một nhà luân - lý muốn đem các điều luân-thường đạo-lý để khuyên - răn người đời. Tác-phẩm « *Nhị-thập-tứ-hiến* » (416 câu thơ song-thất lục-bát) đã thành một cuốn gia-huấn-ca được phổ-cập rộng rãi trong dân-chúng.

Lương-công-Hiến :

Con của danh-sĩ Lương-Thế-Vinh. Người làng Cao-Hương, xứ Sơn-

y là tỉnh Nam-Định, Bắc-
 —/i có huân-lao, được phong
 —đạo Phúc-thần ; thường
 —làng rước thần-bái ông
 — Lương-Thế-Vinh để hợp tế.

—Đắc-Bằng :

—g-thần đời Lê.
 —ười làng Hội-Trào, huyện
 —Hoá, phủ Hà-Trung, trấn
 Hoa (tức tỉnh Thanh-Hoá,
 —hàn).

—hồ có tiếng thần-đồng hay
 Bằng-nhân năm 28 tuổi.
 ứ nhất hiệu Hồng - thuận
 Lê Tương - Dực), làm Lễ
 —hí lang, rồi đổi Lại-bộ Tả.
 —. Gặp đại-tang, ông xin dinh-
 —, vua Lê cho khởi - phục,
 ng.các Đại-học-sĩ, vào hầu
 —h-Diên. Vào lúc này, ông
 chức trị-bình (Trị-bình
 —ách). Dần dần, lên đến Lại-
 —ợng-thư, tước Đôn-Trung-

—ong « *Trị-bình thập-tứ sách* »,
 —Đắc-Bằng đề-cập đến các vấn-
 —ây :

- Răn dạy cho đến nơi để đề-
phòng các biến tai-dị.
- Dốc lòng hiếu để giữ lòng
trung-hộ.

- 3) Xa thanh-sắc để chỉnh gốc
lòng người.
- 4) Bỏ người tà-nịnh.
- 5) Giữ-gìn quan-tước.
- 6) Tuyển-bổ cho công-bằng.
- 7) Tiết-kiệm của dùng
- 8) Khen người tiết-nghĩa để
trọng đạo cương-thường.
- 9) Cấm hối-lộ.
- 10) Sửa-soạn vô-bị.
- 11) Chọn chức đài-gián để hưng-
khởi lòng nói thẳng.
- 12) Bớt việc sai dân.
- 13) Hiệu-lệnh cho nhất-định.
- 14) Cẩn-thận phép-tắc để mở
đường-lối thái-bình.

Lương-Hữu-Khánh :

Công-thần đời Lê Trung-hưng.
 — Con của Bằng-nhân Lương-
 Đắc-Bằng. Người làng Hội-Trào,
 huyện Hoằng-Hoá, tỉnh Thanh-Hoá
 (Trung-Phần).

Mồ-côi cha khi còn ở trong bụng
 mẹ. Lớn lên, ăn khoai có tiếng, bà mẹ
 thường phải nhịn đói để phần cơm
 cho con ăn mà đi học. Sau vì cảnh
 nhà quân-bách, ông phải tìm đến các
 trường làm hộ văn bài cho người để
 kiếm miếng ăn.

Năm 18 tuổi, ông sang học với Trạng - Trình. Trạng-Trình, trước vốn là môn-đệ của Lương-Đắc-Bằng, thấy con thầy có tài, đem lòng quý-mến lắm.

Đỗ thi Hương xong, tới khoa thi Hội năm mậu-tuất (1538; Mạc-Đăng-Doanh, Đại-chính thứ 9), qua 3 kỳ khảo-hạch ông đỗ khôi-nguyên; nhưng khi vào đình-đối, các giám-khảo biết ông là người Thanh-Hoà, để ông xuống thứ nhì mà nhắc ông Giáp-Hải lên nhất, nên ông bỏ giờ không thi nữa; nhờ vậy, khoa đó Giáp-Hải mới đỗ được Trạng-nguyên.

Sau này, nhà Lê trung-hưng, vời Lương-Hữu-Khánh ra làm Thị-lang, tham-dự quân-quốc trọng-sự. Vì lập được nhiều công-trạng, ông làm quan đến chức Binh-bộ Thượng-thư và được liệt vào bậc Trung-hưng Công-thần.

Lương-Ngọc-Quyến :

Còn có tên khác là Lương-Lập-Nham; vị anh-hùng dân-tộc, linh-hồn cuộc khôi-nghia năm 1917 ở Thái-Nguyên.

— Người làng Nhị-Khê, huyện Thượng-Phúc, tỉnh Hà-Đông (Bắc-Phần). Là con nhà chí-sĩ Lương-văn-Can, một trong những người lãnh-đạo phong-trào Đông - Kinh Nghĩa-thục.

Được đưa sang Nhật, Lương-Ngọc-Quyến cùng với em là Lương-Nghị - Khanh, Nguyễn - Điển và Nguyễn-Thức-Canh tức Trần-Hữu-Công là 4 học-sinh Việt-Nam đầu-tiên vào học trường Nhật.

Sau khi tốt-nghiệp trường Trấn-võ Học-biện, nhiều lần ông bí-mật về nước hoạt-động.

Tháng chạp năm 1915, ông bị người Anh bắt tại Hương-Cảng để giao cho Pháp. Áp giải về Việt-Nam, ông bị Tòa-án quân-sự Yên-Bái kết vào tội bạo-động ở biên-giới, phạt khổ-sai chung-thân, giải lên giam tại khám-đường Thái-Nguyên.

Trong ngục, bị bọn tay sai của Pháp đối-xử hết sức tàn-nhân (chịu đói khát, hai chân bị đóng thủng và cột vào xiềng), nhưng Lương-Ngọc-Quyến vẫn tìm cách tuyên-truyền cách-mạng và thu-hút được một số đồng binh-sĩ Việt phục-vụ trong hàng-ngũ Pháp.

Hưởng-ứng lời kêu gọi của ông, đêm 30 rạng ngày 31-8-1917, đại-đội cơ-lính Việt-Nam đồn-trú tại tỉnh Thái-Nguyên gồm chừng 300 người do Trịnh-văn-Cẩn (tức Đội-Cẩn) chỉ-huy, nổi lên đánh Pháp. Lương-Ngọc-Quyến được cử làm Phó Tư-lệnh.

Nghĩa-quân cướp kho súng, phá khám-đường, chiếm các công-sở và làm chủ tình-thế một cách nhanh chóng.

Để đối-phó, Pháp đưa viện-binh từ Hà-Nội lên, tấn-công vào thành-phố. Nghĩa-quân thế yếu, phải rút lui.

Lương-Ngọc-Quyền khi đó đã là người tàn-phế, muốn khỏi làm chậm bước thoát của các đồng-chí, liền tự-tử trước khi bộ-đội cách-mạng rời khỏi Thái-Nguyên.

Lương-Nhữ-Hộc :

Tự Tước-Phủ. Tổ nghề in sách ở nước ta.

— Người xã Hồng-Liêu (nay là Thanh - Liêu, huyện Gia-Lộc, tỉnh Hải-Dương, Bắc-Phân).

Đỗ Thám-hoa năm nhâm-tuất (1442 ; Lê Thái-Tôn, Đại-bảo thứ 3) ; làm quan đến Đò-Ngự-sử. Đi sứ Tàu hai lần vào năm 1443 và 1459.

Tương truyền, Lương-Nhữ-Hộc thấy dân ta mỗi khi cần đến sách chữ Hán phải tốn công chép lại hoặc phải mua của người Tàu bằng giá rất đắt, nên quyết - tâm đi học nghề

in tại Trung-Hoa. Giả làm thương-khách, ông đến Bắc-Kinh mở hiệu buôn-bán ngay cạnh một nhà in rồi khoét vách để xem-xét các công việc của nhà in. Khi đã biết rõ tất cả bí-quyết của nghề in, ông bỏ hiệu buôn, lên trở về nước để dạy cho dân làng Liêu - Trảng, huyện Gia-Lộc, tỉnh Hải - Dương nghề khắc chữ và nghề in sách.

✽ Lương-Nhữ-Hộc có làm thơ « *Tiểu-tương bát-cảnh* » và là tác-giả tập thơ « *Hồng - châu quốc - nữ thi-tập* », đều bằng chữ Nôm.

Lương-Thế-Vinh :

Hiệu Thụy-Hiên, tự Cảnh-Nghị.

— Người xã Cao-Hương, huyện Thiên-Bản (nay là Vụ-Bản), phủ Kiến-Hưng (nay là Nghĩa-Hưng), xứ Sơn-Nam (nay thuộc tỉnh Nam-Định, Bắc-Phân).

Lúc trẻ tuổi, hết sức thông-minh, nổi tiếng là thần - đồng. Đỗ Trạng-nguyên khoa quý-mùi (1463 ; Lê Thánh - Tôn, Quang - thuận thứ 4), bởi ông 23 tuổi.

Mới đầu ra làm quan, vua Lê sai giúp những giấy-mã về việc bang-giao, sung chức Hàn-lâm-Trực-học-sĩ, quyền Công-khoa Cấp-sự-trung.

Khoảng năm Hồng - đức (1470-1497), làm Hàn-lâm-viện Thị-giảng, Chương-viện-sự, Nhập-thị Kinh-diên, kiêm Sùng-văn-quán Tú-lâm-cục Tư-huấn, dự Tao-Đàn Sái-phu. Ông từng đi sứ Tàu, ứng-đối giỏi, sĩ-phu Trung-quốc đều khen-phục.

Cũng vào lần đi sứ Tàu này, ông chuyên-tâm học-hỏi về môn toán-học và các phương-pháp đo-lường ; khi về, ông dịch sách « Khái-minh toán-học » của Tàu ra chữ Nôm cùng đem cái bàn tính và môn toán-học của Tàu dạy lại cho nhiều người trong nước.

Sau khi ông mất, làng Cao Hương thờ làm Phúc-thần.

— Lương - Thề - Vinh là tác-giả những sách « *Thích-diễn giáo-khoa* », « *Phật-kinh thập-giới* », « *Đại-thành toán-pháp* », v.v...

Lương-Trúc-Đàm :

Nhà cách-mạng thuộc nhóm Đông-kinh Nghĩa-thực.

Là con trưởng của nhà chí-sĩ Lương-văn-Can. Đỗ Cử-nhân Hán-học, nhưng không ra làm quan.

Năm 1907, ông cùng với bạn đồng-chí là Dương-Bá-Trạc hăng-hái tổ-chức cuộc diễn-thuyết ở đền Ngọc-Sơn nhân ngày rằm tháng giêng để hô-hào dân-chúng bỏ cái học cử-nghiệp và noi gương duy-tân của Nhật-Bản.

Tiếp đó, ông cùng với các bạn là Dương-Bá-Trạc và Đỗ-Chân-Thiết đứng đơn xin nhà cầm-quyền bãi bỏ khoa-cử và mở trường Cao-đẳng để cho người dân Việt có thể học hỏi đến nơi đến chốn.

Năm 1908, tham-gia hoạt-động cho Đông-Kinh Nghĩa-thực, ông chuyên-trách về việc dạy Hán-văn.

Trong thời - kỳ này, người Pháp muốn lung-lạc tinh-thần ông, bỏ cho ông làm Tri-buyn, nhưng ông không nhận.

Sau đó ít lâu, ông lâm bệnh mà mất.

Lương - văn - Can

(1854 — 1927):

Nhà chí-sĩ, một trong những người sáng-lập trường Đông - kinh Nghĩa-thực vào khoảng đầu thế-kỷ XX để truyền-bá tư-tưởng mới cùng khích-động lòng ái-quốc và chí tự - cường của dân-tộc.

— Người làng Nhị - Khê, huyện Thượng-Phúc, tỉnh Hà-Đông (Bắc-Phần).

Theo học Cao-Bá-Quát. Đỗ Cử-nhân Hán-học năm 21 tuổi. Không ra làm quan, ông ở nhà dạy học ; môn-đề nổi danh nhất của ông sau này là nhà cách-mạng Nguyễn-Hải-Thần.

Từ lúc trẻ tuổi, ông đã tỏ ra có khí-phách hơn người. Khi Cao-Bá-Quát vì chống lại Triều đình nhà Nguyễn không thành bị chém bêu đầu ở Phú Hoài, các môn đồ lánh mặt cả vì sợ lụy đến thân, duy chỉ có ông đứng ra xin nhận thi-thể thầy đem về chôn cất rất chu đáo.

Năm 1907, vì được Nghĩa-hội Văn-thân tín-nhiệm. Lương-văn-Can được cử đứng ra làm Hiệu-trưởng trường Đông-kinh Nghĩa-thực lập tại Hà-Nội. Trường bắt đầu khai-giảng từ tháng 5-1907, được người trong nước hưởng-ứng nhiệt-liệt. Nhưng, đến đầu năm 1908, Pháp thấy dân-tình quá sôi-nổi theo phong - trào này, sợ có hại cho chánh - sách bảo-hộ và vì nghi các người cầm đầu Đông-kinh Nghĩa-thực có liên-lạc với các tổ-chức cách-mạng ở hải-ngoại, nên liền hạ - lệnh đóng cửa trường.

Tiếp đến, xảy ra vụ kháng-thuế ở các tỉnh Trung-Việt và vụ đầu - độc quân-nhân Pháp ở Hà - Nội, người Pháp nghi có sự tham-dự của nhóm Đông-kinh Nghĩa-thực, liền cho bắt các yếu-nhân của tổ-chức này và đưa ra xử trước một phiên Hội-Đồng Đê-hình. Theo đó, Lương-văn-Can bị kết án và bị đưa sang an-tri tại Nam-Vang (Cao - Miên) suốt 10 năm (1914 — 1924).

Ông mất tại Hà - Nội năm 1927.

— Lương - văn - Can có 3 người con trai (Cử-nhân Lương-Trúc-Đàm, Lương-Ngọc-Quyển tức Lương-Lập-Nham, Lương-Nghị-Khanh) và một gái (Cò Năm) đều tham-gia cách-mạng hết sức đắc-lực.

Lưu-Khánh-Đàm :

Bậc lương-thần triều Lý.

— Người thôn Yên - Lang, thuộc Ngũ-huyện-giang, quận Cửu - Chân.

Làm chức Thái-úy dưới đời Lý Thần-Tôn (1128 — 1138), ông đã hết lòng đem tài sức sang việc nước hết sức chu-toàn.

Ông mất năm Ất-mão (1135 ; Lý Thần-Tôn, Thiên - chương bảo - tự thứ 3).

Lưu-Nhân-Chú :

Tướng của Lê-Lợi, từng lập được nhiều công-trận : giúp Bình-Định-Vương vây thành Tây-Đô (1425) ; đánh mặt Thiên-Trường, Hạ-Hồng, Bắc-Giang, Lạng-Giang chặn đường viện-binh từ Lương-Quảng kéo sang để Bình-Định-Vương tiến quân ra Đông-Đô (1429) ; và vẻ-vang nhất là đã bắt sống được tướng nhà Minh là An-Viên-Hầu Liễu-Thăng tại Chi-

Lăng (thuộc Ôn-Châu, trấn Lạng-Sơn) ngày 20 tháng 9 năm đinh-mùi (1427).

Lưu-xuân-Tín :

Tổ nghề đúc tiền và thoi vàng bạc ở nước ta.

— Người làng Châu-Khê (thuộc huyện Đông-An, tỉnh Hải-Dương hiện nay).

Dưới đời vua Lê Thánh-Tôn (1460-1497), theo lời tâu xin của ông, vua Lê sai ông mở chỗ đúc tiền và đúc vàng bạc thành thoi để cho dân-gian tiêu dùng cho tiện.

Khi ông mất, người ta dựng đền thờ ông tại làng Châu-Khê.

Lữ-Gia :

Trung-thần đời Triệu. Giữ chức Tể-tướng dưới triều vua Ai-Vương

(113 tr. T. L.). Biết vua Triệu và Hoàng-Thái-hậu là Cù-thị (gốc người Trung-Hoa) nghe lời dụ-dỗ của sứ-giả nhà Hán, trước là tình-nhân của Cù-thị, định đem nước ta (bấy giờ gọi là Nam-Việt) dâng cho nhà Hán, ông can-ngăn mãi không được, mới truyền hịch khắp nơi tố cáo việc làm phản dân hại nước ấy, rồi cùng với mấy vị đại-thần trong triều đem quân vào cung giết Cù-thị, Ai-Vương và sứ-giả nhà Hán, đoạn tôn người con trưởng của Triệu-Minh-Vương là Kiến-Đức lên làm vua, tức là vua Triệu-Dương-Vương.

Năm sau (112 tr. T. L.), 5 đạo quân Hán kéo vào Nam-Việt. Quan Thái-phó Lữ-Gia cầm quân chống-cự, lúc đầu đánh giết được tướng Hán là Hàn-Thiên-Thu, nhưng sau bị Lộ-Bác-Đức và Dương-Bộc đánh bại, cùng bị bắt và bị hại một lần, với Triệu-Dương-Vương.



Mạc - Cửu :

Người đầu-tiên đã có công canh-khai phủ Sài-Mật của Chân-Lạp, lấy tiền chiêu-mộ lưu-dân lập ra 7 xã, thành đất Hà-Tiên.

— Nguyên - quán ở Lôi - Châu (Trung - Hoa); vì không phục nhà Thanh nên đem gia-quyển sang ở tại đất Chân-Lạp vào khoảng đầu thế-kỷ XVIII.

Năm giáp-ngọ (1714), Mạc - Cửu dâng đất Hà-Tiên cho chúa Nguyễn; chúa phong cho làm chức Tổng-binh, giữ đất Hà-Tiên.

Đến năm bính-thìn (1736), Mạc - Cửu mất, giao cơ-đò lại cho con là Mạc - Thiễn - Tứ (sau đổi là Thiễn-Tích).

Mạc - Đĩnh-Chi :

Tự Tiễn-Phu. Danh-sĩ đời Trần.

— Người làng Lũng-Động, huyện Chí-Linh (nay thuộc phủ Nam-Sách, tỉnh Hải - Dương, Bắc-Phần).

Người bé nhỏ xấu-xí; thi đỗ Trạng-nguyên khoa giáp-thìn (1304; Trần Anh-Tôn, Hưng - long thứ 12), làm bài « Ngọc-tĩnh-liên-phú » tự ví mình như bông sen quý ở dưới giếng ngọc để thuyết-phục vua Trần.

Trải thờ 3 đời vua Anh - Tôn, (1293-1314), Minh-Tôn (1314-1329) và Hiến-Tôn (1329-1341); làm quan đến chức Đại-liêu-ban Tả-bộ-sạ. Có lần đi sứ Tàu, cùng với vua Nguyên xướng-họa văn-thơ rất tương-dắc và được khen tặng là « Lương - quốc Trạng-nguyên ».

Tương truyền, cũng vào dịp đi sứ này, có một Công-chúa Tàu từ-trần; quan Tàu muốn thử tài ông, viết 4 chữ « nhất » vào giấy nhờ ông đọc làm văn-iếu, ông liền ứng-khẩu đọc ngay :

Thanh thiên nhất đóa vân,
Hồng lô nhất điểm tuyết,
Thượng-yên nhất chi hoa,
Dao-trì nhất phiến nguyệt.
Y! vân tán, tuyết tiêu,
Hoa tàn, nguyệt khuyết!

(Nghĩa là: Một đám mây trên trời xanh; một giọt tuyết trên lò trời; một cành hoa ở vườn Thượng-yên; một vầng trăng ở dưới ao tiên. Than ôi! mây tan, tuyết tan, hoa tàn, trăng khuyết!).

Người Tàu lấy làm kinh-phục lắm.

✽ Mạc-Đình-Chi là tổ 7 đời của Mạc-Đăng-Dung.

Mạc-Thiên-Tích :

Trước tên là Tứ; tự Sĩ-Lân. Người gốc Trung-Hoa. Con quan Tổng-binh Mạc - Cửu, người đã có công khai-phá vùng Hà-Tiên.

Tính khí - khái, thông - minh hơn người, học-thức uyên-bắc.

Khi Mạc-Cửu mất (1736), ông được chúa Nguyễn (bấy giờ là Nguyễn - Phước - Trú) phong chức Đô-đốc.

Trấn đất Hà - Tiên, ông lo việc đắp thành, xây lũy, mở chợ, làm đường và rước thầy về dạy Nho-học để khai-hóa cho dân chúng. Ngoài ra, ông có hợp các văn - nhân lập thành Chiêu-anh các để cùng nhau xướng-họa. Danh - sĩ Nguyễn - Cư - Trích bấy giờ giữ chức Gia-Định Khẩn-súc Tham - mưu, Nghi - Biếu - Hầu, là bạn văn thơ của Mạc-Thiên-Tích.

Chính nhờ Mạc - Thiên - Tích mà lần - lượt chúa Nguyễn có thêm được đất 2 phủ Tầm-Bôn và Lôi-Lập (do vua Chân - Lạp là Nặc-Nguyên dâng), rồi đất Tầm-Phong-Long và 5 phủ Hương-Úc, Cần-Bột, Trục - Sâm, Sài - Mạt, Linh-Quỳnh (do vua Chân-Lạp là Nặc-Tôn dâng).

Năm 1775, khi chúa Nguyễn là Định-Vương phải bỏ thành Phú-Xuân chạy vào Gia-Định, ông theo giúp; con là Tham-tướng Mạc-Tử-Duyên đã chống - cự với Tây-Sơn hết sức anh-dũng tại Cần-Thơ.

Đến khi Định - Vương bị Tây-Sơn bắt (1777), ông chạy sang Xiêm để cầu-viện. Chẳng may bị vua Xiêm vì nghe lời dèm-pha, nghi ông lập cơ-mưu chiếm nước đoạt ngôi, khiến ông chịu hàm-oan, cùng với 2 người con (Mạc-Tử-Hoàng và Mạc-Tử-Thượng) và Tồn-thất-Xuân với 50 quân phải tử-tiết (năm canh-tí, 1780).

✽ Mạc-Thiên-Tích là tác-giả « *Hà-Tiến-tháp-vịnh tập* ». Ngoài ra, theo Trịnh-Hoài-Đức, thi-gia thuộc nhóm « *Bình-Dương Thi-xã* », viết trong bài tựa tập « *Minh-bột Di-ngư* » thì họ Mạc còn có : « *Minh-bột Di-ngư Thi-thả* » (sưu-tập các bài thơ của nhóm Chiêu-anh-các); « *Hà-tiến vịnh-vật thi-tuyển* » ; « *Châu-thị trình-liệt tặng-ngôn* » ; « *Thi-truyện tặng Lưu-tiết-phụ* » ; « *Thi-thảo cách-ngôn vị-tập* ».

Mai-Bá-Hương :

Trang nghĩa-liệt hồi Nguyễn-sơ.

— Người làng Tân-Hương (Cái-Quao, Trà-Vinh, Nam-Phân).

Làm chức Xá-lại, vâng lệnh quân-đốc một đoàn thuyền tải lương về Gia-Định cho chúa Nguyễn. Bị vây tại khúc sông làng Bình-Ninh, cách vàm Nhật-Tảo chừng 4, 5 cây-số, ông không chịu đầu-hàng Tây-Son, liền ra lệnh đục thuyền dận chìm ghe và tự-vận theo thuyền.

Phan Lương-Khê tiên-sinh, sau này, để ca-tụng lòng trung-trinh của Mai-Bá-Hương, có làm đôi liên truy-niệm :

« Nghĩa báo Nam-thiên, cương thượng thường bồi cao tiết ;
« Khí hiềm Tây-tặc, giang-tiền do khởi nộ phong ba ».

Dịch (bản dịch của Đông-Hồ L. T. Phác) :

*Thờ vua hết dạ thẳng ngay,
Gờ cao tiết-ngĩa càng ngày càng cao
Hiềm xưa hận cũ tuôn dào,
Dòng sông sóng giận ào-ào chưa nguôi.*

Mai-Đăng-Phan :

Tục gọi Nhieu-Phan. Cao-sĩ đất Mỹ-Tho (Nam-Phân). Tuy có tài học, nhưng bất-mãn vì thời-cuộc khi Pháp đặt nền thống-trị trên đất nước ta, ông ở nhà làm thuốc và dạy học-trò.

Nhiều-Phan cũng thường dùng thơ văn để diễn-bày nỗi lòng mình, đau-đớn trước vận nước suy-nát đảo-diễn. Xin đơn-cử bài thơ sau đây để tìm hiểu phần nào cái quan-niệm của Nhiều-Phan đối với thời-thế :

Con chó

*Ban đêm ai nấy ngủ tư bề,
Can có chi mầy sửa tia-lia ?
Lần-quần chẳng cho hồn điệp nghĩ,
Gầm-gừ không để giặc học mè.
Một là giận kẻ say về tối,
Hai nữa ghét người thức học khuya.
Trời đất xui ta làm đặng chủ,
Mượn đao Phàn-Khoái giết không ghê.*

Mai-Hắc-Đề :

Chính tên là Mai-Thức-Loan ; người lãnh-đạo cuộc khởi-nghĩa chống quân Đường đô-hộ vào năm nhâm-tuất (722).

(X. MAI-THỨC-LOAN)

Mai-Lão-Bạng :

Tu-sĩ đạo Thiên - chúa, người Trung-Phần, dưới thời Pháp-thuộc vào khoảng đầu thế-kỷ XX, từng sang Nhật, sang Tàu để hoạt-động cách-mạng, có làm nhiều thơ ca ái-quốc gửi về nước cổ-động việc duy-tân tự-cường cho đất nước.

✱ Tác-giả tập « *Lão-Bạng Phổ-khuyến thơ* ».

Mai-Thế-Pháp :

Có nơi chép là Mai-thế-Dương.

— Người làng Thạch-Giản, huyện Nga-Sơn, tỉnh Thanh-Hoá (Trung-Phần).

Là thuộc-tướng của Quận Thạc Hoàng - Phùng-Cơ. Năm binh-ngọ (1786), tại chiến-tuyến Thúy-Ái ở Thanh-Trì, quân Trịnh bị Tây-Sơn, đột-kích ; Mai-Thế-Pháp thúc ngựa xông ra chặn đường quân Tây-Sơn. Cuối cùng, cô thế, Mai-Thế-Pháp

vác thanh đại-đao nhảy xuống sông tự-tử

Mai-Thức-Loan :

Đương-thời gọi là Mai-Hắc-Đề.

— Người Châu Hoan (thuộc huyện Thiên-Lộc, nay là huyện Can-Lộc, tỉnh Hà-Tĩnh, Trung-Phần).

Sử chép mặt mũi ông đen-dùi xấu xí, nhưng sức-vóc to lớn mạnh-khỏe khác thường. Thấy quan nhà Đường cai-trị nước ta quá hà-khắc, dân-tình khổ-sở, lại nhân lúc bấy giờ lâm giặc-giã, ông chiêu-mộ hào-kiệt, lập căn-cứ tại núi Vệ-Sơn (thuộc Nam-Đàn, Nghệ-An), xưng đế, tục gọi là Mai-Hắc-đề (722).

Lúc đầu, ông đánh thắng được vài trận, chiếm giữ được vài nơi. Để tạo thêm thế-lực, ông kết-hiệp với các nước Lâm-Áp và Chiêm-Thành.

Đến khi vua Đường sai Dương-Tư-Húc đem quân sang tiếp-viên cho quan Đô-bộ là Quang-Sô-Khách đi đánh dẹp, Mai-Hắc-Đề, thế yếu chống không nổi, thua chạy, được ít lâu thì mất.

Nay ở núi Vệ-Sơn, thuộc huyện Nam-Đàn, tỉnh Nghệ-An còn có di-tích thành cũ của Mai-Hắc-Đề và ở xã Hương-Lâm, huyện Nam-Đàn có đền thờ ông.

Mai-Xuân-Thường

(1860-1887) :

Lãnh-tự phong - trào Cần-vương kiệt-hệch nhất tại Bình-Định, cầm đầu cuộc khởi-nghĩa chống Pháp từ năm 1885 đến năm 1887.

— Sinh năm canh-thân (1860). Là con ông Mai-Xuân-Tín, Bô-chánh tỉnh Cao-Bằng. Quê làng Phú Lạc (nay thuộc xã Bình - Thành, quận Bình-Khê, tỉnh Bình-Định, Trung-Phần).

Thân-phụ mất sớm, ông theo mẹ về ở tại Phú-Lạc. Lớn lên, ông vào trường cụ Tú Lê-Dung, học cả văn lẫn võ.

Đỗ Tú-tài năm 18 tuổi, rồi bỏ không thi một thời-gian, mãi đến khoa ất-dậu (1885), thi lại, ông mới đỗ Cử-nhân.

Xảy ra việc Kinh-dô thất-thủ, vua Hàm-Nghi xuất-bôn để lo cứu nước. Hồi đó, tại Bình-Định có quân nguyên Tổng-dốc Đào-Doãn-Địch cầm đầu các văn-thân chống Pháp; Mai-Xuân-Thường chiêu-mộ được một số binh-sĩ liền về theo và được phong làm Tán - tương Quân-vụ. Sau, Đào-Doãn-Địch lâm bệnh nặng mà mất, Mai - Xuân-Thường được tôn lên làm Nguyên-soái.

Tháng 9 năm ất-dậu (1885), Mai Nguyên-soái làm lễ tế cờ tại Lộc-Đông, thanh-thế hết sức hùng-lẫy. Dưới trướng ông bấy giờ có các tướng văn võ như Bùi-Điền, người Quảng-Ngai; Nguyễn-Hoá, Trần-Trung và Trần-Nha, người quận Bình-Khê (Bình - Định); Nguyễn-Cang, Nguyễn-Trọng-Tri và Đặng-Thành-Tích, người quận An-Nhon (Bình-Định).

Tiếp đó, trong nhiều trận đánh, tại Cầm-Vân, Thủ-Thiện, Nghĩa-bình đã làm cho quân địch phải hao binh tổn tướng rất nhiều.

Pháp dùng kế dụ-hàng, nhiều lần gửi thư đến Mai-Xuân-Thường, nhưng không thể nào lay-chuyển được lòng cương-quyết bất-khuất của người anh-hùng.

Đại-quân Pháp do Trần-Bá-Lộc từ Nam-Kỳ kéo ra cùng với Tiều-phủ-sứ Nguyễn-Thân hợp nhau vây đánh căn-cứ của Nghĩa-quân. Thế địch quá mạnh, Mai-Xuân-Thường phải rút binh vào Linh-Đông, tính kế kháng-chiến trường-kỳ. Nhưng, tại Phú-Phong, các tướng Nguyễn-Hoá, Bùi-Điền và Nguyễn-Cang bị giết.

Không bắt được Mai - Xuân - Thường, bọn Trần-Bá-Lộc tức-giận, liền cho bắt giam bà mẹ ông cùng

đám hương-lý và một số dân hai làng Phú-Lạc và Phú-Phong.

Mai-Xuân-Thường biết được tin mẹ bị bắt và dân-chúng phải chịu nhiều khổ-nhọc, liền tự mình ra gặp Trần-Bá-Lộc tại đình Phú-Phong. Trần-Bá-Lộc dụ ông ra hàng, ông khẳng-khái bảo : « Chỉ có đoạn-đầu tướng-quân, chứ không có hàng-đầu tướng-quân ».

Bị giải về thành Bình-Định, ít hôm sau, Mai - Xuân - Thường chịu tội tử-hình. Ông chết nhằm ngày rằm tháng 4 năm đinh-hợi (1887), hưởng dương được 27 năm.

Man-Thiện :

Có nơi chép tên húy là Trần-thị-Đoan. Là mẹ của hai bà Trưng-Trắc và Trưng-Nhị ; cháu ngoại vua Hùng, lấy chồng làm Lạc-tướng.

Cùng con và rể xướng-nghĩa đánh đuổi quân Đông-Hán. Thất thế, bà tự-vẫn.

Mãn-Giác (Đại-sư) :

Cao - tăng đời Lý. Tục danh là Lý - Thường. Đường - thời gọi là Sùng - Tín Trường-lão. Sinh năm nhâm-thìn (1052). Con quan Viên-ngọai-lang Lý-Hoài-Tổ.

Giới Nho và Thích. Năm tân-hợi (1071), được chọn vào cung dạy Hoàng-tử Càn-Đức. Sau khi Càn-Đức lên ngôi (tức vua Lý Nhân-Tôn), ông được ban hiệu là Hoài-Tín. Vào khoảng năm đinh-tị (1077), ông dâng biểu đi tu ; được vua và Thái - hậu dựng chùa Giáo - nguyên bên cung Cảnh-hưng để ông tu-hành.

Miên-Tông :

Tên húy của Hiến - Tổ Chương Hoàng-đế tức vua Thiệu-Trị triều Nguyễn, làm vua từ năm 1841 đến năm 1847.

(X. THIẾU-TRỊ)

Miên-Thâm :

Tên của Tùng-Thiện-Vương, một nhà thơ xuất-sắc của Mạc-Vân Thi-xã, nổi tiếng dưới thời vua Tự-Đức.

(X. TÙNG-THIỆN-VƯƠNG)

Miên-Trinh :

Tên của Tuy-Lý-Vương, một nhà thơ tài-hoa của chốn Huế-dô dưới thời vua Tự-Đức.

(X. TUY-LÝ-VƯƠNG)

Minh-Mạng (1820 1840) :

Huý Nguyễn-Phước-Đỗm. Vua thứ 2 triều Nguyễn. Miếu - hiệu : Thánh-Tổ Nhân Hoàng-đế.

Sinh vào tháng 4 năm tân - hợi (1791). Đến năm 25 tuổi, được lập làm Hoàng-Thái-tử. Năm 29 tuổi (tháng giêng năm canh-thìn, 1820), nối ngôi cha ; — từ đó, lấy niên - hiệu là Minh-Mạng, đổi quốc-hiệu là Đại-Nam, tỏ ý không chịu thần-phục nhà Thanh.

Vua Minh-Mạng là một ông vua có tư-chất thông-minh, tinh-thâm Nho-học, sùng đạo Khổng-Mạnh.

Rất cần-mẫn, vua chăm xét-xem mọi việc, thường khi thức xem chương sớ đến canh hai, canh ba mới đi ngủ. Nhà vua thường bảo các quan rằng : « Lòng người thì ai cũng muốn ở yên, mà không muốn sinh - sự ra để thay-đổi luôn, nhưng lúc trẻ mạnh nếu không lo sửa-sang các việc, đến lúc già-yếu mỗi-một còn làm gì được nữa ? Bởi vậy cho nên Trẫm không giám lười-biếng lúc nào. »

Sửa-sang lại việc chính-trị, vua Minh - Mạng đặt ra 2 cơ - quan tối - cao ở Kinh - đô là Nội - các (lập năm 1829) và Cơ - mật - viện (1834). Ở địa-phương, bãi bỏ chức Tổng-trấn, đổi trấn thành tỉnh (cầm

đầu tỉnh lớn có quan Tổng-đốc, tỉnh nhỏ có Tuần-vũ, dưới thì có Bố-chánh-sứ, Án-sát-sứ và Lãnh-binh); đặt lại phẩm-cấp quan-chức; định lại lương-bổng đồng-niên và tiền xuân-phục cho các quan-viên; cấp tiền dưỡng-liêm để tránh nạn tham-nhũng.

Rất trọng văn-học, vua Minh-Mạng mở trường Quốc-tử-giám, đặt thi Hội và thi Đình để kén chọn nhân-tài; định lệ cứ 3 năm có một khoa thi (Hương vào các năm tỵ, ngọ, mẹo, dậu; Hội và Đình vào các năm thìn, tuất, sửu, mùi); gọi người đỗ tam-trường ở khoa thi Hương là Tú-tài, người đỗ tứ-trường là Cử-nhân; qua các kỳ thi Hội và thi Đình, những người được đậu vớt gọi là Phó-bảng).

Sinh văn thơ (vua Minh-Mạng là tác-giả 2 bộ « *Ngự-chế tiền-bình Nam - kỳ tác - khầu thi - tập* » và « *Ngự - chế thi - tập* »), nhà vua thường khuyến-khích việc trước-tác.

Để thu-tập tài-liệu dùng vào việc làm quốc-sử, vua Minh-Mạng đặt Quốc-sử-quán, sai người soạn sách « *Liệt-thánh thực-lục tiền-biên* » và « *Khâm-định tiền-bình lương-kỳ phi-khẩu phương-lược* » bằng Hán-văn.

Về mặt xã-hội, để sửa-sang phong-tục, nhà vua cho ban-hành 10 điều huấn-dụ (Thượng - dụ thập - điều).

Tại các tỉnh, đều có lập nhà Dưỡng-tế để nuôi những người quan-quả cô-đơn và những kẻ tàn-tật không nơi nương nhờ.

Về tôn-giáo, đạo Nho được tôn làm chính-đạo; vua Minh-Mạng ra lệnh nghiêm-cấm và trừng-trị những người theo đạo Gia-tô.

Quan-tâm đến việc vũ-bị, vua Minh-Mạng định lại binh-chế, chia thành Bộ-binh, Thủy-binh, Tạng-binh, Kỵ-binh và Pháo-thủ-binh, thường truyền bảo các quan phải chăm lo luyện-tập binh-mã để phòng khi hữu-sự và cho lập thêm đồn-ai, dựng các pháo-đài, đóng tàu, đúc súng ống...

Dưới triều Minh-Mạng, quan quân đánh dẹp được các đám giặc Phan-Bá-Vành, Lê-Duy-Lương và Nông-văn-Vân ở đất Bắc, Lê-văn-Khôi ở trong Nam; đánh đuổi được quân Xiêm sang cứu-viện cho Lê-văn-Khôi; sáp-

nhập vào nước ta các phần đất Sầm-Nữ, Trấn-Ninh, Cam-Môn và Savannakhet và củng-cố nền đô-hà ở Chân-Lạp.

— Vua Minh-Mạng mất năm canh-tí (1840), thọ 50 tuổi, trị-vi được 21 năm.

Mục-Thận :

Làm nghề đánh cá, vì cứu được vua Lý Nhân-Tôn khỏi sự mưu-hại của Thái-sư Lê-văn-Thịnh vào năm bính-tí (1096) tại Tây-Hồ nên được phong làm Đô-úy Tướng-quân và được ban thưởng đất Dâm-Đàm làm thực-ấp. — Đến đời Trần lại tặng chức Thái-úy Trung-Duệ Vũ-Lượng-Công.

Sau này hai làng Vông-Thị và Trích-Sải (thuộc huyện Hoàn-Long, tỉnh Hà-Đông) đều phụng-thờ ông làm Thành-hoàng.



Năng-Văn Nữ-Sĩ :

Không rõ tên. Là con gái của Đức-Ngạn-Hầu Nguyễn-Công-Tấn và là chị ruột của Nguyễn-Công-Trứ.

Có nhan-sắc, văn thơ xuất-chúng ; góa chồng năm 19 tuổi, bà thủ-tiết thờ chồng. Trong vùng có vị quan lớn định dùng uy-quyền vây bắt, bà trốn thoát được, sau đó xuất-gia quy-y ở chùa.

Đến đời Minh-Mạng, bà được tuyên-dương « Tiết-hạnh khả-phong ».

Ngọc - Hân Công - chúa (1770-1803) :

Tục gọi Chúa-Tiên. Con gái út vua Lê Hiến - Tôn (1740 - 1786). Thông kinh-sử, thạo âm-luật và sành văn quốc-âm. Năm bính-ngọ (1786), được gả cho Bắc - Bình - Vương

Nguyễn-Huệ khi Nguyễn-Huệ đem quân ra Bắc tỏ ý phò Lê diệt Trịnh. Năm mậu-thân (1788), Nguyễn-Huệ lên ngôi Hoàng-đế, bà được phong làm Bắc-Cung Hoàng-hậu.

Vua Quang-Trung mất (năm nhâm-tí, 1792) ; tính ra bà ở với nhà-vua được 6 năm, sinh được 1 trai và 1 gái.

Nhà Tây-Son đổ, bà đem 2 con vào sống lẫn-lút trong tỉnh Quảng-Nam, sau vì có người chỉ-điểm, bà và các con đều bị nhà Nguyễn bắt giết.

Tương truyền bà có làm rất nhiều thơ văn, nhất là thơ quốc-âm, nhưng nay phần nhiều đều bị thất-tán, chỉ còn lưu lại hai áng văn với lời-lẽ lâm-ly thống-thiết phơi-bày tấm lòng đốn-đau thương-nhớ của bà đối với chồng : đó là bài « Văn-tế vua Quang-Trung » và bài « Khóc vua Quang-Trung » (tức « Ai-tư-văn »).

Ngọc-Vạn Công-chúa :

Con gái thứ 2 của Sãi-Vương Nguyễn - Phước - Nguyễn (1613-1635). Gả về cho vua Cao-Mên Chei Chetta II (1618-1628), Ngọc-Vạn Công-Chúa được phong làm Hoàng-hậu với danh - hiệu Somdach Prea Peaccayodey Preavoreac Ksatrey (1620). Do cuộc hôn - phối này, sự giao-biểu giữa Việt-Na và Cao-Mên được khăng-khít hơn và người Việt được phép di-dân vào Nam-Phần để sinh sống.

Về sau, đến đời vua Réam Thip Dei Chan (1642-1659), em của Chei Chetta II, bà Ngọc - Vạn đã xin cho người Việt được quyền khai-thác xứ Biên-Hòa (năm 1658).

Ngô-Cảnh-Hoàn :

(« Việt - sử tổng - vịnh » chép là Ngô-Phúc-Hoàn ; « Lê-quý kỷ-sự » chép là Nguyễn-Phúc-Mai).

— Người làng Trảo-Nha, huyện Thạch-Hà, trấn Nghệ-An (nay thuộc Trung-Phần).

Tướng Trịch, quân Tiền-phong-cơ, dưới quyền Quận-Thạc Hoàng-Phùng-Cơ. Trong trận đánh chống cản bước tiến của quân Tây-Sơn kéo ra Thăng - Long vào năm bính - tỵ (1786), Ngô-Cảnh-Hoàn bỏ mình tại cửa sông Thuy-Ái.

Ngô - Cảnh - Hoàn ch
người ái-thiếp là Phan - t
cùng giec mình tự - trã
Thúy-Ái để chết theo chôn

Ngô-Chân-Lưu :

Không rõ tên ; Chân-Lu
hiệu. Danh-tăng đời Đinh (—
trụ-tri ở chùa Phật-Đà. Th
Vân - Phong Thiên - sư
thứ 3 của dòng Vô-Ngô
Thường tham - dự triều -
được Đinh-Tiên-Hoàng
phong là Khuông - Việt
(hoặc Thái-sư).

Đời Tiền - Lê, vào n
phúc thứ 7 (986), nhân c
là Lý-Giác sang nước ta,
cử ra đón tiếp. Khi Lý-G
ông vâng mệnh vua Lê là
tiền như sau :

Tường-quan phong hảo

Thần tiên phục đế-hương
Thiên lý, vạn lý thiệp th
Cửu thiên quy lộ trường
Nhân tình thâm thiế

Phan luyến sứ tình long
Nguyễn tương thâm

Phân minh tấu ngã hoàn

— Lê-Quý-Đôn sau có lời khen :
« ...Chân - Lưu từ-diệu danh chấn
nhứt thời » (Điều ca của Ngô-Chân-
Lưu đã nổi danh một thời).

Ngô-Chi-Lan (Bà) :

Nữ-sĩ đời Lê Thánh-Tôn.

— Người làng Phù - Lỗ, huyện
Kim - Anh (thuộc tỉnh Phúc - Yên,
Bắc-Phần).

Nổi tiếng giỏi thi - ca, từ - khúc.
Chồng là Phù - Thúc - Hoành (làm
quan đến chức Đồng-các Đại-học-sĩ).
Bà thường được vua Lê triệu vào
hầu thơ và phong chức Phù-gia nữ-
học-sĩ và sai dạy các cung-nữ.

Bà mất năm 41 tuổi.

* Thơ văn của bà đều chép ở
« Mai - trang tập » (thất - truyền) ;
hiện nay chỉ còn truyền lại bài thơ
« Vịnh bốn mùa ».

Ngô-Đình-Khả :

Trung-thần triều Nguyễn. Người
làng Đại - Phong, huyện Lệ - Thủy,
tỉnh Quảng-Binh (Trung-Phần) làm
quan đời vua Thành-Thái đến chức
Đại - thần. Năm 1507, khi viên
Khâm-sứ Trung-Kỳ là Lê Íc-que dùng
áp-lực bắt các quan lớn trong Triều
phải ký tên vào tờ biểu yêu-cầu vua

Thành-Thái thoái-vị, riêng ông Ngô-
Đình-Khả phản-kháng không chịu
trước-phế vua, mặc dù có sự đe-dọa
của Pháp và bè lũ tay sai. Cho nên,
sau này, sĩ-phu đã đặt câu khen-tụng :
« Phế vua không Khả... ».

Ngô-Đức-Kế :

Hiệu Tập - Xuyên. Con quan
Tham-tri Ngô Huệ-Liên. Quê ở Hà-
Tĩnh (Trung - Phần). Đỗ Tiến - sĩ
khoa tân - sửu (1901) triều Thành-
Thái, rồi ở nhà đóng cửa đọc sách

Chịu ảnh-hưởng tư-tưởng của
hai nhà văn cách-mạng Trung-Hoa
là Khang-Hữu-Vi và Lương-Khải-
Siêu, ông đề-xướng tân-học, bài-xích
lối họ: cử-nghiep.

Vốn có liên-lạc với nhà cách-mạng
Phan-Bội-Châu ; sau khi Phan tiên-
sinh đồng - độ rồi, vì có người tố-
cáo, ông bị kêu án « tiếm thông dị
quốc », nên bị bắt giam ở ngục Hà-
Tĩnh, sau đày ra Côn-đảo 10 năm.

Mãn hạn tù, ông về Hà-Nội, làm
chủ - bút tờ « Hữu - thanh », chủ-
trương đả-kích văn-thơ lãng-mạn, hết
sức bài-xích nhóm Nam-phong do
nhà văn Phạm-Quỳnh cầm đầu nhất
là khi nhóm này hô-hào kỷ-niệm
« Truỵên-Kiểu ».

Ngô-Nhân-Tĩnh :

Văn-thần triều Nguyễn về đời vua Gia-Long.

— Tự Nhữ-Đôn. Môn - đệ của danh-sĩ Võ-Trường-Toản. Cùng ra giúp Nguyễn-Vương-Ánh một lượt với hai bạn đồng-song là Lê-Quang-Định và Trịnh-Hoài-Đức, lãnh chức Hàn-lâm-viện Thị-độc.

Hai lần đi sứ Tàu : năm mậu-ngọ (1798), đang làm Binh - bộ Hữu Tham-tri, ông được cử sang sứ nhà Thanh với mục-dịch dò - thám mọi việc ; rồi đến năm nhâm-tuất (1802), sau khi Nguyễn-Vương lên ngôi tôn, ông được cử làm Giáp-Phó-sứ theo Trịnh-Hoài-Đức và Hoàng-Ngọc-Uẩn sang Tàu đưa quốc-thư và nộp lại những ấn-sách của nhà Thanh trước đây phong cho Tây-Sơn.

Năm đinh-mão (1807 ; Gia-Long thứ 6), sung chức Chánh - sứ cùng với Phó-sứ Trần-Công-Đàn đem ấn-sách vào thành La - Bích phong cho Nặc-Ông-Chân làm vua Chân-Lạp.

Năm tân-vị (1811 ; Gia-Long thứ 10), lãnh chức Hiệp-Trấn Nghệ-An, ông tâu vua rõ cảnh dân - tình đói-khổ tại địa-phương ông trị-nhậm và tìm đủ mọi cách để cứu-giúp. Trong dịp này, ông đã cùng với Đốc - Học Nghệ - An là Bùi-Dương-Lịch soạn quyển « *Nghệ - An phong-thổ ký* ».

Năm nhâm-thân (1811) quân Lê-văn-Duyệt vào trấn Gia-Định-thành, ông giữ chức Hiệp-Tổng-trấn

Năm sau (1813), ông Văn-Duyệt phụng chiếu đưa vua Chân - Lạp là Chân về Chân-Lạp.

Cũng năm ấy, vì bị giết vua Gia-Long nghi-ngờ, phiên thành bệnh nặng mất tại xã Chí - Hòa (Gia - Định) được phong tặng Kim-t-Chính-trị Vinh-lộc Thuợc trước Trịnh-Viễn-Hầu, thụ

« Sính văn thơ, Ngô là nhà thơ trong nhóm B — Thi-xã. Thi-văn của ông với thi-văn của hai bạn th Hoài-Đức và Lê-Quang — tập « *Gia-Định tam-gia-thi* »

Ngô-Quyền (896-9—

Vị anh-hùng cứu quốc thế-kỷ thứ 1.

— Người làng Đường thuộc huyện Phúc-Thọ, (Bắc-Phần). Con quan Phong-châu là Ngô-Mân

Trước làm thuộc-t là rể của Tiết-độ-sú

Nghệ, được sai giữ đất Ái-Châu tức là Thanh-Hoá). Khi họ Dương bị đứu con nuôi là Kiểu-Công - Tiệp bạo-sát để cướp quyền, Ngô-Quyền đem quân ra Bắc diệt-trừ kẻ phản-nghịch để báo-cửu cho chủ-tướng.

Ngày 16 tháng 6 năm mậu-tuất (938), Ngô-Quyền cho quân hạ-trại trước La-Thành, trên bờ sông Tô-Lịch.

Dò biết thành Đại-La được phòng-bị vững-vàng, Ngô-Quyền liền phân quân vây 4 mặt, rồi sai làm một tờ bịch kẻ công ơn Dương-Diên-Nghệ và nêu rõ tội-trạng của Kiểu-Công-Tiệp cùng mục-dịch cuộc động-bính của mình, chép thành nhiều bản cho bắn vào trong thành.

Ba hôm sau, Ngô-Quyền ra lệnh tấn-công. Quân ta hăm thành rất kịch-liệt; lại nhờ công hiệu của mấy tờ bịch bắn vào thành, Đại-La chẳng mấy chốc đã thất-thủ, Kiểu - Công - Tiệp bị bắt đem giết để răn chúng.

Hồi Kiểu-Công-Tiệp còn nắm giữ vận-mệnh Đại-La-Thành, tự lượng không thể đối-dịch nổi với đại-bính của Ngô-Quyền từ Ái-Châu kéo vào, nên vội sai người sang cầu-cứu nhà Nam-Hán bên Tàu.

Hán-Chúa Lưu-Cung chụp lấy cơ-hội, quyết-tâm thực-hiện mộng xâm-lăng, liền sai con là Thái-tử

Hoàng-Tháo đem 150.000 quân theo đường biển, và tự đốc-suất 100.000 quân do ngả Lạng-sơn kéo vào nước ta.

Khi thủy - quân của Hoàng-Tháo vào gần đến sông Bạch-đăng thì bên này Ngô-Quyền đã giết được Kiểu-Công-Tiệp rồi. Trước nạn xâm-lăng, Ngô-Quyền bảo chúng tướng rằng : « Hoàng-Tháo là một đứu trẻ đại đứu quân từ xa đến, quân-sĩ tất mệt-nhọc. Lại nữa nghe Công-Tiệp bị giết, quân-khí chắc đã nhụt nhiều. Vậy ta nên lấy cái thế dĩ dật đại lao, chắc thế nào cũng nắm phần thắng. Tuy nhiên, kẻ kia giỏi về thủy - chiến, nếu ta không phòng-bị trước, thì cái thế được thua chưa biết như thế nào. Chi bằng dùng kế trùng nhữung cọc đầu bịt sặc nhon ở lòng sông rồi dụ cho thuyền chúng tiến vào chỗ tròng cọc thì mới dễ trị. Tướng không còn kế gì hay hơn... » Đoạn, thi-hành đúng theo mưu-kế đó, Ngô-Quyền vững lòng chờ quân Nam-Hán.

Đại-hội chiến-thuyền của Hoàng-Tháo tiến vào Bạch - Đăng - giang, vượt qua khỏi cửa Lục-Đầu, nhằm lúc Thủy - triều lên. Bỗng thấy một đoàn thuyền độc-mộc của Nam-quân đột-ngột xuất-hiện tiến đến khiêu-chiến rồi chạy thoát lui, bên Nam-Hán không mây-may nghi-ngờ, xua quân hăm-hở đuổi theo.

Đến chừng đội chiến - thuyền Nam-Hán lọt đúng vào chỗ quăng sông có dóng ngầm cọc, Ngô-Quyến cho quân dùng thuyền nhẹ đổ ra xáp-chiến hết sức quyết-liệt. Quân Nam-Hán bị đánh bất ngờ, chống không nổi, thoát lui. Lúc bấy giờ nước triều rút xuống rất mau, cả đoàn chiến-thuyền của Hoảng-Tháo chưa kịp trở lại, đã vướng vào những cọc bịt sắc nhọn, nghiêng đổ lũng-chống, quân-sĩ bị hất xuống sông, chết đuối quá phần nửa. Thêm vào đó, từ hai bên bờ, đá và mũi lửa và tên nỏ bắn xuống như mưa. Tiếng quân Nam-Hán la khóc vang dậy cả một góc trời; thuyền Nam-Hán bị đốt cháy, dơ rục trời.

Hoảng-Tháo hết sức chống-cự, nhưng cuối cùng bị bắt sống và bị giết ở thành Đại-La.

Hán-chúa Lưu-Cung, hay tin đại-quân đã bị bại và con bị hại, phần hoảng-sợ, phần lo buồn, vội rút quân trở về Phiên-Ngung (Trung-Hoa).

Sau khi giết được Kiêu-Công-Tiền và đánh đuổi được quân Nam-Hán, vào năm kỷ-hợi (939), Ngô-Quyến xưng Vương, đóng đô ở Cổ-Loa (thuộc huyện Đông-Anh, tỉnh Phúc-Yên, Bắc-Phân). Từ đây, Ngô-Vương hết lòng chăm lo tò-chức việc chính-trị. Nhờ đó, nước nhà trải qua được một thời-kỳ yên-vui.

Năm giáp-thìn (944), mất, thọ 47 tuổi và làm 6 năm.

Ngô-Vương-Quyến là rửa được cái nhục hơn nước ta bị Tàu đô-hộ và cho các nhà Đinh, Lê, Lý sau này được tự-chủ ở

Ngô-Sĩ-Liên :

Sử-gia đời Lê Thánh-Tôn.

— Người làng Chúc - Lý, Chương-Đức (nay là Chương tỉnh Hà-Đông, Bắc-Phân).

Đỗ đồng Tiến-sĩ; làm quan Lê-bộ Thị-lang, kiêm Sử-viện soạn.

Ông mất năm 98 tuổi.

Ngô - Sĩ-Liên là tác - giả

«Đại-Việt sử-ký toàn-thư», làm năm 1479 (Lê Thánh-Tôn, Hồ Đức thứ 10); gồm 15 quyển, thành 2 phần: Ngoại-kỷ (5 quyển chép từ đời Hồng-Bàng đến khi nội thuộc (938) và Bản-kỷ (10 quyển chép từ đời Ngô-Vương-Quyến khi vua Lê Thái-Tổ lên ngôi.

Ngô-Tùng-Châu :

Lương-thần triều Nguyễn.

— Người huyện Phù-Cát, Bình-Định (Trung-Phân); sau tại Gia-Định (Nam-Phân).

Môn-đệ của xử-sĩ Võ-Trường-Toàn. Xuất-thân thụ-chức Hàn-lâm ; khi chúa Nguyễn-Phước-Anh xưng Vương tại Gia-Định, dùng ông làm Điện-tuấn-quan cùng với các bạn đồng-song là Lê-Quang-Định, Trịnh-Hoài-Đức, cả thầy 12 người, để coi việc khai-khẩn điền-thổ ; sau thăng lên chức Lễ-bộ Tham-tri kiêm Phụ-đạo Đồng-cung Thái-tử.

Năm kỷ-mùi (1799), Nguyễn-Vương lấy được thành Qui-Nhơn đổi tên là Bình-Định, rồi cho Võ-Tánh làm Trấn-thủ và Ngô-Tùng-Châu làm Hiệp-trấn để cùng giữ thành. Chẳng bao lâu, quân Tây-Son kéo đến rất đông để vây thành. Mặc dù Võ-Tánh và Ngô-Tùng-Châu đã hết sức chống giữ, nhưng cuối cùng binh-sĩ mỏi-mệt, lương-thực thiếu-thốn, trong ngày 27 tháng 5 năm ất-dậu (tức là 7-7-1801), ông uống thuốc độc tuân-từ và Võ-Tánh tự thiêu mình để bảo-toàn danh-tiết..

Về sau, ông được vua Gia-Long truy-tặng làm Tán - trị Công - thần Thái-tử Thái-sư, Quận-Công. Sang đời vua Minh-Mạng, lại được truy-phong làm Ninh-Hòa Quận-Công.

Ngô-Tử-An :

Đanh-hiền đời Tiền-Lê (980-1009), có công sửa-sang mọi việc, giúp vua Lê Đại-Hành trị nước.

Ngô-Thế-Lân :

Tự Hoàn - Than, hiệu Ái-trúc-trai. Là một dật-sĩ ở đất Thuận-Hóa vào khoảng cuối đời Hậu-Lê.

Là người học thức uyên-thâm, có tư-tưởng rộng-rãi, chí-khí cao-nhã.

* Tác - giả sách « *Phong - trúc tập* », 2 quyển.

Ngô-Thì-Sĩ (1726-1780) :

Tự Thế-Lộc, hiệu Ngọ-Phong và Nhị-Thanh Cư-sĩ.

Là một văn-gia hữu-danh về đời Lê Cảnh-Hưng (1740-1786), tác-gia các tập thơ văn : « *Anh-ngôn thi tập* » ; « *Ngọ-phong văn-tập* » ; « *Nhị-thanh động-tập* » ; « *Việt-sử tiếu-án* » (khảo-sát và phê-bình các bản sử Nam cũ) ; « *Hải-Dương chí-lược* » hoặc « *Hải-Đông chí-lược* » (chuyên khảo về lịch-sử, địa-dư và nhân-vật tỉnh Hải-Dương).

— Người xã Tả - Thanh - Oai, huyện Thanh-Oai (Hà-Đông, Bắc-Phần). Đỗ Tiến - sĩ năm 41 tuổi (1766 ; Lê Hiên-Tôn, Cảnh-hưng thứ 27) ; làm quan đến chức Đốc-trấn Lạng - Sơn. Mất tại chức vào năm canh-tí (1780).

Ngô-Thời-Nhiệm :

Tự Hi-Doãn. Là nhà ngoại-giao lỗi lạc và cũng là tay văn-học có biệt tài dưới đời Quang-Trung Hoàng-đế.

— Người làng Tả-Thanh-Oai (tục gọi làng Tó, thuộc phủ Thanh-Oai, tỉnh Hà-Đông, Bắc-Phần). Là con trai của bậc danh-nho Ngô-Thì-Sĩ, sử-gia và văn-gia thời Lê-mạt.

Thông-minh khác thường, học-lực vừng-vàng, ông thi đỗ Tiến-sĩ dưới đời Lê Hiên-Tôn (1740-1786) và được chúa Trịnh-Sâm cử làm quan Tỳ-giã để dạy Thế-tử Trịnh-Khải.

Xảy ra việc Trịnh-Khải âm-mưu giết mẹ con Tuyên-phi Đặng-thị-Huệ để tranh dành ngôi chúa ; bấy giờ Ngô-Thời-Nhiệm đương giữ chức Đốc-dòng xứ Kinh-Bắc, tuy không dự cuộc và đã tìm cách can-ngăn, nhưng sau khi cuộc âm-mưu của Trịnh-Khải vỡ-lỡ, ông cũng bị chỉ-nghị một cách gắt-gao.

Năm binh-ngọ (1786), vị anh hùng Nguyễn-Huệ, theo lời Nguyễn-Hữu-Chỉnh, đem quân từ Nam ra Bắc để diệt Trịnh phủ Lê; Ngô-Thời-Nhiệm được quan Trung-hu-lệnh Trần-văn-Kỷ tiến-bạt, và Nguyễn-Huệ biết tài học ông, liền phong làm Tả-Thị-lang, tước Tinh-Phái-Hầu, dùng làm mưu-thần ở trong quân-trướng, chuyên-trách về từ-bàn.

Trước khi rút quân về Nam, Bắc-Bình-Vương Nguyễn - Huệ có lời dặn dò Đại-tư-mã Ngô-văn-Sô ở lại Thăng-Long chủ-trương về việc binh: « Ngô-Thời-Nhiệm không phải như các người, chỉ là thần-hạ của ta, Người đó dù phải qui-phục, nhưng ta vẫn coi như khách, như thầy. Vậy gặp việc gì khó giải-quyết, người phải bàn luận cho chín cùng Nhiệm rồi hãy làm. Trong bọn nhân-sĩ Bắc-Hà ngày nay ta nhận thấy duy có Nhiệm là có tài thông-biểu tường-tận mọi việc. Nhiệm chính là cánh tay phải để giúp ta làm nên đại-sự sau này ».

Thế rồi, khi 200.000 quân Thanh theo lời cầu-cứu của vua Lê Chiêu-Thống kéo vào nước ta, theo kế của Ngô-Thời-Nhiệm, quân ta rút lui khỏi đất Bắc về vùng Tam-Điệp chờ Nguyễn-Huệ đem quân Nam ra để cùng tiến đánh quân giặc.

Quân Thanh kiêu-hãnh, khinh-thường, nên bị đại-bình của vua Quang-Trung kéo ra đánh bại ở khắp mọi nơi.

Giặc Thanh chạy khỏi đất nước ta xong, Ngô-Thời-Nhiệm phụng-mạng vua Quang-Trung dùng ngoại-giao để tỏ tình hòa-hữu với Trung-Hoa. Nhờ khéo xử-sự (mua chuộc Phúc-Khang-An, được cử thay Tôn-Sĩ-Nghị đem quân 9 tỉnh sang đánh

rủa hờn, và Tể-tướng nhà Thanh là Hòa-Thân bằng những lễ-vật rất hậu để họ tâu xin vua nhà Thanh bãi binh), và cũng nhờ văn-tài của ông (bài biểu trần-tình lên vua Thanh, nhờ bọn Phúc, Hòa chuyển-đệ, lời-lẽ hết sức khôn-khéo; các bài biểu yêu-sách nhà Thanh hết điều này đến điều nọ, như đòi lập nhà-hàng ở phủ Nam-Ninh, đòi đất 7 châu thuộc Hưng-Hóa xưa, cầu-hôn với nhà Thanh, thư phản-kháng việc bắt cống người vàng...), Việt-Nam ta tránh được một cuộc chiến-tranh khác với Mãn-Thanh.

Vua Quang-Trung, trước những thành-công về ngoại-giao của Ngô-Thời-Nhiệm, đã tỏ lời khen-ngợi: « Ngòi bút của Ngô-Thời-Nhiệm có sức mạnh phi-thường, ngăn được hai chục vạn quân-sĩ ». Ngay cả tay biện-thần nhà Thanh hồi đó là Thang-Hùng-Nghiệp cũng phải phục tài cho rằng « một từ-thần như Ngô-Thời-Nhiệm của nước ta thực là một nhân-vật hiếm-có ».

Nhà Tây-Sơn đến hồi suy-tàn; vua Cảnh-Thịnh không giữ nổi cơ-ngiệp của Quang-Trung Hoàng-Đế, Nhà Nguyễn lên thay; Ngô-Thời-Nhiệm bị bắt giải về Kinh-dô Thuận-Hóa, sau bị đưa ra Bắc-thành, đem nọc ra đánh ở trước Văn-miếu, và vì có hiềm với Đặng-Trần-Thường nên bị họ Đặng sai người đánh chết.

Tương truyền Đặng-Trần-Thường vốn có hiềm-khích với Ngô-Thời-Nhiệm vì trước kia khi Đặng-Trần-Thường cũng làm tể cho Tây-Sơn, từng tranh-luận về thời-cuộc đã chịu thua Ngô-Thời-Nhiệm; nay thấy Thời-Nhiệm bị bắt, Đặng-Trần-Thường đọc kháy câu: « Ai công-hầu, ai khanh-tướng, trong trần-ai, ai dễ biết ai? » Thời-Nhiệm liền đối lại: « Thế Chiến-quốc, thế Xuân-thu, gặp thời-thế, thế thời phải thế ». Đặng-Trần-Thường không bằng lòng, sai người đánh chết Ngô-Thời-Nhiệm.

* Văn thơ của Ngô-Thời-Nhiệm, nhất là phần giấy tờ ông thay vua Quang-Trung giao-thiệp với Mãn-Thanh, đều có chép trong tập « *Bang-giao hảo-hoại* ».

Ngô-Thì-ỨC (1709-1736):

Hiệu Tuyết-Trai. Thân-sinh của Ngô-Thì-Sĩ. Người xã Tả-Thanh-Oai (thuộc huyện Thanh-Oai, tỉnh Hà-Đông, Bắc-Phần). Đỗ Hương-cống, hồng thi Hội, ông ở nhà không ra làm quan.

* Tác-phẩm: « *Tuyết-trai thi-tập* » và « *Nam-trình liên-vịnh tập* ».

Ngô-Văn-Sở :

Danh-tướng triều Tây-Sơn, từng lập được nhiều chiến-công và đã dục vào trận lớn đánh đuổi quân Thanh ở đất Bắc.

— Tháng 11 năm đinh-mùi (1787). Ngô-văn-Sở cùng Phan-văn-Lân được cử làm Tham-tán quân-vụ theo Vũ-văn-Nhậm kéo quân ra Bắc hỏi tội Nguyễn-Hữu-Chỉnh.

Bất giết Nguyễn-Hữu-Chỉnh xong, Vũ-văn-Nhậm rồi cũng chuyên-quyền, và lại tỏ ý chống lại Bắc-Bình-Vương Nguyễn-Huệ để chịu chung số-phận với Nguyễn-Hữu-Chỉnh. Sau đó, Ngô-văn-Sở được cất nhắc lên làm Đại-Tur-mã thế chân Nhậm, cầm binh-quyền và kiêm giữ chức Trấn-thủ Thăng-Long.

Ở đất Bắc, Ngô-văn-Sở tìm cách dẹp tắt phong-trào chống-đối tân-triều (đánh bại Hoàng-Việt-Tuyển ở Hoàng-Giang ; đuổi bắt bọn Trần-Quang-Châu, Lê-Ban ở mạn xứ Đông, khiến cho vua Lê Chiêu-Thống phải hết sức long-dong...)

Đến khi 200.000 quân Thanh, dưới quyền Tôn-Si-Nghị, theo lời cầu-cứu của vua Lê Chiêu-Thống kéo vào nước ta (tháng 11 năm mậu-thân, 1788), thế giặc hết sức mạnh-mẽ, Ngô-văn-Sở theo mưu bàn của Ngô-Thời-Nhiệm, liền bỏ Thăng-Long

rút quân thủy-bộ về đóng giữ ở núi Tam-Điệp rồi sai người về Phú-Xuân cáo-cấp với Bắc-Bình-Vương.

Nguyễn-Huệ lên ngôi Hoàng-đế xong, kéo quân ra Bắc đánh giặc ; Đại-Tur-mã Sở và Nội-hầu Lâm được cử cai-quản Tiền-quân đi tiên-phong. Sau các trận đại-thắng ở Bình-Vọng thuộc phủ Thường-Tín và Đồng-Đa ở phía tây-nam Thăng-Long, quân Tây-Sơn đuổi được giặc xâm-lăng ra khỏi đất Bắc.

Thấy quân Thanh không dám trở sang trả thù, vua Quang-Trung giao việc Bắc-Hà cho hai tướng Ngô-văn-Sở và Phan-văn-Lân cùng hai văn-thần là Ngô-Thời-Nhiệm và Phan-Huy-Ích, rồi kéo quân về Nam.

Để nối lại tình thân-thiện với nhà Thanh, tiếp theo đó, vua Quang-Trung nhún mình cầu hòa, rồi sai Ngô-văn-Sở đưa giả-vương Phạm-Công-Trị sang Tàu đứng nhận phong (năm canh-tuất, 1790).

Khi trở về (cũng năm canh-tuất, 1790), Ngô-văn-Sở làm Thủy-quân Đô-đốc cùng với Đô-đốc Lê-văn-Nhân đem binh-thuyền đánh đuổi được bọn giặc Khách-quấy-phá miền duyên-hải.

Quang-Trung Hoàng-đế mất, Quang-Toản lên nối ngôi ; Ngô-văn-Sở vẫn đóng ở Thăng

Long, tóm coi công việc quân dân, được tiến chức Đại-Đồng-lý, tước Quận-công.

Năm ất-mão (1795), ở Phú-Xuân, Vũ-văn-Dùng trừ bỏ Thái-sư Bùi-Đắc-Tuyên; Ngô-văn-Sở vâng chỉ triệu về Kinh để bị kết vào tội bội-phản và bị chìm nước cho đến chết.

Ngô-Xương-Văn :

Con thứ của Ngô-Vương Quyền. Chính Xương-Văn đã dẹp được loạn Dương-Tam-Kha, dành quyền trở lại cho họ Ngô.

Lên ngôi, Ngô - Xương - Văn tự xưng là Nam - Tấn - Vương và sai người rước anh là Ngô-Xương-Ngập về để cùng coi việc nước. Thời-kỳ hai anh em Ngô-Xương-Văn và Ngô-Xương-Ngập làm vua, sử gọi là Hậu Ngô-Vương (950-956).

Sau khi Ngô - Xương - Ngập mất (954), trong nước giặc-gia nổi lên khắp nơi, Ngô - Xương - Văn phải thân-chinh đi đánh dẹp mãi.

Năm ất-sửu (965), Ngô-Xương-Văn bị tử-trận ở thôn Thái-Bình.

Ngô-Ấn Thiên-sư :

Danh-tăng đời Lý. Tục - danh là Đòm - Khi. Quê ở làng Kim - Bài

(thuộc huyện Thanh-Son, tỉnh Hà-Đông, Bắc - Phần). Trụ-trị tại chùa Long-Ấn. Thông hiểu 2 thứ chữ Hán và Phạn.

Ngô - Ấn Thiên-sư chủ - trương thuyết « Tam-bon » tức là « lấy thân làm Phật, lấy miệng làm Pháp, lấy tâm làm thiền », và cho rằng « tuy chia ba loại nhưng kỳ thực cũng là một, như nước ở 3 ngọn sông, tên gọi tuy khác nhau mà chất nước không khác ».

Thiền - sư tịch năm mậu - thìn (1088), thọ 69 tuổi.

Nguyễn-An-Khang :

Chiến - sĩ cách - mạng miền Nam, một trong số những người đầu tiên hưởng-ứng phong-trào Đông - kinh Nghĩa - thực ; — cũng là một nhà văn nổi tiếng vào đầu thế-kỷ XX, trợ-bút tờ « Nông-cổ mín-đàm » ở Sài-gòn và dịch những tiểu - thuyết Tàu như « Tam-quốc-chí », Thủy-hử », « Phán-trang-lưu », v.v..

Để giúp phương - tiện đưa rước các thanh-niên xuất-dương, ông thành lập khách-sạn Chiêu-nam-lầu.

Ông là thân-phụ nhà cách - mạng Nguyễn-An-Ninh.

Tương truyền, khi Nguyễn-An-Ninh tỏ ý xin được qua Pháp tiếp-tục

sự học, ông đưa con lên tại Lãng-Ông (Bà-Chiếu) bắt thề không bao giờ thay đổi chí-hướng theo bà vinh-hoa và phải luôn luôn nghĩ đến Tổ-quốc; rồi mới cấp tiền cho. Về sau, Nguyễn-An-Ninh đã giữ đúng lời thề; Pháp đem chức-vụ cao giao cho, Nguyễn-An-Ninh từ-chối, chịu sống trong cảnh nghèo, và suốt đời hy-sinh cho chính-nghĩa.

Nguyễn-An-Ninh :

Nhà cách-mạng ở Nam-Việt vào thời tiền-bán thế-kỷ XX.

Người ở Quán-Tre, Hóc-Môn (Gia-Định, Nam-Phần). Con của nhà chí-sĩ Nguyễn-An-Khang. Du-học tại Pháp, rồi tốt-nghiệp trở về nước; Pháp dụ cho quan-chức lớn, ông khước-từ, chịu sống trong cảnh nghèo-hèn, có lần đi bán dầu cù-là và suốt đời hy-sinh cho chính-nghĩa.

Vào năm 1928, đảng Nguyễn-An-Ninh ra đời, có thanh-thế nhất ở vùng Hóc-Môn, Bà-Điểm.

Từng làm bình-bút cho tờ « La Cloche » tại Saigon. Sau khi tờ báo bị người Pháp buộc phải đình-bản, ông bị giam một thời-gian rồi được tha. Tiếp-tục việc tranh-đấu bênh-vực quyền-lợi cho đám cần-lao, ông lại bị bắt.

Ông mất tại Cơn-B 7 năm 1943.

* Tác-phẩm bằng Nguyễn-An-Ninh :

« Tôn giáo » ; « Hu và « Dân-ước » (dịch Contrat social của Rousseau).

Nguyễn-Án (1770—

Từ-thần thời Lê-m (cuối thế-kỷ XVIII và XIX).

Tự Kính-Phủ, hiệu

— Người làng Du— Đông-Ngạn (nay là tỉnh Bắc-Ninh, Bắc-Phả

Thông-minh và hiệu cụ tăng-lão là Nguyễn-B bộ Thị-lang sang sứ được nhiều sách lạ đem xem đó mà học càng rộng

Năm Gia-Long thứ 4 được vời ra làm quan, huyện Phù-Dung (nay Hưng-Yên), nhưng lâu thì từ-quan về.

Năm Gia-Long thứ 6 đồ Cử-nhân Tiếp đó, (1808), bổ Tri-huyện (nay là Tiên-Lãng, Ki

chức được 7 năm ; đến năm ất-hợi (1815 ; Gia-Long thứ 16), ông lâm trọng-bệnh mà mất, thọ 46 tuổi.

* Nguyễn-Ấn là tác-giả tập thơ nhan-đề « *Phong-lâm minh-lại thi-tập* ». Ngoài ra, ông đã cùng với danh-sĩ Phạm-Đình-Hổ soạn chung bộ sách « *Tang-thương ngẫu-lục* » (in năm 1896 ; 2 quyển, gồm 90 bài khảo-cứu về lịch-sử, địa-lý, điển-lễ, phong-tục về cuối đời Lê).

Nguyễn-Bá-Học (1857-1921) :

Văn-gia cận-đại sở-trường về thể đoản-thiên tiểu-thuyết răn dạy người đời.

— Người xã Giáp-Nhất, huyện Thanh - Trì, tỉnh Hà - Đông (Bắc-Phần).

Năm 1908, ông tham-gia phong-trào Đông-kinh Nghĩa-thực, phụ-trách dạy môn Việt-văn cho trường tại Hà-Nội.

* Tác-giả « *Lời khuyên học-trò* » (xuất bản năm 1930), « *Gia-đình giáo-dục* » (1931) và nhiều đoản-thiên tiểu-thuyết đăng ở « Nam - phong tạp-chí ».

Nguyễn-Bá-Lân (1701-1785) :

Người xã Cổ - Đô, huyện Tiên-

Phong (nay thuộc phủ Quảng - Oai, tỉnh Sơn-Tây, Bắc-Phần).

Đỗ Tiến-sĩ năm 31 tuổi (1731 ; Lê-đế Duy-Phượng, Vĩnh-khánh thứ 3) ; làm quan đến chức Thượng-thư.

* Sành về phú Nôm, ông còn truyền lại những bài đặc-sắc như « *Giai-cảnh kiêu-tình phú* », « *Ngã-ba-Hạc phú* », « *Trương Lưu-Hữu phú* ».

Nguyễn-Bá-Loan :

Một trong những nhà lãnh-đạo phong-trào chống Pháp bằng hình-thức khất - thuế vào năm 1908 ở Quảng-Ngai.

Phong - trào này được dân-chúng 6 phủ, huyện hưởng - ứng, nhưng chẳng bao lâu thì bị đàn-áp. Nguyễn-Bá-Loan cùng bạn đồng-chí là Lê-Khiết bị bắt và bị chém tại Quảng-Ngai.

Nguyễn-Bặc :

Danh - tướng đời Đinh ; có công giúp Đinh - Bộ - Lĩnh dẹp loạn Sứ-quân để thống-nhất lãnh-thổ.

Khi Đinh - Bộ - Lĩnh lên ngôi Hoàng-đế, ông được phong là Định-Quốc - Công và được đổi theo họ vua,

Vệ-vương Đinh-Tuệ lên làm vua (kỷ-nào, 979). Thập-dạo Tướng-quân Lê-Hoàn nhiệp-chính quá lộng-quyền, Nguyễn-Bặc cùng với Đinh-Điền, Phạm-Hạp cử binh đến đánh, nhưng sức yếu, nên rốt cuộc bị hại.

Nguyễn-Biểu :

Nghĩa-sĩ đời Hậu-Trần.

— Người thôn Nội-Điền, xã Bình-Hồ, huyện La-Giang (về sau đổi là La-Sơn), thuộc tỉnh Hà-Tĩnh, Trung-Phần.

Làm quan Ngự-sử đời Trần. Xảy ra việc Hồ-Quý-Ly chiếm ngôi, rồi quân Minh kéo sang lấy tiếng diệt Hồ phủ Trần để thôn-tính nước ta, ông theo vua Trần Trùng-Quang quyết đánh đuổi giặc xâm-lãng.

Tháng 4 năm quý-tị (1413), thành Nghệ-An mất ; Trần Trùng-Quang chạy vào Hóa-Châu, dùng kế hoãn-binh, mới sai Nguyễn-Biểu ra cầu-phục với Trương-Phụ.

Trương-Phụ không thêm đếm-xỉa đến lời nghị-hòa ; nhưng biết vị sứ-giã của vua Trần Trùng-Quang là người tài giỏi và có khí-tiết, liền bắt giữ lại không cho về. Nguyễn-Biểu giận mắg Trương - Phụ rằng : « Chúng bay ngoài mặt thì rêu-rao là đem quân nhân-nghĩa sang giúp nhà

Trần, nhưng trong bụng lại toan chiếm giữ để vơ-vét của-kiếp dân lành. Thật là một cướp hung-ngược. »

Trương truyền, Trương-Phụ — thử ông, mới sai dọn ra một người, bảo nếu ăn thì sẽ t. Chẳng do-dự, ông liền lấy đũa mắt dầu người mà nuốt và cắt sang-sẻng ngâm thơ, lời lẽ ch biếm đến chỗ cao-ngạo, hết sức kh. thường quân Tàu — bài thơ « — cổ điền người » do ông ứng-khẩu trong trường-hợp này như sau :

*Ngọc - thiện trân - tu đã đủ mùi,
Gia-hào thêm có cổ đầu người.
Nem cường, chả phượng còn thua be—
Thịt gụ, gan lán hân kém tươi.
Cá lồi lộc-minh so cũng một,
Vật bày thô-thủ hội gắp mười.
Kìa kìa ngon-ngọt tay vai lợn,
Tráng-sĩ như Phan tiếng để đời.*

Trương - Phụ, tuy tức giận lắm, nhưng vẫn thả ông về. Nhưng sau, nghe theo lời ton - bót của bọn tùy - thuộc, nhất là bọn hàng-tướng người Việt, họ Trương lại sai người đuổi theo bắt Nguyễn-Biểu lại, trói vào cột cầu Lam cạnh chùa Yên-quốc, cho đến khi thủy - triều dâng lên để giết ông.

Vua Trần Trùng-Quang, hay tin Nguyễn - Biểu tử-tiết, lấy làm xót-thương lắm và đã thả-lộ mỗi cảm-hoài đối với bậc trung-thần có can-trường nghĩa-khí hơn người trong bài văn-tế có những đoạn diễn-tả cả một tấm lòng khí - khái đáng khâm-phục ở Nguyễn-Biểu :

« ... Nhờ thuở tiền-sinh cao giờ mao-trái, chàm-chấm ở nơi đài-gián ; đành làm cột đá để ngăn dòng. — Tới khi tiền-sinh xa gác vó câu, hăm-hăm chỉ cán cờ mao ; bỗng trở gió vàng bên nện nổi.

« Thói tình-chiến Hồ-tặc chin hăm ; gan thiết-thạch Tô-công dễ đổi.

« Quan - Văn - Trường gặp Lữ-Mông, dễ sa cơ úy ; mắng thấy chữ « phé té hà cấp », dạ những ngùi-ngùi. — Lưu-Huyền Đức giận Lục-Tồn, mắng trả thù này ; nghĩ đến câu « thường đâm bất vong », lòng thêm dữ-dội... »

Về sau, Nguyễn-Biểu được phong làm Nghĩa-vương.

Nguyễn-Bình-Khiêm

(1491 - 1585) :

Tự Hạnh-Phủ, hiệu Bạch-Vân Cư-sĩ ; tục gọi Trạng-Trình.

— Người làng Trung-Am, huyện Vĩnh-Lại (nay là phủ Vĩnh-Bảo, tỉnh Hải-Dương, Bắc-Phần).

Đỗ Trạng - nguyên năm ất - mùi (1535 ; Mạc-Đăng-Doanh, Đại-chính thứ 6). Làm quan được 8 năm, đến chức Lại-bộ Tả-Thị-lang, ông dâng sớ hạch 18 người lộng-quyền.

Năm nhâm-dần (1542 ; Mạc-Phúc-Hải, Quảng-bòa thứ 2), ông xin về trí-sĩ, làm nhà ở làng gọi là Bạch-vân-am để dạy học-trò. Trong đám môn-đệ ông, có Phùng-Khắc-Khoan, Lương-Hữu-Khánh, Nguyễn-Dữ là những bậc tài-trí xuất-chúng, giúp công sức rất nhiều cho nhà Lê trung-hưng.

Nhà Mạc, cảm-phục tài-đức ông, phong cho ông chức Lại-bộ Thượng-thư, tước Trình-Quốc-Công.

✱ Là một nhà Nho-học uyên-thâm, ông lại ít tình Dịch-lý, biết rõ các việc vị-lai ; do đó, thiên-hạ tin các lời ông nói là lời sấm cả

Ông cũng hay làm văn thơ. Riêng về phần văn quốc-âm, nay còn lưu lại một tập « Bạch-vân Quốc-ngữ thi », gồm non 100 bài thơ hoặc vịnh cảnh nhân-tân hoặc tả thế-thái nhân-tình, lời-lẽ khi thì thanh-tao phóng-khoáng, khi thì châm-biểu nhẹ-nhàng, có thể coi là những bài học khuyên-răn đời rất thâm-thúy ý-vị.

☉ Sau đây xin trưng-dẫn vài bài thơ của Nguyễn-Bình-Khiêm nêu rõ cái nhân-cách phi-phàm của một bậc đại-nhân quân-tử :

Am Bạch-vân

*Được thua đã thấy ít nhiều phen,
Đế rì công-danh đối lấy nhàn (nhàn).
Am Bạch-vân, rồi nhàn-hứng,
Dạm hồng-triều, biếng ngại chen.
Ngày chầy, hợp mặt : hoa là khách ;
Đêm vắng, hay lòng : nguyệt ấy đền.
Chớ chớ thờ-ơ, nhìn mới biết :
Đỏ thì son đỏ, mực thì đen.*

* *

Cảnh nhàn

*Một mai, một cuộc, một cần câu,
Thơ-thấu đủ ai vui thú nào.
Ta đợi, ta tìm nơi vắng-vẻ,
Người khôn, người đến chốn lao-xao.
Thu ăn măng trúc, đông ăn giá,
Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao.
Rượu nồng góc cây ta sẽ nhấp,
Nhìn xem phú-quý tựa chiêm-bao.*

* *

Thế-thái nhân-tình

*Thế-gian biến-cải vũng nên đời,
Mặn, nhạt, chua, cay, lẫn ngọt bùi...
Còn bạc, còn tiền, còn đệ-tử,
Hết cơm, hết gạo, hết ông tôi.
Xưa nay đều trọng người chân-thật,
Ai nấy nào tra kẻ đái-bối ?
Ở thế mới hay người bạc-ác,
Giàu thì tìm đến, khó tìm lui.*

Nguyễn-Bôn :

Liệt-sĩ đã bỏ mình vì nước hồi
người Pháp đánh thành Nam-Định.

— Người Nam-Định Tự mộ binh đem đến theo quan tỉnh chống đánh Pháp xâm-lược. Ngày 28-3-1883, Pháp tấn-công vào thành, ông bị trúng đạn mà mất.

Nguyễn-Cao :

Chiến - sĩ Cần - vương, giúp Nguyễn-Thiện-Thuật chống Pháp tại chiến-khu Bãi-Sậy (Hải-Dương).

— Người làng Cách-Bi, thuộc tỉnh Bắc-Ninh (Bắc-Phần). Cha là Tri-huyện Nguyễn-Hành, chết sớm ; bà mẹ có tiếng tiết-liệt hơn người.

Đỗ Giải-nguyên khoa đình-mão (1867). Sơ-bổ Tri huyện Yên-Dũng, rồi thăng Tri-phủ Lạng-Giang. Lúc Pháp đến gây-hấn tại đất Bắc, ông giữ chức Bang-biện Quân-vụ. Được thăng Bộ-chánh tỉnh Thái-Nguyên ; ít lâu sau, ông tình-nguyện xin đi trông coi việc khai-khẩn ruộng hoang ở Nhà Nam.

Năm quý-mùi (1883), ông sung chức Bắc-kỳ Tán-lý Quân-vụ. Khi Triều - đình Huế ký Hòa ước với Pháp, ông cùng một số bạn đồng-liều liền treo ấn từ-quan. Tiếp đó, xảy ra việc thất-thủ Kinh-thành Huế, vua Hàm-Nghi xuất-bôn. Nguyễn-Thiện-Thuật hưởng-ứng chiêu Cần-vương lập chiến-khu Bãi-Sậy làm nơi căn-cứ chống Pháp ; Nguyễn-Cao liền tìm

đến Bãi-Sậy, lãnh việc mộ Nghĩa-binh, tổ-chức thành đội-ngũ và huấn-luyện về chiến-thuật du-kích.

Nghĩa-quân dưới quyền Nguyễn-Cao thường đánh phá đồn Pháp, gây thiệt-hại cho quân địch rất lớn-lao.

Về sau, Pháp quyết tấn-công Bãi-Sậy, dùng đại-binh hiệp với các toán lính của Hoàng-Cao-Khai và Lê-Hoan thất chặc vòng vây rồi dùng hỏa-công phá vỡ căn-cứ. Chủ-tướng là Nguyễn-Thiện-Thuyết chạy lên Thái-Nguyên rồi sang Tàu; còn Nguyễn-Cao thì lên về tại làng Kim-Giân, phủ Ứng-Hòa (gần núi Hương-Tích) mở trường dạy học, chờ cơ-hội lại xướng-xuất việc chống Pháp.

Người Pháp do biết tông-tích ông, sai bọn tay chân vào tại làng Kim-Giân vây nhà, bắt Nguyễn-Cao và giải về Hà-Nội để xét hỏi. Lúc đầu, chúng định đem quan-tước ra mua chuộc ông; không được, chúng đem những khí-cu tra-tấn ra để dọa-nạt. Tuy nhiên, Nguyễn-Cao mỉm cười khinh-bĩ, bảo rằng: « Tao có sợ chết đâu. Để tao tự xử cho chúng bây xem. » Nói xong, ông dùng những móng tay nhọn móc bụng cho lòi ruột ra, trông rất khủng-khiếp. Pháp cứu chữa; khi tỉnh lại, ông lại cắn lưỡi và không ăn uống, chịu chết.

● Người đương-thời làm thơ khóc Nguyễn-Cao, có câu:

Thệ tâm thiên địa phi trường xích,
Thiết xỉ giang sơn mẫn thiết hồng.
mà sau này nhà chí-sĩ Phan Sào-Nam đã dịch là:

Rút ruột dờ phời tìm vũ-trụ.

Nghiến răng hồng nhai lưỡi u n sông!

Và một nhà chí-sĩ khác là ông Dương-Bá-Trạc cũng có thơ đề vịnh về tấm gương tiết-nghĩa bẽ-mé của Nguyễn-Cao:

*Trời đất chông gai hết vẫy-vùng,
Còn đem một chết tạ non sông.
Kính-luân cuốn lại con dao bạc,
Danh-tiết phơi ra giọt máu hồng
Hồn nước gọi về dân Ngũ-tinh.
Tiếng thơm cùng thọ miếu Song-trung.
Chết mà được việc hơn bao sống,
Gian hòa nếu nguy, nhất hóa hùng.*

Nguyễn-Công-Hăng (1680-1732):

Danh-sĩ đời Lê.

Tự Thái-Thanh, hiệu Tĩnh-Am.

— Người xã Phù-Chấn, huyện Đông-Ngạn (nay là phủ Từ-Sơn, tỉnh Bắc-Ninh, Bắc-Phần).

Đỗ Tiến-sĩ năm 21 tuổi (1700; Lê-Hi-Tôn, Chính-hòa thứ 21); làm quan đến chức Lại-bộ Thượng-

thư. Có sang sứ Tàu năm mậu-tuất (1718)

Giới chính-trị, nhưng cuối cùng bị biếm và phải tự-vẫn (năm nhâm-tí : 1732).

Ông còn lưu lại một tập thơ nhan-đề « *Tình-sài thi-tập* ».

Nguyễn-Công-Phụ :

Danh-sĩ thời Trần-mạt (khoảng cuối thế-kỷ XVIII).

— Người Hưng-Yên (Bắc-Phân). Làm quan chức Tham-tri bộ Hình. Nhà Trần đến hồi suy-mạt, ông thường dùng văn thơ để châm-phúng thời-thế, nhất là chỉ-trích bè-đảng Hồ-Quý-Lý. Vì thế, ông bị họ Hồ bức-tử.

Nguyễn-Công-Tấn :

Trung-thần thời Lê-mạt (cuối thế-kỷ XVIII).

— Người làng Uy-Viên, huyện Nghi-Xuân, tỉnh Hà-Tĩnh (Trung-Phân).

Học-văn uyên-bác, văn-chương lãng-mã; làm quan đến chức Tri-phủ Tiên-Hung (Thái-Bình).

Gặp lúc Tây-Sơn lấy thành Thăng-Long, ông xuống nghĩa Cần-vương,

được vua Lê phong chức Tham-tán các việc quân xứ Sơn-Nam, tước Đức-Ngạn-Hầu.

Chống Tây-Sơn thất-bại, chạy theo vua Lê không kịp, nhà cửa lại bị đốt phá tàn-hoang, Công-Tấn lui về chốn quê nhà mở trường dạy học.

Sử chép Tây-Sơn đòi ba lần mời ông ra làm việc, nhưng ông nhất-mục khước-từ.

— Nguyễn-Công-Tấn là thân-phụ của tay danh-nho Nguyễn-Công-Trứ.

Nguyễn-Công-Trứ :

(1778-1859) :

Bạc lương-thần dưới triều Nguyễn về đời Minh-Mạng và Thiệu Trị.

Tự Tồn-Chất, hiệu Ngộ-Trai, biệt-hiệu Hi-Văn.

— Quán làng Uy-Viên, huyện Nghi-Xuân, tỉnh Hà-Tĩnh (Trung-Phân). Con của Đức-Ngạn-Hầu Nguyễn-Công-Tấn, trung-thần thời Lê-mạt.

Ông sinh ngày mùng 1 tháng 11 năm mậu-tuất (1778 : Lê-Hiển-Tôn, Cảnh-hung thứ 38) tại xã Địa-Linh, huyện Quỳnh-Côi (Thái-Bình).

Lúc nhỏ, ông đã tỏ ra có thiên-tư dĩnh-ngộ khác thường, lại được thụ-

nghiệp với quan Tham-dốc họ Lê, nhưng lớn lên gặp cảnh nhiều-nhường nên chưa có dịp thi-thố được tài-năng.

Khi vua Gia-Long đã nhất-thống sơn-hà, du-hành ra Bắc, ông tìm tới nơi Hành cung để dâng bài điều-trần « *Thái bình thập sách* » ; nhà vua tuy khen nhưng vẫn chưa thu dùng.

Lại hoàn là anh học-trò kiết-xác ; mãi đến 9 năm sau (vào năm 1813), Nguyễn-Công-Trứ mới đỗ Tú-tài và khoa sau nữa (1819) thì đỗ Giải-nguyên.

Bước hoạn-đồ của ông lúc đầu gặp được nhiều may - mắn hanh-thông : Sơ-bổ Hành - tẩu Sứ-quán năm 1820 (Minh-Mạng nguyên-niên), được đổi làm Tri-huyện Đường-Hào (Hải-Dương), rồi thăng bổ Lang-trung bộ Lại, lần-lượt được đổi làm Quốc-tử - giám Tu - nghiệp, thăng Thiêm-sự bộ Hình, giữ chức Thừa-Thiên-phủ Phủ-thừa và chẳng bao lâu, thì được thăng Tham-hiệp trấn Thanh-Hoá.

Được cử ra Bắc dẹp giặc, rồi được thăng hàm Hình-bộ Thị-lang, coi tào Hình ở dinh Tổng-trấn Bắc-thành.

Năm Minh-mạng thứ 8 (1827), vùng Nam-Định có giặc Phan-Bá-Vinh, ông được lệnh hiệp đồng với quan Thống-quân Phạm-vân-Lý đánh

bất được tướng giặc và đồ-dăng rất đông.

Năm sau (1828), ông được thăng thự Hình-bộ Hữu Tham-tri, sung chức Dinh-diễn-sứ coi việc khai-khẩn đất hoang tại các miền duyên-hải 2 hạt Nam-Định, Ninh-Bình. Trong vòng một năm, ông lập được 2 huyện Tiền-Hải và Kim - Sơn và 2 tổng Hoàn-Thu và Minh-Nhất.

Nhưng, kể từ đây, Nguyễn-Công-Trứ gặp nhiều trở-ngại không may :

Năm Minh-Mạng thứ 11 (1830), ông được triệu về Kinh giữ chức Hữu-Tham-tri bộ Hình. Năm sau (1831), vì việc cử Phi-Quý-Trại làm Huyện-thừa huyện Tiền-Hải, ông bị giáng bổ Tri-huyện ở Kinh. Được một năm, ông lại được thăng làm Lang-trung, rồi bổ Bô-chánh Hải-Dương. Đến tháng 10 năm Minh-Mạng thứ 13 (1832) thì được thăng hàm Binh-bộ Tham-tri và thự Tổng-dốc Hải-An (Hải-Dương và Quảng-Yên).

Vào năm Minh - Mạng thứ 14 (1833), ông được cử làm Tham-tán Quân-vụ để dẹp giặc Nông-văn-Vân ở mạn Thượng - du Bắc-Kỳ. Thế giặc mạnh-mẽ, việc đánh dẹp rất khó-khăn vất-vả ; mãi đến tháng 3 năm 1835 mới phá được sào - huyệt giặc ở Văn-Trung và đuổi chủ-tướng giặc chạy sang Tàu.

Theo chiến - công ấy, ông được thực - thụ Binh - bộ Thượng - thư, nhưng vẫn lĩnh Hải-An Tổng-đốc.

Nhưng sau đó, vì để một tên trọng-tù trốn mất, ông bị giáng 4 cấp và đổi về Kinh.

Năm Minh-Mạng thứ 21 (1840), ông được thăng thụ Đốc-sát-viện Tả Đô-Ngự-sử, rồi phụng-chỉ đi làm Chủ-khảo trường thi Hà-Nội. Trở về, nhân tại Nam-Kỳ có giặc Lâm-Sâm và bọn thầy chùa Thổ làm loạn ở Trà-Vinh, ông dâng sớ xin đi tòng-chinh ; chẳng bao lâu thì dẹp yên. Sau đó, ông lại hội với các ông Nguyễn-Tri-Phương và Phạm-văn-Điền đánh quân Xiêm, đuổi chúng ra khỏi lãnh-thổ, rồi cùng với Doãn-Uân đem quân đuổi đánh liên-quân Xiêm-La Chân-Lạp, vây Nặc-Ông-Đôn và tướng Xiêm là Chắt-Tri ở Oudon ; Chắt-Tri xin hòa, còn Nặc-Ông-Đôn dâng biểu tạ-tội và chịu triều-cống nước ta như trước.

Sang đời Thiệu-Trị năm đầu (1841), ông cùng Trương - quân Trương-Minh-Giang trấn giữ Trấn-Tây ; nhưng sau vì tình-thế khó-khăn, quân ta rút về An-Giang. Theo đó, ông bị giáng xuống Binh-bộ Lang-trung, quyền lãnh chức Tuần-vũ tỉnh An-Giang. Chẳng bao lâu, nhân giết được tướng giặc là Phiên-Tăng, nên lại được khai-phục hàm

Binh-bộ Thị-lang, song vẫn làm Tuần-vũ An-Giang.

Năm Thiệu-Trị thứ 3 (1843), ông được thăng Binh-bộ Tham-tri. Nhưng, sau vì bị vu-cáo nên bị cách tuột hết chức-tước và phát đi làm lính thú ở Quảng-Ngãi.

Mãi đến năm Thiệu-Trị thứ 5 (1845), ông được phục bổ làm Chủ-sự bộ Hình. Tháng 7 năm sau (1846), quyền lĩnh Án-sát Quảng-Ngãi ; được 2 tháng, được đổi về Thừa-thiên Phủ-thừa. Đến tháng 2 năm Thiệu-Trị thứ 7 (1847), được thăng Thừa-thiên Phủ-doãn.

Đời Tự-Đức năm đầu (1848), ông xin về trí-sĩ, và từ đó, trở về sống ở quê nhà, chỉ thích ngồi xe bò đi ngao-du sơn-thủy, làm bạn với cỏ cây và bầu rượu túi thơ.

10 năm sau, vào ngày 14 tháng 11 năm Mậu-ngọ (1858), ông mất tại làng Uy-Viễn, thọ được 80 tuổi.

* Giỏi văn Nôm và có tài làm thơ, Nguyễn-Công-Trú còn lưu lại một công-trình sáng-tác khá dồi-dào : trong vòng 100 bài hát-nói, hơn 50 bài thơ Đường-luật, một số phú, câu-dối và bản tường.

Đặc-diểm là thi-ca của ông có một sức mạnh hấp-dẫn, lôi - cuốn người ta khỏi cái thường - tình giữa cuộc sống, nhưng vẫn ngắm-ngắm tuyên-

truyền cho một triết-lý : triết-lý đạo Nho.

● Sau đây xin trưng-dẫn vài bài thơ văn của Nguyễn-Công-Trú :

Nợ tang bồng

Vũ-rũ giai ngộ phận-sự,
 Chẳng công-danh chi đứng giữa trần-
 hoàn.
 Chí tang-bồng hện với giang-san,
 Đường trung-lưu, chữ quán, thân
 là gánh vác.

Thi rằng :

Đã mang tiếng ở trong trời đất,
 Phải có danh gì với núi sông.
 Nợ sách đèn đem nghiêng bút trả xong,
 Cánh xe ngựa lúc đi về mới tỏ.
 Duyên ngư-thủy, hội long-vân còn đó,
 Miếng đình-chung cho biết mùi đời.
 Nhân giãng, nhủ gió đưa người,
 Bè ngành đèo-quế cho rồi liền tay.
 Trần-ai, ai dễ kiếm ai !

* *

Than nghèo

Chưa chán ru mà quấy mãi đây.
 Nợ-nần đan-điu mấy lâu nay.
 Mang danh tài-tắc cho nên nợ,
 Quen thói phong-lưu hóa phải vay.

Quán-từ lúc cùng thêm thẹn mặt,
 Anh-hùng khi gặp cũng khoanh tay.
 Còn trời, còn đất, còn non nước,
 Có lẽ ta đâu mãi thế này ?

o°o

Có lẽ ta đâu mãi thế này,
 Non sông lán-thẩn mấy thu chầy.
 Đã từng tám gỏi ơn mưa-móc,
 Cũng phải xénh-xoang hội gió mây.
 Hãy quyết phen này xem thử đã,
 Song còn tuổi trẻ chịn chi ngày.
 Xưa nay xuất, xử thường hai lối,
 Mãi thế rồi ta sẽ tỉnh đây.

o°o

Mãi thế rồi ta sẽ tỉnh đây.
 Điền-viên thú nợ vẫn xưa nay.
 Giang-hồ hạn lúa cân tan-hợp.
 Tùng-cúc anh em cuộc tình say.
 Tòa đá Khương-công đời khóm trúc,
 Áo xuân Nghiêm-từ một vai cây.
 Thái-bình vũ-tru càng thông-thả,
 Chẳng lợi-danh gì lại hóa hay.

o°o

Chẳng lợi-danh gì lại hóa hay,
 Chẳng ai phiền-lụy, chẳng ai rầy.
 Ngoài vòng cương-tỏa chán cao thấp,
 Trong thú yến-hủ mặt tình say.
 Liếc mắt coi chơi người lớn bé,
 Vềh râu bần những chuyện xưa nay.

*Của trời trăng gió kho vô-tận,
Cầm, lạc, tiên-dao đất nước này.*

* *

Thoát vòng danh-lợi

*Chen-chúu lợi-danh đã chán ngất,
Cúc-tùng phong-nguyệt mới vui sao.
Đám phù-hoa trôi bước chán vào,
Sức nghĩ lại giết mình bao xiết kẻ.
Quá già vàng nhũ bất thuyết,
Cái hình-hài làm thiệt cái thân chi.
Cuộc đời thù gấm mà suy,
Bạn từng-cúc xưa kia là cố-cựu.
Hẹn với lợi-danh ba chén rượu,
Vui cùng phong-nguyệt một bài thơ.
Chuyện cổ-kim so-sánh tựa bàn cờ,
Riêng vui thú giang-sơn phong-nguyệt.
Mặc xa-mã thị-thành không dám biết,
Thú yến-hà trời đất để riêng ta.
Nào ai, ai biết chàng là ?*

Nguyễn - Cư - Trinh

(1716-1767) :

Công-thần thời Nguyễn-sơ.

— Hiệu Đạm-Am. Tổ-tiên vốn ở Nghệ-An, sau dời vào ở xã An-Hòa, huyện Hương-Trà, tỉnh Thừa-Thiên (Trung-Phần). Đỗ Hương-tiến ; làm quan dưới đời chúa Võ - Vương

Nguyễn-Phước-Khoát (1738-1765) đến Lại-hộ kiêm Tào-vận-sứ, tước Nghi-Biểu-Hầu

Nổi tiếng thanh-liêm, giỏi việc cai trị và có tài ngoại-giao.

Giữ chức Tuần-vũ Quảng-Ngãi, ông đã có công dẹp loạn Mọi-Đá-vách.

Được bổ ra Quảng-Bình, ông đã chỉnh-dốn lại các công-cuộc phòng-thủ, ngừa bước tiến của quân Trịnh.

Năm tân-mùi (1751), được cử làm Tham-mưu thống-lãnh quân-binh vào Gia-Định đánh vua Chân-Lạp là Nặc-Nguyên đã thông-dồng với chúa Trịnh ngoài Bắc để quấy - phá chúa Nguyễn.

Năm ất-hợi (1755), ông tiến quân vào thành Nam-Vang ; Nặc Nguyên chạy lánh sang Hà-Tiên, xin dâng 2 phủ Tầm-Bôn và Lôi-Lạp để chuộc tội và xin về nước.

Đến năm đinh-hợi (1767) đời chúa Định-Vương, ông mất, thọ 52 tuổi.

* Là một tay văn - học lỗi - lạc, Nguyễn-Cư-Trinh là tác-giả bài văn đối-thoại « Sãi vãi », làm theo thể vè (trú-tác hồi ông làm Tuần-vũ Quảng-Ngãi), trong đó ông dùng lời sãi vãi nói chuyện với nhau để khuyến-khích bọn đồng-liều không nên ham cảnh yên vui mà ngại sự gian-nan nguy-hiểm.

Ngoài ra, ông còn truyền lại « *Đạm-am văn-tập* » và 10 bài họa thơ « *Hà-Tiên thập vịnh* » của Mạc-Thiên-Tích (Đô-đốc Tổng-trấn Hà-Tiên, là bạn thơ hồi ông vào Nam dẹp loạn Chân-Lạp).

Nguyễn-Cửu-Đàm :

Thuộc - tướng chúa Nguyễn-Phước - Thuần.

Năm nhâm - thìn (1772), nước Chân - Lạp, bị quân Xiêm - La đánh chiếm, sang cầu-cứu Việt-Nam ; Nguyễn - Cửu - Đàm lĩnh chức Điều - khiển đem binh - thuyền sang đánh đuổi được quân Xiêm và đưa vua Nặc-Tôn trở lại ngôi báu.

Nguyễn-Cửu-Vân :

Trước Vân - Trường-Hầu ; vị tướng tài-ba và cũng là một nhà kinh-tế lỗi-lạc từng giúp chúa Nguyễn-Ánh giữ vững uy-thế tại miền Nam.

Vàng mạng chúa Nguyễn, ông đóng đại-bảo-doanh tại chợ Đệm, lo việc khai-phá đất hoang tại vùng tả-ngạn sông Vàm-Cô-Tây rồi cho di dân lập ấp, giúp đỡ cho dân-chúng làm ăn.

Dân-tình hết sức mến-phục; đến khi mất, Nguyễn-Vương, nhận rõ công-đức của ông đối với dân với nước, bèn

ban cấp cho con cháu ông một khoảng tư-diền ở tại chỗ ông đã có công khai-phá (ngang tỉnh-lỵ Tân-An) để dùng vào việc phụng-tự.

Nguyễn-Du (1765-1820) :

Danh-sĩ thời Lê-mạt Nguyễn-sơ ; tác-giả áng văn tuyệt-tác « *Đoạn-trường tân-thanh* ».

Tự Tổ-Như, hiệu Thanh-Hiến, biệt-hiệu Hồng-Sơn Liệp-hộ.

— Người làng Tiên-Điền, huyện Nghi-Xuân, tỉnh Hà-Tĩnh (Trung-Phần)

Sinh năm ất-dậu (1765 ; Lê Hiên-Tôn, Cảnh-hưng thứ 28). Con của Xuân - Quận - Công Nguyễn-Nghiêm và bà trắc-thất Trần-thị-Thần.

Vốn dòng thế-phiệt, ông cha đều là những bậc khoa-giáp, làm quan to dưới triều Lê : nội-tổ là Nguyễn-Huệ, đồ đồng Tiến-sĩ ; thân-phụ là Nguyễn-Nghiêm, đồ Nhị-Giáp Tiến-sĩ, làm quan đến chức Đại-Tư-đồ ; anh đầu là Nguyễn-Khân, đồ đồng Tiến-sĩ, làm quan đến chức Tham-tụng ; anh thứ hai là Nguyễn-Điền, trúng tám-trường thi Hội, làm quan đến chức Trấn-thủ Hưng-Hóa ; v.v...

Ông đồ Tú-tài năm 19 tuổi, rồi tập chức quan võ, làm Chánh-Thủ-hiệu hiệu quân Hùng-bộ ở Thái-Nguyên.

Khi vua Quang-Trung kéo quân ra Bắc (1787), ông về ở huyện Quỳnh-Côi (Sơn-Nam) cùng với anh vợ là Đoàn-Nguyễn - Tuấn mưu sự khôi-phục. Thất-bại, ông lui về quê nhà ở Tiên-Điền lấy sự săn-bắn, uống rượu ngâm thơ để tiêu-sầu.

Tiếp đến, Nguyễn-vương Ánh sau khi thống-nhất được giang-sơn, vào năm 1802, xuống chiếu trưng-triệu những người dòng-dõi cựu-thần nhà Lê. Tình-thế bất-buộc, Nguyễn-Du không thể từ-chối, phải ra làm quan cho nhà Nguyễn.

Lúc đầu (Gia-Long nguyên-niên, 1802), ông được bổ Tri-huyện Phụ-Dực (nay thuộc tỉnh Thái-Bình), được ít lâu thăng Tri-phủ Thường-Tín (Hà-Đông).

Năm Gia-Long thứ 3 (1804), ông cáo bệnh từ-quan, nhưng được một tháng thì bị triệu ra lĩnh chức Đông-các Đại-học-sĩ và chịu tước Du-Đức-Hầu.

Năm Gia-Long thứ 8 (1809), được bổ chức Cai-bộ únh Quảng-Bình. Tại-nhiệm 4 năm; đến năm Gia-Long thứ 11 (1812), ông xin nghỉ việc. Được mấy tháng rồi cũng bị triệu ra để được thăng hàm Cần-chánh-điện Đại-học-sĩ và được cử làm Chánh-sứ sang Tàu.

Tháng 4 năm Gia-Long thứ 13

(1814), trở về nước, ông được nghỉ 6 tháng, rồi được thăng chức Lại-bộ Hữu-Tham-tri.

Năm Minh-Mạng thứ nhất (1820), ông lại được đặc-phái làm Chánh-sứ sang Tàu để cầu-phong; nhưng, chưa kịp đi thì thụ-bệnh rồi mất tại Kinh (ngày mồng 10 tháng 8 năm canh-thìn, tức là ngày 16-9-1820), hưởng thọ được 56 tuổi.

• Phải ra làm quan với nhà Nguyễn, nhà nho Nguyễn-Du tự cảm thấy mình đã hành-động trái với lương-tâm, với danh-giáo, cương-thường đạo-lý khi không giữ trọn tấm lòng trung-nghĩa đối với nhà Lê.

Cái tâm-sự ấy thật u-uất khổ-đau, không thể nào khuây-khỏa được; ngay đến khi sắp mất, ông còn than-thở :

Bất tri tam bách dư niên hậu,
Thiên hạ hà nhân khấp Tố-như ?

Và nhất là ở « *Đoạn-trường tán-thanh* » (tục gọi « *Truyện Kiều* »), một cuốn truyện Nôm gồm 3.240 câu thơ lục-bát, viết phóng theo truyện « *Kim-Vân-Kiều* » của một tác-giả Trung-Hoa là Thanh-tâm Tài-nhôn, ông đã thổ-lộ tâm-tình, tự biện-minh cho mình, để cho chúng ta nhận thấy cả tấm lòng đau-đớn của ông.

✽ Ngoài tác-phẩm « *Đoạn-trường tán-thanh* », văn Nôm của Nguyễn-Du còn có :

« *Văn-tế thấp-loại chúng-sinh* » và
« *Thắc lời trai phường nón* ».

Về Hán-văn, ông còn để lại những
tập thơ : « *Thanh-liên thư-tập* », « *Nam-trung tập-ngâm* », « *Bắc-hành
tập-lục* ».

Nguyễn-Duy :

Võ-tướng dưới triều vua Tự-Đức.

— Người làng Chí-Long, huyện
Phong - Điền, tỉnh Thừa - Thiên
(Trung - Phần). Em ruột tướng
Nguyễn-Tri-Phương.

Năm bính-thìn (1856 ; Tự-Đức
thứ 9), khi Hải-quân Đại-tá Le Lieur
de Ville-sur-Arc đem chiến-thuyền
đến bắn phá các đồn lũy ở Sơn-Chà
(Đà-Năng), ông được sung vào việc
trấn-dương, hiệp với Chương - vệ
Đào-Trí lo việc ngăn-giữ.

Tháng 10 năm mậu-ngọ (1858 ;
Tự-Đức thứ 11), Nguyễn-Duy và
Đào-Trí dùng phục-binh đánh hơn
lần-quả Pháp, Y-Pha-Nho dưới
quyền Trung-tướng Rigault de
Genouilly và Đại-tá Lanzarotte trên
sông Hàn và sông Nại-Hiên.

Năm kỷ-mùi (1859 ; Tự-Đức thứ
12), quân Tây đánh hãm thành Hải-
châu, Đê-dốc Tống-Phúc-Minh thua

chạy; Nguyễn-Duy đến cứu, đánh lui
được quân địch.

Năm canh-thân (1860 ; Tự-Đức
thứ 13), Nguyễn-Duy sung chức
Tán-lý theo anh là Nguyễn-Tri-
Phương vào Nam để cùng lo việc
chống-cự với Pháp.

Tháng giêng năm tân-dậu (1861 ;
Tự-Đức thứ 14), Pháp tấn-công
đồn Kỳ-Hòa. Ngày 25-2-1861, đồn
vỡ ; Nguyễn-Duy tử-trận.

Nguyễn-Dũ :

Xử-sĩ đời Lê, sống vào khoảng
từ đời Cảnh-Thống (1498-1404)
cho đến hết đời Hậu-Lê sang đầu
Mạc.

— Người làng Đỗ-Tùng, huyện
Trương - Tân (nay là xã Đỗ-Lâm,
huyện Thanh-Miền, tỉnh Hải-Dương,
Bắc-Phần). Con của Tiến-sĩ Nguyễn
Tường-Phiêu. Môn-đệ của Trương-
Trình.

Đỗ-Hương-tiến. Làm Tri-huyện
Thanh-Toàn được một năm, ông xin
từ quan về nhà nuôi mẹ.

Nguyễn-Dũ là tác-giả bộ
« *Truyền-ký mạn-lục* » (4 quyển) « một
thiên cổ kỳ bút, phùng-phất cái
phong-dộ thoát-phàm của Đào-UYên-
Minh đời Tấn » (Vũ-Khâm-Lâm).

Nguyễn-Đa-Phương :

Tướng nhà Trần, dưới các đời vua Trần Phế-Đế (1377-1388) và Trần Thuận-Tôn (1388-1398), đã 2 lần chống đánh quân Chiêm để bắc-vệ đất nước.

Quan-trọng hơn hết, vào niên-hiệu Xương-phù thứ 6 (1382), ông đã chiến-thắng quân Chiêm ở bên Thần-Đầu (Ninh-Bình), chặn đứng được bước tiến của địch vào Kinh-dô Thăng-Long.

Nguyễn-Bạt :

Danh-sĩ thời Lê-mạt.

— Hiệu Nam-Thúc. Người làng Tiên-Điền, huyện Nghi-Xuân, tỉnh Hà-Tĩnh (Trung - Phần). Con của Điền-Nhạc-Hầu Nguyễn-Điền và là em ruột Nguyễn-Thiện.

Có tiếng hay chữ; cùng với chú là Nguyễn-Du được liệt trong hàng « An Nam ngũ-tuyệt ». Là tác-giả các sách « Quan-hải tập », « Minh - nguyên-phổ », « Thiên-dịa nhân-vật sự thi ».

Nguyễn-Đăng-Đạo :

(1651-1719) :

Sau đổi tên là Đăng-Liên; tục gọi là Trạng-Bựu.

— Người xã Hoài-Bảo (nay là Hoài-Ân), huyện Tiên-Du, thuộc tỉnh Bắc-Ninh, Bắc-Phần.

Đỗ Trạng-nguyên năm 33 tuổi (1683 ; Lê Hi-Tôn. Chính-hòa thứ 4) ; làm quan đến chức Tham-tụng, tước Quận-Công. Năm dinh-sửu (1697), ông có cầm đầu sứ-bộ sang Tàu.

* Tác-phẩm : « Nguyễn Trạng-nguyên phụng-sứ tập » (tập thơ ghi chép những điều mắt thấy, tai nghe và cảm-nhận được vào dịp đi sứ Tàu.

Nguyễn-Đăng-Tuân :

Danh-sĩ triều Nguyễn. Thầy học vua Thiệu-Trị. Sinh - quán Quảng-Bình (Trung-Phần). Làm quan đến chức Tham-tri, hàm Lễ-bộ Thượng-thor.

Mất năm giáp - thìn (1843), thọ chừng 80 tuổi.

— Hồi vua Thiệu-Trị mới lên ngôi, ông dâng lên nhà vua một bài biểu, có mấy câu : « . . . Chỉ trông Thánh-hoàng rộng một điều hiếu để dạy dân, sáng chín đạo thường mà trị nước, siêng-năng, tận-tiện, khoan-thứ, nhân - từ, để cho khắp thần-dân đều được thái-bình hạnh-phúc. »

Chín đạo thường mà Sư-bảo họ Nguyễn thường nhắc cho vua Thiệu-Trị là :

- 1) sửa mình ;
- 2) thân-yêu người trong họ ;
- 3) tôn-trọng người hiền ;
- 4) kính-trọng đại-thần ;
- 5) thể-tất quần-thần ;
- 6) thương yêu muôn dân ;
- 7) khuyến-lơn trăm họ ;
- 8) phủ-ủy người phương xa ;
- 9) bao-dung nước chư-hầu.

Nguyễn-Đặng-Tràng :

Người nổi tiếng văn-học, lại có khí-tiết.

Thời Nguyễn-sơ, khi chúa Duệ-Tôn lánh vào Gia - Định, ông theo không kịp ; sau ông tìm cách vượt bể để vào Nam. Đến Bình-Định gặp cơn phong-ba, thuyền dạt vào bờ, ông bị Tây - Sơn bắt. Nguyễn - Huệ muốn dùng, nhưng ông nhất mực từ-chối. Trốn được vào Gia-Định, lại bị bắt lần nữa. Vì không chịu hàng Tây-Sơn, ông bị giết.

Nguyễn-Đình-Chiều (1822 - 1888) :

Tục gọi Đờ - Chiểu ; tự Mạnh-Trạch, hiệu Trọng-Phủ, sau đổi là Hối-Trai.

Sinh ngày 13 tháng 5 năm nhâm-ngọ (1-7-1822) tại làng Tân-Khánh, huyện Bình-Dương, phủ Tân-Bình, tỉnh Gia-Định (Nam-Phân). Là con đầu ông Nguyễn-Đình-Huy (người huyện Phong-Điền, tỉnh Thừa-Thiên, Trung - Phần ; làm Thơ - lại dưới quyền Tả-quân Lê-Văn-Duyệt) và bà thứ-thất là Trương-thị-Thiệt (quán làng Tân-Thới, Nam-Phân).

Lúc nhỏ, ông theo cha ra Huế học-tập ; đến năm Thiệu-Trị thứ 3 (1843), thi trường Gia - Định, đỗ Tú-tài.

Năm 24 tuổi, đang ở Huế để chờ khoa thi Hương vào năm kỷ - Dậu (1849), nhưng được tin mẹ mất tại Gia-Định, ông phải vào Nam cư-tang.

Giữa đường, vì quá thương nhớ mẹ, ông sinh bệnh mù cả hai mắt, mặc dù có tay danh-y tận-tình chạy chữa cũng không khỏi được. Trong dịp này, ông được vị y-sư truyền cho nghề thuốc.

Năm sau, vào đến Sài-Gòn, để tìm kế độ-nhật, ông mở trường dạy học. Sĩ-tử xa gần nghe danh ông, đến xin thọ-giáo rất đông.

Pháp chiếm Sài-Gòn (1858) ; Đờ-Chiểu chạy về Cần-Giוע, nơi quê vợ, lại tiếp-tục dạy học-trò. Khi Cần - Giוע thất-thủ, ông dời về Ba-Tri (Bến-Tré).

Nạn nước càng ngày càng thêm trầm-trọng ; vì mù-lòa tàn-tật không thể công-pha nơi chiến-trận để đánh đuổi quân thù, nhưng ông vẫn đặt lòng kỳ-vọng vào cuộc kháng-chiến của Nghĩa-quân, nhất là cuộc kháng-chiến của Trương - Công - Định, bạn ông.

Nhà cầm-quyền Pháp muốn đem ân-huệ hậu-dãi ông, nhưng ông nhất-định từ-khước, cố giữ phẩm-cách thanh-cao cho đến khi nhắm mắt lia trần.

Ông mất ngày 24-5 năm Mậu-tí (3-7-1888) tại làng An-Đức, quận Ba-Tri, tỉnh Bến-Tre ; thọ 66 tuổi.

* Tác-phẩm chính của Đờ-Chiêu là truyện « *Lục-Vân-Tiến* » (2.076 câu lục-bát), trong đó tác-giả đã gợi ý gấm nổi lòng và mộng - ước, nhưng còn có mục-đích đem đạo-nghĩa để khuyến-răn người đời.

— Sách được in ra bằng chữ Quốc-ngữ lần đầu-tiên tại Sài-Gòn vào năm 1867 do một người Pháp là G. Jannet sao-lục và chú-thích ; về sau, văn-hào Trương-Vĩnh-Ký lại cho in lần khác vào năm 1889. Ngoài ra, năm 1885, một người Pháp khác là Eugène Bujot đã dịch « *Lục-Vân-Tiến* » sang Pháp-văn và được ấn - hành tại Paris vào năm 1887, nhan - đề là « *Histoire du grand lettré Louc Van Te-ien* » (Paris, Challamel aîné).

Thêm vào đó, Nguyễn-Đình-Chiêu còn lưu lại các tác-phẩm khác là « *Dương-từ Hà-mậu* », « *Ngư-tiêu vấn-đáp y-thuật* », một ít thơ Nôm (như thơ « *Sĩ, nông, công, thương* », « *Thơ cảm khốc Phan-Thanh-Giàu* », « *Thơ diển Trương-Công-Định* », v.v...) và mấy bài văn - tế nổi tiếng (« *Văn-tế Sĩ-dân Lục-tỉnh* », « *Văn-tế vong-hồn mộ-nghĩa* »...)

Nguyễn-Đình-Kiên :

Tự Tú - Kiên ; nhĩ cách - mạng nhiệt - thành ở Hà - Tĩnh (Trung-Phần) vào hồi đầu thế-kỷ XX.

Đỗ Cử - nhân Hán - học, nhưng không ra làm quan. Hoạt-động chính-trị để tranh-đấu cho nền độc-lập của quốc-gia, vào khoảng cuối năm 1910, ông bị bắt ở Nghệ - An ; Pháp kêu án khổ sai chung - thân đầy ông ra Côn - đảo. Tháng 8 năm 1917, ông vượt ngục, nhưng lại bị bắt ở Thượng-Hải (Trung-Hoa), và áp-giải trả về Côn-đảo ; sau ông mệnh-chung tại đó.

Nguyễn-Đôn-Phục :

Tự Hi-Ám, hiệu Tùng-Vân Đạo-nhân. Là một cây bút biên-tập đặc-lực của tạp-chí Nam-Phong xuất-bản tại Hà-Nội.

— Người làng Y-La, tổng La-Nội, huyện Từ-Liem, tỉnh Hà-Đông (Bắc-Phần).

Sinh năm mậu-dần (1878). Đỗ Tú-tài Hán-học khóa bính-ngọ (1906).

✱ Tác-phẩm soạn chung với nhà văn Nguyễn-Hữu-Tiến (hiệu Đông-Châu): « *Mạnh-tử Quốc-văn giải-thích* » (Trung-Bắc tân-văn xuất-bản, Hà-Nội, 1932); — « *Luận-ngữ Quốc-văn giải-thích* » (Đông-Kinh ấn-quán, Hà-Nội, 1935).

Nguyễn-Đỗ-Mục :

Nhà văn đã góp công vào việc biên-khảo và dịch-thuật hồi quốc-văn còn ở thời-kỳ phôi-thai.

✱ Ông đã soạn sách « *Chinh-phụ ngâm-khúc dẫn-giải* » và đã dịch nhiều bộ tiểu-thuyết Tàu. Trong số các truyện dịch-thuật của Nguyễn-Đỗ-Mục, đáng kể hơn hết có « *Tây-sơng-ký* » (đăng Đông-Dương tạp-chí từ số 28 đến ở số 41) và bộ « *Đông-Chu Liệt-quốc* » (trước đăng trong Đông-Dương tạp-chí, sau Tân-Việt Thư-xã xuất-bản).

Nguyễn-Đức-Đạt

(1825 - 1887) :

Hiệu Nam-sơn Khả-am. Người huyện Thanh-Chương, tỉnh Nghệ-An (Trung - Phần). Đỗ Thám-ho

khoa quý-sửu (1853 ; Tự-Đức thứ 6). Làm quan đến Tuần-vũ Hưng-Yên rồi về mở trường dạy học tại núi Đồng-Sơn và lấy việc trước-thuật làm thú vui.

— Tác-phẩm : « *Nam-Sơn song-khóa* » ; « *Vinh-sử thi* », « *Khảo-cổ tức-lục* » v.v...

Nguyễn-Đức-Xuyên

(1758 - 1824) :

Danh-tướng đời Gia-Long

— Tổ-tiền trước gốc ở huyện Phú-Vang (thuộc tỉnh Thừa-Thiên, Trung-Phần). Đời thân-sinh dời vào ở Gia-Định, làm chức Cai-cơ.

Dũng-mãnh, mưu-trí, Nguyễn-Đức-Xuyên theo chúa Nguyễn-Phước-Ánh làm Đệ-i-trưởng, những lúc cùng khốn đã hết lòng phò-tá.

Khi chúa Nguyễn từ Vọng-Các trở về, Nguyễn-Đức-Xuyên được phái đi dò-thám tình-hình ở Bình-Thuận và nhận lãnh trọng-trách thu thuế dầu, thuế mỏ tại nơi đó.

Năm nhâm-tí (1792), chúa Nguyễn thân-chinh Qui-Nhơn ; Nguyễn-Đức-Xuyên theo tướng Nguyễn-Văn-Trương, lập được quân-công, được thăng làm Hùng-Vô Vệ-úy thuộc cánh quân Thần-sách.

Năm ất-mão (1795), cùng ^{v.v.} tướng Lê-Văn-Duyệt đem quân ra

Qui-Nhon đánh phá được quân của Đô-đốc Tây-sơn là Lê-Văn-Phong tại đồn Lò-Gạch.

Năm sau (bình-thìn, 1796), ông dẹp yên được đám giặc biển Đồ-bà ở gần Phú-Quốc.

Đến năm mậu-ngọ (1798), được thăng Hậu-dồn Phó-thống.

Năm sau (1799), ông quản-linh 5 cơ tượng-binh theo đại-quân ra đánh Qui-Nhon. Đánh đồn Tháp-Cát, tuy bị thương, nhưng ông cũng phá vỡ được phòng tuyến Tây Sơn, đem thắng-lợi về cho Nguyễn-Vương.

Sau đó, được thăng Thống-chế; ông đem tượng-binh ra Cù-Mông theo Nguyễn-văn-Thành và Lê-văn-Duyệt cứu thành Bình-Định. Nguyễn-văn-Thành đánh đồn Chủ-Sơn không vỡ, Phó-Vệ-úy là Nguyễn-Công-Trọng tử trận; Nguyễn-Đức-Xuyên xin rút quân về.

Nguyễn-Vương muốn dùng chức hòa-công đốt thủy trại Tây-Sơn ở Thị-Nại (Qui - Nhon); Nguyễn-Đức-Xuyên đề-bạt Lê-Văn-Duyệt. Nguyễn-Vương nghe theo, quả phá được thủy-quân của Tây-Sơn.

Năm nhâm-tuất (1802), bị thua quân, để chết mất một phó-tướng, Nguyễn-Đức-Xuyên dâng sớ chịu tội; Nguyễn-Vương cũng tha cho.

Gia-Long nguyên-niên (1802), theo hầu ngự-giá Bắc-Thành. Đến Thanh-Hóa, vâng-mạng ở lại giữ chức Đốc-trấn, và thụ tước Quận-Công.

Vua trở về Kinh, Nguyễn-Đức-Xuyên cùng với Nguyễn-Văn-Nhân dâng sớ can vua không nên quá ham âm-nhạc; vua Gia-Long nghe theo và ban khen.

Năm Gia-Long thứ 18 (1819), ông tâu nên sức các thành, trấn, năm nào cũng diễn-tập tượng-trận 3 ngày; vua cũng nghe theo.

Đến năm Minh - Mạng thứ 5 (1824), ông đau rồi mất, thọ 67 tuổi; được truy-tặng Thái-phó, tứ thủy là Hoàn - Dũng, phong Khoái - Châu Quận-Công và được tòng - tự tại Thái-miếu.

Nguyễn-Gia-Phan :

Tên cũ là Thử-Lịch. Trước quán làng An-Lũng, huyện Từ-Liêm (Hà-Đông, Bắc-Phần); sau đến ngụ tại làng Thiềm-Mỗ (nay là Đại-Mỗ, huyện Từ-Liêm, Hà-Đông). Con của Xứng-Thọ-Hầu Nguyễn-Thử-Xứng.

Bản-chất thông-minh, văn-chương lỗi-lạc; năm 16 tuổi, đỗ thi Hương, đến 26 tuổi thì đỗ đồng-Tiến-sĩ (Ất-mùi, 1775; Lê-Hiến-Tôn, Cảnh-hưng thứ 36).

Sơ-bổ Hộ-khoa Cấp-sự-trung, thụ chức Giám-sát Ngự-sứ đạo Sơn-Tây.

Giỏi về nghề thuốc, nên được chúa Trịnh-Sâm tin dùng, cất nhắc lên chức Thiêm-sai Tri-thị Nội-thư Tả-Lại-phiên, rồi lại đổi sang Bộ-phiên.

Đến đời Lê Chiêu-Thống, ông được thăng Tham-tri Chính-sự kiêm chức Bồi-tục.

Nhà Lê mất, ông đem mẹ lánh khỏi Thăng - Long, nhưng sau vì vua Quang-Trung cho người đi tìm kiếm mãi, ông phải ra và được trao chức Thị-trung Hiệp-liên Học-sĩ. Sang đời Cảnh-bính, ông làm đến Lại-bộ Thượng-thor.

Tây-Sơn thất - chính, ông bị bắt giam mấy tháng tại Kinh-đô Thuận-Hóa, sau lại bị giải ra Bắc-Thành giam thêm một tháng nữa mới được tha.

Từ đó, ông lui về nơi cố-hương, ấy nghề thuốc để cứu-nhân độ-thế cho qua những ngày già. Vua Gia-Long mấy lần triệu ông vào Kinh để chữa thuốc ; nhà-vua định bổ-dụng ông ra làm quan, nhưng ông nhất-quết không nhận.

Tiền-sinh có soạn thiên « *Thiếp-lý tự-trang* », ghi chép những việc trải qua trong đời mình.

Nguyễn-Gia-Thiệu

(1741 - 1798) :

Danh-sĩ thời Lê-mạt ; tác-giả khúc « *Cung-oán ngâm* ».

— Người xã Liễu-Ngạn, huyện Siêu-Loại (tức phủ Thuận-Thành, tỉnh Bắc-Ninh, Bắc-Phần hiện nay).

Thân-phụ là Nguyễn - Gia - Cư, trước Đạt-Vũ-Hầu ; thân-mẫu là Ngọc-Tuân, hiệu Quỳnh-Liên Quận-chúa, con gái chúa Trịnh-Cương.

Năm 19 tuổi, ông được sung chức Hiệu-uy ; sau đi đánh giặc có công, được thăng Chỉ-uy Đồng-tri và được phong trước Ôn-Như-Hầu.

Tính tình khoáng-đạt phóng-nhiệm, Nguyễn-Gia-Thiệu hơn người ở chỗ tuy sinh-trưởng ở nơi quyền-quí, nhưng ông không ham thích công-danh, chỉ muốn tìm thú vui cho tâm-hồn trong việc nghiên-cứu đạo Tiên, đạo Phật và cùng với bạn-hữu uống rượu làm thơ.

Khi Tây-Sơn ra Bắc, ông đi ở ẩn, không chịu ra làm quan.

Ôn-Như-Hầu sở - trường về các lối ca, từ. Ông có soạn ra 2 bộ « *Sơn-trung-am* » và « *Sơ-từ-điệu* » để phổ vào âm-nhạc. Thơ chữ nho của ông có « *Tiền-hạ thi-tập* » ; còn về văn Nôm, ngoài « *Tây-hồ thi-tập* », « *Từ-trai tập* », và đáng kể hơn cả là khúc « *Cung-oán-ngâm* »,

viết theo thể song-thất lục-bát (gồm cả thảy 356 câu),—văn-phẩm tuyệt-tác đã đưa Ôn-Như-Hầu Nguyễn-Gia-Thiệu lên địa-vị vững-vàng trong văn-học-giới nước nhà.

Nguyễn-Hàm-Ninh :

(180-8-1867) :

Danh-sĩ triều Nguyễn, dưới các đời vua Minh-Mạng, Thiệu-Trị và Tự-Đức.

Tên chữ là Thuận-Chi, biệt-hiệu Tịnh-Trai, Anh-toàn-tử.

— Người làng Trung - Ái (tức Trung-Thuần), thuộc phủ Quảng-Trạch, tỉnh Quảng-Bình, Trung-Phần.

Đỗ Giải - nguyên năm tân-mão (1831). Bỏ-dụng Tri-huyện tại Lục-Ngạn (Bắc-Giang, Bắc-Phần). Vào năm quý-tị (1833), có tang cha, ông xin về đình - gian. Ở nhà cư-tang được ít lâu, vì nhà nghèo, ông vào Kinh dạy học.

Được vua Minh-Mạng triệu ra làm Quốc-học Độc-thư để dạy cho Hoàng-Thái-tử (bính thân, 1836), rồi đổi làm Tôn-nhơn-phủ Chủ-sự (mậu-tuất, 1838).

Tính người bộc-trực, làm quan chẳng được bao lâu, vì thấy kẻ đồng-liêu có nhiều kẻ tỏ vẻ ghét-ganh và tìm cách gièm-pha hãm-hại, vào năm

canh-tí (1840), ông cáo quan về ở tại quê nhà.

Khi Hoàng-Thái-tử Miên - Tông (học-trò ông trước; tức vua Thiệu-Trị) lên ngôi (năm tân-sửu, 1841), ông được triệu về Kinh sung chức Nội các Hàn-lâm-tấu. Lần hồi được thăng Hình-bộ Thị-lang (1845), bổ Án-sát Khánh-Hoà, nhưng sau bị tội, phải phạt sung quân ở Đà Nẵng; được khởi-phục làm Hàn-lâm-viện Trước-tác, chẳng bao lâu, ông cáo-quan trở về làng tìm thú vui trong bầu rượu túi thơ giữa những chốn danh-lam thắng cảnh.

Ông mất vào ngày rằm tháng chạp năm丁卯 (1867), hưởng thọ 60 tuổi.

* Thơ văn của Nguyễn-Hàm-Ninh còn lưu lại những tập sau :

— « *Tịnh-trai thi-tập* » gồm nhiều bài thơ kiệt-tác ngay đến các bậc thi-bá đương-thời như Tùng - Thiệu-Vương, Cao-Bá-Ôuát, v.v... cũng phải thán-phục.

— « *Được-sự ngẫu-lề* » là một tập thơ ngẫu-hứng làm ra sau lúc ông từ-quan, lấy nghề làm thuốc để sinh sống trên bước đường phiêu-du đây đó.

— « *Phẩm-thức-tức* », một áng danh-văn trong đó ông bộc-lộ tâm lòng thành-thực ngay - thẳng của mình trước những tệ-tục giữa xã-hội.

Nguyễn-Hàm-Trực :

Còn tên nữa là Nghi ; — em ruột của Thủ-khoa Nguyễn-Hàm-Ninh.

Người làng Trung-Ái (tức Trung-Thuần), thuộc phủ Quảng-Trạch, tỉnh Quảng-Bình, Trung-Phần

Đỗ Cử-nbân ; từng làm Tri-huyện, sau bỏ quan theo Bạch-xỉ Đoàn-Chí-Tuân khởi-nghĩa chống Pháp. Việc không thành, ông trốn sang Tàu.

✱ Nguyễn-Hàm-Trực là tác-giả tập danh-văn nhan - đề « *Thơ rừng Chuột* ».

Nguyễn-Hải-Thần :

Chiến-sĩ cách-mạng ngót 50 năm bôn-ba nơi hải-ngoại để tranh-đấu dành quyền tự-chủ cho đất nước.

Trong thời-gian hoạt-động cách-mạng, ông cũng lấy tên là Vũ-Hải-Thu hay Nguyễn-Cẩm-Giang.

Tháng 3 năm 1915, tham-dự chỉ-huy cuộc tấn-công đồn Tà - Lùng ở biên-thùy Hoa-Việt.

Hồi năm 1947, lấy tư-cách là lãnh-tụ Việt-Nam Cách - Mệnh Đồng-Minh-Hội, ông tham-gia Chính-phủ Liên-hiệp tại Hà-Nội làm Phó Chủ-tịch. Chẳng được bao lâu, khi các lãnh-tụ quốc-gia chống lại Việt-Minh, ông lại lánh sang ở tại Trung-Hoa; sau mất tại Quảng-Châu.

Nguyễn-Hằng :

Biệt-hiệu Nại-Hiên. Ân-sĩ đời Mạc. Người xã Xuân - Lũng, phủ Lâm-Thao, trấn Sơn-Tây (nay thuộc tỉnh Phú-Thọ, Bắc-Phần). Đỗ Hương-cống đời Lê. Khi nhà Mạc tiếm ngôi (1527), ông về ở ẩn tại xã Đại-Đông (thuộc phủ Yên - Bình, tỉnh Tuyên-Quang).

Nhà Lê, sau khi trung - hưng, phong tặng ông danh-hiệu là Thảo-mao Dật-sĩ.

✱ Giỏi văn Nôm, Nguyễn-Hằng có những bài phú sau đây rất được tiếng-tâm : « *Đại-đồng phong-cảnh phú* » ; « *Tam-ngung-động phú* » ; « *Tịch-cư ninh-thế phú* »...

Nguyễn-Hậu :

Danh-sĩ dưới triều vua Tự-Đức. Có đạo Thiên-chúa và từng từng-học tại Pénang (Mã - Lai). Cũng như Nguyễn-Trường-Tộ, Nguyễn-Hậu là người có óc thức-thời, nên đã dâng lên vua Tự-Đức các bản điều-trần xin canh-tân việc nước. Không được nghe theo, ông nản chí, bỏ nước định sang Âu - Châu ; giữa đường, tại Ấn-Độ-Dương, ông mất.

Nguyễn-Hiệu :

Người cầm đầu phong-trào Cần-

vương chống Pháp tại Quảng-Nam (Trung-Phần). sau khi chủ đảng Văn-thần là Trần-văn-Dur bị giết.

Nguyễn-Hiệu đặt căn-cứ tại Trung-Lộc, huyện Quế-Sơn, tỉnh Quảng-Nam. Hoạt-động được ít lâu, đồn Trung Lộc bị phá và vào giữa năm đình-hợi (1887), ông bị thua quân tại núi An-Lâm rồi bị bắt giải về Kinh.

Nguyễn-Hoàn (1713-1792) :

Sứ-già đời Lê ; năm ất-mùi (1775) thừa lệnh chúa Trịnh-Sâm, cùng với Lê-Quý-Đôn và Vũ-Miền tục-biên Quốc-sử từ đời vua Lê-Hi-Tôn, tức là từ năm 1676 trở về sau để tiếp cho bộ « *Đại-Việt Sử-ký Toàn-thư* » của Ngô-Si-Liên.

— Người xã Lan-Khê (nay là Phương-Khê), huyện Nông-Cống (thuộc tỉnh Thanh-Hoá, Trung-Phần). Đỗ Tiến-sĩ năm 31 tuổi (1743 ; Lê-Hiến-Tôn, Cảnh-hung thứ 4); làm quan đến chức Lại-bộ Thương-thư. Khi vua Lê-Chiều-Thống theo quân Thanh chạy sang Tàu (1789), ông theo giúp Tây-Sơn.

Năm nhâm-tí (1792), ông mất, thọ 80 tuổi.

Nguyễn-Hoàng (1524-1613) :

Tục gọi Chúa-Tiền. Miếu-hiệu : Thái-Tổ Gia-Dụ Hoàng-Đế.

— Người huyện Tống-Sơn, thuộc tỉnh Thanh-Hoá (Trung-Phần). Con thứ 2 của An-Thành-Hầu Nguyễn-Kim, bậc công-thần đã giúp nhà Lê trung-hung. Từng làm tướng lập được nhiều công, được phong làm Thiếu-úy, tước Đoàn-Quốc-Công.

Lần-lượt, thân-phụ bị hòng-tướng Dương-Chấp-Nhất đánh thuốc độc chết, rồi anh là Nguyễn-Uông bị Trịnh-Kiểm (anh rể, lấy chị là Ngọc-Bảo) ám-bại vì sợ họ Nguyễn tranh mất quyền. Nguyễn-Hoàng lo-sợ, mới cho người ra Hải-Dương hỏi ý-kiến Trạng-Trình và được chỉ-bảo bằng lời nói ngụ-y xa-xuôi : « Hoàn-h sơn nhất đái, vạn đại dung-thần ».

Nguyễn-Hoàng, hiểu ý Trạng-Trình, mới nói với chị là Ngọc-Bảo xin Trịnh-Kiểm để được vào trấn phía Nam. Đến năm mậu-ngọ (1558), theo lời đề-bạt của Trịnh-Kiểm, Nguyễn-Hoàng được cử vào trấn đất Thuận-Hoá. Khi đi, Nguyễn-Hoàng đem theo tất cả những người họ-hàng ở huyện Tống-Sơn ; lại thêm có những quân lính ở Thanh, Nghệ tình-nguyện đưa cả vợ con theo ông.

Nguyễn-Hoàng vào đóng ở xã Ái-Tử (sau gọi là Kho Cày-khê), thuộc

huyện Đăng-Xương, tỉnh Quảng-Trị. Khôn-ngoan, và lại có lòng nhân-đức, biết thu dùng hào-khiết, an-uy nhân-dân, nên ông được dân-chúng hết sức mến-phục.

Để yên lòng Trịnh-Kiến, vào năm kỷ-tị (1569), ông ra châu vua ở An-Trường. Tiếp đó ông được giao việc trấn-nhậm luôn cả đất Thuận-Hoá và đất Quảng-Nam.

Năm sưu (mậu - ngọ : 1570), Nguyễn-Hoàng dời Dinh vào làng Trà-Bát (tức là Cát-Doanh), cũng ở huyện Đăng-Xương (Quảng-Trị).

Năm nhâm-thân (1572), tướng của nhà Mạc là Lập-Bạo đem quân theo đường biển vào đóng ở làng Hà-Xá và làng Lang-Uyển (Quảng-Trị); Nguyễn-Hoàng dùng kế mỹ-nhân bắt được Lập-Bạo và đánh tan được quân nhà Mạc.

Năm quý-tị (1593), ông đem quân ra Đông-Đô giúp Trịnh-Tùng đánh dẹp dư-đảng họ Mạc, vì lập được nhiều công, nên bị Trịnh-Tùng ghen-ghét; đến năm canh-tí (1600), ông giả xin đi dẹp bọn Phán-Ngạn, Ngô-Đình-Hàm, Bùi-Vân-Khuê khởi lên chống lại họ Trịnh ở cửa Đại-An (Nam-Định), rồi đem bản-bộ tướng-sĩ theo đường biển trở về Thuận-Hoá.

Từ đó, Nguyễn-Hoàng tuy bề ngoài giả bộ hoà-hiếu (chẳng hạn đem con

gái là Ngọc-Tú gả cho con trai Trịnh-Tùng là Trịnh-Tráng), nhưng bên trong thì lo việc phòng-bị gắt-gao (ông cho người con trai thứ 6 là Nguyễn-Phước-Nguyên vào trấn đất Quảng-Nam để dựng kho-tàng, tích-trữ lương-thực...), quyết giữ vững bờ-cõi, tính chuyện lâu-dài.

Năm tân-hợi (1611), để mở-mang bờ-cõi về phía nam, chúa lấy đất của Chiêm-Thành lập ra phủ Phú-Yên và chia ra làm 2 huyện là Đồng-Xuân và Tuyên-Hòa.

Năm quý-sửu (1613), Nguyễn-Hoàng mất, thọ 89 tuổi.

Trước khi mất, Nguyễn - Hoàng căn-dặn Nguyễn - Phước - Nguyên rằng : « Đất Thuận, Quảng này phía bắc có núi Hoành-Sơn, sông Linh-Giang, phía nam có các núi Hải-Vân và Bi-Sơn, thật là nơi trời để cho người anh-hùng dựng-võ. Vậy ta phải thương yêu nhân-dân, luyện-tập quân-sĩ để gây-dựng cơ-nghiệp về muôn đời. »

Nguyễn-Huệ (1752-1792) :

Vị anh-hùng cứu-quốc, suốt 21 năm tung-hoành ngang dọc — kể từ năm tân-mão (1771) quật-khởi ở Tây-Sơn đến khi mất vào năm nhâm-tí (1792), hai lần chống ngoại-xâm (phá

quân Xiêm tại Xoài-Mút năm 1784 và đánh đuổi giặc Mãn-Thanh khỏi Bắc-Hà năm 1789) để thống-nhất nước ta vào cuối thế-kỷ XVIII.

— Tục-danh là Thơm ; sau đổi tên là Quang-Bình. Miếu-hiệu : Thái-tổ Võ Hoàng-Đế.

Thân-sinh là ông Nguyễn - Phi-Phúc và bà Nguyễn-thị-Đồong. (Có thuyết cho rằng tổ-tiên vốn họ Hồ gốc ở huyện Hưng-Nguyên, trấn Nghệ-An ; lúc mới vào Qui-Nhơn, ở tại ấp Tây - Sơn - Nhất, huyện Qui-Ninh, đến đời Phi-Phúc mới dời đến ở ấp Kiên-Thành, thuộc huyện Tuy-Vĩnh, nay là phủ Tuy-Phước, tỉnh Bình-Định, Trung-Phần).

Thuở nhỏ, thụ-nghiệp Giáo-Hiển, nguyên là môn-khách của Trương-Văn-Hạnh, ngoại-hữu dưới triều Định-Vương.

Gặp lúc Quốc-phó Trương-Phúc Loan chuyên-quyền làm bậy, Nguyễn-Huệ cùng với 2 anh là Nguyễn-Nhạc và Nguyễn-Lữ nổi dậy chống lại chúa Nguyễn.

Năm binh-thân (1776), khi Nguyễn-Nhạc tự xưng là Tây-Sơn-Vương, Nguyễn-Huệ được phong làm Phụ-chính.

Đến năm mậu-tuất (1778), Nguyễn-Nhạc lên ngôi vua, đặt niên-

hiệu là Thái-Đức ; Nguyễn-Huệ được phong là Long-Như-Quân.

Có tài về quân-sự, từ Huệ giúp vua Thái-Đức chúa Nguyễn bắt sức d vào đánh Gia-Định, là thắng trận ; chúa Nguyễn Ánh mấy phen chạy t Quốc và sang Xiêm.

Lặn vào Gia-Định v thìn (1784), gặp quân X cho chúa Nguyễn, N dùng kế phục-binh đánh một trận rất vẻ-vang (thuộc địa-phận Mỹ-T quân và 300 chiến-thu của Xiêm, sau trận ấy, nghìn tàn-binh.

Tháng 5 năm binh theo lời bàn của Nguyễn Nguyễn-Huệ đem hai đánh chiếm thành Th Trịnh : danh-tướng Tr Đình-Thế chết trận Nguyễn-Huệ cho quâ luôn 2 đồn Cát-Doan Trị) và Đồng-Hải (Qu cũng theo kế của Nguyễn tự mình cầm quân Bắc-t

Qua Nghệ-An. Tha cách dễ-dàng. Tháng Đĩnh-Tích-Như-ơng

đánh rốc vào đại-quân của Trịnh-Tự-Quyền đóng giữ Kim-Động : ngày 24-6 năm binh-ngọ (1786), trấn Sơn-Nam thất-thủ.

Thừa thắng, Nguyễn-Huệ kéo quân thẳng tiến Thăng-Long. Ngày 28-6, Nguyễn-Huệ đánh úp phá được thủy-binh Trịnh dưới quyền Quận-Thạc Hoàng-Phùng-Cơ tại cửa sông Thủy-Ái, thắng Trịnh-Khai ở Tây-Luông, rồi kéo quân vào thành Thăng-Long.

Để tỏ ý phò Lê, ngày hôm sau (27-6 â. l.), Nguyễn-Huệ dẫn đám tùy-tướng vào làm lễ trầu-yết và đệ-trình lên vua Lê Hiến-Tôn sổ quân-dân của Tây-Sơn. Trong dịp này, vua Lê phong cho Nguyễn-Huệ làm Đại-Nguyên-Sứ, Phụ-Chính Dực-Vận Uy-Quốc-Công. Sau đó, nhờ sự mai-mối của Nguyễn-Hữu-Chính, vua Lê thuận đem gả con gái là Ngọc-Hân Công-chúa mới 16 tuổi xuân cho Nguyễn-Huệ.

Vua Hiến-Tôn mất; chịu tang xong, Nguyễn-Huệ phải theo Nguyễn-Nhạc (vì nghi em, cũng kéo quân ra Bắc) rút quân về Nam và được vua anh phong làm Bắc-Bình-Vương.

Năm đinh-mùi (1787), hay tin Nguyễn-Hữu-Chính chuyển-quyền ở Bắc, Nguyễn-Huệ sai Vũ-văn-Nhậm ra giết đi. Đến Vũ-văn-Nhậm cũng

chuyển-quyền, và có ý phản Tây-Sơn, Bắc-Bình-Vương tức-tức ra Bắc bắt giết Vũ-văn-Nhậm, tổ-chức lại việc chính-trị, để Ngô-văn-Sở ở lại trông coi, rồi rút quân về Phú-Xuân.

Xảy ra việc Lê Chiêu-Thống, vì không phục Tây-Sơn, lên nương-nấu ở đất Lạng-Giang, cho người sang cầu-cứu nhà Thanh : Tôn-Si-Nghị đem 200.000 quân thuộc 4 tỉnh Quảng-Đông, Quảng-Tây, Qui-Châu và Vân-Nam từ 3 mặt Tuyên-Quang Cao-Bằng, Lạng-Sơn tiến xuống Thăng-Long. Một lần nữa, Nguyễn-Huệ lại ra Bắc để dẹp giặc.

Ngày 25-11 năm mậu-thân (1788), Nguyễn-Huệ làm lễ tế-cáo Trời Đất tại núi Bàn-Sơn (Thuận-Hóa), lên ngôi Hoàng-đế đặt hiệu là Quang-Trung, rồi thống-linh thủy-hộ đại-binh bắc-tiến đánh giặc Thanh.

Ngày 29-11 đến Nghệ-An, nghỉ lại 10 ngày để tuyển thêm lính. Binh-lực bấy giờ gồm chừng 100.000 người và hơn 300 thớt voi.

Ngày 20 tháng chạp â. l., đến núi Tam-Điệp ; nhà vua khao-lạo tướng-sĩ, định cắt quân vào hôn-trừ-tịch và hẹn đến ngày mồng 7 Tết Kỷ-dậu thì vào Thăng-Long.

30 Tết, Nguyễn-Huệ phân binh thành 5 đạo, tự mình điều khiển Trung-quân, tiến lên Thăng-Long.

Mồng 3 Tết Kỷ-dậu, Vua Quang-Trung dùng kế hư-binh, không đánh mà hạ được đồn Hà-Hồi.

Mồng 5 Tết, kịch-chiến ở Ngọc-Hồi: quân Nam toàn-thắng. Tại Đồng-Đa, tướng Thanh là Sầm-Nghị. Đồng phải bắt cổ tự-tử; hàng vạn quân giặc chạy bạt vào phía đầm Mực. bị voi giầy mà chết. Hạ đồn Điền-Châu xong, Nguyễn-Huệ kéo quân vào Thăng-Long, uy-thế hết sức mạnh-mẽ. Tôn-Sĩ-Nghị, hoảng-sợ, chạy về mạn Bắc, đến địa-phận huyện Phụng-Nhơn phải rút bỏ cả ấn-tín để thoát lấy thân; quan quân nhà Thanh tranh nhau qua cầu phao; cầu-sập, chết hại vô-số. Vua Lê Chiêu-Thống cũng theo gót Tôn-Sĩ-Nghị chạy sang Tàu.

Đánh đuổi quân Thanh ra khỏi nước xong, Vua Quang-Trung một mặt chịu nhún mình vận-dộng với Thanh-triều để nối lại tình thân-thiện giữa hai nước, mặt khác lo cải-tổ nội-bộ cho được vững-vàng.

Nhờ tài ngoại-giao của Ngô-Thời-Nhiệm, tháng 7 năm kỷ-dậu (1789), Nguyễn-Huệ được vua Thanh Càn-Long phong làm An-Nam Quốc-Vương.

Về nội chính, Vua Quang-Trung xây-dựng Đế-chở (lập Phụng-Hoàng

Trung-dô ở Nghệ-An, Ngọc-Hân làm Bắc-Cung-hậu, lập Nguyễn-Quang-Thái-tử; chỉnh-đốn các hành-chính trung-ương phương, và định lại quan phó gặt-gao với đám thân-khởi-binh chống lại Tây-chức nền học-chính (trọng-d Nôm và dự-định đặt một ni học thuần-túy Việt-Nam; Sùng-chính thư-viện, cử Phu-tử Nguyễn-Thiếp làm trưởng giữ việc giáo-dục quốc khuyến-kích canh-nông và đến đời sống của nhân-dân (t cho dân nghèo; gặp năm đại-hồng-thủy thì ra ân đại-xá; t quân-dội và huấn-luyện binh-số định để kén lính (dân chia hạng, mỗi người đeo một thẻ khác 4 chữ « Thiên hạ đại tín » để kiểm-soát); chấn-chỉnh lại Phật

Đến năm 1792, khi nhận thấy i lượng của mình đã khá hùng-hậu, thế đương-dầu với nhà Thanh, Vua Quang-Trung sai Võ-văn-Dũng cầm đầu một sứ-bộ sang Tàu yêu-sách 2 điều: đòi đất Lương-Quang và yêu-cần được kết-duyên với con gái vua Thanh. Nhưng, mộng lớn chưa thực-hiện được thì nhà vua bị chứng huyễn-vận mà mất. Sứ-bộ Võ-văn-Dũng đang ở Yên-Kinh, nhận được tin

chẳng lành, bèn dìm các việc đòi đất và cầu-hôn, đành ôm mối hận trở về nước.

• Vua Quang-Trung mệnh-chung vào đêm 29-7 năm nhâm-tí (1792), thọ 40 tuổi và trị-vị được 2 năm.

• Vua Quang-Trung mất rồi, nhà Tây-Son tuy còn giữ ngôi được 10 năm nữa, nhưng trong nội-bộ đã thành chia rẽ (vì Thái - sư Bùi - Đắc Tuyên, cậu của vua Cảnh-Thịnh, chuyên quyền, các tướng đều không phục), giúp cho chúa Nguyễn-Phước-Ánh cơ-hội đánh đổ nhà Tây-Son.

Nguyễn-Huy-Lượng :

Tay văn-học dưới thời Lê-mạt ; trước làm quan với nhà Lê, sau theo về nhà Tây-Son, được phong tước Chương-Linh-Hầu.

✽ Ông có soạn bài phú « *Tụng Táy-Hử* » bằng văn quốc-âm.

Nguyễn-Huy-Oánh

(1713-1789) :

Đoan-sĩ đời Lê.

— Người làng Trường-Lưu, xã

Lai-Thạch, huyện La-Son, tỉnh Hà-Tĩnh (Trung-Phần).

Đỗ Thám-hoa ; làm quan đến chức Hộ-bộ Thượng-thư. Từng đi sứ Tàu.

✽ Có tài văn-học, ông là tác-giả các sách « *Quốc-sử toàn-yếu* », « *Phụng-sứ yên-dải tổng-ca* », « *Tiến-tương bát-vịnh* », « *Trung-hoa sử-trình đồ* », « *Thạc-dinh di-cảo* », « *Tính lý toàn-yếu* », v.v...

• Nguyễn-Huy-Oánh là thân-phụ của Nguyễn-Huy-Tự, tác-giả truyện « *Hoa-liên* ».

Nguyễn-Huy-Tự

(1743-1790):

Còn có tên là Yên ; tự Hữu-Chí, hiệu Uẩn-Trai. Là con trưởng của Thám-hoa Nguyễn-Huy-Oánh.

— Người làng Trường-Lưu, xã Lai-Thạch, huyện La-Son (nay là huyện Can-Lộc, thuộc tỉnh Hà-Tĩnh, Trung-Phần).

Đỗ thi Hương. Năm Cảnh-hưng thứ 29 (1768), nhậm Tri-phủ Quốc-Oai (Sơn - Tây) ; đến năm 1770, được thăng Hiến-Sát Phó-sứ Sơn-Nam.

Năm 32 tuổi (1774 ; Lê Hiến-Tôn, Cảnh - hưng thứ 35), xin cải sang

vô-chức và đã tỏ ra là một võ-tướng tài-trí, từng dẹp yên các vùng Tuyên-Quang, Hưng-Hóa.

Năm 40 tuổi (1782; Cảnh-hưng thứ 43), lĩnh chức Sơn-Tây Hiến-sát-sứ. Năm sau, cải-bổ Đốc-đồng Sơn-Tây và ân-thăng Hàn-lâm-viện Hiệu-lý.

Xảy ra loạn Kiều-bình; nhân nhạc-mẫu mất, ông xin về cư-tang, cùng với cha mở trường dạy học.

Nhà Lê mất; năm canh-tuất (1790), vua Quang-Trung vời ông vào Phú-Xuân, bổ chức Hữu-Thị-Lang, nhưng chẳng được bao lâu, vào ngày 27-7 năm ấy, ông thụ-bệnh rồi mất, thọ được 48 tuổi.

* Sành văn quốc-âm, Nguyễn-Huy-Tự là tác-giả « *Hoa-Tiên Truyện* », một áng danh-văn gồm ngót 2.000 câu thơ lục-bát kể lại câu chuyện tình-duyên giữa đôi tài-tử và thực-nữ trăm-anh, với dụng-ý khuyên-răn người đời về các điều trung, hiếu, tiết, nghĩa.

Nguyễn-Huỳnh-Đức (1748-1819):

Danh-tướng thời Nguyễn-sơ, từng dự nhiều chiến-trận, giúp Nguyễn-Vương Ánh dựng nên nghiệp lớn.

Chính tên họ là Huỳnh-Tường-Đức. Sinh năm mậu-thìn (1748) tại giồng Cái - Ân, thuộc làng Trường-Khánh, tổng Hưng-Nhượng, huyện Kiến-Hưng, dinh Trấn-dịnh (nay thuộc làng Khánh-Hậu, tổng Hưng-Long, quận Thủ-Thừa, tỉnh Long-An, Nam-Phân).

Vốn dòng-dõi nhà tướng (tổ-phụ là Hoàng-Công-Chu làm Xuất-đội; thân-phụ là Huỳnh - Công - Lương làm Cai-đội đời Hậu-Lê), thuộc thanh-niên, Huỳnh-Tường-Đức đã dùng-cảm hơn người, lại tinh-thông võ-ngệ được chúng khen là « ông tướng Hổ ».

Năm ngoài 30 tuổi, ông gia-nhập đạo nghĩa-quân Đồng-Sơn của Đổ-Thanh - Nhân tại Ba - Giồng (nay là vùng Cai-Lậy, thuộc tỉnh Định-Tường) để phò chúa Nguyễn-Phước-Anh và chống quân Tây-Son.

Đầu năm nhâm-dần (1782), vì có công bảo-vệ cho chúa Nguyễn-Phước-Anh, ông được phong làm Tiền-Quân.

Khi quân chúa Nguyễn thua trận ở Tứ-Kỳ-Giang (trong vùng Long-An và Gò-Công hiện nay, Huỳnh-Tường - Đức đã hết lòng phò Nguyễn-Phước-Anh qua cơn nguy-biến. Để đền-đáp ân-nghĩa ấy, chúa Nguyễn cho Huỳnh-Tường-Đức đổi sang họ Nguyễn, gọi là Nguyễn-

Huỳnh-Đức và từ đó coi ông như người trong thân-tộc.

Năm quý - mão (1783), thua trận tại Đồng-Tuyên, Tiền-quân Nguyễn-Huỳnh-Đức cùng với 500 quân-sĩ bị Tây-Sơn bắt. Nguyễn-Huệ vốn mến-phục tài-trí của Nguyễn-Huỳnh-Đức, muốn thu-dùng, tự tay cởi trói cho ông và khuyên dụ ông quy-hình, nhưng ông không chịu. Tuy nhiên, Nguyễn - Huệ vẫn trọng-dãi ông ; năm binh-ngọ (1786), đem ông theo ra Bắc-Hà để đánh chúa Trịnh, rồi cử ông giữ chức Phó-tướng để cùng với tướng Nguyễn-văn-Duệ coi giữ Nghệ-An. Chẳng bao lâu, ông lập mưu lừa được Nguyễn - văn - Duệ; đem một đội kỵ-binh qua châu Lạc-Hoàn băng ngã Ai - Lao để sang Xiêm tìm chúa Nguyễn.

Khi ra đi, Nguyễn-Huỳnh Đức gửi lại cho Nguyễn - văn - Duệ một bức thư có đoạn đại - ý như sau : «... Làm người bày-tôi, ai cũng phải vì chúa nấy. Hiện nay, tướng-quân đã tận-tâm phò Tây-Sơn, tôi đây cũng phải hy-sinh giúp chúa Nguyễn. Chúng ta ai có chúa nấy, trời đất đã định phần như thế. Riêng phần tôi, xin thành-thật cảm ơn tướng-quân đã giúp tôi thoát khỏi Tây-Sơn để trở về theo chúa cũ... »

Đến đất Xiêm, không gặp Nguyễn-Vương, ông liền trở về Gia-Định.

Sau đó, ông được phong làm Khâm-sai Chưởng - cơ quân Trung-chi Tướng-sĩ, cùng với các tướng cổ sức đánh Tây - Sơn để giúp chúa Nguyễn thống - nhất giang - sơn và đã lập được nhiều chiến-công oanh-liệt : bắt được Thái-Bảo Tây-Sơn là Phạm-vân-Tham; cùng với các tướng Nguyễn-Văn-Trương và Võ-Tánh giải vây cho tướng Lê-văn-Cầu tại Phan-Rí (năm 1791) ; thắng trận tại Phố-Hải gần Phan-Thiết. Khi Nguyễn Vương ra đánh Qui-Nhơn lần thứ nhất (nhâm-tí, 1792), cử ông án-thủ Bà-Rịa ; thụ chức Khâm-sai Chưởng-quân Hữu-quân-dinh Bình-Tây Phó-Tướng-quân, ông đã cùng với 2 tướng Tôn-Thất-Hội và Nguyễn-văn - Thành đem bộ-binh ra đánh Phan-Rí, tiến-phá được Bình-Thuận, rồi hợp-lực với thủy-quân đem tới vây thành Qui-Nhơn.

Viện binh Tây-Sơn từ Phú-Xuân vào giải-cứu cho thành Qui-Nhơn; Nguyễn - Vương rút quân về Gia-Định, cử Nguyễn-văn-Thành và Nguyễn-Huỳnh-Đức ở lại phò Đông-cung Cảnh giữ Diên-Khánh. Chẳng bao lâu, Nguyễn-Huỳnh-Đức được lệnh trở về Gia-Định.

Tây-Sơn đến vây Diên-Khánh ; Nguyễn-Vương ủy cho ông giữ thành Gia-Định, rồi đích-thân đem binh ra giải vây cho Đông-cung Cảnh. Khi

Nguyễn-Vương trở về, ông được cử trấn giữ Bình-Thuận.

Năm bính-thìn (1796), ông được thăng làm Khâm-sai Chương-quân Hữu-quân-dinh Bình - Tây Tướng-quân, và vâng-mệnh trấn-thủ đất Diên-Khánh.

Năm sau (1797), ông theo Nguyễn-Vương ra đánh Qui-Nhơn lần thứ hai.

Năm mậu-nô (1798), được cử cùng với Nguyễn-văn-Trương đem thủy-quân qua cứu-viên cho nước Xiêm chống đánh người Miến-Điện. Mới tới đảo Phú-Quốc thì được tin quân Miến-Điện đã rút lui, Nguyễn-văn-Trương đưa quân trở về Gia-Định, còn Nguyễn-Huỳnh-Đức đi thẳng sang Xiêm để đưa quốc-thư.

Tháng 3 năm kỷ - mùi (1799), Nguyễn-Huỳnh-Đức lại theo Nguyễn-Vương ra đánh Qui-Nhơn. Quân Nguyễn chiếm được Thị - Nại ; Nguyễn-Huỳnh-Đức cùng Võ-Tánh đem quân lên bộ đóng ở Trú-Khê, rồi tiến đánh quân địch ở Thị-Dã và cầu Tân-An. Nguyễn - Huỳnh - Đức thắng trận, bắt được 13 thớt voi ; còn Võ-Tánh bắt được 15 thớt voi và giết được 2 tướng địch. Tướng Tây-Sơn là Lê-Chất bị đại-bại, phải về hàng bên Nguyễn.

Thành Qui-Nhơn lọt vào tay quân

Nguyễn ; Huỳnh - Đức trở về Định-Tường lo v tổ-chức cuộc phòng-giữ Mỹ-Tho.

Năm sau (cánh thân : ra đóng quân ở đèo Cù — chờ giải vây cho thành —

Sau khi Nguyễn-Vươ phục được thành Phú - dậu : 1801), ông phụng- linh tất cả binh - thuyền cửa Thị-Nại.

Năm nhâm-tuất (1802 — Vương sau khi thống-n xưng đế - hiệu, thưởng tướng - sĩ ; vào dịp này Huỳnh-Đức được phong Công, được cử trấn-thủ Định và giữ chức Tiền Nguyễn-văn-Thành.

Trong thời-gian 7 năm thành Bình-Định, Nguyễn-Đức đã hết lòng lo cho an-cư lạc-nghệp.

Năm Gia - Long thứ được cử làm Tổng-trấn (hay Nguyễn-văn-Thành

Năm Gia-Long thứ = ông được thăng làm Chương Tiền-quân.

Năm Gia - Long thứ ông xin cáo lão về hưu ; Long không chấp thuận,

làm Tổng-trấn Gia-Định-thành (thay Lê-văn-Duyệt).

Ngày mùng 9 tháng 9 năm kỷ-mão (1819), ông mất, hưởng thọ 72 tuổi ; được truy-tặng là Duy-trung Dực-vận Công - thần, đặc-tấn Phụ-quốc Thượng-tướng-quân, Thượng-trụ-quốc, Thái phó Quận-công, thụy Trung-Nghị ; sau được thờ tại miếu Trung-hưng Công-thần và tòng-tự tại Thê-Miếu. cùng được truy-cấp 100 mẫu tự-diên ở làng Mậu-Tài, huyện Hương-Trà, tỉnh Thừa - Thiên, để phụng-tự. — Năm tân-mão (1831) lại được truy-tặng là Tráng-Vô Tướng-quân, tước Kiến-Xương Quận-công.

• Nguyễn-Huỳnh-Đức sinh-hạ được 4 người con trai :

— Nguyễn-Huỳnh-Toán (Phò-mã, lấy Công-chúa Thái-Bình Ngọc-Châu, con gái thứ 5 của vua Gia-Long ; thụ chức Phiêu-kỵ Vệ-úy).

— Nguyễn-Huỳnh-Thành (Phò-mã, lấy Công-chúa Định-Hòa Ngọc-Cơ ; thụ chức Khinh-kỵ Vệ-úy).

— Nguyễn-Huỳnh-Nhiên (chức Trung-quân Phó Vệ-úy).

— Nguyễn - Huỳnh - Thòa (chức Tiên-phong Phó Vệ-úy).

Ngoài ra, ông còn có một người con nuôi, tên Nguyễn - Huỳnh - Phổ (tức Nguyễn-Đình-Phổ) vị trọng thần triều Nguyễn, làm quan đến chức Ninh-Thái Tổng-Đốc.

Nguyễn-Hữu-Bài

(1863 - 1935) :

Nhà chính-trị có đặc-tài dưới các đời vua từ Đồng - Khánh đến đầu đời Bảo-Đại.

— Người làng Cao - Xá, phủ Vĩnh-Linh, tỉnh Quảng-Trị (Trung-Phần).

Có đạo Thiên-chúa, thuở nhỏ ông vào Chung-viện An - Ninh (Quảng-Trị) học-tập. S.u năm 1884, khi Triều-dinh Huế cần người thông-thạo để giao-thiệp với Pháp, ông ra giúp việc tại Nha Thương-bạc Huế ; lần bời, dưới đời vua Duy-Tân, làm đến Thượng-thor bộ Công.

Năm 1908, ông phản-đối việc Khâm-sứ Pháp là Mahé đạo lãng vua Tự-Đức để lấy vàng bạc châu báu. Nhân đó, cùng với việc quan Đại-thần Ngô-Đình-Khả năm trước đã phản-kháng, không chịu truất-phế vua Thành-Thái, sĩ-phu đương-thời đặt ra câu tục-ngữ khen tụng : « Phế vua không Khả, đio mã không Bài ».

Đến năm 1923, được thăng Thái-phó, Võ hiến-diện Đại-học-sĩ.

Khi vua Khải-Định mất, vua Bảo-Đại còn du-học tại Pháp, ông giữ chức Cơ-mặt Viện-trưởng Đại-thần, chủ-trương cải-tổ hành-chánh trong nước, thường tỏ ra rất cương-quyết

khí thương-thuyết với các đại-biểu Pháp (quan-trọng hơn hết, ông đã cùng với quan Hình-bộ Thượng-thor Trần-Đĩnh-Bá phản-đối Hiệp-uớc 25-11-1925 của Pháp).

Vua Bảo-Đại về nước chấp-chánh (1932), ông được tấn-phong Phước-Môn Quận-Công; tiếp đến, năm sau, thì về hưu-trí và được tặng chức Cố-văn Nguyễn-lão.

Ngày 28-7-1935, ông từ-trần tại Huế, hưởng thọ 73 tuổi.

— Ông Nguyễn - Hữu - Bài đã thành-lập các làng Phước - Môn, Phước - Sơn, Phước - Nguyễn và Phước-Sa & Quảng-Trị.

Ngoài ra, ông là người đã sáng-lập hội Như-Tây Du-học Bảo-trợ, trong vòng 10 năm đã chiêu-tập hội-viên đóng góp được 154.000\$ để giúp cho 25 sinh-viên sang Pháp du-học.

✧ Sành thơ Nôm, Nguyễn tiên-sinh còn truyền lại trong vòng 100 bài thơ vịnh cảnh-vật, kỹ-thuật-sự và thù-ứng.

Nguyễn-Hữu-Dật :

Công-thần thời Nguyễn-sơ. Tước Chiêu-Vũ-Hầu.

— Người làng Gia-Miêu, huyện Tống-Sơn (thuộc tỉnh Thanh-Hoá, Trung-Phần).

Thuộc dòng Nhị - Khê - Hầu Nguyễn-Trãi, đệ-nhất công-thần đời Lê. Thân-sinh là Nguyễn-Triều-Văn (Triều-Văn-Hầu triều Lê).

Đánh giặc giỏi, học rộng và có tài hùng-biến, ông đã tận-lực giúp chúa Nguyễn chống lại chúa Trịnh bằng những công-nghiệp lấy-lùng để bảo-toàn phần đất miền Nam.

— Năm đinh-mão (1627), ông phụng mạng chúa Sãi, cùng với Nguyễn-Phước-Vệ đem binh-mã ra đóng giữ ở phía Nam sông Linh-Giang để chống lại quân của Trịnh-Tráng, nhờ đặt kế cho người phao-truyền là ở ngoài Bắc có Trịnh-Gia và Trịnh-Nhạc sắp làm loạn, khiến Trịnh-Tráng sinh nghi, liền rút quân về.

— Năm quý-dậu (1633), Trịnh-Tráng lại đem đại-binh vào đóng ở cửa Nhật-Lệ; Nguyễn-Hữu-Dật và Nguyễn-Văn-Thắng đem quân chống giữ, đã đánh thắng được một trận. Trịnh-Tráng phải rút: quân về.

— Năm ất-vị (1635), ông cùng với tướng Nguyễn-Hữu-Tiến phụng mạng chúa Hiền đem quân qua sông Linh-Giang ra đánh đất Bắc Bô-Chính. Thắng trận ở đồn Hà-Trung. Đánh cửa Kỳ-La, đuổi chiến-thuyền

của họ Trịnh về cửa Châu-Nhai, rồi cùng với Nguyễn-Hữu-Tiến tiến binh lên chiếm giữ đồn Lạc-Xuyên, thâu gồm được 7 huyện ở phía nam sông Lam-Giang (tức sông Cả hiện nay).

Qua năm sau (bính-thân : 1655), đánh đồn Tiếp-Vũ. Tiến binh đến núi Hồng-Linh ; đánh phá thủy-binh của Trịnh. Thừa thắng, tiến lên đánh làng Minh-Lương và làng Bình-Lang ; gặp quân của Đào - Quang - Nhiều, hai bên đánh nhau một trận lớn, quân Trịnh lại thua.

Trịnh-Tráng thấy thua quân liên-tiếp, sai người con út là Ninh-Quận-Công Trịnh - Toàn vào làm thông-linh trấn - thủ đất Nghệ-An. Nguyễn-Hữu-Dật cùng với Nguyễn-Hữu-Tiến đem quân thủy, bộ đến đánh quân Trịnh ở Nam-Giới, lấy được hơn 30 chiếc thuyền.

Đào-Quang- Nhiều bị vây ở Hương - Bộc ; Trịnh - Toàn đem binh đến cứu, bị chặn đánh ở Tam-Lộng, phải chạy về An-Tràng.

Đang ở cái thế thắng-lợi đó, thì xảy ra việc Nguyễn-Hữu-Tiến nghi kỵ Nguyễn-Hữu-Dật, bèn Nguyễn phải rút quân về ; 7 huyện ở vùng sông Lam lại thuộc về đất Bắc.

- Tháng 10 năm tân-sửu (1661), Trịnh-Tạc cử đại-binh và đem vua

Lê vào đánh chúa Nguyễn. Nguyễn-Hữu-Dật làm Trấn - thủ Nam - Bố-Chính, đóng ở làng Phúc - Lộc, liền chia quân ra đắp lũy, giữ vững mọi nơi ; quân Trịnh đánh mãi không thắng nổi, đến tháng 3 năm nhâm-dân (1662) phải rút quân về. Nguyễn-Hữu-Dật đem binh đuổi đánh đến sông Linh-Giang mới thôi.

— Năm nhâm-tí (1672). Trịnh-Tạc lại vào đánh chúa Nguyễn. Nguyễn-Hữu-Dật hết sức chống giữ, quân Trịnh không làm gì được, phải lui về Bắc-Bố-Chính, rồi cuối cùng rút quân về Bắc.

(Người con thứ 3 của Nguyễn-Hữu-Dật là Nguyễn - Hữu-Kính — có nơi chép là Nguyễn-Hữu-Cảnh — cũng là một danh - tướng thời Nguyễn-sơ).

Nguyễn-Hữu-Huân :

Tức Thủ-Khoa Huân ; người cầm đầu phong-trào kháng-chiến chống Pháp tại vùng Cai-Lậy (Mỹ-Tho) hết sức mãnh-liệt vào khi Pháp xâm-chiếm miền Nam nước ta.

— Người làng Tịnh-Hà, tỉnh Định-Tường (Nam-Phân). Đỗ Giải-nguyên (Thủ-khoa) dưới triều vua Tự - Đức.

Sau khi 3 tỉnh miền Đông Nam-Việt mất về tay người Pháp, ông cùng với Thiên-hộ Dương mưu-đồ khởi-nghĩa.

Năm 1863, ông cầm đầu một đạo Nghĩa-binh chống Pháp tại vùng Cai-Lậy (Mỹ-Tho), liên-tiếp đánh phá các đồn Mỹ-Tho, Mỹ-Quý, Tân-Bình, Thuộc-Nhiều, Cai-Lậy, v.v... Giữa năm ấy, bị bại trận, ông chạy về Châu-Đốc; sau bị bắt rồi bị đày ra Côn-Đào.

Ở tù được ít lâu thì được tha ra. Khi 3 tỉnh miền Tây Nam-Việt bị thôn-tính nốt, Thủ-khoa Huân uất-hận trước dã-tâm cướp nước của ngoại-nhân, lại khởi-nghĩa chống Pháp. Nhưng, vì sức yếu thể cô, ông bị bắt, và vì không chịu nghe theo lời dụ-dỗ của Pháp, ông bị hành-hình tại chợ Thân-Trung (tức chợ Phú-Kiết, Mỹ-Tho)

Trước khi mất, tiên-sinh còn làm ra bài thơ tuyệt-mạng như sau :

Hận mã gian quan vị quốc cừu,
Chỉ nhân binh bại trí thôn hưu.

h hùng mạc bỏ dinh du lộ.
: rụ trường khan tiết-nghĩa lưu,
Vô bố dĩ kinh hồ lỗ phách,
Bất hàng cam đoạn tướng quân
đâu.

Đương niên Tho-thủy lưu ba huyết,
Long-đào thu phong khởi mộ sêu.

Dịch : (Bản dịch của Sào-Nam Phan-Bội-Châu) :

*Ruổi-rong vô ngựa báo thù chung,
Binh bại cho nên mạng mới cùng.*

*Tiết-nghĩa vẫn lưu cùng vũ-tru,
Hơn thua sá kể với anh-hùng.*

*Nổi xung mất vía quân hồ lỗ,
Quyết thác không hàng, rặng núi sông.
Tho-thủy ngày rày pha máu đỏ,
Đào Rừng hìn-hát ngọn thu-phong.*

Nguyễn-Hữu-Kính :

Danh-tướng dưới thời Quốc-chúa Nguyễn-Phước-Chu. Người đương-thời gọi là ông Hắc-Hổ. Có nơi chép là Nguyễn-Hữu-Cánh. Con thứ 3 của tướng Nguyễn-Hữu-Dật.

— Người làng Gia-Miêu, huyện Tống-Sơn, tỉnh Thanh-Hoá, Trung-Phần.

Năm quý-dậu (1693), ông đã có công chinh-phạt Chiêm-Thành, bắt được vua nước ấy là Bà-Tranh đem về Phú-Xuân, lấy đất Chiêm-Thành về cho Việt-Nam.

Năm mậu-dần (1698), được cử làm Kinh-lược đất Chân-Lạp, ông gia-công khai-thác đất Đông-Phổ (nay là Sài-gòn), lập phủ Gia-Định. Được gần 1 năm thì trở về Kinh.

Năm kỷ-mão (1699), vì vua Chân-Lạp là Nặc - Ông - Thu đem quân chống lại chúa Nguyễn, Nguyễn-Hữu - Kính được cử đem binh sang Nam - Vang ; Nặc - Ông - Thu chống không lại phải bỏ chạy rồi sau về hàng và xin theo lệ triều-cống như cũ. Nguyễn - Hữu - Kính lại rút quân về.

Sau khi mất, Nguyễn-Hữu-Kính được phong làm Chương - cơ, Lễ-Tài-Hầu và được tòng-tự tại Thái-miếu.

Nguyễn-Hữu-Nghiêm :

Nghĩa - sĩ đời Lê. Người làng Phúc-Khê, huyện Đông-Ngạn (thuộc tỉnh Bắc-Ninh, Bắc-Phần) Đỗ Thám-hoa dưới đời Lê Uy-Mục (1505-1509), hồi ông mới 18 tuổi. Làm quan Hàn-lâm Thị-thư, sau lên đến Thượng-thư kiêm Chương-viện-sự.

Khi vua Lê Chiêu - Tôn (1516-1524) chạy lên Sơn-Tây mưu chống lại Mạc-Đương-Dung, ông cùng với Đàm-Thận-Huy cử-binh đánh Mạc.

Đàm-Thận-Huy thua quân, tự-tử tại Tây-khâu; được ít lâu thì Nguyễn-Hữu-Nghiêm cũng bị quân nhà Mạc bắt được khi ông về quê thăm mẹ. Sau đó, theo lệnh của Mạc-Đương-Dung, ông bị xé xé thịt tại Thăng-Long.

Nguyễn-Hữu-Quỳnh :

thuộc dòng danh-tướng Nguyễn-Hữu - Dật. Theo chúa Nguyễn-Phước - Ánh, vào năm canh - thân (1800) được cử về Thuận - Hóa chiêu-tập chí-sĩ, nhóm các nghĩa-binh, chờ đợi cơ-hội thuận-tiện nổi binh đánh đuổi Tây-Sơn. Sau đó, ông được thăng chức Vệ-úy.

Vốn theo đạo Thiên - chúa, d ới triều Minh - Mạng, ông kháng - hái không chịu bỏ đạo, nên bị giết ; sau được Giáo-hội phong Á-thánh.

Trước cửa mộ ông tại xứ Kim-Sen (Quảng - Bình), có đôi câu đối chữ Hán dịch nghĩa như sau :

« Nghĩa-khi nêu cao trên đất nước ;
« Oai-linh phù-hộ khắp non sông. »

Nguyễn-Hữu-Tiến :

Công-thần thời Nguyễn-sơ. Trước Thuận-Nghĩa-Hầu. Tương tài, dùng quân rất có kỹ-luật, từng lập nên nhiều công - trận giúp chúa Nguyễn chống lại quân họ Trịnh để bảo-toàn lãnh-thổ miền Nam.

— Người gốc ở làng Văn-Trai, huyện Ngọc-Sơn, thuộc tỉnh Thanh-Hóa (Trung-Phần) ; sau dời vào ở huyện Bồng-Sơn (Bình-Định). Năm tân-mùi (1631), ông đến yết - kiến

quan Nội - tán Đào-Duy-Từ ; được Đào-Duy-Từ tiến cử lên chúa Sãi, rồi lại gả con gái cho. Lúc đầu, được chức Đội-trưởng coi thuyền « Nội-thủy dịch-cần » ; lần hồi thăng lên Cai-đội, rồi lên đến Chưởng - cơ.

Năm mậu-tí (1648), chống nhau với quân Trịnh ở cửa Nhật-Lệ, chém tướng địch hơn 10 người và bắt sống quân lính rất đông.

Năm ất-vị (1655), cùng với Chiêu-Vũ-Hầu Nguyễn-Hữu-Dật cầm quân vượt qua sông Linh-Giang ra đánh Bắc Bô-Chính, thắng Trịnh ở Hà-Trung, ở Lạc-Xuyên, ở Đan-Nhai..., thâu gồm được 7 huyện ở phía nam Lam-Giang, nhưng sau vì bất đồng ý kiến với Nguyễn-Hữu-Dật, ông rút quân về đóng ở Nhật-Lệ.

Ông mất vào năm bính-ngọ (1666) được truy - tặng Tiết-chế Thuận-Quận-Công. Đến đời Gia - Long, được tòng-tự Thái-miếu ; sang đời Minh-Mạng, được phong là Anh-Quốc-Công và tòng-tự Võ-miếu.

Nguyễn-Hữu-Tiến :

(1874-1941) :

Hiệu Đông-Châu ; học-giả cận-đại và cũng là tay binh-bút đặc-lực của tạp-chí Nam-Phong.

— Người làng Đông-Ngạc (tục gọi Kê-Vũ), huyện Từ-Liêm, tỉnh Hà-Đông (Bắc-Phần).

* Tác-phẩm : « Giai - nhân dĩ-mạc » ; « Sự-tích và thơ-từ Xuân-Hương » (Đông-kinh, ấn-quán, Hà-Nội, xb.) ; « Cổ-xuý nguyên-âm » ; « Lối văn thơ Nôm » (Đông-kinh ấn-quán) ; « Luận-ngữ quốc-văn giải-thích, quyển thượng » (cùng soạn với Nguyễn-Đôn-Phục ; — Đông-Kinh ấn-quán) ; « Mạnh-tử quốc-văn giải-thích » (cùng soạn với Nguyễn-Đôn-Phục ; — Trung-Bắc Tân-văn, Hà-Nội, xb.)

Ngoài ra, ông đã biên-tập nhiều bài khảo-cứu và dịch-huật về lịch-sử, địa-lý, văn-học nước ta và nước Tàu : « Nam-âm thi-văn khảo-biên » (Nam-phong các số 3 và 4) ; « Khảo về các lối câu đối Nôm » (Nam-Phong số 18) ; « Khảo về câu đối chữ Hán » (Nam-Phong số 22) ; « Văn-học-sử nước Tàu » (Nam-Phong các số 10 và 11) ; « Khảo về học-thuật tư-tưởng nước Tàu » (Nam-Phong các số 28 và 29) « Vũ-trung tùy-bút » (dịch sách của Phạm-Đình-Hổ ; — Nam-Phong các số 21 và 22) ; « Danh-thần-lục » (lược dịch sách Đại-Nam-lược-truyện ; — Nam-Phong các số từ 31 đến 33) ; v.v..

Nguyễn-Hy-Chu :

Chức quan An-phủ-sứ Bắc-Giang về đời Hồ, chống đánh quân Minh, sau bị thua trận ở Hàm-Tử-Quan (năm đinh-hợi : 1407), bị bắt, ông không hàng giặc, đành chịu chết.

Nguyễn-Kim :

Công-thần đời Lê, đã giúp vua Trang-Tôn đánh họ Mạc, giành lại đế-nghiệp.

— Người làng Gia-Miêu, huyện Tống-Sơn (thuộc tỉnh Thanh-Hóa, Trung-Phần hiện nay).

Là con của An-Hoà-Hầu Nguyễn-Hoàng - Dự, người cầm quân bảo vệ Kinh - đô Thăng-Long cho nhà Lê bởi Trần - Cao khôi - loạn, đem quân về đóng ở đất Bồ-Đề.

Khi Mạc-Đảng-Dung thoán ngôi nhà Lê, Nguyễn-Kim đang làm quan Hữu-ý Điện-tiền Tướng-quân, An-Thành-Hầu, liền bỏ nước lánh sang Ai-Lào. Được vua nước ấy là Xạ-Đấu cho đến ở tại xứ Cầm-Châu (thuộc Trấn-Mạn phủ, đất Thanh-Hóa), vào năm nhâm-thìn (1532), ông lập người con út vua Chiêu-Tôn là Lê-Duy-Ninh lên làm vua (tức là vua Trang-Tôn), rồi chiêu tập quân-sĩ, chờ ngày đánh Mạc để khôi-phục lại cơ-nghiệp cho nhà

Lê; bấy giờ dưới trướng có vị tướng tài (rể của Nguyễn-Kim) là Trịnh-Kiểm.

Xuất-quân từ năm 1540, Nguyễn-Kim thu-hoạch được những thắng-lợi liên-tiếp : 1540, lấy Nghệ-An ; 1542, đánh Thanh-Hóa ; 1543, thu-phục Tây-dô ; tướng Mạc là Dương-Chấp-Nhất xin hàng.

Năm ất-tị (1545), Nguyễn-Kim tiến quân đánh Sơn-Nam ; đến huyện Yên-Mô, ông bị hàng-tướng Dương-Chấp-Nhất bỏ thuốc độc giết chết.

Nguyễn-Kim-An :

(Có nơi chép là Nguyễn - Toàn-An). Người xã Thới-Cử, huyện Đường-An (thuộc tỉnh Hải-Dương, Bắc-Phần hiện nay).

Thuở hàn-vi, làm lính châu trong cung vua ; vua Lê Thánh-Tôn biết là người có chân-tài, tha cho về đi học. Quả-nhiên, đến năm 22 tuổi ông đỗ khoa thi Hương ; sau kỳ thi Hội và thi Đình, giật luôn cái Bảng-Nhân.

Ra làm quan được ít lâu, gặp đại-tang, ông giữ trọn hiếu đủ 3 năm thì mất, không có con trai để nối dõi. Vua Lê cảm thương lắm, từ đó bỏ lệ cấm vợ có thai trong khi tang-chết.

Nguyễn-Khả-Lập :

Tướng nhà Trần, cùng với em là Nguyễn-Truyền chỉ-huy các đội dân-quân các lộ dự vào trận đánh ở Chương-Dương và Thăng-Long để khắc-phục Kinh-thành và đánh đuổi giặc Mông-Cổ (năm ất-dậu, 1285).

Nguyễn-Khắc-Cần :

Nhà cách-mạng chống Pháp, vào năm 1913, cùng với bạn đồng-chí là Nguyễn-văn-Tráng từ hải-ngoại về ném bom giết Tuần-phủ Nguyễn-Duy-Hàn, sau lại ném bom giữa khách-sạn « Hanoi Hôtel » với mục-đích cảnh-cáo người Pháp nên sửa đổi lại chính sách ở Việt-Nam.

Nguyễn-Khắc-Hiếu :
(1888-1939) :

Hiệu Tân-Đà ; — thi-sĩ cận-đại có một lối thơ nhẹ-nhàng uyển-chuyển, có những tư-tưởng phóng-khoáng tự-do.

Người xã Khê-Thượng, huyện Bát-Bát, tỉnh Sơn-Tây (Bắc-Phần). Con ông Nguyễn-Danh-Kế, một tay giỏi chữ và bệ thơ dưới triều Tự-Đức.

Trước ông theo Nho-học, nhưng đi thi không đỗ. Sau khi hỏng khoa nhâm-tí (1912), ông bắt đầu viết quốc-văn. Làm chủ-bút tờ « Hữu-

thanh tạp-chí » (1921) trong ít lâu năm 1926, đứng chủ - trương tờ « An-Nam tạp - chí » cho đến khi báo bị đình - bản (1933). Tuy nhiên, thơ văn không đủ nuôi sống nhà thơ ; Nguyễn-Khắc-Hiếu phải sống trong cảnh nghèo-túng và phải làm nghề đoán vận-mệnh cho người ở xóm Bạch-Mai, cho đến khi nhắm mắt lia trần. — Ông mất ngày mùng 7 tháng 6 năm 1939.

* Tác-phẩm của Tân-đà Nguyễn-Khắc-Hiếu gồm có : « *Khởi tình con I, II và III* » (vận - văn) ; « *Giấc mộng con* », « *Giấc mộng con thứ hai* », « *Giấc mộng lớn* », « *Thần tiên* », « *Thề non nước* », « *Trần - ai tri-ký* » (lễu - thuyết) ; « *Khởi tình, Bản chính và và Bản phụ* » (luận-thuyết) ; « *Lên sáu* », « *Lên tám* », « *Đi gươm* », « *Quốc-sử huấn - mông* » (giáo-khoa) ; « *Đội - Học* », « *Kinh-Thi* », « *Đàn-bà Tân* », « *Liên-trai chí-dị* » (dịch-thuyết)

Nguyễn-Khắc-Nhu :

Tức Xứ-Nhu, hiệu Song-An ; nhà cách-mạng chống Pháp thuộc Việt-Nam Quốc - Dân - Đảng (V.N.Q.D.Đ.).

Phó Chủ-Tịch Trương-trưng đình-bộ V.N.Q.D.Đ. Trong cuộc khởi-nghĩa ngày 30-2-1930, Nguyễn-

Khắc-Nhu lãnh trách-nhiệm chỉ-huy đánh chiếm các vùng Hưng - Hóa, Phú-Thọ, Sơn-Tây.

Chiếm được phủ Lâm - Thao, nhưng bị truy-binh Pháp tấn - công, quân cách-mạng không chống nổi ; Nguyễn-Khắc-Nhu bị thương nặng ở chân, phải dùng lựu-dạn kết-liệu đời mình. Không chết, bị bắt giam, Nguyễn-Khắc-Nhu tự đập đầu mà chết (11-2-1930).

Nguyễn-Khoa-Đặng :

Danh-thần thời Nguyễn-sơ. Giữ chức Nội-tán kiêm Ấn-sát-sứ dưới đời Quốc - chúa Nguyễn - Phước-Chu (1691 - 1725), ông đã dẹp yên được đám giặc cướp tụ-tập tại vùng Hà-Xá (thuộc phủ Vĩnh-Linh, tỉnh Quảng-Trị) thường giết hại khách qua đường thiên-lý. Do đó, trong dân-gian còn truyền lại câu ca-dao :

*Nhớ em, anh cũng muốn vó,
Sợ trướng nhà Hồ, sợ phá Tam-Giang.*

— *Phá Tam-Giang ngày rày đã cạn,
Trướng nhà Hồ, Nội-tán cảm nghiêm.*

Tương truyền sau khi nhận lãnh sứ-mạng bình-định vùng Hà-Xá, ông liền gả làm khách bộ-hành đi ngang

qua trướng, để cho bọn cướp bắt. Trên đường theo quân cướp, ông rắc lúa để làm dấu ; do đó, quân lính của ông tìm ra đường vào tận sào-huyệt để phá tan bọn cướp.

Nguyễn-Khoái :

Danh-tướng đời Trần. Hồi quân Minh xâm-nhập nước ta, ông quân-linh Thánh - dực Nghĩa-dũng-quân, hết sức đánh giặc và lập được nhiều công-trận lẫy - lừng : đuổi Thoát-Hoan ở trận Vạn - Kiếp (Ất - dậu, 1285) ; cả phá giặc Nguyên trên sông Bạch-Đằng (mậu-tí, 1288).

Khi bình xong giặc Nguyên, ông được phong tước Hầu, hưởng lộc một làng Khoái-Lộ (tức là phủ Khoái sau này).

Nguyễn - Khuyển :

(1835-1909) :

Trước tên là Nguyễn-văn-Thắng ; hiệu Quế - Sơn. Là một thi-gia lỗi-lạc hồi hậu-bán thế-kỷ XIX.

— Người làng Yên-Đỗ, huyện Bình-Lục, tỉnh Hà-Nam (Bắc-Phần).

Thụ-giáo ông Hoàng-giáp Phạm-văn-Nghị và có tiếng hay chữ nhất trường. Năm 1864 (Tự - Đức thứ 17), đỗ Giải - nguyên trường Hà-

*Bà quan tềch-kếch xem bơi trái,
Thằng bé lom-khom nghe hát chèo.
Cây sức cây đu nhiều chị bím,
Tham tiền cột mỡ làm anh leo.
Khen ai khéo vẽ trò vui thế,
Vui thế bao nhiêu, nhục bấy nhiêu.*

Nguyễn-Lâm :

Tức Phò-mã Lâm. Con của Kinh-lược-sứ Nguyễn-Tri-Phương.

Ra Bắc thăm phụ-thân, gặp lúc Francis Garnier gây-hấn, ngày mùng 1 tháng 10 năm quý-dậu (20-11-1873) đánh thành Hà-Nội, ông được sai đến giữ cửa Đông-Nam, chống-cự hết sức mãnh-liệt, nhưng chẳng may trúng đạn mà mất.

Tháng chạp năm ấy (1873), được truy-tặng hàm Thị-lang ; đến năm ất-hợi (1875), được thờ chung với phụ-thân (Nguyễn-Tri-Phương) và chú (Nguyễn-Duy) tại Trung-hiếu-từ ở nơi quê-quán (làng Chi-Long, huyện Phong - Điền, tỉnh Thừa-Thiên, Trung-Phần).

Nguyễn-Mộ :

Bộ-tướng của Phan-Đình-Phùng, nhà lãnh-đạo cuộc kháng-chiến ở vùng Nghệ-Tĩnh. Trước đó Phó-bổng võ. Tham-gia cuộc khởi-nghĩa

chống Pháp, được giao cầm đầu Anh-thứ (phủ Anh-Sơn), từng dự nhiều chiến-trận, nhất là trận thắng ở Vụ-Quang.

Sau khi chủ - tướng mất, phong-trào Cần-vương tan-rã, ông bị bắt, rồi bị chém tại Huế.

Nguyễn-Minh-Không :

Cao-tăng đời Lý ; pháp-danh là Không-Lộ.

(X. KHÔNG-LỘ)

Nguyễn-Nghiêm :

Danh-sĩ đời Hậu-Lê. Hiệu Ngự-Hiền, biệt-hiệu Hồng-Ngự-Cư-sĩ.

— Nguyên tổ-tiên trước quán làng Canh-Hoạch, huyện Thanh-Oai, xứ Sơn-Nam (bây giờ là tỉnh Hà-Đông, Bắc-Phần) ; sau vì quốc-sự phải dời vào ở tại làng Tiên-Điền, huyện Nghi-Xuân, xứ Nghệ-An (nay thuộc tỉnh Hà-Tĩnh, Trung-Phần).

Đỗ Nhị-giáp Tiến-sĩ ; làm quan đến chức Đại-Tư-đồ, tước Xuân-Quận-Công.

Năm giáp-tí (1744), ông được đổi về Nghệ-An sung chức Tham-thị, Tham-tri Quân-vụ và kiêm-quân cơ Tĩnh-trấn. Đến năm mậu-thìn (1748),

lại được cử làm Tuyên-phủ-sứ xứ Nghệ-An. Vào dịp này, Nguyễn-Nghiêm (bấy giờ thụ tước Xuân-Linh-Hầu) có mở trường cho sĩ-tử tập bài. Trong số môn-đệ ông bồi đó có Ngô-Phúc-Lâm, Phan-Khiêm-Thụ, Nguyễn-Khân (con Nguyễn-Nghiêm), Nguyễn-Thiếp là xuất-sắc hơn cả.

Ông là thân-sinh của Nguyễn-Khân (đồng-Tiến-sĩ ; làm quan triều Lê đến chức Tham-tụng). Nguyễn-Điều (trưởng tam-trường thi Hội ; làm quan đến chức Trấn-thủ Hưng-Hóa, tức Điện-Nhạc-Hầu) Nguyễn-Dao (Cử-nhân ; Hồng-lô Tự-thừa), Nguyễn - Luyện (tú-tài), Nguyễn-Trước (Cử-nhân), Nguyễn-Nễ (Cử-nhân), Nguyễn-Du (tú-tài ; tác-giả « *Truyện Kiền* »).

Sính văn thơ, Nguyễn-Nghiêm còn để lại quyển « *Việt-sử bị lãm* » và hai tập thơ là « *Xuân-định tập-vịnh* » và « *Quán-trung liên-vịnh* ».

Nguyễn-Nguyên-Ức :

Danh-tăng đời Lý ; hiệu Bảo-Giác Thiển-sư.

(X. BÀNG-GIÁC THIỂN-SƯ)

Nguyễn-Nhạc :

Tục gọi Biện-Nhạc, vì trước làm Tuần-biện-lại ở Vân-đồn ; — sau lên ngôi Hoàng-đế, tức vua Thái-

Đức. Là người có mưu-trí hơn cả trong 3 anh em Tây-Son.

— Người ở ấp Kiền-Thành (tức là thôn Kiền-Mỹ, xã Bình-Thành, quận Bình-Khê, tỉnh Bình-Định hiện nay).

Từ năm tân-mão (1771), Nguyễn-Nhạc cùng với hai em là Nguyễn-Huệ và Nguyễn-Lữ khởi-binh tại Tây-Son để chống lại tay quyền-thần Trương-Phúc-Loan.

Năm quý-tị (1773), ông dùng mưu lấy được thành Qui-Nhơn làm chỗ căn-cứ. Thừa thế, ông đánh chiếm Quảng-Ngãi, lấy luôn 2 phủ Diên-Khánh, Bình-Khang, rồi tiến quân hạ thành Quảng Nam.

Đầu năm bính-thân (1776), Nguyễn-Nhạc xưng là Tây-Son-Vương, đóng đô tại Đồ-Bàn, phong Nguyễn - Huệ làm Phụ-chính và Nguyễn-Lữ làm Thái-phó.

Lúc đầu, muốn dựa sức Trịnh để lật đổ nhà Nguyễn, ông được chúa Trịnh phong làm Quảng-Nam Trấn-thủ Tuyên-úy Đại-sứ Cung-Quốc-Công. Thế rồi, ông đem đại-binh tiến vào Gia - Định, bắt giết chúa Duệ-Tồn và Đồng-cung Dương của nhà Nguyễn.

Năm mậu-tuất (1778), Nguyễn-Nhạc lên ngôi Hoàng-đế, đặt niên-hiệu là Thái-Đức và tiếp-tục việc trừ-diệt quân chúa Nguyễn ở miền Nam

(4 lần sai Nguyễn-Huệ vào đánh Gia - Định). Sau đó, nhờ tài của Nguyễn-Huệ, Tây-Sơn đánh lấy Thuận-Hóa (bính-ngọ : 1786) và kiểm-soát cả phần đất miền Bắc.

Sau đó, Nguyễn-Nhạc phân phong đất-đai cho hai em : Nguyễn-Lữ làm Đông-Định-Vương đóng ở Gia - Định ; Nguyễn - Huệ làm Bắc-Bình-Dương đóng ở Phú - Xuân ; còn Nguyễn - Nhạc thì xưng là Trung - Ương Hoàng-đế, đóng ở Qui-Nhơn.

Vua Quang-Trung mất (mậu-tí : 1792) ; đến năm quý-sửu (1793), thành Qui-Nhơn bị vây, Nguyễn-Nhạc phải sai người ra cầu-cứu với vua Cảnh-Thịnh. Các tướng Phạm-Công-Hưng, Lê-Trung, Ngô-văn-Sở, Đặng-văn-Chân cầm đầu binh-mã và chiến-thuyền từ Phú-Xuân kéo vào giải-cứu cho Qui-Nhơn, rồi theo lệnh vua Cảnh-Thịnh chiếm giữ lấy thành-trị và tịch-biên cả các kho-tàng. Do đó, Nguyễn-Nhạc tức-giận đến nỗi thổ huyết mà chết.

Nguyễn-Nhạc mất rồi, vua Cảnh-Thịnh ở Phú-Xuân phong cho con Nguyễn - Nhạc là Nguyễn - Bảo làm Hiến-Công, cấp cho lộc một huyện, gọi là Tiểu-triều.

Nguyễn-Nhược-Pháp :

Thi - sĩ cận - đại. Con nhà văn

Nguyễn-văn-Vĩnh. Sinh tại Hà-Nội. Mất năm 1938.

Làm thơ từ năm 1932. Ngoài thơ, Nguyễn-Nhược-Pháp còn viết báo và sáng-tác nhiều truyện ngắn và kịch đăng trong các tạp - chí « Annam Nouveau », « Hà-Nội Báo », « Tinh-hoa », Đồng-Dương tạp-chí ».

— Tác-phẩm đã xuất-bản : « Ngày xưa » (1935).

Nguyễn Nhược-Thị

(1830 - 1909) :

Chính tên là Nguyễn-thị Bích ; tự Lang-Hoàn. Là tác-giả tập truyện-ký « Loan-lư Hạnh-Thục Quốc-âm ca » (gọi tắt là *Hạnh-Thục ca*), một sử-liệu quý-giá chép việc vua Hàm-Nghị đi lánh nạn khi Kinh-dô Huế thất-thủ.

— Người huyện An-Phước, đạo Ninh-Thuận (nay thuộc tỉnh Ninh-Thuận). Con gái quan Bố-chánh Nguyễn-Nhược-San.

Lúc nhỏ, bà tỏ ra rất thông-minh, có tiếng hay chữ. Năm 19 tuổi, được tiến vào cung. Vua Tự-Đức mến tài, cho sung chức Thượng-nghi Viên-sư. Lần hồi, được phong làm Tài-nhân (1850), Mỹ-nhân (1860), rồi Quý-nhân. Đến năm Tự-Đức thứ 21 (1868), được tấn-phong làm Tiệp-dur. Vì dạy học cho 2 Hoàng-tử

Chánh - Mông Ưng - Sý (tức vua Đồng-Khánh sau này) và Dương-Thiện Ưng-Đãng (tức là vua Kiến-Phước), cho nên cũng gọi là Tiếp-dư Phu-tử.

Sau khi vua Tự-Đức mất, phẩm ý-chỉ của Lương Tôn-cung (tức là Từ-Dũ, mẹ vua Tự-Đức và bà Trang-Ý, vợ vua Tự-Đức) đều do tay bà thảo ra.

Đến đời Thành-Thái (năm thứ 2, 1892), bà được tấn-phong làm Tam-giai Lễ-tân.

Năm Duy-Tân thứ 3 (1909), bà mất, thọ được 80 tuổi.

Nguyễn-Phạm-Tuân :

Người cầm cuộc đấỵ nghĩa Cần-Vương tại Quảng-Bình, hồi vua Hàm-Nghị rời khỏi Kinh-thành mưu việc đánh đổ ách thống - trị Pháp.

Đóng đại-bản-doanh ở Yên-Lương, trong rừng sâu và thường cho quân du-kích đến quấy-phá đồn Minh-Cầm.

Tháng 3 năm đinh-hợi (1886), vì có kẻ nội-phản, nên căn-cứ bị Pháp bao vây và ông bị bắn chết. Dư-đảng của ông còn hoạt-động ít lâu nữa, nhưng sau cũng tan-rã lần hồi trước sức đàn-áp dữ-dội của quân thù.

Nguyễn Phi-Khanh :

Chính tên là Ưng-Long ; — Phi-Khanh là hiệu. Là thân - sinh ông Nguyễn-Trãi, đệ-nhất công-thần đời Hậu-Lê.

— Nguyên quê ở Chi-Ngai, huyện Phụng-Sơn (nay là huyện Chí-Linh, thuộc tỉnh Hải - Dương, Bắc-Phân), đến ở làng Nhị-Khê, huyện Thượng-Phước (nay là phủ Thường-Tín, thuộc tỉnh Hà-Đông, Bắc-Phân).

Đỗ Thái-học-sinh đời Trần Duệ-Tôn (Long - khánh thứ 2, 1374), nhưng vì có ông lấy vợ là người trong hoàng-tộc (con Trần-Nguyên-Đán), nên không được bổ-dụng.

Sang đời Hồ, ông ra làm quan đến chức Trung-thư Thị-lang kiêm Quốc-tử-giám Tư-nghiệp. Khi nhà Hồ thất-thế, ông bị quân Minh bắt giải về Kim-Lăng (Trung-Hoa), sau mệnh-chung tại đó.

* Tác - phẩm của Nguyễn Phi-Khanh : « *Nhị-kê tập* ».

Nguyễn-Phủ :

Nghĩa-sĩ thời Lê-mạt. Người ở Gia-Lâm (Bắc-Ninh). Bắt-phục nhà Tây-Sơn, từ năm đinh-vị (1787), ông khởi - nghĩa ở xã Tiểu - Lâm, nhưng sau vì quân ít, bị Tây-Sơn đánh tan và bị giết.

Nguyễn-Phước-Ánh :

Tên húy của Thế-Tổ Cao Hoàng-
đế, tức vua Gia-Long (1802-1819).
(X. GIA-LONG)

Nguyễn-Phước-Chu

(1674-1725) :

Vị chúa thứ 6 họ Nguyễn. Tức
Tô-Quốc-Công (do vua Lê phong);
hiệu xưng là Quốc-Chúa.

Nổi nghiệp Chúa từ năm tân-mùi
(1691). ông lo sửa-sang mọi việc
chính-trị ; vào năm ất-hợi (1695), để
kén chọn nhân-tài, các khoa thi Văn-
chức và Tam-ti được mở ở trong
phủ chúa.

Quan-trọng hơn hết, ông là người
đã có công mở rộng đất-dai về phía
nam cho nước ta :

— Lấy phần đất cuối-cùng của Chiêm-Thành :

Năm quý-dậu (1693), vì vua nước
Chiêm-Thành là Bà-Tranh bỏ không
cống-hiến nước ta như trước, chúa
Nguyễn-Phước-Chu sai quan Tổng-
binh là Nguyễn-Hữu-Kính đem binh
chinh-phạt ; Bà-Tranh bị bắt. Tiếp
đó, đất Chiêm-Thành được đổi làm
Thuận-Phủ ; năm sau (1694), đổi
làm Thuận-Thành-trấn và đặt ra phủ
Binh-Thuận, lấy đất Phan-Rang và
Phan-Rí làm huyện Yên-Phúc và

Hòa-Đa. Kể từ đây, Chiêm-Thành
hoàn-toàn bị thôn-tính.

— Chiếm-lãnh đất - dai của Chân-Lạp -

Năm mậu - dần (1698), chúa
Nguyễn - Phước - Chu sai Nguyễn-
Hữu-Kính làm Kinh-lược đất Chân-
Lạp ; chia đất Đông-Phổ ra làm
huyện Phúc-Long và xứ Sùi-Còn làm
huyện Tân-Bình ; đặt Trấn-Biên-dinh
(tức là Biên-Hòa sau này) và Phiên-
Trấn-dinh (tức Địa-dinh), cho những
kẻ lưu-dân từ Quảng-Bình trở vào
được đến đó để khai-khẩn ruộng đất.

Năm kỷ-mão (1699), vua Chân-
Lạp là Nặc-Ông-Thu gây-sự với
nước ta ; chúa Nguyễn sai quan
Tổng-suất là Nguyễn - Hữu - Kính
sang đánh. Quân ta sang đến thành
Nam-Vang, Nặc-Ông-Thu bỏ trốn ;
con Nặc-Ông-Nộn (vua thứ hai) là
Nặc - Ông - Yên mở cửa thành ra
hàng. Sau Nặc - Ông - Thu cũng về
hàng, xin theo lệ triều - cống như cũ.

Năm ất-dậu (1705), tại Chân-Lạp
xảy ra sự tranh-chấp giữa Nặc-Ông-
Thâm (con vua Nặc-Ông-Thu), dựa
vào nước Xiêm-La và Nặc-Ông-
Yêm. Nặc - Ông - Yên cô thế, chạy
sang Gia - Định cầu - cứu. Chúa
Nguyễn sai quan Cai-cơ là Nguyễn-
Cửu-Vân đưa Nặc - Ông - Yên về
thành La-Bích.

Đến năm giáp-ngọ (1714), thành La-Bích bị vây hãm; quân chúa Nguyễn lại sang định loạn, rồi lập Nặc-Ông-Yêm lên làm vua.

— Năm nhâm-ngọ (1702), chúa Nguyễn-Phước-Chu cho người sang Tàu cầu-phong không được, bèn xưng là Quốc-Chúa, dùng ấn « Đại-Việt-quốc Nguyễn - chúa Vĩnh-trần chi-bảo ».

Nguyễn-Phước-Chu mất năm ất-tị (1725), thọ 51 tuổi; truy-tôn là Hiếu-Tôn Hiếu-Ninh Hoàng-đế.

Tương truyền, chúa có đến 146 người con.

Nguyễn-Phước-Đổm :

Tên húy của Thánh - Tổ Nhân Hoàng - đế; tức vua Minh - Mạng (1820-1840).

(N. MINH-MẠNG)

Nguyễn-Phước-Khoát :

Chúa thứ 8 nhà Nguyễn. Hiệu Võ-Vương.

Nổi nghiệp từ năm mậu - ngọ (1738), đến năm canh-thân (1740), chúa mở khoa thi để tuyển-chọn nhân-tài; nhân dịp này, chúa định lại phép thi : ai đậu kỳ đệ-nhất, gọi

là Nhiều-bạc, được miễn-sai 5 năm đầu kỳ đệ-nhị và kỳ đệ-tam, được miễn-sai suốt đời; đậu kỳ đệ-tứ gọi là Hương-cổng, được bổ làm Tri-huyện, Tri - phủ. Qua năm giáp-tí (1744), chúa Nguyễn-Phước-Khoát mới xưng vương-hiệu, định triều-nghi, lập cung-điện ở đất Phú-Xuân và phong cho người con thứ 9 là Nguyễn - Phước - Hiệu làm Thế-tử. Nước bấy giờ được chia ra làm 12 dinh là : Chính-dinh (Phú - Xuân), Cựu-dinh (Ái-tử), Quảng-Bình-dinh, Vũ-Xá-dinh, Bồ-Chính-dinh, Quảng-Nam - dinh, Phú - Yên - dinh, Bình-Khang-dinh, Bình-Thuận-dinh, Trấn-Biên-dinh, Phiên-Trấn-dinh và Long-Hồ-dinh ; — ở mỗi dinh có đặt chức quan Trấn - thủ, Cai-bạ, Ký-lục để trông coi.

Năm mậu thìn (1747), vua Chân-Lạp là Nặc-Ông-Tha bị Nặc-Ông-Thâm giành ngôi, lánh sang Gia-Định, được Võ-Vương sai quan Điều-khiển là Nguyễn-Hữu-Doãn đưa về nước. Được mấy tháng, Nặc-Ông-Tha bị Nặc - Nguyên (con của Nặc-Ông-Thâm) đem quân Xiêm-La về đánh đuổi, phải chạy sang Gia-Định rồi chết tại đó.

Biết Nặc-Nguyên làm vua Chân-Lạp thường thông-sứ với chúa Trịnh ở ngoài Bắc để lập mưu quấy-phá phần đất miền - Nam, vào năm

quí-dậu (1753), Võ - Vương sai Nguyễn-Cư-Trình sang đánh Nặc-Nguyên. Nặc - Nguyên thua, bỏ thành Nam-Vang chạy lánh sang Hà - Tiên với Mạc-Thiên-Tứ, rồi xin dâng đất 2 phủ Tầm-Bồn và Lôi-Lạp để chuộc tội. Võ-Vương lại cho cho Nặc-Nguyên về Chân-Lạp.

Đến năm đinh-sử (1759), sau khi Nặc-Nguyên mất, Nặc-Tôn nhờ Võ-Vương che-chở mà được làm vua, dâng đất Tầm-Phong - Long (hiện là đất Vinh-Long, Sadek, Châu-Độc) để tạ ơn. Nặc-Tôn còn dâng riêng cho Mạc-Thiên-Tứ (trước kia đã trực-tiếp cầm quân giúp Nặc-Tôn) 5 phủ Hương-Úc, Cần-Bột, Trục - Sâm, Sài-Mạt và Linh-Quỳnh; Mạc-Thiên-Tứ đem những đất ấy dâng lại Võ-Vương, về sau được sáp-nhập cả vào trấn Hà-Tiên.

— Võ-Vương Nguyễn - Phước-Khoát mất năm ất-dậu (1765). Truy-tôn là Thế-Tôn Hiếu-Vô Hoàng-đế.

Nguyễn-Phước-Lan (1600-1648) :

Chúa thứ 3 nhà Nguyễn. Con thứ 2 của Sài-Vương Nguyễn - Phước-Nguyên. Đương thời gọi là chúa Thượng (Thượng-Vương) ; trước Nhân-Quận-Công (dọ vua Lê phong). Kế nghiệp chúa từ năm ất-hợi (1635), sau khi chúa Sài mất.

Ngay năm ấy, có người con thứ 3 của chúa Sài (tên Ánh), nguyên Trấn-thủ đất Quảng-Nam, nổi binh chống lại chúa Thượng ; quan quân vào đánh dẹp, mới yên.

Nhân anh em họ Nguyễn tranh nhau, quân Trịnh theo lệnh Trịnh-Tráng đánh rốc xuống đất Nam-Bổ-Chánh giết được tướng Nguyễn là Bùi-Công-Thắng, rồi tiến đến đóng ở cửa Nhật-Lệ.

Năm bính-tí (1636), chúa Thượng cho dời phủ vào làng Kim - Long (thuộc huyện Hương-Trà, tỉnh Thừa-Thiên), rồi đặt thêm chức Nội - tả, Ngoại-tả, Nội-hữu, Ngoại-hữu về bên văn, gọi là Tứ-trụ, để giúp chúa trị dân ; bên võ thì đặt chức Chưởng-dinh, Chưởng-cơ, Cai-cơ, Cai-đội để coi việc binh.

Năm đinh - hợi (1647), chúa Thượng mở khoa thi gọi là thi Chính-đồ, chọn các Giám-sinh, các Sinh-đồ và thi Hoa-văn lấy người bổ vào làm việc ở Tam-ty.

Năm mậu-tí (1648), quân Trịnh dưới quyền Đô-đốc Tiến-Quận-Công Lê-văn-Hiếu lại vào đánh xứ Nam ; chúa Thượng sai con là Nguyễn-Phước-Tân đem binh ra chống giữ và đã thắng được một trận lớn, đuổi quân Trịnh chạy về Bắc.

Năm ấy, chúa Thượng mất, thọ 48 tuổi. — Sau truy-tôn là Thần-Tôn Hiếu-Chiêu Hoàng-đế.

Nguyễn-Phước-Nguyên (1562 - 1635) :

Chúa thứ 2 nhà Nguyễn. Con thứ 6 của Nguyễn-Hoàng. Đương-thời gọi là chúa Sãi (Sãi-Vương) ; — trước Thụy-Quận-Công (do vua Lê phong). Kế nghiệp chúa từ năm quý-sửu (1613) ; cải họ là Nguyễn-Phước.

Nắm quyền trị-nhậm phần đất phía Nam, chúa Sãi ngắm-ngắm chuẩn-bị để gây thế-lực : sửa-sang việc chính-tr, xây-đắp đồn-lũy, tích-trữ lương-thực, dùng người Bồ-đào-nha để huấn-luyện binh-lính và lập lò đúc súng ở Thuận-Hóa, giao-hiểu với Cao-Miền (gả con gái thứ 2 là Ngọc-Vạn cho vua Cao-Miền Chettha II ; — nhờ đó người Việt được phép di-dân vào Nam-Phần)...

Thế rồi, khi tự-lượng đã đủ sức đối-dịch với Trịnh, chúa Sãi mới ra mặt không thần-phục họ Trịnh nữa, và sai tướng chiếm lấy Nam-Bổ-Chính (phần đất phía nam sông Linh-Giang để làm chỗ chống-giữ.

Năm bính-dần (1626), chúa Sãi cho dời dinh vào làng Phước-Yên thuộc huyện Quảng-Điện, tỉnh Thừa-

Thiên hiện nay) và đổi chỗ tư-sở gọi là phủ.

Năm đinh-mão (1627), Trịnh-Tráng cho người vào Thuận-Hóa giả tiếng vua Lê sai vào đòi tiền thuế : chúa Sãi không nộp. Sau Trịnh-Tráng lại sai sứ mang sắc vua Lê vào dụ chúa Sãi cho con ra châu và đòi chúa Nguyễn phải dâng 30 con voi cùn 30 chiếc thuyền ; chúa Sãi cũng không vâng theo. Lấy cớ đó, Trịnh-Tráng cất quân vào đánh nhưng không thắng nổi, lại rút quân về Bắc.

Năm canh-ngọ (1630), theo lời của Đào-Duy-Từ, chúa Sãi trả sắc dụ lại cho vua Lê, rồi sai tướng đánh lấy phía nam-ngạn sông Linh-giang.

Đến năm quý-dậu (1633), quân Trịnh đem đại-binh vào đóng ở cửa Nhật-Lệ (Đông-Hới), định chiếm lấy đất Quảng-Bình, nhưng không thành, phải rút về.

Năm ất-hợi (1635), chúa Sãi Nguyễn-Phước-Nguyên mất, thọ 73 tuổi. — Sau truy-tôn là Hi-Tôn Hiến-Văn Hoàng-đế.

Nguyễn-Phước-Tân (1619-1687) :

Chúa thứ 4 nhà Nguyễn. Đương-thời gọi là chúa Hiền (Hiền-Vương)

Tước Dũng-Quận-Công (do nhà Lê phong).

Là con chúa Thượng Nguyễn-Phước-Lan. Nổi nghiệp chúa từ năm mậu-tí (1648)

Khi còn làm Thước-tử Dũng-Lễ-Hầu, lãnh chức Trấn-thủ Quảng-Nam, ông từng cầm đầu một đội hũy-quân đánh thắng được binh-thuyền Hòa-Lan đến cướp phá ở cửa bể Nại - Hải, giết luôn cả Đê - đốc Pierre Baeck vào khoảng năm giáp-thân (1644).

Tại vị, chúa Hiền đã thực-hiện được nhiều công-cuộc quan-trọng : chính ông đã dứt được cuộc chiến-tranh Nam-Bắc kéo dài suốt 45 năm (từ 1627 đến 1672) ; chiếm thêm đất - đai của Chiêm - Thành để lập thành phủ Diên - Khánh (tức là đất Khánh-Hòa hiện nay) và mở đường cho việc chiếm - lãnh đất Chân - Lạp sau này.

— Tranh-chiến với họ Trịnh :

Có tài chiến - trận, trước khi kế-nghiệp, có lần ông đã phụng-mạng chúa Thượng đánh thắng quân Trịnh tại Quảng-Binh.

Năm ất - vị (1655), nhân quân Trịnh lại vào đánh đất Nam-Bổ-Chính, chúa Hiền mới quyết-ý đem binh ra đánh họ Trịnh. Tháng 4 năm

Ấy, quân Nguyễn dưới quyền các danh-tướng Nguyễn-Hữu-Tiến và Nguyễn - Hữu - Dật đem quân qua sông Linh-giang, rồi đánh chiếm luôn 7 huyện ở phía nam sông Lam-Giang (tức sông Cả ở Nghệ-An). Hai bên cầm-cự mãi, khi thắng khi bại không chừng, nhưng sau vì các tướng bên Nguyễn nghi-kỵ lẫn nhau nên phải rút quân về và phần đất lấy được ở Nghệ-An lại thuộc về đất Bắc.

Đến năm tân-sửu (1661), chúa Hiền cử Nguyễn - Hữu - Dật làm Trấn-thủ Nam-Bổ-Chính để đương-đầu với đại-binh Trịnh do Trịnh-Tạc cầm đầu và có cả vua Lê đi theo vào đánh chúa Nguyễn. Quân Trịnh qua sông Linh-Giang, gặp phải sức chống-cự mãnh-liệt của đối-phương, đánh mãi mà không thắng nổi ; mấy tháng sau, quân mệt, lương hết, Trịnh-Tạc phải thu quân và rước vua về Bắc. Nguyễn-Hữu-Dật đem binh đuổi đánh đến sông Linh-Giang mới thôi.

Qua năm nhâm-tí (1672), một lần nữa, Trịnh-Tạc lại đem mấy vạn quân vào đánh họ Nguyễn ; chúa Hiền sai người em thứ tư là Nguyễn-Phước-Hiệp làm Nguyễn-sứ cùng với các tướng là Nguyễn-Hữu-Dật và Nguyễn-Mỹ-Đức lo - liệu việc cự-địch. Mặt khác, chúa cũng thân đem đại-binh đi tiếp-ứng. Quân

Trịnh tấn-công vào lũy Trấn-Ninh rất hăng, nhưng không thể nào phá vỡ được ; cuối cùng, Trịnh-Tạc phải rút quân trở về Thăng-Long. Từ đó lấy sông Linh-Giang (tức là sông Gianh bây giờ) để phân giới-bạn Nam-Bắc và thôi việc chiến-tranh ; mãi đến khi Tây-Sơn khởi-binh, họ Trịnh mới nhân cơ-hội vào đánh lấy đất Thuận-Hóa.

— **Chiếm đất-dai của
Chiêm-Thành :**

Năm quý-tị (1653), vua nước Chiêm-Thành là Bà-Thấm cho quân sang quấy-nhiều ở đất Phú-Yên ; chúa Hiền bèn sai quan quân đi đánh dẹp. Bà-Thấm dâng thư xin hàng. Chúa Nguyễn lấy đất từ Phan-Rang trở ra làm Thái-Ninh-phủ, sau đổi là phủ Diên-Khánh (tức Khánh-Hòa bây giờ) và đặt dinh Thái-Khang để coi về việc cai-trị.

— **Giao-thiệp với Chân-Lạp :**

Năm mậu-tuất (1658), xảy ra việc tranh ngôi ở nước Chân-Lạp, có người sang cầu-cứu, chúa Hiền cho quan quân sang bảo-vệ cho vua nước ấy.

Sau đó, vào năm giáp-dần (1674), Chân-Lạp lại có nội-loạn ; quan ta sang trừ dẹp xong, lập Nặc-Ông-

Thu làm Đệ-nhất-Vương đóng ở Long-Úc và Nặc-Ông-Nộn làm Đệ-nhị-Vương đóng ở Sài-Côn, bất hăng năm phải triều-cống.

Năm kỷ-vị (1679), có bọn quan nhà Minh ở Quảng-Tây không chịu hàng nhà Thanh, đem 3.000 quân sang xin nhập làm dân nước Nam ; chúa Hiền, nhân muốn khai-khẩn đất Chân-Lạp, cho họ vào ở đất Đông-Phổ (tức Gia-Định), đất Lộc-Dã (tức đất Đồng-Nai, thuộc Biên-Hòa), ở Mỹ-Tho (thuộc Định-Tường), ở Ban-Lân (thuộc Biên-Hòa).

— Chúa Hiền Nguyễn-Phước-Tấn mất năm đinh-mão (1687), thọ 68 tuổi. — Sau truy-tôn là Thái-Tôn Hiếu-Triết Hoàng-đế.

Nguyễn-Phước-Trần
(1648 - 1691) :

Chúa thứ 5 nhà Nguyễn. Đương-thời gọi là chúa Nghĩa (Nghĩa-Vương). Tước Hoàng-Quốc-Công. Con của Hiền - Vương Nguyễn-Phước-Tần. Nổi nghiệp chúa từ năm đinh-mão (1687) và mất năm tân-mùi (1691) ; làm chúa được 4 năm, thọ 43 tuổi. Truy-tôn là Anh-Tôn Hiếu-Nghĩa Hoàng-đế.

Mới lên nối nghiệp, chúa Nghĩa dời phủ về làng Phú-Xuân (tức là

đất Kinh-thành sau này), gọi là Chính-dinh ; còn chỗ phủ cũ ở làng Kim-Long để thờ chúa Hiền, gọi là Thái-Tôn-miếu.

Năm mậu-thìn (1688), bọn người Minh nhập dân Việt do nguyên Phó-tướng Hoàng-Tiến cầm đầu nổi lên làm loạn, giết nguyên Tổng-binh trấn thủ đất Long - Môn là Dương-Ngạn - Dịch, rồi định cất quân chống nhau với người Chân-Lạp. Theo việc đó, vua Chân-Lạp là Nặc-Ông-Thu sinh lòng ngờ-vực, cũng đào hào đắp lũy để làm kế cố-thủ và không chịu thần-phục chúa Nguyễn nữa. Chúa Nguyễn sai quan quân vào đánh dẹp ở Chân-Lạp, dùng mưu giết được Hoàng-Tiến và bắt vua Chân-Lạp phải theo lệ triều-cống như trước.

Nguyễn-Phước-Trứ (1695-1783) :

Chúa thứ 7 nhà Nguyễn. Tước Đĩnh-Quốc-Công. Nổi nghiệp chúa từ năm át-tị (1725).

Chúa Nguyễn-Phước - Trứ tiếp-tục công-cuộc mở-mang đất Gia-Định và bảo-hộ đất Chân-Lạp.

— Mất năm mậu-ngọ (1738), thọ 43 tuổi. — Truy-tôn là Túc-Tôn Hiếu-Ninh Hoàng-Đế.

Nguyễn-Quang-Bích :

Giữ chức Tuân-vũ Hưng-Hóa dưới đời vua Tự-Đức. Khi Pháp lấy mất thành (12-4-1888), ông nạp ấn cho Triều-dinh rồi bỏ đi, sau mất ở miền rừng núi Bắc-Việt.

Nguyễn-Quang-Thùý :

Con trai thứ của Quang-Trung. Hoàng-đế. Có tài dùng binh ; từng dự nhiều chiến - trận chống quân Nguyễn-Vương.

Sau khi vua Quang-Trung đánh đuổi giặc Thanh, Quang-Thùý được phong làm Khanh - Công, lĩnh Bắc-thành Tiết-chế Thủy-Bộ Chư-quân.

Năm canh-tuất (1790), phụng-mạng theo sứ-bộ do giả - vương Phạm-Công-Trị cầm đầu sang Tàu đứng nhận phong, nhưng giữa đường ông nhuốm bệnh, phải trở về nước.

Vua cha mất, Quang-Thùý cố sức bảo-vệ ngôi-bầu cho anh là vua Cảnh-Thịnh Nguyễn-Quang-Toản.

Đến hồi thất-thế, sau khi thành Phú-Xuân thất-thủ, Nguyễn-Quang-Thùý phò vua Cảnh-Thịnh ra Bắc, rồi đem binh-mã vào giữ đất Nghệ-An. Quang-Thùý mấy lần tiến binh đánh lũy Trấn-Ninh mà không được,

để Nguyễn-văn-Thận ở lại Nghệ-An* trở về Bắc.

Nhưng rốt cuộc, binh yếu thế cô, Nguyễn - Quang - Toàn, Nguyễn - Quang-Thùý cùng mấy người bề-tôi là Đô-đốc Tú, Nội-hầu Tứ chạy đến địa-hạt Phụng-Nhân thì bị dân trong vùng vây bắt được.

Nguyễn-Quang-Thùý, không chịu để quan quân nhà Nguyễn bắt sống liền tự-vẫn.

Nguyễn-Quý-Đức

(1648-1720)

Sử-gia đời Lê.

— Người xã Thiên - Mỹ, huyện Từ-Liêm (nay là xã Tây-Mỹ, phủ Hoài - Đức, tỉnh Hà - Đông, Bắc-Phân)

Đỗ Bảng - nhân năm 29 tuổi (1676 ; Lê Hi-Tôn, Vinh-Trị thứ nhất) ; làm quan đến Binh - bộ Thượng-thư, tước Liêm-Quận-Công. Đi sứ Tàu một lần vào năm canh-ngọ (1690).

* Năm đinh-sửu (1697; Lê Hi-Tôn, Chính-hòa thứ 18), Nguyễn-Quý-Đức cùng Lê - Hi và một số người khác thừa - lệnh chúa Trịnh-Căn tặc-biên quốc-sứ, soạn-thuật từ

đời Lê Huyền-Tôn (1663-1671) đến đời Lê Gia-Tôn (1672-1675).

Nguyễn-Quý-Tân

(1814-1858) :

Hiệu Đình-Trai, cũng tự gọi là Túy-tiên, biệt-hiệu Tân-tiên-đinh Cursi ; tục gọi Nghè - Tân. Danh-sĩ đời Nguyễn ; sở-trường về lối văn trào-phúng.

— Người làng Thượng - Cốc, huyện Gia-Lộc, tỉnh Hải - Dương (Bắc-Phân).

Nổi tiếng có văn-tài lỗi - lạc từ thuở nhỏ. Đến năm 29 tuổi (1842 ; Thiệu-Trị thứ 2), ông đỗ Tiến - sĩ. Được bổ Tri-phủ ; vì không chịu cảnh lòn-cúi tại chốn quyền-uy, ông từ-chức. Từ đó, ông thường đi đó đây để ngao-du sơn-thủy.

Sau, vua Thiệu-Trị triệu vào Kinh cho làm quan tại Bộ. Được ít lâu, ông lại xin về. Vua thuận cho, nhưng giao cho ông công việc thanh - tra quan-lại miền Bắc để tâu-trình riêng về cho vua biết.

Tương truyền, ông có tính thật liêm-khiết và hay hài-hước, thường ăn-mặc giả dạng học trò đi thử các quan tỉnh, phủ, huyện ; vì thế tiếng đồn khắp đất Bắc, quan-lại cũng e

dè, không giám tác-tệ để nhiều-hại dân.

* Thơ chữ Hán của Nguyễn-Quý-Tân có « *Tú-tiên thi-tập* » ; còn thơ Nôm cũng có nhiều bài được truyền-tụng vì tính-cách hài-hước trào-lộng của giọng văn (chẳng hạn như bài « *Vịnh chim bồ-câu* » bài « *Văn-ế sống vợ* »...)

Vịnh chim bồ-câu

*Cu hời, cu hời, bân cu hay,
Cư ở đâu mà cu đến đây ?
Đừng cạy lồng son cùng ám sự,
Có ngày thót ngắn với dao phay.*

Nguyễn-Quỳnh :

Tục gọi là Huân - Quỳnh, vì trước làm Huân-đạo Lạng-Sơn.

Là người sáng-lập và làm Giám-thị trường Đông-kinh Nghĩa - thực ở Hà-Nội vào khoảng đầu thế-kỷ XX.

Đông-kinh Nghĩa-thực (có chữ-trương giống với Khánh-Ứng Nghĩa-thực của Phước-Trạch Dụ-Cát ở Nhật hời bắt đầu Minh-trị duy-tân) hoạt-động được trong vòng một năm thì bị nhà cầm-quyền Pháp ra lệnh đóng cửa. Tiếp theo đó, xảy ra vụ kháng-thuế ở các tỉnh Trung-Việt và vụ đầu-độc quân-nhân Pháp ở

Hà-Nội, các yếu-nhân của Đông-kinh Nghĩa-thực bị bắt đưa ra xử trước Hội - đồng Đề-hình. Nguyễn-Quỳnh chịu án đầy ra Côn-Đảo chung với một số đồng-chí khác.

Ở tù được 2 năm thì được đưa về an-trí tại Bến-Tre.

Nguyễn-Quỳnh:

Tục gọi Công-Quỳnh hay Trạng-Quỳnh.

— Người làng Bội-Thượng (nay là Hoàng-Nghĩa), phủ Hoàng-Hóa, tỉnh Thanh-Hóa, Trung-Phần).

Sinh vào đời vua Lê chúa Trịnh ; — là người đồng thời và cũng là bạn thơ của nữ-sĩ Đoàn-thị-Điểm.

Học giỏi, thơ hay, ông lại có biệt-tài xuất-khẩu thành chương và ứng-đối rất lanh-lẹ bậc-thiệp. Đặc-biệt, thơ ông thường có tính cách trào-lộng, phóng - thả, cho nên người đương-thời cho rằng ông là hậu-thân của Đông-Phương-Sóc bên Tàu.

Đỗ Công-sinh, nhưng gặp lúc chúa Trịnh chuyên-quyền, ông không màng công-danh, nên thường đi đây đó và hay lấy thơ văn để chọc-gheo người đời. Ông cũng từng phụng-mạng vua Lê đi sứ Tàu và nhờ tài ứng-đối lưu-loát đã làm cho sĩ-phu Trung-quốc phải kính-phục.

Đến nay, có một số thơ của ông được nhiều người tán-cập và nhiều câu giai-thoại về ông được lưu-truyền trong dân-gian.

Nguyễn-Quốc-Trinh :

Danh-sĩ đời Lê.

— Người làng Nguyệt - Áng (thuộc thành-phố Hà-Nội).

Mồ - côi sớm, ông cùng em là Nguyễn-Quốc-Trụ nhờ chị nuôi cho ăn học. Khoa bính - thân dưới đời vua Lê Thần-Tôn (1656 ; Thịnh-đức thứ 4), hai anh em cùng vào tam-trường thi Hội. Lúc đối sách Đại-dinh, ông Trinh quên mất mấy đoạn, ông Trụ nhớ, định nhắc anh, nhưng ông Trinh không chịu, bảo rằng : « Phải nhờ em nhắc mới đỡ được, thì nhục lắm ! Thôi, em nhớ thì em làm ; anh quên, hãy chờ đến khoa sau, vội gì. » Nói xong, ông đi ra khỏi trường. — Khoa ấy, ông Trụ đỗ đồng-Tiến-sĩ.

Đến năm kỷ - hợi (1659 ; Lê Thần-Tôn, Vĩnh-thọ thứ 7), ông Trinh đỗ Trạng-nguyên, được vua ban tên là Quốc-Khôi, vì qua 4 kỳ thi ông đều đỗ nhất.

Sau ông làm quan đến Lại-Bộ Thị-lang.

Nguyễn-Sĩ-Cổ :

Một tay văn-học lỗi-lạc dưới triều Trần.

Làm Nội-thị Học-sĩ đời vua Trần Thánh-Tôn (1258-1278), rồi Thiên-chương Học-sĩ đời vua Trần Anh-Tôn (1293 - 1313) coi việc giảng Ngũ-kinh.

Có tài về thơ, phú quốc-âm, và vì khéo khôi-hài, nên người đương-thời ví ông với Đông-Phùng-Sóc đời Hán ở bên Tàu.

Nguyễn-Tấn-Huyền :

Trung - thần đời Nguyễn. Chức Thống-binh. Khi thành Bình-Định bị quân Tây - sơn vây khốn, ngày 27 tháng 5 năm tân-dậu (tức mùng 7 - 7 - 1801), Võ - Tánh phải tự thiêu mình tại lầu Bát-giác, ông cũng nhảy vào lửa mà chết theo.

Về sau, vua Gia-Long truy-phong ông làm Chương-cơ.

Nguyễn-Tổn :

Người làng Nội-Dục-Đông, huyện Tiên-Du, tỉnh Bắc-Ninh (Bắc-Phần).

Lúc thiếu-thời, thanh-bạch, ông phải đi dạy học để lấy tiền ăn học.

Gặp phải ông chủ nhà bà-tiện, không cung-cấp đủ số dầu đèn để ông học-tập, vào những đêm sáng trăng, ông phải mang sách ra sân học, còn khi tối trời thì bắt đom-đóm bỏ vào vỏ trụng để rọi vào sách mà học.

Cần-cù nhẫn-nại như thế, cho đến khoa tân - mao (1831) đời Minh-Mạng, ông thi đỗ Cử-nhân. Sau làm quan đến Bò-chánh-sứ tỉnh Hà-Nội.

Nguyễn-Túc-Trung :

Tay đông-dâm ; — làm quan Phủ-thừa dưới triều vua Tự - Đức. Sau khi Gia-Định, Định-Tường lọt vào tay quân Pháp, ông khảng-khái tình-nguyện xin vào Nam đánh giặc.

Được sung chức Khâm-phái Quân-vụ, ông được phép đi từ Thừa-Thiên trở vào mộ người đông - càn, lập thành đội-ngũ để đem vào Nam, gây thành một phong-trào chống Pháp hết sức sôi-nổi trong dân-chúng.

Nguyễn - Tư - Giản

(1823 - 1890) :

Danh-sĩ triều Nguyễn.

Trước tên là Văn - Phú ; tự Tuân - Thúc.

Người huyện Đông-Ngạn (nay là

phủ Từ-Sơn, tỉnh Bắc-Ninh, Bắc-Phân).

Đỗ Tiến-sĩ năm 22 tuổi (1844 ; Thiệu-Trị thứ 4) ; làm quan từ đời Thiệu-Trị đến đời Đồng - Khánh, tới chức Tổng-Đốc.

Năm 1857, ông đệ bản điều-trần về việc trị-thủy ; tiếp đó được cử sung Biện-lý Đê-chính sự-vụ ở Bắc-Kỳ.

Năm 1868, ông sung Phó-sứ phái-bộ sang Trung-Hoa giao-thiệp.

Sau khi Nam-kỳ thành thuộc-địa Pháp, Nguyễn - Tư - Giản xin được sang Đức-Quốc để cầu-viện, nhưng Triều-dinh Huế không thuận.

✻ Nguyễn-Tư-Giản còn truyền lại những tác-phẩm sau đây : « Thạch-nông thi - văn tập » ; « Thạch-nông tùng-thoại » và « Yên-thiền thi-thảo ». Ngoài ra, ông có dự vào việc khảo-duyệt bộ « Khâm-định Việt-sử Thông-giám Cương-mục ».

Nguyễn-Tự-Như :

Nhà ái-quốc đã cùng với bạn đồng chí là Trương-Đình-Hội thành-lập Nghĩa-dăng ở Quảng-Trị (Trung-Phân) để chống Pháp, giành quyền tự-chủ cho đất nước.

Nguyễn-Thái-Bạt :

Trung-thần triều Lê.

— Người xã Bình-Lang, xứ Cẩm-Giàng.

Đỗ Tiến-sĩ dưới đời vua Lê Chiêu-Tôn (1516-1527); làm quan Hàn-lâm Hiệu-lý.

Mạc-Đãng-Dung giết Lê Cung-Hoàng để tiến ngôi (1527); Nguyễn-Thái-Bạt giả mù-lòa, xin đến gần Đãng-Dung để bàn chính-sự, đoán nhỏ nước miếng vào mặt Đãng-Dung cho hắn cơn giận rồi chịu chết.

Nguyễn-Thái-Học

(1892-1930) :

Vị anh-hùng dân-tộc, chủ-nào cuộc khởi-nghĩa Yên-Báy năm 1930.

— Quán làng Thổ-Tang, phủ Vĩnh-Tường, tỉnh Vĩnh-Yên (Bắc-Phần).

Theo học trường Sư-phạm và trường Cao - đẳng Thương - mại Đông-Dương. Năm 1925, ông gửi thư cho nhà cầm-quyền Pháp tại Đông-Dương để yêu-cầu mở-mang nền công-thương trong xứ, thiết-lập một trường Cao-đẳng Công-nghệ và cho người Việt - Nam được quyền tự-do mở trường học. Năm 1926,

ông lại yêu-cầu nhà đương-cuộc Pháp cải-tổ nền hành-chánh trong nước và ban-hành tự-do ngôn-luận. Nhưng, cả hai lần đều không có kết-quả.

Năm 1927, Việt-Nam Quốc-Dân-Đảng (VNQDDĐ) được thành-lập; Nguyễn-Thái-Học được bầu làm Chủ-tịch. — VNQDDĐ là một đảng cách-mạng chủ-trương dùng võ-lực giành lại chủ-quyền cho Tổ-Quốc rồi thành-lập chính-thể Cộng-hòa để thực-hành kế-hoạch kiến-thiết Quốc-gia.

Sau khi xảy ra vụ ám-sát Pháp-kiều Bazin, Giám-Đốc Sở Mộ-phu cho các Đồn-diên Cao-su Nam-Việt và Tân-thế-giới (1929), Pháp thăng tay đàn-áp VNQDDĐ, nhưng Nguyễn-Thái-Học trốn thoát được. Từ đó, ông đi khắp nơi, tăng-gia hoạt-động trong vòng bí-mật, lập thêm chi-bộ, thu-nạp đồng-chí, tiến-hành công việc Đảng, khích-lệ dân-chúng và võ-trang chống Pháp.

Năm 1930, VNQDDĐ mở cuộc tổng-khởi-nghĩa (10-2-30) không thành. Sau một thời-gian lẩn tránh, Nguyễn-Thái-Học bị bắt ở ấp Cổ-Việt thuộc tỉnh Hải-Dương và bị đưa ra xử trước Hội-Đồng Đề-hình. Ông bị kêu án tử-hình và ngày 17-6-1930, ông bước lên máy chém tại Yên-Báy cùng với 12 yếu-nhân của Đảng.

Câu nói : « Không thành thân thì thành nhân » của ông được nhiều người tán - cập. Thư của Nguyễn-Thái-Học gửi cho Hạ-ngệ-viện Pháp và gửi cho viên Toàn-quyền Đông-Dương trước khi chịu chết tỏ rõ cái chí-khí hào - hùng và tinh-thần trách-nhiệm của người lãnh-tụ.

Nguyễn-Thành :

Còn tên nữa là Hàm (nên tục gọi Am-Hàm) ; tự Triết-Phu ; hiệu Tiểu-La.

— Người làng Thanh-Mỹ, phủ Thăng - Bình, Tỉnh Quảng - Nam (Trung-Pháo).

Vốn là một kiện - tướng trong phong-trào Cần-vương chống Pháp ở Quảng - Nam. Phong-trào Cần-vương thất-bại, ông về nương-náu ở sơn-trang Nam-Thịnh.

Năm 1902, ông cùng với nhà chí-sĩ Phan-Bội-Châu thành-lập Việt-Nam Quang-Phục-Hội ở Quảng-Nam, tôn Kỳ-Ngoại-Hầu Cường-Đề làm Hội-trưởng. Từ đó, ông hoạt-động hăng-hái cho công-cuộc duy-tân xứ-sở.

Đến năm 1908, cùng với một nhóm bạn đồng-chí xướng-khởi cuộc kháng-thuế tại Quảng-Nam, ông bị

ắt, đầy ra Côn-Đảo. Ở được 2 năm thì bị chứng bệnh thổ-huyết mà mất.

Trước khi lìa-trần, ông còn viết lại những giòng tâm-huyết gửi lại bạn đồng-bối, trong có câu : « ... Thời-cuộc xony-văn, cơ-hội tốt sẽ đến, guồng máy Đông-A sau này còn nhiều cuộc biến-đổi. Anh em gắng lên ! » và có phụ thêm một bài thơ :

Như sự vô thành mấn dĩ ban,
Thử sanh hà diện kiến giang-sơn.
Bồ thiên vô lực đàm thiên dị,
Té thế phi tài tỵ thế nan.
Thời cuộc bất kinh văn biến huyền,
Nhân tình chỉ khủng thủy ba lan.
Vô cùng thiên địa khai song nhãn,
Tối thập niên lai thí nhứt quan.

Dịch (bản dịch của Minh - viên Huỳnh-Thúc-Kháng) :

Một việc chưa thành tóc nhuộm màu,
Non sông gành lại thẹn mày râu.
Vá trời thiếu sức bần nghe dễ,
Cứu thế không tài tránh ở đâu ?
Cuộc biến ngại gì mấy đổi sắc,
Tình người e nỗi sống thêm sầu.
Mở toang hai mắt xem trời đất,
Ngắm thử mười năm vẫn thế ru ?

Nguyễn-Thành-Út :

Chiến-sĩ cách-mạng miền Nam ;

hướng-ứng phong-trào Đông-kinh Nghĩa-thực, ông đã cùng với Trần-Chánh-Chiếu thành-lập hội « Minh-Tân » để cổ-động công-cuộc duy-tân xú-sở.

Nguyễn-Thành-Ý :

Nhà ngoại-giao nhiệt-thành yêu nước dưới đời vua Tự-Đức.

— Người làng Túy-La, phủ Điện-Bàn, tỉnh Quảng-Nam (Trung-Phần).

Được cử làm Lãnh-sự nước ta ở Sài-gòn sau khi Triều-đình Huế ký-kết với Pháp bản Hòa-uớc Giáp-tuất (1874); Nguyễn-Thành-Ý là vị Lãnh-sự đầu-tiên của Việt-Nam, đến nhậm-chức từ năm 1876.

Năm 1877, ông vâng-mệnh cùng với Vũ-văn-Phú đem các thú thổ-sản sang dự cuộc đấu-xảo tại Pháp. Vào tháng giêng năm 1879, mới trở về nước, ông lại được cử hướng-dẫn một đoàn học-sinh quí Pháp để đưa vào học trường Cơ-khí Toulon.

Cuộc bang-gia giữa Pháp và Việt-Nam càng ngày càng căng-thẳng theo với các vụ rắc-rối ở Bắc-Việt; thêm nữa, nhà cầm quyền Pháp ở Sài-gòn khám-phá ra rằng từ ngày đến giữ chức Lãnh-sự, Nguyễn-

Thành-Ý thường bí-mật quyền tiền-gởi về cho Triều-đình Huế và cho người đi tuyên-truyền trong dân-chúng để cổ-động việc chống Pháp, nên ngày 22-6-1883. Thống-soái Nam-Kỳ là Charles Thomson ký nghị-định trực-xuất Chánh, Phó Lãnh-sự là Nguyễn-Thành-Ý và Trần-Doãn-Khanh, buộc hai ông nội trong 24 giờ phải thu-xếp cho xong mọi việc để rời khỏi lãnh-thổ Nam-Kỳ và cấm ngặt không đặng để chân trở lại đất Lục-Tĩnh.

Tháng 6 năm quí-mùi (1883), Nguyễn-Thành-Ý về đến Kinh và được bổ Binh-bộ Hữu-Tham-tri.

Sau, ông Nguyễn-Thành-Ý làm đến Thượng-thor.

Nguyễn-Thiên-Tích :

Tự Huyền-Khê. Là một tay văn-học đời Lê; thừa-lệnh vua Lê Thái-Tôn làm lời căn-án sách « *Dur - d'la chi* » của Nguyễn-Trãi.

— Người xã Nội-Duê, huyện Tiên-Du (nay thuộc tỉnh Bắc-Ninh, Bắc-Phần).

Đỗ khoa Hoành-từ năm 1431 (Lê Thái-Tổ, Thuận-thiên thứ 4); làm quan đến Hàn-lâm-viện Thị-độc, Nội-mật-viện Phó-sứ, Binh-bộ Thượng-thư; 3 lần sang sứ Tàu.

Nguyễn-Thiên-Túng :

Hiệu Đức-Giang. Nhà văn-học thời Lê-sơ ; thừa-lệnh vua Lê Thái-Tổ làm lời tập-chú (chưa thêm) sách « *Dư-địa chí* » của Nguyễn-Trãi.

— Người huyện Đông-Ngan (nay là phủ Từ-Sơn, tỉnh Bắc-Ninh Bắc-Phần). Đỗ khoa Minh-kinh năm 1429 (Lê Thái-Tổ, Thuận-thiên thứ 2) ; làm quan đến Quốc-tử-giám Trọ-giao.

Nguyễn-thị Bích-Châu :

Bậc mẫu-nghi đời Trần ; vợ vua Trần Duệ-Tôn (1374-1377).

❧ Bà là tác-giả bài « *Kế-minh thập-sách* », một bản điều-trần dâng lên vua chồng để tỏ bày sự lợi-hại trong việc trị dân. Kết-quả là vua Trần tuy có ban khen, nhưng không đem thi - hành những phương - sách nêu trong bản văn.

Khi vua Duệ-Tôn thân - chinh Chiêm-Thành (1376), bà cùng với Trương-Đỗ, Lê - Tích dâng sớ khuyên can, nhưng không được nghe theo. Trận ấy, nhà vua bỏ mạng ở thành Đồ-Bàn.

— Trong « *Kế-minh thập-sách* », đại-ý bà nêu ra 10 điểm nên áp-dụng để cho nước được mạnh :

1) Bền gốc nước, trừ kẻ bạo thì dân-chúng được yên.

2) Giữ nếp xưa, việc phiền bỏ thì triều-cương không rối.

3) Trị kẻ lạm - quyền để trừ một nước.

4) Đuổi bọn nhùng-lại để bớt vơ-vét dân.

5) Mở lối nho-phong để ngồi lửa dóm được rạng soi cùng mặt trời mặt trăng.

6) Tìm lời trực-gián để đường ngôn-luận được mở rộng như cửa thành.

7) Trong việc kén quân nên lấy hạng có dũng-lực hơn là hạng có vóc-dạc lớn.

8) Chọn tướng nên dùng người thao-lược hơn là bậc thế-gia.

9) Khí - giới cốt tinh-nhuệ hơn là hoa-hộc.

10) Tập trận - pháp cần chỉnh-tề, không cần múa nhảy.

(Nguyên - văn : « . . . Nhất viết phù quốc bản, hà bạo khứ tác nhân tâm khả an. Nhị viết thủ cụ qui, phiền nhiều cách tác triều cương bát vốn. Tam viết ức quyền hãnh, dĩ trừ quốc đồ. Tứ viết thải nhùng lại, dĩ tĩnh dân ngư. Ngũ viết nguyên chấn nho phong, sử tước hòa dữ nhệ nguyệt nhi tịnh chiếu. Lục viết

nguyên cầu trục glán, hội thành môn
dữ ngôn lộ nhi tịnh khai. Thốt viết
luyện binh đương tiên dũng lực nhi
tà thân tài. Bất viết tuyền tướng nghị
hậu thế gia, nhi tiên thao lược. Cừu
viết khí giới quý kỳ kiên nhuệ, bất
tốt thi hoa. Thập viết trận pháp giáo
dĩ chỉnh tề, hà tu vũ đạo. »

Nguyễn-thị-Khuê :

Tức nữ-sĩ Sương-Nguyệt-Anh.

(X. SƯƠNG-NGUYỆT-ANH)

Nguyễn-thị-Kim :

Hoàng - phi, vợ vua Lê Chiêu-
Thống.

— Người làng Tùy-Hà, huyện
Lang-Tài, trấn Kinh-Bắc (Bắc-Phấn).

Khi vua Lê sang Tàu lánh nạn,
bà theo không kịp, phải ẩn-núp ở
đất Kinh-Bắc.

Mãi hơn 13 năm sau, hay tin
chồng, mẹ chồng và con đều mệnh-
vong ở Trung-Hoa và bọn di-thần
sắp đem linh-cửu về nước, bà lên
tận quan-ải để đón rước. Từ đó
cho đến khi về Thăng-Long, bà nhịn
ăn, cả ngày gục bên linh-cửu cồ-
quần gào khóc rất thảm-thiết.

Ngày 12 tháng chạp năm nhâm-
tuất (1802), làm lễ tế vua Lê xong,

bà bảo người xung-quanh rằng :
« Ta nhẩm-nhục ở nơi quê nhà kể
ngót mười mấy năm trời, một lòng
mong đợi tin Thái-hậu cùng vua
ta và con ta. Nay Thái-hậu và vua
ta đã mất, con ta cũng chết, linh-
giá đã đưa về nước ; thế là lòng
hy-vọng của ta cũng mất. Giờ đây
ta nên chết theo, để xuống bầu-hạ ở
sơn-lăng. » Sau đó, bà uống thuốc
độc tự-tử.

Thi-thể Hoàng-phi được đem về
an-táng tại Bàn - Thạch, cạnh lăng
vua Lê Chiêu-Thống.

Về sau, theo lời cầu xin của Bắc-
thành Tổng - trấn là Nguyễn-văn-
Thành, vua Gia - Long cho lập đền
thờ Hoàng-phi tại làng Tùy-Hà,
lại ban cấp ruộng tế cùng tha
thuế cho cả làng đó và có lập
bia ghi rõ tiết-hạnh của Nguyễn
Hoàng-phi.

• Nhà thơ Dương-Bá-Trạc, trong
thi-phẩm « *Trai lành gái tốt* », đã ca-
tụng đức-độ bà Nguyễn-thị-Kim qua
bài thơ vịnh sau đây :

*Giòng ruối quan-hà lạc Chúa-công,
Ngọn mây non Bắc tít mù trông.
Bồng-mao tạm lúc nương thân liễu,
Kinh-khuyết may sau thấy mặt rồng.
Thác nghê đã ghi cùng sắt đá,
Sống thừa còn hẹn với non sông.*

*Thối thối nước cũ đây là kết,
Năm lay linh-tiền chứng thiếp trung.*

Nguyễn-Thiện (1763-1818) :

Danh-sĩ thời Lê - mạt ; — người
nhuận - sắc « *Truyện Hoa-tiến* » của
Nguyễn-Huy-Tự.

Tự Khả-Dục, hiệu Thích-Hiền.
— Quê ở làng Tiên-Điền, huyện
Nghị-Xuân, tỉnh Hà-Tĩnh (Trung-
Phần). Là con trưởng của Điền-
Nhạc-Hầu Nguyễn-Điền và là cháu
gọi thi-hào Nguyễn-Du bằng chú
ruột.

Đỗ Cử - nhân, nhưng ông không
ra làm quan, chỉ lấy văn - chương
làm thú vui qua ngày tháng.

Ngoài việc nhuận-sắc « *Truyện
Hoa-Tiến* », Nguyễn-Thiện còn là tác-
giả những tập « *Đông phù thi-tập* »
và « *Huyền-cơ đạo-thuật bí-thư* ».

Nguyễn-Thiện-Chương :

Danh-sĩ đời Lê.

— Người xã Nam-Hoa-Thượng,
huyện Thanh-Chương, phủ Đức-
Quang, tỉnh Nghệ-An (Trung-Phần)

Đỗ Tiến-sĩ năm 18 tuổi (1469 ; Lê
Thánh-Tôn, Quang-thuận thứ 10) ;
làm quan đến Phó Đô-ngự-sử.

Khoảng đời Hồng-đức (1470-
1497), ông lấy điều trung-trực can-
ngăn vua, không được, liền xin về
trí-sĩ ; lúc ấy ông mới độ 30 tuổi.

Nguyễn-Thiện-Kế :

Chiến-sĩ kháng Pháp, em ruột của
Tán-tương Nguyễn-Thiện-Thuật,
nhà lãnh-đạo phong-trào Cần-vương
tại Bãi-Sậy.

Khi Bãi-Sậy tan vỡ, ông dấu tên
họ, giả làm ông già bán thuốc Bắc,
thường đi lại đất Tàu để liên-lạc với
anh và dẫn đường cho thanh-niên ra
nước ngoài du-học.

Bị mật-thám Pháp dò biết tung-tích,
rồi bị bắt, ông lấy mê chài mổ bụng
tự-tử, nhưng có người cứu kịp.
Sau bị đày ra Côn-Đảo.

Nguyễn-Thiện-Thuật :

Tức Tấn - Thuật ; nhà lãnh-đạo
phong-trào Cần-Vương chống Pháp
ở Bãi-Sậy (Hải-Dương) từ 1887
đến 1889.

— Người xã Xuân-Dục (thuộc
tỉnh Hưng-Yên, Bắc-Phần).

Đỗ cử-nhân năm bính-tý (1876 ;
Tự-Đức thứ 29). Cũng là một võ-
tướng đông - dâm dưới đời Tự-

Đức, chức Tán - tương Quân-vụ. Vốn là nhạc-phụ của quan Phụ-chính Tôn-Thất-Thuyết và từng cộng-sự với tướng Cờ-đen là Lưu-Vĩnh-Phúc.

Sau khi Kinh - thành Huế thất thủ, vua Hàm-Nghi xuất-bôn, rồi đất Bắc lọt vào tay quân cướp nước, ông bỏ quan về, cùng với Đê-đốc Tạ-Hiến lãnh-đạo cuộc khởi-nghĩa ở Bãi-Sậy vào năm 1887.

Suốt 2 năm trời, Nguyễn-Thiện-Thuật đã lợi-dụng địa-thế hiểm-trở khu Bãi-Sậy làm căn-cứ kháng-chiến, gây cho đối phương nhiều thất-bại lớn-lao.

Đến năm 1889, Pháp đem đại-binh chia thành 5 đạo hiệp với những toán lính của Hoàng-Cao-Khai, Lê-Hoan tiến đánh vào Bãi-Sậy và dùng hỏa-công phá vỡ được căn-cứ của Nghĩa-quân.

Nguyễn - Thiện - Thuật thoát khỏi vòng vây, chạy lên Thái-Nguyên rồi sang Tàu nương nhờ Lưu-Vĩnh-Phúc tại Quảng-Châu cho đến khi mất.

— Nguyễn - Thiện - Thuật có hai người con là Nguyễn-Thiện-Tuyến và Nguyễn - Thiện - Thường chết vì việc nước.

Nguyễn-Thiếp (1723-1804) :

Danh-sĩ đất Nghệ-Tĩnh, về đời Tây-Son rất được vua Quang-Trung trọng-dụng.

Tự Khôi-Xuyên, hiệu Nguyệt-Ao, biệt - hiệu Hạnh - Am ; người đương-thời gọi là Lục-Niên tiên-sinh, vì ông có nhà ở thành Lục-Niên và cũng tôn gọi là La-Sơn Phu-tử.

— Quán xā Nguyệt-Ao, tổng Lai-Thạch, huyện La-Sơn, xứ Nghệ-An (nay thuộc tỉnh Hà-Tĩnh Trung-Phần).

Học rộng, ông chuyên về cái học Trình Chu và sở-trường về thuật phong-thủy và nhâm - độn. Trước thụ-huấn với chú là Nguyễn-Hành (Tiền-sĩ ; Hiến-sát-sứ Thái-Nguyên) ; sau theo học với Nguyễn-Nghiêm (Bằng-nhân ; thân-phụ của Nguyễn-Du).

Đỗ Hương - giải khoa quý-bội (1743 ; Lê Hiến-Tôn, Cảnh-hưng thứ 4), hồi ông 21 tuổi. Sau đó, ông dứt bỏ con đường cử-nghiệp chỉ thích ở nhà đọc sách và đi đây đó để ngao-du sơn-thủy ; mãi đến năm mậu-thìn (1748), vâng theo lời thầy là Nguyễn-Nghiêm, ông mới ra Bắc dự khoa thi Hội, nhưng chỉ đỗ được tam-trường.

Năm bính-tý (1756), được bổ Huấn-đạo Anh-Đô (tức phủ Anh-Son, tỉnh Nghệ-An hiện nay), sau đó lại bổ Tri-huyện Thanh-Chương.

Đến năm mậu-tý (1768), ông từ-quan rồi về ở ẩn tại núi Thiên-Nhận.

Cuối đời Cảnh-hưng nhà Hậu-Lê, Nguyễn-Huệ ra Bắc, nghe tiếng ông, lấy làm hâm-mộ lắm, sai người đem lễ-vật cố mời ông ra giúp, nhưng ông lấy cớ già-yếu mà từ-tạ và không nhận lễ-vật.

Nguyễn-Huệ lên ngôi Hoàng-đế xong, lại nhiều lần khẩn-khoan cố mời ông; cảm tấm thịnh-tình ấy, ông dâng biểu lên vua Quang-Trung bàn về 3 điều: quân-đức (khuyên vua nên theo đạo Thánh-Hiền mà trị nước), dân-tâm (khuyên vua nên dùng nhân-chính để yên lòng người) và học-pháp (khuyên vua nên mở học-hiệu để giữ-gìn nhân-tâm thế-đạo bằng tam-cương ngũ-thường). Trong mục-dích truyền-bá đạo-lý Khổng-Mạnh trong dân-chúng, ông giúp vua Quang-Trung phiên-dịch Kinh-truyện ra chữ Nôm.

Năm Quang-Trung thứ 5 (1792), vua Quang-Trung định dời đô về thành Phượng-Hoàng (Nghệ-An), cho lập nhà Sùng-chính Thư-viện; Nguyễn-Thiếp được cử làm Viện-trưởng để chỉnh-dốn việc học trong

nước. Công-kuộc chưa thực-hiện được thì vua Quang-Trung mất. Sau đó, ông trả lại tư-oc-lộc, trở về ở ẩn trên núi Bùi-Phong. Vào khoảng đầu năm tân-dậu (1801; Cảnh-thịnh thứ 8), ông được vua Tây-Son triệu vào Phú-Xuân hỏi về quốc-sự. Đang lưu tại Kinh, thì thành mất vào tay chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn cho mời Nguyễn-Thiếp đến, trọng-đãi như khách, có ý trọng-dụng, nhưng ông nhất-quyết chối-từ. Ở lại 10 ngày, ông xin về.

Hai năm sau, vào ngày 25 tháng chạp năm quý-hợi (đầu năm 1804), ông mất, hưởng thọ 81 tuổi; được táng tại chỗ nhà ông thường ở, trên núi Bùi-Phong.

* Thi văn của Nguyễn-Thiếp nay còn lưu lại tập *«Hạnh-am thi-cảo»* (Phan-Huy-Chú gọi là *«La-sơn tiên-sinh thi»*): phần lớn chép thơ văn chữ Hán (các bài biểu-tấu, thơ luật, các bài ký *«Thích-hiền-ký»* và *«Hạnh-am-ký»*, v. v...; ngoài ra, còn có vài bài thơ Nôm.

• Phan-Huy-Chú, trong sách *«Lịch-triều Hiến-chương»*, đã bình-phẩm thơ La-Sơn Phu-tử đại-ý như sau: «Thơ tiên-sinh thanh-nhã, lắng-lắng, lý-thú, thông-dong; thật là lời đạo-đức, không giống thơ của các tao-nhân, ngâm-khách...»

Nguyễn-Thiệu-Trí :

Bậc tiết-nghĩa dưới đời Lê.

— Người làng Xuân - Lôi, huyện Lập - Thạch, phủ Tam - Đái (thuộc tỉnh Sơn-Tây hiện nay).

Đỗ Tiến-sĩ khoa Mậu-tuất (1478 ; Lê Thánh-Tôn, Hồng-đức thứ 9), hồi ông 30 tuổi ; làm quan đến Hộ-bộ Thượng-thư.

Khi Mạc-Đăng-Dung cướp ngôi nhà Lê, ông đã gần 80 tuổi. Biết được con trưởng theo Mạc, ông liền từ bỏ, lập con thứ lên làm thừa-tự. Sau đó, ông đặt bàn thờ lạy vọng về Lam-Sơn, khóc lạy rồi tự-vẫn.

Sau khi nhà Lê trung-hưng, ông được phong làm Thượng-đẳng-thần và được lập đền thờ để cúng-tế hàng năm.

Nguyễn-Thông :

Danh-sĩ dưới triều Tự-Đức.

— Tự Hi-Phản, hiệu Kỳ-Xuyên ; biệt - hiệu Độn - Am. Người Gia-Định (Nam-Phân). Đỗ Cử-nhân năm 23 tuổi (1849 ; Tự-Đức thứ 2) ; làm quan đến chức Bộ-chánh và có dự vào việc khảo-duyet bộ « *Khám-Định Việt-sử Thông - giám Cương-mục* ».

Có tinh-thần chống Pháp quyết-liệt, khi 6 tỉnh Nam-kỳ lọt vào tay quân cướp nước, ông đang giữ chức Đốc-học Vinh-Long, để tỏ ý bất-khuất-phục, liền dời cả gia-quyển ra ở Bình-Thuận (Trung-Phân).

* Nguyễn-Thông còn để lại các tác-phẩm sau đây : « *Ngọa du sào thi-văn tập* » ; « *Kỳ-xuyến thi-văn sao* » ; « *Độn-am văn-tập* » và « *Kỳ-xuyến công-độc* ».

Nguyễn-Thời-Trung :

Tổ nghề thuộc da và đóng giày ở nước ta.

— Người làng Trúc-Lâm, phủ Ninh-Giang, tỉnh Hải-Dương (Bắc-Phân).

Đỗ Tiến-sĩ ; làm quan dưới thời Mạc-Đăng-Dung cầm-quyển.

Tương truyền có lần được cử đi sứ Tàu, qua một nơi thấy người ta làm nghề thuộc da và đóng giày rất đẹp, ông liền tìm cách học nghề ấy và sau một thời-gian chịu đựng gian-lao khổ-cực, ông biết rõ được những cách-thức bí-hiểm trong nghề để khi trở về nước đem dạy lại cho dân.

Nguyễn-Thuyền :

Còn được gọi là Hàn-Thuyền ; người đầu-tiên gây nên phong-trào thơ

Nôm trong lúc cái học chữ Hán đang thịnh-bành.

— Người làng Thanh-Khê, phủ Nam-Sách, tỉnh Hải-Dương (Bắc-Phần).

— Đỗ Thái-học-sinh dưới đời vua Trần Thái-Tôn ; làm quan đến Hình-bộ Thượng-thư.

Ông có tài làm thơ, phú bằng văn Nôm và được nhiều người mô-phỏng ; các đời sau ông gọi thơ quốc-âm là Hàn-luật.

Một câu chuyện giai-thoại kể lại rằng một lần trên sông Phú-Lương có loài cá sấu xuất-hiện, phá-hại nhân gian, vua Nhân-Tôn nhớ tới việc Hàn-Dũ đời Đường (Trung-Hoa), mới sai Nguyễn-Thuyền viết bài văn-tế đuổi cá ; sau khi bài văn-tế được thả xuống sông, cá quả đi thật. Do đó, ông Nguyễn-Thuyền được ban họ Hàn.

• Theo truyền-thuyết thì bài văn-tế đuổi cá sấu của Hàn-Thuyền như sau :

Văn-tế cá sấu

*Ngọc-ngư kia hỡi ! mày có huy ;
Biển Đông rộng-rải là nơi mày,
Phú-Lương đây thuộc về Thánh-vực,
Lạc-lối đâu mà lại đến đây ?
Há chẳng nhớ rằng nước Việt xưa :*

*Dân quen chài lưới chẳng tay vờ-a,
Đời Hùng về mình, vua từng dạy,
Xuống nước giao-long cũng phải
chừa.*

Thánh-thần nổi dõi bản-triều nay.

Dấy từ Hải-ấp, ngôi trời thay.

Vô-công lòng-lấy bốn phương tịnh.

Biển lặng sóng trong mới có rày.

Hùm thiêng xa dấu dấu cây-cây,

Nhân vật đều yên dấu ở đây,

Ta vâng đế-mạng bảo cho mày :

Hãy vào biển Đông mà vùng-vẫy.

✽ Tác-phẩm của Nguyễn-Thuyền:
« Phi-sa tập » (thất-truyền).

Nguyễn-Thụy (1878-1916) :

Anh-hùng chống Pháp, tham-gia phong-trào kháng-thuế (1908) và lãnh-đạo cuộc khởi-nghĩa của vua Duy-Tân (1916) tại Quảng-Ngãi.

— Người ở thôn Hồ-Tiểu, xã Tư-Nguyên, quận Tư-Nghĩa, tỉnh Quảng-Ngãi (Trung Phần).

Đỗ Cử-nhân khoa quý-mão (1903) tại trường Bình-Định. Học rộng, giác-du nhiều, tính không-khái, cang-trực và rất trung-hiếu.

Năm 1908, ông tham-gia phong-trào kháng-thuế chống Pháp. Chính ông đã soạn những bài ca kêu gọi

dân-chúng tham-gia cách-mạng, hiện nay còn truyền-tụng tại Quảng-Ngãi, chẳng hạn như bài sau đây :

« ... Anh em ta thấy cả xin khuyến
ngã.

Khuyến ngã dân-quyền,
Rạng rứa chừ không khai trí hoá,
Sao cho khá với người, để tiếng cười,
Xấu-hổ nghìn năm...
Nghìn năm lâu-dai ai hãy là ai.
Cũng mất toi trong cõi trần-ai.
Sáu phủ-huyện anh em ta gấu-súc ! »

Phong-trào kháng-thuế bị đàn-áp ;
ông bị lưu-đày ra Côn-Đảo. Được
tha về, ông lại đeo-đuổi chí-hướng
cách-mạng, liên-lạc với Trần-Cao-Vân,
đứng ra lãnh-đạo phong-trào Duy-
Tân khởi - nghĩa tại Quảng-Ngãi.

Cuộc khởi-nghĩa vào đêm mùng 2
tháng 4 năm bính-thìn (1916) thất-
bại, ông bị kết án tử-hình và 10
ngày sau thì bị đem chém tại phía bắc
thành Quảng-Ngãi cùng một lúc với
7 đồng-chí khác.

Nguyễn-Thức-Đường :

Bậc liệt-sĩ đã vì nước tuấn-thân ;
con của nhà chí-sĩ Nguyễn-Thức-Tự.
Tốt-nghệp trường Chấn-Vô Học-
biệu (Nhật-Bảo) và từng làm võ-quan
trong quân-đội Trung-Hoa.

Tháng 3 năm 1915,
Nguyễn-Hải-Thần và Võ-
đem quân Quang-Phục từ
Quảng-Tây (Trung-Hoa)
đồn Tà-Lung (Lạng-Sơn).

Việc không thành, ông
đồng-chí là Nguyễn-Đức —
bắt và chịu án chém tại
(Hà-Nội).

Nguyễn-Thức-Tự :

Biệt-Hiệu Đông-Khê ; tự
Sơn. Là một bậc chân-nho
là một nhà chí-sĩ cách-mạng
Hồng-Lam.

— Người làng Đông-Ch
Nghị-Lộc, tỉnh Nghệ-An
Phần).

Nguyễn-Thượng-Hiề

Nhà chí-sĩ nhiệt-thành
tự-do, độc-lập cho đất nước
thế-kỷ XX.

— Hiệu Mai - Sơn ; tục
ông Đốc-Nam (vì từng làm
Nam-Định).

Chính lúc ông đang làm
Nam-Định thì xảy ra việc
vua Thành - Thái ; sinh
phần, ông đến Phủ Toàn-

vấn và yêu-cầu phục lại ngôi vua như cũ. Không có kết-quả, ông bỏ quan, rồi cải-trang giả đàn-bà để trốn sang Trung - Hoa hoạt - động cách-mạng và cùng ông Phan-Bội-Châu sáng-lập Hội Việt-Nam Quang-Phục.

Sau khi Nhật-Bản ra lệnh trục-xuất các nhà cách-mạng Việt-Nam, nhận thấy công-kuộc vận - động độc-lập cho quốc-gia gặp nhiều trở-ngại lớn-lao, ông sinh chán đời, nên rạo đầu vào tu tại chùa Thường-tịch - quang ở Hàng-Châu (Triết-Giang) rồi chết ở đó ; theo di ngôn, nhà chùa thiêu xác ông và đổ tro cốt xuống sông Tiền-Đường.

* Sính thơ, Mai-sơn tiên sinh là tác-giả « *Nam-chi tập* ».

Nguyễn-Trạch :

Thuộc - tướng của Phan - Đình-Phùng ; cùng với tướng Nguyễn-Dật cầm đầu Cần-thứ (huyện Cần-Lộc, Hà-Tĩnh).

Trong công-kuộc chống Pháp, ông đã từng dự nhiều chiến-trận. Sau khi chủ-tướng mất, phong trào Cần-vương tại vùng Nghệ-Tĩnh tan-rã, ông bị bắt đưa về Huế và chịu án chém.

Nguyễn-Trãi (1380-1442) :

Đệ-nhất khai - quốc công - thần đời Lê.

Hiệu Ức-Trai. Con ông Nguyễn-Ứng-Long (biệu Phi-Khanh ; Bảng-nhân đời Trần).

— Nguyên quán làng Chi-Ngai, huyện Phượng-Son (Chi-Linh, Hải-Dương) ; sau dời đến ở làng Nhị-Kê, huyện Thượng-Phúc (nay là phủ Thượng-Tín, tỉnh Hà-Đông, Bắc-Phần).

Đỗ Thái - học - sinh dưới đời Hồ - Quý - Ly, hồi ông 21 tuổi. Gặp lúc nhiều-nhương (nhà Minh giả danh-nghĩa diệt Hồ phủ Tị-ên đem quân sang định cướp nước ta), cha bị bắt giải về Tàu, ông định sang Kim-Lăng phụng-dưỡng cha già ở nơi đất khách ; nhưng, đến ải Nam-Quan, vâng theo lời dạy bảo của cha, ông t.ở về quyết-tâm trả nợ nước, thù nhà.

Sau đó, nghe biết tại đất La - Sơn có Lê-Lợi là vị minh-chủ đang khởi-bình chống nhau với giặc Minh, Nguyễn-Trãi tìm vào xin yết-kiến và dâng kế binh Ngô Bình-Định-Vương biết tài ông, liền dùng làm Quân-sư. Thế rồi, suốt 10 năm kháng Minh, ông luôn ở cạnh Bình-Định-Vương, tổ-chức mọi việc về quân-sự và chính-

trị, cùng coi việc từ-mệnh, mọi giấy tờ giao-thiệp với quân Minh và các bịch-văn truyền ra ngoài dân - chúng đều do tay ông thảo ra.

Nước nhà đại-định, ông vâng lệnh Bình - Định - Vương viết nên bài « *Bình-Ngô Đại-cáo* ».

Sau ngày Lê - Lợi lên ngôi tôn, Nguyễn - Trãi được phong tước Quan-Phục-Hầu, được cải sang họ nhà vua và giữ chức Nhập-nội Hành-khiển.

Sau khi vua Thái-Tổ mất (1433), con là Thái-Tôn còn nhỏ dại, mọi việc đều ở trong tay quan Phụ-chính Lê-Sát thường cậy quyền làm nhiều điều trái phép nước. Về sau, tuy Thái-Tôn đã giết bỏ Lê - Sát, nhưng vua thì còn ít tuổi mà tính - tình lại nhu-nhược và đăm - mê tửu - sắc, nên Nguyễn-Trãi buồn chán, xin cáo quan vào năm kỷ-mùi (1439) về ở tại núi Côn - Sơn (thuộc huyện Chí - Linh, tỉnh Hải-Dương hiện nay).

Vào năm nhâm - tuất (1442), vua Lê Thái-Tôn nhân đi duyệt-binh ở huyện Chí-Linh, ghé thăm Nguyễn-Trãi tại Côn - Sơn. Tại đây, thấy người tù-thiếp của Nguyễn - Trãi là Nguyễn-thị-Lộ có nhan-sắc lộng-lẫy và lại có tài văn - chương, nhà vua

lấy làm ưng ý, liền triệu đến cho làm Lễ-nghi Học-sĩ hầu-bạ bên mình vua. Trở về đến vườn Lê-Chi (Bắc-Ninh), vua Thái-Tôn nhuốm bệnh bất-thình-linh mà mất.

Bấy giờ ở trong Triều có người vốn không ưa Nguyễn-Trãi, gặp dịp này, liền gán cho ông tội thất-nghịch và đem tru-di cả dòng họ ông.

Oan-khiên ấy, 22 năm sau vua Lê Thánh - Tông mới cởi mở cho ông. Nhờ đó, ông được truy-phục chức-tước cũ, con cháu ông được lục-dụng cho ra làm quan và được cấp tư-diễn dùng vào việc phụng-tự.

Tác-phẩm của Nguyễn - Trãi gồm có : « *Quán - trung từ - mệnh tập* » (những thư - từ giấy má ông vâng-mệnh Bình-Định-Vương giao-thiệp với nhà Minh) ; — « *Bình-Ngô Đại-cáo* » (bá-cáo công 10 năm kháng Minh sau ngày đại - định) là một bài văn kiệt-tác, một áng « thiên-cổ hùng-văn » ; — « *Gia-huân ca* » bằng văn quốc-âm, có tính-cách luân-lý giáo-dục ; — Ngoài ra, còn có bài « *Côn-sơn ca* » (bằng chữ Hán) và bài « *Tâm sự* » (bằng văn quốc-âm) ông làm ra khi lui về ở ẩn tại núi Côn-Sơn, là kết - tinh một tâm - hồn của một thi - nhân giàu tình-cảm tế-nhị.

Nguyễn - Tri - Phương

(1800 - 1873) :

Danh-tướng triều Nguyễn, đã nêu tấm gương trung-liệt quý-báu hồi người Pháp mới xâm-chiếm nước ta.

Tên trước là Nguyễn - văn - Chương ; tự Hàm - Triph, hiệu Đường-Xuyên.

— Người làng Chí-Long, huyện Phong - Điền, tỉnh Thừa - Thiên (Trung-Phần).

Do chân Lại-diễn xuất-thân ; làm quan từ đời vua Minh-Mạng sang đầu đời Tự-Đức đã lên đến Phụ-chính Đại-thần. Hết sức thanh-liêm, chỉ một lòng lo việc nước, nên cảnh nhà rất thanh-bạch.

Năm Tự-Đức thứ 4 (1851), vì miền Nam không được yên. Nguyễn Tri-Phượng cùng Phan-Thanh-Giân được cử làm Chánh, phó Kinh-lược-sứ đất Nam-Kỳ. Ngày hai ông đi nhậm-chức, vua Tự-Đức thân tiễn và trao một bài thơ ngự-từ bằng chữ Hán ân-cần dặn-dò :

Nòng-nội long hưng địa,
Tùng lai đức trạch thâm,
Mao nghệ giai ngã từ
Bảo chúng lợi khanh tâm.
Huyền thốn cầm nan lý
Cân bằng diệp tự thâm.

Cam đường ưng bát bát
Trường sử hậu nhân ngâm.

Dịch: (Theo bản dịch của Thượng-Tân-Thị) :

Đồng-nai là đất lo g-hưng.
Xưa nay đức-trạch được nhân sâu-xo.
Già trẻ đều con cháu ta,
Giữ-gìn cù-thấm nhớ mà lòng người,
Râu dấy đồn gây khó-trai,
Gốc sâu là mới tốt tươi-nòi-tài.
Cam đường phôi-phối bóng râm.
Khiến người sau có tiếng ngâm lâu-dài.

Trong thời-gian trấn - nhậm đất Nam-Kỳ, Nguyễn-Tri-Phượng và Phan-Thanh-Giân đã dốc lòng chăm lo việc chính-trị.

Đến năm Tự-Đức thứ 11 (1858), Hải-quân Trung-tướng Pháp là Rigault de Genouilly định lấy Đà-Nẵng để uy-biếp Kinh-dò Huế, mới đem binh-thuyết đến hạ 2 thành An-Hải và Tôn-Hải. Trước tình-hình nguy-khốn ấy, Nguyễn-Tri-Phượng được cử về sung chức Tổng-thống Quân-vụ Đại-thần tại Quảng-Nam để lo việc chống-giữ

Tại Quảng-Nam, ông tổ-chức một hệ-thống đồn-lũy liên-cố (lập đồn Liên-Tri; đắp lũy dày từ Hoi-Châu đến Phước-Ninh, Thạch-Gián); Pháp đánh mãi không tiến quân lên được,

cưỡi cùng phải đốt cả dinh-trại ở Trà-Sơn để rút vào Gia-Định (1860).

Tháng 7 năm Tự - Đức thứ 13 (1850), Nguyễn-Tri-Phương được sung chức Gia - Định Quân - thứ Thống-dốc Quân-vụ Trước khi ra đi, ông đã tâu bày lên vua Tự-Đức về các lẽ giữ nước, cùng đề-bạt các ông Phan-Thanh-Giản và Nguyễn-Bá-Nghi để đảm-đương việc quân-thứ ở Quảng-Nam.

Đến Gia - Định, Nguyễn - Tri-Phương cùng với Tham-tán Đại-thần là Phạm-Thế-Hiến liệu-lý việc phòng - thủ, đắp dây đồn Kỳ-Hoà (hay Chí - Hoà) để lấy thế chống nhau với Pháp.

Tháng giêng năm Tự-Đức thứ 14 (1861), Trung-tướng Charner ra lệnh tấn-công đồn Kỳ-Hoà. Sau 2 ngày kịch-chiến, đồn mất; Nguyễn-Tri - Phương bị thương, em là Nguyễn-Duy tử - trận; bên ta phải bỏ đồn chạy về Biên - Hoà. Nguyễn-Tri - Phương bị gáng xuống hàm Tham-Tri.

Sau đó, vì Khâm-sai Đại - thần Nguyễn-Bá - Nghi không giữ được Biên-Hoà, theo lời tâu xin của quan Cơ-mật Trương-Đảng-Quế, Nguyễn-Tri-Phương được vua Tự-Đức cho khai-phục hàm Binh-bộ Thượng-

thor, sung Đồng - nhưng Quân-vụ Biên-Hoà.

Chẳng bao lâu, khi Triều - đình Huế ký-kết với Pháp Hoà - ước Nhâm-tuất (1862) xong, Nguyễn-Tri-Phương được chỉ triệu về Kinh rồi được phái ra Bắc làm Tây-Bắc Tổng - thống Quân-vụ Đại-thần để dẹp giặc Nguyễn - Văn-Thịnh (Cai-tổng Vàng). Tháng 4 năm 1863, sau khi dẹp xong giặc ở Bắc - Ninh, ông đem binh lấy lại thành Thái. Nguyễn và phá được sào - huyệt giặc ở núi Ma - Hiên thuộc châu Bạch-Thông.

Tiếp đến, ông được cử làm Tổng-thống Hải-An Quân-vụ với sứ-mạng tiêu-trừ đám giặc Tạ-Văn-Phụng. Công-cuộc đánh dẹp kéo dài mãi đến cuối năm ất-sửu (1865) mới xong; kẻ-quả: Tạ-Văn - Phụng cùng đồ-dang bị bắt đưa về Huế trị tội.

Nhờ các huân-công ấy, năm Tự-Đức thứ 19 (1866), Nguyễn-Tri-Phương được thăng hàm Võ-hiến-diện Đại - học - sĩ, tước Tráng-Liệt-Bá.

Cũng năm ấy, vào dịp ông Phan-Thanh-Giản được cử vào Nam để đối-phó với tình-hình nghiêm-trọng, Nguyễn - Tri - Phương có đưa tiễn bài thơ sau:

*Ven ngàn góc biển dậm chơi-vơi,
Vui tề phán nhau một bước đời.
Cá lại Long-giang hai ngả nước,
Nhận về Du-hợp một phương trời.
Nửa hồ cổ-cựu trông lai-láng,
Cạn chén tơ lòng gió lộng khơi.
Chẳng kịp Trường-an mau trở lại,
Thăm người viễn cảnh, hỏi người ơi !*

Năm Tự-Đức thứ 21 (1868), vào dịp lễ mừng thọ 70 tuổi của ông, vua Tự-Đức đề thơ tặng ông, có câu : « Thọ kinh bách chiến hậu, vọng trọng lục khanh trung » (thọ hưởng sau trăm trận, quyền cầm trước sáu ngôi).

Đến tháng 7 năm nhâm - thân (1872), vì ở đất Bắc giặc-gia quấy-nhiều khắp nơi, dẹp mãi mà không yên, ông được cử làm Tuyên - sát Đồng-sức Đại-thần ra thay vua để xem-xét việc quân.

Tháng 11 năm ấy, xảy ra việc rắc-rối gây nên bởi tên lái buôn Pháp là Jean Dupuis, dựa vào thế - lực của Suý-phủ Sài-gòn và khinh-thường quyền-hành của Triều-đình Huế khi dùng sông Hồng-Hà tải binh-khí và hàng - hóa sang bán ở Vân - Nam (Trung - Hoa). Đại - úy Francis Garnier được cử đem binh-đội ra Bắc (11-10-1873) để bảo - vệ cho Jean Dupuis.

Francis Garnier đến Hà-Nội (5-11-1873), đòi đóng binh ở trong thành ;

Nguyễn-Tri-Phương điều-đinh, Pháp mới chịu đóng ở Trường-Thị, gần thành Hà-Nội.

Ngày 18, Nguyễn - Tri - Phương nhận được của F. Garnier một tối-hậu-thư trong đó Pháp trách nhà cầm-quyền nước Nam đã làm trở-ngại công-việc của Jean Dupuis. Tiếp đến, 6 giờ sáng ngày 20 (tức mùng 1 tháng 10 năm quý-dậu), bất-thình-linh Pháp tấn công Hà-Nội và chỉ trong vòng mấy giờ thì hạ được thành. Phò-mã Nguyễn-Lâm, con của Nguyễn - Tri - Phương tử - trận ; Nguyễn-Tri-Phương bị trọng thương. Bị bắt, ông không chịu để cho người ta buộc thuốc, rồi nhịn ăn để tử-tiết.

Theo việc thất - thủ Hà - Nội, Nguyễn - Tri - Phương tuy đã chết nhưng cũng bị cách-chức. Tuy nhiên, vua Tự-Đức, thương người tôi trung đã bỏ mình vì nghĩa-vụ, đến tháng chạp năm ấy (quý-dậu: 1873), sai đưa quan - tài Nguyễn-Tri-Phương và Nguyễn-Lâm về an-táng tại quê-quán và tặng ông hàm Tham-tri. Năm ất-hợi (1875), nhà vua cho lập nhà thờ gọi là Trung-hiếu-từ tại làng Chí-Long để thờ chung các ông Nguyễn-Tri-Phương, Nguyễn-Duy và Nguyễn-Lâm, hằng năm sai Huyện-quin sắm-tại đến tế. Đến năm bính-uất (1886), Nguyễn-Tri-Phương, lại được dự thờ trong miếu Hiền-lương.

Nguyễn-Triệu-Luật :

Nhà văn cận-đại chuyên viết về lịch-sử ký-sự ; tác-giả các sách « *Bà Chúa Chè* » (1938), « *Loạn Kiều-binh* » (1939), « *Chúa Trịnh-Khai* » (1940), « *Ngược đường trường thi* » (1939), v.v...

Nguyễn-Trọng-Thuật (1883 - 1940) :

Hiệu Đờ-Nam-tử ; — nhà văn cận-đại chuyên biên-khảo về các danh-nhân, các tác-phẩm cổ của nước ta.

— Người làng Mạn-Nhuế, phủ Nam-Sách, tỉnh Hải-Dương (Bắc-Phần).

Tinh-thông Nho-học ; trước làm nghề dạy học, sau đổi sang nghề viết báo và đã cộng-tác với các tạp-chí « *Nam-Phong* » và « *Đuốc-Tuệ* ».

✽ Tác-phẩm của Nguyễn-Trọng-Thuật : « *Quả dưa đỏ* » (giải-thưởng văn-chương Hội Khai-trí Tiến-đức năm 1925) ; « *Ngụ-ngôn-thi* ». — Ngoài ra, ông còn có nhiều bài nghị-luận, khảo-cứu, dịch-thuật giá-trị đáng trong « *Nam-Phong* tạp-chí ».

Nguyễn-Trung-Ngạn (1287 - 1370) :

Hiệu Giới - Hiền, tự Bang-Trực ; danh-sĩ đời Trần.

— Người làng Thổ-Hoàng, huyện Thiên-Thị (nay là Ân - Thi, tỉnh Hưng-Yên, Bắc-Phần).

Đỗ Hoàng - giáp năm 16 tuổi (1304 ; Trần Anh-Tôn, Hưng-long thứ 12), trải thờ 3 đời vua Trần Minh-Tôn (1314-1329), Trần Hiến-Tôn (1329-1341) và Trần Dụ-Tôn (1341-1369) ; từng dự vào việc đánh dẹp ở đạo Đà-Giang (1329) và đánh giặc Lào (1334). Sau làm quan đến Thượng - thư Hữu-bật, Trự-quốc, tước Khai-Huyên-Bá.

Có tài chính trị và giỏi biện-luận ; ngoài ra, Nguyễn-Trung-Ngạn cũng là một nhà thơ xuất-sắc. Ông là tác-giả « *Giới hiền thi-tập* », trong đó hầu hết là thơ vịnh cảnh-vật dọc đường lần đi sứ Tàu. Về thơ Nguyễn-Trung Ngạn, Phan-Huy-Chú khen là « đại-đế hào-mại, trong-trẻo u-dật, có cái khí-cách Đỗ-Lĩng.. ; nhưng bài tuyệt-cú lại càng hay không kém chi đời Thịnh-Đường. . . »

Dưới đời vua Trần Dụ-Tôn, ông đã phụng-mệnh cùng với Trương-Hán-Siêu biên-chép các điển-lệ triều Trần thành tập « *Hoàng-triều đại-diển* »

Nguyễn-Trung-Trực :

Nhà lãnh-đạo phong-trào kháng-chiến chống Pháp tại Kiên - Giang

(Nam-Phân) vào khoảng hậu-bán thế kỷ XIX.

Tục gọi là Quân-Chơn hay Quân-Lịch. Năm 1861, hưởng-ứng lời kêu gọi kháng Pháp của vua Tự-Đức, Nguyễn-Trung-Trực chiêu-mộ được nhiều dân-dòng nổi lên đánh phá tại vùng Tân-An và được phong chức Quân-Cơ.

Ngày 11-12-1861, Nghĩa - quân dưới quyền Nguyễn-Trung-Trực đã ghi được một chiến-công oanh-liệt với việc đốt phá được chiếc pháo-thuyền « Espérance » của Pháp tại vàm Nhứt-Tảo (Tân-An).

Sau đó, ông được phong làm Thành-thủ-ủy Hà-Tiên. Đến khi 3 tỉnh miền Tây lọt vào tay Pháp, ông rút quân về Hòn-Chông.

Đêm 15-6-1866, đánh đồn Rạch-Giá : Nghĩa-quân giết được 5 võ quan Pháp, đoạt được 100 khẩu súng và một số đạn-dược quan-trọng.

Nhưng, chẳng bao lâu, nhờ sự chỉ điểm của bọn tay sai là Trần-Bá-Lộc và Đỗ-Hữu-Phương, Pháp trở lại chiếm Kiên-Giang. Nguyễn - Trung - Trực phải lui binh về giữ Núi-Tiểu (Hà-Tiên), rồi lánh sang Phú-Quốc và thành-lập chiểu-khu tại Cửa-Cạn. Tên Việt-gian Huỳnh - Công-Tấn nhiều lần đưa quân Pháp tấn công vào căn-

cứ của Nghĩa-quân mà không thể nào tiêu-diệt được.

Pháp lập mưu bắt mẹ của Nguyễn-Trung-Trực và một số đồng-bào trong vùng làm con tin, rồi cho Nguyễn-Trung-Trực biết nếu không chịu ra hàng-đầu thì sẽ ra lệnh chặt đầu những người ấy.

Bấy giờ Nguyễn-Trung-Trực xét thấy không thể chống-cự lâu hơn nữa vì lương-thực nuôi quân đã cạn, và muốn cứu sinh-linh cho hàng trăm mạng người vô-tội, nên buộc lòng phải ra lệnh giải-tán Nghĩa-quân, rồi tự ra nạp mình cho giặc.

Người Pháp bắt được ông, liền giải về Sài-gòn. Đến ngày 27-10-1868, Nguyễn-Trung-Trực nhận án tử-bình và bị đem hành-quyết tại chợ Rạch-Giá.

Tương truyền trước khi chịu chết, Nguyễn-Trung-Trực có làm một bài thơ tuyệt-mệnh như sau :

Thư kiếm từng nhung tự thiếu-niên,
Yêu glan đăm khí hữu long-tuyền.
Anh-hùng nhọc ngộ vô dung đạo,
Bào hện thâm cứu bát đới thiên.

Dịch (bản dịch của Đông-Hồ) :

*Theo việc binh-nhung thừa trẻ-trai,
Phong-trần hăng-hái suốt gươm mài ;
Anh-hùng gặp phải hồi không đất,
Thù-hận chơn-chơn chẳng đợi trời.*

Đương-thời, để ca - tụng công-nghiệp lấy-lùng của Nguyễn-Trung-Trực, có người đã đặt 2 câu thơ :

Hòa hồng Nhứt-Tảo oanh thiên địa,
Kiếm bặt Kiên-Giang khắp quĩ-thần.

Và những lời thơ trên còn ghi trong tâm-khảm người dân Việt và lưu-truyền vạn-đại về sau, đã nói lên được tấm lòng trung-can nghĩa-khí của Nguyễn-Trung-Trực, người chiến-sĩ ái-quốc đất Kiên-Giang.

Nguyễn-Trường-Tộ

(1828-1871):

Danh-sĩ dưới đời vua Tự-Đức.

— Người thôn Bùi - Chu, tổng Hải-Đô, huyện Hưng-Nguyên, tỉnh Nghệ-An (Trung-Phần).

Tinh - thông Hán - học, nhưng chuộng lối học thực-dụng, nên ông không theo đường cử-nghị. Đi đạo Thiên-chúa, nhờ Giám-mục Gauthier (có tên Việt-Nam là Ngô-Gia-Hậu) nâng-dỡ, nên ông được xuất-dương ra nước ngoài (sang Hương-Cảng, qua Ý và Pháp). Khi trở về, ông đem những điều đã quan-sát hiểu biết được thảo thành những bản điều-trần đệ lên vua Tự-Đức, mong giúp được cho

việc phú-quốc cường-dân h— với thời-cuộc.

Năm 1866, ông vâng .
Tự-Đức cùng với G—
Gauthier và Nguyễn-Điền
bộ sang Pháp để mượn th—
máy - móc. Trong khi đ—
công việc tại Pháp, ông n—
lệnh đình lại các việc —
nước.

Năm 1866 và năm 18—
chỉ phái ông sang Pháp, như—
ông không đi được.

Giữa năm 1871, ông m—
tuổi.

✱ Từ năm 1863 đến n—
Nguyễn-Trường-Tộ đã d—
Tự-Đức hoặc các quan đạ—
Triều nhiều bản điều-trần,
có những bản này là quan.—
hết :

— Điều-trần về việc ph—
đi du-học ngoại-quốc (9-8—

— Điều-trần thời-sự (3—

— Tể-cấp bát-diệu (15-—

— Về việc nên giao-thiệp
thương với nước ngoài (1—
và (30-3-1871).

— Điều-trần về việc tu—
bị (19-6-1871).

— Điều-trần về việc nông - chính (4-10-1871).

— Về việc học - tập để trừ lấy nhân - tài (14-10-1871 và 12-11-1871).

— Điều-trần về việc khai mỏ.

Chương - trình cải - cách của Nguyễn-Trường-Tộ nhằm vào các điểm chính-yếu sau đây :

— Ngoại-giao : phải giao-thiệp với các cường-quốc, nhất là phải giữ cuộc hòa-hiếu với Pháp.

— Nội - chính : phải cải - cách duy-tân cho nước giàu, dân mạnh.

a) Về việc *cải-tri*, nên giảm số tỉnh, phủ, huyện để bớt số quan - lại vô ích ; — nên phân-biệt quyền tư-pháp và quyền hành-pháp.

b) Về *vũ-bị*, nên hậu-dãi quân lính ; mở trường và đón thầy ngoại - quốc để học theo binh-pháp mới ; tổ-chức lại quân-đội ; tổ-chức sự phòng-bị.

c) Về *kinh - tế*, nên chấn - hưng nông-nghiệp (đào-tạo nhân - viên và đặt các sở chuyên-môn) ; chấn-hưng công - nghệ (khuyến - khích và ban-thưởng những người thành-lập được công - ty buôn - bán, những người hoặc đóng hoặc mua tàu biển để thông-thương với nước ngoài) ; khai-khẩn các mỏ ; tổ-chức một sở Địa-dư và vẽ địa-đồ...

d) Về mặt *học-chánh*, nên cải-cách việc học, việc thi (dạy các khoa thực-dụng như canh-nông, cơ-khí, luật-pháp, thiên-văn ; định lại chương-trình thi) ; dùng chữ Nôm (ông gọi là « Quốc-âm Hán-tự ») trong việc dạy học, làm sách và các giấy tờ việc quan, phái học-sinh sang du-học ở các nước Âu-Châu ; dịch các sách ngoại-quốc, nhất là các sách về máy-móc ; in và phát các sách có ích và nhật-trình để cho dân-chúng được biết luật-lệ và công việc nước.

e) Về *tài-chánh*, bắt mọi người đều chịu thuế ; điều-tra dân - số để đánh thuế cho công bằng ; đặc-điền để định rõ diện-tích và thuế-ngạch để lấy thuế, đặt các thuế mới đánh vào các cách ăn chơi xa-xỉ (cờ-bạc, rượu, thuốc lá, thuốc phiện, v.v...) để khuyến-khích sự tiết - kiệm và sự điều - độ ; tăng thuế các hàng nhập-cảng, thứ nhất là xa-xỉ-phẩm và các hàng trong nước đã có để khuyến-khích việc dùng hàng nội-hóa và công-nghệ trong nước.

Nguyễn-Trực (1417-1473) :

Danh-sĩ đời Lê. — Tự Công-Đĩnh, hiệu Vu-Liêu.

— Người làng Bối - Khê, huyện Thanh - Oai (thuộc tỉnh Hà - Đông, Bắc-Phần hiện nay).

Đỗ Trạng-nguyên khoa nhâm-tuất (1442 ; Lê Thái-Tôn, Đại - bảo thứ 3). Sơ - bỏ Hàn - lâm Trục-học-sĩ; được ít lâu thì thăng An-phủ-sứ lộ Nam - Sách - Thượng, rồi thăng Thị-giảng.

Sang đời vua Lê Nhân-Tôn, niên hiệu Đại-hòa thứ 3 (1445), ông lên chức Trung - thư Thị-lang. Trong năm Diên-ninh (1454-1459), ông vắng mệnh thù - tiếp sứ Tàu là Hoàng-Giáo, cùng xướng-họa rất tương-đắc ; sứ Tàu khâm-phục lăm, khi về có làm 14 vắn thơ lưu-biệt.

Vua Lê Thánh-Tôn lên ngôi, năm canh-thìn (1460 ; Quang-thuận năm đầu), ông giữ chức Trung-thư-lĩnh, rất được yêu-chuộng, vua Lê thường đến nhà ông chơi. Đến năm 1466, vì có bệnh, ông xin cáo quan, nhưng vua Lê không cho.

Năm Hồng-đức thứ 1 (1470), vua Lê Thánh-Tôn đi đánh Chiêm-Thành, phàm chiếu, sắc, chể-cáo đều do ông soạn ra.

Năm Hồng-đức thứ 4 (1473), thăng Hàn - lâm Thừa - chỉ, kiêm Quốc-tử-giám Tế tửu.

Khi ông mất, vua sai lập từ-đường ở Ninh-Sơn thuộc làng Ngõ-Sài để phụng-thờ.

* Tác-phẩm của Nguyễn— « *Ngu-nhân-tập* » và *Kin—* *hiệu-biến tập* » (gọi chung *liều tập* »).

— Thân-Nhân-Trung, viết — trạng ông, đã tóm-lược bằng phẩm-bình như sau : « Kha Trạng-nguyên, văn-chương trong nước, nổi tiếng, một đời vua nào cũng được yêu-chuộng việc văn-bành, ở ngôi quán-cá người khiêm-tốn ; trước sự toàn. »

Nguyễn-Uông :

Con trưởng của An-Thà— Nguyễn-Kim, bậc công-thần nhà Lê trung-hưng. Làm tước được nhiều công-trận, được tước Lạng-Quốc-Công. Sau bị Kiêm là em rể ghen-ghét, ám-hại.

Nguyễn-Văn-Cung :

Tức Đệi-Cung ; lại có tên Nguyễn - Thành - Chuân. Là chủ-động cuộc khởi-nghĩa Pháp tại Đô-Lương vào năm—

— Gốc người ở huyện Khê, tỉnh Hà-Tĩnh, sau t—

nghiệp tại huyện Hà-Trung, tỉnh Thanh-Hóa (Trung-Phần).

Làm đội lính Khố-xanh. Vì lòng yêu nước, ông đã cùng với mấy đồng-chí là Nguyễn-văn-Ái, Đoàn-Đình-Á và một số anh em đồng-ngũ thành-lập một đoàn-thể cách-mạng, định dựa vào thế-lực Nhật-Bản đang đóng ở Đông-Dương để lật-đổ người Pháp.

Nhân được phái về chỉ-huy đồn Chợ-Rạng (Nghệ-An), ngày 16-3-1941, ông cầm đầu Nghĩa-quân nổi dậy đánh chiếm Đô-Lương, phủ-ly phủ Anh-Son, cách đồn Chợ-Rạng 16 cây số.

Hạ xong Đô-Lương, Nghĩa-quân kéo thẳng về Vinh, định đánh chiếm thành này để làm cơ-sở, nhưng việc không thành vì Pháp được hay tin trước nên đề-phòng gắt-gao và đàn-áp cách-mạng hết sức tàn-nhẫn.

Sau đó, Đội-Cung bị bắt và bị giết.

Nguyễn-Văn-Điền :

Anh-bùng chống Pháp tại vùng Tân-An, Rạch-Giá (thuộc Nam-Phần biệc nay) ; bạn đồng-chú của liệt-sĩ Nguyễn-Trung-Trực.

Thất-thế, bị Pháp bắt ; sau cùng chịu tử-hình một lần với Nguyễn-Trung-Trực vào ngày 27-10-1868 tại chợ Rạch-Giá.

Tương-truyền, trước khi giờ đầu chịu chết, Nguyễn-văn-Điền thán-nhiên bảo Nguyễn-Trung-Trực : « Tôi với anh mới thật là sinh-tử chi giao. »

Nguyễn-Văn-Giai :

Danh-sĩ ở cuối đời vua Tự-Đức.

— Người làng Hồ-Khẩu, huyện Vĩnh-Thuận, tỉnh Hà-Nội (nay là Hoàn-Long, Hà-Đông, Bắc-Phần).

Từ thuở nhỏ đã nổi tiếng thông-minh. Học giỏi, nhưng gặp thời loạn-lạc, dân-tình đói-khổ lắm-thần, Triều-đình Huế thì nhu-nhược, càng ngày càng bị người Pháp lấn-lướt, nên ông không thích khoa-cử, chỉ sống một cuộc đời phóng-túg, lãng-mạn. Trong tỉnh Hà-Nội bấy giờ người ta khiếp-sợ về những sự trêu-cợt, ngạo-mạn của ông. Do đó, có câu ngữ : « Thứ nhất Ba-Giai, thứ hai Tú-Xuất ».

* Có tài thơ Nôm, Nguyễn-văn-Giai là tác giả bài « *Hà-thành thất-thủ chình - khí ca* » (gồm 140 câu lục-bát, có mục - đích răn đời bằng

cách nêu lên tấm gương sáng chói của quan Tổng-đốc Hoàng-Diệu, bậc anh-hùng đã tuồn-tiết theo thành Hà-Nội, đối-chiếu với cái tính-cách đỗi-hại của đám quan-lại Hà-Nội thời bấy giờ, trước nạn nước, đã tỏ ra chỉ là phường tham sanh úy tử.

Nguyễn-Văn-Lạc :

Nhà thơ miền Nam vào khoảng đầu thế-kỷ XX, thuộc khuynh-hướng trào-phúng.

Biệt-hiệu Sầm-Giang; tục gọi Học-Lạc.

— Người làng Mỹ-Chánh, thuộc tỉnh Mỹ-Tho (Nam-Phân). Học giỏi, nhưng không đỗ-đạt, và nạn nước đến bời nghiêng-ngửa, ông dời nhà về ở tại chợ Thuộc - Nhiều lấy nghề dạy học và bốc thuốc làm kế độ-thân.

Săn tính ngông-ngênh, không chịu phục-tòng những kẻ quyền-thế, ông thường dùng văn-thơ để châm-biếm thế-sự.

Ông mất, vợ ông có làm bài thơ « *Thuyền lơ vời* », diễn - tả đúng thân-thể và tâm-trạng ông lúc sinh-thời :

*Đùng-đùng sóng gió khéo nương hơi,
Chiếc bách linh-đỉnh mới lơ vời.*

Lớ-xớ hoa thêu khoan lại thêu,

Lao-xao gấm vẽ nhạt rồi lại.

*Mảnh bướm lững - đững trôi trong
nước,*

Bánh nguyệt chơi-vơi dửng giữa trời.

Chèo hạnh so-le ngại mái nhịp.

Thuyền tình thong-thả để buồng lơ.

✱ Nguyễn - văn - Lạc còn truyền lại một ít thơ văn với những đề - tài tuy tầm - thường nhưng bao-hàm đầy ý-nghĩa già-giận sâu-sắc.

Đặc - biệt, ông đã dùng trong các lời thơ những hình-ảnh xác-thực, những chữ gọi hình để châm-biếm chế-riếu những hạng người vì chút danh-lợi đã manh-tâm bán rẻ dân-tộc, nòi-giống.

● Sau đây, xin trưng-dẫn vài bài thơ của Học-Lạc :

Tạ Hương-đông

Vành mâm xôi dề: thành Lạc,

Nghĩ mình ti-tiểu không đài-các.

Văn-chương chẳng phải lợn mèo quào,

Danh-phận không ra cái cóc rác!

Bơi thế lơ-thờ thẹn núi sông,

Dám đầu vức-vác ngạo có bác,

Việc này như có tiểu lòng chàng,

Trong thời ông Thần, ngoài cặp hạc.

Ông Làng

*Chi chi trong khám sập ngang hàng,
Nghĩ lại thì ra mấy bộn lòng.
Trong bụng trông tròn, mang cổ giữa,
Trên đầu trọc lóc bịt khăn ngang.
Vào buồng gọi Tổ cháu đầu lay,
Ra rạp rằng con nết nách mang.
Ta hỏi: hàm ân người lớp trước,
Huy là một lũ những con hoang?*

* *

Chó chết trôi

*Sống thì bắt thỏ, thỏ kếu-rêu,
Thác thà dòng sông, xác nổi phều.
Vần-vện sắc còn phơi lửng-đứng,
Thui-tha danh hầy nổi lều-bều.
Tới lui bịn-rịn bầy tôm-tép,
Đưa đón lao-xao lũ quạ diều.
Một trận gió đời còng sóng dập,
Tan-tành xương thịt biết bao nhiêu.*

Nguyễn-Văn-Lang :

Thượng-tướng đời Lê.

— Người huyện Quế-Sơn, thuộc tỉnh Quảng-Nam, Trung-Phần hiện nay.

Thấm-nhuần Nho - học, có lòng trung-thành cương-trực đối với nước

với dân, ông đã dâng lên vua Lê một bản điều-trần 14 khoản bình-trị đại-đế như sau :

1) Phải đề cao cảnh-giác, hầu tránh khỏi những tai biến hại dân.

2) Đề-cao đức hiếu-thào để khuyến-kích lòng trung-hậu của nhân-dân.

3) Xa lánh dâm-thanh sắc-dục để tu-chỉnh nhân-tâm.

4) Trừ-khử bọn gian-tà nịnh-hót để nguồn-gốc văn-hóa được trong sạch.

5) Bỏ quan phong tước đúng mức để làm khuôn-mẫu cho việc khuyến-răn.

6) Tuyển-dụng công - bình để sáng-tổ con đường tiến-hoá.

7) Tiết-chế việc chi-dụng để gây phong-trào kiệm-phác.

8) Ân-thưởng người tiết-nghĩa, đề-cao đạo-đức cương-thường.

9) Nghiêm-cấm tham-những hối-lộ để diệt-trừ thói-quen tham-ô đen-tối.

10) Sửa-sang vũ-bị để tăng-cường thế-lực quốc-gia.

11) Cẩn-trọng chức quan Đài-gián để mở đường cho những lời nói thẳng.

12) Bỏ bớt những công-tác phục-dịch để cho dân khỏi khổ.

13) Tin chắc hiệu-lệnh để yên-ủy
nhân-dân khắp nơi.

14) Căn-trọng pháp-luật để tiến
tới cuộc thái-bình thịnh-trị.

Nguyễn-Văn-Nghĩa :

Võ-tướng thời Nguyễn-sơ, từng
giúp chúa Nguyễn-Phước-Ánh chống
đánh Tây-Sơn và thắng được một
trận lớn ở Lộc-Dã (tức Đồng-Nai)
vào năm mậu-thân (1788).

Nguyễn-Văn-Ngọc :

Hiệu Ôn-Như. Học-giả cận-đại
đã có công sưu-tập và chú-giải các
thơ văn, truyện cổ, tục-ngữ, phong-
dao Việt-Nam.

— Tác-phẩm của Ôn-như Nguyễn-
văn-Ngọc : « *Nam-thi hợp-tuyển* »,
quyển 1 ; « *Tục-ngữ phong-dao* »
(2 quyển) ; « *Câu-đối* » ; « *Đào-
nương ca* » ; « *Đông-Tây ngụ-ngôn* »,
quyển 1 ; « *Nhi - đồng lục - viên* » ;
« *Đế mua vui* », quyển 1 ; « *Truyện
cổ nước Nam* » (2 quyển) ; « *Cổ-học
tinh-hoa* » (2 quyển, soạn chung với
Trần-Lê-Nhân).

Nguyễn-Văn-Nhân (1753-1822) :

Công-thần thời Nguyễn-sơ.

— Người ở Vinh-An, thuộc tỉnh
An-Giang, Nam-Phước hiện nay. Tục
gọi là Quan-lớn Sen. Con của Trấn-
Quốc-Tướng - quân Minh-Đức-Hầu
Nguyễn-Quang.

Xuất-thân theo Tống - Phước-
Hiệp và Nguyễn-Khoa - Thuyền làm
chức Đệ-tử-trưởng. Từ năm đinh-dậu
(1777), theo Dương-Công-Trừng về
với chúa Nguyễn-Phước-Ánh.

Năm nhâm - dần (1782), ông bị
Tây-Sơn bắt ở Thủ-Thiên ; 3 năm
sau mới trốn thoát được. Định vượt
biển qua Xiêm theo chúa Nguyễn
nhưng gặp đường được gặp người
của chúa Nguyễn sai về, liền trở lại
cùng khởi - binh chiếm giữ Long-
Xuyên.

Sau khi chúa Nguyễn lấy được
thành Gia-Định, Nguyễn-Văn-Nhân
được cử giữ chức : Lưu-thủ ở Trấn-
Dinh (Biên-Hoà) ; tại đây, ông gia-
công học-hỏi rất nhiều.

Năm đinh-tị (1797), ông về giữ
Gia-Định coi việc vận lương và
kiểm giữ bộ Hộ.

Năm nhâm-tuất (1802), ông dâng
sớ điều-trần (14 điều) về việc võ-bị
và học-chánh.

Năm mậu-thìn (1808), được bổ nhiệm làm Tổng-trấn Gia-Định (ông là vị Tổng-trấn đầu-tiên) kiêm lãnh 2 trấn Bình-Thuận và Hà-Tiên. Tại chức mãi đến năm tân-tị (1821), ông được gọi về Kinh sung chức Tổng-tài Quốc-sử-quân.

Năm sau (nhâm-ngọ : 1822), ông mất, thọ 69 tuổi, được truy-tặng là Tráng-Võ Tướng-quân Đô-thống-phủ Chương-phủ-sự, tước Kinh-Môn Quận-Công và được tứ thủy là Mục-Hiển.

Nguyễn-Văn-Quyên :

Tôi trung thời Lê-mạt.

Quán làng Bồ-Vệ. Làm chức giữ ngựa cho vua Lê Chiêu-Thống ; theo vua Lê lánh-nạn sang Tàu. Một lần đi hầu vua, thấy bọn triều-thần Mãn-Thanh tỏ ý vô-lễ, đã không cho vua Lê vào yết-kiến vua Thanh ở vườn Viên-Minh lại còn đem giam ở Thập-hình-tý, ông nổi giận, chửi mắng rằng : « Lũ chó-má kia, sao chúng mày được làm nhục đến vua ta ? » Rồi lấy gạch ném chúng. Sau bị chúng xúm đánh, ông về thành bịnh mà mất.

Đến đời Gia-Long, di-hài của Nguyễn-văn-Quyên được đem về nước cùng một lúc với linh-cửu vua

Lê và được chôn trên núi Bàn-Thạch (Thanh-Hóa), gần lăng vua Lê.

Nguyễn-Văn-Sâm :

Nhà chánh-trị và cũng là nhà viết báo hữu-danh ở Nam - Phần vào khoảng tiền-bán thế-kỷ XX.

Từng cộng-tác với tờ « La Tribune Indigène » và làm chủ-nhiệm báo « Đuốc-nhà-Nam » ; chủ-tịch Hội Ký-giả Nam-Việt (ATAC). Chủ-tương tranh-thủ quyền tự-do cho đất-nước bằng phương-tiện báo-chí, ông gửi lên nhà cầm-quyền và Quốc-hội Pháp bảy giờ bức thư tả rõ tình-trạng báo-chí nước ta dưới chế-độ áp-bức của thực-dân.

Cuộc Thề-chiến thứ II xảy ra, ông bị lưu-xứ tại Sóc-Trăng.

Dưới Chính - phủ Trần-Trọng-Kim, ông sung chức Khâm-sai Nam-Việt.

Sau ngày Việt-Minh cướp chính-quyền, ông là một chiến-sĩ chống Cộng hăng-hái và là thủ-lãnh đảng Dân-chủ Xã-hội.

Ông bị hạ-sát tại Chợ-Lớn chiều ngày 10-10-1947.

Nguyễn-Văn-Siêu (1797-1872) :

Tự Tồn-Ban, hiệu Phương-Đình ;
— danh-sĩ dưới đời vua Tự-Đức.

— Người thôn Dũng-Thọ, huyện Thọ - Xương, tỉnh Hà - Nội thời trước.

Đỗ Phó - bằng khoa mậu - tuất (1838 ; Minh-Mạng thứ 19) ; làm quan đến chức Ấn - sát, rồi xin cáo quan v dạy học - trò. Vào năm kỷ-đậu (1849), ông có đi sứ Tàu.

Có tài văn-chương lỗi-lạc, người đương-thời gọi tôn ông là « thần Siêu » và vua Tự-Đức đã tán - cập trong 2 câu thơ truyền-tụng sau đây :

« Văn như Siêu, Quát vô Tiền-Hán ;
« Thi đáo Tùng - Tuy thất Thịnh-Đường. »

✽ Nguyễn-văn-Siêu là tác - giả « *Phương-đình thi-tập* » (4 quyển) ; « *Phương-đình văn-tập* » (5 quyển) ; « *Tùng-bút lục* » (6 quyển) và « *Phương-đình Đại-Việt địa-lý chí* » (còn có tên « *Phương-đình địa - chí loại* »), 5 quyển.

Nguyễn-Văn-Tấn :

Tên húy là Bồn. Vô-tướng dưới đời Tự-Đức.

— Người làng Văn-Trình, huyện Phong - Điền, tỉnh Thừa - Thiên (Trung-Phần).

Lúc thiếu-thời đầu - quân, thuộc quyền sai-phái của tướng Ông-Ích-Khiêm, sau làm đến Nghiêm - Oai Tướng-quân Kinh-kỳ Thủy-sư Đề-đốc. Dự cuộc binh-biến chống Pháp năm ất - dậu (1885) ; thua trận, ông về ở ẩn tại quê - quán, Triều - đình Huể mấy lần vời ra làm quan lại, nhưng ông nhất-mục khước-từ.

Nguyễn-Văn-Tồn :

Danh-tướng dưới đời Gia-Long triều Nguyễn.

— Người gốc Miên. Chính tên là Duồng. Theo chúa Nguyễn-Phước-Ánh từ lúc mới khởi-binh đánh Tây-Sơn. Năm giáp-thìn (1784), theo phò chúa Nguyễn sang Vọng-Các (Xiêm-La).

Về sau, ông đã lập được nhiều chiến-công oanh-liệt : tại cửa Ba-Rai, tại thành Bình - Định, tại Trà - Ôn (Cần-Thơ).

Giữ chức Điều-bát sau khi chúa Nguyễn-Phước-Ánh lên ngôi Hoàng-đế, ông được cử theo đại-quân sang đóng tại thành La-Bích để bảo-hộ Cao-Mên. Trở về, được thăng Thống-

i trấn Vĩnh-Thanh, ông đã
với Trần-thủ Nguyễn-Văn-
ào kênh Vĩnh-Tế nổi liền
với Hà-Tiên.

nất năm canh-thìn (1820).

ện nay, tại Trà-Ôn còn có
Thống-chế Nguyễn-Văn-Tôn.

Trần-Văn-Tuyết :

g Tây-Sơn ; chức Đô-đốc.
pi vua Quang - Trung bằng

— trận đánh đuổi quân Tôn-Si-
hỏi nước ta, ông cùng với
ốc Lộc cầm đầu Tả-quân
hủy - quân vượt biển vào
Đầu. Theo phương - lược
nh, đến Hải - Dương, ông
ân giữ việc kinh - lược và
g cho mặt Đông, không để
ợc Thanh chạy thoát ra biển.

Trần-Văn-Thành :

thần triều Nguyễn, đã giúp
uyễn-Phước-Ánh rất nhiều
ợc chống đánh Tây-Sơn để
ất giang-sơn.

Người làng Bắc-Vọng, huyện
Điền, tỉnh Thừa - Thiên
hân hiện nay) ; sau vào ở
1 (Nam-Phân).

Là một vị tướng đa-mưu túc-trí
lúc đầu tự chiêu tập chừng 800 quân
tráng dũng theo Đỗ - Thanh - Nhân.
Sau ông cùng theo về chúa Nguyễn-
Phước-Ánh và đã đánh thắng Tây-
Sơn được vài trận.

Hầu chúa Nguyễn sang tị-nạn ở
Xiêm, ông đã tâu - bày việc không
nên nhờ binh-lực Xiêm vì biết rằng
quân Xiêm tàn-ngược và tham lam.

Sau này, khi Nguyễn-Phước-Ánh
về nước, Nguyễn-Văn-Thành là vị
tướng đã cầm quân đánh Tây - Sơn
khắp nơi, lập được nhiều công-trạng
lớn-lao (3 lần từ Gia-Định ra đánh
Qui-Nhơn ; đương-đầu với đại-
tướng Tây - Sơn là Trần-Quang-
Đi tại Bình-Định), chức đến Khâm-
sai Tiền-quân Chương-cơ.

Năm nhâm-tuất (1802), đang giữ
thành Bình-Định, ông được cử sung
chức Tổng-trấn Bắc - Thành Chỉ
trong vòng mấy năm, nhờ tài ông, đất
Bắc được yên-trị. Sau đó, ông được
triệu về Kinh để quân-lãnh Trung-
quân.

Trong thời - gian ở Kinh - đô,
Nguyễn-Văn-Thành được cử làm
Tổng-tài trông nom việc trước - tác
quốc-sử và sách luật.—Bộ « *Luật Gia
Long* » (tức « *Hoàng-Việt luật-lệ* »
do ông soạn-lục, gồm 2 phần, chia 22
quyển và có 398 điều, được ban-

hành năm 1812 và đến năm 1815 thì in thành sách để phổ - biến trong dân-chúng.

Nguyễn-Văn-Thành đã hết lòng phò giúp vua Gia-Long như thế, nhưng cuối cùng, vì một bài thơ có lời-lẽ ngông-dại của con là Nguyễn-Văn-Thuyên, và cũng bởi tại vua Gia-Long thiếu suy-xét, ông phải uống thuốc độc tự-tận.

Mãi đến đời Tự-Đức, nhờ lời xin của quan Đông-các Đại-học-sĩ là Võ-Xuân-Cẩn, mới oan của Nguyễn-Văn-Thành mới được trút bỏ.

✎ Ngoài sách *« Hoàng-Việt luật-lệ »*, Nguyễn-Văn-Thành cũng là tác-gia một bài văn-tế bằng văn quốc-âm: Bài *« Văn-tế tướng-sĩ trận-vong »* một áng văn kiệt-tác trong nền quốc-văn cận-đại; soạn trong hồi ông làm Tổng-trấn Bắc-Thành, vào dịp tế truy-diệu các trận-vong tướng-sĩ đã từng giúp vua Gia-Long bình Tây-Son.

Cũng trong hồi ly-nhậm Bắc-Thành, trưng-truyền Nguyễn-Văn-Thành đã làm ra bài *« Điểm-mé khúc »* để phủ-dụ nhóm cổ Lê.

Nguyễn-Văn-Thoại (1762-1829) :

Vị tướng có đặc-tài về vũ-bị, chính trị, ngoại-giao và kinh-tế, đã giúp

chúa Nguyễn-Phước-Ánh trong việc đánh dẹp và cai-trị.

— Nguyên quán ở huyện Phước (tỉnh Quảng-Nam, Phần). Lưu-lạc vào Nam nhỏ. Theo phò chúa Nguyễn-Ánh, trải qua những lúc gian khổ-cực.

Vào năm giáp-thìn (1704) binh-lực Tây Sơn quá mạnh phải theo chúa Nguyễn sang lại tỳ-giá về nước đánh Tây lần hồi được cất nhắc lên đến Khâm-sai Thống-binh Cai-cơ.

Từ năm nhâm-tí (1792) Mậu-ngọ (1798), nhiều lần phái sang Xiêm để thông-hiệp.

Sau đó, được phong làm Đạo Đại-tướng-quân, lo các Máo, Mọi ở Thượng nước Vạn-Tượng; ông đã kh tài giao-thiệp, gây được một mạnh-mẽ, dọn đường cho tiến của chúa Nguyễn về sau nhất đất nước.

Cũng vào dịp này, có lần binh theo đường núi, trong kỳ vô ý đánh rốc xuống thắng được các tướng là Đô-đốc Nguyễn-D và Phò-mã Nguyễn-V và Nghệ-An.

Năm đầu đời Gia-Long (1802), được thăng Chương - Cơ, coi việc binh-nhưng ở Bắc-Thành. Sau đó, được bổ Trấn-thủ Lạng-Sơn, rồi đổi lãnh Trấn-thủ Định-Tường.

Năm Gia-Long thứ 17 (1818), vì có công trong việc đào kinh Đông-Xuyên (cũng có tên là Thoại-Hà; nay là kinh Long-Xuyên thông qua Rạch-Giá), ông được phong chức Thống-chế và coi việc bảo-hộ nước Cao-Miên.

Năm sau (1819), làm Trấn - thủ Vinh-Thanh (Vinh-Long); trong thời-kỳ tại chức ở đây, ông được lệnh đốc-suất dân-binh đào sông Vĩnh-Tế (ở Châu-Đức) giúp cho sự giao-thông buôn-bán và nông-nghiệp trong vùng thêm phần tiện-lợi dễ-dàng.

Đến năm Minh-Mạng thứ 2 (1821), lại được cử bảo-hộ nước Cao-Miên coi cả việc biên-phòng ở Hà-Tiên và án-ngũ đồn Châu-Đức.

Căn-cứ vào sử nhà Nguyễn, bởi bảo-hộ Cao-Miên, Thoại-Ngọc-Hầu đã dùng chính-sách hết sức nhân-tử đại-dộ; do đó, vào năm Minh-Mạng thứ 5 (1824), vua Cao-Miên cất đất 3 phủ dâng nước ta để tỏ lòng cảm-phục.

Năm Minh-Mạng thứ 10 (1829), ông mất; được truy-tặng hàm Đô-đốc, Thoại-Ngọc-Hầu.

Hiện nay, tại Núi Sập (còn có tên gọi là Thoại-Sơn) thuộc tỉnh Long-Xuyên, trong ngôi đình thờ thần, có tấm bia ghi lại tấm lòng mến-mộ của dân-chúng đương-thời đối với công-đức của vị huân-hiền Thoại-Ngọc-Hầu.

Nguyễn-Văn-Tráng :

Tức Chấn; nhà cách-mạng thuộc Việt-Nam Quang-Phục-Hội thi-hành mệnh-lệnh ném bom giết viên Tuần-phủ Nguyễn-Duy-Hàn ở Thái-Bình vào ngày 12-4-1913, mục-đích là để cảnh-cáo nhà cầm-quyền Pháp cùng lũ tay-sai của chúng phải sửa-đổi lại chính-sách cai-trị tại Việt-Nam.

Nguyễn-Văn-Trung :

Người sáng-lập ra giáo-phái Cao-đài ở Tây-Ninh vào năm 1926.

Nguyễn-Văn-Trương (1740-1810) :

Công-thần triều Nguyễn Là một võ-tướng có tài đặc - biệt về thủy-chiến.

— Người Quảng Nam, thuộc Trung-Phần hiện nay.

Trước giúp Tây - Sơn làm chức Chương-cơ; sau đem binh-thuyền về theo chúa Nguyễn-Phước-Ánh tại Long-Xuyên, được phong chức Khâm-sai Chương-đạo Tiền-Phong Trung-quân Thủy-dinh.

Tháng 3 năm nhâm-tí (1792), ông tập được công đầu khi cùng với tướng Nguyễn-Văn-Thành đem chiến-thuyền từ cửa Cần - Giò ra đốt phá thủy-trại của Tây-Sơn ở cửa Thị-Nại (Qui-Nhơn) rồi trở về.

Năm sau (quý-sửu: 1793), ông phò Nguyễn-Vương ra đánh Qui-Nhơn. Thủy-quân dưới quyền ông điều khiển đổ-bộ lên Phan-Rang, tiến đến chiếm giữ 2 phủ Diên-Khánh và Bình-Khang, rồi hội với bộ-binh của tướng Tôn-Thất-Hội để vây thành Qui-Nhơn. Tây - Sơn cố giữ. Đến 3 tháng mà không hạ được thành, Nguyễn-Vương phải lui binh về Gia-Định.

Năm kỷ - mùi (1799), Nguyễn-Vương ra đánh và khắc-phục được thành Qui-Nhơn (đổi tên là Bình-Định).

Thành Bình-Định bị vây; mùa xuân năm tân-dậu (1801), Nguyễn-Vương cử đại - binh ra cứu, có Nguyễn-Văn - Trương theo hộ-gia.

Ngày rằm tháng giêng (tân-dậu: 1801) — nhằm ngày 1801 —, Nguyễn-Văn-Trương — Tổng-Phước-Lương đem quân — đạo tấn công vào đồn-thủy ở Sơn, đốt-phá được toàn — quân, một số lớn vũ-khí — nhu của Tây-Sơn. — Sự — trận này, Tây-Sơn có đến quân tử-trận hay bị thương — hạm-đội hùng-bộ của Tây — cả 1.800 thuyền vận-tải, ho — đại-bác đủ cỡ bị đốt phá). Thị-Nại lọt vào tay Nguyễn —

Tháng 2 năm đó, Nguyễn-Trương thống — suất một — tiến đánh Quảng-Nam.

Sau khi Nguyễn-Vương chi Phú - Xuân, Nguyễn-Văn — được lệnh ra đánh Quảng-B — Linh-Giang, thấy quân Tây — còn mạnh, ông cho lui binh — Đồng-Hới.

Nguyễn-Vương dẹp yên — Nam, liền thân đem đại-binh — ứng cho Nguyễn-Văn-Trương —

Tháng giêng năm nh — (1802), Nguyễn-Văn-Trương — tan thủy-quân Tây-Sơn ở Nhật-Lê (cửa Đồng-Hới).

Tháng 5 năm ấy, Ng — lên ngôi Hoàng-đế; liền đó,

Văn-Trương được cử linh Thủy-quân cùng với Lê-Văn-Duyệt và Lê-Chất (linh Bộ-binh) tiến đánh Bắc-Hà.

Thủy - binh của Nguyễn - Văn - Trương vào cửa Hội-Thống, lên đánh phá các đồn - lũy của Tây - Sơn ở Nghệ-An ; Trấn-thủ Nghệ-An là Nguyễn-Văn-Thận phải bỏ thành mà chạy.

Lấy xong Bắc-Hà, vào năm ất-sửu (1804), Nguyễn-Văn-Trương được cử làm Tổng-trấn Gia-Định-Thành, thay cho Lưu-trấn Nguyễn-Văn-Nhân; hai năm sau thì được triệu về Kinh.

Năm ất-mùi (1810), ông mất, thọ 70 tuổi ; được tặng Thái-bảo Quận-Công. Đền thờ Minh-Mạng, được truy-phong là Đoan - Hùng Quận-Công.

Nguyễn-Văn-Vĩnh

(1882 - 1936) :

Hiệu Tân - Nam-Tử ; — nhà văn đi tiên-phong trong công-cuộc xây dựng nền quốc-văn và xứng đáng là bậc thầy trong lối dịch-thuật.

— Quán làng Phượng-Vũ, phủ Thường-Tín, tỉnh Hà-Đông (Bắc-Phần).

Tốt-nghiệp trường Thông - ngôn Hà-Nội (1896). Làm Thư-ký Tòa-sứ. Năm 1906, được cử đi dự cuộc đấu-xảo ở Marseille (Pháp). Lúc về, ông xin thôi việc và hướng về đường doanh - nghiệp. Từ đó ông bắt đầu viết báo và đã từng làm chủ-bút, chủ - nhiệm những tờ « Đại-Nam Đãng-cổ tùng-báo », « Lục-tỉnh tân-văn », « Đông - Dương tạp - chí », « Notre Journal », « Notre Revue », « Annam Nouveau ». Ngoài ra, ông còn chủ-trương một bộ tùng-thư lấy tên là « *Ấu-Tây tư-tưởng* » (La Pensée de l'Occident).

Năm 1908, ông tham-gia phong-trào Đông-Kinh Nghĩa-thực, cùng các ông Phạm-Duy-Tồn, Nguyễn - Bá-Học, Trần-Đình-Đức, Bùi-Đình-Tá, Phạm - Đình - Đổ, v.v... đảm-nhận phần dạy Việt-văn cho nhà trường.

✧ Có thiên-chí muốn xây - dựng một nền quốc-văn vững chắc, ông đặt hết tâm - trí vào công - việc trứ - tác và dịch - thuật. Mặt khác, để cho cái tinh - thần yêu - chuộng quốc - văn được phổ - biến rộng-rãi, ông kêu gào tha-thiết : « *Nước Nam ta mai sau này hay dở cũng ở như chữ quốc-ngữ* ».

✧ Tác - phẩm của Nguyễn-Văn-Vĩnh gồm có 2 phần :

1) Phần trữ-tác : gồm những bài đăng báo, có tính-cách giáo - dục, vì ông muốn cải-cách những lề-lối sinh-hoạt của đồng-bào và tin-tưởng vào lẽ công-bằng xã-hội (*Xét tất mình ; — Phận làm dân ; — Chính-đôn lại cách cai-trị dân ; v.v...*).

2) Phần dịch-thuật :

a) Dịch Việt ra Pháp : « *Kim-Vân-Kiều* »...

b) Dịch Pháp ra Việt : « *Thơ ngụ ngôn La Fontaine* » ; « *Chuyện trẻ con* » của Perrault ; — các vở hài-kịch của Molière ; — tiểu-thuyết « *Gil Blas de Santillane* » của Lesage ; — « *Tục-ca-lệ* », hài - kịch của Lesage ; « *Mai-nương Lê-cốt* », tiểu-thuyết của Prévost ; — « *Truyện ba người Ngự-lâm Pháo-thủ* » của A. Dumas ; — « *Những kẻ khốn-nạn* » của V. Hugo ; — truyện « *Miếng da lừa* » của H. De Balzac ; — « *Qui-li-ve đư-ký* » của J. Swift ; — « *Tê-lê-mắc phiêu-lưu-ký* » của Fénelon ; — « *Truyện các danh-nhân Hy-Lạp La-Mã đối nhau* » của Plutarque ; — « *Đàn cừu của chàng Panurge* » của Plutarque ; v.v...

Nguyễn-Viên :

Văn-thần thời Nguyễn - sơ (đầu thế-kỷ XIX) ; thuộc dòng danh - sĩ Nguyễn-Quỳnh (Trạng-Quỳnh).

— Người làng Hoàng - Nghĩa (nay thuộc huyện Hoàng-Hóa, tỉnh Thanh-Hóa, Trung-Phần).

Đỗ Giải-nguyên thời Lê-mạt. Sau theo giúp chúa Nguyễn-Phước-Ánh. Năm Gia-Long nguyên-niên (1802), được trao chức Cần-chánh-điện Học-sĩ kiêm Thái-thường Tự-khanh.

Dưới triều Gia-Long, những lời bỗ-cáo truyền cho dân - chúng và các điều - lệ về hương - ẩm đều do ông soạn ra.

Ông mất năm giáp-tí (1804 ; Gia-Long thứ 3).

Nguyễn-Việt-Triệu :

Trung-thần thời Lê-mạt.

— Người làng Thanh - Tuyền, huyện Nam - Đàn, tỉnh Nghệ - An (Trung-Phần).

Làm chức quan Phó Đề-lĩnh. Hồi Tây-Sơn ra đánh quân Thanh, ông theo vua Lê Chiêu-Thống chạy sang Tàu. Người Mãn - Thanh bạc-đãi vua Lê, dầy các quan tòng-vong mỗi người đi một ngã ; Nguyễn-Việt-Triệu bị an-trị ở Nhiệt-Hà.

Đến năm quý - sửu (1793), tiếp được hung-tín vua Lê mạt, Nguyễn-Việt-Triệu làm lễ để tang vua, gào khóc cực-kỳ thảm-thiết, rồi bỗng tự-nhiên ngã ngay xuống đất, được vài ngày thì mất.

Vào đời Gia - Long, di - hải của Nguyễn - Việt - Triệu được đưa về nước táng tại núi Bàn-Thạch (Thanh-Hóa), gần lăng vua Lê.

Nguyễn-Vĩnh-Tích :

Người huyện Thượng-Phúc (sau là phủ Thường-Tín, tỉnh Hà-Đông, Bắc-Phần).

Đỗ Tiến - sĩ đời Lê Nhân-Tôn, niên-hiệu Thái-hoà thứ 6 (1448); làm quan đến Hàn-lâm-viện Thừa-chỉ :

* Thích văn-thơ, ông là tác - giả thi-phẩm « *Tiến-sơn tập* ».

Nguyễn-Xí :

Công-thần thời Hậu-Lê.

— Người làng Sái - Xá, huyện Chân-Phúc, tỉnh Thanh-Hóa (Trung-Phần).

Thuở hàn - vi, có sức khoẻ hơn người, nhưng nhà nghèo - khó, phải đi bán dầu độ thân.

Dọ biết chúa trại Lam-Sơn là Lê-Lợi nuôi chí lớn đánh đuổi quân Minh để giành quyền tự-chủ cho đất nước, ông đến ra mắt và được dùng vào việc cai-quản đội Thiết-dột.

Lê-Lợi khởi-nghĩa, ông hết lòng phụ-bật. Những trận đánh ở Quì-Châu và Ai-Lao, ông đều lập được

chiến-công. Khi Bình-Định-Vương từ Nghệ - An ra đánh Đông - Đô, Nguyễn - Xí được chức Thượng-tướng-quân. Cùng với Lý - Triệu đánh Vương Thông ở Tuy - Động, chém được Thượng-thư Trần-Hạ và Nội-quan Lý-Lương.

Tháng giêng năm đinh-mùi (1427), đánh nhau với Vương - Thông tại Mỹ-Đông, thất-lợi, Nguyễn - Xí và Đinh-Lễ bị bắt. Đinh-Lễ bị giết, còn Nguyễn-Xí tìm cách thoát được.

Cuối tháng 9 năm ấy (1427), dự trận đánh ở Xương-Giang (xã Thọ-Xương, phủ Lạng-Giang), ông đem binh tiếp-viện Lê-Sát, tấn-công địch, chém giết quân Minh hơn 5 vạn, bắt được Thôi-Tự và Hoàng-Phúc cùng 3 vạn quân.

Niên-hiệu Thuận - thiên năm đầu (1428), khi luận công, ông được thăng làm Long - Hồ - vệ Thượng-tướng-quân, Huyện-Hầu.

Đời Thái-Tôn, có công phù-dục, được thăng Nhập-nội Đô-đốc. Tiếp đến, khi đi đánh Chiêm - Thành về, lên chức Thiếu-bảo tri Quân-dân-sự.

Sau, cùng với Đinh-Liệt, Lê-Niệm dẹp được loạn Nghi - Dân. Vua Thái-tôn lên ngôi, phong ông làm Thái-phó Á-Quận-Hầu ; chẳng bao lâu lại thăng Quí-Quận-Hầu, Tả-Tướng-quốc Thái-úy.

Tháng 10 năm ất-dậu (1465; Lê Thánh-Tôn, Quang-thuận thứ 6), ông mất, được phong Cương-Quận-Công.

— « Việt-sử Tổng-vinh » của vua Tự-Đức có bài thơ khen Nguyễn-Xí như sau :

Tướng-quân thao lược tự phi thường,
Hiệu lệnh sơ vãn hoạn khuyển trường.
Phò nhứt đàng thiên như phàn chưởng,
Luận công ưng thực lý sương phòng.

Nguyễn-Xuân-Ôn :

Nhà lãnh - đạo phong-trào kháng Pháp tại Nghệ - An sau lúc Kinh-thành Huế thất-thủ (1885).

— Đỗ Tiến-sĩ, nên tục gọi là Cụ Nghè-Ôn. Làm Đốc-học. Sau ngày vua Hàm-Nghị xuất-bôn, ông cùng với Chánh-sứ Sơn-phòng là Lê-Doãn-Nhã cầm đầu thành-hào các phủ, huyện ở Nghệ-An nổi lên chống Pháp.

Đặt căn cứ tại Đô-Lương, sông-rã 18 tháng trời, ông cầm-cự với địch hết sức anh-dũng.

Tháng 4 năm đinh-hợi (1887), Nguyễn-Xuân-Ôn bị bắt tại làng Qui-Lai. Bị đưa về Huế được ít lâu, ông lâm bệnh mà mất.

Nguyễn-Xung-Xác :

Từ-thần đời Lê. Nguyên tên là Nhân-Phùng; sau được vua Lê ban tên Trọng - Xác, rồi lại đổi thành Xung-Xác.

Đỗ Tiến-sĩ năm 19 tuổi (1469; Lê Thánh-Tôn, Quang-thuận thứ 10). Làm quan đến Hàn-lâm-viện Thị-độc kiêm Lễ-bộ Hữu-Thị-lang.

Hay thơ, sớ-trường phú Quốc-âm; dự Tào-đàn Nhị - thập-bát tú.

✽ Nguyễn-Xung-Xác là tác - giả tập « *Tiểu - tượng bát - cảnh* » ; — Lê - Quý - Đôn phê - bình cho là tuyệt-xướng.

Ngoài ra, sách « *Toàn-Việt thi-lục* » của Lê-Quý-Đôn còn chép lại 18 bài thơ cận-thể của nhà thơ họ Nguyễn họa vãn ngự-chế :

- 1) *Tướng-sĩ nhớ nhà*
- 2) *Người anh-tài*
- 3) *Động Lục-Ván*
- 4) *Nhỏ chèo sáng sớm ở sông Thiên-Vực*
- 5) *Nhỏ công-nghiệp đức Thái-Tổ*
- 6) *Bái-yết Sơn-lang*
- 7) *Lên điện Quang-Đức*
- 8) *Lên nhà Kiến-Thụy*
- 9) *Đóng quán châu Thúi-Ái*
- 10) *Trăm giống thóc được mùa*

- 11) Đạo làm vua
- 12) Tiết làm tôi
- 13) Pháp-cung cảm-tưởng thành thơ
- 14) Tướng - tượng người anh-tài
- 15) Điền lệ
- 16) Làm đũa sau khi tháo xong bộ sách
- 17) Văn-nhân
- 18) Hoa mai

Và 1 bài thơ họa vãn tiến quan
Hiệu-thư là Đàm-Văn-Lê đi sứ Tàu.

Nguyễn-Y-Sơn :

Danh-tăng đời Lý, chủ - trương
thuyết « Nhất-nguyên », cho bản-
thân người ta là trung-tâm-điểm
của mọi việc :

Chôn thân thành vạn tượng,
Vạn tượng tức chôn thân.
Nguyệt điện vinh đơn quế,
Đơn quế tại nhất luân

(Nghĩa là : Thân ta thành muôn vạn
tượng, mà vạn tượng tức là thân
ta ; ở cung trăng có cây quế tốt,
nhưng cây quế cũng ở trong gương
Ngà).

Ông mất năm Kiến-gia thứ 3
(1213).

• Nguyễn-Y-Sơn cũng là một
tay sô-trường về lối văn biền-ngẫu.

Ngụy-Thức :

Tướng nhà Hồ (1400 - 1407).
Thấy Hồ-Quý-Ly thua quân chạy
vào Thanh-Hóa, bị quân Minh đuổi
theo nguy-cấp lắm, ông liền bảo với
vua Hồ rằng : « Nước đã mất, làm
ông vua không nên để cho giặc bắt
được. Xin Bệ-hạ tự 'ốt mà chết đi
còn hơn » . Hồ-Quý-Ly giận lắm ;
Ngụy-Thức liền bị giết.

Nhân-Khanh (Bà) :

Nữ-sĩ cận-đại — không rõ họ tên.
Chính- thất ông Trịnh - Đình-Kỳ.
Hồi chồng ngồi Tri-huyện Bất-Bạt
(Sơn-Tây), bà được dịp làm quen
với bà Phủ Bà, mẹ của thi-sĩ Tân-
Đà Nguyễn-Khắc-Hiếu và hai bà
thường làm thơ xướng - họa với
nhau rất tương-đắc.

* Thơ của bà, còn truyền lại một
tập « Nhân-khanh thi ».

Nhụy-Kiều Tướng quân :

Tự-hiệu của Triệu-Trình-Nương,
còn được gọi là Triệu-Bà-Vương (sử
thường gọi Triệu-Ấu) khi cầm quân
chống nhà Đông-Ngô.

(X. TRIỆU-TRÌNH-NƯƠNG)

Nhượng-Tổng :

Tên thật là Hoàng-Phạm-Trần.

Linh-hồn của Nam-đồng thư-xã (thành lập năm 1929), nhà xuất bản với mục-dịch nâng cao trình-độ trí-thức của nhân-dân). Cùng với Nguyễn-Thái-Học và một vài bạn đồng-chí khác đã lập nên một đảng chính-trị bí-mật là Việt-Nam Quốc-Dân-Đảng để tranh-đấu giành quyền tự-chủ cho đất nước.

Là một nhà văn tài-hoa, và cũng là một tay viết báo xuất-sắc ở đất Bắc (tay bình-bút đặc-lực của tờ « Thực-nghiệp dân-báo ») hồi tiền-bán thế-kỷ XX. Ngoài ra, ông còn sở-trưởng về lối dịch-thuật với các sách « Nam-hoa-kinh » của Trang-Chu, « Mãi Táy » (tức Táy - sương - ký) của Vương-Thực-Phủ.

— Ông bị giết trong một cuộc ám-sát chính-trị vào năm 1949.



Ốn-Như-Hầu :

Chính tên là Nguyễn - Gia - Thiệu.
Danh-sĩ thời Lê-mạt; tác-giả khúc
« *Cung-oán-ngâm* ».

(X. NGUYỄN-GIA-THIỆU)

Ông-Ích-Khiêm :

Vũ-tướng tài-danh dưới đời vua
Tự Đức.

— Người làng Phong-Lệ, phủ
Điện - Bàn (nay thuộc quận Hoà-
Vang), tỉnh Quảng - Nam, Trung
Phần.

Xuất - thân ở khoa - mục; lại giỏi
nghề võ, nhiều mưu-trí và thích văn-
thơ. Tính người thẳng-thắn, không
chịu nịnh-bợ lòn-cúi nên có nhiều
kẻ không ưa.

Làm tướng, ông đã lập nhiều
công-trận (quan-trọng hơn hết là việc
dẹp giặc Lý-Dương-Tài ở hồ Ba-bể).

Sau ngày Pháp tấn-công vào cửa
biển Thuận-An, ông được giao-phó
việc phòng giữ Kinh-thành. Có tinh-
thần tích-cực chống Pháp, chống luôn
cả quan Phụ-chính Nguyễn - Văn-
Tường, người chủ-trương hoà-hoàn
có lợi cho Pháp, nên ông bị đày vào
Binh-Thuận; sau mất tại đó.



Paulus-Cửa :

Chính tên là Huỳnh-Tĩnh-Cửa.
Là một nhà văn-học nổi danh vào
khoảng cuối thế-kỷ XIX.

(X. HUỖNH-TỈNH-CỬA)

Pétras-Ký :

Chính tên là Trương-Vinh-Ký,
nhà văn-học lỗi-lạc miền Nam đã góp
công rất nhiều vào việc xây-dựng nền
quốc-văn trong khoảng hậu-bán thế-
kỷ XIX.

(X. TRƯƠNG-VINH-KÝ)

Phạm-Bạch-Hổ :

— Người xã Ngọc-Đường (thuộc
huyện Kim-Động, tỉnh Hưng-Yên,
Bắc - Phần).

Vốn dũng-lược hơn người ;
chiếm giữ đất Đàng - Châu để
cùng các Sứ-quân tranh-hùng. Sau

theo về Đĩnh-Bộ-Linh, được phong
làm Thân-vệ Đại-tướng-quân và lập
được nhiều công-trận. Ông trị quân
rất nghiêm, nên rất được lòng dân.
Mất tại xã Ngọc-Đường.

— Về sau, Lý-Công-Uẩn lên làm
vua (tức vua Lý Thái - Tổ), đổi
Đàng-Châu làm Thái - Bình - phủ,
phong Phạm-Bạch-Hổ làm Thượng-
đẳng Tể-linh Đại-vương.

Tại đền Đàng - Châu thờ Phạm-
Bạch-Hổ (tục gọi là đền Đức Thánh-
Mây), chúa Đoan - Nam - Vương
Trịnh-Khai có đề ba bài thơ tứ-
tuyệt ca-tụng công - đức họ Phạm
như sau :

1

Hệ quốc an dân hách quyết thanh,
Lịch triều bao tặng còn hoa vinh.
Lâm tiền Đàng-thủy chung linh tú,
Thập nhị đồ kỳ đệ nhất doanh.

II

Bán giang tình vũ tam quân tráng,
Bát diệp Hầu, Vương, nhất mộng
thành.

Thiên vi Sứ-quân lưu chính khí,
Sinh vi anh dã tử vi linh.

III

Cung doanh thử địa cồ Đản-qu
châu,

Thập nhị sơn-hà, đệ-nhất châu;
Tối thị anh-hùng lưu bát tử,
Đường-Lâm nhi hậu kỳ xuân thú ?

Phạm-Bành :

Chiến-sĩ Cần-vương chống Pháp;
cùng Đinh-Công-Tráng và Hoàng-
Bật-Đạt lập lũy Ba-Đình ở Nga-Sơn
(Thanh-Hóa) để mưu sự kiên-thủ.

Sau khi Đại-tá Pháp Brissaut hạ
được chến - khu Ba - Đình (20-1-
1887), Phạm-Bành chạy thoát được.
Hay tin con là Phạm - Tiêu bị bắt,
ông đến tỉnh Thanh-Hóa đầu-thứ
để cứu con rồi tự-tử.

Phạm-Công-Trứ (1600-1676) :

Sử-gia đời Lê; có công trong việc
khảo - duyệt và tục - biên bộ « Đại-
Việt Sử-ký Bản-ký Tục-biên ».

— Người xã Liêu-Xuyên, huyện
Đường-Hào (nay là phủ Mỹ-Hào,
Hưng-Yên, Bắc-Phần).

Đậu đồng - Tiến - sĩ năm 1628
(Vinh-tộ thứ 10 đời Lê Thần-Tôn);
làm quan đến chức Tham - tán
Cơ-vụ, giữ việc 6 Bộ, nổi tiếng là
người có tài kinh-tế.

Phạm-Cự-Lượng :

Danh - tướng nhà Tiền-Lê (980-
1009); là người đã có công suy-tôn
Lê-Hoàn lên ngôi Hoàng-Đế và chặn
đứng bước xâm-lăng của quân Tàu.

Sử chép : Tháng 3 năm tân - tị
(981), bọn Hầu-Nhân-Bảo, Tôn-
Toản-Hưng và Lưu-Trùng hai mặt
thủy bộ tiến vào nước ta. Phạm-Cự-
Lượng được cử làm Đại-tướng đem
bình đi chống giữ. Trước khi xuất-
quân, Phạm-Cự-Lượng họp quân-sĩ
lại ở trong điện rồi tôn Thập - đạo
Tướng-quân Lê-Hoàn lên làm vua
(tức vua Đại-Hành).

Sau đó, ông cùng vua Đại-Hành
cất quân đánh giặc, giết được Hầu-
Nhân-Bảo tại cửa ải Chi-Lăng (thuộc
Ôn-châu, Lạng-Sơn), thắng quân Tàu
được một trận hết sức lấy-lừng.

Đuổi giặc ra khỏi đất nước xong,
ông giúp vua Lê sửa-sang việc nước
và theo vua chinh-phạt Chiêm-Thành,

cùng đi đánh giặc các động Mường, các châu quận làm phản, tạo cho nước ta thời ấy một uy-thể hết sức lớn-lao.

Phạm-Duy-Tốn (1883-1924):

Nhà văn và nhà báo tiếng-tâm ở đầu thế-kỷ XX.

Sau khi tốt-nghiệp ở Trường Thông-ngôn Hà-Nội năm 1901, và được bổ vào ngạch Thông-ngôn Toà-Sứ Bắc-Kỳ ít lâu, ông từ-chức để viết báo và theo đường doanh-nghiệp.

Từng giúp việc biên-tập cho các tờ « Đại-Việt Tân - báo », « Đông-Dương Tạp-chí », « Trung-Bắc Tân-văn », « Lục-tỉnh Tân-văn ».

Ông thường viết các bài luận-thuyết và sô-trường về lối hài-văn và đoãn-thiên tiểu-thuyết.

Phạm - Đăng-Hung

(1765 - 1825) :

Công-thần triều Nguyễn.

— Người huyện Tân-Hòa, thuộc tỉnh Gia-Định (Nam-Phân).

Đỗ tam-trường khóa bính-thìn (1784). Sơ-bổ làm Lễ-sinh ở phủ, sau lần hồi thăng lên Lại-bộ Tham-trí, thường theo chúa Nguyễn-Phước.

Ảnh đi đánh dẹp, giúp mưu-lược, rất được tin dùng.

Năm Gia-Long thứ 4 (1805), kiêm Chương Trưởng-đà-sự. Đến năm Gia-Long thứ 12 (1813), thăng Lễ-bộ Thượng-thor.

Năm Gia-Long thứ 15 (1816), ông xin lập xã-thương (kho chứa lúa ở các xã) phòng lúc mất mùa để chẩn-cấp cho dân.

Mùa đông năm ấy (1815), ông kiêm-quản Khâm-thiên-giám.

Mùa đông năm Gia-Long thứ 18 (1819), vua Gia-Long bệnh nặng, ông phụ-ngiữ đả-chiêu, cùng Lê-văn-Duyệt đồng thọ cố-mạng.

Sang đời Minh-mạng, năm thứ 2 (1821), sung Quốc-sử-quán Phó Tổng-tài. Tiếp đó, phát-giác việc bỏ Lễ mạo-tặng bằng sắc, ông bị giáng Chương-viện Học-sĩ. Chẳng bao lâu, lại được thăng Lại-bộ Tả Tham-trí, kiêm-quản Hàn-lâm-viện, sung Quốc-sử-quán Tổng-tài như cũ, lại kiêm lãnh Ấn-vụ bộ Lại, sung Khâm-tu Ngọc-phổ Toản-tu.

Năm thứ 5 đời Minh-Mạng (1824), được phục chức Lễ-bộ Thượng-thor.

Năm sau (1825), vua gía - ngự

Quảng-Nam, giao ông giữ Kinh-thành.

Mùa hạ năm ấy, ông mất, thọ 61 tuổi; được tặng chức hàm Vinh-lộc Đại-phu, Trụ-quốc Hiệp-biên Đại-học-sĩ, thụy là Trung - Nhã. — Đời Tự-Đức, năm thứ 2 (1849), ông được gia-tặng Đặc-tấn Vinh-lộc Đại-phu Thái-bảo, Cần-chánh-điện Đại-học-sĩ, tước Đức-Quốc-Công, được thờ ở miếu Trung-hưng Công-thần và liệt-tự vào đền Hiền-Lương.

— Phạm-Đăng-Hung là thân-sinh bà Từ-Dũ, tức Nghi-Thiền-Chương Hoàng-hậu, vợ vua Thiệu-Trị.

Phạm-Đình-Đạt :

Nghĩa-sĩ thời Lê-mạt.

Quê ở Vũ - Giang (Bắc-Ninh). Cùng với các em (Tạo-sĩ Phạm-dinh-Phan và Tiến-sĩ Phạm-dinh-Dữ) và các con khôi-nghia chống Tây-Sơn tại ngàn Treo-Đanh (núi Huyền-Đỉnh) mưu việc khôi-phục cho nhà Lê.

Bị thất-bại nhiều phen, ông phần-uất, uống thuốc độc tự-tử.

• Hai người con của Phạm-Đình-Đạt là Phạm - đình - Cù và Phạm-dinh-Ninh, từng dự vào cuộc khởi-bình chống Tây-Sơn, sau đều bị bắt và bị giết.

Phạm-Đình-Hồ (1768-1839):

Tự Tùng-Niên hoặc Bình-Trực; hiệu Đông-Dã-Tiêu; tục gọi Chiêu-Hổ.

— Người xã Đan - Loan, huyện Đường-An (nay là phủ Bình-Giang, Hải-Dương, Bắc-Phân). Sinh vào cuối đời Cảnh-hưng, trong nước loạn-lạc, nên muốn ẩn-cư.

Học rộng, có tài làm thơ Nôm; ông là bạn văn - chương của nữ-sĩ Hồ-Xuân-Hương. Sau, vì vua Minh-Mạng biết tài, ông được vời ra làm quan.

✽ Tác-phẩm của Phạm-Đình-Hồ là những tài-liệu quý-giá để ta khảo-cứu về lịch-sử, địa-lý, học - thuật, điển-lệ, phong-tục ở cuối đời Lê : « Lê-triều hội-điển », « Bang-giao điển-lệ », « Au-nam chí », « Ô-châu lục », « Kiến-khôn nhất-lâm », « Ai-Lao sứ-trình » « Hi-kinh trắc-lãi », « Nhật - dụng thường - đàm », và « Tang-thương ngẫu-lục » (2 quyển ; in năm 1896, cùng soạn chung với Nguyễn - Án), và giá - trị hơn hết là sách « Vũ-trung tùy-bút » (2 quyển) chép về tiểu - truyện các bậc danh-nhân, khảo-cứu về duyên-cách địa-lý, về phong-tục, học-thuật, lễ-nghi, v... .

Phạm-Đình-Toái :

Tự Thiệu - Du ; danh - sĩ triều Nguyễn.

— Người thôn Quỳnh-Đôi, huyện Quỳnh-Lưu, tỉnh Nghệ-An (Trung-Phần).

Cha là Phạm-Đình-Trọng (Hương-cống ; làm Đốc-học, vì không chịu khuất Hiệp-trấn Thân-Văn-Giai khi ông này gian-lận trong cuộc khảo-hạch, nên bị cách-chức).

Đỗ Cử-nhân năm nhâm-dần (1842) đời Thiệu-Trị. Xuất-chinh, được bổ Tri-huyện, lần-lượt thăng đến Bó-chánh Sơn-Tây. Tiếp đó, bị cách chức vì một lỗi nhỏ ; chẳng ít lâu được phục chức Án-sát Sơn-Tây. Rồi lại bị cách chức. Ông mộ quân xin đi đánh giặc ; có công, được phục chức Tri-phủ Lâm-Thao (1866).

Năm Tự-Đức thứ 23 (1870), ông cáo bệnh về ở tại Hà-Nội.

✽ Phạm-Đình-Toái là người đã có công lấy sách « *Việt-sử Quốc-ngữ* » của Lê-Ngô-Cát sửa chữa, rút gọn lại thành bộ « *Đại-Nam Quốc-sử Diễn-ca* » (làm trong khoảng từ 1860-1870 ; gồm 1027 câu lục-bát).

Ngoài bộ « *Đại-Nam Quốc-sử Diễn-ca* », Phạm-Đình-Toái còn để lại những bài diễn-ca bằng văn quốc-âm, đáng kể hơn cả có :

— *Đường-thi diễn-ca*

— *Quốc-âm diễn-ca* (g bài « *Qui-khứ lai-từ* », « *hoa-nguyệt dạ* », « *Tương* — « *Tiết-phụ ngảm* », « *Đ* — *hưng* », « *Chinh-khí ca* »

— *Trung-Dung diễn-ca*

— *Dịch-quải diễn-ca* ;
và một bộ sách bằng chữ
« *Quỳnh-Lưu tiết-phụ truy* —

(Sách « *Đại-Nam Quốc-ca* » được nhà văn - hà — Vinh-Ký đem in ra chữ — lần đầu-tiên vào năm 187 —

Phạm-Đôn-Lê :

Người đã dạy cho —
duyền-hải Bắc-Phần (như —
Ninh-Bình, Thái-Bình) —
cối và đàn chiếu.

Tương truyền họ Phạ —
đời Tiền-Lê, có lần đượ —
Tàu, đến Ngọc-Hồ thuộc —
Lâm (nay thuộc tỉnh Quảng —
dân vùng này chuyên sớt —
trồng cối và dệt chiếu, ông l —
chú khảo-sát. Khi về n —
sự tán-đồng của vua ?
truyền-bá nghề mới ;
đất nước một nguồn lợi

Phạm-Hồng-Thái

(1896-1924) :

Liệt-sĩ vì nước tuấn-thân tại Châu-Giang, ở vùng ngoại-ô thành-phố Sa-Diện (Quảng-Châu, Trung-Hoa) vào năm 1924.

Tên thật là Phạm-Thành-Tích, tự Phạm-Đài, còn tên nữa là Nho-Tư. Thân - sinh là Phạm - Thành-Mỹ (nguyên Huân-đạo dưới triều vua Tự-Đức, rồi theo phong-trào Cần-vương chống Pháp; sau việc lớn không thành, phải trở về sống tại quê nhà là làng Ngọc-Điền, thuộc vùng Nghệ-Tĩnh, Trung-Phần).

Là một thanh-niên đầy nhiệt-huyết, lại thêm được soi sáng bởi tấm gương trung-nghĩa của cha, lớn lên, Thành-Tích quyết-tâm theo đuổi con đường cách-mạng để phụng-sự cho quê-hương.

Phong-trào Đông-du đến thời-kỳ sôi-nổi, Thành-Tích từ-giã quê nhà ra Bắc với ý-định tìm cách kết-giao với các nhà cách-mạng cùng thực hiện cái mộng xuất-dương cầu học.

Tại đất Bắc, Thành - Tích dần thân vào cuộc sống cam-cực (làm phu mỏ ở Hòa-Gai, phu tài-xế, v.v.), chung-đụng với các bạn cần-lao, và lòng hăng - hái hoạt - động cách-mạng của người trai Ngọc-Điền càng -đang-lột thêm.

Dịp may đưa đến: Thành-Tích gặp được Vương - Thúc - Oánh, người của đảng Việt - Nam Quang - Phục ở hải-ngoại được cử về nước nhà tuyển-chọn thanh-niên du-học.

Đầu tháng 11 năm 1918, Thành-Tích theo Vương-Thúc-Oánh cùng một số thanh-niên khác gồm 7 người, trong đó có Lê-Huy-Doãn, bạn thân của Thành - Tích, vượt biên-giới ở Thanh-Hóa để ra nước ngoài học-tập cách-mạng. Qua đây Trường-Son, Thành-Tích quyết tỏ can-cường, liền đổi tên là Phạm-Hồng-Thái.

Tới Xiêm, Phạm-Hồng-Thái cùng đoàn thanh-niên xuất-ngoại phải giả làm người Trung-Hoa đi đầu Anh đến Hương-Cảng rồi dùng đường bộ sang Quảng-Châu (Trung-Hoa).

Tại Quảng-Châu, Phạm - Hồng-Thái được huấn-luyện cách-mạng và lần hồi kết-thân được với các thanh-niên ái-quốc có óc tân-tiến như Lê-Hồng-Son, Đặng-Sử-Mạc, Hồ-Tùng-Mậu, Vũ-Hải-Thu, v.v...

Sau ngày thành-lập tổ-chức « Tâm-Tâm-Xã », Phạm-Hồng-Thái cùng Hồ-Tùng-Mậu và Vũ-Hải-Thu được cử đi Thượng-Hải, Hương-Cảng rồi sang Đông-Kinh cổ-động, tuyên-truyền cho Tâm-Tâm-Xã. Nhờ sự hoạt-động hăng-hái, Tâm-Tâm-Xã gây được nhiều ảnh - hưởng trong

đám thanh-niên xuất-ngoại và trong giới cách-mạng ở hải-ngoại.

Chủ-trương bạo-động, vì nhận biết không thể nói chuyện ôn-hòa để giải-quyết vấn-đề độc-lập cho quốc-gia, vào năm 1924, Tâm - Tâm-Xã quyết-định ám-sát Toàn-quyền Đông-Dương Martial Merlin trong dịp y viếng thăm nước Nhật để ký-kết một thương-ước và yêu-cầu Nhật trục-xuất các nhà cách-mạng Việt-Nam. Phạm-Hồng-Thái được giao trọng-trách thi-hành bản án tử-bình, có Lê-Hồng-Sơn phụ-trợ.

Rời theo viên Toàn-quyền Pháp từ Hương-Cảng, lên Thượng-Hải, rồi qua Hoànb-Tân, đến Đông-Kinh, Phạm-Hồng-Thái không tìm được dịp thuận-tiện để hành-động. Mãi đến khi Merlin cùng đoàn tùy-tùng trên đường trở về Đông-Dương ghé lại Quảng-Châu, vào đêm 18-6-1924, dự tiệc tại khách-sạn Victoria ở phía bắc thành-phố Sa - Diện, giáp với Tây - Hào - Khẩu và Quảng - Châu Thị-xã, Phạm-Hồng-Thái giả làm phóng - viên nhà báo lọt được vào khách-sạn, liệng một quả bom giữa đám người dự tiệc. Quả bom nổ, một số nhân-vật Pháp và ngoại-quốc chết tại chỗ, còn Merlin chỉ bị thương xoàng.

Thi-hành xong nhiệm-vụ, Phạm-Hồng-Thái định thoát thân về phía

Tây-Hào-Khẩu. Bị lính đuổi theo, chạy đến Châu-Giang, cùng đường, Phạm-Hồng-Thái lao mình xuống dòng sông liều mình cho khỏi bị bắt vào tay địch.

• Quả bom nổ ở Sa-Diện, tuy không đem lại kết-quả mong muốn, nhưng đã làm chấn-động dư-luận quốc-tế và cổ - kết lòng người dân Việt.

Để trả thù, khi tìm thấy thi-thể Phạm-Hồng-Thái, người Pháp để phori nấng mặc ruồi bu kiến đậu trên bờ sông đến mấy ngày, sau mới giao cho nhà cầm-quyền Trung Hoa mai-táng.

Mộ của Phạm-Hồng-Thái lúc đầu ở chân đồi Bạch-Vân; đến năm 1925, Tỉnh-trưởng Quảng-Châu là Hồ-Hán-Dân, cảm-phục tấm lòng hy-sinh vì nghĩa-vụ của người liệt-sĩ Việt-Nam, nên thủ-xướng việc cải-táng Phạm-Hồng-Thái vào Hoàng-Hoa-Cương là nơi an-nghỉ của 72 liệt-sĩ Trung-Hoa.

Công việc cải-táng hoàn-thành vào tháng 3 năm 1925. Sau đó, vào ngày 18-6-1925, nhiều đảng-viên cách-mạng từ khắp nơi đến Quảng-Châu dự lễ kỷ-niệm người liệt-sĩ dân-tộc năm trước đã hy-sinh vì đại-nghĩa.

Phạm-Ngô-Cầu :

Tướng Trịnh, trước Tạo-Quân-Công ; trấn-thủ Thuận-Hóa. Có tài dùng binh, tuy nhiên sau mắc kế phản-gián của Nguyễn-Huệ, để mất thành (năm bính-ngọ, 1786), phải tự trói mình đầu-hàng. Bị điệu về Qui-Nhơn và bị giết tại đó.

Phạm-Ngũ-Lão (1255-1320) :

Danh-tướng đời Trần.

— Người làng Phù-Ứng, (nay thuộc huyện Mỹ-Hào, tỉnh Hải-Dương, Bắc - Phần). Trước theo Hưng-Đạo-Vương đánh giặc Nguyên lập được công to (cùng Trần-Quang-Khải thắng trận Chương-Dương-Độ, thắng địch ở ải Nội-Bàng, v.v.), nên được thăng chức Quân Tháo-thứ-Quân. Tiếp đến hai đời vua Anh-Tôn (1293-1314) và Minh-Tôn (1314-1329), ông nhiều lần đem quân chinh-phạt Ai-Lao và Chiêm-Thành, nêu cao uy-thế nước ta đối với lân-bang.

Sử chép Phạm-Ngũ-Lão trị quân rất nghiêm-minh và thương yêu sĩ-tốt như con cái mình ; do đó, quân lính dốc lòng đánh giặc.

Ngoài tài võ, Phạm-Ngũ-Lão cũng hay nghề văn. Về thơ văn ông, nay

chỉ còn truyền-tụng một bài thuật-hoài sau đây :

Hoành giáo giang sơn cóp kỳ thu,
Tam quân tỳ hổ khí thôn Ngưu.
Nam nhi vị liễu công danh trái,
Tu thính nhân gian thuyết Vũ-hầu.

Dịch (theo Lê-Thần T.T.Kim) :

*Ngọn giáo non sông trải mấy thu,
Ba quân hùng-hổ khí thôn Ngưu.
Công-danh nếu để còn vương nợ,
Luống thẹn tai nghe thuyết Vũ-hầu.*

Tài-bá tác-việt ấy của Phạm-tướng-quân đã được vua Tự-Đức-triều Nguyễn sau này khen-tụng trong « Ngự-chế Việt-sử Tổng-vịnh » :

Bạt phạt Chiêm, Lào triều trướng du,
Đương thì danh tướng hãn vi trừ.
Thành công chỉ tại năng đồng giục,
Bát phụ cao ngôm sí Vũ-hầu.

— Vợ Phạm-Ngũ-Lão là con nuôi của Hưng-Đạo-Vương Trần-Quốc-Tuấn, sau được phong Trang-Chính Từ-Thục Nghi-Phạm Trinh-Thuận U-Nhân Trinh-Nhất.

Phạm-Nguyễn-Du :

Danh-sĩ thời Lê-mạt.

— Người làng Đặng-Điền, huyện

Chân-Lộc, tỉnh Hà-Tĩnh (Trung-Phần).

Đỗ Hoàng - giúp khoa ất - vị (1775). Nổi tiếng hay chữ. Sau vì trốn Tây-Son, lên ở tại Thanh-Chương.

Lúc gần mất, có khẩu-chiêm 2 câu thơ, dịch đại-ý như sau :

*Thời vậy, anh-hùng không dụng võ ;
Rời ra thiên-ý khuất làng văn.*

Phạm-Nhữ-Tăng :

Thuộc dòng-dõi Phạm-Ngũ-Lão. Từng theo vua Lê Thánh-Tôn chinh-phạt Chiêm-Thành, làm Trung-quân Đô-thống. Chiến-thắng Chiêm-Thành xong, ông được giao cai-trị Thừa-tuyên Quảng-Nam vừa được đặt ra và gồm 6 phủ : Thăng-Ba (tức Quảng-Nam xưa này), Tư-Nghĩa (Quảng-Nghĩa), Hoài-Nhơn (Bình-Định), Phú - An (Phú-Yên), Thái-Ninh (Khánh - Hòa), Hòa - Thuận (Phan-Rang) và được phong tước Phụ - chánh Tham - tướng - phủ Quảng-Dương-Hầu.

Phạm-Quỳnh (1892-1945) :

Hiệu Thượng - Chi và Hồng-Nhân ; là nhà văn-hào lỗi-lạc ở đầu thế-kỷ XX.

— Quán làng Thượng - Hồng, phủ Bình-Giang, tỉnh Hải-Dương (Bắc-Phần).

Tốt-nghiep Trường Thôg-ngôn Hà-Nội năm 1908. Từ năm 1917, làm chủ-nhiệm và chủ-bút tờ « Nam-Phong tạp-chí », và suốt 16 năm đứng chủ-trương, ông là linh-hồn của tờ báo.

Năm 1932, ông được cất nhắc làm Ngự-tiền văn-phòng ; chẳng bao lâu lên Thượng - thư bộ Học rồi bộ Lại ở Huế.

Năm 1945, ông bị giết tại Cổ-Bi (gần Huế).

✱ Đối với nền văn-học nước nhà, công của Phạm-Quỳnh thật hết sức lớn-lao, vì ông đã cùng các nhà văn tiền-phong góp sức xây-dựng một nền móng vững-chắc cho ngôi nhà quốc-văn.

Viết báo, ông đã đem những tư-tưởng, học-thuật Đông-Tây ra giới-thiệu cho quốc-dân đồng-bio, muốn theo gương Khing, Lương của Trung-Hoa, để tạo cho người dân Việt bấy giờ những ý-thức rõ-rệt về quyền-lợi con người.

Văn-phẩm của Phạm-Quỳnh, phần nhiều là những bài đăng báo, sau được in lại trong bộ « Nam-Phong tùng-thư » và *Thượng-Chi văn-tập* », có thể chia thành 3 loại :

1) Những bài biên-tập có tính-cách chính-trị, xã-hội hay lịch-sử : *Văn-minh-luận* ; — *Chính-trị nước Pháp* ; *Essais franco-annamites*.

2) Những bài khảo-cứu về văn-học :

— Hoặc trước-tác : *Văn-học nước Pháp* ; — *Khảo về tiểu-thuyết* ; *Tục-ngữ Ca-dao* ; — *Một nhà danh-sĩ nước Pháp* : ông *Pierre Loti* ; — *Một nhà danh-hào nước Pháp* : ông *Anatole France* ; — *Poésie annamite* ; — *Le Paysan Tonkinois à travers le parler populaire* ; — v.v.

— Hoặc dịch-thuật : *Tuồng Lôi-xích* (*Le Cid* của *Pierre Corneille*) ; — *Tuồng Hòa-lạc* (*Horace* của *P. Corneille*) ; — *Chàng ngốc hóa khôn vì tình* (*hài-kịch* của *Marivaux*) ; — *Chuyện trên xe lửa* (của *Guy de Maupassant*) ; — *Cái buồn của một tù già* và *Thương hã* (truyện ngắn của *Pierre Loti*) ; — v.v.

— Hoặc bình-luận : *Bàn về quốc-học* ; — *Bình-phám « Một tấm lòng » của Đoàn-Như-Khuê* ; — *Pháp-văn tiểu-thuyết bình-luận* ; — v.v.

3) Những bài biên-tập có tính-cách triết-học :

— *Khảo-cứu* ; *Lịch-sử và học-thuyết Voltaire* ; — *Lịch-sử và học-thuyết của Rousseau* ; — *Lịch-sử và học-thuyết Montesquieu* ; — *Triết học Auguste*

Comte ; — *Triết-học Bergson* ; — *Phật-giáo đại-quan* ; — *L'Idéal du sage dans la philosophie confucéenne* ; — v.v.

— Dịch-thuật : *Đời đạo-lý của André Gide* ; — *Lời cách-ngôn của Marc-Aurèle* ; — *Sách cách-ngôn của Epictète*.

Phạm-Tu :

Danh-tướng nhà Tiền-Lý (544-602), theo Lý-Nam-Đế đánh đuổi Tiêu-Tư, dựng nền tự-chủ cho đất nước và đã đánh thắng quân Lâm-Áp ở Cửu-Đức (Hà-Tĩnh), khiến cho lân-bang không dám quấy-phá Giao-Châu.

Phạm-Thái (1777-1813) :

Nghĩa-sĩ thời Lê-mạt, thuộc đảng Cần-vương chống Tây-Sơn.

— Người xã Yên-Thường, huyện Đông-Ngạn, xứ Kinh-Bắc (nay là phủ Từ-Sơn, tỉnh Bắc-Ninh).

Thân-phụ trước làm quan với nhà Lê, cũng từng khởi-bình chống lại Tây-Sơn, nhưng thất-bại. Ông định nổi chí cha, tìm người đồng-chí để lo sự khôi-phục. Bị truy-nã, phải trá hình vào tu ở chùa Tiêu-Sơn, lấy hiệu là Phổ-Chiêu Thiển-sư. Sau đó, ông lại

cùng với vài bạn đồng-chí như Trần-Quang-Ngọc (tức Phổ-Tĩnh Thiện-sư) và Thanh-Xuyên-Hầu Trương-Đặng-Thụ lại mưu khởi-nghĩa chống Tây-Sơn.

Việc lớn thất-bại, lại thêm buồn chán theo cuộc tình-duyên trắc-trở với Trương-Quỳnh-Như, em gái Đặng-Thụ, ông bỏ đi lang-thang đó đây, ngày ngày uống rượu làm thơ, tự xưng là Chiêu-Lý.

Năm 37 tuổi thì mất.

※ Là một thi-nhân có hiệt-tài, Phạm-Thái còn để lại nhiều bài thơ Nôm, một bài « *Chiếu-tụng Tây-hồ phú* » (đã-kích bài « *Tụng Tây-hồ phú* » của của Nguyễn - Huy - Lượng) và một cuốn truyện Nôm nhan-đề là « *Sơ-kính Tân-trang* » diễn-điễn mối tình ông đối với Trương-Quỳnh-Như.

• Sau đây xin trích-dẫn một phần nhỏ thơ văn của Phạm-Thái để rõ tấm lòng của khách tài-hoa trước những cái không may của định-mệnh :

Tự-thuật

Năm bảy năm nay những loạn-ly,
Cũng thì duyên-phận, cũng thì thì.
Ba-mươi tuổi lẻ là bao nă,
Năm sáu đời vua khéo chóng ghê !
Một tập thơ dày ngâm sang-sảng,

Vài nai rượu kếp nich thì-tì.
Chết về tiền-bút cho xong kiếp,
Đàn-oà trần-gian sống mũi chi ?

• •

Khóc Trương-Quỳnh-Như

Nương-từ ơi ! Chư-ơng-cần ấy bởi
vì đâu ? Oan-thùc ấy bởi vì đâu ?
Cho đến nỗi xuân tàn hoa nộ, thu lún
trắng rằm ?

Lại có điều đau-đớn thế ! Nhà
huyền vĩ có năm, có bảy, mà riêng một
minh nàng đeo phận bạc, thì lửa nguội
với nước vơi còn có lẽ.

Thương - hại thay ! Hoa có một
cành, tuyết có một quăng, nguyệt có
một đóa ! Thân là thân hiếm-hoi là
chư-ơng ấy, nữ nào lấy đời mười năm
làm một kiếp mà ngơ-m - ngơ-m chốn
non Bồng nước Nhược, định gì không
đoai đến cảnh phù-sinh !

Vì dù mà tiền thù với tục, sao xưa
kia vắng mệnh xuống trần chi ? Nay
đã nguyên thân này cho vẹn kiếp thì
cũng trọn ba vạn sáu nghìn ngày cho
đủ lệ : nộ xuân-huỷ, kìa phụ - từ,
góp với trần-gian không chút bận, rồi
sẽ rong chơi chín suối, có gì riêng
bồng vội-vàng chi ?

Ơi ! Chữ mệnh hẹp-hòi, chữ duyên

sống-sã, những như thần-gia ấy, tình-cảnh ấy, ngược xuôi kia cũng ngắm-ngủ cho. Huống ta cùng nưong-từ, tuy chẳng thần kia thích nọ, nhưng tình-duyên là chừnng ấy, cũng là một chút cương-thường ; dẫu rằng kẻ đấ người đấ, song ân-ái bấy lâu nay, đã biết bao nhiêu tâm-sự !

Ta hăm-hờ chí trai hồ-thì, bởi đợi tình cho nắn - nả nhán - duyên ; mình long - đong thân gái liễu - bờ, vì giận phận hóa ngang-tàng tình-mệnh.

Cho đến nỗi hoa rơi lá rụng, ngọc nát châu chìm. Chưa-xót cũng vì đâu ? Nào-nuột cũng vì đâu ?

Nay qua năm cô xanh, tưởng người phận bạc, sùu - sụt hai hàng tình - lệ, giải-bày một bức khốc-văn, đổt xuống tuyền-đài tỏ cùng nưong-từ.

Phạm-Phú-Thứ (1820-1881) :

Danh-sĩ dưới đời vua Tự-Đức triều Nguyễn.

Tự Giáo-Chi, hiệu Trúc-Đường.

— Người xã Đông - Bàn, huyện Diên - Phúc, tỉnh Quảng - Nam (Trung-Phần).

Đỗ Tiến sĩ năm 1843 (Thiệu-Trị thứ 3); làm quan đến Hộ - Bộ Thượng-thư.

Năm 1863 (Tự - Đức thứ 16) đang làm Tả-Tham-tri Bộ Lại, ông được sung chức Phó-sứ theo Phan-Thanh - Giân sang Pháp thương-thuyết để chuộc lại 3 tỉnh miền Đông Nam-Việt.

Khi trở về, vào năm 1865 (Tự-Đức thứ 18), ông dâng sớ xin lập trường Thủy-học dạy về hàng - hải, cho người học chữ ngoại - quốc cho tiện phiên-dịch để rõ tình - hình tiến-triển ở bên ngoài, cùng đề - nghị các việc khuyến-khích thợ khéo, khai mỏ, v.v...

Đến năm 1873 (Tự-Đức thứ 26) và năm 1874 (Tự-Đức thứ 27), ông lại dâng sớ xin chỉnh-đốn vô-bị, hậu-dương quan-binh, cho các nước vào thông-thương, kết-thân với các cường quốc, đặt Lãnh-sự ở Hương - Cảng để giao-thiệp với nước ngoài.

Ngoài ra, ông có soạn sách « *Bác-vật Tân - biên* » để trình - bày những điều sở-kiến và bàn chuyện cải-cách duy-tân. Nhưng tiếc một nỗi là các lời đề-xướng của kẻ thức-giả không được Triều-đình Huế bấy giờ lưu-ý,

✎ Tác-phẩm khác của Phạm-Phú-Thứ : « *Giá - Việc thi - văn tập* », « *Tây-hành nhật-ký* », « *Tây-phủ thi-thảo* ».

Phạm-Quý-Thích :

Danh-sĩ thời Lê-Mạt ; thi - gia tiêu-biểu cho phái hoài-Lê.

Tự Dữ-Đạo, hiệu Lập-Trai, biệt-hiệu Thảo-Đường Cư-sĩ.

— Người xã Hoa-Đường, huyện Đường-An (nay là xã Lương-Ngọc, phủ Bình-Giang, tỉnh Hải - Dương, Bắc-Phân).

Đỗ Tiến-sĩ về đời Lê Cảnh-hưng (1740 - 1786), rồi ra làm quan thời Lê-mạt. Khi Tây-Sơn lấy Bắc - hà, ông đi ở ẩn không chịu hợp-tác. Sau, vua Gia-Long nhất - thống được đất nước, vời ông ra làm quan ; bất-đắc-dĩ ông phải nhận. Chẳng bao lâu thì xin từ-chức để về dạy học. Các danh-nho Nguyễn-Lý, Nguyễn-Văn-Siêu là học-trò ông.

* Phạm - Quý - Thích còn để lại « *Thảo-Đường thi-tập* » và « *Lập-Trai văn-tập* ». Ông còn có công trong việc sửa đổi bản phùng chính « *Truyện Kiều* » của Nguyễn-Du, bạn thân ông, trước khi cho in lần đầu-tiên tác-phẩm ấy.

Phạm-Sư-Mạnh :

Một nhà thơ nổi tiếng đời Trần.

Tự Nghĩa-Phu, hiệu Úy-Trai, biệt-hiệu Hiệp-Thạch.

— Người làng Hiệp-Thạch, huyện Hiệp-Sơn (nay là phủ Kinh - Môn, tỉnh Hải-Dương, Bắc-Phân).

Học-trò Chu-văn-An. Trải thờ 3 đời vua Trần (Minh-Tôn, Hiến-Tôn và Dụ-Tôn). Có sang sứ Tàu năm 1345 (Dụ-Tôn, Thiệu-phong thứ 5).

* Thi-phẩm « *Hiệp-Thạch tập* » của ông có « tình thơ siêu - mại hào-sướng . . . câu hay lời đẹp, nói tóm là không phải tầm-thường » — theo lời phê - bình của Phan-Huy-Chú.

Phạm-Văn-Điển :

Danh-tướng triều Nguyễn, trải 2 đời vua Minh-Mạng và Thiệu-Trị đã lập được nhiều công-trận vẻ-vang, thăng đến chức Thống-chế :

— Năm mậu-ti (1828), khi quân Xiêm do ngã Vạn-Tượng vào lãnh-thổ nước ta ở gần Quảng-Trị, ông được sai quyền kinh-lý mọi việc ở Cam-Lộ, liền tiến binh đánh quân Xiêm, giặc phải lui.

Đến cuối năm quý-tị (1833), quân Xiêm theo lời cầu-cứu của Lê-Văn-

Khôi ở Gia-Định, đem quân thủy-bộ chia thành 5 đạo tiến đánh nước ta. Phạm-văn-Điền giữ mặt Nghệ-An, đã đánh đuổi được quân Xiêm một cách dễ-dàng.

— Từ 1833 đến 1835, ông dự cuộc tiêu-trừ đảng giặc Nông-Văn-Vân quấy-phá vùng Cao - Bằng, Lạng-Sơn.

— Năm tân-sửu (1841), quân Xiêm lại đem binh-thuyền sang đánh phá ở Nam-Việt ; Phạm-Văn-Điền giữ mặt Hậu-Giang, hội với Nguyễn-Tri-Phượng và Nguyễn-Công-Trứ 3 mặt cùng tiến đánh, quân Xiêm thua 10, phải rút về.

Phạm-Văn-Nghị :

Bậc cự-nho dưới đời vua Tự-Đức triều Nguyễn.

— Người làng Tam-Đặng, thuộc tỉnh Nam-Định, Bắc-Phần.

Đỗ Hoàng - giáp đời Tự-Đức ; làm quan có tiếng thanh-liêm. Sau cáo về dạy học và tìm thú vui thanh-cao giữa cảnh-vật thiên-nhiên tại Liên-Hoa-Động.

Phạm-Văn-Nhân :

Danh-tướng thời Nguyễn-sơ, có công giúp chúa Nguyễn-Phước-Ánh

đánh Tây-Sơn để thống-nhất giang sơn.

Hồi chúa Nguyễn thất-thế phải chạy sang Xiêm, ông theo hầu xa-giá, trải nhiều nỗi gian-nguy khổ-ải.

Tháng 10 năm giáp-thìn (1784), đang ở chức Phó-Vệ-úy, ông được cử vào sứ-bộ đưa Hoàng-tử Cảnh làm con tin theo Giám-mục Bá-Đa-Lộc sang Pháp cầu-viện, mãi đến tháng 6 năm kỷ-dậu (1789) mới trở về Gia-Định.

Đánh giặc, lập được nhiều công-trận ; làm đến Chưởng-cơ Giám-quân Thần-sách, theo đại-binh khôi-phục được Phú - Xuân. Sau được thăng làm Thần-vô-quân, Quận-công. Mất, được tòng-tự trong Thế-Miếu (Đạ-Nội Huế).

Phạm-Văn-Xảo :

Công-thần nhà Lê, từng theo Bình-Định-Vương Lê-Lợi trong những lúc gian-nan và lập được nhiều công-trận.

Sau khi nước nhà thoát khỏi ách nhà Minh, ông được phong chức Thái-úy. Nhưng, chẳng bao lâu, vì có người dèm-pha mà phải chết oan

về tay vua Lê. Mãi đến năm quý-dậu (1453) đời Lê Nhân-Tôn, mới được ban tước-lộc như trước.

Phan-Bội-Châu (1867-1940):

Nhà chí-sĩ cách-mạng lừng-danh ở tiền-bán thế-kỷ XX.

Tục danh là San, tự Hải-Thư, hiệu Sào-Nam. Thân-sinh là Tú-tài Phan-văn-Phổ.

— Quán làng Đan-Nhiễm tổng Xuân-Liễu, huyện Nam-Đàng, tỉnh Nghệ-An (Trung-Phần),

Khí-phách hơn đời, năm 19 tuổi, lúc phong-trào kháng - chiến chống Pháp do Phan-Đình-Phùng cầm đầu lan rộng ở Nghệ, Tĩnh, Bình, Phan-Bội-Châu cùng với các bạn đồng-học tổ-chức một đội quân, dưới hiệu cờ « Si-tử Càn-Vương ». Chẳng bao lâu nhóm này tan-rã, ông trốn-tránh ít lâu rồi trở về theo đuổi sự học.

Nổi tiếng hay chữ và đỗ Đầu-xứ tỉnh Nghệ-An. Song mấy lượt thi Hương đều hỏng ; mãi tới năm 33 tuổi (1900) ông mới đỗ Giải-nguyên. Sau đó, ông quyết ý lìa bỏ con đường khoa - hoạn để hoạt - động chính-trị.

Năm 1901, ông cùng với một nhóm nghĩa-sĩ vùng Nghệ-Tĩnh định đánh lấy thành Vinh vào ngày lễ quốc-khánh Pháp 14-7, nhưng cơ-mưu bại-lộ, việc khởi-nghĩa không thành.

Để liên-kết các nhân-sĩ, ông đi khắp nơi trong nước và viết tập « *Lưu-câu huyết-lệ tán-thư* » tả cảnh thăm-cảnh nước mắt nhà tan, nêu các tủi-nhục của một dân - tộc bị tước - đoạt quyền sống.

Năm 1905, Phan-Bội-Châu bí-mật xuất-dương sang Nhật, tiếp-xúc với Lương-Khải-Siêu, nhà văn cách-mạng Trung-Hoa và kết-thân với Khuyển-Dương-Nghị cùng Đại-Ôi Bá-Tước là hai chính-trị-gia Nhật-Bản. Trong dịp này, để cho người ngoại-quốc biết đến hoàn-cảnh Việt-Nam, ông viết tập « *Việt-Nam vong-quốc-sử* ».

Trở về Việt-Nam một thời-gian, ông lại sang Nhật, lần này cùng đi với Kỳ-Ngoại-Hầu Cường-Đề, một vị hoàng-thân nhà Nguyễn, thuộc dòng Hoàng-tử Cảnh.

Sau loạt bài « *Khuyến thanh-niên du-học* » (1905) và « *Hải-ngoại huyết-thư* » (1906) của Phan-Bội-Châu, phong-trào Đông - du được nhiều người ở Việt-Nam hưởng-ứng nhiệt-

liệt. Các phần-tử Việt ưu-tú được ngầm đưa đi chịu huấn-luyện quân-sự và chính-trị tại Nhật-Bản.

Năm 1908, « Việt - Nam Công - Hiến-Hội » được thành-lập tại Nhật-Bản ; Phan-Bội-Châu được cử làm Hội-Tổng-ủy kiêm Học-sinh Giám-đốc để phụ-lục cho Hội-Trưởng Cường-Đề.

Việc đang tiến-hành, bỗng cuối năm ấy nhà cầm-quyền Nhật hạ-lệnh trục-xuất những nhà cách-mạng Việt-Nam ra khỏi đất Nhật. Phan-Bội-Châu và các đồng-chi phải rút lui về sống lẫn-lút tại Xiêm rồi sang Trung-Hoa nhờ sự giúp-đỡ của các nhà cách-mạng ở đây.

Năm 1912, sau khi cách-mạng Trung-Hoa thành-công, Phan-Bội-Châu cùng Cường-Đề và Nguyễn-Thượng-Hiến thành-lập « Việt-Nam Quang - Phục - Hội » (VNPH), chủ-trương đường lối theo Tâm-dã chủ-nghĩa của Tôn - Dật - Tiên. — VNPH tổ-chức quân-đội, phái người về nước hoạt-dộng và ngầm-ngấm giúp các nhóm kháng Pháp, ngầm giúp các thứ giấy bạc riêng gọi phát-hành một thứ giấy bạc riêng gọi « Quang-Phục-Hội chi-tệ » và là « Quang-Phục-Hội chi-tệ » và đặt thêm chi-nhánh ở Xiêm và Đức-Quốc.

Xảy ra các vụ ném bom giết viên

Tuần-vũ Thái-Bình và ở « Hanoi Hôtel » (1913), chính-quyền Pháp tại Đông-Dương kêu án Phan-Bội-Châu tử-hình vắng mặt. Trên đất Trung-Hoa, Đốc-quân Long-Tể-Quang bắt Phan-Bội-Châu hạ-ngục ở Quảng-Châu, định giao cho Pháp. Trong ngục, Phan tiên-sinh viết tập « Ngục-trung-thư » gởi về nước, gây một mối xúc-dộng lớn trong dân-chúng. Khi trận Thố-chiến thứ I bùng nổ, ông được trả tự-do.

Sau vụ Thái-Nguyên khởi-nghĩa (1917) và vụ liệt-sĩ Phạm-Hồng-Thái ném bom giết huyệt Toàn-quyền Merlin ở Sa-Điện (tỉnh Quảng-Châu, Trung-Hoa), người Pháp căm-tức khi do biết trong các vụ này đều do đảng-viên VNPH nhúng tay vào, nên lại kết án Phan-Bội-Châu tử-hình vắng mặt rồi tìm đủ mọi cách để bắt ông.

Vào khoảng đầu tháng 7-1925, ông bị lũ thám-tử Pháp bắt cóc tại ga Bắc-Trạm, trên chuyến xe lửa từ Hàng-Châu về Thượng-Hải, rồi giải về Hà-Nội. Trong phiên toà ngày 23-11-1925, Phan-Bội-Châu nhận bản án tử hình.

Nhưng, trước cao-trào của nhân-dân Việt - Nam đòi ân-xá cho nhà cách-mạng họ Phan hết sức mãnh-liệt,

Toàn-quyền Pháp Varenne đánh phải nhượng-bộ, đưa tiên-sinh về giam lỏng tại Huế.

Từ đó, cánh chim bằng không bao giờ còn trở lại với khoảng trời cao rộng, Phan-Bội-Châu sống những ngày tàn trong một ngôi nhà nhỏ ở xóm Bến-Ngự, bên bờ sông Hương, cho đến ngày 29-9 năm canh-thìn (29-10-1940) thì từ-trần, thọ được 74 tuổi.

❖ Văn-phẩm của Phan-Bội-Châu, ngoài những sách « Việt-Nam Văn-quốc-sử », « Khuyến thanh-niên du-học », « Hải-ngoại huyết-thư », còn có « Nam-nữ Quốc-dân Tu-tri » và một số thơ văn, lời lẽ đều hùng-tráng, chứa-chan một tấm lòng yêu nước thương nòi hết sức thiết-tha.

• Sau đây xin trích-dẫn một ít thơ văn của nhà chí-sĩ cách-mạng xứ Nghệ để biểu rõ tấm lòng nồng-nàn ưu-ái của ông đối với đất-nước :

Thiên-văn-phú :

- « Trời sao ménh-móng ? Nay tôi hỏi ông :
- « Nước Việt-Nam tôi, một góc A-Đông,
- « Dân vật vẫn con Trời thầy,
- « Cô cây cũng đội trời chung.

- « Ai vắt nên hình chữ éch (S),
- « Ai ban cho hiệu con Rồng ?
- « Chẳng nường mọi sao kêu bằng Lạc ?
- « Chẳng cánh lòng sao gọi bằng Hồng ?
- « Sao vất dài hơn bốn ngàn năm, chết chẳng chết, sống chẳng sống ;
- « Sao so với nam châu muốn nước, có chẳng có, không chẳng không ?
- « Mờ lờ dân-tộc tuyên-thư, họ dân tôi sao lộn-nhộn chẳng vàng chẳng trắng ?
- « Xem bức địa-bàn thế-giới, sắc nước tôi sao lem-nhem chẳng lục chẳng hồng ?
- « Vẫn từng nghe thiên đạo chí-công, há lẽ cường phù nhược tức ;
- « Vẫn cũng biết thiên-án phổ-biến, vì sao bi sắc tư phong ?
- « Tôi quá nghĩ ông.
- « Nay tôi xin kể :
- « Sử cũ nước tôi,
- « Nhiều trượng sức mẽ...
- « Sao lơ-mờ sử Việt, trên hai ngàn năm xưa ;
- « Mà tên họ người Nam, không một trượng đấm-xia.
- « Tôi Trương-Trắc bắt đầu dựng nước, thiệt tổ-tiên tôi đó, sao ông quá ác, chẳng cho bà vạn đại xưng vương ?
- « Kìa Mã-Viện thao ngôn cướp

người, mà thù-địch tôi kia, sao ông bắt nhân, đành giúp nó nhứt thì đắc thế ?

« Núi Tần sông Lô mấy nghệt-nghệt tức-tối vì ai ?

« Cấm-Khê Lãng-Bạc máu rồng-rồng thâm-thương bao nhẽ !

« Lại như :

« Sự Lý Trần, Lê,

« Máu pha giọt mực.

« Thủ-linh Hán mười thàng chín ác, sao ông còn chấp cánh cho hùm ;

« Đò-hộ Đường ba bị chín quai, sao ông lại mở đường đưa giặc ?

« Lý-Thường-Kiệt nhiều phen đánh Tống, rất có công cùng chúng-tộc, thì sao thần bá-h-chiến ông đành cho chịu cung-linh ;

« Ngô-Vương-Quyền độc-lập thoát Tần nên tinh-thọ với san-hà, vì sao mới sáu năm ông vội bắt về thiên-quốc ?

« Tám đời Lý vua tôi thấy tở, chung vai gánh non sông bốn mặt, lẽ đáng thương cho trọn, sao tình-linh giáng mụ Lý-Chiến-Hoàng ;

« Một nhà Trần ông cháu cha con, rập lửa beo cạp trăm bề, há để giống nào lai, sao các-có sanh thàng Trần-Ich-Tắc ?

« Quý-hóa thay Trần-Bình-Trọng, hăng-hái thờ làm Nam-quí, ông sao chẳng tiếc, nỡ cho giết dưới đao Nguyên ;

« Tần-ác thay giặc Thoát-Hoan, lăm-le giết sạch Nam-nhơn, ông sao quá thương cho nó sống về đất Bắc ?

« Mấy ngàn quân trung-thành với chúa, bèn tay đề Sát-Thất vẫn phục-tùng mạng ông đó, sao ông để Mã-Nhi, Lê-Xích bằm xẻo sưng tay ;

« Mấy trăm vạn tức-giận vì thù, đầy ruột nặng chứa bình Ngô há trái lệnh đạo ông đâu, sao dung Trương-Phụ, Liễu-Thang đầy bừa phi sức ?

« Phục-Trần kìa những phường xỏ-lá, chắc ông dư biết, sao ông lại chịu theo lòng giặc, chu con Hồ thấy nhét miệng kình ;

« Tồn-Lê kìa những lũ bề mưng, há ông giữ say, sao ông đành đầy-đọa người mình, vua tôi Việt hồn đâu tiếng cuộc ?

« Tôn-Sĩ-Nghị thiệt tay gian-xảo, dùng xương chóu đất Việt, sao ông cho náo xẻo khỏi Nam-Quan ;

« Nguyễn-Quang-Trung thiệt đáng anh-hùng, nên bia tạc trời Nam, sao ông nỡ vu oan bằng Táy-tặc ?

« Tôi dám xin ông,

« Trả lời cho sáng.

« Ngồi ông vẫn cao cao,

« Đứt ông vẫn rưng rưng.

« Có lẽ ông quá già chẳng nỡ, gương nhứt-tĩnh hồ loạn thị-phi ;

- « Những mong ông cải - cách chống
chur, oai lồi-diện phán-mình hình-
thường.
- « Non nước ấy vẫn còn non nước cũ,
bao tá thánh-hiền hào-kiệt, xin ông
nay mở lượng tài-bồi ;
- « Đồng-bào tôi cũng như đồng-bào ai,
thầy là con cháu chắt-chín, nhờ ông
được rộng đường lai-vãng.
- « Đợi đợi chờ chờ,
- « Năm năm tháng tháng ».

*
* *

Biết đủ với đời

Nhiệt sự bất tri nhơ sờ sī,
Cống thương hay mà nông cổ cũng
hay.

Trong cuộc đời nào ai dở ai hay,
Thả ra mới biết kẻ gãy người béo.

Nhà nho hủ tưởng mình là khôn-
khéo,

Đem văn-chương mà ráo-ráo với
đời.

Năm ba câu bát-cổ tươi-hời,
Trừ cử-nghịệp sự ngoài chi chẳng
biết.

Ai sanh-tồn, ai cạnh-tranh, ai thắng
ưu, ai bại liệt.

Trong địa-cầu nào biết những
ai ai ?

Chữ duy-tán gác bỏ ngoài tai,

Những tập-tận đua tài nô-lệ.
Thi rằng :

Đàn ngôn vũ-trụ giải ngộ sự,
Mạc hà giang-sơn thuộc bì cương.

Nếu ai mà có chí cải-lương,
Thì phải tự-cường ầu mới được.

Sá kể chi vài trăm năm có những trước,
Nghĩa đồng - bào xin hãy hiệp - quần
chơi.

Khi nên Trời cũng chịu người.

Phan-Châu-Trinh :

(1872-1926)

Nhà chính - trị thủ - xướng dân-
quyền và có đường lối đấu - tranh
giống Thánh Cam-Đi ở An-Đô.

— Hiệu Tây-Hồ ; biệt-hiệu Hy-
Mã. Sinh năm 1872.

— Quán làng Tây - Lộc, huyện
Tiền - Phước, phủ Tam-Kỳ, tỉnh
Quảng-Nam (Trung-Pấn).

Học giỏi có tiếng, quen người
đương - thời liệt chung với các ông
Nguyễn-Đình-Hiến & Trung - Lộc
(Quế - Sơn), Võ-Vỹ ở An-Phú
(Thăng - Bình) và Nguyễn-Mậu-
Hoán ở Phú-Cốc (Quế-Sơn) thành
Tứ-kiệt của tỉnh Quảng-Nam.

Năm 1900, thi đỗ Cử-nhân Hán-học ; tiếp đến năm sau (1901), Phó - bảng. Sơ - bổ Thừa - biện bộ Lễ năm 1903. Nhưng tham-chính không đầy 2 năm. ông từ-chức rồi từ đó chuyên hoạt-động về chính-trị..

Năm 1905, Phan tiên - sinh cùng với mấy người bạn đồng-chí Trần-Quý-Cáp và Huỳnh-Thúc-Kháng đi vào Nam để hô-hào cho công - cuộc cách-mạng Quốc-gia. Khi tới Bình-Định, gặp lúc các quan tỉnh ra bãi khảo-hạch cho học - trò với bài thơ đề là « *Chí thành thông thánh* » và bài phú « *Danh sơn lương ngọc* », cả ba ông đều có nộp tập ứng-thí để cổ-động về quốc-sự.

Đến Khánh-Hòa, nhân có hạn-đội Nga ảo lính tại vịnh Cam-Ranh, họ liền thuê thuyền ra tận nơi để xem-xét.

Tiếp-tục cuộc hành-triêu, tới Phan-Thiết, vì bị bệnh, tiên-sinh phải trở về.

Sau đó, cũng trong năm ấy (1905), ông ra Bắc, tiếp-xúc với các nhà cách-mạng và các vị tân-học. Vào dịp này, Phan - Châu - Trinh nhờ người đưa lên Yên-Thế gặp Hoàng-Hoa-Thám để bàn-luận thời-cuộc và khảo-sát tình-hình.

Năm sau (1906), tiên-sinh bí-mật xuất-duyệt và tìm gặp Phan-Bội-Châu ở Nhật - Bản. Vì đường - lối cứu-quốc mỗi người một: khác, nên tiên-sinh lại trở về nước.

Từ đó, tiên-sinh quyết-định vận-động cải-cách chính - trị, và bằng phương - pháp bất-bạo-động, công-khai hô-hào việc mở trường học, lập hội buôn, dùng sản-phẩm nội-hóa, cùng phục - sức theo Âu - Tây. Đồng-thời, tiên - sinh gửi cho viên Toàn-quyền Đông - Dương thời ấy một bức thư lời-lẽ rất ôn-hòa nhưng rắn-rỏi, kể hết những tình-tệ ở Việt-Nam, trách nhà cầm-quyền Pháp khi thị ngược-đãi dân Việt thái-quá, thi-hành một chính-sách sai-lạc, lại dung-dưỡng bọn tham-quan ô-lợi.

Năm 1907, tiên - sinh ra diễn-thuyết mấy lần tại trường Đông-kinh Nghĩa - thực ở Hà - Nội. Sau khi trường bị đóng cửa, tiếp đến xảy ra vụ kháng-thuế ở Quảng - Nam (tháng giêng 1908), tiên-sinh bị tòa Nam-án kết vào tội xúi-giục dân nổi loạn và bị khép vào tội tử-hiếm, may nhờ có Hội Nhân-quyền can-thiệp mới được giảm tội và bị đày đi Côn-Đảo.

Trong lúc Phan - Châu - Trinh ở Côn-Đảo, dư-luận trong nước hết sức xôn-xao. Hội Nhân-quyền vẫn ráo-riết vận-động để thân-oan cho

tiên-sinh. Nhờ đó, vào năm 1910, họ Phan được trả lại tự-do, nhưng bị đưa về biệt-cư tại Mỹ-Tho.

Năm 1911, Phan-Châu-Trinh qua Pháp. Tại đây, tiên-sinh sống một cuộc đời vô cùng khăm-khổ nhưng quyết tâm giữ vững chí-hướng. Ông thường viết báo để đòi chính-phủ Pháp thay-đổi chính-sách cai-trị ở Đông - Dương và diễn - thuyết tại nhiều nơi để khích - động lòng yêu nước của Việt-kiều.

Năm 1914, lúc trận Thê - chiến thứ I mới xảy ra, ông bị Pháp bắt giam vào ngục Santé. một năm sau mới được thả ra. Tại Ba - Lê, ông làm nghề nhiếp-ảnh để sinh-sống.

Năm 1922, vào dịp vua Khải-Định sang Pháp dự cuộc đấu-xảo quốc-tế, Phan tiên-sinh gửi tới nhà-vua một bức thư, lời-lẽ nghiêm-chính, lý-luận xác-đáng, trách-cứ 7 điều : tôn bậy quân-quyền, lạm-bành thường-phạt, thích chuông nghi-lễ, xa-xỉ quá độ, ăn mặc không phải lối, chơi-bời vô-độ và có điều ám-muội trong việc bang-giao với Pháp.

Năm 1925, trở về nước, Phan-Châu-Trinh lại hằng-hải đi khắp nơi để diễn-thuyết cốt ý hô-hào dân-chủ, cổ-động việc mớ - mang dân-trí cùng bãi bỏ những điều hủ-bại, đồng

thời lo vận-động xin ân-xá cho nhà cách-mạng Phan-Bội-Châu.

Được ít lâu, Phan tiên-sinh lâm bệnh rồi qua đời (ngày 24-3-1926).

Sau ngày Phan-Châu - Trinh mất, một phong-trào học-sinh bãi khoá và tự-động làm lễ truy-diệu tiên-sinh lan rộng khắp trong nước.

Phan-Đình-Phùng

(1847-1895):

Tay kiệt-liệt nhất trong đám Văn-thân, đã hướng-ứng phong-trào Cần-vương cứu-quốc và lãnh-đạo cuộc kháng-chiến chống Pháp suốt 10 năm (1886-1895) ở Nghệ-Tĩnh, nêu cao tấm gương hy-sinh và lòng dũng-cảm khác thường.

— Người làng Đông-Thái, tổng Việt-Yên, huyện La-Sơn, tỉnh Hà-Tĩnh (Trung-Phần).

Đỗ Cử-nhân khoa binh-tí (1876), hồi ông 39 tuổi; năm sau (1877), đỗ Tiến - sĩ. Sơ-bổ - Tri - phủ Yên-Khánh ở Ninh-Bình; đến năm Tự-Đức thứ 31 (1878) đổi về Kinh-sơ chức Ngự-sử Đô-sát-viên.

Khi vua Tự-Đức băng - hà (quỉ-mùi : 1883), nhân thấy hai quan

Phụ-chính Nguyễn-Văn-Tường và Tôn-thất-Thuyết tự quyền phế ông Dục-Đức tôn vua Hiệp-Hòa, ông phản-đối nên bị cách-chức và lưu-bồi nguyên-quân.

Năm 1884, ông được phục-chức rồi bổ Tham-biện Sơn - phòng tỉnh Hà-Tĩnh.

Năm 1885, sau khi Kinh - thành thất-thủ, vua Hàm - Nghi xuất-bôn, chạy đến Quảng-Bình, Phan-Đình-Phùng tìm đến báii-yết, được phong làm Tán-lý Quân-vụ và lãnh trọng-trách thống-suất các đạo Nghĩa-binh. Tiếp đó, ông về kéo cờ khởi - nghĩa ngay ở quê nhà là làng Đông-Thái và được các cựu-thần, các vị khoa-bảng cùng các chí-sĩ ở khắp nơi hưởng-ứng rất đông.

Phan-Đình-Phùng đặt đại-bản-doanh tại Vụ-Quang (thuộc huyện Hương-Khê, tỉnh Hà-Tĩnh), một vùng rừng núi quanh-co hiểm-trở, có địa-thế hết sức tiện-lợi cho việc dụng-binh. Vùng hoạt - động của Nghĩa-quân trong 4 tỉnh Thanh-Hóa, Nghệ An, Hà-Tĩnh và Quảng-Bình, được chia thành 15 quân-thứ ; mỗi thứ có thể có từ 100 đến 500 quân, được sắp-đặt theo cơ-ngũ bản-hoi, mang binh-phục và võ-trang giống nhau và được luyện-tập theo phương - pháp Âu-Tây. Đặc-biệt là tại chiến-khu của

Phan-Đình-Phùng có riêng một xưởng chế-tạo vũ-khí, đặt dưới quyền của Cao-Thắng, một thuộc-tướng đầy cơ-mưu trí-xảo đã giúp rất nhiều cho sự-nghiệp chống Pháp của họ Phan.

Từ 1886, sau khi Phan-Đình-Phùng đã tổ-chức cơ-sở bản-hoi rồi, Nghĩa-quân bắt đầu hoạt-động mạnh-mẽ và suốt 10 năm trời, đã gây cho địch nhiều điều-đứng gian - nguy, nhiều thiệt-hại nặng-nề.

Trước hết, để trừng-trị Trương-Quang Ngọc, người đã bắt vua Hàm-Nghi giao cho Pháp mà lãnh thưởng, Phan-Đình-Phùng tự cầm một nhóm nghĩa-quân lùng bắt tên phản-bội và đem về làm tội. Sau việc báo-cửu này, hào-kiệt vùng Thanh-Hóa và Hà-Tĩnh (như Cầm-Bá-Thước, Ngô-Quang, Nguyễn-Cấp, Vũ-Phát, v.v..) về theo rất đông ; nhờ đó, thanh-thế càng thêm lẫy-lừng.

Vào năm 1893, nhận thấy lực-lượng đã khá vững mạnh, Phan-Đình-Phùng cho Cao - Thắng tiến quân đánh thành Nghệ - An để phá chỗ đóng binh và tích-lương của Pháp. Cao-Thắng, sau khi đánh phá được mấy đồn, vì khinh-dịch, phải tử-trận.

Nhà cầm-quyền Pháp dùng đủ mọi cách để đàn-áp (khai-quật phần mộ tổ-tiên họ Phan ở làng Đông-Thái,

bắt giam nhiều người thân-tộc của Phan-Đình-Phùng...) hoặc mua chuộc (sai Đinh-Nho-Quang và Hoàng-Cao-Khai đưa thư chiêu-dụ), nhưng không thể nào lay-chuyển được tinh-thần bất-khuất của người anh-hùng.

Năm 1895, Pháp quyết-tâm tiêu-diệt Nghĩa-quân. Núi Vụ-quang bị bao vây ngặt - ngặt ; Phan-Đình-Phùng phải hỏ căn-cứ lui về đóng đồn ở núi Đệ-Hàm. Chẳng bao lâu, đồn Đệ-Hàm bị tấn-công. Nghĩa-quân theo chủ-tướng chạy sang đóng trên một trái núi thuộc thung-lũng núi Vụ-Quang và lập bày thế-trạ để chống gặc.

Dùng kế ngăn giòng nước, dụ cho địch đuối qua sông, rồi cào tháo bẻ cây, phá ụ đất, cho nước chảy mạnh xuống, Phan-Đình-Phùng đã thắng được một trận hết sức vẻ-vang : 3 sĩ-quan Pháp tử-trận, hàng trăm lính chết đuối. Ngót 100 tay súng cùng một số đồ-dạ và tiền bạc bị mất về tay Nghĩa-quân.

Tuy nhiên, một trận thắng tại Vụ-Quang không đủ để cứu-vãn tình-thế. Quân Pháp, với sự tiếp tay của Khâm-sai Tiết - chế Quân - vụ là Nguyễn-Thân, càng ngày càng thắt chặt vòng vây. Nghĩa-binh thiếu lương-thực vì đường tiếp-tế bị cắt đứt.

Giữa lúc đó, Phan-Đình-Phùng mắc bệnh lỵ mà mất tại núi Quạt ngày 13-11-1895, hươn : thọ 49 tuổi.

Tương truyền, khi sắp mất, Phan-tiên-sinh có làm một bài thơ cảm-khai bằng Hán-văn như sau :

Nhung trường phụng mạng thệp
canh đông,

Vô lược y nhiên vị tẩu công.

Cùng hộ ngao thiên non trạch nhện
Phỉ đồ biến địa thượng đồn
phong.

Cửu trùng xa giả quân can ngoại,

Tứ hải nhân dân thảy hòa trung.

Trách vọng dĩ long ưu dĩ dĩ.

Tướng môn thâm tự quý anh hùng,

Dịch nôm :

*Nhung-trường vãng mạng đã mười
đông,*

Việc vô lỗi-thời vẫn chẳng xong.

Dân đối kẻ trời vang ở nhện,

Quân gian dấy đất rệu dần ong.

Chín trùng lặn-độn miền quan-ái,

Trăm họ phối-phá đám lửa hồng.

Trách-vọng càng to càng mệt-nhọc,

Tướng-môn riêng hổ tiếng anh-hùng.

Phan-Đình-Phùng mất rồi, quân-thứ ở các nơi sinh ra chán-nản, phần trở về quê - quán làm ăn, phần trốn

—cơm, Liao, phần khác ra đầu-thú.

—đó ít lâu, Nguyễn-Thân tìm
—c mộ-phần t ên-sinh, sai đào lấy
đốt ra tro rồi sai trộn với thuốc
—nạn cho vào cúng thần-công mà
—đong sông La-Giang.

—đón theo cái chết của Phan
—h, đám văn-thần Nghệ-Tĩnh
—câu đối truy-diệu sau đây :

—ành bại anh-hùng mạc luận,
—trung thù đại nghĩa, thế dữ
—ân-lũ thủy chung. Chầu chỉ anh
hì linh, độc thư mỗi niệm
thường trọng. Khả hận già
—iên đại họ, nhất mạc nạn chi !
—ân yên tiêu, thủy nhân bát
âm sơn oán. Hướng dương
—ong phí văn óm cộng. Ta nhân
thường khả lân ta Việt giang
—ch niên văn hiến phiên cung

—kim thiên địa vô cùng, nhi
—y nhĩ cao phong, đồng thù
—ượng - phu vũ-trụ. Lam chí
—Hồng chí tuyết, xung hàn vô
—ch lòng diêu. Vị hà tại : hội
đôi ba, trung lưu đề trụ ! Tinh
hoán, hà nhân bất khởi cổ
—nh ? Cặp thù thời nhận tán
xuy, khâm thần thiên tâm mạc
—c thù Tỳ Mai khí tiết, nhất
thần quốc đầu ngư. »

—hân dịch của Đào-Trình-Nhất)

—h-hùng thành bại kế chi ? Dạ

sắt son, lòng vàng đá, thế cùng các hạn
giữ trước sau. Mặc châu đức khí tinh-
anh, trung hiến hên-hò cùng sư-sách.
Ngao-ngân nhữ, lâu cao sắp đổ, một cột
khô nắng ; phòng vắng khối tan, liếc
mắt non xanh thêm tức-tối. Và bấy giờ
rồng bay mây úm, xót xa việc thế khôn
lường, những thương Lo-Việt giang-
son văn-hiến trăm năm thành trận mạc.

Trời đất xưa nay thế mãi. Trời động
ngược, nước chảy xuôi, do văn
non sông phùng tuấn - kiệt. Lam
Hồng nổi cơn bão tuyết, bách
tùng ủa rừng lưỡng xông-phá. Đau-
đầu thay. Để vỡ sóng vỡ, giữa dòng
trụ đứng ; sao dời vật đổi, ngành
đau người cũ phải bán chôn. Đường
lầu này gió thổi nhận lia, cảm-giận
long trời cay-nguyệt ; riêng cảm Tùng
Mai khí-tiết, tinh-thần một thác rạn
tràng sao).

•Phan-Đình-Thông :

Anh ruột của chí-sĩ Phan-Đình-
Phùng. Cũng là một chiến-sĩ hàng-
bái hưởng-ứng phong-trào Cần-
vương cứu-quốc.

Năm 1886, ông đang đóng quân
ở Thanh-Chương (Nghệ-An), không
ngờ bị tên thù-hạ làm phản, nửa
đêm thừa lúc ông đang ngủ, dẫn quân
lính Bảo-hộ đến vây bắt giải về tỉnh.

lị Nghệ - An. Tổng-Đốc Nguyễn-Chánh cùng Tiểu-phủ-sứ Lê-Kính-Hạp, muốn lập công với Pháp, định dùng ông làm con tin để tiện chiêu-dụ Phan - Đình - Phùng ra hàng. Trong một bức thư gởi cho Phan-Đình-Phùng, Lê-Kính-Hạp dùng lời dọa-dẫm : «... Ngày nay trong họ hàng làng xóm được an hay nguy chỉ can-hệ ở nơi bác, tính-mạng ông anh bác mất hay còn, cũng chỉ can-hệ ở nơi bác... » Nhưng, Phan-Đình-Phùng đã khảng-khái bảo : « ... Nay ta chỉ có một ông anh rất to đang bị nguy-vong là cả mấy mươi triệu đồng-bào .. Ta bây giờ thề chỉ có một cái chết mà thôi », rồi nhấn với người đưa thư về nói lại với Lê-Kính-Hạp : « Nếu ai có làm thịt anh ta, nhớ gửi cho ta bát nước canh ! »

Tiếp đó, Phan-Đình-Thông bị hạ :

Phan-Huy-Chú (1782-1840) :

Nhà bác-học, tác-giả sách « *Lịch-triều Hiến - chương Loại - chí* », một bộ bách-khoa toàn-thư rất có giá-trị khảo-cứu về các chế-độ văn-hoá cổ-thời nước ta.

Trước tên là Hạo, sau vì tránh quốc-húy nên đổi thành Chú. Tự Lâm-Khanh, hiệu Mai-Phong.

— Quán xā Thu-Hoạch, huyện Thiên-Lộc, thuộc Hà-Tĩnh Trung-Phần) Con thứ 3 của Phan-Huy-ích. Đỗ Tú-tài hai khoa (1807 và 1819). Được bổ Biên-tu viện Hàn-lâm.

Vào năm 1821 (niên-hiệu Minh-Mạng thứ 2), ông dâng tộ « *Lịch-triều Hiến-chương* ».

Năm 1824, được cử làm Át Phó-sứ sang sứ Tàu. Năm 1828, làm Phủ-thừa Phủ Thừa-Thiên, rồi bổ Hiệp-trấn Quảng-Nam. Năm 1830, lại được cử làm Át Phó-sứ sang Tàu lần nữa. Lúc về, cùng với Chánh-sứ đều bị cách-chức ; sau đó, dự phái-bộ đi Batavia để hiệu-lực. Cuối năm 1833, được bổ Tư-vụ bộ Công. Được ít lâu, ông cáo bệnh xin nghỉ, về ở tại Sơn-Tây để dạy học-trò.

✦ Ngoài bộ « *Lịch-triều Hiến-chương* » (49 quyển) kê-cứu về các chế-độ, điển - lễ nước ta thời xưa, Phan-Huy-Chú còn để lại các sách « *Hoàng-Việt Địa-dư-chí* », 2 quyển ; « *Hoa-thiền ngâm-lục* », 2 quyển (thơ làm khi sang sứ Tàu lần thứ nhất) ; « *Hoa-trình tục-ngâm* », (thơ làm khi sang Tàu lần thứ hai) ; « *Dương-trình ký-kiến* » (tập ký-sự ghi chép những điều trông thấy khi sang Batavia).

Phan-Huy-ích (1750 - 1822) :

Nhà văn-học và cũng là nhà ngoại-giao có biệt-tài dưới triều Quang-Trung Hoàng-Đế.

— Nguyên tổ-tiên trước ở làng Thu-Hoạch, huyện Thiên-Lộc, tỉnh Nghệ-An (nay là làng Hữu-Phương, huyện Can - Lộc, tỉnh Hà - Tĩnh, Trung-Phần) ; sau dời đến ở tại làng Thụy-Khê, tổng Lật-Sài, phủ Quốc-Oai, tỉnh Sơn-Tây (Bắc-Phần).

Là con trưởng của Khuê-Phong-Hầu Phan-Huy-Cẩn. Đỗ Tiến-sĩ lúc 26 tuổi (1755). Từng dấy quân đánh Nguyễn - Hữu - Chinh, bị bắt, rồi được tha. Sau đó cùng với em vợ là Ngô - Thôi - Nhiệm mở trường dạy học ở Sài-Sơn.

Khi Ngô-Thời-Nhiệm về với Tây-Son, liền tiến-cử Phan-Huy-ích ; Phan - Huy - Ích được vua Quang-Trung giao trông coi việc từ-lệnh để cùng với Ngô-Thời-Nhiệm giao-thiệp với nhà Mãn-Thanh.

Năm canh-tuất (1790), ông được sung sứ-bộ theo giả-vương Phạm-Công-Trị sang Tàu viếng thăm xã-giao vua Thanh Càn-Long. Trong dịp này, Phan-Huy-ích đã cùng vua Càn-Long xướng-họa thơ và được khen là người có tài học rộng và uyên-

thâm. Lúc về nước, ông được gia-phong Đặc-tiến Kim-tử Vinh - lộc Thượng-dại-phu Thị-trung Ngự-sử, Thụy-Nham-Hầu, Tư - chính-khanh Thượng-tự.

Vua Quang-Trung mất ; cơ-nghiệp nhà Tây-Son cũng suy-sụp, giúp cơ-hội cho chúa Nguyễn-Phước-Ánh giành lấy đế-nghiệp. Theo đó, Phan-Huy-ích cùng một số thần-tử nhà Tây-Son bị bắt làm tội trong một thời-gian (bị giải vào Kinh-đô Thuận-Hóa rồi lại đưa ra Bắc-Thành, bị căng nọc ra đánh ở trước Văn-miếu), rồi được tha về.

✽ Phan-Huy-ích còn để lại nhiều tác-phẩm giá-trị như « *Tinh-sa ký-hành* », « *Ngâm-lục văn-tập* », « *Dự-am thi-tập* », — Có thuyết cho rằng khi Tây-Son mất, Phan-Huy-ích về dạy học ở quê nhà, đã ký-thác tâm-sự vào bản « *Chinh-phụ ngâm-khúc diễn-nôm* ».

Phan-Huy-ôn :

Trước tên là Huy - Uông, tự Trọng-Dương, hiệu Nhã-Hiên ; sau đổi là Huy-Ôn, tự Hòa-Phủ, hiệu Chỉ-Am.

— Người xã Thu-hoạch, huyện Thiên-Lộc (nay là huyện Can-Lộc, tỉnh Hà-Tĩnh).

Là em ruột của danh-sĩ Phan-Huy-Ích. Đỗ Tiến-sĩ năm canh-tý (1780 ; Lê Hiên-Tôn, Cảnh-Hưng thứ 41) ; Đốc-dồng Sơn-Tây và Thái-Nguyên ; làm *tước* Mỹ-Xuyên-Bá.

* Tác-giả sách *« Thiên-Nam Lịch-triều Liệt-truyện Đàng-khoa bị-khảo »* (chép về các bậc khoa-giáp dưới các triều vua) và sách *« Khoa-bán-tiến-kỳ »* nêu những điều lạ trong việc thi-cử các ông Tiến-sĩ đỗ trẻ, các ông đỗ đầu...)

Phan-Huy-Thực :

Danh-nho Bắc-Hà. Sau khi Tây-Son đổ, ông cùng với cha là Phan-Huy-Ích ẩn-dật tại nơi quê - quán (làng Thụy-Khuê, phủ Quốc - Oai, tỉnh Sơn - Tây). Được vua Gia-Long vời ra tham-chính và rất được tin dùng, cất nhắc lên đến chức Thượng-thơ.

Sang đời Minh-Mạng, vì không tán - thành chính - sách thủ-cự của đình-thần, nên bị ghê lạnh ; ông xin về hưu trí năm 1841.

* Phan-Huy-Thực là tác-giả các tập *« Hoa-thiền tạp-vịnh »* và *« Nhân-ânh vấn-đáp »*. — Có thuyết cho rằng Phan-Huy-Thực mới là dịch-giả khúc *« Tỳ-bà-hành »* của Bạch-Cư-Dị.

Phan-Huy-Vĩnh :

Danh-sĩ triều Nguyễn.

Còn tên nữa là Hoạt ; tự Hàm-Phủ, hiệu Sài-Phong. Con trưởng của Phan-Huy-Thực.

Đậu Cử-nhân năm Minh-Mạng thứ 9 (1828) ; làm quan dưới triều Tự-Đức.

Năm 31 tuổi, được cử cầm đầu sứ-bộ sang Tàu ; gặp loạn Thái-bình thiên-quốc, ông bị nhóm Hồng-Tú-Toàn giam giữ, nhờ tài ứng-đối lưu-loát và cương-ng nghị mới được tha để trở về nước.

Tại triều, ông tâu vua biết về tình-hình Trung - Hoa để xin mở-mang thương-mãi và lập quân-đội để bảo-vệ thương-mãi. Sau đó, ông được thăng Lễ-bộ Thượng-thor kiêm Quốc-tử - giám Tổng - tài Thương - bạc Đại-thần.

Xảy ra việc người Pháp lấy 3 tỉnh miền Đông Nam-Kỳ, ông được cử theo Phan-Thanh-Giân và Trần-Tiến-Thành điều-đinh với Pháp để chuộc lại 3 tỉnh ấy.

Năm 1870, vì bị dèm-pha, ông bị giáng xuống chức Tham-tri. Liên đó, ông xin về trí-sĩ. Chẳng bao lâu thì mất, thọ 71 tuổi.

Phan-Huy-Vịnh còn truyền lại một tập thơ « *Sứ-trình tùy-bút* » bằng chữ Nôm, làm trong khi đi sứ Tàu và nhất là áng văn kiệt-tác dịch khúc « *Ty-bà-hành* » của Bạch-Cur-Dị, trong đó họ Phan đã gởi-gắm cả nỗi tâm-sự mình.

Phan-Hữu-Khánh :

Người thuộc đảng Việt - Nam Quang-Phục. Tốt-nghiệp trường Bá-công Huế.

Khi Thái-Phiên và Trần-Cao-Vân muốn tiếp-xúc với vua Duy-Tân để bàn-định việc nước, Phan - Hữu-Khánh được đưa vào Nội giữ chân tài-xế cho nhà vua. Lành-lợi, khôn-ngan, Phan-Hữu-Khánh được vua Duy-Tân hết sức tin dùng, yêu mến, và nhờ đó, dò được nỗi uẩn-ức trong lòng vua Duy-Tân. Sau đó, theo lệnh đảng cách-mạng, Phan - Hữu - Khánh dâng lên vua Duy-Tân một bức thư do Trần-Cao-Vân trao cho trong đó nhà cách-mạng họ Trần tỏ bày thâm-họa của quốc-gia nô - lệ và ý-định phục - quốc của đồng-bào.

Vua Duy-Tân, cảm - kích theo những lời-lẽ thiết - tha trong bức thư, yêu-cầu được tiếp - xúc với Trần-Cao-Vân. Từ đó, Phan-Hữu-

Khánh thành ra tay trung-gian đặc-lực đi lại thông tin-tức-giữa vua Duy-Tân và các nhà chí-sĩ cách-mạng để mưu khởi-nghĩa giành độc-lập cho đất nước.

Chẳng may cơ-mưu bại-lộ, cuộc khởi-nghĩa không thành : Phan-Hữu-Khánh cùng với các ông Trần-Cao-Vân, Thái-Phiên bị hành-quyết tại An-Hoà (Huế) vào ngày 17-5-1916.

Phan-Kế-Bính (1875-1921) :

Hiệu Bru-Vân. Là một học-già tinh-thông Hán-học và Pháp-học, dùng phương-pháp mới để nghiên-cứu văn-chương, phong-tục nước ta, do đó đã có công lớn trong việc xây-dựng nền quốc-văn trong buổi sơ-khai.

— Người xã Thụy-Khuê, huyện Hoàn-Long, tỉnh Hà-Đông (Bắc-Phần). Đỗ Cử-nhân Hán-học năm 1906.

Ông cũng là một tay kỳ-cự trong làng báo nước ta, đã giúp việc biên-tập cho các tờ « *Đông-cổ tùng-báo* », « *Đông-Dương tạp-chi* », « *Trung-Bắc tân-văn* » và « *Học-Báo* ».

Văn-phẩm ông có thể chia thành các loại :

1) trước-tác : « Nam-hải di-nhân liệt-truyện » ; « Hưng-Đạo Đại-vương truyện » (1909-1912) ; « Việt-Hán văn-khảo » (1918) ; « Việt-Nam phong-tục » (1915)...

2) dịch-thuật : « Tam-Quốc-chí » (1907) ; « Đại-Nam điều-lệ toát-yếu » (1915-1916) ; « Đại-Nam Nhất-thống-chí » (1916) ; « Việt-Nam khai-quốc-chí » (1917) ; « Đại-Nam Liệt-truyện Tiền-biên » (1918) ; « Đại-Nam Liệt-truyện Chính-biên » (1919) ; « Mặc-tử », « Cổ-văn », « Chiến-quốc », « Tình-sử », v.v...

Phan-Khôi (1887-1959) :

Hiệu Chương-Dân. Quán làng Bảo-An, phủ Điện-Bàn, tỉnh Quảng-Nam (Trung-Phần). Đỗ Tú-tài Hán-học năm 1915, hồi mới 29 tuổi, nhưng vì chịu ảnh-hưởng hai nhà cách-mạng Phan-Châu-Trinh và Phan-Bội-Châu, năm 1907, ông ra Hà-Nội tham-gia phong-trào Đông-kinh Nghĩa-thực và viết cho tờ « Đông-cổ tùng-báo » do phong-trào này xuất-bản.

Khi tờ tạp-chí bị cấm và phong-trào bị khủng-bố, ông trở về Quảng-Nam cùng với ông Huỳnh-Thúc-Kháng hoạt-dộng cho phong-trào Văn-thân. Trong cuộc biểu-tình

kháng thuế năm 1908, ông bị bắt giam tại nhà lao Quảng-Nam, mãi đến năm 1914 mới được thả ra.

Từ đó, ông chuyên nghề viết báo, lần-lượt cộng-tác với các tờ « Nam-phong » (Hà-Nội), « Lục-tính tân-văn » (Saigon), « Thực-nghiệp dân-báo », « Hữu-thanh » (Hà-Nội), « Thần-chung » và « Phụ-nữ tân-văn » (Saigon), « Đông-tây » và « Phụ-nữ thời-dâm » (Hà-Nội), « Trùng-an » (Huế) ; năm 1936, ông xuất-bản tờ « Sông-Hương » ở Huế.

Năm 1939, tờ « Sông-Hương » chết, ông lại vào Nam để dạy học và viết tiểu-thuyết.

Khi Saigon bị phi-cơ Đồng-minh oanh-tạc dữ-dội, ông rút lui về ở tại Quảng-Nam.

Việt-Minh nắm chính-quyền, mời ông ra Hà-Nội rồi đưa lên chiến-khu Việt-Bắc giao ông công-việc phiên-dịch sách chữ Hán hoặc chữ Pháp sang chữ Việt.

Tình ngay thẳng, và không tán-thành chính-sách Việt-Minh, từ 1951 ông tỏ ra thái-độ ngang-ngang bất-khuất và thường viết báo đề-chỉ-trích chế-độ tại miền Bắc.

Vào năm 1959, ông mất tại Hà-Nội.

Sinh ngày 12 tháng 10 năm
bính-thìn (1796). Dòng họ Phan-
Thanh gốc ở Trung-Hoa, lánh nạn
Mãn-Thanh sang ở tại làng Tân-
Thạnh, huyện Vĩnh-Bình, trấn Vĩnh-
Thanh (sau đổi là làng Bảo-Thạnh,
huyện Bảo-An, tỉnh Vĩnh - Long ;
nay là làng Bảo-Thạnh, quận Ba-Tri,
tỉnh Kiến-Hòa, Nam-Phân).

Đỗ Cử-nhân tại trường Gia-Định năm 1825 (Minh-Mạng thứ 6) ; năm sau (1826), đỗ Tiến-sĩ (Phan-Thanh-Giản là vị Tiến-sĩ duy-nhất ở Nam-Kỳ trúng thi Hội khoa ấy).

Sơ-bổ Hàn-lâm-viện Biên-tu, lần hồi được thăng Lang-trung bộ Hình, rồi cải-bổ Tham-hiệp tại Quảng-Bình; quyền Trấn-thủ Nghệ - An (1828), Thự Phủ-doãn Thừa - thiên (1829), Hiệp-trấn tỉnh Ninh - Bình (1830), Hiệp-trấn tỉnh Quảng-Nam (1831).

Bấy giờ tại Quảng-Nam có bọn giặc Mọi do tên Cao-Gồng cầm đầu nổi dậy chống Triều-đình: một toán quân bên ta vì khinh-dịch nên bị sát-hại. Do việc đó, Phan-Thanh-Giản phải giáng làm Tiền-quân hiệu - lực. Mãi đến năm 1832, dẹp yên giặc, ông mới được sung chức Hàn-lâm-viện Kiểm-thảo Nội-các Hành-tẩu, rồi bổ Viên-ngoại bộ Hộ, sang Phủ-thừa Thừa-Thiên, và được cử làm Phó-sứ sang Tàu.

Năm 1834, trở về nước, Phan-Thanh-Giản được thăng Đại-lý Tự-khanh, sung Cơ-mật-viện Đại-thần.

Năm 1835 (Minh-Mạng thứ 16), sung chức Khâm-phái miền Trấn-Tây trở về ngang tỉnh Bình-Thuận, ông phụng-mệnh ở lại đó để tiêu-trừ nhóm người Chăm khởi-loạn. Xong nhiệm-

vụ, ông được bổ Bổ-chánh, rồi Hộ-lý Tuần-vũ Quảng-Nam.

Năm 1836 (Minh-Mạng thứ 17), vì dâng sớ can vua nên đình cuộc du-hành Ngũ - Hành-Sơn để cho dân có thì-giờ lo việc mùa - màng, ông bị giáng làm Lục-phẩm thuộc-viên, giữ việc quét-dọn bàn ghế tại công-đường tỉnh Quảng - Nam. Nhưng 2 tháng sau, được bổ Thừa-chỉ Nội-các, rồi lên dần Lang-trung, Biện-lý bộ Hộ, và Thị-lang ở Viện Cơ-mật.

Năm 1838, vì sơ ý để một tờ sớ vua phê mà không đóng ấn, Phan-Thanh-Giản lại bị giáng-chức và được phái đi coi việc khai mỏ vàng ở Quảng-Nam và các mỏ bạc ở Bắc-Kỳ.

Năm 1839, được triệu về Kinh sung chức Phó-sứ sở Thông-chánh, rồi chuyển sang làm Hộ-bộ Thị-lang. Sau đó, vì không chịu về hưu với đám triều-thần để làm tội một vị quan cương-trực, ông bị đổi làm Hộ-lý ở Thương-trường.

Năm 1840, ông được cử Phó-chủ-khảo trường thi Thừa-Thiên.

Năm sau (1841), ông lãnh chức Thị-lang bộ Binh; rồi năm 1842 (Thiệu-Trị năm đầu), thăng Tham-tri.

Năm 1847, thăng Thượng-thor bộ Hình, sung Cơ-mật-viện Đại - thần.

Năm 1848 (Tự-Đức năm đầu), giữ chức Thượng-thor bộ Lại.

Năm 1849, sung chức Kinh-diên Giảng - quan, coi việc soạn sách và giảng sách. Cũng trong năm đó, được cử làm Tà-kỳ Kinh-lược Đại - sứ, Tổng-đốc Bình-Phú (Bình-Định và Phú-Yên) và kiêm-an các đạo Thuận-Khánh (Bình-Thuận và Khánh-Hòa).

Mùa xuân năm Tự-Đức thứ 4 (1851), ông được cử làm Kinh-lược Phó-sứ đất Nam - kỳ, Tổng - đốc Gia-Định và kiêm-tri các đạo Biên-Hòa, Vinh-Long, Định-Tường An-Giang và Hà-Tiên. Năm Tự-Đức thứ 5 (1852), Phan-Thanh - Giản cùng với quan Kinh-lược Chánh - sứ là Nguyễn - Tri - Phương dâng sớ về triều tâu-bày các điều lợi-hại trong việc chinh-trị. Sau đó, ông được vua ban cho một tấm kim-khánh khắc bốn chữ « Liêm, Bình, Cần, Cẩn ».

Tháng 8 năm Tự-Đức thứ 6 (1853), ông được triệu về Kinh và được thăng Hiệp-biện Đại-học-sĩ, Thượng-thor bộ Hình, Kinh-Diên Giảng-quan sung Cơ-mật-viện Đại-thần.

Năm 1862, tỉnh-hình ở Nam-Kỳ thêm phần khổ-trương (sau khi đồn

Kỳ-Hoà ở Gia-Định thất-thủ, lần-lượt Pháp đánh chiếm Biên - Hoà, Thủ-Dầu-Một, Tây - Ninh, Định-Tường, Bà-Rịa và Vinh-Long), triều đình Huế sai Phan-Thanh-Giản và Lâm-Duy-Hiệp vào Gia-Định thương thuyết giảng - hoà. Kết-quả, ta phải ký hiệp-uớc ngày 5-6-1862 nhường cho Pháp 3 tỉnh miền Đông là Biên-Hoà, Gia-Định và Định - Tường. Tiếp đó, ông lãnh Tổng-đốc Vĩnh-Long và được lệnh phải thương-thuyết lại với người Pháp để cứu-vãn những thất-lợi trước.

Năm 1863, ông được cử làm Như-Tây Chánh-sứ sang Pháp, mong chuộc lại 3 tỉnh đã mất. Phái-bộ đã phải chờ-chực trên đất Pháp hơn 2 tháng để cuối cùng chỉ nhận được một lời hứa-hẹn vu-vơ. Về nước, được cử làm Toàn-quyền Đại-thần để cùng với Aubaret do chính-phủ Pháp phái sang Việt-Nam giải-quyết vấn-đề Pháp-Việt bang-giao, Phan-Thanh-Giản đã phải thất-vọng trước sự thiếu thành-thực của người Pháp.

Trong khi đó, Pháp lập tâm chiếm nốt 3 tỉnh miền Tây Nam-Kỳ; Triều-đình Huế cử Phan-Thanh-Giản sung chức Kinh-lược-sứ vào Nam để liệu thế đối-phó với tình-hình. Tháng chạp năm Tự-Đức thứ 19 (1866), ông lên đường vào Nam.

Trần-nhậm Vinh-Long chẳng được bao lâu, vào trung-tuần tháng 6, Phan-Thanh-Giản nhận được tối-hạ-thư của De Lagrandière huộc phải nhượng luôn cho họ 3 tỉnh Vinh-Long, An-Giang và Hà-Tiên.

Ngày 20-6-1867, Phan tiên-sinh cùng Án-sát Vinh-Long là Võ-Doãn-Thanh tìm gặp De Lagrandière để hội-đàm. Pháp yêu-sách quá đáng, bèn từ yêu-cầu được hồi ý-kiến triều-đình Huế; De Lagrandière cũng chấp-thuận. Nhưng, khi Phan-Thanh-Giản trở về thành thì thấy quân-đội Pháp đã chiếm đóng Vinh-Long. Rồi Châu-Đốc thất-thủ vào lúc nửa đêm 21 rạng ngày 22; Hà-Tiên sáng ngày 24.

Năm ngày mất 3 tỉnh! Toàn-thể lãnh thổ Nam-Kỳ vào tay quân cướp nước. Sứ-mạng không thành, Phan-Thanh-Giản đành chịu chết để đền nợ nước.

Sau khi viết một tờ sớ loi-lê cực kỳ lâm-ly thống-thiết, đại-ý như sau: «... Nay gặp thời-gian bĩ, việc dữ khời ở trong cõi, khí xấu hiện ở biên-thủy, việc cõi Nam-kỳ một chỗ đến thế này, không thể ngăn-cản nổi, nghĩa tôi đáng chết không dám sống cầu-thả để cái nhục cho quân-phụ. Đức Hoàng-thượng rộng xét xưa nay, biết rõ trị-loạn là người thân kẻ

hiền trong nước cùng lòng giúp-đỡ, kính-cẩn phép trời, thương người cùng-khổ, lo trước tính sau, đổi dầy thay bánh, thế-lực còn có thể làm được. Tôi tới lúc tắt ngời, nghẹn-ngào không biết nói sio, chỉ gạt nước mắt tỏ lòng quyến-luyến, trông mong khôn xiết». Phan-Thanh-Giản xếp đồ triều-phục và các đạo sắc phong cho người đem về Kinh, rồi tuyệt-thực.

Thấy con cháu khóc-lóc, Phan tiên-sinh cười mà bảo: « Ta nay ra người vô - dụng, sống không ích-lợi cho quê-hương, thác cũng chẳng thiệt-thời cho xã-hội. Chỉ khuyên các con cháu nên dục lợi cầu vinh mà làm điều nhân tâm hại lý. Hãy cố học-hỏi cho bằng người Âu-Tây, bầy ráng phò vua việc nước toan lo hết sức, họa may sau nàyặng về-vang cho Tổ-quốc »

Nhịn ăn 17 ngày mà không chết, Phan tiên-sinh uống thuốc đặc để kết-liệu đời mình.

Trước khi mất, tiên-sinh còn đem tàn-lực viết để lại 9 chữ « *Hải nhai lão thư sinh tánh Phan chi cừu* » dặn con cháu phải đề trên tấm minh-sinh và mộ-chi, và làm một bài thơ chữ Hán « *Bụng duật tương tri ngư ông đắc lợi* » như sau :

Vạn vật nguyên lai lưỡng bất can,
Chỉ nhân âm trắc khởi tranh đoan.
Vân cầm tráng chí hà tu nhượng,
Vũng cấp hùng tâm bất khắp
khoon.

Khai khẩu bất như giam khẩu ồn,
Nhập đầu sanh giác xuất đầu nan,
Tào tri đắc lợi qui ngư thủ,
Vân thủy phí tiem các tự an.

Phan-Thanh-Giản mất ngày mừng
5 thán 7 năm丁丑 - ruồi (1867,
Tự-Đức thứ 20).

Tiền-sinh mất rồi, triều-đình Huế,
sau khi nghị-luận về tội-trọng tiền-
sinh, đã buộc tội và l'ín án gáo-gao :
chức bị tước, t'ín bị đực bỏ trong
bia Tiền-sĩ. Mãi đến năm Đồng-
Khánh nguyên - niên (1886), tiền-
sinh mới được khai-phục nguyên-
hàm và lại được khắc tên trên bia
như trước.

* Về thơ văn, Phan-Thanh-Giản
còn để lại chừng mười bộ sách,
phần nhiều viết bằng Hán-văn : tập
« Du-kính » làm lúc đi thi Hội năm
1826 ; bộ « Toái-cầm » ; « Kim-đôi
thi-tập », làm lúc đi sứ Tàu năm
1832 ; « Minh-Mạng chính-giển »,
soạn năm 1837 ; bộ « Việt - sử
Thống-giám Tổng-mục », năm 1853 ;
« Sá-trình nhậ-ký », làm lúc đi sứ
Pháp năm 1863 ; « Khảo-cổ t'ư-
huyết » ; và « Lương-Khê thi-thảo ».

Phan văn quốc-âm chỉ thấy trong
vòng mười bài, chép chung trong tập
« Lương-Khê thi-thảo ».

● Sau đây xin trích dẫn vài bài thơ
quốc-âm xuất-sắc của Phan Lương-
Khê tiên-sinh :

Ký nội thị

Từ thuở vương se mới chỉ hồng.
Lòng này ghi tặc có non sông.
Đường mây cười từ ham rong-ruổi,
Trương liễn thương ai chịu lạnh-lung.
Ơu nước, nợ trai đành nổi bần,
Cha già, nhà khó, cậy uham cùng.
Mấy lời dạn như khi làm-biệt,
Rằng nhớ, rằng quên, lòng hơi lòng ?

*
* *

Tự thán

Từ ngày đi sứ tới Tây-kinh,
Thấy việc Âu-châu phải giật mình.
Kêu tinh đông-bang mau kịp bước,
Hết lời năn-nỉ chẳng ai tin !

*
* *

Tuyệt cổ

Trời thời, đất lợi, lại người hòa,
Há để ngồi coi, phải nói ra.

*Làm trà ơn vua, đền nợ nước,
Đành cam gánh nặng, ruổi đường xa.
Lên ghềnh, xuống thác, thương con
trẻ,*

*Vượt liêu, trèo non, căm phận già.
Những tương một lời an bốn cõi,
Nào hay ba tính lại châu ba.*

— Cụ Phan-Thanh-Giản có tất cả 3 người vợ: bà thứ nhất, người Gia-Định, họ Nguyễn, saoh-hạ được một gái, chết sớm; bà thứ hai, người ở Long - Hồ, không có con; bà thứ ba tên Trần-thị-Lê, người Quảng - Trị, làng Đồn-Huê, sanh được 5 con (4 trai, 1 gái): Phan-Thanh-Duân, chết sớm; Phan - Thịnh - Hoan (tức Hương), ở nhà làm ruộng; Phan-Thanh - Tùng (tức Liêm), làm quan đến hàm Thượng-thor; Phan-Thịnh-Tôn, làm quan đến lũng - Lò; và người con gái, chết sớm.

Phan-Thanh-Liêm:

Con trai thứ 3 của cụ Phan-Thanh-Giản. Trước tên là Tùng, sau vì trùng tên vua nên phải cải tên là Liêm.

Theo khẩu-truyền, thì sau lúc thân-phụ tử-tiết rồi, ông cùng với em là Phan - Thanh - Tôn khởi-binh chống Pháp tại vùng Vinh - Long, Sadec, Trà-Vinh, Bến-Tré trong khoảng thời gian từ 1867 đến 1870. Thất-bại,

ông theo Nguyễn-Tri-Phương ra Bắc rồi trở về Kinh làm quan tại Triều. Dưới đời vua Đồng - Khánh, năm đinh - hợi (1887), giữ chức Thuận-Khánh Tổng-đốc. Khi về hưu, được thăng hàm Thượng-thor.

Hồi làm quan tại Triều, giữ chức Hàn-lâm-viện Tu-soạn, vào năm tân-tị (1881; Tự-Đức thứ 34), ông dâng sớ mật-tâu việc nên khuyến - trọng thương-mại, mở các thương-hội và xin cho người đi học nghề khai mỏ; nhưng sau không được các quan trong Triều hưởng - ứng, nên chương - trình cải-cách duy-tân do ông đề - xướng cũng bị vùi-lấp trong lũng-quên.

Ông mất hồi 64 tuổi; — mã chôn tại An-Cụu (Huế).

Phan-Thanh-Tôn:

Con trai thứ 4 của danh-nho Phan-Thanh-Giản. Sau khi thân - phụ nhậm ăn và uống thuốc độc tự - tử theo 3 tỉnh miền Tây Nam-Việt mất vào tay người Pháp, ông cùng anh xướng-xuất việc kháng Pháp và được nhiều người hưởng-ứng.

Việc lớn không thành, 2 anh em ra Bắc theo Nguyễn-Tri-Phương một thời - gian, sau về Triều làm quan thăng đến hàm Hồng-lô.

Ông mất, mộ chôn tại Biên - Hòa.

Phan-Thành-Tài :

Hiệu Đại-Đức. Một trong những người cầm đầu cuộc âm-mưu khởi nghĩa năm 1916 tại Huế.

Người Quảng - Nam ; thuộc đảng Việt-Nam Quang-Phục. Được bầu vào Ủy - ban khởi - nghĩa tỉnh Quảng-Nam và giữ chức Nam-Ngãi Kinh-lược trong lần họp đại-hội lần thứ hai (vào khoảng trung-tuần tháng 3 năm 1916) ở Huế. Việc lớn vỡ-lỡ, Phan-Thành Tài ở Đà-Nẵng biết tin trốn thoát được, nhưng rất cuộc cũng bị bắt và bị hành - quyết ngày 9-6-1916.

Phan-thị-Thuần :

Liệt-nữ thời Lê - mạt. Là ái-thiếp của tướng Ngô-Cảnh-Hoàn, quân Tiền-phong-cơ quân Trịnh.

Năm binh - ngộ (1766), chồng bị thua Tây-Sơn và chết trận tại Thủy-Ái, bà gả bộ thân-nhiên, vui-vẻ như thường, mặc người xung-quanh mai-mĩa, không g. phân trần phải trái. Khi Tây-Sơn rút khỏi Bắc-Hà, bà mặc đồ tang, đến bên sông Thủy-Ái tế chồng xong, khóc suốt một đêm rồi gieo mình tự-trảm để chết theo chồng, để lại một tấm gương quý-báu về lòng tiết-liệt thủy-chung hiêm-có.

Phan-Thúc-Hoè :

Danh-sĩ triều Nguyễn. Khi Pháp phế bỏ và lưu-đày vua Thành-Thái, ông cùng một số bần theo học trường Quốc-tử-giám ở tại Kinh-đô họp nhau thảo hịch kẻ tội và thoá-mạ bọn quan lớn tại Triều như Trương-Nhu-Cương và đồng - lõa đã chịu sự chi-phối của Pháp để làm một việc thất-trung thất-nghĩa. Sau khi bài hịch được truyền ra, Pháp đàn-áp bằng cách bắt - bớ nhiều người. Thấy vậy, Phan-Thúc-Hoè liền đứng ra nhận lấy trách-nhiệm, chịu để người Pháp bắt giam và hành-tội.

Phan-Trần-Chức :

Nhà văn cận-đại, chuyên viết về lịch-sử ký-sự và lịch-sử tiểu-thuyết ; tác-giả các sách « Vua Hàm-Nghị » do Nam-Ký Hà-Nội x.b. 1935), — « Lê-Hoàn » (Tân Việt-Nam, Hà-Nội x.b. 1939), — « Vua Quang-Trung » (Lê-Cường, Hà-Nội, 1940), — « Triều Tây - Sơn » (Mai - Lĩnh Hà-Nội, 1942). — « Càn - Vương » (Tân-Dân, Hà-Nội, 1941), — « Dưới lũy Trường-Dục » (Tân-Dân, Hà-Nội, 1942), — « Danh-nhân Việt-Nam qua các triều-đại » (Tân-Dân, Hà-Nội, 1942).

— Phan-Trần-Chức cũng là nhà viết báo từng cộng-tác với các tờ « Ngọ-Báo », « Việt-Báo », « Tân-Việt-Nam », v.v...

Phan-Văn-Đạt :

Tục gọi Cử-Đạt ; đồ Cử-nhân. Là người cầm đầu một nhóm thân-hào khởi-nghĩa ở Nam-Kỳ vào hồi Pháp mới đặt nền thống-trị trên đất nước ta.

Bị Pháp bắt, ông to tiếng mắng quân thù và chịu chết.

Về sau, được triều-dinh Huế truy-tặng hàm Tri-phủ.

Phan-Văn-Hùm :

Sinh năm 1902 tại Búng (Thủ-Dầu-Một, Nam-Phân). Tốt-nghệp trường Cao - đẳng Công-chánh Hà-Nội ; du-học tại Pháp, đồ Cử-nhân Văn-khoa trường Đại-học Sorbonne.

Trở về nước năm 1933, ngoài thì-giờ đi dạy học tư, ông thường viết sách, viết báo để tranh-đấu cho nền độc-lập quốc-gia.

Vì làm bình-bút cho tờ báo « La Lutte », ông bị kêu án đày Côn-Đảo.

Ngoài tờ « La Lutte », P Hùm còn cộng-tác với các báo « Nữ tân-văn », « Mai » và « Thanh ».

* Tác-phẩm của Phan-v đã xuất-bản : « *Ngồi tù Khá* — « *Biện-chứng-pháp phó* — « *Luận-tùng* » ; — « *Nỗi lòng Chiếu* » ; — « *Vương - Minh* » ; — « *Phật-học* ».

— Năm 1945, Phan-văn-Việt-Minh thủ-tiêu.

Phan-Văn-Lân :

Thuộc-tướng của Quan Hoàng - Đế ; chức Nội-hà kỹ-dậu (1789), cùng với Ngô-văn-Sở coi Tiền-quân cử đi tiên-phong dự trận đánh quân Thanh dưới quyền Tôn-Sĩ-Nghị sang xâm-chiếm

Pháp-Hiền Thiền-sư :

Nhị-tổ phái thiền-tông — ta. Họ Đỗ, không rõ tên. quận Châu-Diên (nay Sơn-Tây).

Khi mới xuất-gia, th Quang-Duyên đại-sư ở

Vân. Sau, vào khoảng năm 620 tây-lịch, được vị tổ thiền-tông là Ti-Ni-Đa-Lưu-Chi ở Quảng-Châu qua châu-nhận làm đệ-tử và truyền tâm-ấn.

Pháp-Loa Đại-sư :

Danh-tăng đời Trần. Tục-danh là Đồng-Kiên-Cương. Sinh năm giáp-thân (1284). Người Nam-Sách.

Làm lễ thế-pháp và thành đệ-tử của Điều-ngự Giác-hoàng năm 21 tuổi. Cách 3 năm sau được truyền y-bát, thành tổ thứ 2 phái Trúc-Lâm.

Năm 47 tuổi, đại-sư đem y-bát và kệ của Điều-ngự giao cho Huyền-Quang hộ-tri rồi nhập-tịch. Thái-thượng-hoàng bấy giờ là Trần Minh-Tôn đặt hiệu cho đại-sư là Tịnh-trí Tôn-giả.

* Pháp-Loa đại-sư đã trước-tác các sách « *Đoạn-sách-lục* » và « *Tham-thiền chi-yếu* ».

Phó-Đức-Chính :

Yếu-nhân của Việt-Nam Quốc-Dân-Đảng ; Trưởng-ban Tổ-chức Tổng-bộ Lâm-thời và hoạt-dộng cho Đảng hết sức hăng-bá.

Trong cuộc khởi-nghĩa, Phó-Đức-Chính được cất-cử coi việc đánh mạn

Yên-Báy. Thất-bại, Phó-Đức-Chính cùng một số đồng-chí thoát ra khỏi vòng vây, định hạ thành Sơn-Tây, nhưng vào chiều ngày 15-2-1930, đương bàn-soạn công việc tại Nam-An thì bị vây bắt.

Bị khép án tử-hình, Phó-Đức-Chính lên đoạn-dầu-dài đền nợ nước cùng một ngày với đảng-trưởng Nguyễn-Thái-Học tại Yên-Báy (17-6-1930). Năm đó, Phó-Đức-Chính mới chừng ngoài 20 tuổi.

Tương truyền, khi chịu chết, Phó-Đức-Chính đòi đặt nằm ngửa để xem lưỡi máy chém xuống như thế nào, hô đủ bốn tiếng « Việt-Nam vạn-tuế » thì đầu lia khỏi xác.

Phù-Đồng Thiên-Vương :

Anh-hùng cứu-quốc về đời Hùng-Vương thứ 6 (khoảng 1822-1691 trước Tây-lịch). Có tên dân-chúng gọi tôn là Đức Thánh-Gióng.

Theo các sách « *Đại-Việt Sử-ký* », « *Đại-Việt sử-ký toàn-thư* », và « *Ngự-chế Việt-sử tổng-vịnh* » chép thì ông quán làng Phù-Đồng (tục gọi làng Gióng), thuộc Vũ-Ninh (nay thuộc tỉnh Bắc-Ninh, Bắc-Phần). Gặp khi trong nước có giặc Ân đến quấy-phá, ông tình-nguyện đem quân

đi đẹp, đánh hơn một trận lớn ở chân núi Vũ-Ninh (nay thuộc quận Quế-Dương, tỉnh Bắc-Ninh).

Tương truyền khi giặc Ân xâm-nập nước ta, không ai chống nổi, vua Hùng mới cho người đi rao truyền trong dân-gian để tìm người đủ tài cứu nạn nước. Bấy giờ ông mới lên 3 tuổi, tự-nhiên nói được, bảo mẹ cho mời sứ-giả vào nhà rồi nói với sứ-giả rằng : « Sứ về tâu vua cho tôi một thanh gươm vàng và một con ngựa sắt thì vua không lo gì nữa ». Sứ-giả về tâu lại sự-tình, vua liền cho đem gươm, ngựa đến. Tức-lắc, ông nhảy lên mình ngựa, cầm gươm xông đi trước, quan quân theo sau, đến đánh nhau với giặc ; quân giặc thua, biết ông là thiên-tướng, thấy đều xin hàng. Thắng xong giặc, ông đến núi Vệ-Linh, huyện Kim-Hoa, cỡi xiêm giáp để lại bên cây đa, rồi cỡi ngựa bay lên trời. (Theo « Lĩnh-Nam trích-quái »).

Vua Hùng, tỏ lòng biết ơn vị anh-hùng cứu-quốc, phong ông mỹ-hiệu là Phù-Đổng Thiên-Vương, sai lập đền thờ tại làng Phù-Đổng để hằng năm cúng-tế.

Đến đời Lý-Thái-Tổ, lại phong làm Xung-Thiên Thần-vương.

— Sách « Hồng-đức quốc-ám thi-tập » có bài thơ vịnh về Đức Thánh-Giống như sau :

Xung-Thiên Thần-vương

*Tinh-anh cầu được khi kiên khôn,
Thiên-tướng vang lừng tám cõi đều.
Nghe tiếng, Hùng-vương hèn nấy việc,
Màng danh, nghịch-tặc đã kinh hồn.
Vớt vàng, ngựa sắt hàng đi để,
Làng Gióng, non Châu miếu kây còn.
Tự-điển trời Nam ngôi đệ-nhất,
Ấm-phò quốc-thế vững bằng non.*

Phùng-Hải :

Em ruột Phùng-Hưng.

— Người quận Đường-Lâm (thuộc tỉnh Sơn-Tây hiện nay). Có sức mạnh phi-thường; tính cũng hào-hiệp như anh, nên được dân-chúng quanh vùng rất cảm-phục.

Năm tân-mùi (791). Phùng-Hải theo Phùng-Hưng khởi-nghĩa, đổi tên là Cự-Lực, tự xưng làm Đô-bảo.

Khi Phùng-Hưng mất, ông được bộ-hạ lập lên thay-thế ; nhưng có người đầu-mục là Bồ-Phá-Lạc không thuận, mới lập con của Phùng-Hưng là Phùng-An lên nối nghiệp, rồi đem quân đánh Phùng-Hải. Phùng-Hải thua, phải chạy ra ở động Chu-Nham.

Phùng-Hưng :

Người quận Đường-Lâm (nay là làng Cam-Lâm, huyện Phúc - Thọ, tỉnh Sơn-Tây, Bắc-Phần).

Vốn dòng-dôi Quan-lang, làm tù-trưởng tại châu này, Phùng-Hưng và Phùng-Hải đều có sức mạnh hơn người, lại nổi tiếng hào-hiệp, nên được dân-chúng quanh vùng hết sức cảm-phục, hào-kiệt các nơi theo về, thanh-thế mỗi ngày một lớn.

Thấy dân-tình quá khổ-sở theo chính-sách sưu cao thuế nặng của nhà Đường, Phùng liền khởi-nghĩa, đổi tên là Cự-Lão, tự xưng là Đô-quận rồi đem quân về phá phủ Đô-bộ (năm 791) ; Đô-úy Cao-Chính-Bình khiếp sợ thành bệnh mà chết.

Nhưng Phùng-Hưng chỉ chiếm giữ phủ-thành được mấy tháng thì mất. Để tỏ lòng ái-mộ, dân-chúng lập đền thờ ở mé tây phủ Đô-bộ và gọi tôn là Bả-Cái Đại-vương.

Con là Phùng-An lên nối-nghiệp, liệu thế không chống nổi với Triệu-Xương, phụng-mệnh vua Đường sang làm Đô-bộ, liền xin tòng-phục nước Tàu như trước.

Phùng-Khắc-Khoan

(1528-1613) :

Tục gọi Trạng-Bùng (Phùng-Khắc-Khoan tuy không đỗ Trạng-nguyên, nhưng người trong nước biết ông tài-giỏi thường gọi tôn là Trạng) ; tự Hoằng-Phu, hiệu Nghị-Trai.

— Người làng Phùng-Xá (nay là Phùng-Thôn), huyện Thạch - Thất, tỉnh Sơn-Tây, Bắc - Phần). Tương truyền là anh em cùng mẹ khác cha với Trạng - Trình Nguyễn - Bình-Khiêm.

Lớn lên, ông theo học với Trạng-Trình và được truyền môn thuật-sở.

Nhà Mạc tiếm ngôi, ông bỏ vào Thanh-Hoá theo giúp vua Lê. Năm 53 tuổi (1580; Lê Thế-Tôn, Quang-hưng thứ 3), ông đỗ Tiến-sĩ.

Sau ngày thu - phục được thành Thăng-Long, vào các năm binh-thân (1596) và đinh-dậu (1597), hai lần ông được cử sang Yên - Kinh Trung-Hoa tiến-cống và cầu-phong. Trong dịp này, vì có lần trong một lúc ông làm luôn 30 bài thơ mừng, được vua Tàu khen hay và phê « Bắc-quốc xứng vì lương sứ ».

Về sau, ông làm quan đến Hộ-bộ Thượng-thư, tước Mai-Quận-Công.

✱ Phùng-Khắc-Khoan là một thi-gia xuất-sắc, với « *Phùng-công thi-tập* » (hoặc « *Nghị-trai thi-tập* ») bằng chữ Hán, được sứ Cao-Ly là Lý-Tối-Quang hết sức tán-thưởng. Ngoài ra, ông còn soạn « *Ngư-phủ nháp Đào-nguyên truyện* » bằng văn quốc-âm.

— Tại Bắc - Phần, người ta thờ Phùng-Khắc-Khoan làm tổ nghề dệt the lược và nghề trồng hai thứ ngô và vừng, những nghề này ông đã học và đem được từ Trung-Hoa về khi ông phụng-mạng vua Lê đi sứ.

Phùng-Tá-Chu :

Một nhà doanh-tạo giỏi, đã góp phần lớn vào việc xây-dựng cung-điện trong buổi Trần-sơ (thế-kỷ XIII); về sau, ông được thờ chung với 6 vị Thành - hoàng khác tại đình làng Quảng-Bá, gần Tây-Hồ (Hà-Nội). — 6 vị Thành - hoàng khác ấy là : 1) Bô-Cái Đại-vương (tức Phùng-Hưng) ; 2) Từ-Mục (tức Từ-Tổng-Quân) ; 3) Minh-Khiết ; 4) Bảo-

Trung ; 5) Triều - Đình ; 6) Cẩm-Giang.

Sử chép : ông làm quan đến chức Thái-phó đời nhà Lý (do đó, người ta còn gọi là Phùng Thái-phó), sau theo nhà Trần, được trọng - dụng lắm. Năm thứ 2 niên-hiệu Kiến-trung (1226), được vua Trần Thái-Tôn cử làm Trấn-thủ Nghệ-An. Năm thứ 2 hiệu Thiệu - ứng Chính - bình (1233), được cử duyệt-định các sắc-mục ở Nghệ-An. Năm sau (1234), được phong làm Hưng - Nhân - Vương.

Năm 1239, ông làm Nhập - nội Thái-Phó trông coi việc xây - cất cung-điện tại làng Tức-Mặc và các sở hành-cung ở Thanh-Hóa.

Phủ-Ba (Bà) :

Nữ-sĩ học rộng, thơ hay. Vì làm lẽ thứ 3 ông Phủ Nguyễn-Danh-Kế, nên tục gọi là Bà Phủ Ba.

— Bà là thân-mẫu của thi-sĩ Tản-Đà Nguyễn-Khắc-Hiếu.



Quách-Đình-Bảo :

Từ-thần đời Lê.

— Người xã Phúc-Khê, huyện Thanh-Lan, phủ Tiên-Hưng, xứ Sơn-Nam.

Đỗ Thám - hoa khoa quý - mùi (1463 ; Lê Thánh - Tôn, Quang-thuận thứ 4), hồi 24 tuổi.

Sơ-bổ Hàn-lâm-viện Trực-học-sĩ. Có tài văn-học, được làm Thị-tụng hầu gần vua trong Triều và là một trong số 28 người dự hội Tao-dân.

Năm Hồng-đức thứ 1 (1470), đi sứ Tàu ; về, thiên làm Đông-các Hiệu-thư, rồi thăng Phó Đô-ngự-sử kiêm Tả-xuân-phường Tả-trung-doãn.

Năm Hồng-đức thứ 14 (1483), cùng với Thân-Nhân-Trung vâng-

mệnh biên chép bộ « *Thiên-Nam dư-hạ tập* » và cuốn « *Thần-chinh ký-sự* ».

Sau đó, ông giữ Lễ-bộ Thượng-thư, rồi sang Hình-bộ Thượng-thư, đoạn làm Lại-bộ Thượng-thư kiêm Đô-ngự-sử.

Quản-Lịch :

Tức Nguyễn-Trung-Trực, vị anh-hùng chống Pháp tại đất Kiên-Giang có những thành-tích oanh-liệt.

(X. NGUYỄN-TRUNG-TRỰC,

Quản-Thành :

Chính tên là Trần-Văn-Thành ; người cầm đầu cuộc khởi-nghĩa Bảy-Thưa chống xâm-lãng vào hồi đất Nam-Việt mới lọt vào tay người Pháp.

(X. TRẦN-VĂN-THÀNH)

Quản-Hớn :

Người cầm đầu dân-chúng huyện Bình - Long (Hố-c-Môn) nổi dậy chống chính-sách tham-nhũng của lũ tay-sai Pháp tại Hố-c-Môn (Gia-Định) vào ngày 27 tháng chạp năm giáp-thân (1884).

Sau, ông bị bắt và bị xử-tử tại chợ Hố-c-Môn.

Quang-Trung :

Tức Thái-Tổ Võ Hoàng-đế, húy Nguyễn - Huệ ; còn tên nữa là Nguyễn-Quang-Bình.

Quang-Trung Hoàng-đế
hùng dân-tộc đã đem tà
chính-trị, ngoại-giao và văn
nước ta lên địa-vị hùng-
thế-kỷ XVIII.

(X. NGUYỄN

Quốc-Chúa :

Hiệu - xưng của chúa
Phước-Chu ; giữ nghiệp
phần đất phía Nam từ năm
đến năm 1725.

(X. NGUYỄN-PHÚC



Sư-Trạch :

Bạn đồng-chí của Nguyễn - Thái-Học, chủ-tịch Việt-Nam Quốc-Dân-Đảng. Giỏi võ, ông thường đi theo để hộ-vệ cho Nguyễn-Thái-Học.

Cuộc khởi-nghĩa Yên-Bái (10-2-1930) thất - bại, ông theo Nguyễn-Thái-Học lẩn tránh một thời-gian, và sau cùng bị bắt một lần với Nguyễn-Thái-Học tại ấp Cổ-Vịt, thuộc tỉnh Hải-Dương.

Bị đày sang Inini (Nam-Mỹ), ông tự-sát ở đó.

Sư-Trí :

Danh-tăng đời Lý. Tu ở núi Cao-Dã. Thái - úy Tô-Hiến-Thành và Thái-bào Ngô-Hòa-Nghĩa xin theo lễ học-trò, trải mười năm mới được gặp mặt.

Sương-Nguyệt-Anh :

Biểu-tự của bà Nguyễn-thị-Khuê, con gái thứ 5 của danh-sĩ Nguyễn-Đình-Chiếu, tác-giả truyện « *Lục-Vân-Tiến* ».

Rất hay chữ, giỏi thơ, bà từng làm chủ-bút tờ « *Nữ-giới chung* » (Sài-gòn), tờ báo phụ-nữ đầu-tiên ở nước ta.

Tiết-liệt đoan-trang, chồng chết sớm, bà một mực thủ-tiết thờ chồng. Lại có một tinh-thần yêu nước rất-rào, thật xứng-đáng là con cháu bà Trưng, bà Triệu và nêu một tấm gương sáng cho đám nữ-lưu.

Sử-Hi-Nhan :

Sử-gia đời Trần. Trước vốn họ Trần, nhưng vì nổi tiếng về khoa sử, nên vua Trần Duệ-Tôn ban cho họ Sử và cũng được vua Trần đặc-cách ban cho Trạng-nguyên vì có đã dạy con đỗ được Trạng-nguyên.



Tạ-Danh-Thùy :

Danh-sĩ triều Lê.

Người có cơ-trí, giỏi văn-học, lại có tài biện-luận, được chúa Trịnh-Sâm rất tin-trọng. Làm quan Trấn-tử trấn Thanh-Hóa; tước Thủy-Trung-Hầu.

Tạ-Quang-Cự :

Danh-thần triều Nguyễn.

Hồi làm Tổng-đốc An-Tĩnh, dưới đời vua Minh-Mạng, được cử ra Bắc (năm quý-tị, 1833) cùng với Tổng-đốc Thanh-Hóa đánh Lê-Duy-Lương quấy-phá ở vùng Ninh-Bình. Khi dẹp được đảng Lê-Duy-Lương rồi, ông được sung làm Tổng - thống Quân-vụ Đại-thần, hội với Lê-Văn-Đức, Nguyễn-Công-Trứ, Nguyễn-Đình-Phổ liêu-trù giặc Nông-Văn-Vân ở vùng giáp-gới Việt-Hoa : công-cuộc đánh dẹp kéo dài hơn hai năm, đến năm 1835 mới giết được Nông-Văn-Vân.

Tạ-Thư-Thâu (1905-1945) :

Nhà cách - mạng thuộc khuynh-hướng xã-hội ở nước ta vào khoảng tiền-bán thế-kỷ XX.

— Người ở quận Thốt - Nốt, Long-Xuyên (Nam-Phân).

Tùng-học tại Pháp, vì dự vào cuộc biểu-tình trước điện Elysée để phản-đối vụ bắt giam nhà chí-sĩ Nguyễn-An-Ninh ở Sài-gòn, ông bị trục-xuất khỏi đất Pháp cùng một số du-học-sinh Việt-Nam.

Về nước, ông lập tờ báo « La Lutte » với mục-dịch tranh-thủ độc-lập cho xứ-sở, binh-vực quyền-lợi cho đám thợ-thuyền lao-động, chống đế-quốc thực-dân. Nhiều lần vào tù, nhưng lòng dạ kiên-quyết, ông vẫn đeo-đuổi cuộc tranh-đấu cách-mạng.

Năm 1945, khi Việt-Minh cướp được chính-quyền, ông bị bắt ; chẳng bao lâu thì bị giết tại Quảng-Ngãi.

Tăng-Bạt-Hồ :

Hiệu Điền-Bát.

— Người làng An-Thường, xã Ân-Thạnh, quận Hoài-Nhơn, tỉnh Bình-Định (Trung-Phần).

Là một chiến-tướng chống Pháp trong phong-trào Cần - vương cứu-quốc tại Bình-Định. Đến năm 1887, thất-bại, ông ra nước ngoài, nhưng vẫn hằng-hái hoạt-động để liên-lạc với các đồng-chí, tuyên-truyền cách-mạng và cổ-động nhân-sĩ xuất-dương.

Năm 1904, ông đã cùng với nhà chí-sĩ Phan-Bội-Châu sang Nhật gặp các chính-khách Nhật-Bản là Khuyển-Dương-Nghị và Đại-đô Trọng-tín bàn-định việc đưa Kỳ-Ngoại-Hầu Cường-Đế sang Đông-Kinh.

Sau đó, ông sống ở hải - ngoại, thường đi lại nước Tàu, nước Xiêm, lại có sang Nga, sang Nhật, bốn-ba việc nước ngót 20 năm trời.

Năm 1914, lại trở về nước hoạt-động, ông bị bắt và bỏ mình tại Huế.

Vào dịp Tăng-tiên-sinh mất, Đầu-xứ Đặng-Thái-Thần có câu đối-diệu như sau :

« Quán khởi kỳ sanh tác hỉ ư thời gio, đề binh thệp nằm, khứ quốc

tráp dư niên ; kỷ khốc ư Xiêm, kỷ khốc ư Hoa, kỷ khốc ư Nga, hốt hốt nhiên đại, khốc ư đông, thùy giáo tư nhập thu phong, hướng ngả Thân-kinh mai hiệp cốt.

« Ngã bất trí từ chi vi hà vật giả, độc thơ ngũ châu, kết giao sồ thệp bối ; hoặc chiến dĩ thiết, hoặc chiến dĩ bút, hoặc chiến dĩ não, đoạn đoạn đích trực chiến dĩ thiết, yếu đắc huyết lưu ôn đại, vị quân hoàng chủng thọ hồng kỳ.»

Dịch : (Mính-viên H. T. Kháng)

*Người há sanh làm dấn với đời sao ?
Cầm binh một độ, bỏ nước hai mươi năm,
đã khốc với Xiêm, đã khốc với Tàu,
đã khốc với Nga ; dùng-dùng sang khốc lớn bên Đông,
ai dè gió phất trời thu, nắm cốt về chôn thành đất Huế.
— Ta chả biết chết là cái gì vậy, độc sách năm châu,
kết giao vài chục bạn, hoặc đánh bằng lưỡi,
hoặc đánh bằng bút, hoặc đánh bằng não;
khăng-khăng chỉ độc đánh bằng sắt, thế quyết máu sôi đất nóng,
cờ đào trở mặt giống da vàng.)*

Và Tây-Hồ Phan - Châu - Trinh cũng có câu đối-diệu :

« Nằm dư niên sơn hải gian quan, nhân giai bí kỳ ngộ, thiên nhược giám kỳ thành, tam đảo minh tiên, tráng chí cần năng thông thượng quốc.

« Trấp thế kỷ phong vân biến chuyển, nhân dạt tranh dĩ trí, quân dục cạnh dĩ lực, cứu thu qui kiếm hùng hồn du tự luyện Thần kinh. »

Dịch : *Ba mươi năm lẻ, núi biển trái nhọc - nhàn, ai cũng thương cho cảnh-ngộ, trời hẳn thấy rõ nhiệt-thành, quất ngựa thẳng non Thần, tráng chí mới thông miền Thương-quốc.* — Hai chục kỷ đời, gió mây chiều biến-đổi, người đều đua lấy trí, người muốn đấu bằng sức, quay gươm về nước cũ, hồn thiêng còn mến đất Thần-kinh — bản dịch của Minh-viên Huỳnh-Thúc-Kháng).

Tiết-Liễu :

Cũng gọi là Lang Lèo ; con trai của Hùng-Vương thứ XXII.

Mẹ mất sớm ; người rất hiếu-hạnh. Tục truyền, Tiết - Liễu được thần dạy cho cách dùng gạo nếp làm 2 thứ bánh : bánh dầy, hình tròn, tượng-trưng công cha ; bánh chưng, hình vuông, tượng-trưng nghĩa mẹ. Nhờ đó, nhân một buổi thi tài với các Quan-Lang khác, ông được vua cha lưu-ý yêu-thương và sau lại truyền ngôi cho.

Về sau, trong dân - gian, vào các dịp Tết - nhất hay lễ-lạc, người ta hay làm bánh dầy và bánh chưng để cúng tế tổ-tiên.

Tô-Hiến-Thành :

Bạc huân-hiền đời Lý, có tài dẹp giặc yên dân và thờ vua hết dạ thủy-chung ; người đời sau ví ông như Gia-cát Lượng đời Tam - quốc bên Tàu.

Dưới đời Lý Anh-Tôn (1138-1175), ông đánh giặc lập được nhiều công to (bắt được giặc Thân-Lợi ; phá giặc Ngưu-Hồng ; dẹp yên giặc Lào), được phong chức Thái-úy coi giữ việc binh.

Đã giỏi việc võ, ông lại chăm việc văn : ông xin vua khai-hóa sự học-hành và làm đền thờ đức Khổng-Tử ở cửa Nam thành Thăng-Long để tỏ lòng sùng-mộ Nho-học. Sau được phong làm Thái-phó Bình-chương Quân-quốc Trọng-sự.

Năm ất-mùi (1175), vua Anh-Tôn, khi sắp mất, ủy-thác Thái-tử Long-Cán (tức vua Lý Cao-Tôn sau này) cho Tô-Hiến-Thành. Theo đó, Tô-Hiến - Thành đã hết lòng phò-tá Lý Cao-Tôn trong việc trị nước, cho đến năm kỷ-bợi (1179) thì tạ-thế.

Sử chép : khi ông đau nặng, có quan Tham-tri Chánh-sự là Vũ-Tán-Đường ngày đêm hết lòng hầu-hạ. Đỗ Thái - Hậu cũng vua Cao-Tôn đến thăm, đề-cập đến người có thể

thay-thế ông sau này, ông liền tiến-cử quan Giãn-ngự Đại-phu Trần-Trung-Tá. Bà Thái-hậu ngạc-nhiên hỏi sao không cử Vũ-Tán-Đường, ông đáp lại rằng : « Nếu Bệ-hạ hỏi người hầu-hạ thì tôi xin cử ông Tán-Đường, còn muốn có người giúp nước thì tôi xin cử ông Trung - Tá. » — Chứng ấy đủ rõ tấm lòng vì nước vì dân của Tô-Hiến-Thành.

Tôn-Đản :

Danh-tướng đời Lý, có công trong việc đánh Tống.

Năm ất-mão (1075), Tôn-Đản cùng với Lý-Thường-Kiệt được Lý-triều cử đem 10 vạn quân binh chia thành 2 đạo thủy bộ cùng tiến đánh nhà Tống, mục-dịch là để phá-hủy những chỗ tích lương trong nội-địa Trung-Hoa, vì biết vua tôi nhà Tống đang sửa-soạn binh-lương định xâm-lăng nước ta.

Đạo quân của Tôn-Đản đi đường bộ kéo lên chiếm các trại Vĩnh-Bình, Thái - Bình, Tìv - Bình, Châu-Lộc, Hoành-Sơn, rồi thẳng đường đến vây Ung - Châu, hơn 40 ngày mới hạ được thành. Xong, Tôn-Đản và Lý-Thường-Kiệt bắt người, lấy của rồi hạ lệnh lui binh ra khỏi đất Tàu.

Tôn-Thất-Đạm :

Võ-tướng triều Nguyễn, có lòng trung-liệt hiêm-có, đã cùng với cha là Tôn - Thất - Thuyết và em là Tôn-Thất-Thiệp phò vua Hàm-Nghi trên bước đường luân-lạc sau khi Kinh-đô Huế thất-thủ (1885).

Giữ chức Khâm-sai Tán-lý Quân-vụ, đóng quân ở ngàn Hà-Tĩnh, chỗ 2 hạt Kỳ-Anh và Cẩm-Xuyên, Tôn-Thất-Đạm là mối liên-lạc giữa vua Hàm-Nghi và quân Cần-vương ở các nơi.

Sau khi vua Hàm-Nghi bị bắt (vào khoảng tháng 11 năm 1888), Tôn-Thất-Đạm thất-vọng, liền tự-tử để bảo-toàn tiết-ngĩa. Năm ấy ông mới 22 tuổi.

Hai bức thư của Tôn-Thất-Đạm viết trước khi tuấn-tiết, với lời-lẽ chân-thành thống-thiết, đủ tỏ rõ tấm lòng trung-dũng của một người dân Việt quyết liều đem thân-thể để trả nợ núi sông :

— Bức thư thứ nhất đệ gởi vua Hàm-Nghi :

«Niên-hiệu Hàm-Nghi thứ 4, tháng 11 ngày mùng 8.

«Thần Tôn-Thất-Đạm, Khâm - sai Chương-lý Quân-vụ, cúi dâng ngự-lâm .

« Không được gần - gũi Hoàng-Thượng đế hộ-giá khi có phản-thần làm việc ám-muội, thần mang tội rất lớn.

« Song đây là mệnh Trời xui nên nước ta gặp bước gian nguy và các công-thần không được gần vua để cứu giá.

« Các quan văn võ sẽ mang hận ấy suốt đời, vậy xin Hoàng thượng tha-thứ cho và thế sẽ hết lòng trung cho đến thác ».

— Bức thư thứ hai, gửi cho Thiệu-tá Dabat, sĩ - quan Pháp chỉ-huy đồn Thuận-Bài :

«Niên-hiệu Hàm Nghi thứ 4, tháng mười-một ngày mùng 8.

«Khâm-sai Đệ-quy-thần Tôn-Thất-Đạm thư kính sĩ-quan Pháp, quân đồn Thuận-Bài :

« Những việc khôn-nạn vừa xảy ra ở nước tôi bắt-buộc tôi phải viết thư cho ngài.

« Cho tôi vì việc nước phải xuất-dương hiện chưa về ; tôi phải coi cái nghiệp lớn-lao mà vua tôi chẳng quản tôi tuổi trẻ tôi hèn, đã phó-thác cho tôi.

« Tôi không hiểu sao trời lại xui-khiến cho vua phó-thác cho tôi cái trách-nhiệm quan-trọng ấy và tôi rất tiếc rằng không được ở cạnh vua để cứu giá và giết chết bọn phản-thần hoặc cùng chết với em tôi khi quân phản-ngịch bắt vua mà nộp cho quân địch.

« Nếu bọn giáo - dân không xen vào giữa người Pháp và người Nam thì không bao giờ có chiến - tranh. Về phía chúng tôi thì tự-nhiên chúng tôi không bao giờ khiêu-chiến với người Pháp. Nếu chúng tôi có chống với người Pháp chẳng qua chỉ là vì phận-sự phải che-chở cho bà-cối và hết lòng trung theo vua, khi Ngột rời bỏ Kinh-thành.

« Nay chúng tôi bị thua, cái then của chiến - bại đã đến bước cùng. Vậy xin ngài cho các tướng-sĩ được về quê - hương an trí làm ăn và không phải ra thờ triều-đình mới. »
(Theo « Vua Hàm-Nghi » của Phan-Trần-Chúc).

Tương truyền, trước khi tuấn-tiết, Tôn-Thất-Đạm cho đòi các quan văn-võ thuộc-hạ đến, khuyên họ ra thú ở đồn Thuận-Bài để rồi cáo về quê-hương an - nghiệp làm ăn và không nên nhận chức-tước và thờ vua mới ; đoạn ông nói tiếp : « Còn phần tôi, nếu người Pháp có hỏi, các ông cứ bảo họ vào trong rừng này mà tìm mả ». Dứt lời, Tôn-Thất-Đạm trật chiếc khăn đang đội trên đầu thắt cổ tự-tử. Bấy giờ là ngày 12 tháng 10 năm mậu - tí (nhằm ngày 15-11-1888).— Theo ông Gosselin trong sách « Le Laos et le Protectorat français » thì Tôn-Thất-Đạm thất cổ mà chết ; còn Baille, tác-giả sách « Souvenirs d'Annam » thì bảo rằng Tôn-Thất-Đạm uống thuốc độc.

Tôn-Thất-Điền :

Tùy - tướng của chúa Nguyễn-Phước-Ánh. Theo chúa Nguyễn chạy ra Phú-Quốc sau trận thua ở Thất-Kỳ-Giang (tháng 3 năm nhâm-dần ; 1782). Bị Tây-Son bắt tại hòn Lũy-Thạch, ông không chịu hàng-đầu, lại còn mắng-nhiếc quân địch, nên bị giết.

Về sau được truy-phong là Thông-Hóa-Vương.

Tôn-Thất-Hiệp :

Võ-tướng thời Nguyễn-sơ, từng lập nhiều công trong khi chống đánh quân Trịnh, quan-trọng hơn hết là trận thắng ở Trấn-Ninh.

Về sau, khi hai bên Trịnh-Nguyễn tạm thôi việc chiến-tranh, ông xuất-gia theo đạo Phật.

Khi mất, được tặng - phong là Minh-Nghĩa Công-thần, Phụ-Quốc Thượng-tướng-quân, Cẩm-y-vệ Đô-đốc Chưởng-phủ-sự, Thiếu-úy, Hiệp Quận-Công, thụy là Toàn-Tiết. — Đến đời Gia-Long, được liệt vào hàng Khai-quốc Thượng-đẳng Công-thần, tòng-tự tại Thái-miếu. Thời Minh-Mạng, truy-phong là Quốc - Oai-Công.

Tôn-Thất-Hội :

Công-thần thời Nguyễn-sơ ; đánh Tây-Son lập nhiều công-trận, nhất là sau khi cùng chúa Nguyễn-Phước-Ánh từ Xiêm trở về nước : vây tướng địch là Lê-Văn-Minh ở Ngũ-Kiều (mậu-thân : 1788) ; đánh quân Tây-Son ở Hồ-Châu, quan Thái-bảo là Phạm-Văn-Tham phải hàng (kỷ-dậu : 1789).

Năm canh-tuất (1790), thụ chức Chưởng Tiền-quân-dinh kiêm-linh tướng-sĩ 2 doanh Vĩnh - trấn và Trấn-dinh.

Khi Nguyễn-Vương đem binh đánh Qui - Nhơn, ông được phong làm Bình-Tây Đại-tướng ; vào dịp này, ông cầm quân đánh Phan-Lý, thu-phục được Bình-Thuận, rồi cùng với các tướng Võ-Tánh, Nguyễn-Văn-Thành, Nguyễn-Huỳnh-Đức đem quân tiến đánh thành Qui - Nhơn. Quân Tây-Son từ Phú-Xuân kéo vào cứu Qui-Nhơn rất mạnh-mẽ, bên Nguyễn liệu thế chống không nổi, lui binh về Diên-Khánh rồi về Gia-Định.

Năm giáp-dần (1794), ông dâng-mệnh đến giải váy cho thành Diên-Khánh, rồi tiến đánh cửa bể Thị-Nại, phá được các trại Tiều-Cơ, Mai-Hương của Tây-Son.

Năm ất-mão (1795), theo Nguyễn-Vương ra cứu thành Diên-Khánh. Thắng Lê-Trung ở Lũy-Giang. Giải vây được cho thành Diên-Khánh rồi, Nguyễn-Vương cử Tôn-Thất-Hội ở lại thay Võ-Tánh làm Trấn-thủ thành Diên-Khánh.

Năm đinh-tị (1797), Nguyễn-Vương cùng Đồng-cung Cảnh đem binh-thuyền ra đánh Qui-Nhơn lần thứ hai, để Tôn-Thất-Hội ở lại giữ Gia-Định.

Năm sau (mậu-ngọ : 1798), ông mất, được phong tặng là Nguyên-Phụ Công - thần, đặc-tiến Thượng-trụ-quốc Chương-doanh. — Đời Minh-Mạng, ông được truy-phong Thái-bảo Quận-Công.

Tôn-Thất-Hội :

Công-thần thời Nguyễn-sơ.

Người có trí-dùng, giỏi việc dụng-binh. Theo Duệ-Tôn vào Gia-Định, vì có công đánh dẹp, được thụ chức Tả-quân-doanh Thiếu-phó Quận-Công

Sau phò chúa Nguyễn-Phước-Ánh, thắng được nhiều trận ; đến khi mất (năm nhâm-tí : 1792), được truy-tặng là Thái-phó. Đời Minh-Mạng, truy-phong là An-Tây-Công.

Tôn-Thất-Mãn :

Thuộc-tướng của chúa Nguyễn-Phước-Ánh bởi khởi-binh đánh Tây-Sơn. Đã cùng với tướng Châu-Văn-Tiếp phá được quân địch ở bến Ngưu-Trữ, nhờ đó khôi-phục được thành Gia-Định (1782).

Sau, ông mất trong quân. — Đời Minh-Mạng, được truy-phong là An-Biên Quận-Vương.

Tôn-Thất-Tứ :

Tức Đán. Con thứ 4 của Quốc-chúa Nguyễn-Phước-Chu.

Thụ chức Chương-cơ, lãnh Hình-bộ. Vì không chịu theo đảng quyền-thần Trương-Phúc-Loan, nên bị bãi.

Giỏi thơ, cao cò, nhất là tinh nghề âm-nhạc. Chính ông đã đặt ra thứ đàn-nguyệt (2 dây), còn gọi là đàn cầm Nam.

Tôn-Thất-Thiệp :

Con thứ của trọng-thần Tôn-Thất-Thuyết dưới triều Nguyễn.

Khi Kinh-đô Huế thất-thủ (ất-dậu, 1885), vua Hàm - Nghi xuất - bôn, Tôn-Thất-Thiệp bấy giờ mới 15 tuổi, cũng tình-nguyện xin đi theo.

Tại miền rừng núi tỉnh Quảng-Bình, khi cha là Tôn-Thất-Thuyết sang Trung-Hoa cầu-viện, Tôn-Thất-Thiệp lo việc bảo-vệ cho vua Hàm-Nghi, không rời khỏi nhà vua lấy một bước.

Đến khi hai tên Trương-Quang-Ngọc và Nguyễn-Đình-Tĩnh bội-phản đưa người Pháp lên bắt vua Hàm-Nghi ở Tá-Bào, Tôn-Thất-Thiệp nằm bên cạnh phòng vua ngủ, thấy động, cầm gươm xông ra, chẳng may bị một tên Mường phóng một ngọn giáo xuyên qua ngực, ngã xuống chết ngay. Hôm ấy nhằm ngày 1-11-1888.

Tôn-Thất-Thuyết

(1835-1912) :

Danh - thần triều Nguyễn, tính cương-cường và trung-liệt, có óc bài Pháp quyết-liệt ; đã gây nên cuộc binh-biến đêm 23 tháng 5 năm ất-dậu (1885) chống lại âm-mưu xâm-lược của ngoại-nhân.

Sinh năm ất-mùi (1835) tại Huế. Thân-phụ là Tôn - Thất - Đình (sau cũng vì quốc-sự mà phải chịu dày ra Côn-Lôn). Xuất - thân võ-tướng, trải qua nhiều cuộc chinh-chiến. Sau khi vua Tự-Đức thăng-hà, ông phụng di-mệnh cùng với 2 quan Đại-

thần Trần-Tiến-Thành và Nguyễn-Văn-Tường sung chức Phụ-chánh, kiêm Binh-bộ Thượng-thor.

Có tinh-thần yêu nước mạnh-mẽ, từ khi nắm giữ quyền-chính, ở trong nước, Tôn-Thất-Thuyết một mặt lo tìm cách diệt-trừ những phần-tử chủ-hòa dựa vào thế-lực của Pháp để uy-hiệp phe chủ-chiến do chính ông cầm đầu (các vụ giết Hường-Sâm, đày Tuy-Lý-Vương, trừ bỏ vua Hiệp-Hòa, cùng Gia-Hưng Quận-Vương, v v...) mặt khác, lo tăng-cường quân-lực (thành-lập đội-quân « Đòan - Kiệt » và đội quân « Phấn - Nghĩa »), mở trường Diễn-võ để huấn-luyện quân-đội, xúc-tiến các công-cuộc phòng-thủ ở Kinh-đô và dựng thành Tân-Sở (Quảng-Trị) phòng chiến-tranh xảy ra để dùng làm chỗ căn-cứ chống Pháp ; ngoài ra, lại dùng chính-sách ngoại-giao kiên-kết với các lân-bang (sứ-bộ Phạm-Thận-Duật sang Trung - Hoa cầu-viện ; gây phong trào quốc - gia chống Pháp ở Cao-Mên ; v.v...)

Thấy Pháp tỏ vẻ khiêu-khích theo với hình-động bồng-bách của Trung-tướng Courcy khi đến Huế (đòi mở cửa Ngọ - môn cho quân Pháp vào Hoàng-cung ; buộc Tôn-Thất-Thuyết phải thân-hành sang lầu Sứ để hội-thương về việc ông xin triều-yết và dâng quốc-thư) và cũng biết rõ dã-tâm của Pháp, Tôn-Thất-Thuyết liền

huy-động quân - binh để tấn - công Pháp. Vào lúc 1 giờ sáng ngày 23 tháng 5 năm Ất-Dậu (tức 5-7-1885), Việt-quân pháo-kích Tòa-Sứ và đồn binh Pháp tại Mang-Cá. Tảng rạn, Pháp phản-công, chia quân làm 3 đạo tiến vào Thành-Nội. Bên ta hết đạn-dược, phải rút lui.

Cuộc binh - biến chống Pháp thất-bại, Tôn-Thất-Thuyết đưa vua Hàm-Nghi và Tam-Cung ra khỏi Hoàng-thành, đi về phía bắc. Đạo-ngự dừng ở Quảng-Trị (9-7-1885), để Tam-Cung cùng một số người trong Hoàng-tộc và đám quan-lại già-yếu trở về Huế, rồi thẳng đường lên Tân-Sở. Nhưng sau đó thấy Tân - sở không phải là một căn-cứ hiểm - yếu, Tôn-Thất-Thuyết lại phò vua đi.

Đến Hà-Tĩnh (30-7-1885), Tôn-Thất-Thuyết thay lời vua xuống chiếu Cần-vương khiến cho anh-hùng khắp nơi khởi-nghĩa chống Pháp (Phan-Đình-Phùng ở Nghệ-Tĩnh; Lê-Trúc ở Quảng-Bình; Đinh-Công-Tráng, Tống-Duy-Tân, Cầm-Bá-Thước ở Hóa; Mai-Xuân - Thưởng ở Bình-Thanh-Định, v.v...)

Sau đó, Tôn - Thất - Thuyết sang Trung - Hoa cầu - viện. Việc không thành vì Lý - Hồng - Chương đã ký hiệp-ước với Pháp, ông bị người Tàu giữ lại không cho về nước.

Năm 1913, Tôn-Thất-Thuyết mất tại Thiên-Quan. Bấy giờ có Lý-Cần-Nguyên, chấp-chính tại Bắc-Kinh, xót-thương ông là người tiết - liệt, cho xây mộ và dựng bia. Nhân - sĩ Quảng-Châu có câu đối phúng Tôn-Thất-Thuyết như sau :

« Thù nhưng bát cộng dãi thiên, vận cô phương danh lưu Tượng-quận.— Hộ giá biệt tằm tĩnh địa, thiên niên tằm cốt ký Long-Châu.»

(Nghĩa là : *Thù giặc không dãi trời chung, muốn thuở tiếng thơm ghi Tượng-quận; Phò chúa riêng tìm cốt thức, ngàn năm xương tằm giữ Long-Châu.*)

Tôn-Thất-Tráng :

Danh - tướng thời Nguyễn - sơ ; người có sức khỏe và có mưu-lược, đánh giặc lập được nhiều công lớn.

Giữ chức Tham - tướng Thủy-doanh Quảng - Bình, vào năm bính-thân (1656), ông đã cùng với đại-tướng Nguyễn - Hữu - Tiến phá được thủy-binh bên Trịnh ở cửa bể Đan-Nhai.

Tôn-Thất-Vệ :

Danh-tướng thời Nguyễn-sơ, năm đinh - mão (1627), đánh thắng quân Trịnh ở cửa sông Nhật-Lệ (Quảng-Bình).

Tổng-Duy-Tân :

Lãnh-tự phong - trào Cần-vương chống Pháp ở Thanh - Hóa. Người làng Bồng-Trung, phủ Quảng-Hóa, tỉnh Thanh-Hóa, Trung-Phần.

Cùng với Đinh-Công-Tráng thành-lập chiến - khu Ba - Đình làm nơi căn-cứ.

Sau khi thành Ba-Đình bị hạ (1887), ông chạy ra Bắc. Đến năm 1889, lại trở về Thanh - Hóa lãnh-đạo cuộc kháng-chiến tại vùng Nông - Cống. Hơn một năm, thế cùng lực kiệt, ông bị bắt và bị hành-hình tại Thanh-Hóa ngày mùng 3 tháng 9 năm 1892.

Tổng-Phước-Đạm :

Công thần thời Nguyễn-sơ.

— Người ở huyện Hương-Trà, thuộc tỉnh Thừa-Thiên, Trung-Phần hiện nay.

Tính người trầm - tĩnh và có cơ-lược. Làm Tham - mưu thời chúa Nguyễn-Phước-Thuần (1754-1777).

Năm ất-mùi (1775), bị quân Trịnh từ ngoài đánh vào và quân Tây-Sơn từ trong đánh ra, sau khi chú cháu Định-vương Nguyễn - Phước-Thuần lánh vào Gia-Định, Tổng-

Phước-Đạm theo Đông-cung Dương ở lại giữ Quảng-Nam. Sau bị Tây-Sơn bắt được đưa cả về Qui-Nhơn.

Tháng 10 năm ất (ất-mùi : 1775), Tổng-Phước-Đạm cùng với Nguyễn-Văn-Hòa đem Đông-cung trốn vào Gia-Định. Khi Đông-cung Dương lên ngôi (tức Tào - Chính-Vương), ông được mật - chỉ ra Quảng - Ngãi cùng với Đò-thống-sứ là Đặng-Văn-Phong lo việc khởi binh đánh Tây-Sơn.

Đến Bồng-Sơn (Bình - Định), bị phục-binh dõ ra đón đánh, nhưng ông chạy thoát được về Phú-Xuân.

Năm ất-tị (1785), hay tin chúa Nguyễn-Phước-Anh lánh tại Vọng-Các Xiêm), ông vượt bể đi tìm, chẳng may thuyền gặp bão, dạt vào địa-phận nước Diên-Điện, phải bị bắt cầm tù. Khi được thả ra, ông sang Xiêm, tìm đến bá-i-yết Nguyễn-Vương để tâu bày về tình - hình trong nước và xin Vương đưa quân về đánh lấy thành Gia-Định.

Nghe theo lời Tổng-Phước-Đạm, Nguyễn-Vương về nước, quân-thế mạnh-mẽ lắm. Vào cửa Cần-Giờ, thủy-quân Nguyễn-Vương bắt được một chiếc thuyền và một sắc-thư bên Tây-Sơn ; Nguyễn-Vương liền lập mưu sai Tổng - Phước-Đạm trả một bức thư

kiến cho quan Thái-bảo Tây-Sơn là Phạm-văn-Tham nghi-kỵ rồi làm phản đánh lại Đông-Định - Vương Nguyễn-Lữ. Nhờ kế đó, bên Nguyễn hạ được thành Gia Định (3-9-1788).

Năm quý-sửu (1793), ông cùng Phạm-Văn-Nhân phụng-mệnh ở lại Gia-Định phò Đông-cung Cảnh giữ thành.

Năm giáp-dần (1794). Tổng-Phước-Đạm theo vua ra cứu thành Diên-Khánh. Lúc trở về, giữa đường thì mất. — Đến đời Minh-mạng, được truy-tặng chức hàm Hiệp-bien Đại-học-sĩ, Thiếu-sư, tước Tuấn-Nghĩa-Hầu.

Tổng-Phước-Hiệp :

Danh thần thời Nguyễn-sơ.

Thời chúa Nguyễn-Phước-Khoát (1738-1740), ông làm quan Lưu-thủ Long-Hồ, có nhân-chính, nên lân-tình rất mến-phục.

Sang đời Định-Vương Nguyễn-Phước-Thuần (1765-1777), có công đánh đuổi được giặc Xiêm xâm-lấn ít Hà-Tiên.

Năm giáp-ngọ (1774), ông đánh thắng Tây-Sơn, lấy được 3 phủ Bình-luận, Diên-Khánh và Bình-Khang.

Định - Vương Nguyễn - Phước-Thuần chạy vào Gia-Định, ông được phong làm Tiết - chế, Kinh-Quận-Công. Khi mất, được phong-tặng là Hữu-Phủ Quốc-Công.

Tổng-Phước-Hòa :

Công-thần thời Nguyễn-sơ. Em ruột tướng Tổng-Phước-Hiệp.

Ban đầu làm Cai-cơ ; vì có quân-công nên được thăng chức Chương-Thủy-doanh, Quận-Công.

Chống đánh Tây-Sơn, bị bắt ở Ba-Việt, ông tự-vẫn để bảo-toàn danh-tiết.

Tổng-Phước-Khuông :

Công-thần nhà Nguyễn. Người gốc ở Thanh-Hoá, sau dời vào ở Thừa-Thiên, rồi theo chúa Nguyễn-Phước-Ánh vào Gia - Định. Là thân-phụ bà Thừa-thiên Cao Hoàng-hậu, vợ vua Gia-Long (Nguyễn-Phước-Ánh).

Khi chúa Nguyễn - Phước-Ánh khởi-binh ở Long-Xuyên, ông đem quân về cùng đánh Tây-Sơn và khôi-phục được thành Gia-Định.

Về sau, phụng-mạng đi dụ Chân-Lạp, mất ở thành Nam-Vang.

Dưới đời Gia-Long, ông được truy-tặng chức hàm Thái-bảo, tước Tổng-Quốc-Công.

Tổng-Viết-Phúc :

Định-tướng thời Nguyễn-sơ.
Vốn quê ở Thanh-Hoá, sau dời vào ở Gia-Định.

Có sức khoẻ và dũng-cảm hơn người ; xuất - thân đầu - quân làm Thuộc-nội Cai-đội, từng theo chúa Nguyễn-Phước-Ánh sang Xiêm lánh nạn.

Năm ất-mão (1795), trong chuyến Nguyễn-Vương đem thủy-quân ra cứu thành Diên-Khánh, ông chịu dưới quyền tướng Trương-Phúc-Luật, đã chém được Đò-dốc Tây-Sơn là Nguyễn-Văn-Si, đánh đắm và bắt được chiến-thuyền Tây-Sơn tất cả 8 chiếc.

Lần hồi, vì lập được nhiều chiến-công, Tổng-Viết-Phúc được thăng Tá-quân-dinh Phó-tướng theo phò Đồng-cung Cảnh giữ thành Diên-Khánh. Sau vì có điều xích-mịch với Giám-mục d'Adran (Bá-Đa-Lộc), nên bị gọi về Gia-Định và bị tước hết chức-quyền.

Khởi-phục làm Thăn - sách-quân Hữu-dồn Chánh-thống, theo Nguyễn-Vương ra đánh thành Qui-Nhơn. Tại Bình-Di, Tổng-Viết-Phúc đánh thắng được quân Tây-Sơn dưới quyền tướng Vũ-Văn-Dũng.

Năm canh - thàn (1800), được thăng Thăn-sách Trung - dinh Đò-thống-chế

Khi Nguyễn-Vương ra cứu thành Bình - Định, ông theo Tiền-quân Nguyễn-Văn-Thành, đánh phá được quân Tây-Sơn tại Thị-Dã và An-Tràng.

Nguyễn-Vương thăng đường ra đánh Phú - Xuân ; ông cùng với Tham - tri Trần - Văn-Trực vâng mạng giữ thành Quảng-Nam. Vào dịp này, ông đánh bắt được Đò-dốc Nguyễn-Văn-Khôn và Tham - đốc Hồ-Văn-Tự của Tây-Sơn tại Trì-Khúc. Thừa thắng tiến đánh Bức-Cốc, ông bị mắc phục-binh của tướng Tây-Sơn là Từ-Văn-Chiều mà bỏ mạng.

Nguyễn-Phước-Ánh lên ngôi, truy-tặng Tổng-Viết-Phúc làm Thiếu-bảo Quận-Công. Đến đời Minh-Mạng, lại truy-phong là Ninh-Giang Quận-Công.

Tú-Kiên :

Chính tên là Nguyễn-Đình Kiên ; nhà ái-quốc chống Pháp vào hồi đầu thế-kỷ XX.

(X. NGUYỄN-ĐÌNH-KIÊN)

Tú-Quỳ :

Danh-sĩ cận-đại, người Quảng-Nam (Trung-Phần), thường dùng thơ văn để khôi-hài và riếu đời. Xem bài thơ « Hát-bội » sau đây đủ rõ tính-cách phóng-thú rất sâu-sắc của Tú-Quỳ, chẳng khác chi Tú-Xương của đất Bắc :

Hát-bội

*Nhờ mà không học, lớn làm ngang,
Trống đánh ba hồi đã thấy quan.
Ra rạp, ngồi trên ba đĩa liễn,
Vó buồng, đứng dưới mấy ông làng.
Mượn màu sơn phấn, ông kia nọ,
Cổ lột cân đai, chú điểm-đàng.
Tuy chẳng ra chi nhưng cũng sượng,
Đã từng trợn mắt lại phồng mang.*

Ngoài ra, còn truyền-tụng câu-đối ông châm biếm Tổng-đốc Trần-Bá-Lộ, người Nam-Kỳ, đã giúp Pháp rất đắc-lực trong việc đánh dẹp phong-trào Cần-vương cứu-quốc tại miền Nam Trung-Phần và tại Nam-Phần :

« Tà quân quốc ư Lương-kỳ, nam tào bắc trừ thử nhật niếu hùng nan dụng võ ;

« Bào lễ dân ư Ngũ-hiệp, từ quy sanh ký triêm chiếu chấp phát hận vô văn. »

(Nghĩa là : Không phải là quan võ mà cũng đánh nam dẹp bắc ở hai kỳ ; không phải là quan văn mà cũng cai-trị được dân Ngũ-hiệp.)

Tuệ-Tĩnh (Sư) :

Người đầu-tiên dạy nghề thuốc ở nước ta ; sống vào khoảng các đời Đinh và Tiền-Lê.

Quán làng Văn-Thái, huyện Cẩm-Giêng, phủ Ninh-Giang, thuộc tỉnh Hải-Dương, Bắc-Phần hiện nay

Lúc chưa xuất-gia, ông đã nổi tiếng hồng-minh, học giỏi. Đinh - Tiên - Hoàng mời ra làm quan, ông từ-chối ; sau, thấy vua Đinh bắt ép, ông trốn vào tu tại chùa ở Hồng-Vân (nay thuộc phủ Đa-Phước, tỉnh Phúc-Yên). Nhưng chẳng bao lâu, tông-tích bị bại-lệ, ông phải lánh sang Tàu tu tại chùa Vạn-Phước. Tại đây, ông được tay danh-y Trung-Hoa chuyển về nha-khoa là Vương-Quan. Thanh truyền cho nghề thuốc. Sau 10 năm kiên-nhẫn

học hành, được họ Vương hết lòng dạy bảo, ông xin trở về nước.

Tại chùa Hồng-Vân, ông đã ra tay cứu-chữa cho nhiều người lành bệnh và truyền dạy lại nghề thuốc cho một số môn-đệ. Chính ông đã chữa lành bệnh răng cho vua Lê Trung-Tôn.

Sau khi sư Tuệ-Tĩnh tịch, vua Lê cho lập đền để thờ.

✧ Sư Tuệ-Tĩnh còn truyền lại tập sách « *Nam-được* » ghi chép những điều nghiên-cứu về tính-được của nhiều thứ thuốc Nam.

Tuệ-Trung Thượng-sĩ :

Tự-hiệu của Ninh-Vương Trần-Quốc-Tăng, con thứ 2 của Hưng-Đạo-Vương Trần-Quốc-Tuấn.

(X. TRẦN-QUỐC-TĂNG)

Tuy-Lý-Vương (1820-1897) :

Bậc thi-hào nổi tiếng tài-hoa ở đất Kinh-dô dưới đời vua Tự-Đức.

Tên Miên-Trinh ; hiệu Vi-Dạ. Con thứ 11 của Thánh-Tổ Nhân Hoàng-đế (vua Minh-Mạng).

Khi vua Tự - Đức mất, Tuy - Lý-Vương vì có người con là Hồng-Sâm tham - dự vào việc đánh đổ hai quan

Phụ-chánh Nguyễn - Văn-Tường và Tôn-Thất-Thuyết không thành, nên cũng bị bắt giam và phải đày vào Quảng-Ngãi (1883). Mãi đến khi vua Đồng - Khánh lên ngôi (1885), ông mới được tha để trở về Kinh. Đời vua Thành-Thái, ông từng giữ chức Phụ-chánh Thân-thần.

Năm丁丑 (1897), ông mất, thọ 79 tuổi.

✧ Tuy-Lý-Vương là một nhà thơ xuất-sắc trong nhóm « Mặc-vân Thi-xã » và là tác giả « *Vĩ-Dạ hợp-tập* » (2 quyển, in năm 1875).

Tùng-Thiện-Vương (1819-1870) :

Bậc thi-hào trong nhóm Mặc-Vân Thi-xã ở chốn Kinh-dô dưới đời vua Tự-Đức.

Tên Miên-Thẩm ; tự Thận-Minh, hiệu Thương-Son, biệt-hiệu Bạch-hào-tử. Là con thứ 10 của vua Minh-Mạng.

Cùng với em là Tuy-Lý-Vương nổi tiếng tài-hoa, danh-sĩ đương-thời mến-mộ và vua Tự-Đức từng khen :

« Thi đáo Tùng, Tuy thất Thịnh-Đường. »

* Tùng-Thiện-Vương là tác - giả
« *Thương-Sơn thi-tập* » và « *Nạp-bị
tập* ».

Từ-Điện-Đồng :

Hiệu Long-Tài. Quê ở Hà-Hồi,
phủ Thường-Tín, tỉnh Hà - Đông
(Bắc-Phần).

Trọng tiết-nghĩa, nên thi đỗ Tú-
tài Hán-học xong, gặp lúc quốc-vận
ngũ-nghiêng, vào đầu thế-kỷ XX,
ông ở nhà dạy học và bốc thuốc để
độ-nhật.

Có tài văn Nôm và có một giọng
thơ nửa trào-lộng, nửa kích - thích
giai-cấp sĩ-phu tranh-đấu cho sự sống
còn của dân-tộc chống lại ách thống-
trị của ngoại-quốc.

Theo những bài thơ trung-dẫn sau
đây, chúng ta sẽ rõ được phần nào
tấm lòng ưu ái của nhà thơ Từ-
Điện-Đồng đối với đất nước :

Lạc đường

*Mặt gò đã gác, quăng đường xa,
Lững-thững non sông chứa đến nhà.
Muốn bước, xa chân toàn đất khách,
Hỏi thăm, lạ mặt những người ta.
Bóng cây nghiêng-ngửa coi rầu-rĩ,
Tiếng dế vo-ve giọng thiết-tha.*

*Ngành lại thử xem giờ đất tí,
Tối lầu, lầu cũng sáng lầu ra.*

*
*

Đêm dài

*Đêm sao đêm mãi tối mờ-mờ !
Đêm đến bao giờ mới sáng cho ?
Con trẻ u-ơ chường muốn dậy,
Ông già thúng-thắng vẫn còn ho.
Ngọn đèn giữ trộm khêu còn bé,
Tiếng chó ngủ người cần vẫn to.
Hàng xóm láng-diềng ai đã dậy,
Dậy thì lên tiếng gọi nhà Nho.*

Từ-Dũ (Bà) :

Một bậc hiền-phụ ở nước ta vào
cuối thế-kỷ XIX.

Tên Phạm-thị-Hàng, hoặc Hào.
Trường - nữ của công - thần triều
Nguyễn là Phạm-Đăng-Hưng và bà
Phạm-Vân-thị (không rõ tên). Vợ
của Hiên-Tổ Chương Hoàng - đế
(vua Thiệu-Trị).

Sinh ngày 19-5 năm canh - ngọ
(1810). Quấn Gò.Công, huyện Tân-
Hòa, tỉnh Gia-Định (Nam-Phần).

Lúc nhỏ, đã tinh thông kinh-sử, có
tiếng là hiền-đức và chí-hiếu.

Từ năm 14 tuổi, bà được Thuận-Thiên Cao Thái - hoàng Thái-hậu, vợ kế vua Gia-Long, tuyển - triệu vào chầu hầu cháu trai là Hoàng-Thái-tử Miên-Tông ở tại Tiềm-đế.

Năm 1841, khi Miên-Tông lên ngôi (tức vua Thiệu-Trị), bà được phong làm Cung-tân. Hai năm sau (1843), được sắc-phong làm Thành-phi. Qua đầu năm Thiệu-Trị thứ 6 (1846), được phong làm Quý-phi, rồi Nhất-giai-phi.

Ở nội-cung, bà hết sức chăm lo nuôi dạy các Hoàng-tử và các Công-chúa, thường được ban khen.

Năm thứ 7 (1847), vua Thiệu-Trị bệnh nặng ; chưa kịp sách-lập cho bà làm Hoàng-hậu thì vua mất.

Vua Tự-Đức nối ngôi, nhiều lần ngó ý định tấn-tôn cho mẹ, nhưng bà Từ-Dũ nhất-mục từ-chối. Mãi đến ngày 15 tháng 4 năm Tự-Đức thứ 2 (1849), nhân khánh-thành cung Gia-Thọ, bà mới thuận nhận tôn-hiệu Hoàng-Thái-hậu.

Tính nhân-từ, vào dịp ngũ-tuần, khi vua Tự-Đức cùng đình-thần dâng số khấn-bình tấn-tôn huy-hiệu mỹ-tự, bà dụ rằng : « ... Ta đã được thiên-hạ phụng-sự, thì nên lo những việc thiên-hạ đương lo. Năm nay chưa đều đặn mùa, nhân-dân chưa

đều được vui sướng, chính lúc Hoàng-đế phải lo chăm, lòng ta nào nỡ thân-nhiên. Vả lại tánh ta vốn kiệm-ước chẳng chuộng phù - hoa, không ngờ ngày nay hưởng được tôn-vinh, ta thường e sợ, tu-tính chẳng rời, huống chi còn gia thêm cho hư-danh, để ta còn nặng cái lỗi thất-đức hay sao ? Vậy thì số thỉnh ấy nên bãi đi, chỉ nguyện chư-công và quần-thần lo giúp chính-trị giáo-dục thế nào cho ta được thấy thịnh-trị thái-bình, thì không chỉ vui bằng... »

Lo-lắng đến cuộc sống của nhân-dân, bà thường hỏi vua Tự-Đức về việc quan-lại đặc-thất và bảo-ban những điều hết sức thiết-thực về chính-trị. Năm 1874, khi hay tin Pháp xâm-chiếm toàn cõi Nam-Kỳ và buộc Triều-dinh Huế ký hòa-ước nhượng-địa, bà bỏ cả ăn uống, mặt ủ mày chau theo vận nước ngựa-nghiêng.

Tháng 6 năm quý-mùi (1883), vua Tự-Đức mất, để di-chiếu tôn bà làm Từ-Dũ Thái-hoàng Thái-hậu.

Kinh-thành thất - thủ (1885), bà cùng với 2 bà Hoàng-Thái-hậu và Hoàng-Thái-phi, vợ vua Tự-Đức, theo vua Hàm-Nghi xuất-bôn. Ra đến Quảng-Trị, theo lời cầu xin của vua Hàm-Nghi, bà và Lương-cung lại trở về Huế.

Vua Đồng-Khánh lên ngôi, phong bà mỹ-hiệu là Từ-Dũ Bác-Huệ Thái-hoàng Thái-hậu.

Ngày mồng 5 tháng 4 năm tân-sửu (1901), bà mệnh-chung, thọ 93 tuổi; tôn thụy là Nghi-Thiên Tán-Thánh Từ-Dũ Bác-Huệ Trai-Túc Tuệ-Đạt Thọ-Đức Nhân-Công Chương Hoàng-hậu.

Từ-Đạo-Hạnh :

Cao-tăng đời Lý. Họ Từ tên Lộ ; pháp-danh Đạo-Hạnh Thiền-sư.

(X. ĐẠO-HẠNH THIỀN-SƯ)

Từ-Mục :

Tức Từ Tổng-Quân. Danh-thần đời Tiền-Lê (980-1009).

Sử chép có lần vua Lê Đại-Hành sai ông cùng Ngô-Tử-Canh sang sứ Chiêm-Thành. Người Chiêm bắt giữ sứ ta lại ; vua Lê giận lắm, mới thân chinh bình Chiêm (năm 982). Thắng trận (986), vua phong cho Từ-Mục chức Tổng-quân trông coi việc quân-dân và phong cho tước Hầu. Từ đó, Từ-Mục đã phụ giúp vua Lê rất đắc-lực trong các chính-sự.

Khi ông mất, dân - chúng làng Quảng-Bá tôn thờ làm Thành-hoàng.

Tự-Đức (1848-1883) :

Húy Hồng-Nhậm. Vua thứ 4 nhà Nguyễn. Là Hoàng-tử thứ 2 của Hiến-Tổ Chương Hoàng-đế (tức vua Thiệu-Trị) và bà Từ-Dũ. Lên ngôi vào tháng 10 năm đinh-vị (1847). Trị-vì được 36 năm, từ năm 1848 đến năm 1883. Miếu-hiệu : Dực-Tôn Anh Hoàng-đế.

Vua có tính hiền-lành, rất có hiếu, siêng-năng chăm-chi và hiếu-học.

Về đời Tự-Đức, có các công-cuộc cải-cách quan-trọng sau đây :

— Để chọn người văn-học ra làm quan, nhà vua đặt ra Nhà-sĩ-khoa và Cát-sĩ-khoa ; lối học cử-nghịep được khuyến-khích triệt-để.

— Thiết-lập Tập - Hiên-Viện và Khai-Kinh-Diễn để cùng với quần-thần luận-dàm về văn-học và chính-trị

— Để bổ-sung công-quỹ, vua cho bán công điền và ruộng đất còn bỏ hoang cho dân-chúng ; — cho người Tàu trưng-thâu bán nha-phiến từ Quảng-Bình ra Bắc-Kỳ để lấy thuế

trả binh-phí cho 2 nước Pháp và Y-Pha-Nho ; bán phẩm-hàm để lấy tiền.

— Tuyển - chọn những người khỏe-mạnh ở các tỉnh để làm lính võ-sinh ; mở khoa thi võ Tiến-sĩ.

Vua Tự-Đức cấm đạo Gia-Tô gắt-gao (theo 2 đạo Dụ ban-hành vào các năm 1848 và 1851, giáo-sĩ và giáo-dân bị giết hại, tù - đầy rất nhiều) ; người Pháp lợi-dụng việc đó để xâm-chiếm nước ta.

Dưới triều vua Tự-Đức, giặc-gia hoành-hành khắp nơi, nhưng nhờ có nhiều vị tướng tài như Tôn - Thất-Thuyết, Nguyễn-Đăng-Giai, Nguyễn Tri-Phương, Hoàng-Kế-Viem, Ông-Ích-Khiêm, v.v..., lần-lần mới dẹp trừ được : giặc Khách Tam-Đường ở miền Thái-Nguyên (1851) ; giặc Châu-châu do Lê-Duy-Cự và Cao-Bá-Quát cầm đầu ở Sơn-Tây (1854) ; Tạ-Vân-Phụng và Nguyễn-Văn-Thịnh trong vùng Lang-Son, Yên - Dung, Bắc-Ninh và Quảng-Yên (1861-1865) ; giặc Khách ở Cao-Bằng (1865) ; v.v...

Việc giao-thiệp với Pháp trong thời kỳ này hết sức căng-thẳng : vào các năm 1856 và 1858, Đà-Nẵng bị bắn-phá ; 1862, Triều-dinh Huế phải nhường 3 tỉnh miền Đông Nam-Việt cho Pháp ; 1874, nhường luôn 3 tỉnh

miền Tây Nam-Việt ; 1883, ta mất chủ-quyền ở Bắc-Việt (thành Hà-Nội 2 lần thất-thủ).

Giữa lúc tình-hình quốc-gia đang hết sức nguy-ngập thì vua Tự-Đức băng-hà (ngày 16 tháng 6 năm quý-mùi, 1883). Vua thọ được 55 tuổi.

* Sinh văn thơ, vua Tự-Đức còn truyền lại 2 tập : « *Ngự-chế Việt-sử Tổng-vinh tập* » (tập thơ vịnh sử nước Việt ; 10 quyển, tựa đề năm 1874, in năm 1877) và « *Tự - Đức Thánh - chế Thi-văn* » (8 quyển).

Thạch-Lam :

Chính tên là Nguyễn-Tường-Lân ; nhà văn cận-dại thuộc nhóm Tự-Lực Văn - đoàn, chuyên viết cho các báo « Phong-hóa » và « Ngày Nay » xuất-bản tại Hà-Nội trong khoảng những năm từ 1932 đến 1942.

Sở - trường khảo - cứu về văn-chương và viết truyện ngắn ; đặc-biệt, ông có một lối văn sáng - sủa, nhẹ-nhàng, với những ý-tưởng tế - nhị, sâu-sắc.

* Tác-phẩm của Thạch - Lam đã xuất-bản đáng kể nhất là : « *Giò đầu mùa* », « *Nắng trong vườn* » (truyện

tỏ ra có óc chống-đối nhà cầm-quyền Pháp. — Tâm-sự của vua Thành-Thái bấy giờ đã được diễn-tả trong bài thơ sau đây làm khi vua ra Hà-Nội dự lễ khánh-thành cầu Doumer :

Võ võ vân vân ý cầm bào,
Ngã vì thiên tử độc gian lao.
Tam bài hoàng tửu quần lê huyết,
Sổ trận thanh trà bách tính cao.
Thiên lệ lạc dư nhân lệ lạc,
Ca thanh cao xứ khớp thanh cao.
Con qua thư hội hưu đàm luận,
Lân tuất tương sanh phó nhĩ tào.

Thông-minh, sở-trưởng về Nho-học, tuy nhiên cũng chịu ảnh-hưởng lớn-lao về tư-tưởng các nhà cách-mạng Trung-Hoa và Nhật-Bản, nên nhà-vua muốn áp-dụng các công-cuộc cải-cách quốc-gia (chính nhà vua đã cắt tóc ngắn, biết lái xuồng máy và xe hơi bằng cách nghiên-cứu trong sách báo Âu - Tây). Nhưng, trước các ý tưởng cấp-tiến của nhà-vua, người Pháp lo-ngại, tìm cách ngăn-trở.

● Để che mắt ngoại - nhân, vua Thành-Thái giả hoạt-động như một kẻ điên-rồ ; thực ra, bên trong nhà vua ngấm - ngấm xướng - xuất và khuyến-khích việc đưa thanh-niên ra nước ngoài cầu-học để dùng vào việc mưu-đồ đại-sự sau này.

Năm 1903, vua định xuất-ngoại, nhưng không thành.

Năm 1907, Pháp dò biết được việc vua bí-mật giao-thiệp với phái Đảng-du, muốn cầu-viện nước Nhật-Bản. Liền đó, Toàn-quyền Đông-Dương Broni và Khâm-sứ Trung-Kỳ Lévêque bắt ép vua phải thoái-vị và nhường ngôi cho Hoàng-Thái-tử Vĩnh-San (tức là vua Duy-Tân sau này) để rồi đưa vào giam giữ tại Vũng-Tàu và đến năm 1915, bí-mật đem sang an-trí tại đảo Réunion (thuộc Phi-Châu).

Sau khi vua Thành-Thái bị truất-phế, dư-luận trong nước hết sức sôi-nổi xôn-xao. Sĩ-phu ở Kinh-đô họp nhau lại thảo bịch kẻ tội nhưng kẻ chủ-mưu là Trương-Như-Cương và đồng-lôa rất gắt-gao.

Bị giam-cầm nơi quê người, mãi đến tháng 5 năm 1947, cựu-hoàng Thành-Thái mới được trở về nước, và 7 năm sau, thì mất tại Sài-Gòn.

Khi bị định-cư ở Vũng-Tàu (Ô-cấp : Cap St Jacques) vua Thành-Thái đã làm bài thơ cảm-khái với lời lẽ thống-thiết như sau :

*Sống thừa nào có biết hôm nay,
Nhìn thấy non sông đất nước này.*

*Sừng ngựa chưa quên câu chuyện cũ,
Ruột tâm đòi đoạn một sầu « tấy ».
Xuân Thành nghìn dặm mây mù-mịt,
Bể Cáp bốn bề sóng vỗ vấy.
Tiếng sừng đêm ngày nghe nhạc khúc,
Dẫu cho sắt đá cũng chau mày !*

Thân-Nhân-Trung :

Văn-thần đời Lê Thánh-Tôn. Tên chữ là Hậu-Phủ.

— Người xã Yên-Ninh, huyện Yên-Dũng, phủ Lạng-Giang, thuộc tỉnh Bắc-Ninh, Bắc-Phần.

Đỗ đồng Tiến sĩ đời Lê Thánh-Tôn (1460-1497). Ra làm quan suốt 30 năm, được vua Lê rất tin dùng.

Có tài văn-thơ, Thân-Nhân-Trung được sung vào hội Tao-Đàn của vua Lê với chức Phó Nguyên-súy. — Văn-chương ông chải - chuốt, ý-tứ thanh-nhã kín-đáo.

* Trong « *Quỳnh-Uyển Cừu-ca* » và « *Văn-minh Cổ-súy* » còn thấy chép vài mươi bài thơ của ông. Ngoài ra, ông còn làm bài tựa tập « *Ngự-chế Thiên-Nam Du-hạ tập* » của vua Lê Thánh-Tôn.

Thận-Trai (Sư) :

Tăng-đồ đời Lê ; pháp-hiệu Tuệ-Tĩnh, tự Vô-Dật.

* Thận - Trai là dịch-giả sách « *Khoá-hư-lục* » (dạy về đạo hư-không) của vua Trần Thái-Tôn ra văn quốc-âm.

Thiên-Hộ Dương :

Tên chính là Vô-Duy-Dương ; vị anh-hùng chống xâm-lăng khét tiếng tại vùng Đông-Tháp (Nam-Phần) hồi giữa thế-kỷ XIX, thắng Pháp oanh-liệt tại Mỹ-Trà.

(X. VÔ-DUY-DƯƠNG)

Thiên-Thánh (Công-chúa) :

Nữ-tướng anh - kiệt của Trưng Nữ-Vương.

— Người làng Bích-Nguyên, phủ Kinh - Môn (Hải-Dương, Bắc-Phần hiện nay).

Lúc đầu, theo cậu là Nam-Thành-Vương khởi - nghĩa chống lại quân Đông-Hán, tự xưng là Thiên-nữ, đóng quân tại Ký-Hợp.

Nam-Thành-Vương bị Tô-Định giết ; Thiên-Thánh Công-chúa, để

báo thù cho cậu, đã tấn-công và thắng Tô-Định một trận thật oanh-liệt tại sông Thiên-Đức.

Sau theo về với Trưng Nữ-Vương, bà lập được nhiều công-trận. Đến khi Trưng - Vương thất-thế tự-trảm tại Hát-Giang, Thiên-Thánh Công-chúa cũng tuần-tiết ở sông Nhật-Đức.

Thiệu-Trị (1841-1847) :

Húy Miên-Tông. Vua thứ 3 nhà Nguyễn. Con trưởng của Thánh-Tôn Nhân Hoàng-đế (vua Minh-Mạng). Kế ngôi từ năm tân-sửu (1841). Trị-vị được 7 năm (từ năm 1841 đến năm 1847). Mất năm đinh-mùi (1847), hưởng thọ 41 tuổi. Miếu - hiệu : Hiến - Tổ Chương Hoàng-đế.

Tính thuần-bòa, vua Thiệu-Trị tinh hành mọi việc y như đời trước. Về việc cấm đạo : có phần ít gắt-gao hơn.

Dưới triều Thiệu-Trị, sự tranh-chấp ảnh-hưởng giữa Việt-Nam và Xiêm-La trên đất Chân - Lạp vẫn quyết-liệt : hai bên đánh nhau, quân ta thắng, nhưng sau phải bỏ Trấn-Tây rút về An-Giang.

* Sinh thời, nhà-vua thường hay ngắm-vịnh và hiện nay còn truyền

lại các tập « *Ngự-chế danh-thắng đô-hội thi-tập* », « *Ngự-chế Bắc-tuần thi-tập* » và « *Ngự-chế vũ-công thi-tập* ».

Thoại-Ngọc-Hầu :

Tước của Nguyễn-Văn-Thoại, công-thần triều Nguyễn.

(X. NGUYỄN-VĂN-THOẠI)

Thúc-Khanh (Công-chúa) :

Hiệu Mai - Hoa. Nữ-sĩ tài-hoa, tác-giả « *Điện-Liên thi-tập* ».

— Là con gái của Thánh - Tôn Nhân Hoàng-đế (vua Minh-Mạng).

Thục-Phán :

Hiệu An-Dương-Vương ; làm vua từ năm 257 trước Tây-lịch đến năm 207 tr. T.L. thì mất; ngôi về Triệu-Đà.

(X. AN-DƯƠNG-VƯƠNG)

Thủ-khoa Huân :

Vị anh-bùng 2 lần chống Pháp tại vùng Cai-Lậy (Mỹ-Tho), sau bị người Pháp bắt đem hành-quyết tại chợ Phú-Kiến.

(X. NGUYỄN-HỮU-HUÂN)

Thủ-Khoa-Nghĩa :

Tức Bùi-Hữu-Nghĩa, bậc cự-nho miền Nam ở tiền-bán thế-kỷ XIX.

(X. BUI-HUU-NGHIA)

Trạng-Trình :

Tức là Nguyễn-Bình-Khiêm ; bậc cao-sĩ đời Mạc, ở thế-kỷ XVI.

(X. NGUYEN-BINH-KHIEM)

Trần-Anh-Tôn (1293-1314) :

Húy Thuyên. Vua thứ 4 nhà Trần. Được vua cha là Nhân-Tôn truyền ngôi từ năm quý-tị (1293).

Hiếu-thảo, thông - minh, lại thêm được nhiều người tài giỏi như Trương-Hán-Siêu, Mạc-Đĩnh-Chi, Nguyễn-Trung - Ngạn, Phạm-Ngũ-Lão hết lòng giúp việc nước, vua Trần Anh-Tôn đã dùng phép-tắc nghiêm-trang, chính-trị rộng-rãi, tạo nên một thời rất thịnh cho nhà Trần.

Về đời vua Anh-Tôn, nhờ gã Huyền-Trần Công-chúa cho Chiêm-Vương Chế-Mân (Jaya Sinhavarman III), ta nhận lấy 2 châu Ô, Rí, đổi thành Thuận - Châu và Hóa - Châu

(định - mùi : 1307) mở rộng thêm lãnh-thổ về phía nam cho nước ta.

Thời ấy, cũng đã lập được vài vũ-công : tướng-quân Phạm-Ngũ-Lão ba, bốn phen dẹp yên các đám giặc Lào thường quấy - nhiễu ở mạn Thanh-Hóa, Nghệ-An ; vua Trần cùng với Huệ-Vô-Vương Trần-Quốc-Chân và Nhân-Huệ-Vương Trần-Khánh-Dư chinh-phạt Chăm-Thành (vì Chế-Chí không chịu giữ những điều giao-ước trước), bắt Chế-Chí đem về nước và đặt Chế-dà A-bà lên ngôi vua Chiêm-Thành.

Sử cũ cho biết rằng vua Anh-Tôn có tính không thích dị-doan và thường tỏ ra muốn bãi bỏ các hủ-tục (chính vua Anh-Tôn đã bỏ tục lấy chàm vẽ răng vào đùi ; từ đó, vua nước Nam mới không vẽ mình nữa).

Thích họa, nhà vua có làm ra tập « *Thủy-vân tùy-bút* », nhưng theo sử chép thì đến khi sắp mất liền cho đốt đi.

Năm giáp-dần (1314), Anh-Tôn nhường ngôi cho Thái-Tử Mạnh rồi về làm Thái-Thượng-Hoàng ở phủ Thiên-Trường. Đến năm canh-thân (1320) thì mất.

Vua Anh-Thôn trị-vì được 21 năm, nhường ngôi được 6 năm, thọ 54 tuổi.

Trần-Bích-San :

Hiệu Mai-Nham ; sau được tước danh là Trần-Hy-Tăng.

— Người làng Vị-Xuyên, huyện Mỹ-Lộc, tỉnh Nam-Định (Bắc-Phần).

Đỗ Tam-Nguyên. Sơ-bổ Tri-phủ Điện-Bàn (Quảng-Nam, Trung-Việt), rồi sung vào Nội-Các.

Tính bộc-trực, lại ưu-thời mẫn-thế, chỉ mong muốn cho nước thịnh dân cường. Hồi mới làm Tri-phủ Điện-Bàn, ông đã dâng sớ xin cải-cách Lục bộ, cùng đề ra một chương-trình kiến-cải lại triều-chính.

Năm canh-ngọ (1870 ; Tự-Đức thứ 23), ông phụng-chỉ sang Trung-Hoa để xem-xét tình-bình. Khi trở về, ông dâng sớ tường-trình các công-tuộc cải-cách ở nước ngoài, đồng thời đề-nghị cho thanh-niên xuất-dương du-học, mở quan khai cảng thông-thương và bang-giao với các nước để tránh họa ngoại-xâm. Nhưng rồi những lời tâu-bày thiệt hơn ấy không được nghe theo. Thêm nữa, đình-thần có kẻ ghét tài ông, cho ông dùng lời vu-khoát, lừa khéo ông vào tội khi-quân ; may nhờ vua Tự-Đức bỏ qua việc ấy, không nói tới.

Năm đinh-sửu (1877 ; Tự-Đức thứ 29), ông đang làm Tuần-vũ Hà-Nội

giữ việc thường-vụ, ông được sung Như-Tây Chánh-sứ ; tới Kinh-do được mấy ngày, ông không bệnh mà mất, hưởng thọ 38 tuổi.

* Có tài văn thơ, khi sang công-cáo tại Trung-Hoa, ông xướng-hoại với người Tàu, người Triều-Tiên... nay còn truyền lại một tập « *Mai-Nham Thi-thảo* », trong đó có bài « *Tam quá Hải-vân-quan* » rất được ca-tụng :

Tam quá Hải-Vân-quan

*Tam niên tam thường Hải-vân-dải
Nhất điều thân khinh độc vãng hồi.
Thảo thụ bán không đề nhất nguyệt
Kiên khôn trịch nhân tiểu trần ai.
Vấn phi sơn thủy vô kỳ khí,
Nhân bất phong sương vị lão tài.
Hưu đạo tàn quan chinh lộ hiểm,
Mai đầu hua tận đới yên khai.*

Ngoài ra, ông còn có một bài thơ diễn-tả ý-chí hồi được cử Chánh-sứ phái-bộ Như-Tây, với lời văn hùng-hồn tha thiết :

*Tự chủy tài sơ, sĩ vị cường,
Tây sà kim hực phẩm trùng dương.
Cực tri sơn hải ân tình trọng,
Na quân đồng tẩu đạo lộ trường.
Vạn lý thiết thành thông dị vực,
Thập niên Nguyên chủ ức luận cương.
Hoàng hoa tương mạo tri hà bổ,
Lai hân... (text partially obscured)*

Trần-Bình-Trọng :

Danh - tướng đời Trần, có lòng dũng - liệt hơn người. Tước Bão-Nghĩa-Vương.

Vốn họ Lê, thuộc dòng Lê-Đại-Hành, vì có huân-công nên vua Trần cho đổi sang họ Trần.

Dự cuộc kháng Nguyên, sau khi Kinh-dô Thăng-Long thất-thủ, Hưng-Đạo-Vương rước vua Trần và Thái-Thượng - Hoàng ra Hải - Dương, tướng-quân Trần-Bình-Trọng được cất cử ở lại giữ Thiên-Trường để ngăn bước tiến của Thoát-Hoan.

Ngày 21 tháng giêng năm ất-dậu (1205) Trùng-hưng thứ I), ông cầm quân đánh nhau với giặc Nguyên ở bãi Tha-Mặc (tức Thiên-Mặc, thuộc huyện Đông-An, tỉnh Hưng-Yên, Bắc-Phân), vì cô thế, nên bị bắt. Thoát-Hoan biết Trần-Bình-Trọng là tướng giỏi, muốn dụ-dỗ về hàng, mới hỏi: « Muốn làm Vương đất Bắc không? » Để trả lời, Trần-Bình-Trọng khẳng-khái quát lên rằng: « Thà làm quỷ nước Nam, không thềm làm Vương đất Bắc. Ta nay bị bắt, chỉ có một chết mà thôi, việc gì phải hỏi lời-thôi? » Sau đó Trần-Bình-Trọng bị giặc giết.

— Phan-Kế-Bính trong « Truyền

Hưng-Đạo » đã có thơ vịnh khen Trần-Bình-Trọng như sau :

Giới thay Trần-Bình-Trọng,

Dòng-dõi Lê Đại-Hành.

Đánh giặc dư tài mạnh,

Thờ vua một tiết trinh.

Bác-Vương sống mà nhục,

Nam-quy thác cũng vinh.

Cứng-cỏi lời trung-liệt,

Nghìn thu tô đại-danh.

Trần-Cao-Vân :

Một trong những người cầm đầu cuộc âm-mưu khởi nghĩa tại Trung-Việt do Việt-Nam Quang-Phục Hội chủ-xướng để cởi bỏ ách thống-trị của ngoại-nhân.

— Người làng Phú-Cứ, phủ Điện-Bán, tỉnh Quảng-Nam (Trung-Phân).

Vào khoảng tháng 9 năm 1915, được ủy cùng bạn đồng-chí là Thái-Phiên phụ-trách việc tiếp-xúc với vua Duy-Tân để mời vua tham-gia cuộc khởi-nghĩa.

Thi-hành nhiệm-vụ này, Trần-Cao-Vân và Thái-Phiên tìm cách đưa Phan-Hữu-Khánh vào làm tài-xế cho vua Duy-Tân rồi sai Phan-Hữu-Khánh dâng lên vua một bức thư đại-ý

diễn-tả thâm-trạng của quốc-gia nô-lệ
và ý-định phục-quốc của đồng - bào.

Vua Duy-Tân xem thư, cảm - kích
vô cùng, yêu-cầu hội-kiến với các nhà
cách-mạng để bàn việc nước.

Ngày 12 tháng 3 âm-lịch (1916),
Trần-Cao-Vân và Thái-Phiên giả làm
người đi câu, đến gặp vua trên Ngự-
bà và cùng bàn - định về công - cuộc
khởi-nghĩa cứu-quốc.

Sau đó ít lâu, trong cuộc họp đại-
hội lần thứ 2 tại Huế, Trần-Cao-Vân
và Thái-Phiên được bầu vào Ủy-ban
khởi-nghĩa tại Kinh-dô: Thái - Phiên
làm Chủ - tịch và Trần - Cao - Vân,
quân-sư.

Cuộc tổng-khởi-nghĩa lúc đầu được
định vào nửa giờ trưa (giờ Ngọ), ngày
ngọ và tháng ngọ tức là ngày mồng 2
tháng 5 năm bính-thìn (dương - lịch
là ngày 8-6-1916). Hiệu-lệnh được
ban ra các nơi theo bài thơ sau đây
của Trần - Cao - Vân nhan - đề là
« Hòa-xa Huế-Hàn » :

Hòa-xa Huế-Hàn

*Một nỗi xa thơ đã biết chưa ?
Bắc Nam hai ngả gặp nhau vừa.
Đường rầy đã sẵn thang mây bước,
Ông khói càng cao ngọn gió đưa.
Sấm dậy tức bề trẫm mấy chuyển,
Phút thâu muốn dặm nửa giờ trưa.*

*Trời sai ra dọn xong từ đây,
Một mối xa thơ đã biết chưa ?*

Nhưng sau, theo quyết-nghị chung,
vì gặp trường-hợp khẩn - cấp, phải
khởi - nghĩa trước đi một tháng vào
đêm mồng 2 tháng 4 năm bính-thìn
(tức là ngày 3-5-1916). Tuy nhiên,
từ chiều ngày mồng 1, cơ - mưu đã
bại-lộ, nên Pháp áp - dụng các biện-
pháp đề-phòng hết sức gắt-gao.

Trần - Cao - Vân và Thái - Phiên
chẳng hay biết gì hết, đúng theo kế-
hoạch đã định, vẫn đưa được vua
Duy-Tân ra khỏi Hoàng-thành. Sau
đó, vua Duy-Tân và Thái-Phiên bị bắt
ở gần Nam-Giao (Huế); còn Trần-
Cao-Vân cũng không thoát được, bị
bắt tại làng Hà-Trung, thuộc huyện
Phú-Lộc, tỉnh Thừa-Thiên.

Ngày 17-5-1916, Trần-Cao-Vân
cùng với Thái-Phiên, Phan - Hữu -
Khánh và mấy người lính hầu vua
Duy-Tân cùng bị đem ra chém tại An-
Hòa (phía tây-bắc Thành-Nội Huế).

Tương-truyền, trước khi bị giết,
Trần-Cao-Vân đã khẩu-chiêm nên
bài thơ sau đây :

*Đưa nào muốn chết, chết như chơi,
Chết vì việc nước, chết bởi Trời.
Chết thảo bao nài xương thịt nát,
Chết ngay nào nệ cổ đầu rơi.*

*Chết nghĩa danh lưu ngoài nghìn dặm,
Chết trung tiếng để đến muôn đời.
Chết được như vậy là khoái lắm,
Ta không sợ chết, hỏi ai ơi !*

Trần-Công :

Tổ nghề chế sơn và thép vàng bạc ở nước ta.

— Người làng Bình - Vọng, nay thuộc phủ Thường - Tín, tỉnh Hà-Đông (Bắc-Phần).

Làm quan đời vua Lê Nhân - Tồn (1443-1460) ; nhân được phái sang Tàu tìm kiếm công-nghệ mới để truyền bá trong dân-chúng, ông chuyên-chú khảo-sát cách-thức chế sơn cho tinh-xảo và học luôn cả nghề thép vàng bạc.

Trần-Chánh-Chiều :

Tức Gilbert Chiếu ; tục gọi Phủ-Chiếu, vì được tặng hàm Đốc-phủ-sứ. Nguyên Luật-sư tại Tòa-án Sài-gòn.

Là người có nhiệt-tâm, có chí hy-sinh cao-cả, có lần ông qua tận Hương-Cảng hội-đàm với nhà cách-mạng Phan-Bội-Châu về việc nước, rồi đem những bản hiệu-triệu của Phan tiền-sinh về nước để phổ-bá trong dân-chúng.

Hưởng-ứng phong - trào Đông-kinh Nghĩa-thực, ông đã cùng với nhà chí-sĩ Nguyễn-Thành-Út lập « Minh-Tân Công-nghệ-xã » ở Chợ-Lớn và « Minh-Tân Khách-sạn » ở Sài-Gòn (ngay trước ga xe lửa hiện nay) để liên-lạc với nhà ái-quốc.

Trong mục-dịch cải-tạo xứ-sở, ông thường viết sách báo đã-kích chính-sách của Pháp, đồng thời kêu gọi việc khuếch-sung kinh-tế, cổ-động việc dùng đồ nội hóa, xây-dựng một nền văn hóa mới ; theo đó, đã gây thành một phong-trào chống Pháp khá sôi-nổi vào hồi đầu thế-lý XX tại Nam-Việt.

Năm 1913, âm-mưu bạo-động do ông thủ-xướng bị phát-giác ; các nhà ái-quốc bị đàn áp gát-gao.

* Trần-Chánh-Chiều là tác-giả sách « *Hương-Cảng Nhân-vật* », một tập sách có tính-cách tuyên-truyền cách-mạng, trong đó ông kể lại một cuộc du-lịch của ông sang Hồng-Kông. Ngoài ra, trên tờ « *Lục-Tỉnh Tân-văn* » mà ông làm chủ-bút, ông đã viết nhiều bài giá-trị.

— Ông có người con là Jules Tiêt cũng theo việc nước bôn-ba ra hải-ngoại, từng cộng-tác với nhà chí-sĩ cách-mạng Phan-Bội-Châu và hữu-cận Kỳ-Ngoại-Hầu Cường-Đề trong một thời-gian.

Trần-Danh-Bính :

Tục gọi Chiêu Cày. Nghĩa-sĩ đời Hậu-Lê.

— Người làng Ngọc-Điện, huyện Thạch-Hà, trấn Nghệ-An (nay thuộc tỉnh Hà-Tĩnh, Trung-Phần). Là con của Tiến-sĩ Trần-Danh-Tổ.

Thông-minh, có khí-tiết, thường hay ngâm thơ để tỏ chí mình.

Theo «Hoàng-Lê Nhất-thống-chí» thì khi vua Quang - Trung bắt dân đeo thẻ tín-bì, ông nhất mực cương lại lịch ấy. Trấn-thủ Nghệ-An mời ông ra Vinh-Dinh, ông không chịu đi. Bị bắt đi, ra tới thành Nghệ-An, ông trảm - mình. Được cứu sống ; bẻ lạy, không lạy, mời ăn cũng không ăn. Quan Trấn - thủ trọng người tiết-ngĩa, truyền tha ông về.

Sau đó, các cố-gi-sĩ cùng thổ-hào trong vùng tập-hợp đồ-dảng ở Nga-Kê trong huyện Thiên - Lộc mưu đánh thành Nghệ-An, tôn ông làm Quân-sư. Cuộc khởi - nghĩa không thành, ông lên đỉnh Hồng - Sơn đề một bài thơ rồi lấy dao đâm vào bụng tự-vẫn.

• Bài thơ tứ-tuyệt bằng Hán-văn mà của Trần-Danh-Bính đề trước khi chết như sau :

Báo quốc vô trường sách,
'Ủy thân hữu đàn đao.
Hồi đầu Hồng-Lĩnh thượng,
Cửu thập cửu phong cao.

Dịch :

*Đền nước không còn sách,
Theo mình có con đao.
Ngẩng đầu ; kìa, Hồng-Lĩnh
Chín-mười-chín ngọn cao.*

Trần-Doãn-Khanh :

Phó Lãnh-sự Việt - Nam ở Sài-Gòn dưới triều vua Tự - Đức. Vì nhiệt-thành yêu nước, nên vào năm 1883 bị nhà cầm-quyền Pháp ra lệnh trục - xuất ra khỏi địa-phận Nam-Kỳ cùng một lần với Chánh - Lãnh - sự Nguyễn-Thành-Ý.

Trần-Đình-Bá :

Lương-thần triều Nguyễn.

— Người làng Hiền - Lương, huyện Phong-Điện, tỉnh Thừa-Thiên (Trung-Phần).

Đỗ Phó - bảng. Làm quan đến Hình-bộ Thượng-thơ.

Năm 1925, ông đã cùng với quan Cơ-mật Viện - trưởng Đại - thần

Nguyễn-Hữu-Bãi cương-quyết phản-đổi điều-uớc 25-11-1925 do Pháp dùng uy-lực đưa ra buộc phải ký nhường cho họ nắm giữ mọi quyền nội-trị và chỉ riêng dành cho Triều-đình Huế phần trông coi việc tế - lễ mà thôi.

Trần-Đình-Túc :

Nhà ngoại-giao có đặc-tài dưới đời vua Tự-Đức, trong khoảng hạ-bán thế-kỷ XIX.

— Người Quảng-Trị (Trung-Phân). Đỗ Tiến-sĩ.

Khi người Pháp xâm-lược Nam-Kỳ, ông giữ chức Tân-tương dưới quyền Tổng-thống Quân-vụ Nguyễn-Bá Nghi.

Năm mậu-thìn (1868 ; Tự-Đức thứ 21), được phái sang Hương-Cảng để thông-hảo với nước Anh. Khi về, ông cùng với Nguyễn-Huy-Tế tâu xin mở hàng buôn-bán với ngoại-quốc ở cửa biển Trà-Lý (Nam-Định), nhưng không được Triều-đình Huế chấp-thuận.

Sau khi thành Hà-Nội thất-thủ lần thứ nhất (1873), ông được cử làm Hà-Ninh Tổng-đốc để thương-thuyết với Francis Garnier.

Xảy ra việc Francis Garnier bị giết ở Cầu - Giấy, cuộc đàm-phán Việt-Pháp phải tạm-thời đình - chỉ. Người Pháp ở Hà-Nội muốn bắt giết Trần - Đình - Túc để trả thù ; nhưng ông cứ bình-tĩnh lấy lời khéo-léo giảng-giải họ mới nguôi. Đàng khác, biết được các tướng Hoàng-Kế-Viêm, Tôn-Thất - Thuyết muốn thừa thắng đem quân về đánh Hà-Nội, Trần-Đình-Túc phải cho người đến tỏ-bày việc lợi-hại để bên ta không động binh, cho tiện việc định hòa-uớc.

Philastre, được Sứ-phủ Sài-Gòn cử ra điều-đinh mọi việc ở Bắc-Kỳ, thuận trả 4 tỉnh đã chiếm. Tiếp đó, Trần-Đình-Túc được cử quyền lãnh Tổng-đốc Nam-Định.

Thành Hà-Nội thất-thủ lần thứ hai (1882), Trần-Đình - Túc được cử làm Khâm-sai cùng với Nguyễn-Hữu - Độ (Phó Khâm-sai) ra Hà-Nội thương-thuyết với Đại-tá Viers để nhận lại thành và lo-liệu các việc.

Đối-phương trả lại thành Hà-Nội cho ta quân-trị, nhưng vẫn đóng quân ở Hành-cung và đưa ra 4 điều-kiện buộc nhà cầm-quyền nước Nam phải :

- 1) chịu nhận nước Pháp bảo-hộ ;
- 2) nhượng thành Hà - Nội cho Pháp ;

- 3) đặt Thương-chánh ở Bạch-Hạc ;
4) sửa lại việc thương-chánh, giao cho người Pháp quản-trị.

Cuộc điều đình kéo dài mãi không xong, Trần-Đình-Túc xin từ-chức Khâm-sứ Đại-thần. Đến tháng 10 năm đó (nhâm-ngọ : 1882) thì được về hưu-trí, thọ hàm Hiệp - tá Đại-học-sĩ.

Sau ngày Pháp đánh chiếm cửa biển Thuận-An (20-8-1883), Trần-Đình-Túc vâng-mạng vua Hiệp-Hoà nhận chức Toàn-quyền Đại-thần, cùng với Phó Toàn - quyền Nguyễn-Trọng-Hợp sang lầu Sứ cùng với Harmand và De Champeaux hội-nghe để đến ngày 25-8-1888 ký tờ Hoà-ước 27 khoản (gọi là Hoà-ước Harmand hay Hoà-ước Quý - mùi) chịu nhận cuộc bảo-hộ của Pháp.

Trần-Đình-Tham :

Kê sĩ đời Trần. Khi Quý-Ly lấy ngôi nhà Trần, ông không chịu thờ nhà Hồ, già điên để khỏi bị vờ ra làm quan

Trần-Hòa :

Cùng với hai em là Trần-Điền và Trần-Điền được các người làm nghề

kim-hoàn (nghề thợ bạc) ở Việt-Nam thờ làm Tổ.

Tương-truyền 3 anh em sống dưới đời Lý - Nam - Đế (544-548). Khi quân Nam-Chiếu xâm-lấn nước ta, họ phải bỏ cửa-cải ruộng-nương lánh sang Trung-Hoa, vào giúp việc cho một hiệu kim-hoàn và học được những điều bí - hiểm trong nghề. Trở về nước, ba anh em cùng nhau mở một cửa tiệm và chẳng bao lâu thì trở nên giàu-có.

Trần Hưng-Đạo :

Húy Quốc-Tuấn ; anh-hùng dân-tộc vào khoảng cuối thế-kỷ XIII đã đánh đuổi giặc Nguyên xâm-lăng để bảo-toàn đời sống tự-do cho Tổ-Quốc.

(X. TRẦN-QUỐC-TUẤN).

Trần-Khánh-Dư :

Danh - tướng đời Trần. Tước Nhân-Huệ-Vương. Lập được nhiều chiến-công trong cuộc kháng Nguyên ; quan-trọng hơn hết là trận Vạn-Điền vào năm mậu-tí (1288). Về sau, dưới đời Trần Anh-Tôn, ông cũng dự vào việc đem quân chinh - phạt Chiêm-Thành (năm tân-bợi : 1311).

Sử chép hồi quân Nguyên xâm-nập nước ta lần thứ nhất (đỉnh-tị : 1257), ông là tay tướng tài nên được khen-thưởng ; nhưng sau vì có tội, bị cắt-tước phong, ông về Chí-Linh (Hải - Dương) làm nghề bán than. Đến khi giặc Nguyên lần thứ hai giày-xéo trên đất nước, nhờ sự đề-bạt của Hưng-Đạo-Vương-Trần-Quốc-Tuấn, ông được vời đến dự họp hội-ng nghị tại Bình - Than (làng Bình - Than, tổng Vạn-Ti, huyện Gia-Bình tỉnh Bắc-Ninh, Bắc Phần) cùng vua Trần Nhàn-Tôn, các Vương-hầu và bách-quan bàn chước đánh giặc. Sau đó, ông được phong làm Phó Đô-tướng-quân, được cắt-cử đóng giữ mặt Vân-Đồn.

Hồi ấy, Thoát-Hoan đóng quân ở Vạn-Kiếp, lương-thực sắp cạn, mới sai Ô-Mã-Nhi ra cửa bể Đại-Bàng (thuộc huyện Nghi-Xương, tỉnh Hải-Dương) đón thuyền lương của Trương - Văn - Hổ. Thủy-quân giặc qua ải Vân - Đồn (tức Vân - Hải, Quảng - Yên), gặp quân của Trần-Khánh-Dur. Hai bên đánh nhau một trận ; quân Trần thua, phải bỏ chạy.

Khánh-Dur thất trận, nghĩ kế phục thù. Mấy hôm sau, thủy-quân Ô-Mã-Nhi hộ-tống thuyền lương lại qua ải Vân-Đồn. Biết giặc khinh-thường, Trần - Khánh-Dur để cho

Ô-Mã-Nhi đem binh - thuyền qu trước, đoạn cho phục - quân tại cửa bể Lục-Thủy-Dương (tức là vịnh cửa Lục bây giờ) đợi thuyền lương của Trương-Văn-Hổ đến rồi đổ ra đánh. Trương-Văn-Hổ địch không nổi : bao nhiêu thuyền lương và một số khí-giới đều bị quân của Trần-Khánh-Dur cướp phá mất cả.

Sau trận Vân-Đồn, giặc thiếu ăn, thành lâm vào một tình-hệ rất khó-khăn. Nhờ đó, ta mới lợi-dụng để đại-thắng Mông-Cổ ở Bạch-Đằng-Giang và liễu-kết cuộc-chiến một cách dễ-dàng.

— Tương truyền hồi về ở Chí-Linh, ông có làm bài thơ cảm-khai bằng văn quốc-âm nhan-đề là « *Bán than* » như sau :

Bán than

*Một gánh kiện-khôn quay tít ngàn,
Hỏi rằng : « Chi đó ? » — Gợi rằng :
« Than ».*

Ít nhiều miễn được đồng tiền tốt,

Hơn thiệt nài bao gốc củi tàn.

Ở với lửa hương cho vẹn kiếp.

Thử xem sắt đá có bền gan.

Nghĩ mình lem-luốc toan nghị khác,

Nhưng sợ trời kia lắm kẻ hèn.

Trần-khát-Chân :

Võ-tướng cuối đời Trần ; dòng-dõi Trần-Bình-Trọng. Tước Vũ-Tiết-Hầu.

Làm chức Đô - tướng dưới đời Trần Thuận - Tôn (1388 - 1398). Tháng giêng năm canh-ngọ (1390), đã giết được Chiêm-Vương Chế-Bồng-Nga trên sông Hoàng - Giang (khúc sông Hồng-Hà, thuộc địa-hạt huyện Nam - Xang, tỉnh Hà-Nam), ngăn được sự quấy-phá của lân-bang phía Nam vào Kinh-đô Thăng-Long. Sau chiến-công này, ông được phong làm Thượng-Tướng-quân.

Khi Lê Quý-Ly mưu sự phế-lập, ông cùng với Thái-bảo Trần Nguyên-Hạng lập hội để mưu trừ Quý-Ly. Chẳng may việc bại-lộ, cả bọn trên 370 người đều bị giết. — Nay ở tại Thanh-Hóa có nhiều nơi thờ Trần-Khát-Chân.

Trần-Nguyên-Hạng :

Trung-thần triều Trần, làm quan đến chức Thái-bảo. Vì không phục thái-độ lộng-lược của quan Phụ-chính Lê-Quý-Ly muốn thoán-đoạt ngôi nhà Trần, ông cùng với Trần-Khát-Chân lập hội để mưu trừ Quý-Ly ; sau việc không thành, ông cùng hơn 370 người đồng-chí đều bị sát-hại.

Trần-Nguyên-Hãn :

Công - thần nhà Lê ; dòng - dõi Thượng-tướng Trần-Quang-Khải.

Theo Bình-Định-Vương Lê-Lợi, trong cuộc kháng Minh đã lập được nhiều công-trận. Đến khi đại - định, được phong làm Tả - tướng - quân. Nhưng sau vì lời gièm-pha của bạn đồng-liêu mà bị vua Lê giết ; mãi đến đời vua Lê Thánh-Tôn mới được truy-phục lại chức-tước như trước.

Trần-Nhân-Tôn (1279-1293) :

Vua thứ 3 nhà Trần. Tên húy là Khâm. Con vua Trần Thánh-Tôn.

Được nhường ngôi năm mậu-dần (1278). Làm vua từ năm kỷ - mão (1279) đến năm quý-tị (1293) ; niên-hiệu Thiên - Bảo (1279 - 1284) và Trùng-hưng (1285-1293).

Nhân-Tôn là ông vua thông-minh quả-quyết, lại nhờ có Thánh-Tôn Thượng-Hoàng cùng coi mọi việc và các quan triều-thần nhiều người có tài trí (nhất là nhờ có Hưng-Đạo-Vương Trần-Quốc-Tuấn) giúp sức, nên từ năm giáp-thân (1284) đến năm mậu-tí (1288) đã đánh đuổi được quân Nguyên (tức quân Mông-Cổ) hai lần sang xâm-lấn nước ta.

Ngoài ra, từ năm canh - dần (1290), vua Nhân-Tôn mấy lần thân chinh Ai-Lao để dẹp trừ các đám giặc thường sang quấy-nhiều vùng biên-thùy nước ta.

Dưới đời Trần Nhân-Tôn, việc văn-học cũng hưng-thịnh lắm. Đặc-biệt, có Nguyễn-Thuyên dùng chữ Nôm để làm thơ phú, gây được một tinh-thần tự-chủ trong nền văn-học nước ta.

Năm quý-tị (1293), Nhân - Tôn truyền ngôi cho Thái-tử Thuyên để về Thiên-Trường làm Thái-Thượng-hoàng. Được ít lâu, nhà vua xuất-gia đầu Phật, trước lên tu tại chùa Vô-Lâm (phủ Yên - Khánh, tỉnh Ninh-Bình), sau về ở Yên-Tử-Sơn (thuộc huyện Yên-Hưng, tỉnh Quảng-Yên), lấy hiệu là Hương-Vân Đại-dầu-dà, còn gọi là Điều-ngự Giác-Hoàng; có lần ngài đến Bồ-chính-trại (Quảng-Bình) lập Tri-kiến-am để ở, rồi về ở tại chùa Sùng - Nghiêm trên núi Linh-Sơn.

Năm tìn-sửu (1301), nhân sung Chiêm-Thành xem phong-cảnh, Ng-i ước gả Huyền-Trân Công-chúa cho vua Chế-Mân.

Năm mậu - thân (1308), Nhân-Tôn Thượng-hoàng mất tại chùa trên núi Yên-Tử, thọ 51 tuổi.

— Điều-Ngự Giác —
thứ nhất phái Trúc-Lâm —
Ngài có rất nhiều đệ-tử —
quí hơn cả là hai danh —
Pháp-Loa và Huyền-Q —

✽ Ngài là tác-giả các
« *toái-tự* » ; *Thạch-thất* —
« *Thiền - lâm Thiết-chú* —

Trần-Nhật-Duyệt (I)

Danh-tướng đời Trần —
vua Trần Thái-Tôn. T —
Vân - Vương. Trong
Nguyên, Trần-Nhật-D —
được nhiều chiến-công o —
quân Toa-Đô trong trận —
Quan (tháng 4 năm ất —
dự trận đánh vây Toa-Đ —
Nhị tại Tây-Kết (tháng 5
1285)...

Ngoài tài võ, Trần-Nh —
là một bác-ngữ-học và
học trứ-danh. Theo sách
nói được tiếng Tàu, tiếng
tiếng Chăm, tiếng Mư —
Mán. Có người cho rằng —
là dịch-giải bộ tiểu-thuyết —
Đại-sử ». Sử cũng có chép —
Nhật - Duyệt, năm 128 —
giặc Mông là Trịnh-Giác —
Đà-Giang (Hưng - Hóa), —

được phong-tục và ngôn - ngữ của người Mường mà khiến họ về hàng Triều-dinh một cách dễ-dàng.

Trần-Quang-Châu :

Thân-sĩ cổ-Lê Người huyện Gia-Bình (Bắc-Ninh, Bắc-Phản). Nguyên Xã-trưởng và Kênh-Thần, sau được cử làm chức Huyện-trưởng. Không chịu theo Tây-Sơn, ông trốn sang vùng Chí-Linh, Phụng - Nhãn chiêu-mộ dũng-sĩ để chống nhau với địch.

Hồi vua Lê Chiêu - Thống trốn Tây - Sơn chạy đến vùng này, ông đến bái-yết và được phong chức Thự Trấn-thủ Kinh-Bắc tước Dao-Quận-Công.

Từ đó, dốc lòng khôi - phục cơ-nghiệp cho nhà Lê, ông đứng ra xưng - xuất nghĩa - binh, đóng tại vùng sông Thiên-Đức (tức sông Luống), để chống với quân Tây-Sơn. Thế-lực được mạnh thêm nhờ kết-hợp với các danh-sĩ như Trần-Danh-Ấn, Dương-Đình-Tuấn, Lê-Trọng-Vĩ, v.v... Quân Tây - Sơn dưới quyền Tư-khẩu Võ-Vân-Dũng nhiều lần đi đánh dẹp mà không nổi. Mãi đến năm nhâm-ú (1292), Tây-Sơn mới bắt giết được Trần-Quang-Châu.

Trần-Quang-Diệu :

Hỗ-tướng Tây-Sơn.

Dưới triều vua Quang-Trung, từng dự trận đánh đuổi quân Mãn-Thạch (năm ất-dậu: 1789), rồi được Nguyễn-Huệ cất cử làm Đốc-trấn Nghệ-An và trông coi việc xây thành Phụng - Hoàng Trung - đô. Năm tân-hợi (1791), ông phụng-mạng đem hơn 10.000 quân sang chinh-phạt Ai-Lao rồi chia quân ở lại đóng giữ Vạn-Tượng.

Sau khi vua Quang-Trung mất, ông giữ chức Thái-phó, đã hết lòng nỗ lực giúp vua Cảnh-Thịnh Nguyễn-Quang-Toản theo như di-mệnh để chống lại quân chúa Nguyễn ở phía Nam. Nhưng, vua Cảnh-Thịnh, vì còn ít tuổi, nhẹ dạ nghe lời dèm - pha, không tin dùng ông.

Trí dũng hơn người, từ năm giáp-dần (1794), Trần-Quang-Diệu đã cố sức ngăn-chặn bước bắc-tiến của chúa Nguyễn, và mấy phen thắng trận ở Qui-Nhơn, khiến cho đối-phương phải uy-phục.

Sân lượng bao-dung, ông đã cảm-hóa được tướng Võ-Vân-Dũng lúc trước coi ông như thù địch, sau đã kết-nghĩa sinh tử với ông (năm ất-mão — 1795 -- Trần-Quang-Diệu đang vây

thành Diên-Khánh, được tin Võ-Văn-Dũng giết-hại Ngô-Văn-Sở, Bùi-Đắc-Trụ, vội rút quân về đóng ở bờ sông mé nam làng An-Cựu gần Kinh-dô Phú-Xuân (Huế sau này). Võ-Văn-Dũng liền đem quân bắn-bộ ra đóng ở mé sông phía bắc, định đánh nhau với Trần-Quang-Diệu; sau nhờ có người đứng ra khuyên-giải mới thôi. Đến năm kỷ-mùi — 1799 — Trần-Quang-Diệu và Võ-Văn-Dũng được lệnh vào giải-cứu cho thành Qui-Nhơn, Võ-Văn-Dũng bị thua quân, Trần-Quang-Diệu đuổi đi, nên Võ-Văn-Dũng hàm ơn ấy mới kết-nghĩa sinh-tử với Trần-Quang-Diệu).

Có lòng nhân-ái, vào năm tân-dậu (1801), khi hạ được thành Bình-Định, ông không hề làm tội bọn tướng-sĩ nhà Nguyễn và xuất của kho làm lễ tảo-liệm cho Hậu-quân Võ-Tánh và Thượng-thư Ngô-Tùng-Châu, các quan trấn thành bên Nguyễn đã tử-tiết trước khi thành lọt vào tay Tây-Sơn, hết sức hân-hoai.

Năm nhâm-tuất (1802), Trần-Quang-Diệu cùng với Võ-Văn-Dũng được tin Tây-Sơn thua quân ở Trấn-Ninh, biết chắc thế nào quân Nguyễn cũng đem đại-đội binh-mã vây đánh thành Qui-Nhơn, liền bỏ thành, dẫn binh-tướng theo ngã thượng-đạo ra Nghệ-An để hội với vua Tây-Sơn mà lo việc chống giữ.

Đến huyện Hương-Sơn, bay tin thành Nghệ-An đã mất, ông liền cùng với vợ là nữ-tướng Bùi-thị-Xuân lên đường định ra Bắc. Tại huyện Thanh-Chương (Ngệ-An), ông bị bắt cùng với gia-quyển.

Vua Gia-Long, muốn dụ Trần-Quang-Diệu về hàng nhà Nguyễn để dùng, nhưng tướng Trần-Quang-Diệu tỏ ý bất-khuất-phục, không khải-trả lời: « Nhà vua thang là ở Trời, chứ không phải ở tài mình. Tôi nay thất-thế, ngai muốn làm gì thì làm. Một người tôi trung không ai thờ hai chúa. Nếu nhà vua rộng-lượng tha chết cho tôi, như tôi đã từng tha cho tướng-sĩ của nhà vua ở thành Bình-Định độ trước thì tôi sẽ xin về quê-quán làm ruộng và đống thuê như người thường-dân. Ví thử nhà vua c-ngai, thì tôi sẵn-sàng chết theo đại-nghĩa ». Cuối cùng, ông bị vua Gia-Long đưa ra hình-hình cùng một ngày với cả gia-quyển: ông chịu tội lột da, vợ là Bùi-thị-Xuân và con gái tên Bích-Xuân bị voi giày. Trước ngày thọ hình, Trần-Quang-Diệu làm sớ yêu cầu vua Gia-Long tha tội chết cho mẹ già và được chấp thuận.

Trần-Quang-Khai

(1241-1294):

Danh-tướng đời Trần. Con thứ

3 của vua Trần Thái-Tôn. Tước Chiêu-Minh-Vương.

Thông . minh, học - thức rộng, thông-thạo các thứ tiếng Mường, Mán, Chăm, Lào..., và giỏi về phép dụng-binh.

Trong cuộc kháng Nguyên, ông được cử làm Thượng-tướng Thái-sư và đã lập nên nhiều công - trận lẫy-lừng, quan-trọng hơn hết là trận thắng oanh - liệt ở Chương-Dương-độ (khoảng cuối tháng 4 năm ất-dậu, 1385) mở đường cho việc khắc-phục thành Thăng - Long khỏi tay bọn giặc Nguyên.

Tương truyền khi đem quân vào thành Thăng - Long mở tiệc khao-quân, ông đã khẩu-chiêm nên bài thơ tứ-tuyệt sau đây :

Đoạt sáo Chương-Dương-độ,
Cầm Hồ Hàm-Từ-Quan.
Thối-bình tu nỗ lực,
Vạn cổ thử giang san.

Dịch : (bản dịch của Lê-Thần T.T. Kim) :

*Chương-Dương cướp giặc,
Hàm-Từ bắt quân thù.
Thối-bình nên gắng sức,
Non nước ấy nghìn thu.*

✱ Sính thơ, Trần-Quang-Khải có tập « Lạc-đạo ».

Trần-Quang-Riệu :

Yếu-nhân của Việt - Nam Quốc-Dân-Đảng ; trong cuộc khởi-nghĩa năm 1930, đã cầm đầu nhóm Nghĩa-quân chiếm huyện Vĩnh-Bảo, lên án tứ-hình Tri-huyện Hoàng-Gia-Mô.

Trần - Quang - Triều

(1287-1325) :

Nhà thơ đời Trần. Con của Ninh-Vương Trần-Quốc-Tăng.

✱ Trần-Quang-Triều là tác - giả « *Cúc-đường thi-tập* », — theo Phan-Huy-Chú, có lời thơ thanh - thoát đáng khen.

Trần-Quý-Khoách :

Vua nhà Hậu-Trần. Hiệu Trùng-Quang. Do Đặng-Dung và Nguyễn-Cảnh-Dị tôn lên làm vua từ năm 1409 tại huyện Chí-La (ức là huyện La-Sơn, tỉnh Hà-Tĩnh, Trung-Phần hiện nay) để mưu việc chống lại giặc Minh.

Đóng ở Bình - Than, thua quân phải chạy về Nghệ-An. Nhưng sau đó, vào năm canh-dần (1410), thắng trận ở Hồng - Châu. Năm quý - tị (1413) lại thua quân, phải chạy vào

Hóa-Châu, vua Trùng - Quang cho sứ-giã đi cầu - phong với Trương-Phụ mà không được.

Thế rồi Hóa-Châu cũng thất-thủ nốt, Trần-Quý-Khoách phải vào ẩn-núp trong rừng núi. Chẳng bao lâu, Trần-Quý-Khoách cùng các quan là Đặng - Dung, Nguyễn - Cảnh - Dị đều bị bắt và phải giải về Yên-Kinh (Trung-Hoa). Giữa đường, Trần Quý-Khoách nhảy xuống biển tự-vẫn.

Trần-Quý-Cáp :

Hiệu Thái - Xuyên. Người làng Bát-Nghị, thuộc tỉnh Quảng-Nam (Trung-Phần). Đỗ Tiến-sĩ khoa giáp thìn (1904).

Có óc tiến - bộ, vì chịu ảnh-hưởng tư-tưởng của các học - giả Trung-Hoa là Khang - Hữu-Vi và Lương-Khải-Siêu, nên thường cự-lực bài-xích cái học khoa-cử và đề-xướng lối học mới cứu-quốc.

Năm 1905, ông cùng các bạn đồng-chí là Phan - Châu - Trinh và Huỳnh-Thúc-Kháng định vào Nam để hô-hào công-cuộc duy-tân. Tới Bình-Định, gặp lúc các quan tỉnh khảo-hạch học-trò, ra đầu bài thơ là « Chí thành thông thánh » và bài

phú « Danh sơn Lương ngọc », cả 3 ông đều có nộp tập ứng-thí để cổ-động về quốc-sự. Vào đến vịnh Cam-Ranh, nhân có đội chiến-hạm Nga vào lánh tại đó, ba ông liền thuê thuyền ra tận nơi để xem.

Năm 1907, làm Giáo - thọ phủ Thăng-Bình (Quảng - Nam), ông mở một lớp chữ Pháp trong tư-ởng, rước thầy về dạy cho học-sinh. Bạn cụ-u-học, nhất là đám quan-lại không ưa, tìm cách đối ông vào Khánh-Hoà.

Năm 1908, xảy ra cuộc dân-biến ở Quảng - Nam, phần lớn thân-sĩ trong tỉnh bị bắt, làm chấn-động nhân-tâm trong nước; Trần-Quý-Cáp ở Nha-Trang, trong một bức thư gửi về Quảng cho các bạn-hữu có câu : « Cận vãn ngô châu cử bất khoái sự, ngô văn chi, khoái thậm, khoái thậm ! » (nghĩa là : Gần đây nghe trong tỉnh nhà có làm được một việc rất thú, tôi nghe tin, lấy làm khoái lắm !), theo đó ông bị bắt giam, rồi bị khép vào tội mưu-phản và lãnh án bị chém ngang lưng tại Khánh-Hoà.

— Trước cái chết của bậc liệt-sĩ Trần-Quý - Cáp, nhà cách - mạng Huỳnh-Thúc-Kháng có làm bài thơ khóc như sau :

Thơ kiếm tiêu nhiên độc xuất môn,
Nhứt quan thác lạc vị thôn tòn,
Trực lương tân học khai nô lũy,
Thùy tín dân quyền chủng họ côn.
Bờng đào xuân phong huyền viễn
mộng,

Nha trang thu thảo khắp anh hồn.
Khả liên nhứt biệt thònh thiên cồ.
Đà nằng phên khâm tưu thượng ôn.

Dịch (bản dịch của Minh-Viên
H.T. Kháng) :

*Gươm sách xăm-xăm tách dặm miền,
Làm quan vì mệ há vì tiền.*

Quyết đem học mới thay nô kiếp.

Ai biết quyền dân này họa nguyên.

Bờng-đào gió chưa đưa giấc mộng,

Nha-trang cô đã khóa hồn thiêng.

Chia tay chén rượu còn dương nóng,

Đà-Nằng đưa nhau lúc xuống thuyền.

Trần-Quỹ :

Tức Giản-Định-Đế ; vua nhà Hậu-Trần, nổi lên chống giặc Minh xâm-lăng từ năm 1407 đến năm 1409, sau bị Trương-Phụ bắt đem về Trung Hoa.

(X. GIẢN-ĐỊNH-ĐẾ)

Trần-Quốc-Chân :

Công thần đời Trần. Trước Huệ-Vô-Vương.

Vào năm tân-hợi (1311) đời Trần-Anh-Tôn (1293-1314) và năm mậu-ngọ (1318) đời Trần-Minh-Tôn (1314-1329), ông hai lần cầm quân sang đánh Chiêm-Thành đều thắng-lợi.

Sau vì không tán - đồng việc lập Hoàng-tử Vượng làm Thái-tử, ông bị phe Trần-Khắc-Chung cho tên đầy-tớ là Trần-Nhạc một trăm lạng vàng xui nó vu-cáo cho Trần-Quốc-Chân vào tội mưu-phản ; do đó, ông bị bắt giam ở chùa Tư-Phúc, không được ăn uống gì cả cho đến chết.

Mãi đến khi có người vợ lẻ tên Trần-Nhạc vì ghen nhau với vợ cả đi tề-cáo việc Trần-Nhạc lấy vàng để vu-cáo cho chủ, do đó mới oan-tình của Trần-Quốc-Chân mới được cời mở.

Trần-Quốc-Kiệt :

Học-giả đời Trần, chuyên nghiên-cứu về môn học địa-lý ; tác-giả sách « *Hình-thế Địa-mạch ca* ».

Trần-Quốc-Tảng (1252-1313) :

Trước Ninh-Vương ; tự-hiệu Tuệ-Trung Thượng-sĩ. Con thứ 2 của Hưng-Đạo-Vương Trần-Quốc-Tuấn.

Sùng đạo Phật, ra làm quan được ít lâu, ông lui về ở chỗ phong-ấp là Tịnh-Bang (tức là xã Yên-Quang, huyện Vinh-Lại, tỉnh Hải - Dương, Bắc-Phân, hiện nay, ngày ngày tìm thú vui trong Thiền-học, đi dần đến chỗ cao-diệu. Ông cũng thường ngao-du ngâm-vịnh và lúc nào trong câu văn cũng hàm-chứa cái nghĩa Thiền-học.

• Những lời đàm-luận về Thiền-học và những văn-thơ của Tuệ - Trung Thượng-sĩ đều được Pháp-Loa Đại sư chép trong sách « *Trần-triều Tuệ-Trung Thượng-sĩ Ngữ lục* ».

Thượng-sĩ tịch năm Trùng - hưng thứ 7 (1291) đời vua Trần Nhân-Tôn, thọ 62 tuổi.

Trần-Quốc-Toản :

Dũng-tướng đời Trần. Tước Hoài-Vân-Vương.

Sử-hép : Hồi Thái tử nhà Nguyên là Thoát-Hoan dẫn đại-quân sang đánh nước ta lần thứ nhất (năm quý-mão, 1283), vua Nhân-Tôn hội các Vương-hầu và bách quan ở Bình-Tham (nay thuộc làng Bàn-Tham, huyện Quế-Dương, tỉnh Bắc-Ninh) để bàn việc chống giữ. Trần-Quốc-Toản bấy giờ còn nhỏ tuổi không được dự bàn, lấy

làm hổ-thẹn và tức-bực lắm. trong tay cầm quả cam bóp nát lúc nào mà không hay.

Khi lui về, Quốc-Toản liền họp các gia-nô và thân-thuộc hơn nghìn người, tự sát lấy khí-giới và may lá cờ đề 6 chữ « Phá cường địch, báo Hoàng-ân », rồi đem quân đi đánh giặc. Mỗi khi ra trận, thường đi đầu, tỏ ra hết sức gan dạ. Chính Trần-Quốc-Toản đã dự phần vào các trận Hàm-Tử-Quan và Chương-Dương-Độ khiến cho giặc Mông-Cổ phải khiếp-dâm kinh-hồn.

Trần-Quốc-Tuần :

Đệ-nhất công-thần đời Trần và là vị anh-hùng dân-tộc, v:o khoảng cuối thế-kỷ XIII đã 2 lần chặn đứng bước xâm-lăng của giặc Nguyên để bảo-toàn đời sống tự-do cho đất nước.

— Người làng Tức-Mặc, huyện Mỹ-Lộc, phủ Xuân-Trường, tỉnh Nam-Định (Bắc-Phân).

Thân - sinh là An - Sinh - Vương Trần-Liêu và bà Nguyệt ; thuộc dòng tôn-thất nhà Trần.

Hồi 500.000 quân Nguyên (tức quân Mông-Cổ) dưới quyền Thái-

từ Thoát-Hoan xâm-nhập nước ta (tháng 10 năm quý - mão, 1283), Hưng-Đạo-Vương Trần-Quốc-Tuần được vua Trần Nhân - Tôn phong làm Quốc-Công, Tiết-chế thống-linh mọi quân để lo việc chống - giữ bờ-cõi.

Các ai Khã - Li, Lộc - Châu, rồi Chi - Lăng thất - thủ ; Hưng - Đạo-Vương phải rút quân về Vạn-Kiếp. Vua Nhân-Tôn thấy bên ta thế yếu và lại ít quân, tỏ ý muốn hàng-đầu để tránh sự khổ-cực cho trăm họ, Vương khẳng-khải tâu : « Xin trước hãy chém đầu thần, rồi sau hãy hàng ».

Vạn-Kiếp bị uy-hiếp, rồi Thăng-Long thất-thủ, nơi nơi tướng Trần không đương-đầu nổi với giặc, bại trận hoặc bị giết hay đầu - hàng. Trước tình-thế nguy-ngập đó, Hưng-Đạo-Vương phải rước vua Trần-Nhân-Tôn và Thượng-hoàng Thánh-Tôn xuống Thiên-Trường, nhưng sau lại phải chạy vào Thanh-Hóa, tình chuyện cố-thủ lâu-dài.

Chẳng bao lâu, sau khi đã luyện-tập quân-sĩ hân-hoai rồi. Hưng-Đạo-Vương ra lệnh phản-công, phá được quân Toa-Đô ở Hàm - Tử-Quan, thắng quân Nguyên ở Chương-Dương-Độ trước khi khôi - phục được Kinh-thành Thăng-Long, đánh

bại và giết Toa-Đô ở Tây-Kết thắng trận Vạn-Kiếp, Thoát-Hoan phải chui vào ống đồng dặt lên x. bắt quân kéo chạy mới thoát được về Tàu.

Sau đó, vào mùa thu năm đinh-hợi (1287), khi 300.000 quân Mông-Cổ đuổi quân Thoát-Hoan lục-tục sang nước ta để phục-bộ Hưng - Đạo - Vương lại được cử thống-linh các Vương-hầu để kháng địch.

Thấy thế giặc còn mạnh, Hưng-Đạo-Vương như giặc sâu vào nội địa, một mặt cho người rước xa giá hai vua Táo vào Thanh-Hóa mặt khác lo tổ-chức việc phòng-bị

Chận đứng bước tiến của quân Nguyên (tức quân Mông-Cổ) để giữ vững Kinh-đô Thăng-Long, và sau khi tướng Trần-Khánh - Dư ph. được đoàn thuyền vận lương cứu giặc tại Vạn - Đồn, Hưng - Đạo-Vương tin chắc sẽ thế nào giặc cũng phải thôi binh nên cho quân mai-phục tại sông Bạch-Đàng, đoạn dùng lại mưu-chước của Ngô-Vương-Quyên ngày trước, nhờ ngụy thủy-triều phải đưa thủy-quân Nguyên hết sức oanh-lực : xong trận này — xảy ra vào khoảng tháng 3 năm mậu-tí, 1288 — ta tịch-thu được hơn 400 chiến-thuyền và bắt sống đến vài vạn binh-sĩ Mông-Cổ.

Thoát-Hoan được tin thủy-quân đã thua trận ở Bạch-Đằng-Giang, vội dẫn bọn tùy-tướng theo đường bộ chạy về Tàu. Đến ải Nội-Bàng, gặp phải phục-binh của Hưng-Đạo-Vương, lại thua thêm một trận nữa : tướng - sĩ Nguyên bị giết - hại rất nhiều ; Thoát-Hoan may thoát khỏi trùng-vi qua Lộc-Châu để chạy về châu Tư-Minh.

Sau 2 lần kháng Nguyên và đều đã thắng-lợi vẻ-vang, Hưng-Đạo-Vương Trần-Quốc-Tuần đã đem lại cảnh thái-bình cho đất nước.

Ngài làm quan đến đời vua Anh-Tôn thì xin về trí-sĩ tại Vạn-Kiếp.

Ngày 20-8 năm canh-tí (1300), Hưng-Đạo-Vương mất, thọ hơn 70 tuổi, được phong Thái-sư Thượng-phụ Thượng-Quốc-Công Bình-Bắc Đại-Nguyên-súy Long-Công Thịnh-Đức Vi-Liệt Hồng-Huân Nhân-Vũ Hưng-Đạo Đại-Vương.

* Bằng những vũ-công oanh-liệt, Hưng-Đạo-Vương đã khiến cho quân Mông-Cổ, những đối-thủ hùng-cường thiện-chiến nhất thời bấy giờ, phải hai lần khiếp - đảm kinh - hồn. Và qua bấy nhiêu giai - đoạn kháng Nguyên, ngoài việc tỏ rõ tinh-thần bất - khuất của dân - tộc Việt - Nam, Đức Trần-Hưng-Đạo còn để lại cho

các nhà quân-sự về sau những kinh-nghiệm quý-báu trong việc dụng-binh.

Sử chép Ngài có soạn thành sách « *Binh-gia Diệu-lý Yếu-lược* » (gọi tắt là « *Binh-gia Yếu-lược* ») — nay không còn truyền — để dạy các ti-tướng, cùng sưu-tập binh pháp các nhà, làm thành những bức vẽ bát-quái, cửu-cung, đề tên là « *Vạn-Kiếp Tông-bí Truyền-thư* » (hoặc « *Vạn-Kiếp Binh-thư* ») — cũng thất-truyền.

Ngoài ra, bài « *Hịch tướng-sĩ văn* » (Hịch khuyến-răn tướng-sĩ) bằng Hán-văn — Ngài viết vào hồi kháng Nguyên — chan-chứa một tấm lòng lo nước thương dân hết sức thiết-tha.

Về phần các binh-thư của Hưng-Đạo-Vương, tuy đã thất-truyền, nên hiện - tại khó lòng mà lượng được giá-trị của nội-dung ; tuy nhiên, cũng có thể căn-cứ vào lời tựa của Nhân-Huệ-Vương Trần-Khánh-Dur còn chép ở sách « *Đại-Việt Sử-ký Toàn-thư* » để hiểu đại-khái bí-thuật của Ngài trong việc vũ-bị :

« ...Quốc-Công ta bèn hiệu-định, biên-soạn đồ-pháp các nhà, lập thành một bộ. Dẫu rằng mây-may chút nào cũng biên - chép cả, nhưng khi dùng thì phải bỏ bớt cái phiến, tóm lấy cái thực.

« Lại ứng - dụng cái ngũ - hành, quyền nghi theo cửu-cung, phối-hợp theo thể cứng mềm, tuần-hoàn trong vòng lẽ chẵn, không lẫn-lộn âm, dương, thần, sát, lợi-phương, cát-diệu, hung-thần, ác-tướng, tam-cát, ngũ-hung, thấy đều rõ-ràng, phẳng-phát tinh - thần đời Tam - đại (Hạ, Thương, Chu)

« Trăm trận đánh đều được toàn thắng. Cho nên đương thời, phía bắc làm rung-động cả Hung-nô (chi quân Mông - Cổ), phía tây uy-phục được Lâm-Ấp (Chiêm-Thành). Ngài bèn trao lại sách này để làm gia-truyền, chứ không tiết - lộ ra ngoài.

« Ngài lại dặn rằng : Về sau phạm các con cháu hoặc các bồi-thần của ta được cái bí-thuật này thì nên coi là minh-triết, theo đấy mà dẫn thế, bày trận, chứ không nên kháo nhau cho là một áng di-văn gài-dở mờ tối. Nếu không nghe lời ta dặn bảo, thì chính thân mình sẽ chuốc lỗi, mắc hại, mà cả đến con cháu cũng phải mang vạ nữa. Đó vì làm lộ thiên-cơ.» (Hoa-bằng Hoàng-Thúc-Trâm dịch theo nguyên-bản bằng chữ Hán).

— Cái bí-thuật giữ nước của Trần Hưng-Đạo, chúng ta còn tìm thấy ở những lời Ngài căn-dặn vua Anh-Tôn trước khi mất :

« Nước ta tự thuở xưa Triệu Võ-Vương dựng nghiệp, Hán-đế đem binh đến đánh Võ-vương sai dân đốt sạch đồng-áng, không để lương-thảo cho giặc chiếm được, rồi đem đạo quân sang châu Khâm, châu Liêm đánh quân Trường-Sa, dùng đoản-binh mà đánh được : đó là một thời.

« Đến đời Đinh, Lê, nhiều người hiền-lương giúp-đỡ, bảy giờ nước Nam đang cường, vua tôi đồng lòng, nhân-dân phấn-khởi, mà bên Tàu đang lúc suy-nhược, cho nên ta đập Bình-Lỗ phá được quân nhà Tống : đó là một thời.

« Đến đời nhà Lý, quân Tống sang xâm, Lý - đế sai Lý-Thường-Kiệt đánh mặt Khâm, Liêm, dồn đến Mai-Lĩnh, quân hùng tướng dũng : đó là có thể đánh được.

« Kể đến bản-triều, giặc Nguyên kéo đến vây bọc 4 mặt, may được vua tôi đồng lòng, anh em hòa-mục, cả nước đều đấu sức lại mà đánh, mới bắt được tướng kia cũng là lòng trời giúp ta mới được thế.

« Đại-đế, kẻ kia cậy có tráng-trần, mà ta thì có đoản-binh, đoản chống nhau với tráng, phép dùng binh thường vẫn phải thế. Còn như khi nào quân giặc kéo đến ăm-ăm như gió, như lửa, thế ấy lại dễ chống.

Nếu nó dùng cách dần-dà như tắm ăn lá, thông-thả mà không tham của dân, không cần lấy mau việc, thế ấy mới khó trị thì ta nên tìm tướng giỏi, liệu xem quyền-biến ví như đánh cờ, phải tùy cơ mà ứng biến, dùng binh phải đồng lòng như cha con một nhà thì mới có thể đánh được.

« Cách ấy phải tự lúc binh-thời khoan-sức cho dân, để làm kế sâu rễ bền gốc : đó là cái thuật giữ nước hay hơn cả. »

(Theo « Việt-Nam Sử-lược » của Trần-Trọng-Kim)

Trần-Tấn :

Nghĩa-sĩ đất Nghệ-An (Trung-Phần). Tục-danh Tú-Tấn, vì có đỗ Tú-tài Hán-học.

Vào tháng giêng năm giáp-tuất (1874), ông cùng với Tú-tài Đặng-Như-Mai hội các văn-thần trong vùng, truyền lệnh « Bình Tây, sát tặc », rồi nổi lên chống Pháp và đốt-phá những làng làm nội-ứng cho giặc. Nghĩa-đảng đánh lấy thành Hà-Tĩnh, vây phủ Diễn-Châu, thanh-thế rất mạnh-mẽ. Khâm-sai Nguyễn-Văn-Tường và Tổng-thống Quân-vụ Lê-Bá-Thuận đem quân hội với Pháp đánh dẹp, đến tháng 6 năm ấy mới yên.

Trần-Tấn :

Sử-gia đời Trần ; dưới đời vua Thái-Tôn đã viết quyển « *Đài-Việt-Sử-lược* » (hay « *Việt-chí* ») — bộ sử này sau được sử-gia Lê-văn-Hưu phủ-chính.

Trần-Tề-Xương

(1869-1907) :

Nhà thơ trào-phúng cận-đại nổi tiếng bậc nhất trong lịch-sử văn-học Việt-Nam từ trước tới nay.

Sau đổi là Cao-Xương. Tục gọi Tú-Xương ; hiệu Vĩ - Thành, Từ-Thịoh.

— Người làng Vĩ-Xuyên, huyện Mỹ-Lộc, tỉnh Nam-Định (Bắc-Phần). Sinh năm canh-ngọ (1869 ; Tự-đức thứ 23). Học giỏi, thơ hay ; đỗ Tú-tài năm 23 tuổi (Thành-Thái thứ 6), nhưng thi mãi không đỗ Cử-nhân. Cảnh nhà càng ngày càng nghèo-túng, mặc dù có vợ tảo-tân buôn-bán để nuôi-nấng bầy con và cung-phụng tiền bạc cho ông sống một cuộc đời phong-lưu ; lại thêm gặp thời-thế đổi thay, trong xã-hội phát-sinh nhiều hạng người ti-tiện bỉ-đi : ông bất-mãn uất-ức, nên thường lấy thơ văn để riếu-đùa.

Ngày rằm tháng chạp năm bính-ngọ (tức 29-1-1907), về ăn giỗ tại làng Đệ-Tứ, huyện Mỹ Lộc, ông mất tại từ-đường nơi quê ngoại, thọ 37 tuổi.

* Thơ quốc-âm của ông để lại khá nhiều, gồm đủ các thể phú, thất-ngôn, ngũ-ngôn, tứ-tuyệt, song-thất, bát-nói, hết sức tự-nhiên, linh-hoạt và có tính-cách trào-lộng, mỉa - mai rất chua-cay.

Những bài thơ trích-dẫn sau đây diễn-tả rõ tâm-trạng của Trần - Tề-Xương, con người bất - đắc-chí trong buổi giao-thời ở cuối thế - kỷ XIX :

Tự-trào

*Chẳng phải quan, mà chẳng phải dân,
Ngơ-ngơ ngẩn-ngẩn hoá ra điên.
Hầu con chè rượu ngày sai vật,
Lương vợ ngô khoai tháng phát điên.
Có lúc vênh râu vai phụ-lão,
Cũng khi lên mặt dạng văn-thần.
Sống lâu, lâu để làm gì nhĩ ?
Lâu để mà xem cuộc chuyển-vân.*

..

Khen vợ

*Quanh năm buôn-bán ở mom sông,
Nuôi-nấng năm con với một chồng.
Lặn-lội thân cò khi quăng văng,*

*Eo-sèo mặt nước lúc đò đông.
Một duyên, hai nợ, âu đành phận,
Năm nắng, mười sương dám quẩn công-
Cha mẹ thói đời ăn ở bạc,
Có chồng hờ-hững cũng như không.*

*
* *

Chúc Tết

I

*Lẳng-lặng mà nghe nó chúc nhau :
Chúc nhau trăm tuổi bạc đầu râu.
Phen này ông quyết đi buôn cõi,
Thiên-hạ bao nhiêu đũa giả trâu.*

II

*Lẳng-lặng mà nghe nó chúc giàu,
Trăm, nghìn, vạn mở để vào đầu ?
Phen này ắt hẳn gà ăn bạc,
Đồng rụng, đồng rơi, lọ phải cầu.*

III

*Lẳng-lặng mà nghe nó chúc sang,
Đĩa thì mua tước, đĩa mua quan.
Phen này ông quyết đi buôn lạng,
Vừa bán, vừa la cũng đắt hàng.*

IV

*Lẳng-lặng mà nghe nó chúc con,
Sinh năm, đẻ bảy được vuông tròn.
Phổ-phướcng chặt-hẹp, người đông-
Bồng-bể nhau lên nó ở non.*

Đại khôn

Thế-sự đua nhau nói đại khôn.
 Biết ai là đại, biết ai khôn ?
 Khôn nghề cờ-bạc, là khôn đại,
 Đại chốn văn-chương, ấy đại khôn.
 Nay kẻ nên khôn đều có đại,
 Làm người có đại mới nên khôn.
 Cái khôn ai cũng khôn là thế.
 Mới biết trần-gian kẻ đại-khôn.



Chiêm-bao

Bỗng thấy chiêm - bao thấy những
 người,
 Thấy người nói nói lại cười cười.
 Tình ra lại tiếc người trong mộng,
 Mộng thế thì bằng tình mấy mươi.



Nằm nghe tiếng trống, trống canh 1a,
 Vừa giấc chiêm-bao chợt tỉnh ra.
 Thiên-hạ có khi đương ngủ cả,
 Việc gì mà thức một mình ta ?



Bài phú hồng thi (1900)

Đau quá đòn hàn, rất hơn lửa
 bỏng. Tui bút, tui nghiên; hồ lầu,
 hồ chông. Nghĩ đến chữ : nam-nhi

đắc-chí, thêm nổi then-thùng ; ngắm
 đến câu : quyển thổ trùng lai, nói ra
 ngấp-ngóng. Thế mới biết học tài thi
 phận, miệng đùn-bà con-trẻ nói vậy mà
 thiêng ; nào ai ngờ chữ tốt văn hay,
 tài Bàng-nhân, Thám-hoa lơ ra cũng
 hồng.

Có một thầy : dốt chàng dốt nào,
 nhưng hay chữ lông ; nghiệm chè
 nghiệm rượu, nghiệm cả cao-lầu ; hay
 hát hay chơi, hay nghề uốnng long.
 Thói nhà phong-vận, áo hàng tau, khăn
 nhiễu tằm, ô lục - soạn xanh ; ra phố
 xénh-xang : quần tở-nữ, bí-tất tơ, giầy
 Gia-định bóng. Tú rớt bảng trong
 năm giáp-ngọ, nổi tiếng tài-hoa ; con
 dòng ở đất Vi-Xuyến, an phần cảnh
 nong. Năm vua Thành-Thái 12 lại
 mở khoa thi Mỹ-Trọng. Quyển đệ-tam
 viết đã xong rồi, bảng đệ-tứ chưa ra
 còn ngóng. Thấy chắc hẳn văn-chương
 có mực, lễ thánh xem gird ; có mừng
 thắm mủ áo đến tay, gặp người nói mộng.
 Ngày đi lễ Phật ; còn kỳ này kỳ nữa
 là xong, đếm dấy vái Trời, qua mừng
 4, mừng 5 cho chóng.

Nào ngờ : bảng nhỏ thấy tên, ngoại
 làm còn trống kẻ đến sáng văn còn được
 chấm, biển cốt nghénh-ngang ; người
 ngồi khuya tên hay được vào, áo dài
 lưng-thụng. Thi là thế, sự-tình là thế,
 hỏi chuyện cùng ai ; người một nơi
 hồn-phách một nơi, than thân với bóng.
 Vì phòng chàm nghề nghiên bút, thi

mười ba, mười bảy đồ đến bao giờ ; nhưng là mãi việc vui chơi, mà một tuổi một già hóa ra lòng đong.

Thời thì thời, sách vở mập mờ, văn chương lỏng-ngóng ; khoa trước đã chầy, khoa sau hẳn chóng. Ý có kẻ lo toan việc nước, vua chưa dụng hiền ; nay không ai dạy-dỗ đàn em, Trời còn bắt hồng ?

Trần-Tiến-Thành :

Lương-thần triều-Nguyễn.

Vốn tên Thời-Mẫn ; được vua Tự Đức mến-chuộng ban tên là Tiến-Thành.

— Người làng Minh - Hương, huyện Hương-Trà, tỉnh Thừa-Thiên (Truog-Phan).

Thân-phụ là Trần-Triều-Dực (Tri-phủ Tân-Bình, Gia-Định) mất hồi ông 12 tuổi, ông ở với người bà cô tại Chợ-Dinh thuộc vùng ngoại-ô kinh-dô Huế. Năm 21 tuổi, vào học trường Quốc-tử-giám. Năm 25 tuổi, đỗ cử-nhân và 26 tuổi đỗ Tiến-sĩ. Ra làm quan, lần hồi, dưới đời Tự-Đức, ông được thăng đến hàm Văn-minh-điện Đại-học-sĩ, chức Binh-bộ Thượng-thư.

Năm kỷ-mùi (1859 ; Tự-Đức thứ 12), ông được cử cùng với Thự-Thống-chế Vũ-lâm-dinh Hữu-dục là

Nguyễn-Như-Thăng trông coi việc xây đắp đồn-lũy phòng-thủ cửa biển Thuận-An, gần Kinh-dô Huế.

Vua Tự-Đức thăng-bà (1883), ông được cử làm Phụ-chánh đại-thần. Vì bệnh vực cho Thoại-Quốc-Công Ưng Chân, người được vua Tự-Đức cử kế-vị, và không chịu theo mưu phước-lập của hai quan Đồng Phụ-chánh đại-thần là Nguyễn-Văn-Tường và Tôn-Thất-Thuyết, ông bị bọn Nguyễn-văn-Tường làm tội và cách-chức. Nhưng vua Hiệp-Hòa nghĩ ông là bậc cựu-thần trải thờ 4 đời vua, chỉ giáng 2 cấp lưu, song lại cho được khoan-miễn trước khi có ân-xá. Sau đó, ông lấy 6 già-yếu, xin nghỉ việc và về ở tại Chợ-Dinh.

Xảy ra việc Hường-Sâm và Hường Phì phi - nghị Nguyễn-Văn-Tường và Tôn-Thất - Thuyết giữa Triều-dinh. Có tên Thái-giám là Phạm-Tạc muốn tâng-công, báo-cáo với Nguyễn-Văn-Tường là Trần-Tiến-Thành đã xúi-giục Hường-Sâm và Hường - Phì dâng mật-phấn cho vua Hiệp-Hòa xin giết Nguyễn-Văn - Tường. Lại thêm các việc Túy-Lý-Vương vâng-mạng vua sang lầu Sứ giao thiệp với đại-biểu Pháp là De Champeaux mà không cho hai quan Phụ-chánh hay, việc De Champeaux vào bái-yết vua Hiệp-Hòa khiến cho Nguyễn-Văn-Tường và Tôn-Thất.

Thuyết lo-ngại và vì nghi rằng Trần-Tiến-Thành chủ-mưu việc hòa-hiếu với Pháp, thêm nữa vì quan Phụ-chánh Trần-Tiến-Thành không chịu ký vào giấy phết vua Hiệp-Hòa, nên họ liền sai bọn tay chân xuống Chợ-Dinh ám-hại họ Trần.

Về việc ám-hại vị lão-thần này, ông Đ. D. Anh, trong tạp-chí Tri-Tân đã kể lại như sau : « ...Trần-Tiến-Thành, biết thế nguy đã đến nơi, bèn cho tất cả người nhà về quê ở Minh - Hương, chỉ một mình ở lại Chợ-Dinh với một cô ái-thiếp (cô thứ 4 tên là Lê-thị-Như) và mấy tên đầy-tớ.

« ...Đêm cuối tháng, trời tối như mực. Toán lính do bọn Hường-Hàng, Hường-Chức, Hường-Tế — cả 3 đều là Hoàng-phái — chỉ-huy, đến trước biệt-thự quan Phụ-chánh vào lúc canh ba. Toán lính Phấn-ngiã sắp hàng ở trước nhà, chỉ một chục tên sẵn vào lấy khí-giới đập mạnh vào cửa. Cả phố nghe ồn đều thức dậy, nhưng người ta tưởng kẻ cướp nên không ai giám ra. Song Trần-Tiến-Thành ở trên lầu nhà trong thì đã biết là chuyện gì rồi. Người nhà sợ hãi không giám mở cửa, thì một vài tên lính chỉ thò mác vào khe cửa đỡ cánh cửa lên là nó bật ngay ra ngoài lề. Dăm bảy tên đi vào nhà trong có đèn sáng lò-mò.

Một tên đi trước bưng cái hộp sơn thường đựng tờ phiến-tấu hay chiếu-chỉ. Bọn cầm đầu kêu lớn lên rằng : « Mời quan-lớn xuống có việc cơ-mật ». Ông nghe vậy, lấy áo dài đen mặc rồi do cô hầu dìu xuống thang gác. Mới đi đến nửa chừng, đương giơ tay mặt để gài nốt khuy áo thì một tên lính lấy mác đâm vào hông bên hữu, rồi mấy tên khác đâm lùa theo. Bấy giờ cô hầu hoảng-hốt giơ cẳng tay ra để đỡ cho chồng thì bị chém ở cánh tay mặt ; cô không thể làm sao, chỉ biết ôm lấy chồng đã ngã quỵ xuống mà la, trong khi bọn sát - nhân kéo nhau trở ra và biến trong đêm tối... »

Giết được Trần-Tiến-Thành rồi, bọn Nguyễn-Văn-Tường vẫn chưa bằng-lòng Tiếp đó, họ còn tâu vua xin giáng họ Trần xuống hàm Binh-bộ Thượng-thư. — Sang đời Đồng-Khánh, Trần-Tiến-Thành mới được truy-phục hàm Văn-Minh-điện Đại-nặc-sĩ.

Trần-Thái-Tôn (1225-1258) :

Tên húy là Cảnh. Vua thứ I nhà Trần. Con thứ của Trần - Thừa. Người làng Tức - Mặc (nay thuộc huyện Mỹ - Lộc, phủ Xuân-Tường, tỉnh Nam-Định, Bắc-Phần).

Đời Lý-Chiều-Hoàng, Trần Cảnh mới 8 tuổi được chọn vào làm chức Chi-hậu Chính-thủ hầu trong cung. Sau đó, do mưu của người chú là quan Điện-tiền Chỉ-huy-sứ Trần-Thủ-Độ, Trần-Cảnh kết-duyên với Lý-Chiều-Hoàng, rồi được nhường ngôi từ tháng chạp năm ất-dậu (1225).

Tức-vị, vua phong Chiêu-Hoàng làm Hoàng-hậu (cái hiệu là Chiêu-Thánh), phong Trần-Thủ-Độ làm Thái-sư Thống-quốc Hành-quân Chính-thảo-sự.

— Trần-Thái-Tôn ở tại ngôi từ năm ất-dậu (1225) đến năm mậu-ngọ (1258) và làm Thái-Thượng-hoàng từ năm mậu-ngọ (1258) đến năm đinh-sửu (1277). Niên-hiệu : Kiến-trung (1225 - 1273) ; Thiên-ứng chính-bình (1238-1250) ; Nguyên-phong (1251-1258).

Dưới đời Trần-Thái-Tôn, nhờ tài chính-trị của Trần-Thủ-Độ, mọi việc trong nước đều được sửa-sang rất chu-đáo.

Để tiện việc cai-trị, vào năm nhâm-dần (1242), nước ta được chia thành 12 lộ. Cầm đầu mỗi lộ có 2 viên Chánh, Phó An-phủ-sứ ; dưới An-phủ-sứ có quan Đại-tư-xã và Tiểu-tư-xã (coi hoặc 4, 3 hay 2 xã). Mỗi xã có 1 xã-quan là Chánh-sứ-giám.

Về quan-chức, bấy giờ có Tam-công, Tam-Thiếu, Thái-úy, Tư-mã, Tư-đồ, Tư-không. Tể-tướng thì có

Tả, Hữu Tể-tướng, Thủ-tướng, Tham-tri. — Văn-giai nội-chức thì có Thượng-thư, Thị-lang, Lang-trung, Viên-ngoại, Ngự-sử, v.v... ; ngoại-chức, có An-phủ-sứ, Tri-phủ, Thông-phán, Thiêm-phán, v.v... Võ-giai nội-chức có Phiêu-kỵ Thượng-tướng-quân, Cẩm-vệ Thượng-tướng-quân, Kim-ngô Đại-tướng-quân, Võ-vệ Đại-tướng-quân, Phò-đô Tướng-quân, v.v... ; ngoại-chức, có Kinh-lược-sứ, Phòng-ngự-sứ, Thủ-ngự-sứ, Đô-hộ, Đô-thống, Tổng-quân, v.v...

Việc binh-lính mỗi ngày một chỉnh-dốn thêm. Lệ đặt ra là bao nhiêu dân-tráng trong nước đều phải đi lính cả và các thần-vương ai cũng có quyền mộ-tập quân-lính.

Về việc học-hành dưới đời Trần-Thái-Tôn cũng rộng-rãi: Nho, Thích, Lão đều được trọng. Năm nhâm-thìn (1232), mở khoa thi Thái-học-sinh ; khoa thi năm đinh-vị (1247), lại đặt ra tam-khôi : Trang-nguyên, Bổng-nhân, Thám-hoa. Năm quý-sửu (1253), lập Quốc-học-viện để giảng Tứ-thư Ngũ-kinh, và lập Giảng-vô-đường để luyện-tập võ-nghệ cho quân-lính.

Luật-pháp thời bấy giờ hết sức nặng-nề. Theo « Lịch-triều Hiến-chương » của Phan-Huy-Chú thì phép nhà Trần đặt ra hễ ai phạm tội trộm cắp đều phải chặt tay, chặt chân hoặc cho voi giày.

Thuế-má trong nước cũng được định lại. Có thứ thuế thân đánh tùy theo số ruộng người ta có (ai không có mẫu nào, không phải đánh thuế; có 2 mẫu thì đóng mỗi năm 1 quan; có 3 hay 4 mẫu đóng 2 quan; có 5 mẫu trở lên đóng 3 quan); còn thuế ruộng thì đóng bằng thóc (cứ mỗi mẫu, chủ-điền phải đóng 100 thăng thóc).

Vàng bạc tiêu dùng trong nước được đúc sẵn bằng phân, lượng, có hiệu của nhà - nước. Lệ đặt cứ 1 tiền ăn 70 đồng.

Để ngăn chặn nước tràn, nước lũ đến mùa mưa lụt thường hay tràn ngập cả đồng-ruộng, năm mậu-thìn (1244), vua Thái-Tôn sai quan các lộ đắp đê ở hai bên bờ sông Cái (Hồng-Hà), gọi là Đĩnh-nhi-đê và đặt chức quan Hà-đê Chánh, Phó-sứ để trông coi việc đê-điều.

Bấy giờ trong nước có nhiều nơi nổi dậy chống lại Triều-đình (Đoàn-Thượng ở đất Đường - Hào, giặc Mường ở mạn Quốc-Oai, Nguyễn-Nộn ở làng Phù-Đổng), quan quân phải đi đánh dẹp mãi mới yên.

Nhưng, quan - trọng hơn hết là việc đánh thắng Chiêm-Thành vào năm nhâm-tí (1252) và việc chống-cự với quân Mông-Cổ sang xâm-

phạm đất nước ta, thắng giặc ở Đông-Bộ-Đầu, đuổi chúng ra khỏi bờ-cõi nước ta.

Trị-vì được 33 năm, đến năm 41 tuổi (mậu-ngọ : 1258), Thái - Tôn nhường ngôi cho Thái-tử Trần-Hoảng để lên làm Thái-thượng-hoàng.

19 năm sau, vào năm đinh - sửu (1277), Thái - Tôn Thái-thượng-hoàng mất tại phủ Thiên - Trường (tức là làng Tức-Mặc, thuộc tỉnh Nam-Định), thọ 60 tuổi.

Trần-Thánh-Tôn (1258-1278) :

Vua thứ 2 đời Trần. Tên húy là Hoảng. Con vua Trần Thái - Tôn-Được nhường ngôi năm mậu-ngọ (1258). Trị - vì từ năm mậu-ngọ (1258) đến năm mậu-dần (1278). — Niên-hiệu : Thiệu - long (1258-1272) và Bảo - phủ (1273-1278).

Thánh-Tôn là ông vua nhân-tử trung-hậu, một lòng lo việc nước việc dân. Trong suốt thời-gian Ngài làm vua, không có giặc-già gì cả.

Để mở-mang việc học-hành, vua khuyến-khích việc mở trường học. Trong thời-kỳ này, Hoàng-đệ Trần-

Ích-Tắc là tay văn-học nổi tiếng thời ấy mở trường ở bên phủ-đề đã đào-tạo được nhiều nhân-tài như Mạc-Đĩnh-Chi, Bùi-Phóng, v.v...)

Bấy giờ Lê-Văn-Hưu làm xong bộ « *Đại-Việt-Sử-ký* » (30 quyển) ; — nước ta có Quốc-sử khởi đầu từ đó.

Để có thêm ruộng đất, vua Thánh-Tôn cho các Vương-hầu, Phò-mã chiêu-tập những người nghèo-đói lưu-lạc để khai-khảo hoang-điền làm thành trang-hộ.

Biết rằng Mông-Cổ tuy trước đã thua một trận nhưng tất có ngày lại sang xâm-chiếm nước ta, vua Thánh-Tôn lo chính-đốn quân-ngũ và cho tuyển-định-tráng các lộ làm lính, chia thành Quân và Đô : mỗi Quân có 30 Đô, mỗi Đô có 80 người, bắt phải luyện-tập luôn.

Về mặt bang-giao với Trung-Hoa, Thánh-Tôn tỏ ra hết sức khôn-khéo nhưng cương-quyết trước những kẻ dụ-hàng và sự sách-nhiều của vua quan nhà Nguyên : mấy lần thoái-thác không chịu sang châu ; bỏ được lệ cống nỏ-sĩ, thầy thuốc, thầy bói, thầy toán-số và thợ-thuyền ; không chịu để Tàu đặt chức quan Giám-trị.

Sau 21 năm trị-vì, đến năm mậu-dần (1278), Thánh-Tôn nhường ngôi

cho con là Thái-tử Khâm rồi về ở Thiên-Trường làm Thái-Thượng-hoàng và thường lui tới tại chùa Từ-Phúc ở Côn-Sơn (Hải-Dương) cùng với Trúc-lâm Đại-dăng Quốc-sư bàn về đạo Pháp và lấy tự-biêu là Vô-Nhi Thượng-nhân

Đến hạ-tuần tháng 5 năm canh-dần (1290 ; Trần Nhân-Tôn, Trùng-hưng thứ 6), Thượng-hoàng Thánh-Tôn mất, thọ 51 tuổi.

* Theo « *Thánh-dăng thực-lục* », văn-phẩm của Trần Thánh-Tôn gồm có : « *Văn-tập* » : « *Thiền-tông liễu-ngộ ca* » ; « *Chi giá minh* » ; « *Phóng-ngư* » ; « *Đại-minh-lục* » và một ít thơ nói về thiền-chỉ và những lời giải-đáp về đạo Phật.

Trần-Thủ-Độ :

Nhà chính-trị có đặc-tài đời Trần. Chính ông đã đưa Trần-Cảnh lên ngôi (tức vua Trần Thái-Tôn) và đã hết lòng xây-dựng cho cơ-ngiệp nhà Trần lúc ban-đầu được mạnh-mẽ vững-vàng.

Làm quan đến chức Thái-sư, Thống-quốc Hành-quân Chính-thảo-sự. Ngoài tài chính-trị, Trần Thủ-Độ cũng là vị võ-tướng lập được nhiều huân-công : bình được giặc Mường ở Quốc-Oai ; dẹp được Đoàn-

Thượng ở đất Đường - Hào và Nguyễn-Nộn ở làng Phù-Đổng.

Khi quân Mông-Cò xâm-phạm đất nước ta lần đầu-tiên (vào năm đinh-tỵ, 1257), Trần-Thủ-Độ đã cùng với Trần-Quốc-Tuấn chủ - trương việc chống đánh quân thù. Gặp lúc thế nguy, thành Thăng-Long lọt vào tay giặc, vua Thái-Tôn đến hỏi ý kiến, Trần - Thủ - Độ đã nói rằng : « Đầu tôi chưa rơi xuống đất. thì xin Bệ-hạ đừng lo ». Lời nói cương-quyết đó đã làm vững tâm vua Trần để theo-duổi công-cuộc kháng Nguyên cho đến thắng-lợi cuối-cùng.

Trần-Thúc-Nhẫn :

Văn-thần đời Tự-Đức.

Khi Pháp đưa binh-thuyền đến đánh cửa Thuận-An để uy-hiệp Kinh-đô Huế, ông được ủy cầm đầu phái-bộ đi thương-thuyết. Cùng với các ông Phạm-Như-Xương, Nguyễn-Thành-Ý xuống đến thành Trấn-Hải, nhưng không thể nào ra khơi để gặp đại-diện Pháp được, vì suốt ngày sóng Tây không ngớt bán-phá. Khi Trấn - Hải - thành thất - thủ (ngày 20 - 8 - 1883), ông tự trầm - mình tử-tiết.

Trần-Trọng-Kim :

Hiệu Lự - Thần. Là một nhà sư-phạm đã soạn nhiều sách giáo - khoa có giá-trị và là một học-giả cận-đại đã có công khảo-cứu về Nam-sử và các học-thuyết cổ Á-Đông.

Hoạt-động chính-trị để giành quyền tự-chủ cho xứ-sở, năm 1945, ông được giao-phó thành-lập Nội-các đầu-tiên khi người Pháp đầu-bàng quân-đội Nhật-Bản.

« Tác - phẩm của Trần-Trọng-Kim : « Sơ-học luân-lý » ; « Sơ-phạm-khoa yếu-lược » ; « Việt-Nam sử-lược » ; « Nho-giáo » ; « Phật-lục » ; « Việt-Nam văn-phạm » (cùng soạn với ông Phạm-Duy-Khiêm và Bùi-Kỷ) ; « Vũ - trụ đại - quan » ; « Đường - thi » ; « Truyện Thúy-Kiều » (cùng với Bùi-Kỷ hiệu-khảo) ; « Hạnh-thực ca » (phiên-dịch và chú-thích), v.v....

Trần-Trung-Lập :

Nhà cách-mạng thuộc Phục-Quốc Đồng-Minh-Hội.

Năm 1917, ông cùng với Lương-Ngọc-Quyến phá ngục Thái-Nguyên, tham-dự cuộc khởi-nghĩa. Việc lớn

không thành, Lương-Ngọc-Quyến tự-sát, còn Trần-Trung-Lập thoát được chạy lánh sang Trung-Hoa.

Tại nước người, ông từng làm võ-quan trong quân-đội Tưởng-Giới-Thạch. Sau, được cử làm Tổng-tư-lệnh đạo Việt-Nam Kiến-quốc-quân định dựa vào thế-lực người Nhật-Bản tấn-công vào Đồng-Đăng và Lạng-Sơn, nhưng thất-bại, ông từ trận ở Lục-Binh ngày 26-12-1940.

Trần-Ung-Long :

Bộ-tướng của Đinh-Tiên-Hoàng (968 - 980), đã giúp vua Đinh bắt được Sứ-quân Đổ-Cảnh-Thạc. Chính ông là người đã phát - minh ra thứ thuyền nan, nhẹ-nhàng và tiện-lợi để dùng trong quân thời đó.

Tương truyền, Sứ-quân Đổ-Cảnh-Thạc bị đuổi gấp, phải chạy trốn qua sông Nhuệ-giang ; khi đã qua bên kia bờ sông rồi, liền ra lệnh phá hủy tất cả thuyền-bè. Tướng Trần-Ung-Long nghĩ ra cách cho lính đồn tre để đàn thứ thuyền nan rồi lấy nhựa bôi vào thân thuyền. Nhờ đó, ông đưa được quân lính qua sông và đuổi bắt được Đổ-Cảnh-Thạc.

Trần-Văn-Chái :

Con trai thứ của Đức Cổ - Quân Trần - Văn - Thành, nhà lãnh - đạo phong-trào chống Pháp tại rừng Bảy-Thưa vào khoảng hạ-bán thế-kỷ XIX.

Tham-dự cuộc khởi - nghĩa Bảy-Thưa, ông đã hoạt-dộng rất đắc-lực. Khi Nghĩa-binh bị bại (1873), ông bị bắt ; sau tuần-tiết trong ngục-thất An-Giang.

Trần-Văn-Dư :

Người cầm đầu Nghĩa-hội chống Pháp ở Quảng - Nam, hưởng - ứng lệnh Cần-vương của vua Hàm-Nghị.

Dưới quyền ông, Nghĩa - quân chiếm được thành Quảng - Nam ; nhưng, chẳng bao lâu, Pháp đưa quân đến đánh, Nghĩa-hội phải tan rã.

Trần-Văn-Kỷ :

Hoặc Trần - Chính - Kỷ. Là bậc danh-sĩ của Nam-Hà ; giữ chức Tham - mưu cho Quang - Trung Hoàng-đế.

— Người làng Văn-Trình-huyện Phong - Điền, tỉnh Thừa - Thiên (Trung-Phần).

Có tiếng hay chữ. Đỗ Giải-nguyên khoa thi Hương năm đinh-dậu (1777).

Khi Nguyễn-Huệ, — bấy giờ giữ chức Long-Nhương Tướng-quân, — chiếm, được thành Thuận-Hoá rồi, nghe tiếng Trần-Văn-Kỷ, liền mời ông đến hỏi về các lễ trị loạn ; Nguyễn-Huệ rất hợp ý. Từ đó, hết sức tin dùng, phong chức Trung-thư-lệnh, việc gì cũng đem bàn hỏi và chẳng mấy khi rời xa. Trong việc Tây-Sơn giao-thiệp với phần lớn nhân-sĩ trong nước đều qua tay Trần-Văn-Kỷ cả.

Chính Trần-Văn-Kỷ, vào tháng 4 năm mậu-thân (1788), đã che-chở và tiến-cử Ngô-Thời-Nhiệm, và sau này lại bày cho vua Quang - Trung nên mời La-Sơn Phu-tử Nguyễn-Thiếp ra giúp việc nước. Sử chép rằng vào lúc vua Quang-Trung mất, cũng có Trần-Văn-Kỷ ở bên cạnh.

Người ta còn kể lại rằng bởi xảy ra sự bất-hoà giữa anh em Tây-Sơn, Nguyễn-Huệ kéo quân vào vây thành Qui-Nhon ; Nguyễn-Nhạc đứng vào thế nguy-ngặt đến nỗi phải thân lên đứng trên thành kêu khóc, nhưng Nguyễn-Huệ vẫn không chịu rút quân. Bữa đó, trong trại đang lúc ăn cơm, Nguyễn-Huệ vô ý để rằng cần phải lui, nhân có Trần-Văn-Kỷ ngồi

tiếp bên cạnh, bèn bảo vịnh thơ ; Trần-Văn-Kỷ liền đọc luôn 4 câu sau đây :

Ngã ký sinh tiền, nhĩ hậu sinh
Nhĩ ung vi đệ, ngô vi huynh
Lý ung cộng hưởng tròn cơm vị,
Hà nhĩn tương vong cốt nhục tình

Nguyễn-Huệ nghe bài thơ, xúc-dộng, ăn cơm xong, liền ra lệnh rút quân về Phú-Xuân.

Vua Cảnh-Thịnh Nguyễn-Quang-Toản kế-ngiệp, còn nhỏ tuổi, cậu là Bùi-Đắc-Tuyên làm Phụ-chính chuyên quyền làm bậy, Trần-Văn-Kỷ, tố ý can ngăn, nên bị đày ra trạm Hoàng-Giang.

Sau khi Võ-Văn-Dũng trừ xong đảng Bùi-Đắc-Tuyên, Trần-Văn-Kỷ được mời về làm Phụ-chính và ở viện Trung-thư.

Khi chúa Nguyễn-Phước-Ánh dứt xong nhà Tây-Sơn, ông lui về ẩn lánh tại quê nhà. Vua Gia-Long lên ngôi cho vời ông đến Kinh-đô Thuận-Hóa ; đi giữa đường, ông trầm-mĩnh để giữ trọn tiết-nghĩa.

Trần-Văn-Thạch :

Sinh tại Phú-Lâm (Chợ-Lớn, Nam Phần). Từng học tại Toulouse (Pháp),

ông đã viết báo « Le Journal des Etudiants Annamites » bày tỏ nguyện-vọng của đám thanh-niên thiết - tha mong nước nhà độc-lập.

Về nước, ông hoạt-động chính-trị và thường dùng cơ-quan ngôn - luận « La Lutte » để nêu rõ lập - trường tranh-đấu của mình.

Đắc-cử vào Hội-đồng thành-phố Sài-Gòn năm 1937. Sau đó, ông bị nhà cầm-quyền Pháp bắt giờ ra lệnh tổng giam vì mấy bài báo đã - kích chính-sách cai-trị của họ ở Đông-Dương.

Năm 1946, ông bị ám-hại.

Trần-Văn-Thành :

Tục gọi Quân-Thành ; còn gọi là Đức Cổ-Quân.

Có tài võ, dưới triều vua Tự-Đức từng đánh dẹp quân Cao-Mên hay quấy-phá ở vùng biên-giới. Khi Pháp chiếm 4 tỉnh miền Đông Nam-Việt, ông vâng mạng triều-dinh Huế mộ thêm dân-dòng để chống đánh với địch và từng liên-lạc giúp-đỡ Thiên-hộ Dương ở vùng Đồng-Thấp.

1867, miền Tây Nam-Việt về tay người Pháp, ông rút binh về cứ-hiểm

tại Láng-Linh và tổ-chức các cuộc đánh-phá đồn-trại Pháp quanh vùng Châu-Đốc, Long-Xuyên. Pháp muốn mua chuộc, thường lấy chức-tước vàng bạc để chiêu-dụ. nhưng ông vẫn một mực kháng-cự chối-từ.

Từ năm 1872, ông chiếm-cứ khu rừng Bảy-Thưa (nay thuộc làng Tú-Tề, Châu-Đốc), đánh Pháp quyết-liệt ở Tri - Tôn, Chác-Cà-Đào, Long-Xuyên. Nhưng, sau đó, do sự hướng-dẫn của Trần-Bá-Lộc, người Pháp đem toàn lực tấn-công vào Bảy-Thưa; Trần-Văn-Thành và thủ-hạ là Cai-tuần Vàng chết tại trận.— Tại vùng Châu-Đốc có thuyết cho rằng sau khi Nghĩa-quân bị bại, ông buồn-phấn bỏ đi biệt-dạng không ai còn nghe thấy ở đâu nữa

Trần-Văn-Trí :

Bộ-tướng của chúa Nguyễn-Phước Ánh. Người ở huyện Bồng - Sơn, thuộc tỉnh Bình-Định, Trung-Phần).

Năm giáp-thìn (1784), theo chúa Nguyễn-Phước-Ánh lãnh sáng Vọng-Các. Khi trở về Gia-Định, thường theo Nguyễn-Vương đi đánh Tây-Son. Có công, lên chức Cai-cơ ; sau được thăng Khâm-sai Thuộc-Nội Chưởng-cơ, rồi mất.

Trần-Văn-Trí :

Võ-tướng dưới triều vua Minh-Mạng.

— Người huyện Bồng-Sơn (thuộc tỉnh Bình-Định, Trung-Phần). Con của tướng Trần-văn-Trí, công-thần thời Nguyễn-sơ.

Lúc đầu làm Đội-trưởng, rồi sau thăng lên Cai-đội. Năm quý-tị (1833 ; Minh-Mạng thứ 14), ông theo quan-quân đi đánh thành Phan-An để dẹp loạn Lê-Văn-Khỏi, bị mất tại trận-tiền ; sau được thờ tại đền Trung-nghia.

Trần-Xuân-Hòa :

Người Quảng-Trị (Trung-Phần). Làm quan đời Tự-Đức, chức Thị-độc Học-sĩ.

Vào khoảng giữa tháng 4 năm tân-dậu (1861 ; Tự-Đức thứ 14), khi Pháp tiến đánh tỉnh Định-Tường, mới vào xứ Mỹ-Trang và Bang-Lãnh, ông đem đạo binh phòng-bị đến cự-chiến. Bị quân địch bắt được, ông cần lưỡi tự-vận. Hiện nay tại Quảng-Trị có đền thờ liệt-sĩ Trần-Xuân-Hòa.

Trần-Xuân-Soạn :

Võ-tướng dưới triều Tự-Đức. Quê-quán ở đất Bắc Năm Ất-dậu (1885), giữ chức Đề-đốc Hộ-thành Thành-Nội Huế, kiêm coi đội quân Phấn - ngĩa, chịu lệnh của quan Phụ-chính Tôn-Thất-Thuyết, ông lo tổ-chức các công - cuộc phòng-thủ để dự-bị đánh nhau với Pháp.

Sáng ngày 23 tháng 5 năm Ất-dậu (tức 5-7-1885), ông được cử cầm quân tấn-công vào đồn Mang-Cá, do Pháp trấn đóng. Cuộc tập - công không thành, Kinh-đô thất-thủ, ông cùng Tôn - Thất - Thuyết phò vua Hàm-Nghi chạy ra Hà-Tĩnh. Tiếp đó, ông được giao-phó trọng - trách ra Thanh-Hóa hợp-lực với các nhà lãnh-đạo phong-trào Cần-vương lo việc cứu-quốc.

Tháp-tùng Tôn-Thất-Thuyết sang Trung - Hoa cầu-viện, nhưng việc không đem lại kết-quả mong muốn, lại thêm hay tin vua Hàm-Nghi tại nước nhà đã bị bắt, ông cùng Tôn-Thất-Thuyết dàn ông mỗi thất-vong ở lại chốn quê người cho đến ngày lia-trần.

Triệu-Đà :

Tức Triệu Vũ-Vương, vị vua khai-sáng cơ-nghiệp nhà Triệu (207-111 trước Tây-lịch).

Triệu-Đà dứt được An-Dương-Vương rồi, bèn sáp - nhập nước Âu-Lạc vào quận Nam-Hải, lập thành một nước gọi là Nam-Việt, tự xưng làm vua, đóng đô ở Phiên-Ngung (gần thành Quảng-Châu bây giờ).

Năm ất - tị (196 tr.T.L), nhà Tần bên Tàu sai Lục-Già sang phong cho Triệu-Vũ-Vương.

Đến năm mậu-ngọ (183 tr.T.L), vì Lữ-Hậu nhà Hán nghe lời gièm pha, không cho người Tàu buôn bán các thứ đồ vàng, đồ sắt và diêm-khí với Nam-Việt, Vũ - Vương tự - lập làm Nam-Việt-Vương rồi cử binh-mã sang đánh quận Trảng-Sa (tỉnh Hồ-Nam bây giờ).

Năm canh-thân (181 tr.T.L), quân Hán sang đánh Nam-Việt ; thất lợi, phải chạy về nước. Từ đó, thanh-thế Triệu Vũ-Đế hết sức lừng-lẫy.

Đến khi Lữ-Hậu mất, Hán Văn-Đế lên ngôi, sai Lục - Già sang khuyên Triệu Vũ-Đế về thần-phục nhà Hán. Triệu-Đà nghe theo, chịu bỏ đế-hiệu, lại thông hiếu với Trung-Hoa.

Năm giáp - thìn (137 tr.T.L), Triệu Vũ-Vương mất; sử chép thọ được 121 tuổi, làm vua được 70 năm, và truyền ngôi lại cho cháu đích-tôn tên là Hồ, tức là Triệu Văn-Vương.

Triệu-Quang-Phục :

Anh - hùng chống ngoại - xâm vào khoảng giữa thế - kỷ I.

— Người ở Châu-Diên (nay thuộc Vĩnh-Tường, tỉnh Vĩnh - Yên, Bắc-Phân). Con quan Thái-phó Triệu-Túc, công-thần nhà Tiền-Lý.

Có tài võ, ông từng theo phụ-thân giúp Lý Nam-Đế lập được nhiều công, được phong làm Tả-Tướng-quân.

Sau, Lý-Nam-Đế thua quân tại hồ Điển-Triệt, liền giao cả binh - quyền cho ông. Thấy thế quân Tàu còn mạnh, Triệu-Quang-Phục rút quân về đầm Dạ-Trạch lo việc tu-chỉnh binh-ngũ, rồi dùng chiến - thuật du - kích đánh phá quân nhà Lương. Người thời bấy giờ gọi Triệu-Quang-Phục là Dạ-Trạch-Vương.

Năm mậu-thìn (548), khi Lý Nam-Đế bị bệnh mà mất, Triệu - Quang-Phục liền xưng Vương, hiệu là Việt-Vương. Tiếp đó, ông đánh thắng quân Tàu, lấy được thành Long-Biên.

Ngoại-xâm chưa dẹp xong, thì xảy ra việc Lý-Phật-Tử, thuộc dòng Lý-Nam - Đế, nổi lên chống với Triệu-Vương.

Đánh nhau mấy trận không được,

Phật-Tử xin chia đất giảng-hòa. Việt-Vương nghĩ tình họ Lý, thuận chịu, và để tỏ tình hòa-hiếu, lại đem con gái gả cho Phật-Tử. Tuy nhiên, Lý-Phật-Tử tham - lam, âm-mưu đánh chiếm Long-Bên. T ế rồi, vào năm tân-mão (571), Phật-Tử bất-thình-linh đem quân đánh Triệu - Việt - Vương. Vương thua chạy, đến sông Đại-Nha (nay là huyện Đại - An, tỉnh Nam-Định) liền trầm-mình tự-tận.

Triệu-Quốc-Đạt :

Nghĩa-sĩ đất Cửu-Chân (Thanh-Hóa hiện nay), bất-bình vì chính-sách tàn-ác của đám quan-lại Tàu cai-trị Giao-Châu (Việt-Nam thời xưa), nên vào năm mậu-thìn (248) đã cùng với em gái là Triệu-Trinh-Nương (sử thường chép là Triệu-Ấu) dấy binh chống đánh quân Tàu.

Triệu-Trinh-Nương :

Sử Tàu thường chép là Triệu-Ấu. Là bậc anh-thư vào khoảng tiền-bán thế-kỷ III đã dấy binh chống lại quân Tàu xâm-lăng.

— Người ở quận Cửu - Chân (thuộc vùng Nông-Cống, tỉnh Thanh-Hóa hiện nay),

Sử chép : Thuở nhỏ, cha mẹ mất sớm, bà ở với anh là Triệu-Quốc-Đạt, một thanh-niên anh-tuấn, có lòng thiết-tha với tiền-đồ xứ-sở.

Người dị-tướng — sử chữ Nho chép bà Triệu « vú dài ba thước ». Lớn lên, bà thường tỏ ra có chí-khí khác thường, muốn theo đuổi chí-hướng của anh để cứu vãn nước ra khỏi vòng nhục - vong. Người anh nhiều lần can-ngăn để cho em gái không phải lăn lộn vào chốn gian-truân khổ-ải. Năm bà 20 tuổi, Quốc-Đạt muốn tìm nơi xứng - đáng tác-thành cho bà, nhưng bà khẳng-khái bảo rằng : « Tôi muốn cỡi cơn gió mạnh, đạp luồng sóng dữ, chém cá tròng-kình ở biển Đông, quét sạch bờ-cõi, cứu dân ra khỏi nơi đắm-đuối, chứ thềm gì lại bất-chước người đời cúi đầu, khom lưng làm tì - thiếp người ta ! »

Từ đó, bà vào ở trong núi, chiêu-mộ được hơn 1.000 quân nghĩa-dũng để làm thủ-hạ.

Năm mậu - thìn (248), Triệu - Quốc-Đạt khởi-binh đánh quận Cửu-Chân ; bà đem quân ra đánh giúp anh. Quân-sĩ của Triệu-Quốc - Đạt thấy bà cầm quân giỏi, tỏ ra một vị tướng có tài thao-lược, quyền-biến, mới tôn bà lên làm chủ-tướng.

Ra trận, bà thường mặc áo vàng,
cỡi voi bạch vàng, xưng là Nhụy-
Kiều Tướng-quân.

Lúc đầu, bà đánh trận nào được
trận nấy. chẳng bao lâu thì chiếm giữ
được quận Cửu-Chân. Quân Tàu
khiếp-ợ, tôn-xưng là Lệ-Hải Bà-
Vương.

Thứ-sử Giao-Châu là Lục-Dận
đem quân vào đánh. Bà Triệu chống
nhau với giặc hết sức mãnh-liệt
trong vòng 6 tháng; nhưng cuối cùng,
vì quân ít thế cô, phải thua. bà đem
quân chạy đến xã Bồ-Điền (tức là xã
Phú-Điền, thuộc huyện Mỹ-Hoá, tỉnh
Thanh-Hoá bây giờ) thì tự-sát. Bấy
giờ bà mới 23 tuổi.

Về sau, vua Nam-đế nhà Tiền-
Lý (544-548) sai lập miếu thờ bà ở
nơi quê-quán và phong là Bật-Chính
Anh - Liệt Hùng-Tài Trinh - Nhất
Phu-nhân.

— « Hồng-đức Quốc - âm Thi-
tập » có bài thơ vịnh thân-thể và sự-
ngiệp hiển-hách của Triệu-Trinh-
Nường như sau :

*Cao mặt trượng, cả mười viêng,
Bò tóc ngang lưng, vú chấm sừng.
Hợp chúng rừng xanh, oai náo-nức,
Cưỡi đầu voi trắng, tiếng vang-lừng.
Mắc dài trỏ vẫy tay đầu giặc,*

*Ngồi cả lam-le học họ Trưng.
Vi có anh-hùng duyên định mẩy,
Thời chi Đông-Hán dám lung-làng*

Trình-Thanh (1413-1463) :

Nguyên họ Hoàng. Tự Trục-
Khanh, hiệu Trục-Khê.

— Người xã Lương-Xá, huyện
Chương-Đức (sau đổi là Chương-
Mỹ, tỉnh Hà-Đông, Bắc-Phần) ; sang
ngụ ở xã Trung-Thanh-Oai, huyện
Thịnh-Oai, tỉnh Hà-Đông.

Hồi 19 tuổi, đỗ khoa Hoành - từ
đời Lê Thái-Tổ, năm Thuận-thiên
thứ 4 (1431). Trải thờ 4 đời vua
(Thái-Tổ, Thái - Tôn, Nhân-Tôn
Thánh-Tôn). Làm quan đến chức
Hải-Tây-đạo Quân-dân Bạ-tịch. Có
đi sứ Tàu 2 lần (1443 và 1459).

✽ Có tài văn-học, Trình-Thanh
là tác-giả « *Trục-Khê tập* ».

Trịnh-Hoài-Đức (1765-1825) :

Công-thần triều Nguyễn, lúc mới
khải-cơ, đã giúp vua Gia - Long rất
nhiều trong các công-việc chính-trị,
ngoại-giao và kinh-tế.

Có tên nữa là An ; tự Chỉ-Sơn,
hiệu Cẩn-Trại.

— Người gốc Trung-Hoa, đến ở tại đất Trấn-Biên (Biên-Hòa)

Có khiếu thông-minh, lại được thụ-giao với Võ-Trường-Toản tiên-sinh.

Năm mậu-thân (1788), khi chúa Nguyễn-Phước-Ánh khác-phục được thành Gia-Định, n & khoa thi, ông thi đỗ và được bổ làm Hàn-lâm-viện Chế-cáo, rồi sung chức Điện-tuần-quan trọng coi việc khai-khẩn đất-đai ở Gia-Định

Lần-đầu được cử làm Đông-cung Thị - giảng dạy Hoàng - tử Cảnh (1793); — thăng Ký-lục dinh Trấn-Định (1794); — Hộ - bộ Hữu-Tham-tri (1794); — Thượng - thư bộ Hộ (1795); — Sung Chánh-sứ cầm đầu phái-bộ sang Tàu đưa quốc-thư và nộp lại những ấn-sách nhà Thanh phong cho Tây-Sơn (1802); — Hiệp-Tổng-trấn Gia Định-thành (1805); — Thượng - thư bộ Lễ kiêm-lãnh Khâm-thiên-giám (1812); — Lại-bộ Thượng-thư (1812); — Hiệp-Tổng-trấn Gia - Định - thành (1812); — Quyền Tổng-trấn Gia-Định - thành (1820); — Thượng-thư bộ Lại sung Phó Tổng-tài Quốc-sử-quân, kiêm Binh-bộ (1820). Mùa thu năm Minh-Mạng thứ 4 (1823), ông dâng sớ cáo-lão về hưu.

Hai năm sau (ất-dậu : 1825), ông

từ-trần, thọ 61 tuổi; được truy-tặng hàm Thiếu-phó, Cầm-chánh-điện Đại-học-sĩ và tên thụy là Văn-Khắc; sau được dự-thờ tại miếu Trung - hưng Công-thần và tại đền Hiền-lương. — Mộ ông chôn tại làng Bình-Tước, thuộc tỉnh Biên-Hòa.

* Ngoài tài chính - trị, Trịnh-Hoài-Đức còn là một nhà văn - học lỗi-lạc. Những tác - phẩm của ông, như « *Cán-trai thi-tập* », « *Bắc-sứ thi-tập* », « *Gia-Định thông-chí* », « *Lịch-đại ký* » « *Nguyễn-Khang* », v. v..., đã diễn-bày những giá-trị về văn-học và sử-học rất quý-báu.

Thêm vào đó, lúc sinh-thời, Trịnh-Hoài-Đức đã cùng hai bạn thơ là Lê-Quang-Định và Ngô-Nhân-Tĩnh thường xướng - họa mua vui; thơ văn của 3 ông, về sau Trịnh-Hoài-Đức hợp thành một bộ để in, gọi là « *Gia-Định tam-gia-thi* ».

— Ở Gia-Định, noi gương Chiêu-anh-các của Mạc-Thiên-Tích, Trịnh-Hoài-Đức cùng Lê - Quang - Định và Ngô-Nhân-Tĩnh đứng ra chủ-trương « *Bình-Dương Thi-xã* » cũng gọi là nhóm Sơn-hội với sự tham-dự của các văn-nhân thi-sĩ đương-thời như Hối-sơn Hoàng-Ngọc-Uẩn, Kỳ-sơn Diệp-Minh-Phụng, v. v...

Trịnh-Toàn :

Trước Ninh-Quận-Công, tục gọi là ông Ninh ; con út Thanh - Đô-Vương Trịnh-Tráng.

Là một tướng tài và cũng là một nhà chính-trị giỏi. Được chúa Trịnh sai làm Thống-Linh Trấn-thủ đất Nghệ-An, ông đã chống-cự với quân chúa Nguyễn rất oanh-liệt và được quân-dân hết lòng cảm-mến.

Khi Trịnh-Tráng mất, Trịnh-Tạc lên thay, thấy em có nhiều uy-tín trong dân-chúng, sinh lòng nghi-sợ, cho con là Trịnh-Căn vào thay, rồi đòi Trịnh-Toàn về Kinh, bắt tội không về chịu tang cha rồi bỏ ngục giam cho đến chết.

Trịnh-Trọng-Tử :

Nhà văn-học đời Trần, thường làm thơ lối khôi-hài trào-phúng. Tục truyền ông có đặt ra khúc hát Long-ngâm vào dịp đám ma vua Nhân-Tông ; đó là gốc lối hát văn sau này.

Trịnh-Văn-Căn :

Người cầm đầu lực-lượng cách-mạng chống Pháp trong cuộc khởi-nghĩa ngày 31-8-1917 ở Thái-Nguyên.

Trước phục-vụ trong đội lính-tập của Pháp, làm chức Đội-trưởng (nên tục gọi Đội-Căn). Tại Thái-Nguyên, hưởng-ứng lời kêu gọi của nhà ái-quốc Lương-Ngọc-Quyến, vào đêm 31-8-1917 (tức 13-7 năm丁巳), ông cầm đầu một số Nghĩa-binh chừng 300 người nổi lên đánh Pháp : hạ-át viên Giám - binh, chiếm các công-sở, phá nhà lao để giải-phóng các tù nhân và tấn-công trại lính Lê-dương...

Nghĩa-quân làm chủ Thái-Nguyên được 7 ngày. Sau đó, bị Pháp đưa quân từ Hà-Nội lên vây đánh, thất-thể, quân cách-mạng rút về giữ vùng chân núi Tam-Đảo.

Pháp đem quân truy-nã và lần lần thắt chặt vòng vây ; Trịnh-Văn-Căn liền cho mở một con đường máu, vượt sang địa-phận Vĩnh-Yên và Phúc-Yên. Tại đây, Nghĩa-binh của Trịnh-Văn-Căn còn cầm-cự được 3 tháng nữa, nhưng cuối-cùng bị tiêu-diệt trong trận giao-phong ở Pháo-Sơn.

Cùng đường, không muốn để giặc bắt, Trịnh-Văn-Căn dùng súng lục tự kết-liếu đời mình.

Trùng-Quang (Vua) :

Tức Trần-Quý-Khoách. Vua nhà Hậu-Trần từ 1409 đến 1413.

Chống với quân Minh mong khôi-phục cơ-nghiệp cho nhà Trần; sau bị bắt đưa về Yên-Kinh (Trung-Hoa).

(X. TRẦN-QUI-KHOACH)

Trương-Bá-Ngọc :

Danh-thần triều Lý, đã giúp vua Lý-Thần-Tôn (1128-1138) trị nước hết sức đắc lực.

Trương-Công-Định :

Tục gọi là Quân-Định ; vị anh-hùng chống Pháp hết sức kịch-liệt vào khoảng 1862 - 1864 trong vùng Chợ-Lớn, Tân-An, Gò-Công.

— Người ở Gò - Công (Nam-Phân). Trước làm chức Quân-cơ tại Gia-Định. Khi người Pháp mới đặt chân vào Nam-Việt, ông đã kháng chiến rất kịch-liệt. Vì có cộng-chống giữ đồn Kỳ-Hòa, được thăng chức Lãnh-binh An-Giang, nhưng ông không chịu nhận chức mới, ở lại Gia-Định quyết tâm đánh phá quân Pháp. Trong trận phục-kích vào đêm 7-12-1860, Trương-Công-Định đã đốt phá được đồn quân Pháp đóng tại chùa Khải-Tường ở góc đường Trần-Quý-Cáp và Lê-Quý-Đôn (Saigon) hiện nay, và giết được viên chỉ-huy là Đại-úy Barbé.

Năm 1861, đồn Kỳ - Hoà thất-thủ, Nguyễn-Tri-Phương bị thương, ông rút quân về miệt Gò - Công, chiêu-mộ thêm dân-dòng và kết-hợp với nhiều nhóm kháng Pháp khác, binh - số lên đến chừng một vạn người. Khi đã tu-chỉnh lại hàng-ngũ hãn-hoi rồi, ông đốc-suất quân-sĩ đi đánh phá các nơi và đã thắng được nhiều trận vẻ-vang tại Gò-Công, Tân-An, Cần-Giuộc, Cầu-Nổi...

Sau khi Triều - đình Huế ký với Pháp Hòa-ước Nhâm-tuất (1862), ông được lệnh dời ra Phú - Yên. Không chịu về cung chức, ông ở lại miền Nam để tiếp-tục việc chống-cự; Phan-Thanh-Giản nhiều lần khuyên-nhủ, nhưng ông thề quyết đánh giặc đến cùng. Pháp cho người đến khuyên-dụ, ông cũng không chịu khuất.

Từ đây, dưới cờ hiệu Bình-Tây Đại-nguyên-soái, ông hăng-hái chống Pháp với sự ủng-nghĩa của nhân-dân 6 tỉnh Nam-Kỳ, và lại gây cho địch nhiều thiệt-hại nặng-nề tại Rạch-Tra, Thuộc-Nhiều (ở giữa Mỹ-Tho và Cây-Mai)...

Thiếu-tướng Bonard, được viện-binh, đem toàn-lực xuống Gò-Công để đánh diệt thế-lực nghĩa-binh.

Bị vây bọc khắp bốn phía, Trương-Công-Đình phải bỏ chiến-khu Bình-Xuân. Lại hoạt-động quấy-phá các đồn Pháp quanh vùng Gò-Công, nhưng cuối cùng ông bị bắt và bị đem giết tại Kiến-Phước vào ngày 20 tháng 8 năm 1864.

— Trương Công-Đình chết rồi, bạn ông là Nguyễn-Đình-Chiếu có bài thơ điệu như sau :

*Quân - thần còn gánh nặng hai vai,
Lỡ-lỡ công-trình hệ bởi ai ?*

Trăm năm mộ bình vầy lớn nhỏ,

Một gò cỏ lũy chống hóm mai.

Lương tiền nhà ruộng ba mùa trước,

Thuốc đạn ghe buôn bốn biển ngoài.

Hay dở phải chăng trời đất biết,

Một tay chống đỡ mấy năm dài.

Trương-Đăng-Quế :

Hệ Quảng-Khê. Lương - thần triều Nguyễn dưới các đời vua Minh-Mạng, Thiệu-Trị và Tự-Đức.

— Người làng Mỹ - Khê, phủ Sơn-Tĩnh, tỉnh Quảng-Ngãi, Trung-Phần.

Đỗ Hương-cống về cuối đời Gia-Long (ông là bậc khoa-giáp đầu-tiên của tỉnh Quảng-Ngãi). Ra làm quan,

lần hồi lên đến Thượng-thor bộ Lễ hàm Hiệp-tá Đại-học-sĩ (đời Minh-Mạng), rồi thăng thụ Văn - Minh - điện Đại-học-sĩ, gia hàm Thái-bảo lãnh Binh-bộ Thượng-thor sung Cơ-mật-viện Đại-thần (đời Thiệu-Trị) và Thái-phó (đời Tự-Đức).

Có lòng yêu nước nhiệt-thành, nên sau khi đồn Kỳ-Hoà ở Gia-Định và thành Mỹ-Tho thất-thủ, trong Triều có người dâng sớ xin giảng-hoà với Pháp, ông cương-quyết chủ-trương việc đánh Pháp đến cùng để giữ lấy phần đất miền Nam.

Nổi tiếng thanh - liêm ; tương-truyền đến khi hưu-trí, vua Tự-Đức ban-tặng vàng bạc, ông không nhận, lại lui về ở quê nhà, sống cuộc đời hết sức thanh-bạch trong chiếc nhà tranh của thuở hàn-vi.

Ông mất, được truy-tặng Thái-sư, tước Tuy-Thạnh Quận - Công.

✽ Giới văn-thơ — Trương tiên-sinh là bạn thơ rất trọng - đặc của danh-nho Nguyễn-Công-Trứ — ông còn truyền lại « *Quảng-Khê thi-tập* » (4 quyển) bằng Hán-văn.

— Trương-Đăng-Quế là thầy học của Tùng-Thiện-Vương và Tuy-Lý-Vương, con vua Minh - Mạng, và cũng là nhạc-gia của Tùng-Thiện-Vương.

Trương-Hán-Siêu :

Tự Thăng-Phủ. Lương-thần triều Trần ; tính rất cương-ng nghị, giỏi về chính-trị và sớ văn-thơ.

— Người làng Phúc - Thành, huyện An-Ninh (nay là làng Phúc-Am, huyện Gia-Khánh, tỉnh Ninh-Bình, Bắc-Phần).

Trước là môn-khách của Hưng-Đạo-Vương Trần-Quốc-Tuấn. Đời Trần Anh-Tôn (1293-1344), được bổ Hàn-lâm Học-sĩ ; trải thờ 4 đời vua (Anh-Tôn, Minh - Tôn, Hiến-Tôn và Dụ - Tôn), làm quan đến chức Tham-tri Chính-sự,

Ông mất năm giáp-ngọ (1354 ; Tiễn Dụ-Tôn, Thiệu phong thứ 4).

Trương-Hán - Siêu là tác giả « Bạch-đăng-giang phú » (bài phú sông Bạch-Đằng), « Linh-tế tháp-ký » (bài ký tháp Linh - Tế), « Quan-Nghiêm-tự bi-văn » (bài văn bia chùa Quan-Nghiêm ».

Ngoài ra, ông đã cùng với danh-sĩ Nguyễn - Trung - Ngạn soạn chung sách « Hoàng-triều đại-diễn » (chép các điển-lệ đời Trần).

Có tư-tưởng phóng-khoáng, ông thường hay bài-xích những sự lợi-

dụng đạo Phật, đạo Lão tạo thành những thói-tục xấu-xa. Chẳng hạn trong bài « Quan-Nghiêm-tự bi-văn » có câu ông viết đại-ý như sau : « Chùa nát mà xây lại, là không phải ý ta. Bia dựng mà khắc, việc gì ta nói. Nay gặp Thánh-triều, muốn mở-mang phong-hóa tốt và sửa lại các tục đời-bại. Dự-đoan phải trừ bỏ, vương-đạo nên phục-hưng. Đã gọi là kẻ sĩ-đại-phu, nếu không phải đạo của vua Nghiêu, vua Thuấn thì không nên bày-tỏ ; nếu không phải đạo của thầy Khổng, thầy Mạnh thì không nên trứ-thuyết ». Và trong « Linh-tế-tháp ký » có đoạn : « ... Ta bảo rằng ông Thích-gi, Lão-tử lấy tam-không chứng đạo chân-tu, khi diệt rồi, đến lúc đời cuối nhiều người phụng thờ đạo Phật để cổ-hoặc chúng-sinh, trong thiên-hạ ba phần, chùa chiếm ở một phần, bỏ rút luân-thường, hao tổn của báu, ngày-ngày mà chơi, ngày-ngày mà theo, mà không hóa làm yêu-quỷ gian-tà, ấy cũng ít vậy, và còn làm ác nữa sao nên... » (Đông-Châu dịch theo sách « Tang-hương ngẫu-lục »).

Trương-Hát :

Tướng của Triệu Việt-Vương (549-571). Cùng với anh là Trương-Hề không chịu theo Hậu-Lý Nam-đế, đành uống thuốc độc tự-tử.

Sau được Nam-Tấn-Vương Ngô-Xương-Vân phong cho làm Tiểu-Đương-Giang Đô-Hộ-Quốc-Thần-Vương và sai lập đền thờ ở cửa sông Nam-Quân (ở làng Phụng-Nhơn ; tức cửa sông Thương ngày nay).

Trương-Hống :

Tướng của Triệu Việt-Vương. Sau khi Lý-Phật-Tử thắng được Việt-Vương rồi, Trương-Hống cùng với em là Trương-Hát không chịu ra giúp cho Hậu-Lý Nam-đế, liền bỏ vào ở trong núi Phù-Long. Hậu-Lý Nam-đế tìm cách sát-hại ; hai ông liền uống thuốc độc tự-tử.

Về sau, Nam-Tấn-Vương Ngô-Xương-Vân phong cho Trương-Hống tước Đại-Đương-Giang Đô-Hộ-Quốc-Thần-Vương và sai lập đền ở cửa sông Như-Nguyệt để thờ.

Trương-Minh-Giang :

Danh-tướng triều Nguyễn. Tước Bình-Thành-là.

— Quê làng Văn-Trình, huyện Phong-Điện, tỉnh Thừa-Thiên (Trung-Phần).

Dưới đời vua Minh-Mạng (1820-1840), đã đánh nhau với quân Xiêm ở Chân-Lạp, lập được nhiều công-

trận lớn, quan-trọng hơn hết là trận đại-thắng quân Xiêm tại sông Cỏ-Cáng :

— Cuối năm quý-tị (1833), quân Xiêm chia thành 5 đạo xâm-nhập Việt-Nam (bấy giờ gọi là Đại-Việt) : đạo thứ nhất, thủy-quân đem hơn 100 chiếc thuyền vào đánh Hà-Tiên ; đạo thứ nhì, bộ-quân theo ngã Nam-Vang đánh xuống Châu-Đốc và An-Giang ; đạo thứ ba, đánh mặt Cam-Lộ (Quảng-Trị) ; đạo thứ 4 đánh Cam-Cát, Cam-Môn ; đạo thứ 5 đánh Trấn-Ninh.

Trương-Minh-Giang, bấy giờ giữ chức Tham-tán trong quân của Thảo-ngịch-Hữu-tướng-quân Phan-Văn-Thúy đóng ở Gia-Định, liền được cất cử cùng với tướng Nguyễn-Xuân tiến-tiến ở mặt An-Giang.

Tại sông Cỏ-Cáng, Trương-Minh-Giang và Nguyễn-Xuân đã đại-phá được quân Xiêm. Được thế, kéo thẳng lên Nam-Vang, đưa vua Chân-Lạp là Nặc-ông-Chân về nước, rồi tiến đánh quân Xiêm mấy trận nữa, trận nào cũng thắng cả. Sau đó, Trương-Minh-Giang lập đồn ở gần Nam-Vang để bảo-hộ Chân-Lạp.

Gặp lúc vua Chân-Lạp là Nặc-Ông-Chân mất (1834), ông xin lập người con gái của Nặc-Ông-Chân là Ang-Mey (gọi là Ngọc-Vân Công-chúa) lên làm Quận-chúa, rồi

đổi nước Chân-Lạp ra làm Trấn-Tây-thành, chia thành 34 phủ, huyện và cất-dặt người trông coi mọi việc quân dân.

Năm Minh-Mạng thứ 21 (1840), Trương-Minh-Giang được phái cùng với Chánh, Phó Khâm-sai Đại-thần là Lê-Văn-Đức và Doãn-Uẩn sang kinh-lý mọi việc ở Trấn-Tây để khám-xét việc buôn-bán, đo ruộng đất, và định các thứ thuế đinh, điền, thuyền-bè...

Xảy ra cuộc nổi dậy của người em Nặc-Ông-Chân là Nặc-Ông-Đôn ; quan quân đáng mãi mà không dẹp được.

Vua Minh-Mạng mất ; vua Thiệu-Trị nối ngôi (1841), phong cho Trương-Minh - Giảng hàm Hiệp-tá Đại - học-sĩ, lãnh chức Trấn-Tây Tướng-quân. Nhưng, sau đó, nghe theo ý-kiến tâu bày của Tạ-Quang-Cự và một số triều-thần khác tâu xin bỏ đất Chân-Lạp, nhà vua ra lệnh rút quân về giữ An-Giang.

Tháng 9 năm ấy (tân-sửu : 1841), Trương-Minh-Giang về đến An-Giang, buồn - phiền và hồ-thẹn vì không giữ được thành Trấn-Tây, nên sinh bệnh mà mất.

Trương-Minh-Ký :

Danh-sĩ miền Nam ; binh-bút đặc-

lực của tờ « Gia-Định báo » do Trương-Vinh-Ký làm chủ-bút.

Trương-Phúc-Phấn :

Dùng-tướng dưới đời Thượng-Vương Nguyễn - Phước - Lan (1635-1648).

Năm mậu-tí (1648), cùng với con là Trương-Phúc-Hùng đã cố giữ lũy Trường-Dục chống lại sức tấn-công mạnh-mẽ của quân Trịnh. Nhờ đó, khiến quân Trịnh không tiến lên được, giúp cho Nguyễn Phước-Tân thắng được một trận lớn.

Trương-Quốc-Dụng

(1797-1864) :

Tự Di-Hành. Danh - sĩ triều Nguyễn.

— Người xã Phong - Phú, huyện Thạch - Hà, thuộc tỉnh Hà - Tĩnh (Trường-Phân).

Đỗ Tiến-sĩ khoa kỹ-sử (1829 ; Minh-Mạng thứ 10) ; làm quan dưới hai đời vua Minh-Mạng và Thiệu-Trị đến Hiinh-bộ Thượng-thư.

Từ năm nhâm-tuất (1862), ông được cử làm Tổng-thống Hải-An Quân-vụ để cùng với các quan Đào-Trí, Nguyễn-Bá-Nghi dẹp trừ đảng giặc Tạ-Văn-Phụng. Năm quý-hợi

(1863), ông đánh giải được vây cho thành Hải-Dương. Tiếp đó, khi Nguyễn-Tri-Phương được cử làm Tổng - thống Hải-An Quân - vụ, Trương-Quốc-Dụng sung chức Hiệp-thống đem quân ra đánh mặt bể.

Tháng 6 năm giáp-tí (1864; Tự-đức thứ 17), tại Quảng - Yên, Trương-Quốc-Dụng bị tử-trận

* Trương-Quốc-Dụng là tác-giả sách « *Tiến-thực ký-văn* », (có tựa đề năm 1851; gồm 7 phần: phong-vực, chế-độ, nhân-phẩm, trưng-kỳ, tập-sự, vật-loại, cổ-tích sơn-xuyên).

Trương-Tấn-Bửu:

Công-thần triều Nguyễn.

— Người làng Hưng-Lê, tổng Bảo-Phước, tỉnh Bến-Tre (nay là Kiến-Hoà, Nam-Phân).

Theo chúa Nguyễn-Phước-Ánh từ lúc khởi-binh đánh Tây - Sơn, trải qua bao nhiêu gian-truân và có công đánh Nam, dẹp Bắc. Tới chừng nhà Nguyễn gây-dựng được cơ-đỡ, ông được cử phụ-trách Tổng-trấn Gia - Định - thành. Làm quan trải 2 đời vua Gia Long và Minh-Mạng, được phong tước Long-Vân-Hầu.

Trương-Trung-Ái:

Tổ nghề đồ gốm và đồ sành ở nước ta.

— Ngòi quận Cửu-Chân (Thanh-Hoá), sống dưới triều vua Triệu Vũ-đế (207-137 trước Tây-lịch)

Học được nghề đồ gốm và đồ sành do một người Trung-Hoa tên là Hoàng-Quang-Hưng truyền lại. Lò gốm đầu-tiên của họ Trương được thiết-lập tại làng Đâu-Khê, tổng Kim-Đô, huyện Thanh-Lâm, thuộc tỉnh Hải-Dương, Bắc-Phân. Đến đời Lê, con cháu của Trương - Trung-Ái lại lập một hàng đồ gốm tại làng Thổ - Hà, huyện Việt - Yên, tỉnh Bắc-Ninh.

Về sau, dân làng Thổ-Hà có dựng đền thờ Trương-Trung-Ái.

Trương-Vĩnh-Ký (1837-1898):

Tự Sĩ - Tải; tục gọi Pétus Ký. Là một nhà đại-văn-học, có công rất lớn trong việc đặt nền móng cho nền văn-học Việt-Nam vào khoảng hậu-bán thế-kỷ XIX, khi Việt-ngữ đang còn ở thời-kỳ phôi-thai.

— Quán thôn Cái - Mơn, xã Vĩnh-Thành, huyện Tân-Minh, tỉnh Vĩnh-Long (nay thuộc tỉnh Bến-Tre, Nam-Phân).

Thân-phụ mất sớm, ông được bà mẹ bắt lòng nuôi dạy. Năm lên 5, theo học chữ Nho, rồi học chữ Quốc-ngữ. Được một Linh-mục Pháp tục gọi Cỏ-Long nâng-dỡ, năm 11 tuổi, ông vào học trường Pinhalu ở Cao-Mên, rồi học trường Pinang.

Tư-chất thông-minh ; tinh-thông Pháp-văn, Hán-văn, và nhiều thứ ngoại-ngữ khác như Xiêm, Lào, Mên, Hy-Lạp, La-tinh, Anh, Nhật, Ấn-độ, v.v ..

Năm 1863, ông được cử làm thông - ngôn trong Sứ - bộ Phan-Thanh-Giản sang Pháp. Lúc về, lần hồi được bổ làm giáo-viên rồi lên Đốc-học, dạy ở Trường Thông-ngôn, Trường Cai-trị ở Sài-Gòn.

Năm 1886, theo lời đề-nghị của Toàn-quyền Paul Bert, ông được vời ra Huế sung vào Viện Cơ-mật để giúp vào việc giao-thiệp giữa 2 Chính-phủ Pháp-Nam. Được ít lâu, ông từ chức để về Nam-Kỳ và từ đó cho đến khi mất chỉ chuyên về việc trứ-tác.

Ông mất ngày 1-9-1898.

* Sự - nghiệp văn-chương của Trương-Vĩnh-Ký rất rõ-ràng. Các

tác-phẩm của ông có thể chia thành 2 loại, phần lớn là sách giáo-khoa :

1) Loại sáng-tác : « *Chuyện đời xưa* » (1866) ; « *Chuyện khôi-hài* » ; « *Bất cương như cương làm chi* » (1882) ; « *Phép lịch-sự Annam* » (1883) ; « *Kiếp phong - trần* » (1885) ; « *Chuyến đi Bắc-Kỳ năm út-hợi, 1881* » ; « *Sách dạy chữ Quốc-ngữ*, » ; « *Sách dạy chữ Nho* » ; « *Miscellanées* » (1888 - 1889) ; « *Grammaire de la Langue annamite* » (1883) ; « *Petit Dictionnaire francais-annamite* » (1884) ; « *Cours d' Histoire annamite*, » 2 cuốn (1875 và 1877) ; « *Voyage au Tonkin en 1876* » ...

2) Loại phiên-dịch :

— Phiên-âm văn Nôm ra chữ Quốc - ngữ : « *Kim-Vân - Kiều* » (1875) ; « *Đại-Nam Quốc-sử Diễn-ca* » (1875) ; « *Gia-huấn-ca của Trần-Hi-Tăng* » (1882) ; « *Nữ-tắc* » (1882) ; « *Lục-súc tranh - công* » (1887) ; « *Phan - Trần truyện* » (1889) ; « *Lục-Vân - Tiên truyện* » (1889).

— Dịch sách chữ Nho : « *Đại-Học* » và « *Trung-Dụng* » (1889) ; « *Tam-tự-kinh* » (1887) ; « *Minh-tám bửu-giám* » (1891-1893).



Ung-Chiêm :

Nhà cách-mạng thuộc phong-trào Cần-Vương chống Pháp hồi nước nhà bị họa xâm-lãng vào cuối thế-kỷ XIX.

— Người xã Lại-An, quận Hàm-Thuận, tỉnh Bình - Thuận (Trung-Phần).

Uy-Linh-Lang Đại-Vương :

Húy Uy-Đô. Thành - hoàng làng Yên-Phụ Tục truyền ông là con vua Trần Thánh-Tôn.

Có tài học uyên-bác, lại chuyên nghiên-cứu đạo Phật.

Hồi Thoát-Hoan dẫn quân Nguyên xâm-phạm nước ta, ông chỉ-huy một đạo quân hơn vạn người, gồm phần lớn các nhà sư gọi là Thuyền-tử-quân đi đánh giặc.

Ông mất ngày mùng 8 tháng 8 năm bính-tuất (1286), thọ 37 tuổi : sau

được phong làm Dâm - Đàm Đại-Vương.

Đến đời Trần Nghệ-Tôn (1370-1372), ông được gia-phong làm Dục-Chính Hiễn-Ưng Phu - Hựu Đại-Vương.

Uông-Sĩ-Lăng :

Danh sĩ thời Lê-mạt (cuối thế-kỷ XVIII). Cùng với các văn-thần là Nguyễn-Hoàn, Vũ-Miễn và Phan-Trọng-Phiên soạn sách « *Đại-Việt Lịch-triều Đàng-khoa lục* » (4 quyển) liệt-kê danh - sách các người đỗ đại-khoa theo thứ-tự các khoa thi từ năm ất-mão đời Lý (1075) đến năm đinh-mùi đời Hậu-Lê (1787).

Ưng-Lịch :

Tên húy vua Hàm-Nghi (1884-1888), vua thứ 7 nhà Nguyễn.

(X. HÀM-NGHI)



Vạn-Hạnh Thiền-sư :

Cao-tăng đời Lý.

— Quê ở Cổ - Pháp, thuộc phủ
Từ-Sơn, tỉnh Bắc-Ninh (Bắc-Phần).

Từ nhỏ, học khắp tam-giáo và khảo-
cứu nhiều Kinh-luận nhà Phật. Xuất-
gia năm 20 tuổi, cùng với Định-Huệ
Thiền - sư theo học với Thiền-Ông
Đạo - giả, tức là đời pháp thứ 2 của
phái Tỳ-ni đa-lưu-chi. Ngoài ra,
Thiền-sư còn giỏi về sấm-ngữ và độn-
số ; vua Lê Đại - Hành và vua Lý
Thái-Tổ (Lý-Công-Uẩn lúc còn nhỏ
được thụ-giáo với sư Vạn - Hạnh)
thường hỏi Thiền - sư về việc nước.

Năm 1010, biết số nhà Lê đã hết,
nên Vạn - Hạnh đã cùng với Đôn-
Cam-Mặc tôn Lý-Công-Uẩn lên làm
vua.

Việc dời đô từ Hoa-Lư lên Thăng-
Long cũng do lời đề - nghị của Vạn-
Hạnh Thiền-sư.

Năm mậu-ngọ (101
tịch.

— Vua Lý Nhân-T
khen sư Vạn-Hạnh 1 |

Vạn-Hạnh dong
Chân phù cò sấm
Hương quan danh
Trụ tích trấn vư

(Nghĩa là: Sư
hông cả ba nền học T
rành-rành đúng như
rạng - rỡ cho Cổ - ph
hương và đã chống gặ
giữ chốn đế-đô).

Viên-Chiếu Thi

Danh - tăng đời L
Mai-Trực. Quê ở b
Cháu gọi bà Linh-C
(vợ vua Lý Thái-Tôn)

Xuất-gia làm đệ-tử Định - Hương Thiền-sư ở chùa Tiêu-Sơn và được truyền tâm-ấn. Sau về dựng một ngôi chùa ở mé tả Kinh - thành Thăng-Long ; người trong xứ, biết tiếng, đến theo học rất đông.

* Thiền-sư có soạn các sách « *Tân Viên - Giác kinh* », « *Thập-nhị Bồ tát Hạnh-tu Chứng-đạo tràng* », « *Tham-đồ Biểu - quyít* » và nhất là phổ « *Dược-sư Thập-nhị Nguyên-vân* », được các sư-tăng đời Tống bên Tàu bái-phục cho rằng « đây là đẳng Bụt sống xuất - hiện ở phương Nam mới có lời nói ra thành kinh thế này »

Sư Viên-Chiêu tịch năm canh-ngọ (1090 ; Lý Nhân-Tôn, Quảng - hựu thứ 6), thọ 92 tuổi.

Viên-Thông Thiền-sư :

Danh-tăng đời Lý. Vì học rộng hiểu nhiều nên được tôn làm Quốc sư.

Thiền-sư đã có lần tâu-trình lên vua Lý Thần-Tôn (1128-1138) về lẽ trị-loạn hưng-vong đại-ý như sau : « Thiên-hạ chẳng khác chi một thứ đồ vật, mình để vào nơi yên thì yên, để vào nơi nguy thì nguy, cốt do ở chỗ sở-hành của nhà vua, nếu có cái đức hiếu-sinh thấm vào lòng dân thì dân yêu-mến như cha như mẹ : ấy là đặt

thiên-hạ vào nơi yên đó. . . Lại trị và loạn thì ở tại trăm quai, vì được người thì trị mà không được người thì loạn. Như các bậc Đế-Vương đời trước, chưa có khi nào không dùng bậc quân-tử mà hưng, không dùng kẻ tiểu-nhân mà vong. Hưng hay vong cũng còn do ở sự thiện và ác. Bậc Thánh-Vương xưa biết như thế cho nên mới bắt-chước đức Trời không ngại để sửa mình, bắt-chước đức Đất không ngót để yên người. Sửa mình là thận trọng ở bề trong, run sợ như phải dẫm trên băng mỏng. Yên dân là kính kẻ dưới, hài-hùng như cưỡi ngựa nắm dây cương. Theo lối đó thì hưng, còn trái lại thì vong. Sự hưng-vong là do dần-dần mà sinh ra. »

Sư Viên-Thông tịch năm tân-mùi (1151 ; Lý Anh-Tôn, Đại-định thứ 12).

* Về thơ văn, sư Viên-Thông có « *Viên-Thông thi-tập* » (gồm chừng 1.000 bài thơ), « *Hồng-chung Văn-bí ký* » và một bộ « *Tạng-già tập-lục* » (thất truyền).

Vĩnh-San :

Tức vua Duy-Tân (1907-1916), vua thứ 10 triều Nguyễn.

(X. DUY-TÂN)

Võ-Duy-Nghi (1745-1801) :

Công-thần thời Nguyễn-sơ.

— Vốn người ở huyện Phú-Vang, thuộc tỉnh Thừa-Thiên, Trung-Phần hiện nay.

Dưới đời Định-Vương Nguyễn-Phước-Thuần (1765-1777), ông chỉ-huy đội Thủy-trung-thuyền. Khi thành Phú-Xuân lọt vào tay quân Trịnh, Định-Vương chạy vào Gia-Định (ất-vị: 1775); được ít lâu, Võ-Di-Nguy và Cai-Đội Tả-Văn-Đội đem 200 quân theo chúa Nguyễn.

Định-Vương bị giết rồi, ông theo phò chúa Nguyễn-Phước-Ánh. Mùa thu năm nhâm-dần (1782), được phong làm Trung-quân Cai-cơ, cùng với Trung-quân Trương-Phúc-Dinh tổ-chức binh thuyền cho chúa Nguyễn.

Năm giáp-thìn (1784), ông theo Nguyễn-Vương chạy sang Vọng-Các (Xiêm). Đến năm đinh-vị (1787), khi Nguyễn-Vương t.ở về đóng ở Long-Xuyên, ông được cử ở lại Phú-Quốc để bảo-vệ cho Vương-mẫu và cung-quyển Nguyễn-Vương.

Năm mậu-thân (1788) sau khi thành Gia-Định về tay Nguyễn-Vương, Võ-Di-Nguy được giữ chức Nội-thủy Trung-thủy-thuyền; sau đó,

lại được thăng Khâm-sai Thuộc-nội Cai-cơ

Năm quý-sửu (1793), theo Nguyễn-Vương ra đánh Qui-nhơn, ông cùng với Nguyễn-Văn-Trương và Võ-Tánh cầm đầu Thủy-sư đánh lấy được phủ Bình-Khang.

Năm kỷ-vị (1799), lại theo đại-binh ra đánh Qui-Nhơn, Võ-Di-Nguy cầm đầu cánh Trung-quân và Hậu-quân đội Thần-sách để chống lại quân Tây-Sơn do Tư-đồ Võ-Văn-Dùng chỉ-huy.

Đầu năm tân-dậu (1801), Võ-Di-Nguy phụng-mạng cùng với Lê-Văn-Duyệt đem thủy-quân vào đánh cửa bể Thị-Nại để đốt-phá thủy-trại Tây-Sơn. Tối ngày rằm tháng giêng năm ấy (tức 27-2-1801), khi quân Nguyễn-Vương đang tiến thẳng vào vị-trí đối-phương, thì ông bị trúng đạn mà mất.

Thắng được trận thủy-chiến Thị-Nại xong, Nguyễn-Vương cho đưa thi-thể ông về Gia-Định để làm lễ mai-táng và phong cho ông làm Tả-mạng Công-thần, đặc-tấn Thượng-trục-quốc, Thiếu-bảo Quận-Công, cùng bìn tên thụy là Trung-Túc.

Năm Gia-Long thứ nhứt (1801), ông được thờ tại Thị-Nại Công-

thần-miếu. Sang đời Minh - Mạng năm thứ 5 (1824), được tòng-tự tại Thê-Miếu (Đại-Nội Huế).

Năm Minh-Mạng thứ 12 (1831), ông được truy-tặng là Tả-vận Công-thần, đặc-tấn Trang - Võ Tước-quân, Thủy - quân Đò - thống-phủ Chương-phủ-sự, Thái-bảo ; thụy-hiệu là Trung-Túc, tước Bình-Giang Quận-công.

Mộ và miếu thờ Võ - Di - Ngụy (thành-lập từ năm 1860) tại Phú-Nhuận hiện nay vẫn còn và do Hội Phú-Trung Tương-tế trông coi.

Võ-Duy-Dương :

Tục gọi là Thiên-hộ Dương ; vị anh-hùng chống Pháp hết sức oanh-liệt tại vùng Đồng-Tháp (Nam-Phân).

— Về gốc-tích Thiên hộ Dương, có người cho ông quán Gia-Định, người khác bảo ông là người ở miền Trung.

Là bạn thâm-giao của Trương-Công-Định. Khi họ Trương khởi-nghĩa, ông giữ chức Thiên - hộ trong hàng-ngũ Nghĩa-binh.

Năm 1864, khi chủ-soái Trương-Công-Định qua đời, ông về Đồng-

Tháp-Mười tiếp-tục cuộc chiến-đấu chống Pháp. Ngày 22-7-1865, thắng trận ở Mỹ-Trà ; nhưng sau đó bị Lagrandière đưa quân mở cuộc tấn-công vào Đồng-Tháp, Nghĩi-quân thất-thể phải chạy qua Cai-Lậy rồi đến vùng Cao-Lãnh, đoạn trở lại Vàm-Cổ-Tây để thiết-lập căn-cứ và tổ-chức lại lực-lượng. Giữa lúc đó, Thiên-hộ Dương lâm bệnh mà mất.

Tương truyền, trước khi nhắm mắt lia-trần, Dõ-Duy-Dương còn để lại mấy vần thơ thống-thiết sau đây :

*Theo việc binh-nhung thuở trẻ-trai,
Phong-trần hàng-hải tuốt gươm mài.
Anh-hùng gặp phải hồi không đất,
Thù-hận chang-chang chẳng đội trời.*

Võ-Duy-Ninh :

Quan Hộ - đốc Gia - Định. Khi Pháp chiếm được thành (17-2-1859), ông chạy đến thôn Phước-Lý, huyện Phước-Lộc, rồi thất cố chết.

Võ-Hoàn :

Hiệu Ngọc-Tiên.

— Người làng Thịnh-Liệt, huyện Thanh-Đàm (nay là huyện Thanh-Trì, tỉnh Hà-Đông, Bắc-Phân).

Có đi thi vài khoa không đậu. Tham-gia Đông-kinh Nghĩa-thục, phụ - trách việc quyên tiền và tuyên-truyền cho phong-trào.

Năm 1909, bị kêu án chung-thân khổ-sai và đày ra Côn-đảo. Được 1 năm, rồi nhà cầm-quyền Pháp đưa ông về quản-thức ở Sa-đéc. Sau mất trong bưng Đờng-Thấp-Mười.

— Bài thơ sau đây ông làm bởi gần 60 tuổi vẫn chan-chứa cái hùng-tâm của nhà cách-mạng, bốn-chôn theo việc nước :

*Ngao-ngán lòng tôi tối lại mai,
Lòng tôi, tôi biết giải cùng ai ?
Ngàn năm cố-quốc hồn chưa tỉnh,
Hai chữ đồng-tâm nét cũng sai.
Mãi lệ chép thơ phôi trước mắt,
Coi tiền như mạng bỏ ngoài tai.
Thời thôi biết nói chi cho hết,
Càng nói càng thêm nỗi thơ dài.*

Võ-Huyền :

Vì đánh cờ tướng rất cao, không có ai đấu nổi, nên đương-thời gọi là Trạng-Cờ.

— Người làng Mộ-Trạch, huyện Đường-Hào, tỉnh Hải-Dương, Bắc-Phần.

Bấy giờ có câu phương - ngôn : « Rượu Hoàng-Mai, cờ Mộ-Trạch », một phần chính ám-chỉ vào Trạng-Cờ Võ-Huyền.

Võ-Mộng-Nguyên :

Ấn-dật cao-sĩ đời Hồ. Sau ra làm quan với nhà Lê. Nổi tiếng là người văn-học đương-thời.

Võ-Nhàn :

Thuộc - tướng của Đỗ - Thanh-Nhàn. Là anh dẫu của Võ-Tánh.

Khi Đỗ-Thanh-Nhàn bị Nguyễn-Vương giết (vào khoảng cuối tháng 3 năm tân - sửu, 1781), ông cùng tướng Đỗ-Bằng rút binh Đông-Sơn về đất Ba - Giồng chống đánh lại Nguyễn-Vương. Sau đó, ông bị bắt và bị giết.

Võ-Tản-Anh :

Trước tên là Võ-Nguyên-Trình lại có tên là Hồng-Sơn.

— Thuộc Việt-Nam Quang-Phục-Hội. Vào tháng giêng năm 1922, tại Hàng-Châu (Trung-Hoa), ông tình-nguyện giết Phan-Bá-Ngọc để

cứu cho nhà cách-mạng Phan-Bội-Châu khi biết rõ họ Phan định lừa bắt Cụ Phan-Bội-Châu để giao cho Pháp mà lãnh thưởng.

Võ-Tánh :

Danh-tướng và công thần thời Nguyễn-sơ.

— Tổ-tiên thời trước vốn người làng Phước-An, tổng Thanh-Tuy-Hạ, tỉnh Biên-Hòa ; sau dời về ở tại huyện Bình-Dương, tỉnh Gia-Định (Nam-Phân).

Vì không chịu thần-phục Tây-Son, ông chiêu-tập anh-hùng cùng với anh là Võ-Nhân phát cờ khởi-nghĩa tại thôn Vườn-Trầu (Gia-Định), rồi kéo binh chiếm giữ cả vùng Gò-Công.

Quân Nghĩa - dùng dưới quyền ông có đến vạn người, chia thành 5 đoàn, được đặt hiệu là đạo quân « Kiến - bòa » ; ông tự xưng là Tổng-nhung. Đương-thời, ông cùng với Đỗ-Thanh-Nhân và Châu-Văn-Tiếp, được gọi là « Gia-Định tam-hùng ».

Về theo Nguyễn-Vương từ năm Mậu-thân (1788), ông được phong làm Tiên-phong - dinh Khâm - sai

Chương-cơ và được Nguyễn-Vương gả em gái là Ngọc-Du ; các thuộc-Võ-Tánh như tướng của Võ-Văn-Lương, Nguyễn-Văn-Hiếu, Mạc-Văn-Tò, Trần-Văn-Tín, v.v...) đều được phong chức Cai-cơ.

Ngay từ buổi đầu, Võ-Tánh đã giúp Nguyễn-Vương lập nên nhiều công-trận : vây đuổi tướng Tây-Son là Thái-bảo Phạm-Văn-Tham, Tham phải đầu-hàng (1789) ; cùng tướng Lê-Văn-Câu (có nơi chép là Lê-Văn-Quân) đánh bại tướng Tây-Son là Đào - Văn - Hồ để thu-phục thành Diên-Khánh (1790).

Nhân Nguyễn-Vương đem quân tiến đánh Qui-Nhơn (1793), Võ-Tánh được thăng làm Khâm-sai quân-suất Hậu-quân-dinh Bình-tây Tham-thặng Tướng-quân Hộ-giá.

Được cử làm Trấn - thủ thành Diên-Khánh (1794), Võ-Tánh đã dùng mưu đánh đuổi được quân Tây-Son đến vây thành. Sau trận này, ông được lệnh giao quyền cho tướng Tôn-Thất-Hội để đưa quân về Gia-Định và được phong tước Quận-Công, cùng thăng chức Đại-tướng-quân.

Năm đinh-tị (1797), ông theo Nguyễn - Vương ra đánh Quảng-Nam. Tại cửa Đại-Chiêm (tục gọi

Cửa-Đại), ông thắng được tướng Tây-Sơn là Nguyễn-Văn-Ngự; quân-sĩ Tây-Sơn về hàng rất đông. Thừa thế, ông vượt qua sông Mỹ-Kê (Quảng-Ngãi), đánh bại Đô-đốc Tây-Sơn là Nguyễn-Văn-Giáp. Sau đó, vì hết mùa gió mùa, ông lại theo Nguyễn-Vương trở về Gia-Định.

Mùa hè năm kỷ-mùi (1799), Võ-Tánh lại theo Nguyễn-Vương ra đánh Qui-Nhơn lần nữa. Vào cửa bể Thị-Nại; Võ-Tánh và Chương-Hữu-quân Nguyễn-Huỳnh-Đức đóng quân ở làng Phú-Trung. Thắng Tây-Sơn tại Thị-Gia; rồi tại cầu Tân-An, giết được Đô-đốc Tây-Sơn là Nguyễn-Thiệt. Đô-đốc Tây-Sơn là Lê-Chất xin hàng, thành thuộc-tướng của Võ-Tánh. Chận đánh Thái-phó Tây-Sơn là Lê-Văn-Ung tại làng Kha-Đạo; bắt được 6.000 quân địch và 50 thớt voi; các tướng Tây-Sơn là Lê-Văn-Thanh và Nguyễn-Đại-Phát phải mở cửa thành Qui-Nhơn xin hàng.

Thành Qui-Nhơn được đổi tên là Bình-Định. Cuối năm ấy, Nguyễn-Vương rút quân về Gia-Định, giao cho Hậu-quân Võ-Tánh và Lê-bộ Tham-tri Ngô Tùng-Châu ở lại lo việc phòng giữ.

Chẳng bao lâu, đại-binh Tây-Sơn dưới quyền Thái-Phó Trần-quang-

Diệu và Đại-Tur-dờ Võ-Văn-Dùng đến vây thành; Võ-Tánh một mặt cố thủ, mặt khác sai tướng Lê-Chất về Gia-Định để cấp-báo cho Nguyễn-Vương rõ biết tình-hình. Nguyễn-Vương đưa binh ra cũng không thể giải-cứu nổi thành và cuộc bao vây kéo dài đến 14 tháng trời.

Tuy nhiên, trong khi cầm-cự để giữ chủ lực Tây-Sơn ở Bình-Định, Võ-Tánh đã giúp Nguyễn-Vương cơ-bội đánh lấy thành Phú-Xuân rất dễ dàng.

Về sau, bị vây hãm một cách gắt-gao hơn, quân-sĩ trong thành thiếu lương thực càng lâm vào một tình-thế hết sức nguy-ngập, có người khuyên Võ-Tánh nên vượt vòng vây trốn ra, nhưng ông không chịu, khẳng-khái bảo : « Không thể được. Ta phụng-mạng giữ thành này, nên thề với thành cùng sống chết. Nếu bỏ thành mà hèn-nhát trốn lấy một mình, thời sau này còn mặt mũi nào trông thấy Chúa-thượng ? »

Xong, ông sai người ra trao cho Trần-Quang-Diệu một bức thư đại-ý nói rằng : « Phận-sự ta làm chủ-tướng thì đành liều chết ở dưới cờ, ta đâu có ngại. Còn như các quân-sĩ không có tội-tình gì, xin chớ nên giết hại. »

Tiếp đó, ông lấy rơm cỏ chất ở dưới lầu Bát-Giác, đổ thuốc súng vào rồi tự đốt mà chết. Quan Hiệp-trấn là Ngô-Tùng-Châu cũng uống thuốc độc tự tử. Hôm ấy là ngày 27 tháng 5 năm tân-dậu (tức 7-7-1801).

Trần-Quang-Diệu đem quân vào thành, xúc - động trước tấm gương tiết-liệt của Võ-Tánh, sai người làm lễ liệm tang tử-tế, và giữ đúng theo lời yêu-cầu của Võ-Tánh, đối với các tướng sĩ bên Nguyễn, không làm tội hoặc giết hại một ai.

Vua Gia-Long, sau khi lên ngôi Hoàng-Đế, tưởng nghĩ đến công ơn Võ-Tánh, cho lập đền thờ ở nền cũ lầu Bát-Giác (Binh-Định), sai người đưa di-cốt của ông về chôn tại Phú-Nhuận (Gia-Định) và truy tặng làm Dực-Vận Công - Thần, Phụ - quốc Thượng-tướng-quân, Trự-quốc-úy, gia tước Quận-Công, thụy là Thái-trung-liệt. Đời vua Minh-Mạng, lại truy-phong làm Hoài-Quốc-Công.

Tới nay, tại vùng Binh-Định còn lưu-truyền câu hát nói lên mối cảm tình chan-chứa của nhân-dân đối với cái chết anh-dũng của Hậu-quân Võ-Tánh như sau :

*Ngó lên ngọn tháp Cánh-Tiến,
Cảm thương quan Hậu thủ-thiêng ba
năm 1*

Võ-Trường-Toản :

Bậc cao-sĩ túc-nho nổi danh ở miền Nam về thời Nguyễn-sơ (thế - kỷ XVIII).

— Người gốc Trung - Hoa, lánh nạn Mãn - Thanh, trước sang ở tại làng Thanh - Kê, dinh Quảng - Đức (nay thuộc huyện Quảng - Điền, tỉnh Thừa-Thiên, Trung - Phần), sau dời vào Nam ở tại Bình-Dương, thuộc Gia-Định.

Thiên-tư thông-minh, học sâu biết rộng, và có chí cao - khiết ; gặp lúc trong nước có cuộc nội-tranh, tiên-sinh lánh ẩn tại Bình-Dương, chuyên tâm nghiên-cứu học-hỏi và dạy học - trò. Nhiều danh-thần của vua Gia - Long như Trịnh-Hoài - Đức, Lê-Quang-Định, Ngô-Nhân-Tịnh, Ngô-Tùng-Châu, Phạm-Đăng-Hưng đều là môn-đệ của Võ tiên-sinh.

Hồi chúa Nguyễn-Phước-Ánh còn ở Gia-Định, nghe tiếng tiên-sinh là người có tài - đức, bèn vời đến để giao cho quan-chức, nhưng tiên-sinh nhất-mục không nhận. Để đáp ơn tri-ngộ, tiên-sinh có dâng lên Nguyễn-Vương 10 điều về cách binh - định xứ-sở. Cũng từ đó, tiên-sinh thường được Nguyễn - Vương vời đến để bàn-luận về kinh-diễn và về việc nước.

Ngày mùng 9 tháng 6 năm nhâm-tí (1792), Võ tiên - sinh từ - trần. Nguyễn-Vương rất thương tiếc, ban cho tên hiệu là « Gia - Định xử - sĩ Sùng-đức Võ tiên-sinh » và một đôi liễn điều như sau :

Triều hữu huân danh, bán thuộc
Hà phần cụ học ;
Đầu nam phong giáo, tề khâm
Nhạc lộc dư uy.

Hài-cốt Võ tiên-sinh lúc đầu chôn tại làng Hòa-Hưng (Gia-Định); đến năm Tự-Đức thứ 18 (1865), khi 3 tỉnh miền Đông Nam - Việt về tay người Pháp, liễn được cải-táng đem về xóm Gành Mù-u trong làng Bảo-Thạnh, thuộc quận Ba-Tri, tỉnh Bến-Tre (Kiến-Hòa ngày nay).

— Tại làng Hòa-Hưng, huyện Bình - Dương có miếu thờ Võ-Trường-Toàn (lập từ năm Tự-Đức thứ 8, 1855), theo lời tâu xin của Phó Kinh - lược - sứ Phan-Thanh-Giản).

* Về văn - thơ của Võ-Trường-Toàn, hiện nay chỉ còn truyền một bài phú « *Hoài - cổ* » bằng văn quốc-âm :

HOÀI-CỔ PHÚ

Rõ-rõ các ba thu, ba thu lặn các đà
tàn héo ; — Háy-háy sen chín hạ, chín

hạ qua sen cũng rã-rời.

Cho hay vực thăm nền cũn ; Khá biết
gò cao hóa bể.

Quán ẩm - lương rước khách xưa
nay, đã mấy mươi năm ; — Đò tạo-
hóa đưa người qua lại, biết bao nhiêu
chuyến.

Nhấp-nháy ngọn đèn trong kiến ; —
Lênh-đỉnh bóng nguyệt giòng sông.

Đường Ngu áp tồn rượu ba chung,
đường say đường tỉnh ; — Thang Võ
chinh tru cò một cuộc, thoát đàng thoát
thua.

Cửa có không nào khác đám mây ; —
Người tan hiệp đường như bọt nước.

Lánh non Thú cam bề ngạ-từ, hai con
Cổ - trúc đã về đâu ? — Luyện linh-
đan lo chước trường - sinh, bốn lão
Thương-sơn đà bạt đầu !

Mộng tàn nửa gối, bướm Trang-
Chu giắc hơi mơ-màng ; — Xuân lụn
mấy canh, quýt Thực-Đế tiếng còn
khấp-khởi.

Tha - thiết bấy ! một gò hoàng-
nhưông, ngọc lấp hương chôn ; —
Ao-nào thay ! mấy cụm bạch - vân,
mưa sầu gió thảm.

Ngựa trên ai một may một rủi ; —
Hươu dưới Tần bên có bên không.

Hán-Vô ngọc-đường, người ngọc
uọ xưa đã theo gió ; — Thạch-Sùng
kim-cốc, cửa tiền xưa nay đã lấp
sương.

Lao xao cõi trần-ai, trường hoan-
lạc gấm không mấy lúc ; — Thẩm-
thiết cơn mộng-ảo, đoạn biệt-ly hủ dề
bao lâu.

Nghìn năm hồn-phách Hán anh-
hùng ; hồn-phách mất người kia cũng
mất ; — Muốn dặm nước non Đường
thổ vô, nước non còn đời ấy đâu còn.

Thương hỡi thương ! huyền quân
cung Tần, chìm làm tở tiếng kêu vàng-
vàng ; — Tiếc ỹ tiếc ! y-quan đời
Tán, biến nên cỏ mọc xanh-xanh.

Cung Tuy xưa chìm nổi lưu-lo, mấy
độ xuân về hoa sái lụi ; — Đài Ngô
trước hươu nằm ngá-ngón, đôi ngán
sương ngọn cỏ đeo sầu.

Ô-giang đêm thắm hé trăng mảnh,
quạnh-quẽ vô chừng họ Hùng ; — Cai-
hà ngày chiến hieu gió mát, phát-phơ
ngọc cỏ nàng Ngụ.

Đài vàng Nghiên-Lang, mấy khúc
quanh-co sóng chảy tuyết ; — Thuyền
khố, Phạm-Lãi, năm hồ lại lừng
nước. len mù.

Cho hay đời-đời ấy lẽ thường ; —
Mới biết thảo-ngay là nghĩa-cả.

Lụy rơi non Lịch, Đại-Thuần từng
đời tình hai thân ; — Sương lọt áo
bỏ, Từ-Khiếu lại trọn niềm một thảo.

Tôn khóc mông, Tường nằm giá,
nần-nần lo giữ đạo con ; — Tích dẫu
quýt, Cự chôn con, năm-năm đua đến
nghĩa mẹ.

Trước đền Trữ mồ gan một tấm,
muốn kiếp còn danh để tạc bia ; —
Dưới thành Ngô treo mắt đôi tròng,
nghìn năm hãy người đều nhơm gáy.

Tám trăm dặm xông-pha ái-Bắc,
thương họ Hàn chói-chối lòng đan ; —
Mười chín thu giữ một niềm-táy, cảm
ông Võ phơ-phơ đầu bạc.

Cật Võ-Mục nhuộm thanh bốn chữ,
tám trung-thành đã thấu trời xanh ; —
Áo Thiên-Tường ghi đợm hai câu,
phương tựu nghĩa chỉ phai lòng đỏ.

Trời môn đất già danh hỡi rạng,
lụy non Ngưu nghĩ cũng sụt-sùi ; —
Biển khô da và tiết nào phai, sir họ
Mã chép còn tờ rờ.

Võ-Văn-Dũng :

Danh-tướng Tây-Sơn, ở về cuối
thế-kỷ XVIII và đầu thế-kỷ XIX.

— Người thôn Phú-Mỹ, xã Bình-Phú, quận Bình-Khê, thuộc tỉnh Bình-Định, Trung-Phần hiện nay.

Từng theo vua Quang-Trung khắp các trận-mặc, nhất là đã tham-dự cuộc đại-phá quân Thanh vào năm kỷ-dậu (1789) để cứu quốc-gia thoát nạn ngoại-xâm. Dưới triều Quang-Trung, ông làm đến chức Chiêu-Viễn Đại-Đô-đốc Đại-Tướng-quân Dực-vận Công-thần, tước Võ-Quốc-Công.

Năm Quang-Trung thứ 9 (tân-hợi: 1791), được tiến-phong làm Chánh-sứ sang Trung-Hoa để đòi 2 tỉnh Quảng-Đông, Quảng-Tây, luôn thể thay mặt vua Quang-Trung cầu-hôn với nhà Thanh. Trong khi Võ-Văn-Dũng đang cố sức dùng ba tấc lưỡi để thuyết-phục vua Càn-Long, bỗng được tin vua Quang-Trung băng-bà, ông đành ôm mối hận mà trở về nước.

Vua Cảnh Thịnh Nguyễn-Quang-Toản lên ngôi, phong Võ-Văn-Dũng làm Đại-Tư-đồ.

Cuối năm ất-mão (1795; Cảnh-thịnh thứ 4), Thái-sư Bùi-Đắc-Tuyên sai Võ-Văn-Dũng ra coi binh-mã bốn trấn miền Bắc. Đến trạm Hoàng-Giang, nghe theo lời Trung-thư-lệnh Trần-Văn-Kỷ, Võ-Văn-

Dũng trở về Phú-Xuân truất-bỏ Bùi-Đắc-Tuyên.

Tháng 5 năm kỷ-mùi (1799), Võ-Văn-Dũng cùng Trần-Quang-Diệu đưa các đạo thủy-bộ vào giải-cứu thành Qui-Nhơn mà không được; thành lọt vào tay quân chúa Nguyễn, hai ông lui về giữ Quảng-Nam.

Năm sau (canh-thân: 1800), Võ-Văn-Dũng và Trần-Quang-Diệu cho vây thành Qui-Nhơn. Võ-Văn-Dũng tuy bị thua quân ở cửa Thị-Nại, nhưng rồi Tây-Sơn cũng chiếm được Qui-Nhơn (tức là thành Bình-Định).

Đến tháng 3 năm nhâm-tuất (1802), Võ-Văn-Dũng và Trần-Quang-Diệu ở Qui-Nhơn được tin quân Tây-Sơn thua ở Trấn-Ninh, biết chắc không chống thì chầy đại-binh bên Nguyễn cũng kéo đến đánh, liền bỏ thành Qui-Nhơn, đem binh-tượng theo ngã thượng-đạo định ra Nghệ-An để hội với vua Tây-Sơn mà lo việc chống-giữ.

Ra đến Nghệ-An, thấy quân bên Nguyễn đã chiếm thành rồi, Võ-Văn-Dũng định chạy ra Bắc, nhưng đến Nông-Cống (Thanh-Hóa) thì bị dân sở-tại bắt đem nộp cho Nguyễn-Vương.

Tương truyền, sau Võ-Văn-Dũng

trốn thoát được, lui về ẩn-náu trong vùng Bình-Định, và cái-danh là Võ-Văn-Độ. Ngày 23 tháng 3 năm Ất-dậu (1835 ; Minh-Mạng thứ 16), ông mất tại An-Kê (nay thuộc quận An-Túc) ; sau được cải-táng đem về chôn tại Phú-Phong (nay thuộc xã Bình-Phú, quận Bình-Kê, tỉnh Bình-Định).

— Ngoài những võ-công oanh-liệt giúp cho nhà Tây-Son đánh đuổi giặc ngoại-xâm, Võ-Văn-Dũng còn là một nhà kinh-tế có đặc-tài với việc thành-lập 2 đập Lộc-Đổng và Kiền-Giang tại xã Bình-Phú giúp cho dân-chúng trong vùng phương-tiện để sinh-sống dễ-dàng.

Vô-Ngôn-Thông (Sư) :

Cao-tăng đời Lý. Sư-tổ phái Thiền-tông thứ 2 ở nước ta.

Trước khi tịch (năm 826), sư Vô-Ngôn-Thông đã truyền lại cho môn-đệ là Cầm-Thành Thiền-sư những lời sau, chứa-đựng cả một thống-quan của phái Thiền-tông :

« Xưa Tổ-sư ta là ngài Nam-Nhạc, khi sắp tịch, có dặn lại rằng : « Hết thấy các pháp đều tự tâm sanh ; tâm nếu không sanh, thì pháp không nơi nương-tựa. Nếu hiểu

được điều ấy, làm việc gì tất không trở-ngại. Và cái tâm-pháp đó, nếu không gặp được người thượng-cần, thì chớ nên truyền bày. Nay ta cũng dặn lại người câu ấy ».

Vũ-Cán :

Hiệu Tùng-Hiền. Con của sử-gia Vũ-Quỳnh.

— Người xã Mộ - Trạch, huyện Đường-An (nay là phủ Bình-Giang, tỉnh Hải-Dương, Bắc-Phần).

Đỗ Hoàng-giáp khoa nhâm-tuất (1502 ; Lê-Hiến-Tôn, Cảnh-thống thứ 5), hồi ông 28 tuổi. Làm quan đến Lễ-bộ Thượng-thư, tước Lễ-Độ-Bá ; sau có ra làm quan với nhà Mạc.

✽ Tác-phẩm : « *Tứ-lục bị-lãm* ».

Vũ-Công-Duệ

Trung-thần triều Lê.

— Người làng Trĩnh-Xá, thuộc huyện Sơn-Vi, tỉnh Sơn-Tây, Bắc-Phần hiện nay.

Đỗ Trạng-nguyên khoa nhâm-tí (1492 ; Lê-Thánh-Tôn, Hồng-đức thứ 23), hồi ông 20 tuổi.

Tính - khí cương - trực ; ra làm quan giữ chức Đô-ngự-sử, lần hồi thăng đến Lại-bộ Thượng-thư.

Mạc-Đãng-Dung cướp ngôi nhà Lê xong, muốn dụ Vũ-Công-Duệ về theo, nhưng họ Vũ nhất-mặc không chịu, lại chửi mắng họ Mạc, đoạn ôm hòm ấn nhảy xuống cửa bể Thần-Phù tự-vẫn.

Tương truyền, khi nhà Lê trung-hung, khôi-phục được thành Thăng-Long rồi, sai đúc lại ấn. Đúc mãi không thành, mới sai người lặn xuống cửa bể tìm quả ấn trước. Dưới đáy bể, người ta thấy ông Vũ-Công-Duệ vẫn còn đội mũ mặc áo chỉnh-tề, cổ đeo túi ấn, ngồi xếp-bàng như hồi còn sống. Vua Lê lấy làm lạ, cho vớt xác Vũ-Công-Duệ lên, dùng lễ khâm-liệm trọng-thể rồi cho đưa về nguyên-quán an-táng và phong làm Thượng-đẳng Phúc-thần.

Vũ-Đức-Huyền :

Danh - sư về thuật phong - thủy, sống về đời vua Lê chúa Trịnh, được gọi tôn là Thánh Địa - lý Tử-ao.

— Người làng Tử-Ao, đất Nghệ-An (Trung-Phần).

Thuở nhỏ nhà nghèo, mẹ đau mắt nặng, không tiền thuốc-thang, phải đến ở không công cho một ông thầy thuốc Tàu danh-tiếng. Nhờ đó mẹ được chữa lành mắt. Để trả ơn, và cũng mong học được nghề thuốc, khi ông thầy Tàu về nước, ông xin đi theo.

Thế rồi trong thời-gian lưu-ngự ở Trung-Hoa, ông đã học được các bí - truyền về lối chữa mắt. Sau đó, ông đã chữa lành mắt cho một thầy địa-lý Tàu. Thầy địa-lý trả tiền công, ông không nhận, chỉ xin được truyền nghề địa-lý.

Sau khi được thầy địa-lý tài-danh truyền cho các bí-quyết trong nghề rồi, ông trở về nước. Từ đó, ông thường ngao-du đó đây, từ vùng Thanh-Nghệ ra đến đất Bắc, để mà cho nhiều người được kết-phát hết sức hiệu-nghiệm, tiếng-tâm lừng vang khắp gần xa.

Đến năm ngoài sáu-mươi tuổi, ông mất tại quê nhà. Về sau, dân làng có dựng đền thờ, tôn làm Phúc-thần, hằng năm cứ đến ngày kỵ ông, có mở hội, cúng-tế trọng-thể.

Vũ-Huy-Tấn :

Văn-thần và cũng là nhà ngoại-

giao có đặc-tài dưới triều Quang-Trung Hoàng-đế.

— Người làng Mộ-Trạch, tổng Tuyển-cử, phủ Bình-Giang, tỉnh Hải-Dương (Bắc-Phần).

Trước làm quan cho nhà Lê; sau về theo vua Quang-Trung và rất được tin dùng. Chính Vũ-Huy-Tấn đã 7 lần sang Tàu vận-dộng giảng-hòa với Mãn - Thanh sau khi vua Quang-Trung đã dùng binh-lực đánh đuổi quân Tôn-Sĩ-Nghị ra khỏi đất nước.

Lần sung vào sứ-bộ phò Giã-Vương Phạm-Công-Trị sang Tàu (năm canh-tuất : 1790), Vũ-Huy-Tấn cùng Phan-Huy-Ích được đặc-cách đến gần chỗ ngồi vua Thanh và được vua Thanh thân rót rượu mời.

Vũ-Huy-Tấn có tập thơ nhan đề là « *Hoa-trình tùy-bộ thi-tập* ».

Vũ-Kiệt :

Danh-sĩ dưới đời vua Lê-Thánh-Tôn.

— Người làng Yên-Việt, huyện Siêu-Loại (tức Doanh - Lũ), phủ Thuận-An, tỉnh Bắc-Ninh, Bắc-Phần hiện nay.

Thiên-tài mẫn-tiếp. Đỗ Trạng-nguyên khoa nhâm - ngọ (1472 ; Hồng-đức thứ 3) ; làm quan đến chức Tả Thị-lang kiêm Đông - các Hiệu-thư.

Vũ-Miên (1718-1782) :

Sử-gia đời Lê.

— Người xã Xuân-Lan, huyện Lương-Tài, tỉnh Bắc - Ninh, Bắc-Phần hiện nay.

Đỗ Tiến-sĩ khoa mậu-thìn (1748 ; Lê Hiến-Tôn, Cảnh-hưng thứ 9) ; làm quan đến Lại-bộ Thị-lang kiêm Quốc-tử-giám Tế-tửu và Quốc-sử Tổng-tài ; tước Liễn-Khê-Hầu.

Dưới đời Lê Cảnh-hưng (1740-1786), ông vâng lệnh chúa Trịnh — bấy giờ là Trịnh-Đô-Vương Trịnh-Sâm — cùng với hai ông Nguyễn-Hoàn và Lê - Quý - Đôn tục - biên Quốc-sử. Ngoài ra, ông đã cùng với Nguyễn-Hoàn, Phan Trọng-Phiên và Uông-Sĩ-Lãng soạn sách « *Đại-Việt Lịch-triều Đàng-khoa lục* » (4 quyển), biên chép danh-sách các vị đỗ đại-khoa từ năm ất-mão (1075) đời Lý đến năm đinh - mùi (1787) đời Hậu-Lê.

Năm nhâm-dần (1782), ông mất, thọ 65 tuổi.

Vũ-Như-Tô :

Tay xiao-thủ trong khoa kiến-trúc, về đời Lê Tương-Dực ((1510-1516), đã đốc-suất việc xây-cắt cung - điện đền-dài cho vua Lê (như điện 100 nóc, Cửu-trùng-dài, v.v...).

Về sau, ông bị An - Hòa - Hầu Nguyễn - Hoàng - Dụ ra lệnh giết ở ngoài thành Thăng-Long.

Vũ-Phát :

Tục gọi Bang - Như ; tùy - tướng của cụ Phan-Đình-Phùng, nhà lãnh-đạo phong-trào kháng Pháp tại vùng Nghệ-Tĩnh từ năm 1886 đến năm 1895.

Đỗ Võ - cử, nhưng cũng hay chữ. Được cử cầm đầu quân-thứ đóng ở hạt Kỳ-Anh (tức là Kỳ-thứ); sau thất trận, bị bắt, rồi bị đưa về chịu tội chém tại Kinh.

* Chính ông đã soạn bài văn - tế bằng văn quốc-âm để cụ Phan-Đình-Phùng đọc trong dịp đại-táng tướng Cao-Thắng.

(X. CAO-THẮNG)

Vũ-Phương-Đề :

Tự Thuần-Phủ. Văn-nhân đời Lê.

— Người xã Mộ - Trạch, huyện

Đường-An (nay là phủ Bình-Giang, tỉnh Hải-Dương, Bắc-Phần).

Đỗ Tiến-sĩ khoa bính-thìn (1736 ; Lê Ý-Tôn, Vinh - hựu thứ 2), năm ông 39 tuổi; làm quan đến chức Đông-các học-sĩ.

* Vũ-Phương-Đề là tác - giả tập « Công-dư tiếp-ký » (những chuyện chép nhanh khi rảnh việc quan).

Vũ-Quỳnh :

Tự Thủ-Phác, hiệu Đốc - Trai và Yến-Xương.

— Người xã Mộ - Trạch, huyện Đường-An (nay là phủ Bình-Giang, tỉnh Hải-Dương, Bắc-Phần).

Đỗ Tiến-sĩ năm Mậu-tuất (1478 ; Lê Thái-hoàng, Hồng - đức thứ 9), hồi ông 26 tuổi, Trãi thời liên-tiếp 5 đời vua (từ Lê Thánh - Tôn đến Lê Tương - Dực). Làm quan đến chức Thượng-thư.

Vào năm canh - ngọ (1510 ; Lê Tương-Dực, Hồng-thuận năm đầu), ông phụng - mạng vua Lê soạn sách « Đại-Việt thông - giám thông-khao » (thường gọi tắt là « Việt-giám thông-khao »), đến năm sau (1511) thì xong.

— « *Việt-giám thông-khao* » gồm có 26 quyển chép tự đời Hồng-Bàng đến năm đầu đại-dinh đời vua Lê Thái-Tổ (1428), chia thành Ngoại-kỷ (từ họ Hồng-Bàng đến hết nhà Ngô) và Bản-kỷ (từ đời Đinh-Tiên-hoàng đến năm đầu vua Lê Thái-Tổ).

Cũng là một thi-giá, Vũ-Quỳnh có « *Tổ-cầm tập* » (tập đàn thường).

Ngoài ra, ông cũng đã hiệu-chính và đề tựa sách « *Lĩnh-Nam trạch-quái* » (tác-giả vô-danh).

Vũ-Trần-Thiệu :

Trung-thần nhà Lê. Chức quan Thị-lang. Trịnh-Sâm có ý muốn cướp ngôi vua Lê, sai ông sang Trung-Hoa dâng biểu nói rằng con cháu nhà

Lê không còn ai đáng làm vua nữa và lại sai người cùng đi theo đem tiền của sang dứt-lót mà xin phong làm vua.

Đi đến Động-Đình-Hồ, ông đốt tờ biểu rồi uống thuốc độc tự-tử.

Vũ-trọng-Phụng :

Nhà văn tả-chân xã-hội rất được hoan-ngheñh vào khoảng tiền-bán thế-kỷ XX. Mất năm 1941.

* Tác-phẩm: Tiểu-thuyết : « *Giống-tổ* » ; — « *Dứt-tình* » ; — « *Số-đỏ* » ; — « *Lấy nhau vì tình* » ; v... ; — Phóng-sự : « *Cạm bẫy người* » ; « *Kỹ-nghệ lấy Tây* » ; « *Cơm thầy cơm cô* » ; v.v...

**Xung-Thiên Thần-Vương :**

Tước-hiệu của Phù-Đổng Thiên-Vương (Đức Thánh-Giống) do vua Lý Thái-Tổ phong.

(X. PHÙ-ĐỒNG THIÊN-VƯƠNG)

Xứ-Đặng :

Tức Đặng-Thái-Thân ; đồ Đầu-xứ Nghệ-An.

(X. ĐẶNG-THÁI-THÂN)

Xứ-Nhu :

Tức Nguyễn - Khắc-Nhu ; đảng-viên Việt-Nam Quốc-Dân-Đảng, chỉ-huy đội quân cách-mạng tấn-công đồn Hưng-Hoá hồi xảy ra cuộc khởi-nghĩa Yên-Báy vào năm 1930.

(X. NGUYỄN-KHẮC-NHU)

Xứ-San :

Tức Phan-Bội-Châu ; đồ Đầu-xứ Nghệ-An.

(X. PHAN-BỘI-CHÂU)



Ỡ-Lan Phu-nhân :

Vợ vua Lý Thánh-Tôn và là mẹ vua Lý Nhân-Tôn.

— Người ở Siêu-Lợi (thuộc tỉnh Bắc-Ninh, Bắc-Phần hiện nay).

Tương truyền vua Lý Thánh-Tôn đã 40 tuổi mà chưa có con, đi cầu-tự qua làng Thổ-Lợi (sau đổi là Siêu-Lợi), gặp người con gái hái dâu đứng tựa vào cây lan chửi không ra xem chửi những người khác ; nhà vua lấy làm lạ, cho đòi đến, và khi thấy người con gái có nhan - sắc tuyệt-trần, mới cho truyền vào cung, phong làm Ỡ-Lan Phu-nhân. Được ít lâu, Phu-nhân có thai đẻ ra Hoàng-tử là Càn-Đức (sau này là vua Nhân-Tôn) và được phong làm Nguyên-phi.

Nguyên-phi là người có tài chính-trị. Sử chép : Năm kỷ-dậu (1069), vua Lý Thánh - Tôn thân-chinh đi

đánh Chiêm - Thành, giao quyền giám-quốc cho bà Nguyên-phi. Đánh lần đầu không thành-công, nhà vua đem quân trở về. Đến châu Cự-Liên, hay tin nhờ tài bà Nguyên-phi mà trong nước được yên-trị, nhà vua tự thẹn, nghĩ mình không bằng người đàn - bà, lại phần - chí đem quân trở lại Chiêm-Thành, và trong một trận quyết-chiến, đã đánh bắt được Chàm Chẽ-Củ ; Chẽ-Củ phải xin dâng 3 châu Địa-Lý, Ma-Linh và Bố-Chính (nay thuộc 2 tỉnh Quảng - Bình và Quảng-Trị) để chuộc tội.

Yết-Kiều :

Bồi-tướng của Hưng-Đạo-Vương Trần-Quốc-Tuấn. Người rất trung-trực và giỏi về thủy-chiến. Đã góp công lớn vào việc đánh đuổi giặc Nguyên xâm-lãng trong khoảng thời-gian từ 1284 đến 1288.

SÁCH BẢO THAM - KHẢO

- ★ — Khâm-định Việt-sử Thông-giám Cương-mục
 - Đại-Nam Thực-lục Tiền-biên
 - Đại-Nam Thực-lục Chánh-biên
 - Đại-Nam Chánh-biên Liệt-truyện
 - Đại-Việt Sử-ký (Ngô-Sĩ-Liên)
 - Hoàng-Lê Nhất-thống-chí (Ngô-Thì-Chi)
 - Đại-Nam Thống-nhất-chí (Cao-Xuân-Dục)
 - Việt-Nam Sử-lược (Trần-Trọng-Kim)
 - Việt-Pháp bang-giao-sử (Phan-Khoang)
 - Việt-Nam ngoại-giao-sử (Ung-Trinh)
 - Việt-Nam Cổ-văn-học sử (N. Đ. Chi)
 - Việt-Nam văn-học sử-yếu (Dương-Quảng-Hàm)
- Thi-tù tùng-thoại (Huỳnh-Thúc-Kháng)
- Đất Việt trời Nam (Thái-Văn-Kiểm)
- Cours d'Histoire Annamite (Trương-Vĩnh-Kỷ)
- L'Empire d'Annam (Gosselin)
- Notions d'Histoire d'Annam (B. Maybon và H. Russier)
- Les Origines du Tonkin (J. Dupuis)
- Histoire de la Cochinchine (P. Cultru)
- Indochine du Sud (C. Madrolle)
- Souvenirs de l'Annam et du Tonkin (J. Masson)

- Histoire du Cambodge (*M. Giteau*)
- Histoire sommaire du Royaume du Cambodge
(*H. Russier*) v.v...

★★— Đông-Dương Tạp-chí

- Lục-tính Tân-văn
- Nam-Phong Tạp-chí
- Tao-đàn
- Tiếng-dân
- Tứ-dân Văn-uyển
- Thanh-Nghị
- Tri-Tân
- Trung-Bắc Tân-văn
- Các bản tin Việt-Tấn-Xã (Phần tài-liệu)
- Bulletin des Amis du Vieux Hué
- Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême-
Orient
- Bulletin de la Société des Etudes Indochi-
noises. v.v...

ĐÍNH - CHÍNH

Trang	Cột	Dòng	In sai	Sửa là
22	1	2	xã Thanh	xã Thịnh
25	1	1	Cả-Đinh	Cả-Dinh
25	1	2	con trai	con nuôi
25	1	3	giúp cha	giúp dưỡng-phụ
36	1	15	ch tâm	chính-tâm
41	2	25	1902	1898
59	1	18	quyền sai-phái	sự chỉ-huy
59	1	31	Theo công việc này,	Sau đó,
61	2	21	kinh-dị	kinh-ngạc
74	1	20	1883	1885
80	2	34	dân-dinh	dân-đinh
87	2	1	Huỳnh-Bật-Đạt	Huỳnh-Bật-Đạt
102	1	10	Vũ-Mực	Vũ-Mực
104	2	21	thứ II	thứ 11
106	2	22	Hồng-Hóa	Hoàng-Hóa
114	1	15	theo như như	theo như
116	1	24	Nam-quân-phủ,	Nam-quân-phủ, Bắc-quân-phủ,
117	1	19	Kiến-gia thứ II	Kiến-gia thứ 11
117	2	2	lỗi-lạc v	lỗi-lạc về
123	2	2	tron	trong
124	2	1	khuyến-kích	khuyến-kích
134	1	5	thần-bai	thần-bài
140	2	2	Tiết-Phu	Tiết-Phu
141	1	6	ông ền	ông 1 ền
142	1	8	thi-thả	thi-thảo
142	2	9	Nh ều-Phan	Nhiều-Phan
143	1	26	bị Tây-Sơn,	bị Tây-Sơn
145	1	12	giải v thành	giải về thành
152	1	2	Ái-Châu tức	Ái-Châu tức
152	2	27	Đại-hội	Đại-đội

In tại
VĂN-HÓA AN-QUÂN
412-414, Hưần-Hưng-Đạo
SAIGON

Giấy phép xuất bản số 2/XB
ngày 3-1-1961 do Ủy-Ban Kiểm-Duyệt
Nhà TGP, Thông-Tin cấp

Giá: 90đ.

越南
名人
字典

阮玄

英作

王植波題

